# BIỂU THUẾ XNK 2019 (Bản cập nhật ngày 12/05/2019)

VŨ QUÝ HƯNG - HẢI QUAN QUẢNG NINH

| V | Mã hàng | Mô tả hàng hoá - Tiếng Việt | Mô tả hàng hoá - Tiếng Anh | Đơn vị tính | Thuế NK thông thường | Thuế NK ưu đãi | VAT | ACFTA | ATIGA | AJCEP | VIEPA | AKFTA | AANZFTA | AIFTA | VKFTA | VCFTA | VN-EAEU | Thuế TT ĐB | Thuế XK | Thuế BV MT | Ghi chú | Chính sách mặt hàng theo mã HS |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần I** | **Section I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT** | **LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non. | 1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh. | 2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to "dried" products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 1** | **Chapter 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỘNG VẬT SỐNG** | **LIVE ANIMALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ: | 1. This Chapter covers all live animals except: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08; | (a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và | (b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Động vật thuộc nhóm 95.08. | (c) Animals of heading 95.08. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0101** | **Ngựa, lừa, la sống.** | **Live horses, asses, mules and hinnies.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ngựa: | - Horses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01012100 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 01012900 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 1 | 010130 | - Lừa: | - Asses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01013010 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 01013090 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 1 | 01019000 | - Loại khác | - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **0102** | **Động vật sống họ trâu bò.** | **Live bovine animals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Gia súc: | - Cattle: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01022100 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 2 | 010229 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Gia súc đực: | - - - Male cattle: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 01022911 | - - - - Bò thiến (SEN) | - - - - Oxen | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 4 | 01022919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 01022990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Trâu: | - Buffalo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01023100 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 01023900 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 1 | 010290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01029010 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 01029090 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| | **0103** | **Lợn sống.** | **Live swine.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 01031000 | - Loại thuần chủng để nhân giống | - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01039100 | - - Trọng lượng dưới 50 kg | - - Weighing less than 50 kg | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Giống |
| 2 | 01039200 | - - Trọng lượng từ 50 kg trở lên | - - Weighing 50 kg or more | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| | **0104** | **Cừu, dê sống.** | **Live sheep and goats.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 010410 | - Cừu: | - Sheep: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01041010 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 01041090 | - - Loại khác | - - Other | kg/con Trang | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 1 | 010420 | - Dê: | - Goats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01042010 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | - - Pure-bred breeding animals | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 01042090 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **0105** | **Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.** | **Live poultry, that is to say, fowls of the species *Gallus domesticus*, ducks, geese, turkeys and guinea fowls.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại trọng lượng không quá 185 g: | - Weighing not more than 185 g: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 010511 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | - - Fowls of the species *Gallus domesticus:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01051110 | - - - Để nhân giống (SEN) | - - - Breeding fowls | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 3 | 01051190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 10 | *,5 | 0 (-Pl | 5 | 0 | 0,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,7 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 2 | 010512 | - - Gà tây: | - - Turkeys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01051210 | - - - Để nhân giống (SEN) | - - - Breeding turkeys | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 01051290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 010513 | - - Vịt, ngan: | - - Ducks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01051310 | - - - Để nhân giống (SEN) | - - - Breeding ducklings | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 3 | 01051390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 2 | 010514 | - - Ngỗng: | - - Geese: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01051410 | - - - Để nhân giống (SEN) | - - - Breeding goslings | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 01051490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 010515 | - - Gà lôi: | - - Guinea fowls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01051510 | - - - Để nhân giống (SEN) | - - - Breeding guinea fowls | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 01051590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 010594 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | - - Fowls of the species *Gallus domesticus:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01059410 | - - - Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi | - - - Breeding fowls, other than fighting cocks | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 3 | | - - - Gà chọi: | - - - Fighting cocks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 01059441 | - - - - Trọng lượng không quá 2 kg | - - - - Weighing not more than 2 kg | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 5 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?; Động vật trên cạn ph |
| 4 | 01059449 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 5 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?; Giống vật nuôi quý h |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 01059491 | - - - - Trọng lượng không quá 2 kg | - - - - Weighing not more than 2 kg | kg/con | | 10 | *,5 | 0 (-M | 5 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 4 | 01059499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 10 | *,5 | 0 (-M | 5 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 2 | 010599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 01059910 | - - - Vịt, ngan để nhân giống (SEN) | - - - Breeding ducks | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 3 | 01059920 | - - - Vịt, ngan loại khác | - - - Other ducks | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 5 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 3 | 01059930 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống (SEN) | - - - Breeding geese, turkeys and guinea fowls | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 01059940 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác | - - - Other geese, turkeys and guinea fowls | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 5 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **0106** | **Động vật sống khác.** | **Other live animals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Động vật có vú: | - Mammals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01061100 | - - Bộ động vật linh trưởng | - - Primates | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Động v |
| 2 | 01061200 | - - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia) | - - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia) | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Thủy sả |
| 2 | 01061300 | - - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*) | - - Camels and other camelids (*Camelidae*) | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 2 | 01061400 | - - Thỏ | - - Rabbits and hares | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Động v |
| 2 | 01061900 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Động v |
| 1 | 01062000 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | - Reptiles (including snakes and turtles) | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Thủy sả |
| 1 | | - Các loại chim: | - Birds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01063100 | - - Chim săn mồi | - - Birds of prey | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 01063200 | - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | - - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos) | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 01063300 | - - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae)* | - - Ostriches; emus (*Dromaius novaehollandiae)* | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Động v |
| 2 | 01063900 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 1 | | - Côn trùng: | - Insects: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 01064100 | - - Các loại ong | - - Bees | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 01064900 | - - Loại khác | - - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 1 | 01069000 | - Loại khác | - Other | kg/con | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 2** | **Chapter 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ** | **MEAT AND EDIBLE MEAT OFFAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người; | (a) Products of the kinds described in headings 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc | (b) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15). | (c) Animal fat, other than products of heading 02.09 (Chapter 15). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0201** | **Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Meat of bovine animals, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 02011000 | - Thịt cả con và nửa con | - Carcasses and half-carcasses | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 21 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 02012000 | - Thịt pha có xương khác | - Other cuts with bone in | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 02013000 | - Thịt lọc không xương | - Boneless | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| | **0202** | **Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.** | **Meat of bovine animals, frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 02021000 | - Thịt cả con và nửa con | - Carcasses and half-carcasses | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 02022000 | - Thịt pha có xương khác | - Other cuts with bone in | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 02023000 | - Thịt lọc không xương | - Boneless | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| | **0203** | **Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Meat of swine, fresh, chilled or frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tươi hoặc ướp lạnh: | - Fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02031100 | - - Thịt cả con và nửa con | - - Carcasses and half-carcasses | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 18 | 3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02031200 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 18 | 3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02031900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 18 | 3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Đông lạnh: | - Frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02032100 | - - Thịt cả con và nửa con | - - Carcasses and half-carcasses | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 15 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02032200 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 14 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02032900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 11 | 2,5 | | | | | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dù |
| | **0204** | **Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 02041000 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | - Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: | - Other meat of sheep, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02042100 | - - Thịt cả con và nửa con | - - Carcasses and half-carcasses | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02042200 | - - Thịt pha có xương khác | - - Other cuts with bone in | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02042300 | - - Thịt lọc không xương | - - Boneless | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 02043000 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | - Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Thịt cừu khác, đông lạnh: | - Other meat of sheep, frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02044100 | - - Thịt cả con và nửa con | - - Carcasses and half-carcasses | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02044200 | - - Thịt pha có xương khác | - - Other cuts with bone in | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 2 | 02044300 | - - Thịt lọc không xương | - - Boneless | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 02045000 | - Thịt dê | - Meat of goats | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| | **02050000** | **Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phả** |
| | **0206** | **Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 02061000 | - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | - Of bovine animals, fresh or chilled | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | * | 1,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: | - Of bovine animals, frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02062100 | - - Lưỡi | - - Tongues | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02062200 | - - Gan | - - Livers | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02062900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,3 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 1 | 02063000 | - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | - Of swine, fresh or chilled | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 5 | 1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Của lợn, đông lạnh: | - Of swine, frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02064100 | - - Gan | - - Livers | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 7 | 1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02064900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 8 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 5 | 1 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 1 | 02068000 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | - Other, fresh or chilled | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 6 | 1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 02069000 | - Loại khác, đông lạnh | - Other, frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 6 | 1,7 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| | **0207** | **Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | - Of fowls of the species *Gallus domesticus*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02071100 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | - - Not cut in pieces, fresh or chilled | kg | | 40 | *,5 | 0 (-LA | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 12,5 | 15 | 29 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02071200 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | - - Not cut in pieces, frozen | kg | | 40 | *,5 | 0 (-LA | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 12,5 | 15 | 29 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 2 | 02071300 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | - - Cuts and offal, fresh or chilled | kg | | 40 | *,5 | 0 (-LA | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 12,5 | 15 | 29 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 020714 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | - - Cuts and offal, frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 02071410 | - - - Cánh | - - - Wings | kg | | 20 | *,5 | 0 (-M | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 10 | 7,5 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 02071420 | - - - Đùi | - - - Thighs | kg | | 20 | *,5 | 0 (-M | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 10 | 7,5 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 02071430 | - - - Gan | - - - Livers | kg | | 20 | *,5 | 0 (-M | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 3 | 10 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 02071491 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN) | - - - - Mechanically deboned or separated meat | kg | | 20 | *,5 | 0 (-M | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 10 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 4 | 02071499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 (-M | 5 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 20 | 10 | 7,5 | 20 | 3,3 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTCR về kiểm dịch, vệ sinh thú y |
| 1 | | - Của gà tây: | - Of turkeys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02072400 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | - - Not cut in pieces, fresh or chilled | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 20 | 12,5 | 0 | 29 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02072500 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | - - Not cut in pieces, frozen | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 20 | 12,5 | 0 | 29 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 02072600 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | - - Cuts and offal, fresh or chilled | kg | | 40 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 15 | 12,5 | 0 | * | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 020727 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | - - Cuts and offal, frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 02072710 | - - - Gan | - - - Livers | kg | | 20 | *,5 | 0 (-PI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 3 | 10 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 02072791 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN) | - - - - Mechanically deboned or separated meat | kg | | 20 | *,5 | 0 (-PI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 20 | 10 | 0 | 20 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 4 | 02072799 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 (-PI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 20 | 10 | 0 | 20 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | | - Của vịt, ngan: | - Of ducks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02074100 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | - - Not cut in pieces, fresh or chilled | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 18 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02074200 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | - - Not cut in pieces, frozen | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 18 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02074300 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | - - Fatty livers, fresh or chilled | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02074400 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | - - Other, fresh or chilled | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 15 | 10 | 0 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02074500 | - - Loại khác, đông lạnh | - - Other, frozen | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | | - Của ngỗng: | - Of geese: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02075100 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | - - Not cut in pieces, fresh or chilled | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 15 | 12,5 | 0 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02075200 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | - - Not cut in pieces, frozen | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 15 | 12,5 | 0 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02075300 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | - - Fatty livers, fresh or chilled | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02075400 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | - - Other, fresh or chilled | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 15 | 10 | 0 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02075500 | - - Loại khác, đông lạnh | - - Other, frozen | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 02076000 | - Của gà lôi | - Of guinea fowls | kg | | 40 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 11 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **0208** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 02081000 | - Của thỏ hoặc thỏ rừng | - Of rabbits or hares | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 02083000 | - Của bộ động vật linh trưởng | - Of primates | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 1 | 020840 | - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): | - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02084010 | - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia) | - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia) | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 2 | 02084090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | 02085000 | - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | - Of reptiles (including snakes and turtles) | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 1 | 02086000 | - Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*) | - Of camels and other camelids (*Camelidae*) | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 020890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02089010 | - - Đùi ếch | - - Frogs' legs | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 02089090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| | **0209** | **Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.** | **Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 02091000 | - Của lợn | - Of pigs | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 4 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 02099000 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 4 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **0210** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.** | **Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Thịt lợn: | - Meat of swine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02101100 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 02101200 | - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | - - Bellies (streaky) and cuts thereof | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 021019 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 02101930 | - - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương | - - - Bacon or boneless hams | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | * | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 02101990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 02102000 | - Thịt động vật họ trâu bò | - Meat of bovine animals | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: | - Other, including edible flours and meals of meat or meat offal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 02109100 | - - Của bộ động vật linh trưởng | - - Of primates | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 2 | 021092 | - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): | - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 02109210 | - - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia) | - - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 3 | 02109290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 02109300 | - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | - - Of reptiles (including snakes and turtles) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 021099 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 02109910 | - - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN) | - - - Freeze dried chicken dice | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | 02109920 | - - - Da lợn khô | - - - Dried pork skin | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | 02109990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 3** | **Chapter 3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC** | **FISH AND CRUSTACEANS, MOLLUSCS AND OTHER AQUATIC INVERTEBRATES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06; | (a) Mammals of heading 01.06; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10); | (b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc | (c) Fish (including livers, roes and milt thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04). | (d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính. | 2. In this Chapter the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a small quantity of binder. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0301** | **Cá sống.** | **Live fish.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cá cảnh: | - Ornamental fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030111 | - - Cá nước ngọt: | - - Freshwater: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Cá bột: | - - - Fry: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03011111 | - - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus*) (SEN) | - - - - Botia (*Chromobotia macracanthus*) | kg/con | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 4 | 03011119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03011191 | - - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*) | - - - - Koi carp (*Cyprinus carpio*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03011192 | - - - - Cá vàng (*Carassius auratus*) | - - - - Goldfish (*Carassius auratus*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03011193 | - - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*) | - - - - Siamese fighting fish (*Beta splendens*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03011194 | - - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*) | - - - - Oscars (*Astonotus ocellatus*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03011195 | - - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*) | - - - - Arowanas (Scleropages formosus) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 4 | 03011196 | - - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*) (SEN) | - - - - Arowanas Jardini (*Scleropages jardini*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 4 | 03011199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 2 | 030119 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03011910 | - - - Cá bột | - - - Fry | kg/con | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03011991 | - - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni*) (SEN) | - - - - Banggai cardinal fish (*Pterapogon kauderni*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03011992 | - - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus*) (SEN) | - - - - Napoleon wrasse (*Cheilinus undulatus*) | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03011999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá sống khác: | - Other live fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03019100 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | - - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster)* | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03019200 | - - Cá chình (*Anguilla spp.)* | - - Eels (*Anguilla spp.)* | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNHàng tiê |
| 2 | 030193 | - - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* : | - - Carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03019310 | - - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN) | - - - Breeding, other than fry | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03019390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 03019400 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | - - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03019500 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)* | - - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii)* | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú: | - - - Milkfish and Grouper, fry: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03019911 | - - - - Để nhân giống (SEN) | - - - - Breeding | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 4 | 03019919 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | | - - - Cá bột loại khác: | - - - Other fish fry: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03019921 | - - - - Để nhân giống (SEN) | - - - - Breeding | kg/con | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản cấm xuất khẩ |
| 4 | 03019929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản cấm xuất khẩ |
| 3 | | - - - Cá nước ngọt khác: | - - - Other, freshwater fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03019941 | - - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* (SEN) | - - - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03019942 | - - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN) | - - - - Other carp, for breeding | kg/con | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03019949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | | - - - Cá biển khác: | - - - Other, marine fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03019951 | - - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN) | - - - - Milkfish, breeding | kg/con | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03019952 | - - - - Cá mú (SEN) | - - - - Grouper | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 4 | 03019959 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03019990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/con | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| | **0302** | **Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.** | **Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Salmonidae, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03021100 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | - - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 15 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03021300 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)* | - - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03021400 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)* | - - Atlantic salmon (*Salmo salar)* and Danube salmon (*Hucho hucho)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03021900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae)*, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03022100 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo* ssus, *Hippoglossus stenolepis)* | - - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 10 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03022200 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)* | - - Plaice (*Pleuronectes platessa)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | * | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03022300 | - - Cá bơn sole (*Solea spp.)* | - - Sole (*Solea spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03022400 | - - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)* | - - Turbots (*Psetta maxima)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03022900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Tunas (of the genus *Thunnus)*, skipjack or stripe- bellied bonito *(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03023100 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)* | - - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03023200 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)* | - - Yellowfin tunas (*Thunnus albacares)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03023300 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | - - Skipjack or stripe-bellied bonito | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03023400 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)* | - - Bigeye tunas (*Thunnus obesus)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03023500 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | - - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03023600 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)* | - - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03023900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) , cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) , cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*) , cá trích xương (*Sardinella spp.*) , cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*) , cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) , cá bạc má (*Rastrelliger spp.*) , cá thu (*Scomberomorus spp.*) , cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) , cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*) , cá giò (*Rachycentron canadum*) , cá chim trắng (*Pampus spp.*) , cá thu đao (*Cololabis saira*) , cá nục (*Decapterus spp.*) , cá trứng (*Mallotus villosus*) , cá kiếm (*Xiphias gladius*) , cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*) , cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)* , cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*) , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) , anchovies (*Engraulis spp.*) , sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*) , sardinella (*Sardinella spp.*) , brisling or sprats (*Sprattus sprattus*) , mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) , Indian mackerels *(Rastrelliger spp.)* , seerfishes (*Scomberomorus spp.*) , jack and horse mackerel *(Trachurus spp.)* , jacks, crevalles (*Caranx spp.*) , cobia (*Rachycentron canadum*) , silver pomfrets (*Pampus spp.*) , Pacific saury (*Cololabis saira*) , scads (*Decapterus spp.*) , capelin (*Mallotus villosus*) , swordfish (*Xiphias gladius*) , Kawakawa (*Euthynnus affinis*) , bonitos (*Sarda spp.*) , marlins, sailfishes, spearfish (*Istiophoridae*) , excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03024100 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | - - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024200 | - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) | - - Anchovies (*Engraulis spp.*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024300 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*) , cá trích xương (*Sardinella spp.*) , cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattu* s) | - - Sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*) , sardinella (*Sardinella spp.*) , brisling or sprats (*Sprattus sprattus*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024400 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) | - - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024500 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) | - - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024600 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | - - Cobia (*Rachycentron canadum*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024700 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | - - Swordfish (*Xiphias gladius*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03024900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae,* excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03025100 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | - - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03025200 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | - - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03025300 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | - - Coalfish (*Pollachius virens*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03025400 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)* | - - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03025500 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)* | - - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03025600 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)* | - - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03025900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* , excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03027100 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* | - - Tilapias *(Oreochromis spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030272 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* : | - - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03027210 | - - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius)* | - - - Yellowtail catfish *(Pangasius pangasius)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03027290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 2 | 03027300 | - - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | - - Carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03027400 | - - Cá chình (*Anguilla spp.)* | - - Eels (*Anguilla spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 2 | 03027900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | - Other fish, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | 0302.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03028100 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | - - Dogfish and other sharks | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03028200 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | - - Rays and skates (*Rajidae*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03028300 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | - - Toothfish (*Dissostichus spp.*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03028400 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | - - Seabass (*Dicentrarchus spp.*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03028500 | - - Cá tráp biển (*Sparidae*) | - - Seabream (*Sparidae*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030289 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Cá biển: | - - - Marine fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03028911 | - - - - Cá mú (SEN) | - - - - Grouper | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN ?Hàng t |
| 4 | 03028912 | - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*) | - - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028913 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | - - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028914 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*) , cá đù Belanger (*Johnius belangerii*) , cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | - - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*) , Belanger's croakers (*Johnius belangerii*) , Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028916 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*) , cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | - - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*) , spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028917 | - - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*) | - - - - Black pomfrets (*Parastromatus niger*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028918 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | - - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNHàng tiê |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03028922 | - - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*) | - - - - Swamp barb (*Puntius chola*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028926 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*) | - - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*) and silver grunts (*Pomadasys argenteus*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028927 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | - - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028928 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | - - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03028929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiê |
| 1 | | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | - Livers, roes, milt, fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03029100 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | - - Livers, roes and milt | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03029200 | - - Vây cá mập | - - Shark fins | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03029900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **0303** | **Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.** | **Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Salmonidae, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03031100 | - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*) | - - Sockeye salmon (red salmon) (*Oncorhynchus nerka*) | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03031200 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | - - Other Pacific salmon (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*) | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 9 | 6,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03031300 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*) | - - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*) | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 15 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03031400 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | - - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*) | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 15 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03031900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*) , cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*) , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Tilapias (*Oreochromis spp.*) , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*) , eels (*Anguilla spp.*) , Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*) , excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03032300 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | - - Tilapias (*Oreochromis spp.*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03032400 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | - - Catfish (*Pangasius spp.* , *Silurus spp.* , *Clarias spp.* , *Ictalurus spp.*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 03032500 | - - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | - - Carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0/3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03032600 | - - Cá chình (*Anguilla spp.)* | - - Eels (*Anguilla spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 2 | 03032900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae)*, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03033100 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)* | - - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03033200 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)* | - - Plaice (*Pleuronectes platessa)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03033300 | - - Cá bơn sole (*Solea spp.)* | - - Sole (*Solea spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03033400 | - - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)* | - - Turbots (*Psetta maxima)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03033900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Tunas (of the genus *Thunnus)*, skipjack or stripe- bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03034100 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)* | - - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03034200 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)* | - - Yellowfin tunas *(Thunnus albacares)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03034300 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | - - Skipjack or stripe-bellied bonito | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03034400 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)* | - - Bigeye tunas (*Thunnus obesus)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 030345 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*: | - - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03034510 | - - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus)* | - - - Atlantic bluefin tunas (*Thunnus thynnus)* | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03034590 | - - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis)* | - - - Pacific bluefin tunas (*Thunnus orientalis)* | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03034600 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)* | - - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03034900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trông) (*Engraulis spp.)*, Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Herrings (Clupea harengus, Clupea pallasii), anchovies (Engraulis spp.), sardines (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinella (Sardinella spp.), brisling or sprats (Sprattus sprattus), mackerel (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), Indian mackerels (Rastrelliger spp.), seerfishes (Scomberomorus spp.), jack and horse mackerel (Trachurus spp.), jacks, crevalles (Caranx spp.), cobia (Rachycentron canadum), silver pomfrets (Pampus spp.), Pacific saury (Cololabis saira), scads (Decapterus spp.), capelin (Mallotus villosus), swordfish (Xiphias gladius), Kawakawa (Euthynnus affinis), bonitos (Sarda spp.), marlins, sailfishes, spearfish (Istiophoridae), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03035100 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | - - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 20,5 | 0 | 11 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03035300 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)* | - - Sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, sardinella (*Sardinella spp.)*, brisling or sprats (*Sprattus sprattus)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 20,5 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030354 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*: | - - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03035410 | - - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus)* (SEN) | - - - Mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus)* | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03035420 | - - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus)* (SEN) | - - - Pacific mackerel (*Scomber japonicus)* | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03035500 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)* | - - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03035600 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum)* | - - Cobia (*Rachycentron canadum)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03035700 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius)* | - - Swordfish (*Xiphias gladius)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030359 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 03035910 | - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta)* ; cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)* | - - - Indian mackerels (*Rastrelliger kanagurta)* ; Island mackerels (*Rastrelliger faughni)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03035920 | - - - Cá chim trắng (*Pampus spp.)* | - - - Silver pomfrets (*Pampus spp.)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03035990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 1,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae,* excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03036300 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | - - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,3 | | 0 | | | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dù |
| 2 | 03036400 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)* | - - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus)* | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 2,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03036500 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)* | - - Coalfish (*Pollachius virens)* | kg | | 14 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 7,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03036600 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)* | - - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03036700 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)* | - - Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03036800 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)* | - - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 1,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03036900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | - Other fish, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03038100 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | - - Dogfish and other sharks | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiế |
| 2 | 03038200 | - - Cá đuối (*Rajidae)* | - - Rays and skates (*Rajidae)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03038300 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)* | - - Toothfish (*Dissostichus spp.)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0 | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03038400 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)* | - - Seabass (*Dicentrarchus spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030389 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Cá biển: | - - - Marine fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03038911 | - - - - Cá mú [(SEN)] | - - - - Grouper | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 1,7 | | 0 | | | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC); ?Hàng tiêu d |
| 4 | 03038912 | - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)* | - - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038913 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)* | - - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038914 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)* , cá đù Belanger (*Johnius belangerii)* , cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)* | - - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala)* , Belanger's croakers (*Johnius belangerii)* , Reeve's croakers (*Chrysochir aureus)* and bigeye croakers (*Pennahia anea)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038916 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)* , cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)* | - - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla)* , spotted sicklefish (*Drepane punctata)* and great barracudas (*Sphyraena barracuda)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038917 | - - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)* | - - - - Black pomfrets (*Parastromatus niger)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038918 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)* | - - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 5,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 21 | 1,7 | | 0 | | | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC);Hàng tiêu dù |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03038922 | - - - - Cá đồng đong đầm lầy (*Puntius chola)* | - - - - Swamp barb (*Puntius chola)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038926 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus)* | - - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus)* and silver grunts (*Pomadasys argenteus)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038927 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)* | - - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038928 | - - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)* | - - - - Wallago (*Wallago attu)* and giant river-catfish (*Sperata seenghala)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03038929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 15 | 20,5 | 0 | 12 | 0/3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | - Livers, roes, milt, fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03039100 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | - - Livers, roes and milt | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3/11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 10 | 0/6,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03039200 | - - Vây cá mập | - - Shark fins | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03039900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 16 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **0304** | **Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.** | **Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* : | - Fresh or chilled fillets of tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03043100 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 03043200 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* | - - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 2 | 03043300 | - - Cá chẽm (*Lates niloticus)* | - - Nile Perch (*Lates niloticus)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03043900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | - Fresh or chilled fillets of other fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03044100 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)* , cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)* | - - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus)* , Atlantic salmon (*Salmo salar)* and Danube salmon (*Hucho hucho)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03044200 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | - - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03044300 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)* | - - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03044400 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | - - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03044500 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius)* | - - Swordfish (*Xiphias gladius)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03044600 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)* | - - Toothfish (*Dissostichus spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03044700 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | - - Dogfish and other sharks | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03044800 | - - Cá đuối (*Rajidae)* | - - Rays and skates (*Rajidae)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03044900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 1 | | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | - Other, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03045100 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 2 | 03045200 | - - Cá hồi | - - Salmonidae | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03045300 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | - - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03045400 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius)* | - - Swordfish (*Xiphias gladius)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03045500 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)* | - - Toothfish (*Dissostichus spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03045600 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | - - Dogfish and other sharks | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03045700 | - - Cá đuối (*Rajidae)* | - - Rays and skates (*Rajidae)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03045900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 1 | | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* : | - Frozen fillets of tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03046100 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03046200 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* | - - Catfish (*Pangasius spp.* , *Silurus spp.* , *Clarias spp.* , *Ictalurus spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC);Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 2 | 03046300 | - - Cá chẽm (*Lates niloticus)* | - - Nile Perch (*Lates niloticus)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03046900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae:* | - Frozen fillets of fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03047100 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | - - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03047200 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)* | - - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03047300 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)* | - - Coalfish (*Pollachius virens)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03047400 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)* | - - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 03047500 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)* | - - Alaska Pollack *(Theragra chalcogramma)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03047900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | - Frozen fillets of other fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03048100 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)* , cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)* | - - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus)* , Atlantic salmon (*Salmo salar)* and Danube salmon (*Hucho hucho)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03048200 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | - - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03048300 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)* | - - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03048400 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius)* | - - Swordfish (*Xiphias gladius)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03048500 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)* | - - Toothfish (*Dissostichus spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03048600 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | - - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03048700 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)* , cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)* | - - Tunas (of the genus *Thunnus)* , skipjack or stripe-bellied bonito (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03048800 | - - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae)* | - - Dogfish, other sharks, rays and skates (*Rajidae)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03048900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 15 | 20,5 | 0 | 13 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 1 | | - Loại khác, đông lạnh: | - Other, frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03049100 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius)* | - - Swordfish (*Xiphias gladius)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03049200 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)* | - - Toothfish (*Dissostichus spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03049300 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| 2 | 03049400 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03049500 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)* | - - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae,* other than Alaska Pollack (*Theragra chalcogramma)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03049600 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | - - Dogfish and other sharks | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03049700 | - - Cá đuối (*Rajidae)* | - - Rays and skates (*Rajidae)* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03049900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản xuất khẩu có |
| | **0305** | **Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** | **Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 03051000 | - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | - Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 3 | 10 | 0 | 13 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 030520 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | - Livers, roes and milt of fish, dried, smoked, salted or in brine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03052010 | - - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - Of freshwater fish, dried, salted or in brine | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 2 | 03052090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Động v |
| 1 | | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | - Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03053100 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | ộng vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng tiê |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 03053200 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | - - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 030539 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03053910 | - - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*) , cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*) | - - - Freshwater garfish (*Xenentodon cancila*) , yellowstriped goatfish (*Upeneus vittatus*) and long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03053920 | - - - Cá hổ savalai (*Lepturacanthus savala*) , cá đù Belanger (*Johnius belangerii*) , cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*) , Belanger's croakers (*Johnius belangerii*) , Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and Bigeye croakers (*Pennahia anea*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03053991 | - - - - Của cá nước ngọt | - - - - Of freshwater fish | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 03053992 | - - - - Của cá biển | - - - - Of marine fish | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 03053999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 10 | 0 | 23 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | - Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03054100 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) , cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | - - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*) , Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*) | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03054200 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | - - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03054300 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | - - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*) | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03054400 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*) , cá chình (*Anguilla spp.*) , cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*) | - - Tilapias (*Oreochromis spp.*) , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*) , eels (*Anguilla spp.*) , Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*) | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03054900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | - Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03055100 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | - - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03055200 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*) , cá chình (*Anguilla spp.*) , cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*) | - - Tilapias (*Oreochromis spp.*) , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*) , eels (*Anguilla spp.*) , Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*) | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) ?Hàng t |
| 2 | 03055300 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | - - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*, other than cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) ?Hàng t |
| 2 | 03055400 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) , cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) , cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*) , cá trích xương (*Sardinella spp.*) , cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*) , cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) , cá bạc má (*Rastrelliger spp.*) , cá thu (*Scomberomorus spp.*) , cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) , cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*) , cá giò (*Rachycentron canadum*) , cá chim trắng (*Pampus spp.*) , cá thu đao (*Cololabis saira*) , cá nục (*Decapterus spp.*) , cá trứng (*Mallotus villosus*) , cá kiếm (*Xiphias gladius*) , cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*) , cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*) , cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*) | - - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) , anchovies (*Engraulis spp.*) , sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*) , sardinella (*sardinella spp.*) , brisling or sprats (*Sprattus Sprattus*) , mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) , Indian mackerels (*Rastrelliger spp.*) , seerfishes (*Scomberomorus spp.*) , jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*) , jacks, crevalles (*Caranx spp.*) , cobia (*Rachycentron canadum*) , silver pomfrets (*Pampus spp.*) , Pacific saury (*Cololabis saira*) , scads (*Decapterus spp.*) , capelin (*Mallotus villosus*) , swordfish (*Xiphias gladius*) , Kawakawa (*Euthynnus affinis*) , bonitos (*Sarda spp.*) , marlins, sailfishes, spearfish (*Istiophoridae*) | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) ?Hàng t |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 030559 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Cá biển: | - - - Marine fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03055921 | - - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.)* (SEN) | - - - - Anchovies (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* and *Thryssa spp., Encrasicholina spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 03055929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03055990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | - Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03056100 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | - - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03056200 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | - - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03056300 | - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)* | - - Anchovies (*Engraulis spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 03056400 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* , cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , cá chình (*Anguilla spp.)* , cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)* | - - Tilapias (*Oreochromis spp.)* , catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)* , carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla Catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* , eels (*Anguilla spp.)* , Nile perch (*Lates niloticus)* and snakeheads (*Channa spp.)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 030569 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03056910 | - - - Cá biển | - - - Marine fish | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03056990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: | - Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03057100 | - - Vây cá mập | - - Shark fins | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 3,3 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN)Hàng tiê |
| 2 | 030572 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | - - Fish heads, tails and maws: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Bong bóng cá: | - - - Fish maws: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03057211 | - - - - Của cá tuyết (SEN) | - - - - Of cod | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 03057219 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03057291 | - - - - Của cá tuyết | - - - - Of cod | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 03057299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 8,2 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 030579 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03057910 | - - - Của cá tuyết | - - - Of cod | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 03057990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 6 | 2,5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **0306** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** | **Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đông lạnh: | - Frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030611 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)* : | - - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03061110 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 27 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 6 | 1,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03061190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 6 | 1,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030612 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.)* : | - - Lobsters (*Homarus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03061210 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 27 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 3 | 10 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03061290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 3 | 10 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030614 | - - Cua, ghẹ: | - - Crabs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03061410 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | - - - Soft shell crabs | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03061490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03061500 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)* | - - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 21 | 0 | 17 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03061600 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)* | - - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon)* | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030617 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | - - Other shrimps and prawns: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* : | - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03061711 | - - - - Đã bỏ đầu | - - - - Headless | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03061719 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* : | - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03061721 | - - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi | - - - - Headless, with tail | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03061722 | - - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi | - - - - Headless, without tail | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 03061729 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03061730 | - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* | - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii)* | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03061790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03061900 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | - - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030631 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)* : | - - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03063110 | - - - Để nhân giống | - - - Breeding | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063120 | - - - Loại khác, sống | - - - Other, live | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063130 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 15 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030632 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.)* : | - - Lobsters (*Homarus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03063210 | - - - Để nhân giống | - - - Breeding | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063220 | - - - Loại khác, sống | - - - Other, live | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063230 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 03063300 | - - Cua, ghẹ | - - Crabs | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 03063400 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)* | - - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus)* | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030635 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)* : | - - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03063510 | - - - Để nhân giống (SEN) | - - - Breeding | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063520 | - - - Loại khác, sống | - - - Other, live | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063530 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 15 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030636 | - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: | - - Other shrimps and prawns: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Để nhân giống: | - - - Breeding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03063611 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* (SEN) | - - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon)* | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063612 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* (SEN) | - - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei)* | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063613 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* (SEN) | - - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii)* | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063619 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Loại khác, sống: | - - - Other, live: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03063621 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* | - - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon)* | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063622 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* | - - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei)* | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063623 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* | - - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii)* | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063629 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | - - - Fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03063631 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* | - - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon)* | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 15 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063632 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* | - - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei)* | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 15 | 21 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063633 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* | - - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii)* | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 15 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03063639 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID, | 15 | 21 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030639 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | - - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03063910 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063920 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 15 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03063930 | - - - Bột thô, bột mịn và viên | - - - Flours, meals and pellets | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03069121 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)* : | - - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069121 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069131 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030692 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.)* : | - - Lobsters (*Homarus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069221 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069231 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030693 | - - Cua, ghẹ: | - - Crabs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069321 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069329 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03069330 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 030694 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) : | - - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*) : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069421 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069429 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069431 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069439 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030695 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | - - Shrimps and prawns: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069521 | - - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước | - - - - In shell, cooked by steaming or boiling in water | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069529 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03069530 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 2 | 030699 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | - - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069921 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03069931 | - - - - Hun khói | - - - - Smoked | kg | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03069939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| | **0307** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** | **Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hàu: | - Oysters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030711 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03071110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03071120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03071200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030719 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03071920 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03071930 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten:* | - Scallops, including queen scallops, of the genera *Pecten, Chlamys* or *Placopecten:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030721 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03072110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03072120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03072200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03072930 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03072940 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.)* : | - Mussels (*Mytilus spp., Perna spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030731 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03073110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03073120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03073200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030739 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03073930 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03073940 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Mực nang và mực ống: | - Cuttle fish and squid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030742 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Sống: | - - - Live: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03074211 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | - - - - Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03074219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | - - - Fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03074221 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | - - - - Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 4 | 03074229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030743 | - - Đông lạnh: | - - Frozen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 03074310 | - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | - - - Cuttle fish *(Sepia officinalis, Rossia macrosoma,Sepiola spp.)* and squid *(Ommastrephes spp., Loligospp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 15 | 21 | 0 | 22 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03074390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030749 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối: | - - - Dried, salted or in brine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 03074921 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | - - - - Cuttle fish *(Sepia officinalis, Rossia macrosoma,Sepiola spp.)* and squid *(Ommastrephes spp., Loligospp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)* | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 4 | 03074929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu d |
| 3 | 03074930 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 13/9 | 4 | 0(-KR | 0/15 | 10/12 | 0 | 13/25 | 0/5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Bạch tuộc (*Octopus spp.)*: | - Octopus (*Octopus spp.)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030751 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03075110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03075120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 21 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03075200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 15 | 21 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030759 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03075920 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 21 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03075930 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | 030760 | - Ốc, trừ ốc biển: | - Snails, other than sea snails: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03076010 | - - Sống | - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03076020 | - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | - - Fresh, chilled or frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03076040 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03076050 | - - Hun khói | - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae)*: | - Clams, cockles and ark shells (families *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* and *Veneridae)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030771 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03077110 | - - - Sống | - - - Live | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | ộng vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng tiê |
| 3 | 03077120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 2 | 03077200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030779 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03077930 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03077940 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Bào ngư (*Haliotis spp.)* và ốc nhảy (*Strombus spp.)*: | - Abalone (*Haliotis spp.)* and stromboid conchs (*Strombus spp.)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030781 | - - Bào ngư (*Haliotis spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled abalone (*Haliotis spp.)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03078110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03078120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030782 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled stromboid conchs (*Strombus spp.)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03078210 | - - - Sống | - - - Live | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03078220 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03078300 | - - Bào ngư (*Haliotis spp.)* đông lạnh | - - Frozen abalone (*Haliotis spp.)* | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 03078400 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* đông lạnh | - - Frozen stromboid conchs (*Strombus spp.)* | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030787 | - - Bào ngư (*Haliotis spp.)* ở dạng khác: | - - Other abalone (*Haliotis spp.)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03078710 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03078720 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030788 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* ở dạng khác: | - - Other stromboid conchs (*Strombus spp.)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03078810 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03078820 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 1 | | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | - Other, including flours, meals and pellets, fit for human consumption: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030791 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03079110 | - - - Sống | - - - Live | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | ộng vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng tiê |
| 3 | 03079120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 2 | 03079200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 2 | 030799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03079930 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03079940 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 4 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |
| 3 | 03079950 | - - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm | - - - Flours, meals and pellets of molluscs | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thủy sản phải kiểm dịc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **0308** | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** | **Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*) : | - Sea cucumbers *(Stichopus japonicus, Holothuroidea):* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030811 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03081110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 03081120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03081200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 030819 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03081920 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 17 | 1,7 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 03081930 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | | - Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)* : | - Sea urchins (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 030821 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | - - Live, fresh or chilled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03082110 | - - - Sống | - - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 03082120 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03082200 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 030829 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 03082920 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 03082930 | - - - Hun khói | - - - Smoked | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | * | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | 030830 | - Sứa (*Rhopilema spp.)* : | - Jellyfish (*Rhopilema spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03083010 | - - Sống | - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản cấm xuất khẩu (PL15 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03083020 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03083030 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03083040 | - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03083050 | - - Hun khói | - - Smoked | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | 030890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 03089010 | - - Sống | - - Live | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản cấm xuất khẩu (PL15 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03089020 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | - - Fresh or chilled | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03089030 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 15 | 10 | 0 | 17 | 0 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03089040 | - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | - - Dried, salted or in brine | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 5,5 | | 0 | | Riêng: | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03089050 | - - Hun khói | - - Smoked | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 03089090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 4** | **Chapter 4** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC** | **DAIRY PRODUCE; BIRDS' EGGS; NATURAL HONEY; EDIBLE PRODUCTS OF ANIMAL ORIGIN, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ. | 1. The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 04.05: | 2. For the purposes of heading 04.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hóa, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic. | (a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80 % or more but not more than 95 % by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2 % by weight and a maximum water content of 16 % by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Khái niệm “chất phết từ bơ sữa” (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng. | (b) The expression “dairy spreads” means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39% or more but less than 80% by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau: | 3. Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô; | (a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5 % or more; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và | (b) a dry matter content, by weight, of at least 70 % but not exceeding 85 %; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn. | (c) they are moulded or capable of being moulded. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Chương này không bao gồm: | 4. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); | (a) Products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose calculated on the dry matter (heading 17.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc | (b) Products obtained from milk by replacing one or more of its natural constituents (for example, butyric fats) by another substance (for example, oleic fats) (heading 19.01 or 21.06); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04). | (c) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm “whey đã được cải biến” là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên. | 1. For the purposes of subheading 0404.10, the expression “modified whey” means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm “bơ” không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90). | 2. For the purposes of subheading 0405.10 the term “butter” does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0401** | **Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.** | **Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 040110 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng: | - Of a fat content, by weight, not exceeding 1 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04011010 | - - Dạng lỏng | - - In liquid form | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 04011090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 1 | 040120 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng: | - Of a fat content, by weight, exceeding 1 % but not exceeding 6 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04012010 | - - Dạng lỏng | - - In liquid form | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 04012090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 1 | 040140 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng: | - Of a fat content, by weight, exceeding 6 % but not exceeding 10 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04014010 | - - Sữa dạng lỏng | - - Milk in liquid form | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 04014020 | - - Sữa dạng đông lạnh | - - Milk in frozen form | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 04014090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 1 | 040150 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng: | - Of a fat content, by weight, exceeding 10 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04015010 | - - Dạng lỏng | - - In liquid form | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 04015090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| | **0402** | **Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.** | **Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 040210 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng: | - In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | - - Not containing added sugar or other sweetening matter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04021041 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên | - - - In containers of a net weight of 20 kg or more | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 3 | 04021042 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | - - - In containers of a net weight of 2 kg or less | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?Hàng tiêu dùng (07/2011/ |
| 3 | 04021049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04021091 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên | - - - In containers of a net weight of 20 kg or more | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 3 | 04021092 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | - - - In containers of a net weight of 2 kg or less | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 3 | 04021099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCHàng tiêu dùng (07/2011/TT- |
| 1 | | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng: | - In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 040221 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | - - Not containing added sugar or other sweetening matter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04022120 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên | - - - In containers of a net weight of 20 kg or more | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 04022130 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | - - - In containers of a net weight of 2 kg or less | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 04022190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 040229 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04022920 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên | - - - In containers of a net weight of 20 kg or more | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | 04022930 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | - - - In containers of a net weight of 2 kg or less | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | 04022990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04029100 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | - - Not containing added sugar or other sweetening matter | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 6 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04029900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **0403** | **Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.** | **Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 040310 | - Sữa chua: | - Yogurt: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc: | - - In liquid form, whether or not condensed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04031021 | - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao | - - - Flavoured or containing added fruits (including pulp and jams), nuts or cocoa | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-B |
| 3 | 04031029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-B |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04031091 | - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao | - - - Flavoured or containing added fruits (including pulp and jams), nuts or cocoa | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-B |
| 3 | 04031099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-B |
| 1 | 040390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04039010 | - - Buttermilk | - - Buttermilk | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-B |
| 2 | 04039090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-B |
| | **0404** | **Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 040410 | - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | - Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04041010 | - - Dạng bột | - - In powder form | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04041090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 04049000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **0405** | **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).** | **Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 04051000 | - Bơ | - Butter | kg | | 13 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 04052000 | - Chất phết từ bơ sữa | - Dairy spreads | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 040590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04059010 | - - Chất béo khan của bơ | - - Anhydrous butterfat | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04059020 | - - Dầu bơ (butteroil) | - - Butteroil | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 3 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04059030 | - - Ghee | - - Ghee | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 3 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04059090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 3 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **0406** | **Pho mát và curd.** | **Cheese and curd.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 040610 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: | - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04061010 | - - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey | - - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04061020 | - - Curd | - - Curd | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 040620 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: | - Grated or powdered cheese, of all kinds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04062010 | - - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg | - - In packages of a gross weight exceeding 20 kg | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04062090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 04063000 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | - Processed cheese, not grated or powdered | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 04064000 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti* | - Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by *Penicillium roqueforti* | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 04069000 | - Pho mát loại khác | - Other cheese | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| | **0407** | **Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.** | **Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Trứng đã thụ tinh để ấp: | - Fertilised eggs for incubation: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 040711 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | - - Of fowls of the species *Gallus domesticus:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04071110 | - - - Để nhân giống | - - - For breeding | quả/kg | 5 | 0 | *? | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Giống vật nuôi quý hiế |
| 3 | 04071190 | - - - Loại khác | - - - Other | quả/kg | 5 | 0 | *? | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 040719 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Của vịt, ngan: | - - - Of ducks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 04071911 | - - - - Để nhân giống | - - - - For breeding | quả/kg | 5 | 0 | *? | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Giống vật nuôi quý hiế |
| 4 | 04071919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | quả/kg | 5 | 0 | *? | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 04071991 | - - - - Để nhân giống | - - - - For breeding | quả/kg | 5 | 0 | *? | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 4 | 04071999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | quả/kg | 5 | 0 | *? | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Trứng sống khác: | - Other fresh eggs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04072100 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | - - Of fowls of the species *Gallus domesticus* | quả/kg | | 40/NH | *,5 | 50 | 5 | 13 | 15 | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 0) | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 040729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 04072910 | - - - Của vịt, ngan | - - - Of ducks | quả/kg | | 40/NH | *,5 | 50 | 5 | 13 | 15 | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 0) | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 3 | 04072990 | - - - Loại khác | - - - Other | quả/kg | | 40/NH | *,5 | 50 | 5 | 13 | 15 | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 0) | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 040790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04079010 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | - - Of fowls of the species *Gallus domesticus* | quả/kg | | 40/NH | *,5 | 50 | 5 | 13 | 15 | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 0) | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04079020 | - - Của vịt, ngan | - - Of ducks | quả/kg | | 40/NH | *,5 | 50 | 5 | 13 | 15 | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 0) | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04079090 | - - Loại khác | - - Other | quả/kg | | 40/NH | *,5 | 50 | 5 | 13 | 15 | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 0) | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **0408** | **Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.** | **Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lòng đỏ trứng: | - Egg yolks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04081100 | - - Đã làm khô | - - Dried | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 10,9 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04081900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 04089100 | - - Đã làm khô | - - Dried | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 04089900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **04090000** | **Mật ong tự nhiên.** | **Natural honey.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0(-M'** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phả** |
| | **0410** | **Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 04100010 | - Tổ yến | - Birds' nests | kg | | 5 | *, 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 04100090 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | *, 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | | **Chương 5** | **Chapter 5** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC** | **PRODUCTS OF ANIMAL ORIGIN, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô); | (a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43); | (b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc | (c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03). | (d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công. | 2. For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà". | 3. Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as "ivory". | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ. | 4. Throughout the Nomenclature, the expression "horsehair" means hair of the manes or tails of equine or bovine animals. Heading 05.11 covers, *inter alia,* horsehair and horsehair waste, whether or not put up as a layer with or without supporting material. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **05010000** | **Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.** | **Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | **0502** | **Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.** | **Pigs', hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 05021000 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | - Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 05029000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **05040000** | **Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.** | **Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.** | **kg** | | **3** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/20** |
| | **0505** | **Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.** | **Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 050510 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | - Feathers of a kind used for stuffing; down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 05051010 | - - Lông vũ của vịt, ngan | - - Duck feathers | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 05051090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 050590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 05059010 | - - Lông vũ của vịt, ngan | - - Duck feathers | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 05059090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| | **0506** | **Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.** | **Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 05061000 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | - Ossein and bones treated with acid | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 1 | 05069000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **0507** | **Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.** | **Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 05071000 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà | - Ivory; ivory powder and waste | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNR cấm, tạ |
| 1 | 050790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 05079020 | - - Mai động vật họ rùa | - - Tortoise-shell | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Động v |
| 2 | 05079090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNR về buô |
| | **0508** | **San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.** | **Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 05080020 | - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai | - Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN; Thủy sả |
| 1 | 05080090 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **05100000** | **Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.** | **Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/20** |
| | **0511** | **Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.** | **Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 05111000 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | - Bovine semen | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 051191 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: | - - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 05119110 | - - - Sẹ và bọc trứng | - - - Roes and milt | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 05119120 | - - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối) | - - - Artemia egg (Brine shrimp egg) | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 05119130 | - - - Da cá | - - - Fish skin | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 05119190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 051199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 05119910 | - - - Tinh dịch động vật nuôi | - - - Domestic animal semen | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| 3 | 05119920 | - - - Trứng tằm | - - - Silk worm eggs | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 05119930 | - - - Bọt biển thiên nhiên | - - - Natural sponges | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 05119990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu (PL19 - Thông tư 2 |
| | | **Phần II** | **Section II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT** | **VEGETABLE PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Phần này khái niệm "viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng. | 1. In this Section the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 6** | **Chapter 6** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ** | **LIVE TREES AND OTHER PLANTS; BULBS, ROOTS AND THE LIKE; CUT FLOWERS AND ORNAMENTAL FOLIAGE** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7. | 1. Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01. | 2. Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0601** | **Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.** | **Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 06011000 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant | kg/củ | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 060120 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: | - Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 06012010 | - - Cây rau diếp xoăn | - - Chicory plants | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 06012020 | - - Rễ rau diếp xoăn | - - Chicory roots | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 06012090 | - - Loại khác | - - Other | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **0602** | **Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.** | **Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 060210 | - Cành giâm và cành ghép không có rễ: | - Unrooted cuttings and slips: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 06021010 | - - Của cây phong lan | - - Of orchids | kg/cành | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 2 | 06021020 | - - Của cây cao su | - - Of rubber trees | kg/cành | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 06021090 | - - Loại khác | - - Other | kg/cành | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 06022000 | - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được | - Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 06023000 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | - Rhododendrons and azaleas, grafted or not | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 06024000 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | - Roses, grafted or not | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 060290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 06029010 | - - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ | - - Rooted orchid cuttings and slips | kg/cành | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 2 | 06029020 | - - Cây phong lan giống | - - Orchid seedlings | kg/cây | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 2 | 06029040 | - - Gốc cây cao su có chồi (SEN) | - - Budded stumps of the genus *Hevea* | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 06029050 | - - Cây cao su giống (SEN) | - - Seedlings of the genus *Hevea* | kg/cây | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 06029060 | - - Chồi mọc từ gỗ cây cao su (SEN) | - - Budwood of the genus *Hevea* | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 06029090 | - - Loại khác | - - Other | kg/cây | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| | **0603** | **Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.** | **Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tươi: | - Fresh: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 06031100 | - - Hoa hồng | - - Roses | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 06031200 | - - Hoa cẩm chướng | - - Carnations | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 06031300 | - - Phong lan | - - Orchids | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLNàng tiêu |
| 2 | 06031400 | - - Hoa cúc | - - Chrysanthemums | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 06031500 | - - Họ hoa ly (*Lilium spp.*) | - - Lilies (*Lilium spp.*) | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 06031900 | - - Loại khác | - - Other | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 06039000 | - Loại khác | - Other | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0604** | **Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.** | **Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 060420 | - Tươi: | - Fresh: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 06042010 | - - Rêu và địa y | - - Mosses and lichens | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 06042090 | - - Loại khác | - - Other | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 060490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 06049010 | - - Rêu và địa y | - - Mosses and lichens | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 06049090 | - - Loại khác | - - Other | kg/cành | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 7** | **Chapter 7** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC** | **EDIBLE VEGETABLES AND CERTAIN ROOTS AND TUBERS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14. | 1. This Chapter does not cover forage products of heading 12.14. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata)* , quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta,* rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana)* . | 2. In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word "vegetables" includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn (*Zea mays var. saccharata)* , fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta,* fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana)* . | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ: | 3. Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13); | (a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04; | (b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05); | (c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06). | (d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04). | 4. However, dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* are excluded from this Chapter (heading 09.04). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0701** | **Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Potatoes, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 07011000 | - Để làm giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 070190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07019010 | - - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN) | - - Chipping potatoes | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 7 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTRR về giá hàng NK(3590/ |
| 2 | 07019090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 7 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTRR về giá hàng NK(3590/ |
| | **07020000** | **Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Tomatoes, fresh or chilled.** | **kg** | | **20** | ***,5** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0(-KH** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/** |
| | **0703** | **Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 070310 | - Hành tây và hành, hẹ: | - Onions and shallots: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hành tây: | - - Onions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07031011 | - - - Củ giống (SEN) | - - - Bulbs for propagation | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07031019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | | - - Hành, hẹ: | - - Shallots: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 07031021 | - - - Củ giống (SEN) | - - - Bulbs for propagation | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07031029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 070320 | - Tỏi: | - Garlic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07032010 | - - Củ giống (SEN) | - - Bulbs for propagation | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07032090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 070390 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | - Leeks and other alliaceous vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07039010 | - - Củ giống (SEN) | - - Bulbs for propagation | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07039090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0704** | **Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 070410 | - Súp lơ (1) và súp lơ xanh (headed brocoli): | - Cauliflowers and headed broccoli: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07041010 | - - Súp lơ (1) (trừ súp lơ xanh-headed brocoli) | - - Cauliflowers | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07041020 | - - Súp lơ xanh (headed broccoli) | - - Headed broccoli | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07042000 | - Cải Bruc-xen | - Brussels sprouts | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 070490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07049010 | - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)(SEN) | - - Round (drumhead) cabbages | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 07049020 | - - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) (SEN) | - - Chinese mustard | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 07049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| | **0705** | **Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.** | **Lettuce (*Lactuca sativa*) and chicory (*Cichorium spp.*), fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Rau diếp, xà lách: | - Lettuce: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07051100 | - - Xà lách cuộn (head lettuce) | - - Cabbage lettuce (head lettuce) | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 07051900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Rau diếp xoăn: | - Chicory: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07052100 | - - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)* | - - Witloof chicory (*Cichorium intybus var. foliosum)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07052900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0706** | **Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 070610 | - Cà rốt và củ cải: | - Carrots and turnips: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07061010 | - - Cà rốt | - - Carrots | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07061020 | - - Củ cải | - - Turnips | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 07069000 | - Loại khác | - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **07070000** | **Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Cucumbers and gherkins, fresh or chilled.** | **kg** | | **20** | ***,5** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0(-KH** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/** |
| | **0708** | **Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 07081000 | - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)* | - Peas (*Pisum sativum)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 070820 | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07082010 | - - Đậu Pháp (SEN) | - - French beans | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 07082020 | - - Đậu dài | - - Long beans | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 07082090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 07089000 | - Các loại rau đậu khác | - Other leguminous vegetables | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| | **0709** | **Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.** | **Other vegetables, fresh or chilled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 07092000 | - Măng tây | - Asparagus | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07093000 | - Cà tím | - Aubergines (egg-plants) | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07094000 | - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac) | - Celery other than celeriac | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Nấm và nấm cục (truffle): | - Mushrooms and truffles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07095100 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | - - Mushrooms of the genus *Agaricus* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 070959 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07095910 | - - - Nấm cục (truffle) | - - - Truffles | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07095990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 070960 | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | - Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | *Pimenta*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07096010 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)* | - - Chillies (fruits of genus *Capsicum)* | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07096090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07097000 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | - Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach) | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07099100 | - - Hoa a-ti-sô | - - Globe artichokes | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07099200 | - - Ô liu | - - Olives | kg | | 12 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07099300 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.)* | - - Pumpkins, squash and gourds (*Cucurbita spp.)* | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 070999 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07099910 | - - - Ngô ngọt | - - - Sweet corn | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07099920 | - - - Đậu bắp (Okra) | - - - Lady's finger (Okra) | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07099990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **0710** | **Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.** | **Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 07101000 | - Khoai tây | - Potatoes | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | - Leguminous vegetables, shelled or unshelled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07102100 | - - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)* | - - Peas (*Pisum sativum)* | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07102200 | - - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* | - - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.)* | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07102900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07103000 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | - Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach) | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07104000 | - Ngô ngọt | - Sweet corn | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07108000 | - Rau khác | - Other vegetables | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 07109000 | - Hỗn hợp các loại rau | - Mixtures of vegetables | kg | | 17 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0711** | **Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.** | **Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 071120 | - Ôliu: | - Olives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07112010 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | - - Preserved by sulphur dioxide gas | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 07112090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071140 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | - Cucumbers and gherkins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07114010 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | - - Preserved by sulphur dioxide gas | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 07114090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Nấm và nấm cục (truffle): | - Mushrooms and truffles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 071151 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus:* | - - Mushrooms of the genus *Agaricus:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07115110 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | - - - Preserved by sulphur dioxide gas | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 07115190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071159 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07115910 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | - - - Preserved by sulphur dioxide gas | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 07115990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071190 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | - Other vegetables; mixtures of vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07119010 | - - Ngô ngọt | - - Sweet corn | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07119020 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)* | - - Chillies (fruits of genus *Capsicum)* | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07119030 | - - Nụ bạch hoa | - - Capers | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07119040 | - - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | - - Onions, preserved by sulphur dioxide gas | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 07119050 | - - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ | - - Onions, preserved other than by sulphur dioxide gas | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07119060 | - - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | - - Other, preserved by sulphur dioxide gas | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 07119090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0712** | **Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.** | **Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 07122000 | - Hành tây | - Onions | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.),* nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle): | - Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.)* , jelly fungi (*Tremella spp.)* and truffles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07123100 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | - - Mushrooms of the genus *Agaricus* | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07123200 | - - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)* | - - Wood ears (*Auricularia spp.)* | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07123300 | - - Nấm nhầy *(Tremella spp.)* | - - Jelly fungi (*Tremella spp.)* | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071239 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07123910 | - - - Nấm cục (truffle) | - - - Truffles | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07123920 | - - - Nấm hương (dong-gu) (SEN) | - - - Shiitake (Dong-gu) | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07123990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071290 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | - Other vegetables; mixtures of vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07129010 | - - Tỏi | - - Garlic | kg | | 23 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07129090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 23 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,7 | | | | Riêng: | RR về an toàn thực phẩm (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/ |
| | **0713** | **Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.** | **Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 071310 | - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):* | - Peas (*Pisum sativum)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07131010 | - - Phù hợp để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07131090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071320 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | - Chickpeas (garbanzos): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07132010 | - - Phù hợp để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07132090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.)* : | - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 071331 | - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:* | - - Beans of the species *Vigna mungo (L.) Hepper* or *Vigna radiata (L.) Wilczek:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07133110 | - - - Phù hợp để gieo trồng | - - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07133190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071332 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)* : | - - Small red (Adzuki) beans (*Phaseolus* or *Vigna angularis)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 07133210 | - - - Phù hợp để gieo trồng | - - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07133290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071333 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris)*: | - - Kidney beans, including white pea beans (*Phaseolus vulgaris*) : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07133310 | - - - Phù hợp để gieo trồng | - - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07133390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071334 | - - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea)* : | - - Bambara beans (*Vigna subterranea* or *Voandzeia subterranea)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07133410 | - - - Phù hợp để gieo trồng | - - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07133490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071335 | - - Đậu đũa *(Vigna unguiculata)*: | - - Cow peas (*Vigna unguiculata)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07133510 | - - - Phù hợp để gieo trồng | - - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07133590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 071339 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07133910 | - - - Phù hợp để gieo trồng | - - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07133990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071340 | - Đậu lăng: | - Lentils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07134010 | - - Phù hợp để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07134090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071350 | - Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*: | - Broad beans (*Vicia faba var. major)* and horse beans (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07135010 | - - Phù hợp để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07135090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071360 | - Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*: | - Pigeon peas (*Cajanus cajan)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07136010 | - - Phù hợp để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07136090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07139010 | - - Phù hợp để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07139090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0714** | **Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.** | **Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 071410 | - Sắn: | - Manioc (cassava): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: | - - Sliced or in the form of pellets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07141011 | - - - Lát đã được làm khô | - - - Dried chips | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07141019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07141091 | - - - Đông lạnh | - - - Frozen | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07141099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071420 | - Khoai lang: | - Sweet potatoes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07142010 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07142090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071430 | - Củ từ *(Dioscorea spp.)*: | - Yams (*Dioscorea spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07143010 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07143090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071440 | - Khoai sọ (*Colacasia spp.)* : | - Taro (*Colocasia spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07144010 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07144090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071450 | - Khoai môn (*Xanthosoma spp.)* : | - Yautia (*Xanthosoma spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 07145010 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 07145090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 071490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Lõi cây cọ sago: | - - Sago pith: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07149011 | - - - Đông lạnh | - - - Frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07149019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 07149091 | - - - Đông lạnh | - - - Frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 07149099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | | (1): Tham khảo TCVN 10341:2015 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 8** | **Chapter 8** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA** | **EDIBLE FRUIT AND NUTS; PEEL OF CITRUS FRUIT OR MELONS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được. | 1. This Chapter does not cover inedible nuts or fruits. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng. | 2. Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Quả hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau: | 3. Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit socbic hoặc socbat kali), | (a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate), | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô. | (b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0801** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.** | **Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dừa: | - Coconuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08011100 | - - Đã qua công đoạn làm khô | - - Desiccated | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08011200 | - - Dừa còn nguyên sọ | - - In the inner shell (endocarp) | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 080119 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 08011910 | - - - Dừa non (SEN) | - - - Young coconut | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 08011990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | - Brazil nuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08012100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 16,4 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08012200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 16,4 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Hạt điều: | - Cashew nuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08013100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08013200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **0802** | **Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.** | **Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Quả hạnh nhân: | - Almonds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08021100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08021200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | | - Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*) : | - Hazelnuts or filberts (*Corylus spp.*) : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08022100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08022200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Quả óc chó: | - Walnuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08023100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 3 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08023200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 13 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Hạt dẻ (*Castanea spp.*) : | - Chestnuts (*Castanea spp.*) : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08024100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 08024200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | - Pistachios: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08025100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08025200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Hạt macadamia (Macadamia nuts): | - Macadamia nuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08026100 | - - Chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 3 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08026200 | - - Đã bóc vỏ | - - Shelled | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 3 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08027000 | - Hạt cây côla (*Cola spp.*) | - Kola nuts (*Cola spp.*) | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 3 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08028000 | - Quả cau | - Areca nuts | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08029000 | - Loại khác | - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 3 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0803** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.** | **Bananas, including plantains, fresh or dried.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08031000 | - Chuối lá | - Plantains | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 080390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08039010 | - - Chuối ngự (SEN) | - - Lady's finger banana | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 08039090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| | **0804** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.** | **Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08041000 | - Quả chà là | - Dates | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 08042000 | - Quả sung, vả | - Figs | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08043000 | - Quả dứa | - Pineapples | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08044000 | - Quả bơ | - Avocados | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 080450 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | - Guavas, mangoes and mangosteens: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08045010 | - - Quả ổi | - - Guavas | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08045020 | - - Quả xoài | - - Mangoes | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 08045030 | - - Quả măng cụt | - - Mangosteens | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| | **0805** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.** | **Citrus fruit, fresh or dried.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 080510 | - Quả cam: | - Oranges: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08051010 | - - Tươi | - - Fresh | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 08051020 | - - Khô | - - Dried | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 32 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | - Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08052100 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | - - Mandarins (including tangerines and satsumas) | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 08052200 | - - Cam nhỏ (Clementines) | - - Clementines | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 08052900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08054000 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | - Grapefruit, including pomelos | kg | | 40 | *,5 | 0 | 5 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 080550 | - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) : | - Lemons (*Citrus limon, Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08055010 | - - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) | - - Lemons (*Citrus limon, Citrus limonum*) | kg | | 20 | *,5 | 0 (-LA | 5 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 3,3 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTCHàng tiêu dùng (07/2 |
| 2 | 08055020 | - - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) | - - Limes (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) | kg | | 20 | *,5 | 0 (-LA | 5 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 3,3 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTCHàng tiêu dùng (07/2 |
| 1 | 08059000 | - Loại khác | - Other | kg | | 40 | *,5 | 0 (-LA | 5 | 9 | 11 | 0(-LA | 40 | 0 | 0 | 40 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0806** | **Quả nho, tươi hoặc khô.** | **Grapes, fresh or dried.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08061000 | - Tươi | - Fresh | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08062000 | - Khô | - Dried | kg | | 13 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0807** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.** | **Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | - Melons (including watermelons): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08071100 | - - Quả dưa hấu | - - Watermelons | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08071900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08072000 | - Quả đu đủ | - Papaws (papayas) | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15/19 | 0/16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0808** | **Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi.** | **Apples, pears and quinces, fresh.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08081000 | - Quả táo (apples) | - Apples | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08083000 | - Quả lê | - Pears | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08084000 | - Quả mộc qua | - Quinces | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0809** | **Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.** | **Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08091000 | - Quả mơ | - Apricots | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Quả anh đào: | - Cherries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08092100 | - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*) | - - Sour cherries (*Prunus cerasus*) | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 08092900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08093000 | - Quả đào, kể cả xuân đào | - Peaches, including nectarines | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 11 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 080940 | - Quả mận và quả mận gai: | - Plums and sloes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08094010 | - - Quả mận | - - Plums | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 08094020 | - - Quả mận gai | - - Sloes | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **0810** | **Quả khác, tươi.** | **Other fruit, fresh.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08101000 | - Quả dâu tây | - Strawberries | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08102000 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | - Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08103000 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | - Black, white or red currants and gooseberries | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08104000 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium* | - Cranberries, bilberries and other fruits of the genus *Vaccinium* | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08105000 | - Quả kiwi | - Kiwifruit | kg | | 7 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08106000 | - Quả sầu riêng | - Durians | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 08107000 | - Quả hồng vàng | - Persimmons | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 081090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08109010 | - - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN) | - - Longans; Mata Kucing | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08109020 | - - Quả vải | - - Lychees | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08109030 | - - Quả chôm chôm | - - Rambutan | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08109040 | - - Quả bòn bon (Lanzones) | - - Langsat (Lanzones) | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 08109050 | - - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka) | - - Jackfruit (including Cempedak and Nangka) | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08109060 | - - Quả me | - - Tamarinds | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 08109070 | - - Quả khế | - - Starfruit | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 08109091 | - - - Salacca (quả da rắn) | - - - Salacca (snake fruit) | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 08109092 | - - - Quả thanh long | - - - Dragon fruit | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 08109093 | - - - Quả hồng xiêm (quả ciku) | - - - Sapodilla (ciku fruit) | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 08109094 | - - - Quả lựu (*Punica spp.*) , quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*) , quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*) , quả thanh trà (*Bouea spp.*) , quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*) , quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*) , quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*) (SEN) | - - - Pomegranate (*Punica spp.*) , soursop or sweetsops (*Annona spp.*) , bell fruit (*Syzygium spp., Eugenia spp.*) , marian plum (*Bouea spp.*) , passion fruit (*Passiflora spp.*) , cottonfruit (*Sandoricum spp.*) , jujube (*Ziziphus spp.*) and tampoi or rambai (*Baccaurea spp.*) | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 08109099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **0811** | **Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.** | **Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08111000 | - Quả dâu tây | - Strawberries | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08112000 | - Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | - Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 1 | 08119000 | - Loại khác | - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| | **0812** | **Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.** | **Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08121000 | - Quả anh đào | - Cherries | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 1 | 081290 | - Quả khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08129010 | - - Quả dâu tây | - - Strawberries | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08129090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| | **0813** | **Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.** | **Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 08131000 | - Quả mơ | - Apricots | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 08132000 | - Quả mận đỏ | - Prunes | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 1 | 08133000 | - Quả táo (apples) | - Apples | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 1 | 081340 | - Quả khác: | - Other fruit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08134010 | - - Quả nhãn | - - Longans | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08134020 | - - Quả me | - - Tamarinds | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08134090 | - - Quả khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 081350 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | - Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 08135010 | - - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng | - - Of which cashew nuts or Brazil nuts predominate by weight | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08135020 | - - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng | - - Of which other nuts predominate by weight | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08135030 | - - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng | - - Of which dates predominate by weight | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08135040 | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng | - - Of which avocados or oranges or mandarins (including tangerines and satsumas) predominate by weight | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 08135090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | *,5 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **08140000** | **Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.** | **Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0(-PH** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | **RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2** |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 9** | **Chapter 9** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ** | **COFFEE, TEA, MATÉ AND SPICES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau: | 1. Mixtures of the products of headings 09.04 to 09.10 are to be classified as follows: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó; | (a) Mixtures of two or more of the products of the same heading are to be classified in that heading; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10. | (b) Mixtures of two or more of the products of different headings are to be classified in heading 09.10. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03. | The addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) above) shall not affect their classification provided the resulting mixtures retain the essential character of the goods of those headings. Otherwise such mixtures are not classified in this Chapter; those constituting mixed condiments or mixed seasonings are classified in heading 21.03. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba)* hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11. | 2. This Chapter does not cover Cubeb pepper (*Piper cubeba)* or other products of heading 12.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **0901** | **Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.** | **Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Cà phê, chưa rang: | - Coffee, not roasted: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 090111 | - - Chưa khử chất caffeine: | - - Not decaffeinated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09011110 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | - - - Arabica WIB or Robusta OIB | kg | | 15 | *,5 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09011190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT- |
| 2 | 090112 | - - Đã khử chất caffeine: | - - Decaffeinated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09011210 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | - - - Arabica WIB or Robusta OIB | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09011290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT- |
| 1 | | - Cà phê, đã rang: | - Coffee, roasted: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 090121 | - - Chưa khử chất caffeine: | - - Not decaffeinated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09012110 | - - - Chưa xay | - - - Unground | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09012120 | - - - Đã xay | - - - Ground | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 2 | 090122 | - - Đã khử chất caffeine: | - - Decaffeinated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09012210 | - - - Chưa xay | - - - Unground | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09012220 | - - - Đã xay | - - - Ground | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 1 | 090190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09019010 | - - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | - - Coffee husks and skins | kg | | 30 | *,5 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09019020 | - - Các chất thay thế có chứa cà phê | - - Coffee substitutes containing coffee | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 5 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **0902** | **Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.** | **Tea, whether or not flavoured.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 090210 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | - Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09021010 | - - Lá chè | - - Leaves | kg | | 40 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 33,5 | 0 | 40 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 2 | 09021090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 33,5 | 0 | 40 | 6,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 1 | 090220 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | - Other green tea (not fermented): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09022010 | - - Lá chè | - - Leaves | kg | | 40 | *,5 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 33,5 | 0 | 40 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 09022090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | *,5 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 33,5 | 0 | 25 | 6,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 090230 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | - Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09023010 | - - Lá chè | - - Leaves | kg | | 40 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 33,5 | 0 | 40 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 2 | 09023090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 33,5 | 0 | 25 | 6,7 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 1 | 090240 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | - Other black tea (fermented) and other partly fermented tea: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09024010 | - - Lá chè | - - Leaves | kg | | 40 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 33,5 | 0 | 40 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 2 | 09024090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 33,5 | 0 | 25 | 0 | | 0 | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| | **09030000** | **Chè Paragoay (Maté).** | **Maté.** | **kg** | | **30** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **12,5** | **0** | **14** | **5** | | | | **Riêng:** | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể** |
| | **0904** | **Hạt tiêu thuộc chi *Piper;* quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* khô hoặc xay hoặc nghiền.** | **Pepper of the genus *Piper;* dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta.*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hạt tiêu: | - Pepper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 090411 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | - - Neither crushed nor ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09041110 | - - - Trắng | - - - White | kg | | 20 | *,5 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09041120 | - - - Đen | - - - Black | kg | | 20 | *,5 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09041190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 2 | 090412 | - - Đã xay hoặc nghiền: | - - Crushed or ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09041210 | - - - Trắng | - - - White | kg | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09041220 | - - - Đen | - - - Black | kg | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09041290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 0(-TH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 1 | | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:* | - Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 090421 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | - - Dried, neither crushed nor ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09042110 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)* | - - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum)* | kg | | 20 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 6 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 09042190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 (-PI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 090422 | - - Đã xay hoặc nghiền: | - - Crushed or ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09042210 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)* | - - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum)* | kg | | 20 | 10 | 0 (-LA | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 3 | 09042290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| | **0905** | **Vani.** | **Vanilla.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 09051000 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - Neither crushed nor ground | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 09052000 | - Đã xay hoặc nghiền | - Crushed or ground | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **0906** | **Quế và hoa quế.** | **Cinnamon and cinnamon-tree flowers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | - Neither crushed nor ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09061100 | - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume)* | - - Cinnamon (*Cinnamomum zeylanicum Blume)* | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09061900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 09062000 | - Đã xay hoặc nghiền | - Crushed or ground | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | Riêng: | |
| | **0907** | **Đinh hương (cả quả, thân và cành).** | **Cloves (whole fruit, cloves and stems).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 09071000 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - Neither crushed nor ground | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 09072000 | - Đã xay hoặc nghiền | - Crushed or ground | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **0908** | **Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.** | **Nutmeg, mace and cardamoms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hạt nhục đậu khấu: | - Nutmeg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 09081100 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - - Neither crushed nor ground | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09081200 | - - Đã xay hoặc nghiền | - - Crushed or ground | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Vỏ nhục đậu khấu: | - Mace: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09082100 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - - Neither crushed nor ground | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09082200 | - - Đã xay hoặc nghiền | - - Crushed or ground | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Bạch đậu khấu: | - Cardamoms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09083100 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - - Neither crushed nor ground | kg | | 20 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09083200 | - - Đã xay hoặc nghiền | - - Crushed or ground | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **0909** | **Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca- rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).** | **Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hạt của cây rau mùi: | - Seeds of coriander: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09092100 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - - Neither crushed nor ground | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09092200 | - - Đã xay hoặc nghiền | - - Crushed or ground | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Hạt cây thì là Ai cập: | - Seeds of cumin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09093100 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - - Neither crushed nor ground | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 09093200 | - - Đã xay hoặc nghiền | - - Crushed or ground | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | - Seeds of anise, badian, caraway or fennel; juniper berries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 090961 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | - - Neither crushed nor ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09096110 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | - - - Of anise | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09096120 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | - - - Of badian | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09096130 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | - - - Of caraway | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09096190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 090962 | - - Đã xay hoặc nghiền: | - - Crushed or ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09096210 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | - - - Of anise | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09096220 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | - - - Of badian | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09096230 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | - - - Of caraway | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 09096290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **0910** | **Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.** | **Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Gừng: | - Ginger: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 09101100 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | - - Neither crushed nor ground | kg | | 15 | *,5 | 0 (-PI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 09101200 | - - Đã xay hoặc nghiền | - - Crushed or ground | kg | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 09102000 | - Nghệ tây | - Saffron | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 09103000 | - Nghệ (curcuma) | - Turmeric (curcuma) | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Gia vị khác: | - Other spices: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 091091 | - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | - - Mixtures referred to in Note 1(b) to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09109110 | - - - Ca-ri (curry) | - - - Curry | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 09109190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 091099 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 09109910 | - - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế | - - - Thyme; bay leaves | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 09109990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể |
| | | **Chương 10** | **Chapter 10** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NGŨ CỐC** | **CEREALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây. | 1. (A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the ear or on the stalk. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ (1) hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06. | (B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7). | 2. Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó. | 1. The term "durum wheat" means wheat of the *Triticum durum* species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of *Triticum durum* which have the same number (28) of chromosomes as that species. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1001** | **Lúa mì và meslin.** | **Wheat and meslin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lúa mì Durum: | - Durum wheat: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10011100 | - - Hạt giống | - - Seed | kg | | 5 | * | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 10011900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10019100 | - - Hạt giống | - - Seed | kg | | 5 | * | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 100199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Thích hợp sử dụng cho người: | - - - Fit for human consumption: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 10019911 | - - - - Meslin (SEN) | - - - - Meslin | kg | | 5 | *,5 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 10019912 | - - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu (SEN) | - - - - Wheat grain without husk | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 10019919 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 10019991 | - - - - Meslin | - - - - Meslin | kg | | 5 | *,5 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 10019999 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1002** | **Lúa mạch đen.** | **Rye.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 10021000 | - Hạt giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10029000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1003** | **Lúa đại mạch.** | **Barley.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 10031000 | - Hạt giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10039000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1004** | **Yến mạch.** | **Oats.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 10041000 | - Hạt giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1005** | **Ngô.** | **Maize (corn).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 10051000 | - Hạt giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 100590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10059010 | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN) | - - Popcorn | kg | | 30 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 17 | 16,4 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Kiểm tra an toàn thực |
| 2 | 10059090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1006** | **Lúa gạo.** | **Rice.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 100610 | - Thóc: | - Rice in the husk (paddy or rough): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10061010 | - - Để gieo trồng | - - Suitable for sowing | kg | 5 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 10061090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | *,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 100620 | - Gạo lứt: | - Husked (brown) rice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10062010 | - - Gạo Hom Mali (SEN) | - - Hom Mali rice | kg | | 40 | *,5 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 18 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 10062090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | *,5 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 1 | 100630 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | - Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10063030 | - - Gạo nếp (SEN) | - - Glutinous rice | kg | | 40 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 40 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | 10063040 | - - Gạo Hom Mali (SEN) | - - Hom Mali rice | kg | | 40 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 40 | 6,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 10063091 | - - - Gạo đồ (1) | - - - Parboiled rice | kg | | 40 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 16 | 19 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 40 | 6,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 3 | 10063099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 18 | 6,7 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiểr |
| 1 | 100640 | - Tấm: | - Broken rice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10064010 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN) | - - Of a kind used for animal feed | kg | | 40 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 10064090 | - - Loại khác (SEN) | - - Other | kg | | 40 | *,5 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 18 | 6,7 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1007** | **Lúa miến.** | **Grain sorghum.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 10071000 | - Hạt giống | - Seed | kg | | 5 | * | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10079000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1008** | **Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.** | **Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 10081000 | - Kiều mạch | - Buckwheat | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Kê: | - Millet: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 10082100 | - - Hạt giống | - - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 10082900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10083000 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | - Canary seeds | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10084000 | - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*) | - Fonio (*Digitaria spp.*) | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10085000 | - Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*) | - Quinoa (*Chenopodium quinoa*) | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10086000 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | - Triticale | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 10089000 | - Ngũ cốc loại khác | - Other cereals | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | | (1): Tham khảo TCVN 5643:1999 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 11** | **Chapter 11** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ** | **PRODUCTS OF THE MILLING INDUSTRY; MALT; STARCHES; INULIN; WHEAT GLUTEN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01); | (a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01; | (b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04; | (c) Corn flakes or other products of heading 19.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05; | (d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc | (e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33). | (f) Starches having the character of perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có: | 2. (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và | (a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2); and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3). | (b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04. | Otherwise, they fall in heading 23.02. However, germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground, is always classified in heading 11.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng. | (B) Products falling in this Chapter under the above provisions shall be classified in heading 11.01 or 11.02 if the percentage passing through a woven metal wire cloth sieve with the aperture indicated in Column (4) or (5) is not less, by weight, than that shown against the cereal concerned. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.<br>**XEM BẢNG 1** | Otherwise, they fall in heading 11.03 or 11.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 11.03, khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó: | 3. For the purposes of heading 11.03, the terms "groats" and "meal" mean products obtained by the fragmentation of cereal grains, of which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm; | (a) in the case of maize (corn) products, at least 95 % by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2 mm; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm. | (b) in the case of other cereal products, at least 95 % by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 1.25 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1101** | **Bột mì hoặc bột meslin.** | **Wheat or meslin flour.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bột mì: | - Wheat flour: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 11010011 | - - Tăng cường vi chất dinh dưỡng (SEN) | - - Fortified | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 2 | 11010019 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11010020 | - Bột meslin | - Meslin flour | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1102** | **Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.** | **Cereal flours other than of wheat or meslin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 11022000 | - Bột ngô | - Maize (corn) flour | kg | | 15 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 3 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 110290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 11029010 | - - Bột gạo | - - Rice flour | kg | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 7 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11029020 | - - Bột lúa mạch đen | - - Rye flour | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-1I | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1103** | **Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.** | **Cereal groats, meal and pellets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dạng tấm và bột thô: | - Groats and meal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 11031100 | - - Của lúa mì | - - Of wheat | kg | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11031300 | - - Của ngô | - - Of maize (corn) | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 110319 | - - Của ngũ cốc khác: | - - Of other cereals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 11031910 | - - - Của meslin | - - - Of meslin | kg | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 11031920 | - - - Của gạo | - - - Of rice | kg | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 11031990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11032000 | - Dạng viên | - Pellets | kg | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1104** | **Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.** | **Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | - Rolled or flaked grains: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 11041200 | - - Của yến mạch | - - Of oats | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 110419 | - - Của ngũ cốc khác: | - - Of other cereals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 11041910 | - - - Của ngô | - - - Of maize (corn) | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 11041990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | - Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 11042200 | - - Của yến mạch | - - Of oats | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11042300 | - - Của ngô | - - Of maize (corn) | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 110429 | - - Của ngũ cốc khác: | - - Of other cereals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 11042920 | - - - Của lúa mạch | - - - Of barley | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 11042990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11043000 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | - Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground | kg | | 15 | *,5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1105** | **Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.** | **Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 11051000 | - Bột, bột thô và bột mịn | - Flour, meal and powder | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11052000 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | - Flakes, granules and pellets | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 17 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1106** | **Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.** | **Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 11061000 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | - Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 110620 | - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | - Of sago or of roots or tubers of heading 07.14: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 11062010 | - - Từ sắn | - - Of manioc (cassava) | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 30 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11062020 | - - Từ cọ sago | - - Of sago | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 30 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11062030 | - - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)* | - - Of sweet potato (*Ipomoea batatas)* | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 30 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11062090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 30 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11063000 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | - Of the products of Chapter 8 | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1107** | **Malt, rang hoặc chưa rang.** | **Malt, whether or not roasted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 11071000 | - Chưa rang | - Not roasted | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11072000 | - Đã rang | - Roasted | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1108** | **Tinh bột; inulin.** | **Starches; inulin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tinh bột: | - Starches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 11081100 | - - Tinh bột mì | - - Wheat starch | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11081200 | - - Tinh bột ngô | - - Maize (corn) starch | kg | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11081300 | - - Tinh bột khoai tây | - - Potato starch | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 11081400 | - - Tinh bột sắn | - - Manioc (cassava) starch | kg | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 110819 | - - Tinh bột khác: | - - Other starches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 11081910 | - - - Tinh bột cọ sago | - - - Sago | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 11081990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 11082000 | - Inulin | - Inulin | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **11090000** | **Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.** | **Wheat gluten, whether or not dried.** | **kg** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 12** | **Chapter 12** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ** | **OIL SEEDS AND OLEAGINOUS FRUITS; MISCELLANEOUS GRAINS, SEEDS AND FRUIT; INDUSTRIAL OR MEDICINAL PLANTS; STRAW AND FODDER** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20). | 1. Heading 12.07 applies, *inter alia,* to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06. | 2. Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba)* hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng". | 3. For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species *Vicia faba)* or of lupines are to be regarded as "seeds of a kind used for sowing". | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng: | Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7); | (a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9; | (b) Spices or other products of Chapter 9; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc | (c) Cereals (Chapter 10); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11. | (d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu lý hương, cây xả thơm và cây ngải tây. | 4. Heading 12.11 applies, *inter alia,* to the following plants or parts thereof: basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, rue, sage and wormwood. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau: | Heading 12.11 does not, however, apply to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Dược phẩm thuộc Chương 30; | (a) Medicaments of Chapter 30; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc | (b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08. | (c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm: | 5. For the purposes of heading 12.12, the term "seaweeds and other algae" does not include: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02; | (a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc | (b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05. | (c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram. | 1. For the purposes of subheading 1205.10, the expression "low erucic acid rape or colza seeds" means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1201** | **Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.** | **Soya beans, whether or not broken.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12011000 | - Hạt giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12019000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1202** | **Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.** | **Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12023000 | - Hạt giống | - Seed | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12024100 | - - Lạc chưa bóc vỏ | - - In shell | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12024200 | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | - - Shelled, whether or not broken | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **12030000** | **Cùi (cơm) dừa khô.** | **Copra.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0 (-TI** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **12040000** | **Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.** | **Linseed, whether or not broken.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **1205** | **Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.** | **Rape or colza seeds, whether or not broken.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12051000 | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp | - Low erucic acid rape or colza seeds | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12059000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **12060000** | **Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.** | **Sunflower seeds, whether or not broken.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Vật thể thuộc diện kiể** |
| | **1207** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.** | **Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 120710 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | - Palm nuts and kernels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12071010 | - - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN) | - - Palm nuts suitable for sowing/planting | kg | | 5 | * | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12071030 | - - Nhân hạt cọ | - - Kernels | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12071090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Hạt bông: | - Cotton seeds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12072100 | - - Hạt giống | - - Seed | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12072900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12073000 | - Hạt thầu dầu | - Castor oil seeds | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 120740 | - Hạt vừng: | - Sesamum seeds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12074010 | - - Loại ăn được | - - Edible | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12074090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12075000 | - Hạt mù tạt | - Mustard seeds | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12076000 | - Hạt rum (*Carthamus tinctorius)* | - Safflower (*Carthamus tinctorius)* seeds | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12077000 | - Hạt dưa (melon seeds) | - Melon seeds | kg | | 10 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12079100 | - - Hạt thuốc phiện | - - Poppy seeds | kg | | 10 | *,5 | * | * | | * | * | * | * | 10 | * | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 120799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12079940 | - - - Hạt illipe (quả hạch illipe) | - - - Illipe seeds (Illipe nuts) | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12079950 | - - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu | - - - Fresh fruit bunch of oil palm | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 12079990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1208** | **Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.** | **Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12081000 | - Từ đậu tương | - Of soya beans | kg | | 8 | 10 | 0 | 0 | | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12089000 | - Loại khác | - Other | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1209** | **Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.** | **Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12091000 | - Hạt củ cải đường (sugar beet) | - Sugar beet seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | - Seeds of forage plants: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12092100 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | - - Lucerne (alfalfa) seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12092200 | - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*) | - - Clover (*Trifolium spp.*) seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12092300 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | - - Fescue seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12092400 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*) | - - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L.*) seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12092500 | - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) | - - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 120929 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12092910 | - - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*) | - - - Timothy grass (*Phleum pratense*) seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12092920 | - - - Hạt củ cải khác | - - - Other beet seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12092990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12093000 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | - Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 120991 | - - Hạt rau: | - - Vegetable seeds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12099110 | - - - Hạt hành tây | - - - Onion seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12099190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 120999 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12099910 | - - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf) | - - - Rubber tree seeds; Kenaf seeds | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12099990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1210** | **Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.** | **Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12101000 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | - Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12102000 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | - Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **1211** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.** | **Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not cut, crushed or powdered.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12112000 | - Rễ cây nhân sâm | - Ginseng roots | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12113000 | - Lá coca | - Coca leaf | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0/1/( | 0/0(-I | 0 | 0 | 0 | 0/5 | 0 | | 0 | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12114000 | - Thân cây anh túc | - Poppy straw | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0/0,5 | 0 | 0 | 0/0 | 0 | 0/5 | 0/3,3 | | 0 | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12115000 | - Cây ma hoàng | - Ephedra | kg | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0/1/( | 0/0(-I | 0 | 0 | 0 | 0/5 | 0 | | 0 | | Riêng: | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); ?; Vật thể thuộc diện |
| 1 | 121190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | - - Of a kind used primarily in pharmacy: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12119011 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | - - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 1/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 3/23 | 0/21,8 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119012 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác | - - - Cannabis, in other forms | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 3/23 | 0/21,8 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119013 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ (SEN) | - - - Rauwolfia serpentina roots | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119015 | - - - Rễ cây cam thảo | - - - Liquorice roots | kg | | 5 | *,5 | 0 (-M | 0 | 0/13 | 0/1/1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0/5/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) RR về g |
| 3 | 12119016 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | - - - Other, in cut, crushed or powdered form | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 1/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 5/23 | 0/21,8 | | 0/20 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) RR về g |
| 3 | 12119019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0/20 | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCộng vật hoang dã quý hiếm (9 |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12119091 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | - - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 1/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 5/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119092 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác | - - - Pyrethrum, in other forms | kg | | 5 | *,5 | 0 (-M | 0 | 0/13 | 0/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119094 | - - - Mảnh gỗ đàn hương | - - - Sandalwood chips | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 1/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 5/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119095 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu) (SEN) | - - - Agarwood (Gaharu) chips | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 1/15 | 0/0(-I | 0 | 0/0 | 0 | 5/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119097 | - - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*) (SEN) | - - - Bark of persea (*Persea kurzii Kosterm*) | kg | 5 | 0 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0(-KH | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Vật thể |
| 3 | 12119098 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | - - - Other, in cut, crushed or powdered form | kg | | 5 | *, 5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0(-KH | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0/20 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) RR về g |
| 3 | 12119099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | *,5 | 0/0 ( | 0 | 0/13 | 0/15 | 0(-KH | 0 | 0/0 | 0 | 0/23 | 0/21,8 | | 0/20 | | Riêng: | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) RR về g |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1212** | **Quả minh quyết[1], rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium)* chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum)* of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Rong biển và các loại tảo khác: | - Seaweeds and other algae: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 121221 | - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | - - Fit for human consumption: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền: | - - - Dried but not ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 12122111 | - - - - *Eucheuma spinosum* (SEN) | - - - - *Eucheuma spinosum* | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC; Vật thể thuộc diện kiểm dịc |
| 4 | 12122112 | - - - - *Eucheuma cottonii* (SEN) | - - - - *Eucheuma cottonii* | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC; Vật thể thuộc diện kiểm dịc |
| 4 | 12122113 | - - - - *Gracilaria spp.* (SEN) | - - - - *Gracilaria spp.* | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC; Vật thể thuộc diện kiểm dịc |
| 4 | 12122114 | - - - - *Gelidium spp.* (SEN) | - - - - *Gelidium spp.* | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC; Kiểm tra an toàn thực phẩm |
| 4 | 12122115 | - - - - *Sargassum spp.* (SEN) | - - - - *Sargassum spp.* | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC; Kiểm tra an toàn thực phẩm |
| 4 | 12122119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên ngành (0 |
| 3 | 12122190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 121229 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự: | - - - Fresh, chilled or dried, of a kind used in dyeing, tanning, perfumery, pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 12122911 | - - - - Loại dùng làm dược phẩm | - - - - Of a kind used in pharmacy | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 12122919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12122920 | - - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô | - - - Other, fresh, chilled or dried | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12122930 | - - - Loại khác, đông lạnh | - - - Other, frozen | kg | | 10 | *,5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 12129100 | - - Củ cải đường | - - Sugar beet | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12129200 | - - Quả minh quyết (carob)[1] | - - Locust beans (carob) | kg | | 10 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 121293 | - - Mía đường: | - - Sugar cane: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12129310 | - - - Phù hợp để làm giống | - - - Suitable for planting | kg | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12129390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 12129400 | - - Rễ rau diếp xoăn | - - Chicory roots | kg | | 10 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 121299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 12129910 | - - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận (SEN) | - - - Stones and kernels of apricot, peach (including nectarine) or plum | kg | | 10 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 12129990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | *,5 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **12130000** | **Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.** | **Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **1214** | **Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.** | **Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 12141000 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | - Lucerne (alfalfa) meal and pellets | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 12149000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | | (1): Tham khảo TCVN 4843:2007 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 13** | **Chapter 13** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC** | **LAC; GUMS, RESINS AND OTHER VEGETABLE SAPS AND EXTRACTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện. | 1. Heading 13.02 applies, *inter alia,* to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhóm này không áp dụng cho: | The heading does not apply to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04); | (a) Liquorice extract containing more than 10 % by weight of sucrose or put up as confectionery (heading 17.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01); | (b) Malt extract (heading 19.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01); | (c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22); | (d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38; | (e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39); | (f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50 % by weight of alkaloids (heading 29.39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06); | (g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03); | (h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc | (ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01). | (k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1301** | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).** | **Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 13012000 | - Gôm Ả rập | - Gum Arabic | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 130190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 13019030 | - - Nhựa cây gai dầu | - - Cannabis resins | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 13019040 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | - - Lac | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 13019090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **1302** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.** | **Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | - Vegetable saps and extracts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 130211 | - - Thuốc phiện: | - - Opium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 13021110 | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii) | - - - Pulvis opii | kg | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 5 | * | * | | | | | |
| 3 | 13021190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 5 | * | * | | | | | |
| 2 | 13021200 | - - Từ cam thảo | - - Of liquorice | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 13021300 | - - Từ hoa bia (hublong) | - - Of hops | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 13021400 | - - Từ cây ma hoàng | - - Of ephedra | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 130219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 13021920 | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu | - - - Extracts and tinctures of cannabis | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 13021940 | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone | - - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 13021950 | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên) | - - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 13021990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 13022000 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | - Pectic substances, pectinates and pectates | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 13023100 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | - - Agar-agar | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 13023200 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết[1], hạt minh quyết[1] hoặc hạt guar | - - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 130239 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan): | - - - Carrageenan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 13023911 | - - - - Dạng bột, tinh chế một phần (SEN) | - - - - Powder, semi-refined | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 13023912 | - - - - Dạng bột, đã tinh chế (SEN) | - - - - Powder, refined | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 13023913 | - - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) (SEN) | - - - - Alkali treated carrageenan chips (ATCC) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 13023919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 13023990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | (1): Tham khảo TCVN 4843:2007 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 14** | **Chapter 14** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC** | **VEGETABLE PLAITING MATERIALS; VEGETABLE PRODUCTS NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt. | 1. This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI: vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04). | 2. Heading 14.01 applies, *inter alia,* to bamboos (whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non- inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03). | 3. Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1401** | **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).** | **Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 14011000 | - Tre | - Bamboos | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 140120 | - Song, mây: | - Rattans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 14012010 | - - Nguyên cây | - - Whole | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | | - - Lõi cây đã tách: | - - Split-core: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 14012021 | - - - Đường kính không quá 12 mm (SEN) | - - - Not exceeding 12 mm in diameter | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 14012029 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 14012030 | - - Vỏ (cật) đã tách (SEN) | - - Split-skin | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 14012090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 14019000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **1404** | **Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Vegetable products not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 14042000 | - Xơ của cây bông | - Cotton linters | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 140490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 14049020 | - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu | - - Of a kind used primarily in tanning or dyeing | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 14049030 | - - Bông gòn | - - Kapok | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 14049091 | - - - Vỏ hạt cọ | - - - Palm kernel shells | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 14049092 | - - - Chùm không quả của cây cọ dầu | - - - Empty fruit bunch of oil palm | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 14049099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần III** | **Section III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT** | **ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 15** | **Chapter 15** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT** | **ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09; | (a) Pig fat or poultry fat of heading 02.09; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04); | (b) Cocoa butter, fat or oil (heading 18.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21); | (c) Edible preparations containing by weight more than 15 % of the products of heading 04.05 (generally Chapter 21); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06; | (d) Greaves (heading 23.01) or residues of headings 23.04 to 23.06; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hóa hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc | (e) Fatty acids, prepared waxes, medicaments, paints, varnishes, soap, perfumery, cosmetic or toilet preparations, sulphonated oils or other goods of Section VI; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02). | (f) Factice derived from oils (heading 40.02). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10). | 2. Heading 15.09 does not apply to oils obtained from olives by solvent extraction (heading 15.10). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất. | 3. Heading 15.18 does not cover fats or oils or their fractions, merely denatured, which are to be classified in the heading appropriate to the corresponding undenatured fats and oils and their fractions. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glyxerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22. | 4. Soap-stocks, oil foots and dregs, stearin pitch, glycerol pitch and wool grease residues fall in heading 15.22. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng. | 1. For the purposes of subheadings 1514.11 and 1514.19, the expression "low erucic acid rape or colza oil" means the fixed oil which has an erucic acid content of less than 2 % by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1501** | **Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.** | **Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15011000 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ | - Lard | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 15012000 | - Mỡ lợn khác | - Other pig fat | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 15019000 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **1502** | **Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.** | **Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15021000 | - Mỡ tallow | - Tallow | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 150290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15029010 | - - Ăn được | - - Edible | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 15029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| | **1503** | **Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.** | **Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15030010 | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin | - Lard stearin or oleostearin | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 1 | 15030090 | - Loại khác | - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| | **1504** | **Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 150410 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | - Fish-liver oils and their fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15041020 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | - - Solid fractions | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 15041090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 150420 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | - Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15042010 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | - - Solid fractions | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 15042090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0,8 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 15043000 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển | - Fats and oils and their fractions, of marine mammals | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| | **1505** | **Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).** | **Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15050010 | - Lanolin | - Lanolin | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 15050090 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **15060000** | **Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.** | **kg** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phả** |
| | **1507** | **Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15071000 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | - Crude oil, whether or not degummed | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | 150790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15079010 | - - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế | - - Fractions of unrefined soya-bean oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 15079090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1508** | **Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15081000 | - Dầu thô | - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | 15089000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| | **1509** | **Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 150910 | - Dầu nguyên chất (virgin) [(1)]: | - Virgin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15091010 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 15091090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | 150990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | - - Fractions of unrefined oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15099011 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | - - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15099019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15099091 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | - - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 15099099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| | **1510** | **Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.** | **Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15100010 | - Dầu thô | - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | 15100020 | - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | 15100090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| | **1511** | **Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. [(SEN)]** | **Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15111000 | - Dầu thô | - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | 151190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15119020 | - - Dầu tinh chế | - - Refined oil | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: | - - Fractions of refined oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Các phần phân đoạn thể rắn: | - - - Solid fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 15119031 | - - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40 | - - - - With iodine value 30 or more, but less than 40 | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 15119032 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Các phần phân đoạn thể lỏng: | - - - Liquid fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 15119036 | - - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | - - - - In packing of a net weight not exceeding 25 kg | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 15119037 | - - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60 | - - - - Other, with iodine value 55 or more but less than 60 | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 15119039 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | - - Fractions of unrefined oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15119041 | - - - Các phần phân đoạn thể rắn [(SEN)] | - - - Solid fractions | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 15119042 | - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg [(SEN)] | - - - Other, with packing of a net weight not exceeding 25 kg | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 15119049 | - - - Loại khác [(SEN)] | - - - Other | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| | **1512** | **Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | - Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15121100 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15121910 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined sunflower-seed oil or safflower oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15121920 | - - - Đã tinh chế | - - - Refined | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 15121990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | - Cotton-seed oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15122100 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | - - Crude oil, whether or not gossypol has been removed | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151229 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15122910 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined cotton-seed oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15122990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **1513** | **Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: | - Coconut (copra) oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15131100 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15131910 | - - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined coconut oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15131990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | - Palm kernel or babassu oil and fractions thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 151321 | - - Dầu thô: | - - Crude oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15132110 | - - - Dầu hạt cọ (SEN) | - - - Palm kernel oil | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15132190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151329 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế: | - - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 15132911 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN) | - - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132912 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | - - - - Solid fractions of unrefined babassu oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132913 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN) | - - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132914 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | - - - - Other, of unrefined babassu oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 15132991 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN) | - - - - Solid fractions of palm kernel oil | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132992 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su | - - - - Solid fractions of babassu oil | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132994 | - - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | - - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorized (RBD) | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132995 | - - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN) | - - - - Palm kernel oil, RBD | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132996 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ (SEN) | - - - - Other, palm kernel oil | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15132997 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su | - - - - Other, of babassu oil | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| | **1514** | **Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | - Low erucic acid rape or colza oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15141100 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151419 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15141910 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15141920 | - - - Đã tinh chế | - - - Refined | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15141990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 151491 | - - Dầu thô: | - - Crude oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15149110 | - - - Dầu hạt cải khác | - - - Other rape or colza oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15149190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151499 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15149910 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15149990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| | **1515** | **Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.** | **Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | - Linseed oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15151100 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 15151900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 1 | | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | - Maize (corn) oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15152100 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 151529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | - - - Fractions of unrefined oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 15152911 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | - - - - Solid fractions | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 4 | 15152919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 15152991 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | - - - - Solid fractions | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 15152999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 151530 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | - Castor oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15153010 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 15153090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 151550 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | - Sesame oil and its fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15155010 | - - Dầu thô | - - Crude oil | kg/lít | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 15155020 | - - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế | - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | 15155090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 16 | 19 | 0(-M | 0 | 15 | 0 | 20 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 151590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dầu hạt illipe: | - - Illipe nut oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15159011 | - - - Dầu thô (SEN) | - - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159012 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế (SEN) | - - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159019 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Dầu Tung: | - - Tung oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15159021 | - - - Dầu thô | - - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159022 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | | - - Dầu Jojoba: | - - Jojoba oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15159031 | - - - Dầu thô | - - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159032 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15159091 | - - - Dầu thô | - - - Crude oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159092 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | - - - Fractions of unrefined oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 4755/QĐ-BCT |
| 3 | 15159099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | **1516** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.** | **Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 151610 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | - Animal fats and oils and their fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15161020 | - - Đã tái este hoá | - - Re-esterified | kg/lít | | 22 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 12 | | | | | |
| 2 | 15161090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 22 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 12 | | | | | |
| 1 | 151620 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | - Vegetable fats and oils and their fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Đã tái este hoá: | - - Re-esterified: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15162011 | - - - Của đậu nành | - - - Of soya beans | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 15162012 | - - - Của quả cọ dầu, dạng thô | - - - Of fruit of the oil palm, crude | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162013 | - - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô | - - - Of fruit of the oil palm, other than crude | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162014 | - - - Của dừa | - - - Of coconuts | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162015 | - - - Của hạt cọ, dạng thô | - - - Of palm kernels, crude | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162016 | - - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | - - - Of palm kernels, refined, bleached and deodorized (RBD) | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162017 | - - - Của lạc | - - - Of ground-nuts | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162018 | - - - Của hạt lanh | - - - Of linseed | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 2 | | - - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh: | - - Hydrogenated, in flakes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15162031 | - - - Của lạc; của dừa; của đậu nành | - - - Of ground-nuts; of coconuts; of soya beans | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162032 | - - - Của hạt lanh | - - - Of linseed | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162033 | - - - Của ô liu | - - - Of olives | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162034 | - - - Của quả cọ dầu (SEN) | - - - Of fruit of the oil palm | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162035 | - - - Của hạt cọ (SEN) | - - - Of palm kernels | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 2 | | - - Đã qua hydro hóa, dạng khác: | - - Hydrogenated, in other forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15162041 | - - - Của hạt thầu dầu (sáp opal) | - - - Of castor seeds (Opal wax) | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162042 | - - - Của dừa | - - - Of coconuts | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162043 | - - - Của lạc | - - - Of ground-nuts | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162044 | - - - Của hạt lanh | - - - Of linseed | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162045 | - - - Của ô liu | - - - Of olives | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162046 | - - - Của quả cọ dầu (SEN) | - - - Of fruit of the oil palm | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162047 | - - - Của hạt cọ (SEN) | - - - Of palm kernels | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162048 | - - - Của đậu nành | - - - Of soya beans | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Đã este hóa liên hợp: | - - Inter-esterified: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15162051 | - - - Của hạt lanh | - - - Of linseed | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162052 | - - - Của ô liu | - - - Of olives | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162053 | - - - Của đậu nành | - - - Of soya beans | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162054 | - - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa | - - - Of ground-nuts, of oil palm or coconuts | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162059 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: | - - Other, palm stearin, with an iodine value not exceeding 48: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15162061 | - - - Dạng thô | - - - Crude | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162062 | - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | - - - Refined, bleached and deodorised (RBD) | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162069 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15162091 | - - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48 | - - - Palm stearin, with an iodine value exceeding 48 | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162092 | - - - Của hạt lanh | - - - Of linseed | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162093 | - - - Của ô liu | - - - Of olives | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162094 | - - - Của đậu nành | - - - Of soya beans | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162096 | - - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | - - - Refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 15162098 | - - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa | - - - Of ground-nuts, of oil palm or of coconuts | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 15162099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| | **1517** | **Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.** | **Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 151710 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng: | - Margarine, excluding liquid margarine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15171010 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - In airtight container for retail sale | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 8 | 9 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 15171090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 8 | 9 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 151790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15179010 | - - Chế phẩm giả ghee | - - Imitation ghee | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 15179020 | - - Margarin lỏng | - - Liquid margarine | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 15179030 | - - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn | - - Of a kind used as mould release preparations | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 2 | | - - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening: | - - Imitation lard; shortening: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15179043 | - - - Shortening | - - - Shortening | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 15179044 | - - - Chế phẩm giả mỡ lợn | - - - Imitation lard | kg/lít | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 15179050 | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng | - - Other solid mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 2 | | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng: | - - Other liquid mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 15179061 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc | - - - In which ground-nut oil predominates | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179062 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô | - - - In which crude palm oil predominates | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 0.541 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179063 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight not exceeding 25 kg | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179064 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg | - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight exceeding 25 kg | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179065 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ | - - - In which palm kernel oil predominates | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179066 | - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ | - - - In which palm kernel olein predominates | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179067 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa | - - - In which either soya-bean oil or coconut oil predominates | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 18 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179068 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe | - - - In which illipe nut oil predominates | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 15179069 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 15179080 | - - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng | - - Of mixtures or preparations of animal fats or oils or of their fractions | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 15179090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | |
| | **1518** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16: | - Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified excluding those of heading 15.16: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15180012 | - - Mỡ và dầu động vật | - - Animal fats and oils | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180014 | - - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa | - - Ground-nut, soya-bean, palm or coconut oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 15180015 | - - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | - - Linseed oil and its fractions | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180016 | - - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu | - - Olive oil and its fractions | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180019 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 15180020 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau | - Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions of different fats or oils | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau: | - Inedible mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15180031 | - - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ | - - Of the fruit of the oil palm or of palm kernels | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180033 | - - Của hạt lanh | - - Of linseed | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180034 | - - Của ô liu | - - Of olives | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180035 | - - Của lạc | - - Of ground-nuts | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180036 | - - Của đậu nành hoặc dừa | - - Of soya beans or coconuts | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180037 | - - Của hạt bông | - - Of cotton seeds | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 15180039 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 15180060 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | - Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions thereof and vegetable fats or oils or fractions thereof | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **1520** | **Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.** | **Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15200010 | - Glyxerin thô | - Crude glycerol | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 15200090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **1521** | **Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.** | **Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15211000 | - Sáp thực vật | - Vegetable waxes | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 152190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 15219010 | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác | - - Beeswax and other insect waxes | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 15219020 | - - Sáp cá nhà táng | - - Spermaceti | kg | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **1522** | **Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.** | **Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 15220010 | - Chất nhờn | - Degras | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 15220090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 6312:2013 và TCVN 7597:2013 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần IV** | **Section IV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN** | **PREPARED FOODSTUFFS; BEVERAGES, SPIRITS AND VINEGAR; TOBACCO AND MANUFACTURED TOBACCO SUBSTITUTES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Phần này khái niệm “viên” chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng. | 1. In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 16** | **Chapter 16** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC** | **PREPARATIONS OF MEAT, OF FISH OR OF CRUSTACEANS, MOLLUSCS OR OTHER AQUATIC INVERTEBRATES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04. | 1. This Chapter does not cover meat, meat offal, fish, crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 2 or 3 or heading 05.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04. | 2. Food preparations fall in this Chapter provided that they contain more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof. In cases where the preparation contains two or more of the products mentioned above, it is classified in the heading of Chapter 16 corresponding to the component or components which predominate by weight. These provisions do not apply to the stuffed products of heading 19.02 or to the preparations of heading 21.03 or 21.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02. | 1. For the purposes of subheading 1602.10, the expression "homogenised preparations" means preparations of meat, meat offal or blood, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of meat or meat offal. This subheading takes precedence over all other subheadings of heading 16.02. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3. | 2. The fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates specified in the subheadings of heading 16.04 or 16.05 under their common names only, are of the same species as those mentioned in Chapter 3 under the same name. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1601** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.** | **Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 16010010 | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - In airtight containers for retail sale | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-PH | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 16010090 | - Loại khác | - Other | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-PH | 15 | 12,5 | 0 | 25 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn phả |
| | **1602** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.** | **Other prepared or preserved meat, meat offal or blood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 160210 | - Chế phẩm đồng nhất: | - Homogenised preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16021010 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - Containing pork, in airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | * | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 16021090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | * | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 16022000 | - Từ gan động vật | - Of liver of any animal | kg | | 30 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 3 | 12,5 | 0 | * | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | - Of poultry of heading 01.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 160231 | - - Từ gà tây: | - - Of turkeys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16023110 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 22 | 10 | 0 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 25 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16023191 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN) | - - - - Of mechanically deboned or separated meat | kg | | 22 | 10 | 0 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 25 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 4 | 16023199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 22 | 10 | 0 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 25 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 160232 | - - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | - - Of fowls of the species *Gallus domesticus:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16023210 | - - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - Chicken curry, in airtight containers for retail sale | kg | | 40 | 10 | 0 (-Pl | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 25 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 16023290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 22 | 10 | 0 (-Pl | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 16023900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 22 | 10 | 0 (-M | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | * | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Từ lợn: | - Of swine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 160241 | - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng: | - - Hams and cuts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16024110 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 32 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 16024190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 32 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 160242 | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh: | - - Shoulders and cuts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16024210 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 32 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 16024290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 0 | 0 | 32 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 160249 | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn: | - - Other, including mixtures: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Thịt nguội: | - - - Luncheon meat: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16024911 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 32 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 4 | 16024919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 32 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn ph |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16024991 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 32 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 4 | 16024999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 22 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 32 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn ph |
| 1 | 16025000 | - Từ động vật họ trâu bò | - Of bovine animals | kg | | 35 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 25 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn ph |
| 1 | 160290 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | - Other, including preparations of blood of any animal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16029010 | - - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - Mutton curry, in airtight containers for retail sale | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 32 | 19,1 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 16029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 35 | 10 | 20 | 5 | 13 | 15 | 0(-LA | 15 | 12,5 | 0 | 32 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **16030000** | **Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.** | **Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates.** | **kg** | | **30** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | **0(-KR** | **0** | **12,5** | **0** | ***** | **0** | | | | | **RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; Động vật trên cạn ph** |
| | **1604** | **Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.** | **Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | - Fish, whole or in pieces, but not minced: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 160411 | - - Từ cá hồi: | - - Salmon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041110 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 15 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 21 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160412 | - - Từ cá trích nước lạnh: | - - Herrings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041210 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | * | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | * | 5 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160413 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | - - Sardines, sardinella and brisling or sprats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Từ cá trích dầu: | - - - Sardines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16041311 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 4 | 16041319 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16041391 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 3 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 4 | 16041399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160414 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*) : | - - Tunas, skipjack and bonito (*Sarda spp.*) : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | - - - In airtight containers for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16041411 | - - - - Từ cá ngừ đại dương | - - - - Tunas | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0(-KR | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 4 | 16041419 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0(-KR | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160415 | - - Từ cá nục hoa: | - - Mackerel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041510 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160416 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | - - Anchovies: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041610 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041690 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Thủy sản phải kiểm d |
| 2 | 160417 | - - Cá chình: | - - Eels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041710 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160418 | - - Vây cá mập: | - - Shark fins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041810 | - - - Đã chế biến để sử dụng ngay | - - - Ready for immediate consumption | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 32 | 0 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) ?RR về |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 16041891 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 5 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) ?RR về |
| 4 | 16041899 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 5 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) ?RR về |
| 2 | 160419 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16041920 | - - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - Horse mackerel, in airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 5 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041930 | - - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - Other, in airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 5 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16041990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 5 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Thủy sản phải kiểm d |
| 1 | 160420 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | - Other prepared or preserved fish: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16042020 | - - Xúc xích cá | - - Fish sausages | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 5 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; Thủy sản phải kiểm dị |
| 2 | 16042030 | - - Cá viên | - - Fish ball | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 5 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; Thủy sản phải kiểm dị |
| 2 | 16042040 | - - Cá dạng bột nhão | - - Fish paste | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 5 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; Thủy sản phải kiểm dị |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16042091 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 5 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16042099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 5 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Thủy sản phải kiểm d |
| 1 | | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | - Caviar and caviar substitutes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 16043100 | - - Trứng cá tầm muối | - - Caviar | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); Thủy s |
| 2 | 16043200 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | - - Caviar substitutes | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| | **1605** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.** | **Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 160510 | - Cua, ghẹ: | - Crab: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16051010 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - In airtight containers for retail sale | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16051090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | | - Tôm shrimp và tôm prawn: | - Shrimps and prawns: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16052100 | - - Không đóng bao bì kín khí | - - Not in airtight container | kg | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0/0(-I | 15 | 12,5 | 0 | 33 | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16052920 | - - - Tôm dạng viên | - - - Shrimp ball | kg | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16052930 | - - - Tôm tẩm bột | - - - Breaded shrimp | kg | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16052990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0/0(-I | 15 | 12,5 | 0 | 33 | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | 16053000 | - Tôm hùm | - Lobster | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 15 | 12,5 | 0 | * | * | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | 16054000 | - Động vật giáp xác khác | - Other crustaceans | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 15 | 12,5 | 0 | * | 0 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 1 | | - Động vật thân mềm: | - Molluscs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16055100 | - - Hàu | - - Oysters | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16055200 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | - - Scallops, including queen scallops | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16055300 | - - Vẹm (Mussels) | - - Mussels | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160554 | - - Mực nang và mực ống: | - - Cuttle fish and squid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16055410 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; Thủy sản phải kiểm dị |
| 3 | 16055490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; Thủy sản phải kiểm dị |
| 2 | 16055500 | - - Bạch tuộc | - - Octopus | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16055600 | - - Nghêu (ngao), sò | - - Clams, cockles and arkshells | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 160557 | - - Bào ngư: | - - Abalone: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 16055710 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 3 | 16055790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16055800 | - - Ốc, trừ ốc biển | - - Snails, other than sea snails | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16055900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Thủy sản phải kiểm d |
| 1 | | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | - Other aquatic invertebrates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 16056100 | - - Hải sâm | - - Sea cucumbers | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16056200 | - - Cầu gai | - - Sea urchins | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16056300 | - - Sứa | - - Jellyfish | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| 2 | 16056900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 12,5 | 0 | 25 | 4,2 | | 0 | | | Thủy sản phải kiểm dịch (PL23 - Thông tư 24/2017/TT-BNI |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 17** | **Chapter 17** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG** | **SUGARS AND SUGAR CONFECTIONERY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06); | (a) Sugar confectionery containing cocoa (heading 18.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc | (b) Chemically pure sugars (other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose) or other products of heading 29.40; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30. | (c) Medicaments or other products of Chapter 30. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới 99,5° trên phân cực kế. | 1. For the purposes of subheadings 1701.12, 1701.13 and 1701.14, "raw sugar" means sugar whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of less than 99.5°. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93°. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường. | 2. Subheading 1701.13 covers only cane sugar obtained without centrifugation, whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of 69° or more but less than 93°. The product contains only natural anhedran microcrystals, of irregular shape, not visible to the naked eye, which are surrounded by residues of molasses and other constituents of sugar cane. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1701** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.** | **Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | - Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17011200 | - - Đường củ cải | - - Beet sugar | kg | | 25/NH | 5 | 20 | 0 | * | * | * | 3 (NH | * | 15 | * | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 17011300 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | - - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter | kg | | 25/NH | 5 | 50 | 5 | * | * | * | 3 (NH | * | 15 | * | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 17011400 | - - Các loại đường mía khác | - - Other cane sugar | kg | | 25/NH | 5 | 50 | 5 | * | * | * | 3 (NH | * | 15 | * | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17019100 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | - - Containing added flavouring or colouring matter | kg | | 40/NH | 5 | 50 | 5 | * | * | * | 3 (NH | * | 15 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 170199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 17019910 | - - - Đường đã tinh luyện | - - - Refined sugar | kg | | 40/NH | 5 | 50 | 5 | * | * | * | 3 (NH | * | 15 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | 17019990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40/NH | 5 | 50 | 5 | * | * | * | 3 (NH | * | 15 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| | **1702** | **Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.** | **Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lactoza và xirô lactoza: | - Lactose and lactose syrup: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17021100 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | - - Containing by weight 99 % or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 17021900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 17022000 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | - Maple sugar and maple syrup | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 170230 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô: | - Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20 % by weight of fructose: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17023010 | - - Glucoza | - - Glucose | kg | | 15 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 17023020 | - - Xirô glucoza | - - Glucose syrup | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 10 | 0 | 7 | * | | | | | |
| 1 | 17024000 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | - Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20 % but less than 50 % by weight of fructose, excluding invert sugar | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 10 | 0 | 9 | * | | | | | |
| 1 | 17025000 | - Fructoza tinh khiết về mặt hóa học | - Chemically pure fructose | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 170260 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | - Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50 % by weight of fructose, excluding invert sugar: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17026010 | - - Fructoza | - - Fructose | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | * | | | | | |
| 2 | 17026020 | - - Xirô fructoza | - - Fructose syrup | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | * | | | | | |
| 1 | 170290 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: | - Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50 % by weight of fructose: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Mantoza và xirô mantoza: | - - Maltose and maltose syrups: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 17029011 | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học | - - - Chemically pure maltose | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | |
| 3 | 17029019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | |
| 2 | 17029020 | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên | - - Artificial honey, whether or not mixed with natural honey | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | |
| 2 | 17029030 | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza) | - - Flavoured or coloured sugars (excluding maltose) | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | |
| 2 | 17029040 | - - Đường caramen | - - Caramel | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 17029091 | - - - Xi rô đường | - - - Sugar syrups | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | |
| 3 | 17029099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | * | | | | | |
| | **1703** | **Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.** | **Molasses resulting from the extraction or refining of sugar.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 170310 | - Mật mía: | - Cane molasses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17031010 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | - - Containing added flavouring or colouring matter | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 17031090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 1 | 170390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17039010 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | - - Containing added flavouring or colouring matter | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 17039090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| | **1704** | **Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.** | **Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 17041000 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | - Chewing gum, whether or not sugar-coated | kg | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 170490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 17049010 | - - Kẹo và viên ngậm ho | - - Medicated pastilles and drops | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0(-PH | 3 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 17049020 | - - Sô cô la trắng | - - White chocolate | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 17049091 | - - - Dẻo, có chứa gelatin (SEN) | - - - Soft, containing gelatin | kg | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 17049099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 18** | **Chapter 18** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO** | **COCOA AND COCOA PREPARATIONS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04. | 1. This Chapter does not cover the preparations of heading 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 or 30.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này. | 2. Heading 18.06 includes sugar confectionery containing cocoa and, subject to Note 1 to this Chapter, other food preparations containing cocoa. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Tên gọi, mô tả hàng hóa** | **Description** | **Đơn vị tính** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **18010000** | **Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.** | **Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | **Riêng:** | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **18020000** | **Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.** | **Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste.** | **kg** | | **10** | ***,5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **1803** | **Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.** | **Cocoa paste, whether or not defatted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 18031000 | - Chưa khử chất béo | - Not defatted | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 1 | 18032000 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | - Wholly or partly defatted | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| | **18040000** | **Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.** | **Cocoa butter, fat and oil.** | **kg** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | |
| | **18050000** | **Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.** | **Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter.** | **kg** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **10,9** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **1806** | **Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.** | **Chocolate and other food preparations containing cocoa.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 18061000 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | - Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 3 | 0 | 0 | 8 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 180620 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: | - Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 18062010 | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh | - - Chocolate confectionery in blocks, slabs or bars | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 18062090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | - Other, in blocks, slabs or bars: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 18063100 | - - Có nhân | - - Filled | kg | | 13 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 18063200 | - - Không có nhân | - - Not filled | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 180690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 18069010 | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles) | - - Chocolate confectionery in tablets or pastilles | kg | | 13 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 18069030 | - - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo | - - Food preparations of flour, meal, starch or malt extract, containing 40 % or more but not exceeding 50 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 18069040 | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ | - - Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing 5 % or more but not exceeding 10 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, specially prepared for infants or young children, not put up for retail sale | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 18069090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | | **Chương 19** | **Chapter 19** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH** | **PREPARATIONS OF CEREALS, FLOUR, STARCH OR MILK; PASTRYCOOKS' PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02; | (a) Except in the case of stuffed products of heading 19.02, food preparations containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc | (b) Biscuits or other articles made from flour or from starch, specially prepared for use in animal feeding (heading 23.09); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30. | (c) Medicaments or other products of Chapter 30. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 19.01: | 2. For the purposes of heading 19.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11; | (a) The term "groats" means cereal groats of Chapter 11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là: | (b) The terms "flour" and "meal" mean: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và | (1) Cereal flour and meal of Chapter 11, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06). | (2) Flour, meal and powder of vegetable origin of any Chapter, other than flour, meal or powder of dried vegetables (heading 07.12), of potatoes (heading 11.05) or of dried leguminous vegetables (heading 11.06). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06). | 3. Heading 19.04 does not cover preparations containing more than 6 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis or completely coated with chocolate or other food preparations containing cocoa of heading 18.06 (heading 18.06). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11. | 4. For the purposes of heading 19.04, the expression "otherwise prepared" means prepared or processed to an extent beyond that provided for in the headings of or Notes to Chapter 10 or 11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **1901** | **Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5 % by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 190110 | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ: | - Preparations suitable for infants or young children, put up for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19011010 | - - Từ chiết xuất malt | - - Of malt extract | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 6 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 2 | 19011020 | - - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 | - - Of goods of headings 04.01 to 04.04 | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 2 | 19011030 | - - Từ bột đỗ tương | - - Of soya-bean powder | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | 12,5 | 0 | 37 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19011091 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN) | - - - Medical foods | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 19011092 | - - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi | - - - Other, for children age over 1 year but not exceeding 3 years | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 5 | 7 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 3 | 19011099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 5 | 7 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về giá hàng NK(3590/C |
| 1 | 190120 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | - Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19012010 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao | - - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 16 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 19012020 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao | - - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, containing cocoa | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 10 | 0 | 16 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 19012030 | - - Loại khác, không chứa ca cao | - - Other, not containing cocoa | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 16 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 19012040 | - - Loại khác, chứa ca cao | - - Other, containing cocoa | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 190190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ: | - - Preparations suitable for infants or young children, not put up for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19019011 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN) | - - - Medical foods | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 7 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn phả |
| 3 | 19019019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 5 | 7 | 0(-KR | 3 | 12,5 | 0 | 9 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn phả |
| 2 | 19019020 | - - Chiết xuất malt | - - Malt extract | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KR | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: | - - Other, of goods of headings 04.01 to 04.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19019031 | - - - Chứa sữa (SEN) | - - - Filled milk | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | 12,5 | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về an toàn thực phẩm (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/ |
| 3 | 19019032 | - - - Loại khác, chứa bột ca cao | - - - Other, containing cocoa powder | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn phả |
| 3 | 19019039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 10 | 0/10 | 10 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT);RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | | - - Các chế phẩm khác từ đỗ tương: | - - Other soya-based preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19019041 | - - - Dạng bột | - - - In powder form | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 14 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT);RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 19019049 | - - - Dạng khác | - - - In other forms | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 14 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT);RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19019091 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN) | - - - Medical foods | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Động vật trên cạn phả |
| 3 | 19019099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 5 | 7 | 20 | 3 | 12,5 | 15 | 16 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| | **1902** | **Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.** | **Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | - Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19021100 | - - Có chứa trứng | - - Containing eggs | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 20,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 190219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19021920 | - - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | - - - Rice vermicelli (including bee hoon) | kg | | 40 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 20,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | | - - - Miến: | - - - Transparent vermicelli: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 19021931 | - - - - Từ ngô | - - - - Of corn | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 19021939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 19021940 | - - - Mì khác | - - - Other noodles | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 19021990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 18 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 190220 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác: | - Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19022010 | - - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt | - - Stuffed with meat or meat offal | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 20,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19022030 | - - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm | - - Stuffed with fish, crustaceans or molluscs | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 20,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19022090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 20,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 190230 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | - Other pasta: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19023020 | - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | - - Rice vermicelli (including bee hoon) | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 36 | 5,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19023030 | - - Miến | - - Transparent vermicelli | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19023040 | - - Mì ăn liền khác | - - Other instant noodles | kg | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 19023090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 19024000 | - Couscous | - Couscous | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 36 | 20,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | **19030000** | **Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.** | **Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms.** | **kg** | | **40** | **10** | **0** | **0** | **13** | **4** | **0** | **0** | **0** | **0** | **40** | **6,7** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT);RR về giá hàng NK(359** |
| | **1904** | **Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 190410 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | - Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19041010 | - - Chứa ca cao | - - Containing cocoa | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 14 | 17 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19041090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 14 | 17 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 190420 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19042010 | - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang | - - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 14 | 17 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19042090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 14 | 17 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 19043000 | - Lúa mì bulgur (1) | - Bulgur wheat | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 14 | 17 | 0 | 0 | 0 | 0 | 33 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 190490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19049010 | - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ | - - Rice preparations, including pre-cooked rice | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 14 | 4 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 14 | 4 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | **1905** | **Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.** | **Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 19051000 | - Bánh mì giòn | - Crispbread | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 40 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 19052000 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | - Gingerbread and the like | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 40 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: | - Sweet biscuits; waffles and wafers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 190531 | - - Bánh quy ngọt: | - - Sweet biscuits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19053110 | - - - Không chứa ca cao | - - - Not containing cocoa | kg | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 17 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 19053120 | - - - Chứa ca cao | - - - Containing cocoa | kg | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 17 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 190532 | - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: | - - Waffles and wafers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19053210 | - - - Bánh waffles (SEN) | - - - Waffles | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 19053220 | - - - Bánh xốp wafers (SEN) | - - - Wafers | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 190540 | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | - Rusks, toasted bread and similar toasted products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19054010 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây | - - Not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19054090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 190590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 19059010 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng | - - Unsweetened teething biscuits | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059020 | - - Bánh quy không ngọt khác | - - Other unsweetened biscuits | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059030 | - - Bánh ga tô (cakes) | - - Cakes | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059040 | - - Bánh bột nhào (pastry) | - - Pastries | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059050 | - - Các loại bánh không bột | - - Flourless bakers' wares | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 19059060 | - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm | - - Empty cachets and similar products of a kind suitable for pharmaceutical use | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059070 | - - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | - - Communion wafers, sealing wafers, rice paper and similar products | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059080 | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác | - - Other crisp savoury food products | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 19059090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | (1): Tham khảo TCVN 4995:2008 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 20** | **Chapter 20** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY** | **PREPARATIONS OF VEGETABLES, FRUIT, NUTS OR OTHER PARTS OF PLANTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11; | (a) Vegetables, fruit or nuts, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 7, 8 or 11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16); | (b) Food preparations containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc | (c) Bakers' wares and other products of heading 19.05; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04. | (d) Homogenised composite food preparations of heading 21.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06). | 2. Headings 20.07 and 20.08 do not apply to fruit jellies, fruit pastes, sugar-coated almonds or the like in the form of sugar confectionery (heading 17.04) or chocolate confectionery (heading 18.06). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a). | 3. Headings 20.01, 20.04 and 20.05 cover, as the case may be, only those products of Chapter 7 or of heading 11.05 or 11.06 (other than flour, meal and powder of the products of Chapter 8) which have been prepared or preserved by processes other than those referred to in Note 1 (a). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02. | 4. Tomato juice the dry weight content of which is 7 % or more is to be classified in heading 20.02. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác. | 5. For the purposes of heading 20.07, the expression "obtained by cooking" means obtained by heat treatment at atmospheric pressure or under reduced pressure to increase the viscosity of a product through reduction of water content or other means. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải 2 của Chương 22). | 6. For the purposes of heading 20.09, the expression "juices, unfermented and not containing added spirit" means juices of an alcoholic strength by volume (see Note 2 to Chapter 22) not exceeding 0.5 % vol. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05. | 1. For the purposes of subheading 2005.10, the expression "homogenised vegetables" means preparations of vegetables, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of vegetables. Subheading 2005.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.05. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07. | 2. For the purposes of subheading 2007.10, the expression "homogenised preparations" means preparations of fruit, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of fruit. Subheading 2007.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.07. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác. | 3. For the purposes of subheadings 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 and 2009.71, the expression "Brix value" means the direct reading of degrees Brix obtained from a Brix hydrometer or of refractive index expressed in terms of percentage sucrose content obtained from a refractometer, at a temperature of 20°C or corrected for 20°C if the reading is made at a different temperature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2001** | **Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.** | **Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20011000 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | - Cucumbers and gherkins | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 40 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | 200190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20019010 | - - Hành tây | - - Onions | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 20019090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **2002** | **Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.** | **Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20021000 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng | - Tomatoes, whole or in pieces | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 0/5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 200290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20029010 | - - Bột cà chua dạng sệt (SEN) | - - Tomato paste | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 2 | 20029020 | - - Bột cà chua | - - Tomato powder | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 20029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2003** | **Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.** | **Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20031000 | - Nấm thuộc chi *Agaricus* | - Mushrooms of the genus *Agaricus* | kg | | 40 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 200390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20039010 | - - Nấm cục (truffles) | - - Truffles | kg | | 40 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 20039090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2004** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.** | **Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20041000 | - Khoai tây | - Potatoes | kg | | 13 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 12 | 2 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 200490 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | - Other vegetables and mixtures of vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20049010 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | - - Suitable for infants or young children | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 20049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2005** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.** | **Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 200510 | - Rau đồng nhất: | - Homogenised vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20051010 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - In airtight containers for retail sale | kg | | 40 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 20051090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 200520 | - Khoai tây: | - Potatoes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que: | - - Chips and sticks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20052011 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN) | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | * | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 3 | 20052019 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | * | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20052091 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | * | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 3 | 20052099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 19,1 | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 1 | 20054000 | - Đậu Hà lan *(Pisum sativum)* | - Peas (*Pisum sativum*) | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20055100 | - - Đã bóc vỏ | - - Beans, shelled | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 200559 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20055910 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | * | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 20055990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 20056000 | - Măng tây | - Asparagus | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | 5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 20057000 | - Ô liu | - Olives | kg | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 20058000 | - Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)* | - Sweet corn (*Zea mays var. saccharata)* | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 6,7 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | - Other vegetables and mixtures of vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20059100 | - - Măng tre | - - Bamboo shoots | kg | | 32 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 16 | 17,5 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 200599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20059910 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - - In airtight containers for retail sale | kg | | 32 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm (PL5 - Thông tư 24/2017/TT-I |
| 3 | 20059990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 32 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **20060000** | **Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).** | **Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glacé or crystallised).** | **kg** | | **35** | **10** | **0 (-M** | **0** | **13** | **15** | **0(-PH** | **0** | **0** | **0** | **20** | **0** | | | | | |
| | **2007** | **Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.** | **Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut purée and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20071000 | - Chế phẩm đồng nhất | - Homogenised preparations | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20079100 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | - - Citrus fruit | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 200799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20079910 | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây | - - - Fruit pastes other than of mangoes, pineapples or strawberries | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 20079920 | - - - Mứt và thạch trái cây | - - - Jams and fruit jellies | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 20079990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2008** | **Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: | - Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 200811 | - - Lạc: | - - Ground-nuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20081110 | - - - Lạc rang | - - - Roasted | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 20081120 | - - - Bơ lạc | - - - Peanut butter | kg | | 18 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 3 | | | | | |
| 3 | 20081190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 200819 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp: | - - Other, including mixtures: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20081910 | - - - Hạt điều | - - - Cashew nuts | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 17 | 19,1 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 20081991 | - - - - Đã rang | - - - - Roasted | kg | | 18 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 3 | | | | | |
| 4 | 20081999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 14 | 3 | | | | | |
| 1 | 200820 | - Dứa: | - Pineapples: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20082010 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | - - In airtight containers for retail sale | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | |
| 2 | 20082090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | |
| 1 | 200830 | - Quả thuộc chi cam quýt: | - Citrus fruit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20083010 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | |
| 2 | 20083090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 20084000 | - Quả lê | - Pears | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 20085000 | - Mơ | - Apricots | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 200860 | - Anh đào (Cherries): | - Cherries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20086010 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 21,8 | | | | | |
| 2 | 20086090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 200870 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | - Peaches, including nectarines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20087010 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 17 | 19,1 | | | | | |
| 2 | 20087090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 20088000 | - Dâu tây | - Strawberries | kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | - Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20089100 | - - Lõi cây cọ | - - Palm hearts | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 200893 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)* : | - - Cranberries *(Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea):* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20089310 | - - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 20089390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 200897 | - - Dạng hỗn hợp: | - - Mixtures: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 20089710 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 20089720 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 20089790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 200899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20089910 | - - - Quả vải | - - - Lychees | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 20089920 | - - - Quả nhãn | - - - Longans | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 20089930 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 40 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 20089940 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | - - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 20089990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 18 | 16,4 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2009** | **Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.** | **Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nước cam ép: | - Orange juice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20091100 | - - Đông lạnh | - - Frozen | kg/lít | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 18 | 0 | | | | | |
| 2 | 20091200 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | - - Not frozen, of a Brix value not exceeding 20 | kg/lít | | 30 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 20091900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 18 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm): | - Grapefruit (including pomelo) juice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20092100 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | - - Of a Brix value not exceeding 20 | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | |
| 2 | 20092900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 22 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | - Juice of any other single citrus fruit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20093100 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | - - Of a Brix value not exceeding 20 | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | |
| 2 | 20093900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Nước dứa ép: | - Pineapple juice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20094100 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | - - Of a Brix value not exceeding 20 | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 20094900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 10 | 0 | 22 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 20095000 | - Nước cà chua ép | - Tomato juice | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 24 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | - Grape juice (including grape must): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20096100 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | - - Of a Brix value not exceeding 30 | kg/lít | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | |
| 2 | 20096900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0 | 3 | 0 | 0 | 19 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Nước táo ép: | - Apple juice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20097100 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | - - Of a Brix value not exceeding 20 | kg/lít | | 30 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | |
| 2 | 20097900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 19 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác: | - Juice of any other single fruit or vegetable: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 200981 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)* : | - - Cranberry *(Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)* juice: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20098110 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | - - - Suitable for infants or young children | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 20098190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 200989 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20098910 | - - - Nước ép từ quả lý chua đen | - - - Blackcurrant juice | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 18 | 13,6 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 20098991 | - - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | - - - - Suitable for infants or young children | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | |
| 4 | 20098999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 200990 | - Nước ép hỗn hợp: | - Mixtures of juices: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20099010 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | - - Suitable for infants or young children | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 19 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20099091 | - - - Dùng ngay được | - - - Ready for immediate consumption | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 19 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 20099099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 11 | 13 | 0(-LA | 3 | 10 | 0 | 19 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 21** | **Chapter 21** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC** | **MISCELLANEOUS EDIBLE PREPARATIONS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12; | (a) Mixed vegetables of heading 07.12; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01); | (b) Roasted coffee substitutes containing coffee in any proportion (heading 09.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02); | (c) Flavoured tea (heading 09.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10; | (d) Spices or other products of headings 09.04 to 09.10; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16); | (e) Food preparations, other than the products described in heading 21.03 or 21.04, containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16); | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc | (f) Yeast put up as a medicament or other products of heading 30.03 or 30.04; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07. | (g) Prepared enzymes of heading 35.07. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01. | 2. Extracts of the substitutes referred to in Note 1 (b) above are to be classified in heading 21.01. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên. | 3. For the purposes of heading 21.04, the expression "homogenised composite food preparations" means preparations consisting of a finely homogenised mixture of two or more basic ingredients such as meat, fish, vegetables, fruit or nuts, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition, no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may be added to the mixture for seasoning, preservation or other purposes. Such preparations may contain a small quantity of visible pieces of ingredients. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2101** | **Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.** | **Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | - Extracts, essences and concentrates, of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 210111 | - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: | - - Extracts, essences and concentrates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21011110 | - - - Cà phê tan | - - - Instant coffee | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 16 | 19 | 0(-PH | 0 | 15 | 0 | 27 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 21011190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 16 | 19 | 0(-TH | 0 | 15 | 0 | 27 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 210112 | - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | - - Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21011210 | - - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật | - - - Mixtures in paste form with a basis of ground roasted coffee, containing vegetable fats | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 16 | 19 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 20 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 21011291 | - - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem | - - - - Coffee preparation with a basis of extracts, essences or concentrate containing added sugar, whether or not containing creamer | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 16 | 19 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 20 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 4 | 21011292 | - - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem | - - - - Coffee preparation with a basis of ground roasted coffee containing added sugar, whether or not containing creamer | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 16 | 19 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 20 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 4 | 21011299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 16 | 19 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 20 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 210120 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: | - Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of tea or maté: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 21012020 | - - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột | - - Tea extracts for the manufacture of tea preparations, in powder form | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 27 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 21012030 | - - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường | - - Preparations of tea consisting of a mixture of tea, milk powder and sugar | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 20 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 21012090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 27 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 21013000 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | - Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 27 | 6,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2102** | **Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.** | **Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 21021000 | - Men sống | - Active yeasts | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 210220 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: | - Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 21022010 | - - Loại dùng trong chăn nuôi động vật | - - Of a kind used in animal feeding | kg | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 21022090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 21023000 | - Bột nở đã pha chế | - Prepared baking powders | kg | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2103** | **Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.** | **Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 21031000 | - Nước xốt đậu tương | - Soya sauce | kg | | 33 | 10 | 0 (-KI | 0 | 14 | 4 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 23 | 17,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 21032000 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | - Tomato ketchup and other tomato sauces | kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 14 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 21033000 | - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến | - Mustard flour and meal and prepared mustard | kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 14 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 210390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt: | - - Sauces and preparations therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21039011 | - - - Tương ớt | - - - Chili sauce | kg | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 14 | 4 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 21039012 | - - - Nước mắm | - - - Fish sauce | kg | | 33 | 10 | 0 (-KI | 0 | 14 | 17 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 21039013 | - - - Nước xốt loại khác | - - - Other sauces | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 45 | 45 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 21039019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 45 | 45 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | | - - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp: | - - Mixed condiments and mixed seasonings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21039021 | - - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN) | - - - Shrimp paste including belachan (blachan) | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 11 | 0(-KH | 10 | 0 | 0 | 30 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 21039029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 14 | 4 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 23 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **2104** | **Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.** | **Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 210410 | - Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt: | - Soups and broths and preparations therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chứa thịt: | - - Containing meat: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21041011 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN) | - - - Suitable for infants or young children | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 21041019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21041091 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN) | - - - Suitable for infant or young children | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 21041099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR |
| 1 | 210420 | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất: | - Homogenised composite food preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chứa thịt: | - - Containing meat: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21042011 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | - - - Suitable for infants or young children | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 21042019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21042091 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | - - - Suitable for infants or young children | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 21042099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 25 | 21,8 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR |
| | **21050000** | **Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.** | **Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa.** | **kg** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **14** | **17** | **0** | **0** | **0** | **0** | **16** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(359** |
| | **2106** | **Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Food preparations not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 21061000 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | - Protein concentrates and textured protein substances | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 210690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Đậu phụ: | - - Beancurd: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21069011 | - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh | - - - Dried bean curd and dried bean curd stick | kg | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069012 | - - - Đậu phụ tươi (tofu) | - - - Fresh soybean curd (tofu) | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 2 | 21069020 | - - Cồn dạng bột | - - Powdered alcohol | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 6,5 | 13 | 0 | 10 | 10 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 21069030 | - - Kem không sữa | - - Non-dairy creamer | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Chất chiết nấm men tự phân: | - - Autolysed yeast extracts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21069041 | - - - Dạng bột | - - - In powder form | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 21069049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | | - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | - - Other, non-alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21069053 | - - - Sản phẩm từ sâm | - - - Ginseng based products | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 10 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 21069054 | - - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp | - - - Other preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069055 | - - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống | - - - Other, composite concentrates for simple dilution with water to make beverages | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 21069059 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | | - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | - - Other, alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: | - - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 21069061 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | - - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 14 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 4 | 21069062 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | - - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 14 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | | - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống: | - - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 21069064 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | - - - - Of a kind used for making alcoholic beverages, in liquid form | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 14 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 4 | 21069065 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | - - - - Of a kind used for making alcoholic beverages, in other forms | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 14 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 21069066 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | - - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 21069067 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | - - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 21069069 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | | - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm: | - - Other food supplements; fortificant premixes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21069071 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm | - - - Food supplements based on ginseng | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069072 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác | - - - Other food supplements | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069073 | - - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm (SEN) | - - - Fortificant premixes | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 2 | | - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ: | - - Food preparations for use by infants or young children: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21069081 | - - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza | - - - Food preparations for lactase deficient infants or young children | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069089 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 21069091 | - - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | - - - Other mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used for food processing | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT; HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 21069092 | - - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu | - - - Flavoured or coloured syrups | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 21069095 | - - - Seri kaya (SEN) | - - - Seri kaya | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 21069096 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN) | - - - Other medical foods | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 21069097 | - - - Tempeh (SEN) | - - - Tempeh | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 21069098 | - - - Các chế phẩm hương liệu khác (SEN) | - - - Other flavouring preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 3 | 21069099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 22** | **Chapter 22** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM** | **BEVERAGES, SPIRITS AND VINEGAR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03); | (a) Products of this Chapter (other than those of heading 22.09) prepared for culinary purposes and thereby rendered unsuitable for consumption as beverages (generally heading 21.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Nước biển (nhóm 25.01); | (b) Sea water (heading 25.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự (nhóm 28.53); | (c) Distilled or conductivity water or water of similar purity (heading 28.53); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15); | (d) Acetic acid of a concentration exceeding 10 % by weight of acetic acid (heading 29.15); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc | (e) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33). | (f) Perfumery or toilet preparations (Chapter 33). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C. | 2. For the purposes of this Chapter and of Chapters 20 and 21, the "alcoholic strength by volume" shall be determined at a temperature of 20°C. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08. | 3. For the purposes of heading 22.02, the term "non-alcoholic beverages" means beverages of an alcoholic strength by volume not exceeding 0.5 % vol. Alcoholic beverages are classified in headings 22.03 to 22.06 or heading 22.08 as appropriate. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ"[(1)] là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên. | 1. For the purposes of subheading 2204.10, the expression "sparkling wine" means wine which, when kept at a temperature of 20o C in closed containers, has an excess pressure of not less than 3 bars. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2201** | **Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.** | **Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 220110 | - Nước khoáng và nước có ga: | - Mineral waters and aerated waters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22011010 | - - Nước khoáng | - - Mineral waters | lít/kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCHàng tiêu dùng (07/2011/TT- |
| 2 | 22011020 | - - Nước có ga | - - Aerated waters | lít/kg | | 35 | 10 | 0 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCHàng tiêu dùng (07/2011/TT- |
| 1 | 220190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22019010 | - - Nước đá và tuyết | - - Ice and snow | lít/kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 22019090 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 40 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | **2202** | **Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.** | **Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 220210 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu: | - Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22021010 | - - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu | - - Sparkling mineral waters or aerated waters, flavoured | lít/kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22021090 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 35 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22029100 | - - Bia không cồn | - - Non-alcoholic beer | lít/kg | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 4 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 220299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 22029910 | - - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu | - - - Flavoured UHT milk based drinks | lít/kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 22029920 | - - - Đồ uống sữa đậu nành | - - - Soya milk drinks | lít/kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 4 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 22029940 | - - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê | - - - Coffee based drinks or coffee flavoured drinks | lít/kg | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 4 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 22029950 | - - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng | - - - Other non-aerated beverages ready for immediate consumption without dilution | lít/kg | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 22029990 | - - - Loại khác | - - - Other | lít/kg | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 4 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **2203** | **Bia sản xuất từ malt.** | **Beer made from malt.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bia đen hoặc bia nâu: | - Stout or porter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22030011 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích [(SEN)] | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 5.8 % vol. | lít/kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 35 | 53 | 19,1 | 65 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22030019 | - - Loại khác [(SEN)] | - - Other | lít/kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 35 | 53 | 19,1 | 65 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác, kể cả bia ale: | - Other, including ale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22030091 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 5.8 % vol. | lít/kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 35 | 53 | 19,1 | 65 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22030099 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 35 | 53 | 19,1 | 65 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **2204** | **Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.** | **Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 22041000 | - Rượu vang nổ [(1)] | - Sparkling wine | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | - Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 220421 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | - - In containers holding 2 l or less: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Rượu vang: | - - - Wine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 22042111 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | 27,3 | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 22042113 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. but not exceeding 23 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | 27,3 | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 22042114 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 65 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | - - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 22042121 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 22042122 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | 27,3 | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 220422 | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít: | - - In containers holding more than 2 l but not more than 10 l: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Rượu vang: | - - - Wine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 22042211 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | 27,3 | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 22042212 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. but not exceeding 23 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 22042213 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | - - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 22042221 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 22042222 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 220429 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Rượu vang: | - - - Wine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 22042911 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | 27,3 | 35 | | | | RR về an toàn thực phẩm (908/QĐ-BTCàng tiêu dùng (07/ |
| 4 | 22042913 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. but not exceeding 23% vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 22042914 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | - - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 22042921 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 22042922 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | - - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 50 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 220430 | - Hèm nho khác: | - Other grape must: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22043010 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-M | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 22043020 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-M | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | **2205** | **Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.** | **Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 220510 | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | - In containers holding 2 l or less: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22051010 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | 30 | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22051020 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 220590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22059010 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | * | * | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22059020 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15 % vol. | lít/kg | | 50 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | * | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **2206** | **Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.** | **Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead, saké); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 22060010 | - Vang táo hoặc vang lê | - Cider or perry | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 22060020 | - Rượu sa kê (SEN) | - Saké | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 20 | 6 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Toddy cọ dừa: | - Coconut palm toddy: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22060031 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít (SEN) | - - In container holding 2 l or less | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22060039 | - - Loại khác (SEN) | - - Other | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Shandy: | - Shandy: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22060041 | - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích (SEN) | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 1.14 % vol. | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 22060049 | - - Loại khác (SEN) | - - Other | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22060091 | - - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ) (SEN) | - - Other rice wine (including medicated rice wine) | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 22060099 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 55 | 10 | 0 (-LA | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 55 | 59 | * | 35/6 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **2207** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.** | **Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80 % vol. or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 22071000 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích | - Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol. or higher | lít/kg | | 40 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 0(-ID, | 15 | 0 | 0 | 40 | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 220720 | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: | - Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa: | - - Denatured ethyl alcohol, including methylated spirits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 22072011 | - - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích | - - - Ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume exceeding 99% vol. | lít/kg | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 15 | 0 | 0 | * | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 22072019 | - - - Loại khác | - - - Other | lít/kg | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 0(-ID, | 15 | 0 | 0 | * | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 22072090 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 40 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 0(-ID, | 15 | 0 | 0 | * | 21,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2208** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.** | **Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80 % vol.; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 220820 | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho: | - Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22082050 | - - Rượu brandy | - - Brandy | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 2 | 22082090 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 1 | 22083000 | - Rượu whisky | - Whiskies | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 1 | 22084000 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | - Rum and other spirits obtained by distilling fermented sugar-cane products | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 1 | 22085000 | - Rượu gin và rượu Geneva | - Gin and Geneva | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | * | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 1 | 22086000 | - Rượu vodka | - Vodka | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 45 | 0 | 48 | 55 | 24,5 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 1 | 220870 | - Rượu mùi: | - Liqueurs and cordials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22087010 | - - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích | - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 57 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | 24,5 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?Hàng tiêu dùng (07/2011/ |
| 2 | 22087090 | - - Loại khác | - - Other | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | 24,5 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?Hàng tiêu dùng (07/2011/ |
| 1 | 220890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 22089010 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN) | - - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089020 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích(SEN) | - - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089030 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN) | - - Other samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089040 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích (SEN) | - - Other samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089050 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | - - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume not exceeding 40 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089060 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | - - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume exceeding 40 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089070 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích | - - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength not exceeding 57 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 22089080 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích | - - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength exceeding 57 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 65 | 65 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 22089091 | - - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích | - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 1.14 % vol. | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 23 | 6 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 22089099 | - - - Loại khác | - - - Other | lít/kg | | 45 | 10 | 20 | 0 | 23 | 6 | * | 80 | 65 | 48 | 55 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **22090000** | **Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.** | **Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid.** | **lít/kg** | | **20** | **10** | **0 (-K** | **0** | **6** | **2** | **0(-MI** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | | (1): Tham khảo TCVN 7045:2013 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 23** | **Chapter 23** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN** | **RESIDUES AND WASTE FROM THE FOOD INDUSTRIES; PREPARED ANIMAL FODDER** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó. | 1. Heading 23.09 includes products of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, other than vegetable waste, vegetable residues and by-products of such processing. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12. | 1. For the purposes of subheading 2306.41, the expression "low erucic acid rape or colza seeds" means seeds as defined in Subheading Note 1 to Chapter 12. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2301** | **Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.** | **Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 23011000 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | - Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 230120 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác: | - Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 23012010 | - - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng | - - Of fish, with a protein content of less than 60 % by weight | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 23012020 | - - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng | - - Of fish, with a protein content of 60% or more by weight | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 23012090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **2302** | **Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.** | **Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 23021000 | - Từ ngô | - Of maize (corn) | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 230230 | - Từ lúa mì: | - Of wheat: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 23023010 | - - Cám và cám mịn (pollard)(SEN) | - - Bran and pollard | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về an toàn thực phẩm (908/QĐ-BTC ?; Vật thể thuộc d |
| 2 | 23023090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về an toàn thực phẩm (908/QĐ-BTC ?; Vật thể thuộc d |
| 1 | 230240 | - Từ ngũ cốc khác: | - Of other cereals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 23024010 | - - Từ thóc gạo | - - Of rice | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 23024090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23025000 | - Từ cây họ đậu | - Of leguminous plants | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2303** | **Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.** | **Residues of starch manufacture and similar residues, beet- pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 230310 | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: | - Residues of starch manufacture and similar residues: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 23031010 | - - Từ sắn hoặc cọ sago | - - Of manioc (cassava) or sago | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 23031090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23032000 | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | - Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23033000 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất | - Brewing or distilling dregs and waste | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2304** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.** | **Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 23040010 | - Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (SEN) | - Defatted soya-bean flour, fit for human consumption | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23040090 | - Loại khác | - Other | kg | | 2 | 5 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **23050000** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.** | **Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil.** | **kg** | **5** | **0** | **5** | **0 (-M** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **2306** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.** | **Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 23061000 | - Từ hạt bông | - Of cotton seeds | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23062000 | - Từ hạt lanh | - Of linseed | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23063000 | - Từ hạt hướng dương | - Of sunflower seeds | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds): | - Of rape or colza seeds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 230641 | - - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp: | - - Of low erucic acid rape or colza seeds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 23064110 | - - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp | - - - Of low erucic acid rape seeds | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 23064120 | - - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp | - - - Of low erucic acid colza seeds | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 230649 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 23064910 | - - - Từ hạt cải dầu rape khác | - - - Of other rape seeds | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 23064920 | - - - Từ hạt cải dầu colza khác | - - - Of other colza seeds | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 23065000 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | - Of coconut or copra | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 230660 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ: | - Of palm nuts or kernels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 23066010 | - - Dạng xay hoặc dạng viên | - - Ground or in the form of pellets | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 23066090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 230690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 23069010 | - - Từ mầm ngô | - - Of maize (corn) germ | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 23069090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **23070000** | **Bã rượu vang; cặn rượu.** | **Wine lees; argol.** | **kg** | **5** | **0** | **5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **10** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | **23080000** | **Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included.** | **kg** | **5** | **0** | **5** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **2309** | **Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.** | **Preparations of a kind used in animal feeding.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 230910 | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: | - Dog or cat food, put up for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 23091010 | - - Chứa thịt | - - Containing meat | kg | | 7 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 2 | 23091090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 7 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Động vật trên cạn phải |
| 1 | 230990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Thức ăn hoàn chỉnh: | - - Complete feed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 23099011 | - - - Loại dùng cho gia cầm | - - - Of a kind suitable for poultry | kg | | 3 | 5 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 23099012 | - - - Loại dùng cho lợn | - - - Of a kind suitable for swine | kg | | 3 | 5 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 23099013 | - - - Loại dùng cho tôm | - - - Of a kind suitable for prawns | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-TI | 0 | 3 | 4 | 20 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 23099014 | - - - Loại dùng cho động vật linh trưởng | - - - Of a kind suitable for primates | kg | | 3 | 5 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 3 | 23099019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 23099020 | - - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn | - - Premixes, feed supplements or feed additives | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 23099090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 5 | 0 | 2 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 24** | **Chapter 24** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN** | **TOBACCO AND MANUFACTURED TOBACCO SUBSTITUTES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30). | 1. This Chapter does not cover medicinal cigarettes (Chapter 30). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glyxerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này. | 1. For the purposes of subheading 2403.11, the expression "water pipe tobacco" means tobacco intended for smoking in a water pipe and which consists of a mixture of tobacco and glycerol, whether or not containing aromatic oils and extracts, molasses or sugar, and whether or not flavoured with fruit. However, tobacco-free products intended for smoking in a water pipe are excluded from this subheading. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2401** | **Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.** | **Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 240110 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | - Tobacco, not stemmed/stripped: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 24011010 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | - - Virginia type, flue-cured | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | * | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24011020 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | - - Virginia type, other than flue-cured | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | * | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24011040 | - - Loại Burley | - - Burley type | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | * | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24011050 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | - - Other, flue-cured | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | * | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24011090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | * | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 240120 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: | - Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 24012010 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | - - Virginia type, flue-cured | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24012020 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | - - Virginia type, other than flue-cured | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24012030 | - - Loại Oriental | - - Oriental type | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24012040 | - - Loại Burley | - - Burley type | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24012050 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | - - Other, flue-cured | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24012090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | 30 | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 240130 | - Phế liệu lá thuốc lá: | - Tobacco refuse: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 24013010 | - - Cọng thuốc lá | - - Tobacco stems | kg | | 15/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 15 | * | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 24013090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30/NH | *,5 | 50 | * | * | * | * | 3 | * | 30 | * | Q(THN: 3) | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **2402** | **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.** | **Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 24021000 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | - Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco | kg | | 100 | 10 | 50 | * | * | * | * | 100 | * | 100 | * | 100 | 70 | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 1 | 240220 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: | - Cigarettes containing tobacco: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 24022010 | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) (SEN) | - - Beedies | kg | | 135 | 10 | 50 | * | * | * | * | 100 | * | 100 | 140 | * | 70 | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC);Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 2 | 24022020 | - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương (SEN) | - - Clove cigarettes | kg | | 135 | 10 | 50 | * | * | * | * | 100 | * | 100 | 140 | * | 70 | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng t |
| 2 | 24022090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 135 | 10 | 50 | * | * | * | * | 100 | * | 100 | 140 | 100 | 70 | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCR về buôn lậu (908/QĐ-BTCàng t |
| 1 | 240290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 24029010 | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | - - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes | kg | | 135 | 10 | 50 | * | * | * | * | 100 | * | 100 | * | * | 70 | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 2 | 24029020 | - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | - - Cigarettes of tobacco substitutes | kg | | 135 | 10 | 50 | * | * | * | * | 100 | * | 100 | * | * | 70 | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| | **2403** | **Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.** | **Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: | - Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 24031100 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | - - Water pipe tobacco specified in Subheading Note 1 to this Chapter | kg | | 30 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | 30 | 70 | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 240319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ: | - - - Packed for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 24031911 | - - - - Ang Hoon (SEN) | - - - - Ang Hoon | kg | | 50 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | |
| 4 | 24031919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 30 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | |
| 3 | 24031920 | - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu | - - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes | kg | | 40 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 24031991 | - - - - Ang Hoon (SEN) | - - - - Ang Hoon | kg | | 40 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | 30 | 70 | | | | |
| 4 | 24031999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 40 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | 30 | 70 | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 240391 | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm): | - - "Homogenised" or "reconstituted" tobacco: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 24039110 | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ | - - - Packed for retail sale | kg | | 50 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | 30 | 70 | | | | |
| 3 | 24039190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 60 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | 30 | 70 | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 240399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 24039910 | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | - - - Tobacco extracts and essences | kg | | 30 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 24039930 | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến | - - - Manufactured tobacco substitutes | kg | | 30 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 24039940 | - - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô (SEN) | - - - Snuff, whether or not dry | kg | | 50 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 24039950 | - - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking) | - - - Chewing and sucking tobacco | kg | | 50 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | * | 70 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 24039990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 50 | 10 | 50 | * | * | * | * | 30 | * | 30 | * | 30 | 70 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần V** | **Section V** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **KHOÁNG SẢN** | **MINERAL PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 25** | **Chapter 25** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG** | **SALT; SULPHUR; EARTHS AND STONE; PLASTERING MATERIALS, LIME AND CEMENT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải 4 của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hóa chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi, thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng. | 1. Except where their context or Note 4 to this Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallisation), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung. | The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02); | (a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp $Fe_2O_3$ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 28.21); | (b) Earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as $Fe_2O_3$ (heading 28.21); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30; | (c) Medicaments or other products of Chapter 30; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33); | (d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03); | (e) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03); | (f) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01); | (g) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Phấn xoa đầu gậy bi-a (nhóm 95.04); hoặc | (h) Billiard chalks (heading 95.04); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09). | (ij) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17. | 3. Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông. | 4. Heading 25.30 applies, *inter alia,* to : vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2501** | **Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.** | **Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25010010 | - Muối thực phẩm | - Table salt | kg | | 30/NH | * | 50 | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 30 | 17 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 25010020 | - Muối mỏ chưa chế biến | - Unprocessed rock salt | kg | | 30/NH | * | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 30 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25010050 | - Nước biển | - Sea water | kg | | 15/NH | * | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 15 | 9 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25010091 | - - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt | - - With sodium chloride content more than 60 % but less than 97%, calculated on a dry basis, fortified with iodine | kg | | 13/NH | *? | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 10 | 9 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 25010092 | - - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô | - - Other, with sodium chloride content 97 % or more but less than 99.9 %, calculated on a dry basis | kg | | 13/NH | *? | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 10 | 9 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 25010099 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 13/NH | *? | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 10 | 9 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| | **25020000** | **Pirít sắt chưa nung.** | **Unroasted iron pyrites.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **10** | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **25030000** | **Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.** | **Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **10** | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về** |
| | **2504** | **Graphit tự nhiên.** | **Natural graphite.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25041000 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | - In powder or in flakes | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25049000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2505** | **Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.** | **Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25051000 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | - Silica sands and quartz sands | $m^3$/kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 30/5 | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-B |
| 1 | 25059000 | - Loại khác | - Other | $m^3$/kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 30 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC);RR về giá hàng XK(3 |
| | **2506** | **Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | **Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25061000 | - Thạch anh | - Quartz | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25062000 | - Quartzite | - Quartzite | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **25070000** | **Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.** | **Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **10** | | | **RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên r** |
| | **2508** | **Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.** | **Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25081000 | - Bentonite | - Bentonite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 1 | 25083000 | - Đất sét chịu lửa | - Fire-clay | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 1 | 250840 | - Đất sét khác: | - Other clays: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25084010 | - - Đất hồ (đất tẩy màu) | - - Fuller's earth | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 2 | 25084090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | 25085000 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | - Andalusite, kyanite and sillimanite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 1 | 25086000 | - Mullite | - Mullite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 1 | 25087000 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | - Chamotte or dinas earths | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| | **25090000** | **Đá phấn.** | **Chalk.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **17** | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **2510** | **Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.** | **Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 251010 | - Chưa nghiền: | - Unground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25101010 | - - Apatít (apatite) | - - Apatite | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 40 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH N |
| 2 | 25101090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 251020 | - Đã nghiền: | - Ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25102010 | - - Apatít (apatite) | - - Apatite | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 15/22/40 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC)RR về |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 25102090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2511** | **Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.** | **Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25111000 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | - Natural barium sulphate (barytes) | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 25112000 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | - Natural barium carbonate (witherite) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **25120000** | **Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.** | **Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **15** | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi r** |
| | **2513** | **Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.** | **Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25131000 | - Đá bọt | - Pumice stone | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25132000 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | - Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **25140000** | **Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | **Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **17** | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về** |
| | **2515** | **Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | **Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đá hoa (marble) và đá travertine: | - Marble and travertine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25151100 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | - - Crude or roughly trimmed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 2 | 251512 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 25151210 | - - - Dạng khối (SEN) | - - - Blocks | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 3 | 25151220 | - - - Dạng tấm (SEN) | - - - Slabs | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 1 | 25152000 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | - Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17/30 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XK |
| | **2516** | **Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | **Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Granit: | - Granite: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25161100 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | - - Crude or roughly trimmed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 2 | 251612 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 25161210 | - - - Dạng khối (SEN) | - - - Blocks | kg | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 30 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR cấm, |
| 3 | 25161220 | - - - Dạng tấm (SEN) | - - - Slabs | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 1 | 251620 | - Đá cát kết: | - Sandstone: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25162010 | - - Đá thô hoặc đã đẽo thô | - - Crude or roughly trimmed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| 2 | 25162020 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng XK(35 |
| 1 | 25169000 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | - Other monumental or building stone | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| | **2517** | **Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.** | **Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25171000 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | - Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated | $m^3$/kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 15 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 25172000 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10 | - Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10 | $m^3$/kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25173000 | - Đá dăm trộn nhựa đường | - Tarred macadam | $m^3$/kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 17 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | - Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25174100 | - - Từ đá hoa (marble) | - - Of marble | $m^3$/kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 15/5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 25174900 | - - Từ đá khác | - - Other | $m^3$/kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 15/5 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| | **2518** | **Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.** | **Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; dolomite ramming mix.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25181000 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | - Dolomite, not calcined or sintered | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 25182000 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | - Calcined or sintered dolomite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25183000 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | - Dolomite ramming mix | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2519** | **Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.** | **Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25191000 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | - Natural magnesium carbonate (magnesite) | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 251990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25199010 | - - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết) | - - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 25199090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **2520** | **Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.** | **Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25201000 | - Thạch cao; thạch cao khan | - Gypsum; anhydrite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 252020 | - Thạch cao plaster: | - Plasters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25202010 | - - Loại phù hợp dùng trong nha khoa | - - Of a kind suitable for use in dentistry | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 25202090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **25210000** | **Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.** | **Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | **17** | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **2522** | **Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.** | **Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25221000 | - Vôi sống | - Quicklime | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCRR về |
| 1 | 25222000 | - Vôi tôi | - Slaked lime | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25223000 | - Vôi chịu nước | - Hydraulic lime | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2523** | **Xi măng poóc lăng [(1)], xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.** | **Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 252310 | - Clanhke xi măng [(1)]: | - Cement clinkers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25231010 | - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng | - - Of a kind used in the manufacture of white cement | kg | | 25 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 4,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 25231090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 4,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Xi măng poóc lăng [(1)]: | - Portland cement: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25232100 | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | - - White cement, whether or not artificially coloured | kg | | 32 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 3 | * | 35 | 16 | 19,1 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 252329 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 25232910 | - - - Xi măng màu | - - - Coloured cement | kg | | 32 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 35 | 36 | 19,1 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 25232990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 32 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 35 | 36 | 19,1 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25233000 | - Xi măng nhôm | - Aluminous cement | kg | | 32 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 3 | * | 20 | 16 | 17,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25239000 | - Xi măng chịu nước khác | - Other hydraulic cements | kg | | 32 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 3 | * | 20 | 16 | 17,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2524** | **Amiăng.** | **Asbestos.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25241000 | - Crocidolite | - Crocidolite | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR về gi |
| 1 | 25249000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | Cấm NK (25/2016/TT-BXDR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ- |
| | **2525** | **Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.** | **Mica, including splittings; mica waste.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25251000 | - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp | - Crude mica and mica rifted into sheets or splittings | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25252000 | - Bột mi ca | - Mica powder | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25253000 | - Phế liệu mi ca | - Mica waste | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2526** | **Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.** | **Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25261000 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | - Not crushed, not powdered | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 30 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 252620 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột: | - Crushed or powdered: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25262010 | - - Bột talc | - - Talc powder | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 30 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 25262090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 30 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **25280000** | **Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_3$ tính theo trọng lượng khô.** | **Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85 % of $H_3BO_3$ calculated on the dry weight.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **10** | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **2529** | **Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.** | **Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 252910 | - Tràng thạch (đá bồ tát): | - Feldspar: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25291010 | - - Potash tràng thạch; soda tràng thạch (SEN) | - - Potash feldspar; soda feldspar | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 25291090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Khoáng flourit: | - Fluorspar: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25292100 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight 97 % or less of calcium fluoride | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 25292200 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight more than 97 % of calcium fluoride | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 25293000 | - Loxit; nephelin và nephelin xienit | - Leucite; nepheline and nepheline syenite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2530** | **Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Mineral substances not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 25301000 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | - Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 253020 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên): | - Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25302010 | - - Kiezerit | - - Kieserite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 25302020 | - - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên) | - - Epsomite (natural magnesium sulphates) | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 253090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 25309010 | - - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang | - - Micronized zircon sand (zirconium silicate) of a kind used as an opacifier | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 25309090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 10/30 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | | (1): Tham khảo TCVN 5438:2004 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 26** | **Chapter 26** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **QUẶNG, XỈ VÀ TRO** | **ORES, SLAG AND ASH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17); | (a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19); | (b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10); | (c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31; | (d) Basic slag of Chapter 31; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06); | (e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc | (f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV). | (g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim. | 2. For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "ores" means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44 or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings 26.01 to 26.17 do not, however, include minerals which have been submitted to processes not normal to the metallurgical industry. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với: | 3. Heading 26.20 applies only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hóa học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và | (a) Slag, ash and residues of a kind used in industry either for the extraction of metals or as a basis for the manufacture of chemical compounds of metals, excluding ash and residues from the incineration of municipal waste (heading 26.21); and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng. | (b) Slag, ash and residues containing arsenic, whether or not containing metals, of a kind used either for the extraction of arsenic or metals or for the manufacture of their chemical compounds. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt. | 1. For the purposes of subheading 2620.21, "leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges" mean sludges obtained from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds (for example, tetraethyl lead), and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60. | 2. Slag, ash and residues containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds, are to be classified in subheading 2620.60. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2601** | **Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.** | **Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: | - Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 260111 | - - Chưa nung kết: | - - Non-agglomerated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 26011110 | - - - Hematite và tinh quặng hematite (SEN) | - - - Haematite and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 40 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 26011190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 40/20 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 260112 | - - Đã nung kết: | - - Agglomerated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 26011210 | - - - Hematite và tinh quặng hematite (SEN) | - - - Haematite and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 40 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 26011290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 40/20 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | 26012000 | - Pirit sắt đã nung | - Roasted iron pyrites | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 40 | | | |
| | **26020000** | **Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.** | **Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20% or more, calculated on the dry weight.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **40** | | | **RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ)** |
| | **26030000** | **Quặng đồng và tinh quặng đồng.** | **Copper ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **40** | | | **RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ)** |
| | **26040000** | **Quặng niken và tinh quặng niken.** | **Nickel ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **20/30** | | | |
| | **26050000** | **Quặng coban và tinh quặng coban.** | **Cobalt ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **20/30** | | | |
| | **26060000** | **Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.** | **Aluminium ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **20/30** | | | |
| | **26070000** | **Quặng chì và tinh quặng chì.** | **Lead ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **40** | | | |
| | **26080000** | **Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.** | **Zinc ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **40** | | | **RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ)** |
| | **26090000** | **Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.** | **Tin ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **20/30** | | | |
| | **26100000** | **Quặng crôm và tinh quặng crôm.** | **Chromium ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **30** | | | **RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ)** |
| | **26110000** | **Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.** | **Tungsten ores and concentrates.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **20/30** | | | |
| | **2612** | **Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.** | **Uranium or thorium ores and concentrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26121000 | - Quặng urani và tinh quặng urani | - Uranium ores and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | |
| 1 | 26122000 | - Quặng thori và tinh quặng thori | - Thorium ores and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **2613** | **Quặng molipden và tinh quặng molipden.** | **Molybdenum ores and concentrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26131000 | - Đã nung | - Roasted | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20 | | | |
| 1 | 26139000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | |
| | **2614** | **Quặng titan và tinh quặng titan.** | **Titanium ores and concentrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26140010 | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit (SEN) | - Ilmenite ores and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 30/40 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC)RR về |
| 1 | 26140090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 40/30 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **2615** | **Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.** | **Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26151000 | - Quặng zircon và tinh quặng zircon | - Zirconium ores and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 10/20/30 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 26159000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | |
| | **2616** | **Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.** | **Precious metal ores and concentrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26161000 | - Quặng bạc và tinh quặng bạc | - Silver ores and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | |
| 1 | 26169000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20/30 | | | |
| | **2617** | **Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.** | **Other ores and concentrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26171000 | - Quặng antimon và tinh quặng antimon | - Antimony ores and concentrates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 26179000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20/30 | | | |
| | **26180000** | **Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.** | **Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.** | **kg** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | **5** | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **26190000** | **Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.** | **Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.** | **kg** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | **5** | | | **HH XK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL I - QĐ 583)** |
| | **2620** | **Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.** | **Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel) containing metals, arsenic or their compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chứa chủ yếu là kẽm: | - Containing mainly zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 26201100 | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm) | - - Hard zinc spelter | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | |
| 2 | 26201900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | |
| 1 | | - Chứa chủ yếu là chì: | - Containing mainly lead: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 26202100 | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | - - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 26202900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | |
| 1 | 26203000 | - Chứa chủ yếu là đồng | - Containing mainly copper | kg Trang | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 26204000 | - Chứa chủ yếu là nhôm | - Containing mainly aluminium | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | |
| 1 | 26206000 | - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng | - Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 26209100 | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng | - - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 262099 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 26209910 | - - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc(SEN) | - - - Slag and hardhead of tin | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,7 | | 5 | | | |
| 3 | 26209990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,7 | | 5 | | | |
| | **2621** | **Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.** | **Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 26211000 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | - Ash and residues from the incineration of municipal waste | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | 26219000 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0/5 | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 27** | **Chapter 27** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI- TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT** | **MINERAL FUELS, MINERAL OILS AND PRODUCTS OF THEIR DISTILLATION; BITUMINOUS SUBSTANCES; MINERAL WAXES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11; | (a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc | (b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05. | (c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm. | 2. References in heading 27.10 to "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39). | However, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm: | 3. For the purposes of heading 27.10, "waste oils" means waste containing mainly petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. These include: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng); | (a) Such oils no longer fit for use as primary products (for example, used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hóa chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và | (b) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (for example, chemicals) used in the manufacture of the primary products; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hòa lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy. | (c) Such oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills, storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%. | 1. For the purposes of subheading 2701.11, "anthracite" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) not exceeding 14 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất). | 2. For the purposes of subheading 2701.12, "bituminous coal" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) exceeding 14 % and a calorific value limit (on a moist, mineral-matter-free basis) equal to or greater than 5,833 kcal/kg. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen. | 3. For the purposes of subheadings 2707.10, 2707.20, 2707.30 and 2707.40 the terms "benzol (benzene)", "toluol (toluene)", "xylol (xylenes)" and "naphthalene" apply to products which contain more than 50 % by weight of benzene, toluene, xylenes or naphthalene, respectively. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210$^{o}$C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86). | 4. For the purposes of subheading 2710.12, "light oils and preparations" are those of which 90 % or more by volume (including losses) distil at 210 oC according to the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axít béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng. | 5. For the purposes of the subheadings of heading 27.10, the term "biodiesel" means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable fats and oils whether or not used. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2701** | **Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.** | **Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: | - Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 27011100 | - - Anthracite | - - Anthracite | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | MT | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC);RR về giá hàng XK(3 |
| 2 | 270112 | - - Than bi-tum: | - - Bituminous coal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 27011210 | - - - Than để luyện cốc (SEN) | - - - Coking coal | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XK (908/Q |
| 3 | 27011290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XK (908/Q |
| 2 | 27011900 | - - Than đá loại khác | - - Other coal | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XK (908/Q |
| 1 | 27012000 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | - Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XK (908/Q |
| | **2702** | **Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.** | **Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27021000 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | - Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | MT | | |
| 1 | 27022000 | - Than non đã đóng bánh | - Agglomerated lignite | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | MT | | |
| | **2703** | **Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.** | **Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27030010 | - Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh | - Peat, whether or not compressed into bales, but not agglomerated | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | MT | | |
| 1 | 27030020 | - Than bùn đã đóng bánh | - Agglomerated peat | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | MT | | |
| | **2704** | **Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.** | **Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27040010 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | - Coke and semi-coke of coal | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 10 | MT | | |
| 1 | 27040020 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn | - Coke and semi-coke of lignite or of peat | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 10 | MT | | |
| 1 | 27040030 | - Muội bình chưng than đá | - Retort carbon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | MT | | |
| | **27050000** | **Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.** | **Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | | | | |
| | **27060000** | **Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.** | **Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2707** | **Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.** | **Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non- aromatic constituents.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27071000 | - Benzen | - Benzol (benzene) | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 27072000 | - Toluen | - Toluol (toluene) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 27073000 | - Xylen | - Xylol (xylenes) | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 27074000 | - Naphthalen | - Naphthalene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 27075000 | - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86) | - Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65 % or more by volume (including losses) distils at 250 °C by the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 27079100 | - - Dầu creosote | - - Creosote oils | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 270799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 27079910 | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen(SEN) | - - - Carbon black feedstock | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 27079990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2708** | **Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.** | **Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27081000 | - Nhựa chưng (hắc ín) | - Pitch | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 27082000 | - Than cốc nhựa chưng | - Pitch coke | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2709** | **Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.** | **Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27090010 | - Dầu mỏ thô | - Crude petroleum oils | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | * | 0 | | 10 | | | | |
| 1 | 27090020 | - Condensate | - Condensates | kg/lít | | 3 | 10 | 20 | 5 | * | * | 20 | 5 | * | 0 | * | 0 | | 10 | | | | |
| 1 | 27090090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 0 | * | 0 | | 0 | | | | |
| | **2710** | **Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải(SEN).** | **Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: | - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 271012 | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: | - - Light oils and preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Xăng động cơ, có pha chì: | - - - Motor spirit, leaded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 27101211 | - - - - RON 97 và cao hơn | - - - - Of RON 97 and above | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 4 | 27101212 | - - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97 | - - - - Of RON 90 and above but below RON 97 | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 4 | 27101213 | - - - - RON khác | - - - - Of other RON | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 3 | | - - - Xăng động cơ, không pha chì: | - - - Motor spirit, unleaded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - RON 97 và cao hơn: | - - - - Of RON 97 and above: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 27101221 | - - - - - Chưa pha chế | - - - - - Unblended | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 5 | 27101222 | - - - - - Pha chế với ethanol | - - - - - Blended with ethanol | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 5 | 27101223 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 4 | | - - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97: | - - - - Of RON 90 and above but below RON 97: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 27101224 | - - - - - Chưa pha chế | - - - - - Unblended | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 5 | 27101225 | - - - - - Pha chế với ethanol | - - - - - Blended with ethanol | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 5 | 27101226 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 4 | | - - - - RON khác: | - - - - Of other RON: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 27101227 | - - - - - Chưa pha chế | - - - - - Unblended | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 5 | 27101228 | - - - - - Pha chế với ethanol | - - - - - Blended with ethanol | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 5 | 27101229 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 3 | | - - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston: | - - - Aviation spirit, of a kind used in aviation piston-engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 27101231 | - - - - Octane 100 và cao hơn(SEN) | - - - - 100 octane and above | kg/lít | | 7 | 10 | 10 | 10 | * | * | * | * | * | 12 | * | 10 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 4 | 27101239 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg/lít | | 7 | 10 | 10 | 10 | * | * | * | * | * | 12 | * | 10 | 10 | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) | |
| 3 | 27101240 | - - - Tetrapropylene | - - - Tetrapropylene | kg/lít | | 20 | 10 | 20 (-( | 20 | * | * | * | * | * | 12 | * | 20 | | | MT | | | |
| 3 | 27101250 | - - - Dung môi trắng (white spirit)(SEN) | - - - White spirit | kg/lít | | 20 | 10 | 8 (-Cl | 8 | * | * | * | * | * | 10 | * | 11,7 | | | MT | | | |
| 3 | 27101260 | - - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng | - - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1 % aromatic content | kg/lít | | 20 | 10 | 8 (-Cl | 8 | * | * | * | * | * | 10 | * | 11,7 | | | MT | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 27101270 | - - - Dung môi nhẹ khác (SEN) | - - - Other solvent spirits | kg/lít | | 20 | 10 | 8 (-C | 8 | * | * | * | * | * | 10 | * | 11,7 | | | MT | | |
| 3 | 27101280 | - - - Naphtha, reformate (SEN) và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ | - - - Naphtha, reformates and other preparations of a kind used for blending into motor spirits | kg/lít | | 20 | 10 | 20 | 20 | * | * | * | * | * | 10 | * | 20 | | | MT | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 27101291 | - - - - Alpha olefins | - - - - Alpha olefins | kg/lít | | 20 | 10 | 20 (-( | 20 | * | * | * | * | * | 12 | * | 20 | | | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 27101292 | - - - - Loại khác, spirit dầu mỏ(1), có độ chớp cháy dưới 23°C | - - - - Other, petroleum spirit, having a flashpoint of less than 23°C | kg/lít | | 20 | 10 | 20 (-( | 20 | * | * | * | * | * | 12 | * | 20 | | | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 27101299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 20 (-( | 20 | * | * | * | * | * | 12 | * | 20 | | | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 271019 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 27101920 | - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ | - - - Topped crudes | kg/lít | | 5 | 10 | 8 | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101930 | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen | - - - Carbon black feedstock | kg/lít | | 5 | 10 | 8 | 0 | 5 | 0,5 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 2,7 | | | MT | | |
| 3 | | - - - Dầu và mỡ bôi trơn: | - - - Lubricating oils and greases: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 27101941 | - - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn (SEN) | - - - - Lubricating oil feedstock | kg/lít | | 5 | 10 | 8 | 0 | 5 | 0,5 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | 0 | MT | | |
| 4 | 27101942 | - - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay | - - - - Lubricating oils for aircraft engines | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0,5 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 2,7 | | 0 | MT | | |
| 4 | 27101943 | - - - - Dầu bôi trơn khác | - - - - Other lubricating oils | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | 0 | MT | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 27101944 | - - - - Mỡ bôi trơn | - - - - Lubricating greases | kg/lít | | 5 | 10 | 8 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | | MT | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 27101950 | - - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh) | - - - Hydraulic brake fluid | kg/lít | | 3 | 10 | 3 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 0 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101960 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch | - - - Transformer and circuit breakers oils | kg/lít | | 5 | 10 | 8 | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | 0 | MT | | |
| 3 | | - - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu: | - - - Diesel fuel; fuel oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 27101971 | - - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô | - - - - Automotive diesel fuel | kg/lít | | 7 | 10 | 8 (-C | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | 8,6 | | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 27101972 | - - - - Nhiên liệu diesel khác | - - - - Other diesel fuels | kg/lít | | 7 | 10 | 8 (-C | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | 8,6 | | 0 | MT | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 27101979 | - - - - Dầu nhiên liệu | - - - - Fuel oils | kg/lít | | 7 | 10 | 5 | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | 9,2 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101981 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên | - - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of 23°C or more | kg/lít | | 7 | 10 | 15 | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101982 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C | - - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23°C | kg/lít | | 7 | 10 | 15 | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | 7 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101983 | - - - Các kerosine khác | - - - Other kerosene | kg/lít | | 7 | 10 | 10 (-( | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | 9,8 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101989 | - - - Dầu trung khác và các chế phẩm (SEN) | - - - Other medium oils and preparations | kg/lít | | 5 | 10 | 8 | 0 | 15 | 15 | 0(-KH | * | * | 0 | * | 9,2 | | 0 | MT | | |
| 3 | 27101990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 8 (-C | 0 | * | * | 0(-KH | * | * | 0 | * | * | | 0 | MT | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 27102000 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils | kg/lít | | 5 | 10 | 20 (-( | 0 | * | * | 0 | * | * | 0 | * | * | | 0 | MT | | |
| 1 | | - Dầu thải: | - Waste oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 27109100 | - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | - - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs) | kg/lít | | 20 | 10 | 50 | 20 | * | * | 20 | * | * | 20 | * | * | | 0 | MT | | |
| 2 | 27109900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 50 | 20 | * | * | 20 | * | * | 20 | * | 20 | | 0 | MT | | |
| | **2711** | **Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.** | **Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dạng hóa lỏng: | - Liquefied: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 27111100 | - - Khí tự nhiên | - - Natural gas | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 27111200 | - - Propan | - - Propane | kg/lít | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 27111300 | - - Butan | - - Butanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 271114 | - - Etylen, propylen, butylen và butadien: | - - Ethylene, propylene, butylene and butadiene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 27111410 | - - - Etylen | - - - Ethylene | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | |
| 3 | 27111490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 27111900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | |
| 1 | | - Dạng khí: | - In gaseous state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 271121 | - - Khí tự nhiên: | - - Natural gas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 27112110 | - - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ (SEN) | - - - Of a kind used as a motor fuel | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 27112190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 27112900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2712** | **Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.** | **Petroleum jelly; paraffin wax, micro-crystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27121000 | - Vazơlin (petroleum jelly) | - Petroleum jelly | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 27122000 | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | - Paraffin wax containing by weight less than 0.75 % of oil | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 0 | | | |
| 1 | 271290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 27129010 | - - Sáp parafin | - - Paraffin wax | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 27129090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2713** | **Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.** | **Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cốc dầu mỏ: | - Petroleum coke: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 27131100 | - - Chưa nung | - - Not calcined | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 27131200 | - - Đã nung | - - Calcined | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 27132000 | - Bi-tum dầu mỏ | - Petroleum bitumen | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 27139000 | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | - Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **2714** | **Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.** | **Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27141000 | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | - Bituminous or oil shale and tar sands | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 27149000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **2715** | **Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)).** | **Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 27150010 | - Chất phủ hắc ín polyurethan (SEN) | - Polyurethane tar coatings | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 10,9 | | 0 | | | |
| 1 | 27150090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **27160000** | **Năng lượng điện.** | **Electrical energy.** | **kWh** | | **1** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **0** | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 3575- 81 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (*) Cut-backs: thường chứa hàm lượng bitum hòa trong dung môi từ 60% trở lên. Chúng được sử dụng cho rải mặ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần VI** | **SECTION VI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN** | **PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **ALLIED INDUSTRIES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục. | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp | 1. (A) Goods (other than radioactive ores) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này. | answering to a description in heading 28.44 or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, | 28.45 are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục. | (B) Subject to paragraph (A) above, goods answering to a description in heading 28.43, 28.46 or 28.52 are to be classified in those headings and in no other heading of this Section. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải: | 2. Subject to Note 1 above, goods classifiable in heading 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại; | 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 or 38.08 by reason of being put up in measured doses or for retail sale are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) được trình bày đi kèm cùng với nhau; và | 3. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm. | (a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Chương 28** | **(b) presented together; and** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị** | (c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Chapter 28** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm: | **Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các nguyên tố hóa học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất; | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hòa tan trong nước; | 1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hòa tan trong các dung môi khác miễn là sự hòa tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó; | (a) Separate chemical elements and separate chemically defined compounds, whether or not containing impurities; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển; | (b) The products mentioned in (a) above dissolved in water; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó. | (c) The products mentioned in (a) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Ngoài dithionit và sulphosilat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xyanua, oxit xyanua và xyanua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và carbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này: | (d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12); | (e) The products mentioned in (a), (b), (c) or (d) above with an added anti- dusting agent or a colouring substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Carbon disulphua (nhóm 28.13); | 2. In addition to dithionites and sulphoxylates, stabilised with organic substances (heading 28.31), carbonates and peroxocarbonates of inorganic bases (heading 28.36), cyanides, cyanide oxides and complex cyanides of inorganic bases (heading 28.37), fulminates, cyanates and thiocyanates, of inorganic bases (heading 28.42), organic products included in headings 28.43 to 28.46 and 28.52 and carbides (heading 28.49), only the following compounds of carbon are to be classified in this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenoxyanat, telluroxyanat, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) và các xyanat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42); | (a) Oxit carbon, hydroxyanua và axit funminic, isoxyanic, thioxyanic và các axit xyanic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xyanogen, halogenua xyanogen và xyanamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xyanamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31). | (a) Oxides of carbon, hydrogen cyanide and fulminic, isocyanic, thiocyanic and other simple or complex cyanogen acids (heading 28.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm: | (b) Halide oxides of carbon (heading 28.12); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V; | (c) Carbon disulphide (heading 28.13); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây; | (d) Thiocarbonates, selenocarbonates, tellurocarbonates, selenocyanates, tellurocyanates, tetrathiocyanatodiamminochromates (reineckates) and other complex cyanates, of inorganic bases (heading 28.42); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31; | (e) Hydrogen peroxide, solidified with urea (heading 28.47), carbon oxysulphide, thiocarbonyl halides, cyanogen, cyanogen halides and cyanamide and its metal derivatives (heading 28.53) other than calcium cyanamide, whether or not pure (Chapter 31). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07; | 3. Subject to the provisions of Note 1 to Section VI, this Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hoả hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24; | (a) Sodium chloride or magnesium oxide, whether or not pure, or other products of Section V; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71; | (b) Organo-inorganic compounds other than those mentioned in Note 2 above; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả carbua kim loại được thiêu kết (carbua kim loại được thiêu kết với một kim loại), thuộc Phần XV; hoặc | (c) Products mentioned in Note 2, 3, 4 or 5 to Chapter 31; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01). | (d) Inorganic products of a kind used as luminophores, of heading 32.06; glass frit and other glass in the form of powder, granules or flakes, of heading 32.07; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Các axit phức đã được xác định về mặt hóa học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11. | (e) Artificial graphite (heading 38.01); products put up as charges for fire- extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals, of heading 38.24; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ áp dụng cho muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy. | (f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) or dust or powder of such stones (headings 71.02 to 71.05), or precious metals or precious metal alloys of Chapter 71; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép hoặc phức được phân loại trong nhóm 28.42. | (g) The metals, whether or not pure, metal alloys or cermets, including sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal), of Section XV; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho: | (h) Optical elements, for example, of the halides of the alkali or alkaline- earth metals (heading 90.01). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84; | 4. Chemically defined complex acids consisting of a non-metal acid of sub- Chapter II and a metal acid of sub-Chapter IV are to be classified in heading 28.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau; | 5. Headings 28.26 to 28.42 apply only to metal or ammonium salts or peroxysalts. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, đã hoặc chưa trộn với nhau; | Except where the context otherwise requires, double or complex salts are to be classified in heading 28.42. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002 µCi/g); | 6. Heading 28.44 applies only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân; | (a) Technetium (atomic No. 43), promethium (atomic No. 61), polonium (atomic No. 84) and all elements with an atomic number greater than 84; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không. | (b) Natural or artificial radioactive isotopes (including those of the precious metals or of the base metals of Sections XIV and XV), whether or not mixed together; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới: | (c) Compounds, inorganic or organic, of these elements or isotopes, whether or not chemically defined, whether or not mixed together; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn; | (d) Alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or isotopes or inorganic or organic compounds thereof and having a specific radioactivity exceeding 74 Bq/g (0.002 µCi/g); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo. | (e) Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Nhóm 28.53 bao gồm đồng photphua (phosphor copper) có chứa trên 15% tính theo trọng lượng của phospho. | (f) Radioactive residues whether or not usable. The term "isotopes", for the purposes of this Note and of the wording of headings 28.44 and 28.45, refers to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Các nguyên tố hóa học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18. | - individual nuclides, excluding, however, those existing in nature in the monoisotopic state; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | - mixtures of isotopes of one and the same element, enriched in one or several of the said isotopes, that is, elements of which the natural isotopic composition has been artificially modified. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29. | 7. Heading 28.53 includes copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15 % by weight of phosphorus. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | 1. For the purposes of subheading 2852.10, the expression "chemically defined" means all organic or inorganic compounds of mercury meeting the requirements of paragraphs (a) to (e) of Note 1 to Chapter 28 or paragraphs (a) to (h) of Note 1 to Chapter 29. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CHEMICAL ELEMENTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2801** | **Flo, clo, brom và iot.** | **Fluorine, chlorine, bromine and iodine.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28011000 | - Clo | - Chlorine | kg | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28012000 | - Iot | - Iodine | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28013000 | - Flo; brom | - Fluorine; bromine | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **28020000** | **Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.** | **Sulphur, sublimed or precipitated; colloidal sulphur.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | | | | | |
| | **2803** | **Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).** | **Carbon (carbon blacks and other forms of carbon not elsewhere specified or included).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28030020 | - Muội axetylen | - Acetylene black | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Muội carbon khác: | - Other carbon blacks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28030041 | - - Loại sử dụng để sản xuất cao su (SEN) | - - Of a kind used for rubber processing | kg | | 2 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28030049 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 2 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28030090 | - Loại khác | - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **2804** | **Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.** | **Hydrogen, rare gases and other non-metals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28041000 | - Hydro | - Hydrogen | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Khí hiếm: | - Rare gases: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28042100 | - - Argon | - - Argon | $kg/m^3$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28042900 | - - Loại khác | - - Other | $kg/m^3$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28043000 | - Nitơ | - Nitrogen | $kg/m^3$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 28044000 | - Oxy | - Oxygen | kg/m$^3$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28045000 | - Bo; telu | - Boron; tellurium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Silic: | - Silicon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28046100 | - - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight not less than 99.99 % of silicon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 28046900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 28047000 | - Phospho | - Phosphorus | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0/5 | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 28048000 | - Arsen | - Arsenic | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 28049000 | - Selen | - Selenium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| | **2805** | **Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.** | **Alkali or alkaline-earth metals; rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed; mercury.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ: | - Alkali or alkaline-earth metals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28051100 | - - Natri | - - Sodium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28051200 | - - Canxi | - - Calcium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28051900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28053000 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | - Rare-earth metals, scandium and yttrium whether or not intermixed or interalloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28054000 | - Thủy ngân | - Mercury | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI** | **INORGANIC ACIDS AND INORGANIC OXYGEN COMPOUNDS OF NON-METALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2806** | **Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.** | **Hydrogen chloride (hydrochloric acid); chlorosulphuric acid.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28061000 | - Hydro clorua (axit hydrocloric) | - Hydrogen chloride (hydrochloric acid) | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28062000 | - Axit clorosulphuric | - Chlorosulphuric acid | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **28070000** | **Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).** | **Sulphuric acid; oleum.** | **kg/lít** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0(-MI** | **0** | **0** | **0** | **3** | **1,7** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **28080000** | **Axit nitric; axit sulphonitric.** | **Nitric acid; sulphonitric acids.** | **kg/lít** | | **2** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0(-MY** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **2809** | **Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Diphosphorous pentaoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acids, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28091000 | - Diphospho pentaoxit | - Diphosphorus pentaoxide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 280920 | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric: | - Phosphoric acid and polyphosphoric acids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại dùng cho thực phẩm: | - - Food grade: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28092031 | - - - Axit hypophosphoric (SEN) | - - - Hypophosphoric acid | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 28092032 | - - - Axit phosphoric (SEN) | - - - Phosphoric acid | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28092039 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28092091 | - - - Axit hypophosphoric | - - - Hypophosphoric acid | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 28092092 | - - - Axit phosphoric | - - - Phosphoric acid | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28092099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **28100000** | **Oxit bo; axit boric.** | **Oxides of boron; boric acids.** | **kg/lít** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **2811** | **Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.** | **Other inorganic acids and other inorganic oxygen compounds of non-metals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Axit vô cơ khác: | - Other inorganic acids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28111100 | - - Hydro florua (axit hydrofloric) | - - Hydrogen fluoride (hydrofluoric acid) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28111200 | - - Hydro xyanua (axit hydrocyanic) | - - Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 281119 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28111910 | - - - Axit arsenic | - - - Arsenic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28111920 | - - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic) | - - - Aminosulphonic acid (sulphamic acid) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28111990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: | - Other inorganic oxygen compounds of non-metals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28112100 | - - Carbon dioxit | - - Carbon dioxide | kg/lít | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 281122 | - - Silic dioxit: | - - Silicon dioxide: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28112210 | - - - Dạng bột | - - - In powder form | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên ngành |
| 3 | 28112290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 281129 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28112910 | - - - Diarsenic pentaoxit | - - - Diarsenic pentaoxide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28112920 | - - - Dioxit lưu huỳnh | - - - Sulphur dioxide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 28112990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | **Phân Chương III** | **Sub-Chapter III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI** | **HALOGEN OR SULPHUR COMPOUNDS OF NON-METAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2812** | **Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.** | **Halides and halide oxides of non-metals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Clorua và oxit clorua: | - Chlorides and chloride oxides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 28121100 | - - Carbonyl diclorua (phosgene) | - - Carbonyl dichloride (phosgene) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121200 | - - Phospho oxyclorua | - - Phosphorus oxychloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121300 | - - Phospho triclorua | - - Phosphorus trichloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121400 | - - Phospho pentaclorua | - - Phosphorus pentachloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121500 | - - Sulfur monoclorua | - - Sulphur monochloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121600 | - - Sulfur diclorua | - - Sulphur dichloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121700 | - -Thionyl clorua | - - Thionyl chloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28121900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 28129000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2813** | **Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.** | **Sulphides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28131000 | - Carbon disulphua | - Carbon disulphide | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28139000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương IV** | **Sub-Chapter IV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI** | **INORGANIC BASES AND OXIDES, HYDROXIDES AND PEROXIDES OF METALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2814** | **Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.** | **Ammonia, anhydrous or in aqueous solution.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28141000 | - Dạng khan | - Anhydrous ammonia | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28142000 | - Dạng dung dịch nước | - Ammonia in aqueous solution | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2815** | **Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.** | **Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); peroxides of sodium or potassium.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Natri hydroxit (xút ăn da): | - Sodium hydroxide (caustic soda): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28151100 | - - Dạng rắn | - - Solid | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28151200 | - - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng) | - - In aqueous solution (soda lye or liquid soda) | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 0 | * | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28152000 | - Kali hydroxit (potash ăn da) | - Potassium hydroxide (caustic potash) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28153000 | - Natri hoặc kali peroxit | - Peroxides of sodium or potassium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2816** | **Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.** | **Hydroxide and peroxide of magnesium; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28161000 | - Magie hydroxit và magie peroxit | - Hydroxide and peroxide of magnesium | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28164000 | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | - Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **2817** | **Kẽm oxit; kẽm peroxit.** | **Zinc oxide; zinc peroxide.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28170010 | - Kẽm oxit | - Zinc oxide | kg | | 2 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0/5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 28170020 | - Kẽm peroxit | - Zinc peroxide | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **2818** | **Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.** | **Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28181000 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | - Artificial corundum, whether or not chemically defined | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 28182000 | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo | - Aluminium oxide, other than artificial corundum | kg | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 2 | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 28183000 | - Nhôm hydroxit | - Aluminium hydroxide | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 2 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2819** | **Crom oxit và hydroxit.** | **Chromium oxides and hydroxides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28191000 | - Crom trioxit | - Chromium trioxide | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28199000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2820** | **Mangan oxit.** | **Manganese oxides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28201000 | - Mangan dioxit | - Manganese dioxide | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28209000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2821** | **Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp $Fe_2O_3$ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.** | **Iron oxides and hydroxides; earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as $Fe_2O_3$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28211000 | - Hydroxit và oxit sắt | - Iron oxides and hydroxides | kg | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28212000 | - Chất màu từ đất | - Earth colours | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **28220000** | **Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.** | **Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **28230000** | **Titan oxit.** | **Titanium oxides.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0 (-M** | **0** | **0** | **0** | **0(-MI** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **0/10** | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **2824** | **Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.** | **Lead oxides; red lead and orange lead.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28241000 | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot) | - Lead monoxide (litharge, massicot) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 28249000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2825** | **Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.** | **Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28251000 | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng | - Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28252000 | - Hydroxit và oxit liti | - Lithium oxide and hydroxide | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28253000 | - Hydroxit và oxit vanađi | - Vanadium oxides and hydroxides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28254000 | - Hydroxit và oxit niken | - Nickel oxides and hydroxides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 28255000 | - Hydroxit và oxit đồng | - Copper oxides and hydroxides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28256000 | - Germani oxit và zircon dioxit | - Germanium oxides and zirconium dioxide | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28257000 | - Hydroxit và oxit molipđen | - Molybdenum oxides and hydroxides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28258000 | - Antimon oxit | - Antimony oxides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28259000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | **Phần Chương V** | **Sub-Chapter V** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI** | **SALTS AND PEROXYSALTS OF INORGANIC ACIDS AND METALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2826** | **Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.** | **Fluorides; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Florua: | - Fluorides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28261200 | - - Của nhôm | - - Of aluminium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28261900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28263000 | - Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp) | - Sodium hexafluoroaluminate (synthetic cryolite) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28269000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2827** | **Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.** | **Chlorides, chloride oxides and chloride hydroxides; bromides and bromide oxides; iodides and iodide oxides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28271000 | - Amoni clorua | - Ammonium chloride | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 282720 | - Canxi clorua: | - Calcium chloride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28272010 | - - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng | - - Containing 73 % - 80 % by weight | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28272090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | | - Clorua khác: | - Other chlorides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28273100 | - - Của magiê | - - Of magnesium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28273200 | - - Của nhôm | - - Of aluminium | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28273500 | - - Của niken | - - Of nickel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 282739 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28273910 | - - - Của bari hoặc của coban | - - - Of barium or of cobalt | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28273920 | - - - Của sắt | - - - Of iron | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28273930 | - - - Của kẽm | - - - Of zinc | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28273990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Clorua oxit và clorua hydroxit: | - Chloride oxides and chloride hydroxides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28274100 | - - Của đồng | - - Of copper | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28274900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bromua và oxit bromua: | - Bromides and bromide oxides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28275100 | - - Natri bromua hoặc kali bromua | - - Bromides of sodium or of potassium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28275900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28276000 | - Iođua và iođua oxit | - Iodides and iodide oxides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2828** | **Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.** | **Hypochlorites; commercial calcium hypochlorite; chlorites; hypobromites.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28281000 | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác | - Commercial calcium hypochlorite and other calcium hypochlorites | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 282890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28289010 | - - Natri hypoclorit | - - Sodium hypochlorite | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28289090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2829** | **Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.** | **Chlorates and perchlorates; bromates and perbromates; iodates and periodates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Clorat: | - Chlorates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28291100 | - - Của natri | - - Of sodium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28291900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 282990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28299010 | - - Natri perclorat | - - Sodium perchlorate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28299090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2830** | **Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Sulphides; polysulphides, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28301000 | - Natri sulphua | - Sodium sulphides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 283090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28309010 | - - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm | - - Cadmium sulphide or zinc sulphide | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28309090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2831** | **Dithionit và sulphoxylat.** | **Dithionites and sulphoxylates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28311000 | - Của natri | - Of sodium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28319000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2832** | **Sulphit; thiosulphat.** | **Sulphites; thiosulphates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28321000 | - Natri sulphit | - Sodium sulphites | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28322000 | - Sulphit khác | - Other sulphites | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28323000 | - Thiosulphat | - Thiosulphates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2833** | **Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).** | **Sulphates; alums; peroxosulphates (persulphates).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Natri sulphat: | - Sodium sulphates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28331100 | - - Dinatri sulphat | - - Disodium sulphate | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 28331900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Sulphat loại khác: | - Other sulphates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28332100 | - - Của magiê | - - Of magnesium | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 283322 | - - Của nhôm: | - - Of aluminium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28332210 | - - - Loại thương phẩm (SEN) | - - - Commercial grade | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 28332290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28332400 | - - Của niken | - - Of nickel | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 28332500 | - - Của đồng | - - Of copper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28332700 | - - Của bari | - - Of barium | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 283329 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28332920 | - - - Chì sulphat tribasic | - - - Tribasic lead sulphate | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 28332930 | - - - Của crôm | - - - Of chromium | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 28332990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28333000 | - Phèn | - Alums | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 28334000 | - Peroxosulphat (persulphat) | - Peroxosulphates (persulphates) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **2834** | **Nitrit; nitrat.** | **Nitrites; nitrates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28341000 | - Nitrit | - Nitrites | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Nitrat: | - Nitrates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28342100 | - - Của kali | - - Of potassium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 283429 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28342910 | - - - Của bismut | - - - Of bismuth | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28342990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2835** | **Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Phosphinates (hypophosphites), phosphonates (phosphites) and phosphates; polyphosphates, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28351000 | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | - Phosphinates (hypophosphites) and phosphonates (phosphites) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Phosphat: | - Phosphates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28352200 | - - Của mono- hoặc dinatri | - - Of mono- or disodium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28352400 | - - Của kali | - - Of potassium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 283525 | - - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"): | - - Calcium hydrogenorthophosphate ("dicalcium phosphate"): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28352510 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN) | - - - Feed grade | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28352590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28352600 | - - Các phosphat khác của canxi | - - Other phosphates of calcium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 283529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28352910 | - - - Của trinatri | - - - Of trisodium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 28352990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Polyphosphat: | - Polyphosphates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28353100 | - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat) | - - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate) | kg | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 0/0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 283539 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28353910 | - - - Tetranatri pyrophosphat | - - - Tetrasodium pyrophosphate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28353990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2836** | **Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.** | **Carbonates; peroxocarbonates (percarbonates); commercial ammonium carbonate containing ammonium carbamate.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28362000 | - Dinatri carbonat | - Disodium carbonate | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28363000 | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | - Sodium hydrogencarbonate (sodium bicarbonate) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28364000 | - Kali carbonat | - Potassium carbonates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 283650 | - Canxi carbonat: | - Calcium carbonate: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28365010 | - - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm (SEN) | - - Food or pharmaceutical grade | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 28365090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 28366000 | - Bari carbonat | - Barium carbonate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28369100 | - - Liti carbonat | - - Lithium carbonates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28369200 | - - Stronti carbonat | - - Strontium carbonate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 283699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28369910 | - - - Amoni carbonat thương phẩm | - - - Commercial ammonium carbonate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 28369920 | - - - Chì carbonat | - - - Lead carbonates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 28369990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2837** | **Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.** | **Cyanides, cyanide oxides and complex cyanides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Xyanua và xyanua oxit: | - Cyanides and cyanide oxides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 28371100 | - - Của natri | - - Of sodium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28371900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 28372000 | - Xyanua phức | - Complex cyanides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2839** | **Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.** | **Silicates; commercial alkali metal silicates.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của natri: | - Of sodium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28391100 | - - Natri metasilicat | - - Sodium metasilicates | kg | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 283919 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 28391910 | - - - Natri silicat | - - - Sodium silicates | kg | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 28391990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28399000 | - Loại khác | - Other | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **2840** | **Borat; peroxoborat (perborat).** | **Borates; peroxoborates (perborates).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the): | - Disodium tetraborate (refined borax): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28401100 | - - Dạng khan | - - Anhydrous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28401900 | - - Dạng khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28402000 | - Borat khác | - Other borates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28403000 | - Peroxoborat (perborat) | - Peroxoborates (perborates) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2841** | **Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.** | **Salts of oxometallic or peroxometallic acids.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28413000 | - Natri dicromat | - Sodium dichromate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28415000 | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | - Other chromates and dichromates; peroxochromates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Manganit, manganat và permanganat: | - Manganites, manganates and permanganates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28416100 | - - Kali permanganat | - - Potassium permanganate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28416900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28417000 | - Molipdat | - Molybdates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28418000 | - Vonframat | - Tungstates (wolframates) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28419000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2842** | **Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit.** | **Other salts of inorganic acids or peroxoacids (including aluminosilicates whether or not chemically defined), other than azides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28421000 | - Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | - Double or complex silicates, including aluminosilicates whether or not chemically defined | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên ngành ( |
| 1 | 284290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28429010 | - - Natri arsenit | - - Sodium arsenite | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28429020 | - - Muối của đồng hoặc crom | - - Copper or chromium salts | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28429030 | - - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat | - - Other fulminates, cyanates and thiocyanates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28429090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | **Phân Chương VI** | **Sub-Chapter VI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **LOẠI KHÁC** | **MISCELLANEOUS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2843** | **Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.** | **Colloidal precious metals; inorganic or organic compounds of precious metals, whether or not chemically defined; amalgams of precious metals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28431000 | - Kim loại quý dạng keo | - Colloidal precious metals | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Hợp chất bạc: | - Silver compounds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28432100 | - - Nitrat bạc | - - Silver nitrate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28432900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28433000 | - Hợp chất vàng | - Gold compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28439000 | - Hợp chất khác; hỗn hống | - Other compounds; amalgams | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2844** | **Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.** | **Radioactive chemical elements and radioactive isotopes (including the fissile or fertile chemical elements and isotopes) and their compounds; mixtures and residues containing these products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 284410 | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên: | - Natural uranium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28441010 | - - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó | - - Natural uranium and its compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28441090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 284420 | - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này: | - Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium enriched in U 235, plutonium or compounds of these products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28442010 | - - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó | - - Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 28442090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 284430 | - Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên: | - Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium depleted in U 235, thorium or compounds of these products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28443010 | - - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó | - - Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28443090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 284440 | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ: | - Radioactive elements and isotopes and compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds; radioactive residues: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28444010 | - - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ | - - Radioactive elements and isotopes and compounds; radioactive residues | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28444090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 28445000 | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân | - Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| | **2845** | **Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Isotopes other than those of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of such isotopes, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28451000 | - Nước nặng (deuterium oxide) | - Heavy water (deuterium oxide) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 28459000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2846** | **Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.** | **Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28461000 | - Hợp chất xeri | - Cerium compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28469000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2847** | **Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.** | **Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28470010 | - Dạng lỏng | - In liquid form | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 28470090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2849** | **Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Carbides, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28491000 | - Của canxi | - Of calcium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28492000 | - Của silic | - Of silicon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 28499000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **28500000** | **Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.** | **Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether or not chemically defined, other than compounds which are also carbides of heading 28.49.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **2852** | **Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.** | **Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, excluding amalgams.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 285210 | - Được xác định về mặt hóa học: | - Chemically defined: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28521010 | - - Thủy ngân sulphat | - - Mercury sulphates | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28521020 | - - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang | - - Mercury compounds of a kind used as luminophores | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28521090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC); Thuốc bảo vệ thực vật cấn |
| 1 | 285290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28529010 | - - Thủy ngân tanat | - - Mercury tannates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28529020 | - - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân | - - Mercury sulphides; mercury polysulphides; mercury polyphosphates; mercury carbides; heterocyclic mercury compounds of subheading 2934.90.90; mercury peptone derivatives; other protein derivatives of mercury | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 28529090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| | **2853** | **Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.** | **Phosphides, whether or not chemically defined, excluding ferrophosphorus; other inorganic compounds (including distilled or conductivity water and water of similar purity); liquid air (whether or not rare gases have been removed); compressed air; amalgams, other than amalgams of precious metals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 28531000 | - Cyanogen chloride (chlorcyan) | - Cyanogen chloride (chlorcyan) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 285390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 28539010 | - - Nước khử khoáng | - - Demineralized waters | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 28539090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Chương 29** | **Chapter 29** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HÓA CHẤT HỮU CƠ** | **ORGANIC CHEMICALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm: | 1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất; | (a) Separate chemically defined organic compounds, whether or not containing impurities; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27); | (b) Mixtures of two or more isomers of the same organic compound (whether or not containing impurities), except mixtures of acyclic hydrocarbon isomers (other than stereoisomers), whether or not saturated (Chapter 27); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, axetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; | (c) The products of headings 29.36 to 29.39 or the sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, of heading 29.40, or the products of heading 29.41, whether or not chemically defined; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hòa tan trong nước; | (d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in water; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hòa tan trong các dung môi khác nhưng sự hòa tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng; | (e) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng/chất chống đóng vón) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển; | (f) The products mentioned in (a), (b), (c), (d) or (e) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó; | (g) The products mentioned in (a), (b), (c), (d), (e) or (f) above with an added anti-dusting agent or a colouring or odoriferous substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hóa và các muối của chúng. | (h) The following products, diluted to standard strengths, for the production of azo dyes: diazonium salts, couplers used for these salts and diazotisable amines and their salts. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hàng hóa thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô thuộc nhóm 15.20; | (a) Goods of heading 15.04 or crude glycerol of heading 15.20; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08); | (b) Ethyl alcohol (heading 22.07 or 22.08); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Methan hoặc propan (nhóm 27.11); | (c) Methane or propane (heading 27.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28; | (d) The compounds of carbon mentioned in Note 2 to Chapter 28; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02; | (e) Immunological products of heading 30.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05); | (f) Urea (heading 31.02 or 31.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12); | (g) Colouring matter of vegetable or animal origin (heading 32.03), synthetic organic colouring matter, synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores (heading 32.04) or dyes or other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (heading 32.12); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Enzymes (nhóm 35.07); | (h) Enzymes (heading 35.07); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hóa lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 $cm^3$ dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06); | (ij) Metaldehyde, hexamethylenetetramine or similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels, or liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 $cm^3$ (heading 36.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc | (k) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire- extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các bộ phận quang học, ví dụ, làm bằng ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01). | (l) Optical elements, for example, of ethylenediamine tartrate (heading 90.01). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng. | 3. Goods which could be included in two or more of the headings of this Chapter are to be classified in that one of those headings which occurs last in numerical order. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat hóa hoặc nitroso hóa đều đề cập đến các dẫn xuất kết hợp, như các dẫn xuất sulpho-halogen hóa, nitro- halogen hóa, nitro-sulphonat hóa hoặc nitro- sulpho-halogen hóa. | 4. In headings 29.04 to 29.06, 29.08 to 29.11 and 29.13 to 29.20, any reference to halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives includes a reference to compound derivatives, such as sulphohalogenated, nitrohalogenated, nitrosulphonated or nitrosulphohalogenated derivatives. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hóa hay nitroso hóa không được coi là có “chức nito”. | Nitro or nitroso groups are not to be taken as “nitrogen-functions” for the purpose of heading 29.29. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, “chức ôxy” được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxy hữu cơ đặc trưng). | For the purposes of headings 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 and 29.22, “oxygen- function” is to be restricted to the functions (the characteristic organic oxygen-containing groups) referred to in headings 29.05 to 29.20. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này. | 5. (A) The esters of acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII with organic compounds of these sub-Chapters are to be classified with that compound which is classified in the heading which occurs last in numerical order in these sub-Chapters. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng. | (B) Esters of ethyl alcohol with acid-function organic compounds of sub- Chapters I to VII are to be classified in the same heading as the corresponding acid-function compounds. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì: | (C) Subject to Note 1 to Section VI and Note 2 to Chapter 28: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ; | (1) Inorganic salts of organic compounds such as acid-, phenol- or enol-function compounds or organic bases, of sub-Chapters I to X or heading 29.42, are to be classified in the heading appropriate to the organic compound; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và | (2) Salts formed between organic compounds of sub-Chapters I to X or heading 29.42 are to be classified in the heading appropriate to the base or to the acid (including phenol- or enol- function compounds) from which they are formed, whichever occurs last in numerical order in the Chapter; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi “quá trình bẻ gãy” của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon - kim loại. | (3) Co-ordination compounds, other than products classifiable in sub- Chapter XI or heading 29.41, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order in Chapter 29, among those appropriate to the fragments formed by “cleaving” of all metal bonds, other than metal- carbon bonds. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu ethanol (nhóm 29.05). | (D) Metal alcoholates are to be classified in the same heading as the corresponding alcohols except in the case of ethanol (heading 29.05). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (E) Halogenua của axit carboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương. | (E) Halides of carboxylic acids are to be classified in the same heading as the corresponding acids. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, ngoài các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, còn có chứa các nguyên tử của các phi kim loại khác hoặc của kim loại (như lưu huỳnh, arsen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon. | 6. The compounds of headings 29.30 and 29.31 are organic compounds the molecules of which contain, in addition to atoms of hydrogen, oxygen or nitrogen, atoms of other non-metals or of metals (such as sulphur, arsenic or lead) directly linked to carbon atoms. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hóa hoặc halogen hóa (kể cả các dẫn xuất kết hợp), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hóa hoặc sulphonat hoá (hoặc các dẫn xuất kết hợp). | Heading 29.30 (organo-sulphur compounds) and heading 29.31 (other organo-inorganic compounds) do not include sulphonated or halogenated derivatives (including compound derivatives) which, apart from hydrogen, oxygen and nitrogen, only have directly linked to carbon the atoms of sulphur or of a halogen which give them their nature of sulphonated or halogenated derivatives (or compound derivatives). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxides, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic polybasic, este vòng của rượu đa chức hoặc phenols đa chức với axit polybasic, hoặc imide của axit polybasic. | 7. Headings 29.32, 29.33 and 29.34 do not include epoxides with a three- membered ring, ketone peroxides, cyclic polymers of aldehydes or of thioaldehydes, anhydrides of polybasic carboxylic acids, cyclic esters of polyhydric alcohols or phenols with polybasic acids, or imides of polybasic acids. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây. | These provisions apply only when the ring-position hetero-atoms are those resulting solely from the cyclising function or functions here listed. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Theo mục đích của nhóm 29.37: | 8. For the purposes of heading 29.37: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon); | (a) the term "hormones" includes hormone-releasing or hormone- stimulating factors, hormone inhibitors and hormone antagonists (anti-hormones); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hormon" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu vì tác dụng hormon của chúng, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này. | (b) the expression "used primarily as hormones" applies not only to hormone derivatives and structural analogues used primarily for their hormonal effect, but also to those derivatives and structural analogues used primarily as intermediates in the synthesis of products of this heading. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hóa học (hay một nhóm các hợp chất hóa học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan. | 1. Within any one heading of this Chapter, derivatives of a chemical compound (or group of chemical compounds) are to be classified in the same subheading as that compound (or group of compounds) provided that they are not more specifically covered by any other subheading and that there is no residual subheading named "Other" in the series of subheadings concerned. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này. | 2. Note 3 to Chapter 29 does not apply to the subheadings of this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG** | **HYDROCARBONS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2901** | **Hydrocarbon mạch hở.** | **Acyclic hydrocarbons.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29011000 | - No | - Saturated | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | | - Chưa no: | - Unsaturated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29012100 | - - Etylen | - - Ethylene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29012200 | - - Propen (propylen) | - - Propene (propylene) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29012300 | - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó | - - Butene (butylene) and isomers thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29012400 | - - 1,3 - butadien và isopren | - - Buta-1,3-diene and isoprene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 290129 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29012910 | - - - Axetylen | - - - Acetylene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29012920 | - - - Hexen và các đồng phân của nó | - - - Hexene and isomers thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29012990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2902** | **Hydrocarbon mạch vòng.** | **Cyclic hydrocarbons.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes: | - Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29021100 | - - Cyclohexane | - - Cyclohexane | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29021900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29022000 | - Benzen | - Benzene | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29023000 | - Toluen | - Toluene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | | - Xylenes: | - Xylenes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29024100 | - - *o* -Xylen | - - *o* -Xylene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29024200 | - - *m* -Xylen | - - *m* -Xylene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29024300 | - - *p* -Xylen | - - *p* -Xylene | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29024400 | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen | - - Mixed xylene isomers | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29025000 | - Styren | - Styrene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 29026000 | - Etylbenzen | - Ethylbenzene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29027000 | - Cumen | - Cumene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 290290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29029010 | - - Dodecylbenzen | - - Dodecylbenzene | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29029020 | - - Các loại alkylbenzen khác | - - Other alkylbenzenes | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29029090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2903** | **Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.** | **Halogenated derivatives of hydrocarbons.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | - Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 290311 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl): | - - Chloromethane (methyl chloride) and chloroethane (ethyl chloride): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29031110 | - - - Clorometan (clorua metyl) | - - - Chloromethane (methyl chloride) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 29031190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29031200 | - - Diclorometan (metylen clorua) | - - Dichloromethane (methylene chloride) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29031300 | - - Cloroform (triclorometan) | - - Chloroform (trichloromethane) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29031400 | - - Carbon tetraclorua | - - Carbon tetrachloride | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29031500 | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan) | - - Ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 290319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29031910 | - - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes | - - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) and dichlorobutanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | 0 | | | |
| 3 | 29031920 | - - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform) | - - - 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 29031990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | - Unsaturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29032100 | - - Vinyl clorua (cloroetylen) | - - Vinyl chloride (chloroethylene) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29032200 | - - Tricloroetylen | - - Trichloroethylene | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29032300 | - - Tetracloroetylen (percloroetylen) | - - Tetrachloroethylene (perchloroethylene) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29032900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | - Fluorinated, brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29033100 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | - - Ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 290339 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29033910 | - - - Bromometan (metyl bromua) | - - - Bromomethane (methyl bromide) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 29033990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | - Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29037100 | - - Clorodifloromethan | - - Chlorodifluoromethane | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29037200 | - - Dichlorotrifluoroethanes | - - Dichlorotrifluoroethanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29037300 | - - Dichlorofluoroethanes | - - Dichlorofluoroethanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29037400 | - - Chlorodifluoroethanes | - - Chlorodifluoroethanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29037500 | - - Dichloropentafluoropropanes | - - Dichloropentafluoropropanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29037600 | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane and dibromotetrafluoroethanes | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29037700 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | - - Other, perhalogenated only with fluorine and chlorine | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29037800 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | - - Other perhalogenated derivatives | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29037900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | - Halogenated derivatives of cyclanic, cyclenic or cycloterpenic hydrocarbons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29038100 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29038200 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29038300 | - - Mirex (ISO) | - - Mirex (ISO) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29038900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm: | - Halogenated derivatives of aromatic hydrocarbons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29039100 | - - Chlorobenzene, *o* -dichlorobenzene và *p* dichlorobenzene | - - Chlorobenzene, *o* -dichlorobenzene and *p*-dichlorobenzene | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29039200 | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane) | - - Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29039300 | - - Pentachlorobenzene (ISO) | - - Pentachlorobenzene (ISO) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29039400 | - - Hexabromobiphenyls | - - Hexabromobiphenyls | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 29039900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2904** | **Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.** | **Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29041000 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng | - Derivatives containing only sulpho groups, their salts and ethyl esters | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 290420 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso: | - Derivatives containing only nitro or only nitroso groups: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29042010 | - - Trinitrotoluen | - - Trinitrotoluene | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29042090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | | - Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride: | - Perfluorooctane sulphonic acid, its salts and perfluorooctane sulphonyl fluoride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29043100 | - - Perfluorooctane sulphonic axit | - - Perfluorooctane sulphonic acid | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29043200 | - - Ammonium perfluorooctane sulphonate | - - Ammonium perfluorooctane sulphonate | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29043300 | - - Lithium perfluorooctane sulphonate | - - Lithium perfluorooctane sulphonate | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29043400 | - - Kali perfluorooctane sulphonate | - - Potassium perfluorooctane sulphonate | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29043500 | - - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit | - - Other salts of perfluorooctane sulphonic acid | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29043600 | - - Perfluorooctane sulphonyl fluoride | - - Perfluorooctane sulphonyl fluoride | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29049100 | - - Trichloronitromethane (chloropicrin) | - - Trichloronitromethane (chloropicrin) | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29049900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG** | **ALCOHOLS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2905** | **Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Rượu no đơn chức: | - Saturated monohydric alcohols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29051100 | - - Metanol (rượu metylic) | - - Methanol (methyl alcohol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29051200 | - - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | - - Propan-1-ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29051300 | - - Butan-1-ol (rượu *n* -butylic) | - - Butan-1-ol (*n* -butyl alcohol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29051400 | - - Butanol khác | - - Other butanols | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29051600 | - - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | - - Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29051700 | - - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol) | - - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) and octadecan-1-ol (stearyl alcohol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29051900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | | - Rượu đơn chức chưa no: | - Unsaturated monohydric alcohols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29052200 | - - Rượu tecpen mạch hở | - - Acyclic terpene alcohols | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29052900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Rượu hai chức: | - Diols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29053100 | - - Etylen glycol (ethanediol) | - - Ethylene glycol (ethanediol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29053200 | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol) | - - Propylene glycol (propane-1,2-diol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29053900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Rượu đa chức khác: | - Other polyhydric alcohols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29054100 | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane) | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29054200 | - - Pentaerythritol | - - Pentaerythritol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29054300 | - - Mannitol | - - Mannitol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29054400 | - - D-glucitol (sorbitol) | - - D-glucitol (sorbitol) | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 29054500 | - - Glyxerin | - - Glycerol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29054900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở: | - Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29055100 | - - Ethchlorvynol (INN) | - - Ethchlorvynol (INN) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29055900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2906** | **Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | - Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29061100 | - - Menthol | - - Menthol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29061200 | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29061300 | - - Sterols và inositols | - - Sterols and inositols | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29061900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại thơm: | - Aromatic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29062100 | - - Rượu benzyl | - - Benzyl alcohol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29062900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương III** | **Sub-Chapter III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PHENOLS, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG** | **PHENOLS, PHENOL-ALCOHOLS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2907** | **Phenols; rượu-phenol.** | **Phenols; phenol-alcohols.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Monophenols: | - Monophenols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29071100 | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó | - - Phenol (hydroxybenzene) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29071200 | - - Cresols và muối của chúng | - - Cresols and their salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29071300 | - - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng | - - Octylphenol, nonylphenol and their isomers; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29071500 | - - Naphthols và các muối của chúng | - - Naphthols and their salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29071900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Polyphenols; rượu-phenol: | - Polyphenols; phenol-alcohols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29072100 | - - Resorcinol và muối của nó | - - Resorcinol and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29072200 | - - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó | - - Hydroquinone (quinol) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29072300 | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 290729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29072910 | - - - Rượu-phenol | - - - Phenol-alcohols | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29072990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2908** | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu- phenol.** | **Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng: | - Derivatives containing only halogen substituents and their salts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29081100 | - - Pentachlorophenol (ISO) | - - Pentachlorophenol (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29081900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29089100 | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó | - - Dinoseb (ISO) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29089200 | - - 4,6-Dinitro-*o* -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó | - - 4,6-Dinitro-*o* -cresol (DNOC (ISO)) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29089900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương IV** | **Sub-Chapter IV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETALS VÀ HEMIAXETALS, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN** | **ETHERS, ALCOHOL PEROXIDES, ETHER PEROXIDES, KETONE PEROXIDES, EPOXIDES WITH A THREE- MEMBERED RING, ACETALS AND HEMIACETALS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2909** | **Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.** | **Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol- phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | - Acyclic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29091100 | - - Dietyl ete | - - Diethyl ether | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29091900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29092000 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | - Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29093000 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | - Aromatic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | - Ether-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29094100 | - - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol) | - - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29094300 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | - - Monobutyl ethers of ethylene glycol or of diethylene glycol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29094400 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | - - Other monoalkylethers of ethylene glycol or of diethylene glycol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29094900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29095000 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | - Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29096000 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | - Alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2910** | **Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29101000 | - Oxiran (etylen oxit) | - Oxirane (ethylene oxide) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 29102000 | - Metyloxiran (propylen oxit) | - Methyloxirane (propylene oxide) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29103000 | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin) | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29104000 | - Dieldrin (ISO, INN) | - Dieldrin (ISO, INN) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | 29105000 | - Endrin (ISO) | - Endrin (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | 29109000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **29110000** | **Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | **kg/lít** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | | **Phân Chương V** | **Sub-Chapter V** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT** | **ALDEHYDE-FUNCTION COMPOUNDS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2912** | **Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.** | **Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic polymers of aldehydes; paraformaldehyde.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác: | - Acyclic aldehydes without other oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 291211 | - - Metanal (formaldehyt): | - - Methanal (formaldehyde): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29121110 | - - - Formalin | - - - Formalin | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 29121190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29121200 | - - Etanal (axetaldehyt) | - - Ethanal (acetaldehyde) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29121900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | - Cyclic aldehydes without other oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29122100 | - - Benzaldehyt | - - Benzaldehyde | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29122900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | - Aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29124100 | - - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt) | - - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29124200 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 291249 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29124910 | - - - Aldehyt - rượu khác | - - - Other aldehyde-alcohols | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29124990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29125000 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | - Cyclic polymers of aldehydes | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29126000 | - Paraformaldehyt | - Paraformaldehyde | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **29130000** | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.** | **Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12.** | **kg/lít** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | | **Phân Chương VI** | **Sub-Chapter VI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON** | **KETONE-FUNCTION COMPOUNDS AND QUINONE- FUNCTION COMPOUNDS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2914** | **Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | - Acyclic ketones without other oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29141100 | - - Axeton | - - Acetone | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29141200 | - - Butanon (metyl etyl xeton) | - - Butanone (methyl ethyl ketone) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29141300 | - - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | - - 4-Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29141900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác: | - Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ketones without other oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29142200 | - - Cyclohexanon và metylcyclohexanon | - - Cyclohexanone and methylcyclohexanones | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29142300 | - - Ionon và metylionon | - - Ionones and methylionones | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 291429 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29142910 | - - - Long não | - - - Camphor | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29142990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | - Aromatic ketones without other oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29143100 | - - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | - - Phenylacetone (phenylpropan-2-one) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29143900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29144000 | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton | - Ketone-alcohols and ketone-aldehydes | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29145000 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | - Ketone-phenols and ketones with other oxygen function | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quinones: | - Quinones: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29146100 | - - Anthraquinon | - - Anthraquinone | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29146200 | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN)) | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN)) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 29146900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa: | - Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29147100 | - - Chlordecone (ISO) | - - Chlordecone (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |
| 2 | 29147900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |
| | | **Phân Chương VII** | **Sub-Chapter VII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN** | **CARBOXYLIC ACIDS AND THEIR ANHYDRIDES, HALIDES, PEROXIDES AND PEROXYACIDS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2915** | **Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.** | **Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Axit formic, muối và este của nó: | - Formic acid, its salts and esters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29151100 | - - Axit formic | - - Formic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29151200 | - - Muối của axit formic | - - Salts of formic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29151300 | - - Este của axit formic | - - Esters of formic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | - Acetic acid and its salts; acetic anhydride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29152100 | - - Axit axetic | - - Acetic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29152400 | - - Anhydrit axetic | - - Acetic anhydride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 291529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29152910 | - - - Natri axetat; các coban axetat | - - - Sodium acetate; cobalt acetates | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29152990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Este của axit axetic: | - Esters of acetic acid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29153100 | - - Etyl axetat | - - Ethyl acetate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29153200 | - - Vinyl axetat | - - Vinyl acetate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29153300 | - - *n* -Butyl axetat | - - *n* -Butyl acetate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 29153600 | - - Dinoseb(ISO) axetat | - - Dinoseb (ISO) acetate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 291539 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29153910 | - - - Isobutyl axetat | - - - Isobutyl acetate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29153920 | - - - 2- Ethoxyetyl axetat | - - - 2- Ethoxyethyl acetate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29153990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | 29154000 | - Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng | - Mono-, di- or trichloroacetic acids, their salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29155000 | - Axit propionic, muối và este của nó | - Propionic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29156000 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | - Butanoic acids, pentanoic acids, their salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 291570 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng: | - Palmitic acid, stearic acid, their salts and esters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29157010 | - - Axit palmitic, muối và este của nó | - - Palmitic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29157020 | - - Axit stearic | - - Stearic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 29157030 | - - Muối và este của axit stearic | - - Salts and esters of stearic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 291590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29159010 | - - Clorua axetyl | - - Acetyl chloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29159020 | - - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng | - - Lauric acid, myristic acid, their salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29159030 | - - Axit caprylic, muối và este của nó | - - Caprylic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29159040 | - - Axit capric, muối và este của nó | - - Capric acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2916** | **Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | - Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29161100 | - - Axit acrylic và muối của nó | - - Acrylic acid and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29161200 | - - Este của axit acrylic | - - Esters of acrylic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29161300 | - - Axit metacrylic và muối của nó | - - Methacrylic acid and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 291614 | - - Este của axit metacrylic: | - - Esters of methacrylic acid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29161410 | - - - Metyl metacrylat | - - - Methyl methacrylate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29161490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29161500 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng | - - Oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29161600 | - - Binapacryl (ISO) | - - Binapacryl (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 29161900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29162000 | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | - Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | - Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29163100 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | - - Benzoic acid, its salts and esters | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29163200 | - - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl | - - Benzoyl peroxide and benzoyl chloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29163400 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | - - Phenylacetic acid and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 291639 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29163910 | - - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó | - - - 2,4-Dichlorophenyl acetic acid and its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29163920 | - - - Este của axit phenylaxetic | - - - Esters of phenylacetic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29163990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2917** | **Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.** | **Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | - Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29171100 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | - - Oxalic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 291712 | - - Axit adipic, muối và este của nó: | - - Adipic acid, its salts and esters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29171210 | - - - Dioctyl adipat | - - - Dioctyl adipate | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 29171290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29171300 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | - - Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29171400 | - - Anhydrit maleic | - - Maleic anhydride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29171900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29172000 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | - Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | - Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29173200 | - - Dioctyl orthophthalates | - - Dioctyl orthophthalates | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 29173300 | - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | - - Dinonyl or didecyl orthophthalates | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 1 | 20 | 0 | * | 5 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 291734 | - - Các este khác của axit orthophthalic: | - - Other esters of orthophthalic acid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29173410 | - - - Dibutyl orthophthalates | - - - Dibutyl orthophthalates | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 3 | 29173490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 4,5 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 29173500 | - - Phthalic anhydrit | - - Phthalic anhydride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29173600 | - - Axit terephthalic và muối của nó | - - Terephthalic acid and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29173700 | - - Dimetyl terephthalat | - - Dimethyl terephthalate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 291739 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29173910 | - - - Trioctyltrimellitate | - - - Trioctyltrimellitate | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 29173920 | - - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic (SEN) | - - - Other phthalic compounds of a kind used as plasticisers and esters of phthalic anhydride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29173990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2918** | **Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.** | **Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | - Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29181100 | - - Axit lactic, muối và este của nó | - - Lactic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29181200 | - - Axit tartaric | - - Tartaric acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29181300 | - - Muối và este của axit tartaric | - - Salts and esters of tartaric acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29181400 | - - Axit citric | - - Citric acid | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 291815 | - - Muối và este của axit citric: | - - Salts and esters of citric acid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29181510 | - - - Canxi citrat | - - - Calcium citrate | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29181590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29181600 | - - Axit gluconic, muối và este của nó | - - Gluconic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29181700 | - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic) | - - 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid (benzilic acid) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29181800 | - - Chlorobenzilate (ISO) | - - Chlorobenzilate (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29181900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | - Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29182100 | - - Axit salicylic và muối của nó | - - Salicylic acid and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29182200 | - - Axit *o* -Axetylsalicylic, muối và este của nó | - - *o* -Acetylsalicylic acid, its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29182300 | - - Este khác của axit salicylic và muối của chúng | - - Other esters of salicylic acid and their salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 291829 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29182910 | - - - Este sulphonic alkyl của phenol | - - - Alkyl sulphonic ester of phenol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29182990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29183000 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | - Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29189100 | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | - - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts and esters | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29189900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | **Phân Chương VIII** | **Sub-Chapter VIII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN** | **ESTERS OF INORGANIC ACIDS OF NON- METALS AND THEIR SALTS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2919** | **Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.** | **Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29191000 | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 29199000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **2920** | **Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.** | **Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | - Thiophosphoric esters (phosphorothioates) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29201100 | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion) | - - Parathion (ISO) and parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29201900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | - Phosphite esters and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29202100 | - - Dimethyl phosphite | - - Dimethyl phosphite | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29202200 | - - Diethyl phosphite | - - Diethyl phosphite | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29202300 | - - Trimethyl phosphite | - - Trimethyl phosphite | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29202400 | - - Triethyl phosphite | - - Triethyl phosphite | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29202900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29203000 | - Endosulfan (ISO) | - Endosulfan (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | 29209000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | **Phân Chương IX** | **Sub-Chapter IX** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỢP CHẤT CHỨC NITƠ** | **NITROGEN-FUNCTION COMPOUNDS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2921** | **Hợp chất chức amin.** | **Amine-function compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Acyclic monoamines and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29211100 | - - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | - - Methylamine, di- or trimethylamine and their salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29211200 | - - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride | - - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29211300 | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29211400 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29211900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Acyclic polyamines and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29212100 | - - Etylendiamin và muối của nó | - - Ethylenediamine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29212200 | - - Hexametylendiamin và muối của nó | - - Hexamethylenediamine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29212900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 29213000 | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | - Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29214100 | - - Anilin và muối của nó | - - Aniline and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29214200 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | - - Aniline derivatives and their salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29214300 | - - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | - - Toluidines and their derivatives; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29214400 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | - - Diphenylamine and its derivatives; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29214500 | - - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | - - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) and their derivatives; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29214600 | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29214900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29215100 | - - *o-*, *m-*, *p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | - - *o-*, *m-*, *p* -Phenylenediamine, diaminotoluenes and their derivatives; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29215900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| | **2922** | **Hợp chất amino chức oxy.** | **Oxygen-function amino-compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | - Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29221100 | - - Monoetanolamin và muối của nó | - - Monoethanolamine and its salts | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29221200 | - - Dietanolamin và muối của nó | - - Diethanolamine and its salts | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29221400 | - - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó | - - Dextropropoxyphene (INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29221500 | - - Triethanolamine | - - Triethanolamine | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 29221600 | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 29221700 | - - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine | - - Methyldiethanolamine and ethyldiethanolamine | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 29221800 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 292219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29221910 | - - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác | - - - Ethambutol and its salts, esters and other derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 29221920 | - - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n- Butyl-alcohol) | - - - D-2-Amino-n-butyl-alcohol | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 29221990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); Hóa chất, kháng sin |
| 1 | | - Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | - Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29222100 | - - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | - - Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29222900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | - Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29223100 | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29223900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTCR về giấy phép (908/C |
| 1 | | - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | - Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29224100 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng | - - Lysine and its esters; salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 292242 | - - Axit glutamic và muối của nó: | - - Glutamic acid and its salts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29224210 | - - - Axit glutamic | - - - Glutamic acid | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29224220 | - - - Muối natri của axit glutamic (MSG) | - - - Monosodium glutamate (MSG) | kg/lít | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 18 | 10,9 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTCR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 29224290 | - - - Muối khác | - - - Other salts | kg/lít | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 18 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29224300 | - - Axit anthranilic và muối của nó | - - Anthranilic acid and its salts | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29224400 | - - Tilidine (INN) và muối của nó | - - Tilidine (INN) and its salts | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 29224900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 292250 | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: | - Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino- compounds with oxygen function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29225010 | - - *p* -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó | - - *p* -Aminosalicylic acid and its salts, esters and other derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29225090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2923** | **Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29231000 | - Cholin và muối của nó | - Choline and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên r |
| 1 | 292320 | - Lecithins và các phosphoaminolipid khác: | - Lecithins and other phosphoaminolipids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29232010 | - - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | - - Lecithins, whether or not chemically defined | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29232090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29233000 | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |
| 1 | 29234000 | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |
| 1 | 29239000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2924** | **Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.** | **Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Acyclic amides (including acyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29241100 | - - Meprobamate (INN) | - - Meprobamate (INN) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 292412 | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO): | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) and phosphamidon (ISO): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29241210 | - - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO) | - - - Fluoroacetamide (ISO) and phosphamidon (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 29241220 | - - - Monocrotophos (ISO) | - - - Monocrotophos (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 292419 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29241910 | - - - Carisophrodol | - - - Carisophrodol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 29241990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Cyclic amides (including cyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 292421 | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - - Ureines and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29242110 | - - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin) | - - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29242120 | - - - Diuron và monuron | - - - Diuron and monuron | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29242190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| 2 | 29242300 | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó | - - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) and its salts | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29242400 | - - Ethinamate (INN) | - - Ethinamate (INN) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29242500 | - - Alachlor (ISO) | - - Alachlor (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29242900 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29242910 | - - - Aspartame | - - - Aspartame | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29242920 | - - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate | - - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate | kg/lít | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 29242930 | - - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide | - - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29242990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| | **2925** | **Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.** | **Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Imides and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29251100 | - - Saccharin và muối của nó | - - Saccharin and its salts | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29251200 | - - Glutethimide (INN) | - - Glutethimide (INN) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29251900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Imines and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29252100 | - - Chlordimeform (ISO) | - - Chlordimeform (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29252900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2926** | **Hợp chất chức nitril.** | **Nitrile-function compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29261000 | - Acrylonitril | - Acrylonitrile | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29262000 | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide) | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29263000 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | - Fenproporex (INN) and its salts; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29264000 | - alpha-Phenylacetoacetonitrile | - alpha-Phenylacetoacetonitrile | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 29269000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); Hóa chất, kháng sin |
| | **2927** | **Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.** | **Diazo-, azo- or azoxy-compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29270010 | - Azodicarbonamide | - Azodicarbonamide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29270090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **2928** | **Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.** | **Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29280010 | - Linuron | - Linuron | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29280090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2929** | **Hợp chất chức nitơ khác.** | **Compounds with other nitrogen function.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 292910 | - Isocyanates: | - Isocyanates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29291010 | - - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI) | - - Diphenylmethane diisocyanate (MDI) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 29291020 | - - Toluen diisoxyanat | - - Toluene diisocyanate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29291090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 292990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29299010 | - - Natri xyclamat | - - Sodium cyclamate | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29299020 | - - Các xyclamat khác | - - Other cyclamates | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 29299090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương X** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Sub-Chapter X** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | **ORGANO-INORGANIC COMPOUNDS, HETEROCY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2930** | **Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.** | **Organo-sulphur compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29302000 | - Thiocarbamates và dithiocarbamates | - Thiocarbamates and dithiocarbamates | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29303000 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | - Thiuram mono-, di- or tetrasulphides | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29304000 | - Methionin | - Methionine | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29306000 | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29307000 | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN)) | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN)) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29308000 | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) and methamidophos (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 1 | 293090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29309010 | - - Dithiocarbonates | - - Dithiocarbonates | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29309090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2931** | **Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.** | **Other organo-inorganic compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 293110 | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl: | - Tetramethyl lead and tetraethyl lead: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29311010 | - - Chì tetrametyl | - - Tetramethyl lead | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29311020 | - - Chì tetraetyl | - - Tetraethyl lead | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29312000 | - Hợp chất tributyltin | - Tributyltin compounds | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác: | - Other organo-phosphorous derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29313100 | - - Dimethyl methylphosphonate | - - Dimethyl methylphosphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313200 | - - Dimethyl propylphosphonate | - - Dimethyl propylphosphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313300 | - - Diethyl ethylphosphonate | - - Diethyl ethylphosphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313400 | - - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate | - - Sodium 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313500 | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313600 | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313700 | - - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | - - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313800 | - - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1) | - - Salt of methylphosphonic acid and (aminoiminomethyl)urea (1: 1) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29313900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 293190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng: | - - N-(phosphonomethyl) glycine and salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29319021 | - - - N-(phosphonomethyl) glycine | - - - N-(phosphonomethyl) glycine | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 29319022 | - - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine | - - - Salts of N-(phosphonomethyl) glycine | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29319030 | - - Ethephone | - - Ethephone | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Các hợp chất arsen - hữu cơ: | - - Organo-arsenic compounds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29319041 | - - - Dạng lỏng | - - - In liquid form | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 29319049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng (PL2 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 29319050 | - - Dimethyltin dichloride | - - Dimethyltin dichloride | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29319090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng XK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phá |
| | **2932** | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.** | **Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(s) only.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | - Compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the structure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29321100 | - - Tetrahydrofuran | - - Tetrahydrofuran | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29321200 | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde) | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29321300 | - - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol | - - Furfuryl alcohol and tetrahydrofurfuryl alcohol | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29321400 | - - Sucralose | - - Sucralose | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29321900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 293220 | - Lactones: | - Lactones: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29322010 | - - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin | - - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins and ethyl- coumarin | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29322090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29329100 | - - Isosafrole | - - Isosafrole | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29329200 | - - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one | - - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29329300 | - - Piperonal | - - Piperonal | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 29329400 | - - Safrole | - - Safrole | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29329500 | - - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân) | - - Tetrahydrocannabinols (all isomers) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 293299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29329910 | - - - Carbofuran | - - - Carbofuran | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29329990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2933** | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.** | **Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(s) only.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | - Compounds containing an unfused pyrazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29331100 | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó | - - Phenazone (antipyrin) and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29331900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | - Compounds containing an unfused imidazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29332100 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó | - - Hydantoin and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29332900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| 1 | | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | - Compounds containing an unfused pyridine ring (whether or not hydrogenated) in the structure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29333100 | - - Piridin và muối của nó | - - Pyridine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29333200 | - - Piperidin và muối của nó | - - Piperidine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29333300 | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) and trimeperidine (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTCR về giấy phép (908/C |
| 2 | 293339 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29333910 | - - - Clopheniramin và isoniazid | - - - Chlorpheniramine and isoniazid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29333930 | - - - Muối paraquat | - - - Paraquat salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29333990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | - Compounds containing in the structure a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29334100 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó | - - Levorphanol (INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 293349 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29334910 | - - - Dextromethorphan | - - - Dextromethorphan | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29334990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | - Compounds containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29335200 | - - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó | - - Malonylurea (barbituric acid) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29335300 | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) and vinylbital (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTCR về giấy phép (908/C |
| 2 | 29335400 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | - - Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29335500 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) and zipeprol (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 293359 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29335910 | - - - Diazinon | - - - Diazinon | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29335990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | | - Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | - Compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29336100 | - - Melamin | - - Melamine | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 29336900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Lactams: | - Lactams: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29337100 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29337200 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | - - Clobazam (INN) and methyprylon (INN) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29337900 | - - Lactam khác | - - Other lactams | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29339100 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) and triazolam (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29339200 | - - Azinphos-methyl (ISO) | - - Azinphos-methyl (ISO) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 293399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29339910 | - - - Mebendazole và parbendazole | - - - Mebendazole and parbendazole | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 29339990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| | **2934** | **Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.** | **Nucleic acids and their salts, whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29341000 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | - Compounds containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29342000 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | - Compounds containing in the structure a benzothiazole ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29343000 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | - Compounds containing in the structure a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29349100 | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) and sufentanil (INN); salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTCR về giấy phép (908/Q |
| 2 | 293499 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29349910 | - - - Các axit nucleic và muối của chúng | - - - Nucleic acids and their salts | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 3 | 29349920 | - - - Sultones; sultams; diltiazem | - - - Sultones; sultams; diltiazem | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29349930 | - - - Axit 6-Aminopenicillanic | - - - 6-Aminopenicillanic acid | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29349940 | - - - 3-Azido-3-deoxythymidine | - - - 3-Azido-3-deoxythymidine | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29349950 | - - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94% | - - - Oxadiazon, with a purity of 94 % or more | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 29349990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên r |
| | **2935** | **Sulphonamides.** | **Sulphonamides.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29351000 | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29352000 | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29353000 | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29354000 | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29355000 | - Các perfluorooctane sulphonamide khác | - Other perfluorooctane sulphonamides | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29359000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương XI** | **Sub-Chapter XI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON** | **PROVITAMINS, VITAMINS AND HORMONES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2936** | **Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.** | **Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: | - Vitamins and their derivatives, unmixed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29362100 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng | - - Vitamin A and their derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29362200 | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | - - Vitamin B1 and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29362300 | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | - - Vitamin B2 and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên r |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 29362400 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | - - D- or DL-Pantothenic acid (Vitamin B3 or Vitamin B5) and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29362500 | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | - - Vitamin B6 and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29362600 | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | - - Vitamin B12 and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29362700 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó | - - Vitamin C and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29362800 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | - - Vitamin E and its derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29362900 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng | - - Other vitamins and their derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 29369000 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | - Other, including natural concentrates | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2937** | **Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.** | **Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | - Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29371100 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó | - - Somatotropin, its derivatives and structural analogues | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29371200 | - - Insulin và muối của nó | - - Insulin and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29371900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | - Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29372100 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) and prednisolone (dehydrohydrocortisone) | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29372200 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) | - - Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29372300 | - - Oestrogens và progestogens | - - Oestrogens and progestogens | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 29372900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| 1 | 29375000 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | - Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 293790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29379010 | - - Hợp chất amino chức oxy | - - Of oxygen-function amino-compounds | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29379020 | - - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit | - - Epinephrine; amino-acid derivatives | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29379090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | | **Phân Chương XII** | **Sub-Chapter XII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG** | **GLYCOSIDES AND ALKALOIDS, NATURAL OR REPRODUCED BY SYNTHESIS, AND THEIR SALTS, ETHERS, ESTERS AND OTHER DERIVATIVES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2938** | **Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.** | **Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 29381000 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | - Rutoside (rutin) and its derivatives | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 29389000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **2939** | **Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.** | **Alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 293911 | - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: | - - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29391110 | - - - Cao thuốc phiện và muối của chúng | - - - Concentrates of poppy straw and salts thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 29391190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29391900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 293920 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Alkaloids of cinchona and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29392010 | - - Quinine và các muối của nó | - - Quinine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 29392090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 29393000 | - Cafein và các muối của nó | - Caffeine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Ephedrines và muối của chúng: | - Ephedrines and their salts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29394100 | - - Ephedrine và muối của nó | - - Ephedrine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29394200 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | - - Pseudoephedrine (INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29394300 | - - Cathine (INN) và muối của nó | - - Cathine (INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 29394400 | - - Norephedrine và muối của nó | - - Norephedrine and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 293949 | - - Loại khác: | - - Other: | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29394910 | - - - Phenylpropanolamine (PPA) | - - - Phenylpropanolamine (PPA) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 29394990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Theophylline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29395100 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | - - Fenetylline (INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29395900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | - Alkaloids of rye ergot and their derivatives; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29396100 | - - Ergometrine (INN) và các muối của nó | - - Ergometrine (INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29396200 | - - Ergotamine(INN) và các muối của nó | - - Ergotamine(INN) and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 29396300 | - - Axit lysergic và các muối của nó | - - Lysergic acid and its salts | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 29396900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Loại khác, có nguồn gốc thực vật: | - Other, of vegetal origin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 29397100 | - - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | - - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; salts, esters and other derivatives thereof | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC |
| 2 | 29397900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC |
| 1 | 29398000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC |
| | | **Phân Chương XII** | **Sub-Chapter XII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC** | **OTHER ORGANIC COMPOUNDS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **29400000** | **Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.** | **Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39.** | **kg** | | **3** | **5** | **0 (-ID** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **2941** | **Kháng sinh.** | **Antibiotics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 294110 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: | - Penicillins and their derivatives with a penicillanic acid structure; salts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Amoxicillin và muối của nó: | - - Amoxicillin and its salts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 29411011 | - - - Loại không tiệt trùng (SEN) | - - - Non-sterile | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 8 | 2,8 | 3 | 5,5 | | | | | |
| 3 | 29411019 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 8 | 5 | 3 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 29411020 | - - Ampicillin và các muối của nó | - - Ampicillin and its salts | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 3 | 8 | 1,4 | 2 | 0 | | | | | |
| 2 | 29411090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 29412000 | - Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | - Streptomycins and their derivatives; salts thereof | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 29413000 | - Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | - Tetracyclines and their derivatives; salts thereof | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 29414000 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | - Chloramphenicol and its derivatives; salts thereof | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| 1 | 29415000 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | - Erythromycin and its derivatives; salts thereof | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 29419000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **29420000** | **Hợp chất hữu cơ khác.** | **Other organic compounds.** | **kg/lít** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | **0** | **0** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 30** | **Chapter 30** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DƯỢC PHẨM** | **PHARMACEUTICAL PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khỏe, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements), đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV); | (a) Foods or beverages (such as dietetic, diabetic or fortified foods, food supplements, tonic beverages and mineral waters), other than nutritional preparations for intravenous administration (Section IV); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Chế phẩm, như ở dạng viên, kẹo nhai hoặc dạng miếng (thẩm thấu qua da), để trợ giúp người nghiện thuốc lá cai thuốc (nhóm 21.06 hoặc 38.24); | (b) Preparations, such as tablets, chewing gum or patches (transdermal systems), intended to assist smokers to stop smoking (heading 21.06 or 38.24); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20); | (c) Plasters specially calcined or finely ground for use in dentistry (heading 25.20); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01); | (d) Aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils, suitable for medicinal uses (heading 33.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh; | (e) Preparations of headings 33.03 to 33.07, even if they have therapeutic or prophylactic properties; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm; | (f) Soap or other products of heading 34.01 containing added medicaments; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc | (g) Preparations with a basis of plaster for use in dentistry (heading 34.07); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Albumin máu không được điều chế cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02). | (h) Blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses (heading 35.02). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ “các sản phẩm miễn dịch” áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) mà liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF). | 2. For the purposes of heading 30.02, the expression “immunological products” applies to peptides and proteins (other than goods of heading 29.37) which are directly involved in the regulation of immunological processes, such as monoclonal antibodies (MAB), antibody fragments, antibody conjugates and antibody fragment conjugates, interleukins, interferons (IFN), chemokines and certain tumor necrosis factors (TNF), growth factors (GF), hematopoietins and colony stimulating factors (CSF). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau: | 3. For the purposes of headings 30.03 and 30.04 and of Note 4 (d) to this Chapter, the following are to be treated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Những sản phẩm không pha trộn gồm: | (a) As unmixed products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Sản phẩm không pha trộn đã hòa tan trong nước; | (1) Unmixed products dissolved in water; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và | (2) All goods of Chapter 28 or 29; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hóa hoặc hòa tan trong dung môi bất kỳ; | (3) Simple vegetable extracts of heading 13.02, merely standardised or dissolved in any solvent; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Những sản phẩm đã pha trộn: | (b) As products which have been mixed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo); | (1) Colloidal solutions and suspensions (other than colloidal sulphur); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và | (2) Vegetable extracts obtained by the treatment of mixtures of vegetable materials; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên. | (3) Salts and concentrates obtained by evaporating natural mineral waters. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục: | 4. Heading 30.06 applies only to the following, which are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng khép miệng vết thương trong phẫu thuật; | (a) Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; | (b) Sterile laminaria and sterile laminaria tents; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng dùng cho phẫu thuật hoặc nha khoa; các miếng chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu; | (c) Sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên; | (d) Opacifying preparations for X-ray examinations and diagnostic reagents designed to be administered to the patient, being unmixed products put up in measured doses or products consisting of two or more ingredients which have been mixed together for such uses; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Thuốc thử nhóm máu; | (e) Blood-grouping reagents; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương; | (f) Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu; | (g) First-aid boxes and kits; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Chế phẩm hóa học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng; | (h) Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế; | (ij) Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và | (k) Waste pharmaceuticals, that is, pharmaceutical products which are unfit for their original intended purpose due to, for example, expiry of shelf life; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo. | (l) Appliances identifiable for ostomy use, that is, colostomy, ileostomy and urostomy pouches cut to shape and their adhesive wafers or faceplates. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 3002.13 và 3002.14, các mục dưới đây được xem xét: | 1. For the purposes of subheadings 3002.13 and 3002.14, the following are to be treated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm chưa được pha trộn, các sản phẩm tinh khiết, có hoặc không chứa tạp chất; | (a) As unmixed products, pure products, whether or not containing impurities; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm đã được pha trộn: | (b) As products which have been mixed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) nêu trên hòa tan trong nước hoặc trong dung môi khác; | (1) The products mentioned in (a) above dissolved in water or in other solvents; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) và (b) (1) nêu trên với một chất ổn định được thêm vào cần thiết cho việc bảo quản hoặc vận chuyển; và | (2) The products mentioned in (a) and (b) (1) above with an added stabiliser necessary for their preservation or transport; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) (1) và (b) (2) nêu trên với phụ gia bất kỳ khác. | (3) The products mentioned in (a), (b) (1) and (b) (2) above with any other additive. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các phân nhóm 3003.60 và 3004.60 bao gồm thuốc chứa artemisinin (INN) để uống được kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, hoặc chứa bất kỳ hoạt chất chính nào dưới đây, có hoặc không kết hợp với các thành phần hoạt tính dược khác: amodiaquine (INN); artelinic axit hoặc các muối của nó; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) hoặc sulfadoxine (INN). | 2. Subheadings 3003.60 and 3004.60 cover medicaments containing artemisinin (INN) for oral ingestion combined with other pharmaceutical active ingredients, or containing any of the following active principles, whether or not combined with other pharmaceutical active ingredients: amodiaquine (INN); artelinic acid or its salts; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) or sulfadoxine (INN). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3001** | **Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Glands and other organs for organo-therapeutic uses, dried, whether or not powdered; extracts of glands or other organs or of their secretions for organo-therapeutic uses; heparin and its salts; other human or animal substances prepared for therapeutic or prophylactic uses, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 30012000 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | - Extracts of glands or other organs or of their secretions | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 30019000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **3002** | **Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.** | **Human blood; animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses; antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes; vaccines, toxins, cultures of micro-organisms (excluding yeasts) and similar products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: | - Antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30021100 | - - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét | - - Malaria diagnostic test kits | kg/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 300212 | - - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu: | - - Antisera and other blood fractions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30021210 | - - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin | - - - Antisera; plasma protein solutions; haemoglobin powder | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 30021290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 30021300 | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | - - Immunological products, unmixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 30021400 | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | - - Immunological products, mixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 30021500 | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | - - Immunological products, put up in measured doses or in forms or packings for retail sale | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 30021900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 300220 | - Vắc xin cho người: | - Vaccines for human medicine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30022010 | - - Vắc xin uốn ván | - - Tetanus toxoid | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 30022020 | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt | - - Pertussis, measles, meningitis or polio vaccines | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 30022090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 30023000 | - Vắc xin thú y | - Vaccines for veterinary medicine | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 1 | 30029000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| | **3003** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.** | **Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of two or more constituents which have been mixed together for therapeutic or prophylactic uses, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 300310 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: | - Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30031010 | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó | - - Containing amoxicillin (INN) or its salts | kg/lít | | 8 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 3 | 6 | | 5 | 1,3 | | | | | |
| 2 | 30031020 | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó | - - Containing ampicillin (INN) or its salts | kg/lít | | 8 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 3 | 6 | | 5 | 1,3 | | | | | |
| 2 | 30031090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 30032000 | - Loại khác, chứa kháng sinh | - Other, containing antibiotics | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | - Other, containing hormones or other products of heading 29.37: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30033100 | - - Chứa insulin | - - Containing insulin | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| 2 | 30033900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | - Other, containing alkaloids or derivatives thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30034100 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | - - Containing ephedrine or its salts | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | Riêng: | |
| 2 | 30034200 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | - - Containing pseudoephedrine (INN) or its salts | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | Riêng: | |
| 2 | 30034300 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | - - Containing norephedrine or its salts | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | Riêng: | |
| 2 | 30034900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | Riêng: | |
| 1 | 30036000 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này | - Other, containing antimalarial active principles described in Subheading Note 2 to this Chapter | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 30039000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| | **3004** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.** | **Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylactic uses, put up in measured doses (including those in the form of transdermal administration systems) or in forms or packings for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 300410 | - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | - Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng: | - - Containing penicillins or derivatives thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30041015 | - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng | - - - Containing penicillin G (excluding penicillin G benzathine), phenoxymethyl penicillin or salts thereof | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | | 3 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30041016 | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống (*) | - - - Containing ampicillin, amoxycillin or salts thereof, of a kind taken orally | kg/chiếc | | 8 | 5 | 0 | 0 | 4 | 4 | 20 | 0 | 6 | 8 | 5 | 1,3 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30041019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | - - Containing streptomycins or derivatives thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30041021 | - - - Dạng mỡ | - - - In ointment form | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 30041029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 300420 | - Loại khác, chứa kháng sinh: | - Other, containing antibiotics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30042010 | - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống (*) hoặc dạng mỡ | - - Containing gentamycin, lincomycin, sulfamethoxazole or their derivatives, of a kind taken orally or in ointment form | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | - - Containing erythromycin or derivatives thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30042031 | - - - Dạng uống (*) | - - - Of a kind taken orally | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | 2,5 | 3 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30042032 | - - - Dạng mỡ | - - - In ointment form | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | 1,4 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 30042039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng: | - - Containing tetracyclines or chloramphenicols or derivatives thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30042071 | - - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ | - - - Of a kind taken orally or in ointment form | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | 2,5 | 3 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30042079 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Loại khác | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30042091 | - - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ | - - - Of a kind taken orally or in ointment form | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30042099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 1 | | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: | - Other, containing hormones or other products of heading 29.37: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30043100 | - - Chứa insulin | - - Containing insulin | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 300432 | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng: | - - Containing corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 30043210 | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng | - - - Containing dexamethasone or their derivatives | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30043240 | - - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide | - - - Containing hydrocortisone sodium succinate or fluocinolone acetonide | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 30043290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | 30043900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 1 | | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | - Other, containing alkaloids or derivatives thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30044100 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | - - Containing ephedrine or its salts | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 30044200 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | - - Containing pseudoephedrine (INN) or its salts | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 30044300 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | - - Containing norephedrine or its salts | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 300449 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30044910 | - - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó | - - - Containing morphine or its derivatives | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 30044950 | - - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống (*) | - - - Containing papaverine or berberine, of a kind taken orally | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?; Thuốc thú y được phép nhập |
| 3 | 30044960 | - - - Chứa theophyline, dạng uống (*) | - - - Containing theophyline, of a kind taken orally | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 30044970 | - - - Chứa atropine sulphate | - - - Containing atropine sulphate | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 30044980 | - - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống(*) | - - - Containing quinine hydrochloride or dihydroquinine chloride, for injection; Containing quinine sulphate or bisulphate, of a kind taken orally | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 30044990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 300450 | - Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36: | - Other, containing vitamins or other products of heading 29.36: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30045010 | - - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô | - - Of a kind suitable for children, in syrup form | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin: | - - Other, containing more than one vitamin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30045021 | - - - Dạng uống (*) | - - - Of a kind taken orally | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC); Thuốc thú y được phép nhập k |
| 3 | 30045029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC); Thuốc thú y được phép nhập k |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30045091 | - - - Chứa vitamin A, B hoặc C | - - - Containing vitamin A, B or C | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30045099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC); Thuốc thú y được phép nhập k |
| 1 | 300460 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này: | - Other, containing antimalarial active principles described in Subheading Note 2 to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30046010 | - - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác | - - Containing artemisinin combined with other pharmaceutical active ingredients | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 30046020 | - - Chứa artesunate hoặc chloroquine | - - Containing artesunate or chloroquine | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 30046090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5/6 | 0 | 0/3 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 300490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30049010 | - - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim | - - Transdermal therapeutic system patches for the treatment of cancer or heart diseases | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 30049020 | - - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm (SEN) | - - Closed sterile water for inhalation, pharmaceutical grade | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 30049030 | - - Thuốc khử trùng | - - Antiseptics | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | MT | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics): | - - Anaesthetics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30049041 | - - - Chứa procain hydroclorua | - - - Containing procaine hydrochloride | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 30049049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin: | - - Analgesics, antipyretics and other medicaments for the treatment of coughs or colds, whether or not containing antihistamines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30049051 | - - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*) | - - - Containing acetylsalicylic acid, paracetamol or dipyrone (INN), of a kind taken orally | kg/chiếc | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 10 | 6 | 0 | 4 | 0,8 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | 30049052 | - - - Chứa clorpheniramin maleat | - - - Containing chlorpheniramine maleate | kg/chiếc | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 30049053 | - - - Chứa diclofenac, dạng uống (*) | - - - Containing diclofenac, of a kind taken orally | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 30049054 | - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen | - - - Containing piroxicam (INN) or ibuprofen | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049055 | - - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp | - - - Other, in liniment form | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049059 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Thuốc chống sốt rét: | - - Antimalarials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30049062 | - - - Chứa primaquine | - - - Containing primaquine | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049064 | - - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10 | - - - Containing artemisinin other than of subheading 3004.60.10 | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 30049065 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN) | - - - - Herbal medicaments | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 30049069 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Thuốc tẩy giun: | - - Anthelmintic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30049071 | - - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN) | - - - Containing piperazine or mebendazole (INN) | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 30049072 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN) | - - - - Herbal medicaments | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 30049079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 2 | | - - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác: | - - Other medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30049081 | - - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm (SEN) | - - - Containing deferoxamine, for injection | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049082 | - - - Thuốc chống HIV/AIDS (SEN) | - - - Anti HIV/AIDS medicaments | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049089 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30049091 | - - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền | - - - Containing sodium chloride or glucose, for infusion | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049092 | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền | - - - Containing sorbitol or salbutamol, for infusion | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049093 | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác | - - - Containing sorbitol or salbutamol, in other forms | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 3 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 30049094 | - - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm | - - - Containing cimetidine (INN) or ranitidine (INN) other than for injection | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 10 | 6 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 30049095 | - - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền | - - - Containing phenobarbital, diazepam or chlorpromazine, other than for injection or infusion | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 5 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 30049096 | - - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline | - - - Nasal-drop medicaments containing naphazoline, xylometazoline or oxymetazoline | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 30049098 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN) | - - - - Herbal medicaments | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 10 | 6 | 0 | 7 | 0 | | | | | Thuốc thú y được phép nhập khẩu (PL24 - Thông tư 24/20 |
| 4 | 30049099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC); Thuốc thú y được phép nhập k |
| | **3005** | **Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.** | **Wadding, gauze, bandages and similar articles (for example, dressings, adhesive plasters, poultices), impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 300510 | - Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính: | - Adhesive dressings and other articles having an adhesive layer: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30051010 | - - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất | - - Impregnated or coated with pharmaceutical substances | kg/chiếc | | 8 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 30051090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 8 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 300590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30059010 | - - Băng | - - Bandages | kg/chiếc | | 8 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 30059020 | - - Gạc | - - Gauze | kg/chiếc | | 8 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 30059090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 8 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| | **3006** | **Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.** | **Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 300610 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: | - Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure; sterile laminaria and sterile laminaria tents; sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30061010 | - - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | - - Sterile absorbable surgical or dental yarn; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 30061090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 30062000 | - Chất thử nhóm máu | - Blood-grouping reagents | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 300630 | - Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân: | - Opacifying preparations for X-ray examinations; diagnostic reagents designed to be administered to the patient: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30063010 | - - Bari sulphat, dạng uống (*) | - - Barium sulphate, of a kind taken orally | kg/chiếc | | 7 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 30063020 | - - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y | - - Reagents of microbial origin, of a kind suitable for veterinary biological diagnosis | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 30063030 | - - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác | - - Other microbial diagnostic reagents | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 30063090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 300640 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương: | - Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30064010 | - - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác | - - Dental cements and other dental fillings | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 30064020 | - - Xi măng gắn xương | - - Bone reconstruction cements | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 30065000 | - Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | - First-aid boxes and kits | kg/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 30066000 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | - Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 30067000 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | - Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 30069100 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | - - Appliances identifiable for ostomy use | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 300692 | - - Phế thải dược phẩm: | - - Waste pharmaceuticals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 30069210 | - - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác | - - - Of medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases | kg/chiếc | | 14 | 5 | * | * | * | * | * | * | * | 14 | * | 7,6 | | | | | |
| 3 | 30069290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 14 | 5 | * | * | * | * | * | * | * | 14 | * | * | | | | | |
| | | (*): Dạng uống là dạng sử dụng qua đường miệng như nuốt, nhai, ngậm, đặt dưới lưỡi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 31** | **Chapter 31** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PHÂN BÓN** | **FERTILISERS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11; | (a) Animal blood of heading 05.11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc | (b) Separate chemically defined compounds (other than those answering to the descriptions in Note 2 (a), 3 (a), 4 (a) or 5 below); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01). | (c) Cultured potassium chloride crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of heading 38.24; optical elements of potassium chloride (heading 90.01). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05: | 2. Heading 31.02 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau: | (a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết; | (i) Sodium nitrate, whether or not pure; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết; | (ii) Ammonium nitrate, whether or not pure; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat; | (iii) Double salts, whether or not pure, of ammonium sulphate and ammonium nitrate; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết; | (iv) Ammonium sulphate, whether or not pure; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat; | (v) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat; | (vi) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and magnesium nitrate; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (vii) Canxi xyanamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc được xử lý với dầu; | (vii) Calcium cyanamide, whether or not pure or treated with oil; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết. | (viii) Urea, whether or not pure. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau. | (b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón. | (c) Fertilisers consisting of ammonium chloride or of any of the goods described in (a) or (b) above mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Phân bón dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac. | (d) Liquid fertilisers consisting of the goods of subparagraph (a) (ii) or (viii) above, or of mixtures of those goods, in an aqueous or ammoniacal solution. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05: | 3. Heading 31.03 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau: | (a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Xỉ bazơ; | (i) Basic slag; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý thêm bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất; | (ii) Natural phosphates of heading 25.10, calcined or further heat- treated than for the removal of impurities; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba); | (iii) Superphosphates (single, double or triple); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước. | (iv) Calcium hydrogenorthophosphate containing not less than 0.2 % by weight of fluorine calculated on the dry anhydrous product. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo. | (b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together, but with no account being taken of the fluorine content limit. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón. | (c) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) or (b) above, but with no account being taken of the fluorine content limit, mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05: | 4. Heading 31.04 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau: | (a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, carnallite, kainite và sylvite); | (i) Crude natural potassium salts (for example, carnallite, kainite and sylvite); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên; | (ii) Potassium chloride, whether or not pure, except as provided in Note 1 (c) above; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết; | (iii) Potassium sulphate, whether or not pure; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Magiê kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết. | (iv) Magnesium potassium sulphate, whether or not pure. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau. | (b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat(diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05. | 5. Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate), whether or not pure, and intermixtures thereof, are to be classified in heading 31.05. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm “phân bón khác” chỉ áp dụng cho các sản phẩm được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali. | 6. For the purposes of heading 31.05, the term “other fertilisers” applies only to products of a kind used as fertilisers and containing, as an essential constituent, at least one of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3101** | **Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.** | **Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilisers produced by the mixing or chemical treatment of animal or vegetable products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 31010010 | - Nguồn gốc chỉ từ thực vật | - Of solely vegetable origin | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 31010092 | - - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học | - - Of animal origin (other than guano), chemically treated | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | | | |
| 2 | 31010099 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | | | |
| | **3102** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.** | **Mineral or chemical fertilisers, nitrogenous.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 31021000 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | - Urea, whether or not in aqueous solution | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 3 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | - Ammonium sulphate; double salts and mixtures of ammonium sulphate and ammonium nitrate: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 31022100 | - - Amoni sulphat | - - Ammonium sulphate | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 31022900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 31023000 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | - Ammonium nitrate, whether or not in aqueous solution | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); RR v |
| 1 | 31024000 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | - Mixtures of ammonium nitrate with calcium carbonate or other inorganic non-fertilising substances | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 31025000 | - Natri nitrat | - Sodium nitrate | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 31026000 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | - Double salts and mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 31028000 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | - Mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 31029000 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | - Other, including mixtures not specified in the foregoing subheadings | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **3103** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).** | **Mineral or chemical fertilisers, phosphatic.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Supephosphat: | - Superphosphates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 310311 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide ($P_2O_5$) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 35 % or more of diphosphorus pentaoxide ($P_2O_5$): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 31031110 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN) | - - - Feed grade | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 2 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 31031190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 2 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 0 | | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 310319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 31031910 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN) | - - - Feed grade | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 2 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 31031990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 2 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 310390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 31039010 | - - Phân phosphat đã nung (SEN) | - - Calcined phosphatic fertilisers | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 2 | 20 | 0 | * | 5 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 31039090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **3104** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.** | **Mineral or chemical fertilisers, potassic.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 31042000 | - Kali clorua | - Potassium chloride | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 31043000 | - Kali sulphat | - Potassium sulphate | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 31049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **3105** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.** | **Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 310510 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | - Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 31051010 | - - Supephosphat và phân phosphat đã nung | - - Superphosphates and calcined phosphatic fertilisers | kg | | 6 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | * | 5 | 0 | 1 | | 0 | | | |
| 2 | 31051020 | - - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | - - Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium | kg | | 6 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 5 | 4 | 1 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 31051090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 31052000 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | - Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium | kg | | 6 | 5 | 0 (-Cl | 0 | * | 1 | 20 | 0 | * | 3 | 4 | 3,3 | | 0 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về thuế NK b |
| 1 | 31053000 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | - Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate) | kg | | 6 | 5 | 20 | 0 | * | 3 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 31054000 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | - Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate) | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | * | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: | - Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 31055100 | - - Chứa nitrat và phosphat | - - Containing nitrates and phosphates | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | * | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 31055900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 31056000 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | - Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements phosphorus and potassium | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 31059000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 32** | **Chapter 32** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC** | **TANNING OR DYEING EXTRACTS; TANNINS AND THEIR DERIVATIVES; DYES, PIGMENTS AND OTHER COLOURING MATTER; PAINTS AND VARNISHES; PUTTY AND OTHER MASTICS; INKS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1.This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, (trừ loại thuộc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12); | (a) Separate chemically defined elements or compounds (except those of heading 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07, and also dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale, of heading 32.12); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Tanat hoặc các dẫn xuất ta nanh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc | (b) Tannates or other tannin derivatives of products of headings 29.36 to 29.39, 29.41 or 35.01 to 35.04; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15). | (c) Mastics of asphalt or other bituminous mastics (heading 27.15). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo. | 2. Heading 32.04 includes mixtures of stabilised diazonium salts and couplers for the production of azo dyes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy kim loại và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15. | 3. Headings 32.03, 32.04, 32.05 and 32.06 apply also to preparations based on colouring matter (including, in the case of heading 32.06, colouring pigments of heading 25.30 or Chapter 28, metal flakes and metal powders), of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. The headings do not apply, however, to pigments dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints, including enamels (heading 32.12), or to other preparations of heading 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch. | 4. Heading 32.08 includes solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Khái niệm “chất màu” trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu. | 5. The expression “colouring matter” in this Chapter does not include products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not they are also suitable for colouring distempers. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Khái niệm “lá phôi dập” trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng: | 6. The expression “stamping foils” in heading 32.12 applies only to thin sheets of a kind used for printing, for example, book covers or hat bands, and consisting of: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Bột kim loại (kể cả bột của các kim loại quý) hoặc thuốc màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc | (a) Metallic powder (including powder of precious metal) or pigment, agglomerated with glue, gelatin or other binder; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ. | (b) Metal (including precious metal) or pigment, deposited on a supporting sheet of any material. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3201** | **Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.** | **Tanning extracts of vegetable origin; tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32011000 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | - Quebracho extract | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 32012000 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | - Wattle extract | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 32019000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **3202** | **Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.** | **Synthetic organic tanning substances; inorganic tanning substances; tanning preparations, whether or not containing natural tanning substances; enzymatic preparations for pre- tanning.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32021000 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | - Synthetic organic tanning substances | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 32029000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **3203** | **Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.** | **Colouring matter of vegetable or animal origin (including dyeing extracts but excluding animal black), whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colouring matter of vegetable or animal origin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32030010 | - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | - Of a kind used in the food or drink industries | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 32030090 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **3204** | **Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Synthetic organic colouring matter, whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on synthetic organic colouring matter; synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | - Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 320411 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | - - Disperse dyes and preparations based thereon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32041110 | - - - Dạng thô (SEN) | - - - Crude | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 32041190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên r |
| 2 | 320412 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | - - Acid dyes, whether or not premetallised, and preparations based thereon; mordant dyes and preparations based thereon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32041210 | - - - Thuốc nhuộm axit | - - - Acid dyes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 32041290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 32041300 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | - - Basic dyes and preparations based thereon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| 2 | 32041400 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | - - Direct dyes and preparations based thereon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 32041500 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | - - Vat dyes (including those usable in that state as pigments) and preparations based thereon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hóa chất, kháng sinh cấm NK (PL20 - Thông tư 24/2017/T |
| 2 | 32041600 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | - - Reactive dyes and preparations based thereon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 320417 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng: | - - Pigments and preparations based thereon: | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32041710 | - - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột | - - - Synthetic organic pigment in powder form | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 32041790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 32041900 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | - - Other, including mixtures of colouring matter of two or more of the subheadings 3204.11 to 3204.19 | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 32042000 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | - Synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 32049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **32050000** | **Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.** | **Colour lakes; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colour lakes.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **3206** | **Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.** | **Other colouring matter; preparations as specified in Note 3 to this Chapter, other than those of heading 32.03, 32.04 or 32.05; inorganic products of a kind used as luminophores, whether or not chemically defined.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | - Pigments and preparations based on titanium dioxide: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 320611 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | - - Containing 80 % or more by weight of titanium dioxide calculated on the dry matter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32061110 | - - - Thuốc màu | - - - Pigments | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 32061190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 320619 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32061910 | - - - Thuốc màu | - - - Pigments | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 32061990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 320620 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | - Pigments and preparations based on chromium compounds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32062010 | - - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom | - - Chrome yellow, chrome green and molybdate orange or red based on chromium compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 32062090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | - Other colouring matter and other preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 320641 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng: | - - Ultramarine and preparations based thereon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32064110 | - - - Các chế phẩm | - - - Preparations | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 32064190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 320642 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | - - Lithopone and other pigments and preparations based on zinc sulphide: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32064210 | - - - Các chế phẩm | - - - Preparations | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 32064290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 320649 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32064910 | - - - Các chế phẩm | - - - Preparations | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 32064990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 320650 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | - Inorganic products of a kind used as luminophores: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32065010 | - - Các chế phẩm | - - Preparations | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 32065090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **3207** | **Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.** | **Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours, vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips), liquid lustres and similar preparations, of a kind used in the ceramic, enamelling or glass industry; glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32071000 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | - Prepared pigments, prepared opacifiers, prepared colours and similar preparations | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 320720 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | - Vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips) and similar preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32072010 | - - Frit men (phối liệu men) (SEN) | - - Enamel frits | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 32072090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 32073000 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | - Liquid lustres and similar preparations | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 32074000 | - Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy | - Glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **3208** | **Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.** | **Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in a non-aqueous medium; solutions as defined in Note 4 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 320810 | - Từ polyeste: | - Based on polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Vecni (kể cả dầu bóng): | - - Varnishes (including lacquers): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32081011 | - - - Dùng trong nha khoa (SEN) | - - - Of a kind used in dentistry | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 32081019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 32081020 | - - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN) | - - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 2 | 32081090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 1 | 320820 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | - Based on acrylic or vinyl polymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32082040 | - - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN) | - - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0(-MY | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 32082070 | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa (SEN) | - - Varnishes (including lacquers), of a kind used in dentistry | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 32082090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0/5/9 | 1/3/( | 20 | 0 | 12,5 | 0/10 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 320890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C: | - - Varnishes (including lacquers), exceeding 100°C heat resistance: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32089011 | - - - Dùng trong nha khoa (SEN) | - - - Of a kind used in dentistry | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 32089019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C: | - - Varnishes (including lacquers), not exceeding 100°C heat resistance: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32089021 | - - - Dùng trong nha khoa (SEN) | - - - Of a kind used in dentistry | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 32089029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 25 | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 32089030 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN) | - - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 32089090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5/5/9 | 3/0,5 | 20 | 0 | 8 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **3209** | **Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.** | **Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in an aqueous medium.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 320910 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | - Based on acrylic or vinyl polymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32091010 | - - Vecni (kể cả dầu bóng) | - - Varnishes (including lacquers) | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0/10 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 32091040 | - - Sơn cho da thuộc (SEN) | - - Leather paints | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6,5 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 32091050 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để Sơn vỏ tàu thủy (SEN) | - - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 32091090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 20 | 7 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 32099000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1/1/( | 0(-TH | 0 | 6,5 | 0/10 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3210** | **Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.** | **Other paints and varnishes (including enamels, lacquers and distempers); prepared water pigments of a kind used for finishing leather.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32100010 | - Vecni (kể cả dầu bóng) | - Varnishes (including lacquers) | kg/lít | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 32100020 | - Màu keo | - Distempers | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5,5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 32100030 | - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | - Prepared water pigments of a kind used for finishing leather | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32100091 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN) | - - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 32100099 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 10,9 | | | | | |
| | **32110000** | **Chất làm khô đã điều chế.** | **Prepared driers.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | **3** | **0** | | | | | |
| | **3212** | **Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.** | **Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels); stamping foils; dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32121000 | - Lá phôi dập | - Stamping foils | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 321290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng): | - - Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32129011 | - - - Bột nhão nhôm | - - - Aluminium paste | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 32129013 | - - - Loại chì trắng phân tán trong dầu | - - - White lead dispersed in oil | kg/lít | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 32129014 | - - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc | - - - Other, for the manufacture of leather paint | kg/lít | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 32129019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | | - - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ: | - - Dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32129021 | - - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | - - - Of a kind used in the food or drink industries | kg/lít | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 32129022 | - - - Thuốc nhuộm khác | - - - Other dyes | kg/lít | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 32129029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **3213** | **Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, túyp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.** | **Artists', students' or signboard painters' colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32131000 | - Bộ màu vẽ | - Colours in sets | kg/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0,8 | | | | | |
| 1 | 32139000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| | **3214** | **Ma tít đê căn kính, đê ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.** | **Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings; non- refractory surfacing preparations for facades, indoor walls, floors, ceilings or the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 32141000 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | - Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 32149000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **3215** | **Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.** | **Printing ink, writing or drawing ink and other inks, whether or not concentrated or solid.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mực in: | - Printing ink: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 321511 | - - Màu đen: | - - Black: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 32151110 | - - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím (SEN) | - - - Ultra-violet curable inks | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| 3 | 32151190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| 2 | 32151900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| 1 | 321590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 32159010 | - - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than | - - Carbon mass of a kind used to manufacture carbon paper | kg/lít | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 32159060 | - - Mực vẽ hoặc mực viết | - - Writing or drawing ink | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 32159070 | - - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72 (SEN) | - - Ink of a kind suitable for use with duplicating machines of heading 84.72 | kg/lít | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 2 | 32159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 33** | **Chapter 33** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH** | **ESSENTIAL OILS AND RESINOIDS; PERFUMERY, COSMETIC OR TOILET PREPARATIONS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02; | (a) Natural oleoresins or vegetable extracts of heading 13.01 or 13.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc | (b) Soap or other products of heading 34.01; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05. | (c) Gum, wood or sulphate turpentine or other products of heading 38.05. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Khái niệm “chất thơm” trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp. | 2. The expression “odoriferous substances” in heading 33.02 refers only to the substances of heading 33.01, to odoriferous constituents isolated from those substances or to synthetic aromatics. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ. | 3. Headings 33.03 to 33.07 apply, inter alia, to products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Khái niệm “nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh” của nhóm 33.07 áp dụng, *không kể những cái khác,* cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật. | 4. The expression “perfumery, cosmetic or toilet preparations” in heading 33.07 applies, *inter alia,* to the following products: scented sachets; odoriferous preparations which operate by burning; perfumed papers and papers impregnated or coated with cosmetics; contact lens or artificial eye solutions; wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with perfume or cosmetics; animal toilet preparations. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3301** | **Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.** | **Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or maceration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | - Essential oils of citrus fruit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33011200 | - - Của cam | - - Of orange | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 33011300 | - - Của chanh | - - Of lemon | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 33011900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | - Essential oils other than those of citrus fruit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33012400 | - - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita)* | - - Of peppermint (*Mentha piperita)* | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 33012500 | - - Của cây bạc hà khác | - - Of other mints | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 330129 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 33012910 | - - - Của sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose | - - - Of lemon grass, citronella, nutmeg, cinnamon, ginger, cardamom, fennel or palmrose | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên r |
| 3 | 33012920 | - - - Của cây đàn hương | - - - Of sandalwood | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |
| 3 | 33012990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC |
| 1 | 33013000 | - Chất tựa nhựa | - Resinoids | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 330190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33019010 | - - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc | - - Aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils suitable for medicinal use | kg/lít | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 33019090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| | **3302** | **Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.** | **Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 330210 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | - Of a kind used in the food or drink industries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33021010 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng | - - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 33021020 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác | - - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in other forms | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về ma túy tiền chất (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phâ |
| 2 | 33021090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MY | 3 | 0 | 0 | 2 | 0,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 33029000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **33030000** | **Nước hoa và nước thơm.** | **Perfumes and toilet waters.** | **kg/lít/chiếc** | | **18** | **10** | **0 (-K** | **0** | **9** | **3** | **20** | **0** | **12,5** | **18** | **11** | **9,8** | | | | | **RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTCR về giấy phép (908** |
| | **3304** | **Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.** | **Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 33041000 | - Chế phẩm trang điểm môi | - Lip make-up preparations | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 15 | 10,9 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR về SHTT (908/QĐ-BTC);Hàr |
| 1 | 33042000 | - Chế phẩm trang điểm mắt | - Eye make-up preparations | kg/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 15 | 12 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTCR về SHTT (908/QĐ-BTCàng |
| 1 | 33043000 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | - Manicure and pedicure preparations | kg/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 11 | 12 | 12 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BC |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33049100 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | - - Powders, whether or not compressed | kg/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 12,5 | 15 | 12 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR về SHTT (908/QĐ-BTC);Hàr |
| 2 | 330499 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 33049920 | - - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá | - - - Anti-acne preparations | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 10 | 5 | 7 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 33049930 | - - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác | - - - Other face or skin creams and lotions | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 12,5 | 10 | 11 | 10,9 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 3 | 33049990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 10 | 11 | 10,9 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BC |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **3305** | **Chế phẩm dùng cho tóc.** | **Preparations for use on the hair.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 330510 | - Dầu gội đầu: | - Shampoos: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33051010 | - - Có tính chất chống nấm | - - Having anti-fungal properties | kg/lít | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 1 | 0(-KH | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 33051090 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 3 | 0(-KH | 3 | 12,5 | 0 | 17 | 9,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 33052000 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | - Preparations for permanent waving or straightening | kg/lít | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | 3 | 12,5 | 18 | 11 | 9,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 33053000 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | - Hair lacquers | kg/lít | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 11 | 9,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 33059000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 10 | 14 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **3306** | **Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.** | **Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 330610 | - Sản phẩm đánh răng: | - Dentifrices: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33061010 | - - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng (SEN) | - - Powders and pastes for dental prophylaxis | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 33061090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 33062000 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss) | - Yarn used to clean between the teeth (dental floss) | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 33069000 | - Loại khác | - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **3307** | **Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.** | **Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 33071000 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | - Pre-shave, shaving or after-shave preparations | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 33072000 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | - Personal deodorants and antiperspirants | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0(-MY | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 33073000 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | - Perfumed bath salts and other bath preparations | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 12,5 | 10 | 15 | 10,9 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 1 | | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: | - Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 330741 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | - - "Agarbatti" and other odoriferous preparations which operate by burning: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 33074110 | - - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | - - - Scented powders (incense) of a kind used during religious rites | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 33074190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 330749 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 33074910 | - - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế | - - - Room perfuming preparations, whether or not having disinfectant properties | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 33074990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 330790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 33079010 | - - Chế phẩm vệ sinh động vật | - - Animal toilet preparations | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 32 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 33079030 | - - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm | - - Papers and tissues, impregnated or coated with perfume or cosmetics | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 33079040 | - - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông | - - Other perfumery or cosmetics, including depilatories | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 33079050 | - - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo (SEN) | - - Contact lens or artificial eye solutions | kg | | 6 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 14 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 33079090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 34** | **Chapter 34** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO** | **SOAP, ORGANIC SURFACE-ACTIVE AGENTS, WASHING PREPARATIONS, LUBRICATING PREPARATIONS, ARTIFICIAL WAXES, PREPARED WAXES, POLISHING OR SCOURING PREPARATIONS, CANDLES AND SIMILAR ARTICLES, MODELLING PASTES, "DENTAL WAXES" AND DENTAL PREPARATIONS WITH A BASIS OF PLASTER** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Chế phẩm hoặc hỗn hợp ăn được chế biến từ chất béo hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17); | (a) Edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils of a kind used as mould release preparations (heading 15.17); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc | (b) Separate chemically defined compounds; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bọt cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07). | (c) Shampoos, dentifrices, shaving creams and foams, or bath preparations, containing soap or other organic surface-active agents (heading 33.05, 33.06 or 33.07). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự". | 2. For the purposes of heading 34.01, the expression "soap" applies only to soap soluble in water. Soap and the other products of heading 34.01 may contain added substances (for example, disinfectants, abrasive powders, fillers or medicaments). Products containing abrasive powders remain classified in heading 34.01 only if in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes. In other forms they are to be classified in heading 34.05 as "scouring powders and similar preparations". | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20$^{o}$C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên: | 3. For the purposes of heading 34.02, "organic surface-active agents" are products which when mixed with water at a concentration of 0.5 % at 20$^{o}$C and left to stand for one hour at the same temperature: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và | (a) give a transparent or translucent liquid or stable emulsion without separation of insoluble matter; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10$^{-2}$ N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn. | (b) reduce the surface tension of water to 4.5 x 10$^{-2}$ N/m (45 dyne/cm) or less. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4.Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27. | 4. In heading 34.03 the expression "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" applies to the products defined in Note 2 to Chapter 27. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho: | 5. In heading 34.04, subject to the exclusions provided below, the expression "artificial waxes and prepared waxes" applies only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước; | (a) Chemically produced organic products of a waxy character, whether or not water-soluble; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau; | (b) Products obtained by mixing different waxes; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác. | (c) Products of a waxy character with a basis of one or more waxes and containing fats, resins, mineral substances or other materials. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhóm này không áp dụng với: | The heading does not apply to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp; | (a) Products of heading 15.16, 34.02 or 38.23, even if having a waxy character; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21; | (b) Unmixed animal waxes or unmixed vegetable waxes, whether or not refined or coloured, of heading 15.21; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc | (c) Mineral waxes or similar products of heading 27.12, whether or not intermixed or merely coloured; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...). | (d) Waxes mixed with, dispersed in or dissolved in a liquid medium (headings 34.05, 38.09, etc.). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3401** | **Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.** | **Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, whether or not containing soap; organic surface- active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap; paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | - Soap and organic surface-active products and preparations, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 340111 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | - - For toilet use (including medicated products): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34011140 | - - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn | - - - Medicated soap including disinfectant soap | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 34011150 | - - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm | - - - Other soap including bath soap | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 10 | 18 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 34011160 | - - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | - - - Other, of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 10 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 34011190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 18 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 340119 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34011910 | - - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | - - - Of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent | kg | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 15 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 34011990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 15 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 340120 | - Xà phòng ở dạng khác: | - Soap in other forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 34012020 | - - Phôi xà phòng | - - Soap chips | kg | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 3 | 10 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34012091 | - - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế | - - - Of a kind used for flotation de-inking of recycled paper | kg | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 3 | 12,5 | 0 | 12 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 34012099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 3 | 12,5 | 0 | 12 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 34013000 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | - Organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap | kg | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **3402** | **Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.** | **Organic surface-active agents (other than soap); surface- active preparations, washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, whether or not containing soap, other than those of heading 34.01.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | - Organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 340211 | - - Dạng anion: | - - Anionic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34021110 | - - - Cồn béo đã sulphat hóa | - - - Sulphated fatty alcohols | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | |
| 3 | 34021140 | - - - Alkylbenzene đã sulfonat hóa | - - - Sulphonated alkylbenzene | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | |
| 3 | 34021190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 34021200 | - - Dạng cation | - - Cationic | kg | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | |
| 2 | 340213 | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | - - Non-ionic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34021310 | - - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB) | - - - Hydroxyl-terminated polybutadiene | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34021390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 340219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34021910 | - - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy | - - - Of a kind suitable for use in fire-extinguishing preparations | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 3 | 1 | 0 | 3 | 6 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 3 | 34021990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 3 | 1 | 0 | 3 | 6 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 340220 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | - Preparations put up for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng lỏng: | - - In liquid form: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34022014 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt | - - - Surface active preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (07/2( |
| 3 | 34022015 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | - - - Washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (07/2( |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34022094 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt | - - - Surface active preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (07/2( |
| 3 | 34022095 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | - - - Washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (07/2( |
| 1 | 340290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng lỏng: | - - In liquid form: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34029011 | - - - Tác nhân thấm ướt dạng anion | - - - Anionic wetting agents | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029012 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | - - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029013 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | - - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 3 | 4 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029014 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác | - - - Other anionic surface active preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 3 | 4 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 34029091 | - - - Tác nhân thấm ướt dạng anion | - - - Anionic wetting agents | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029092 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | - - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 34029093 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | - - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029094 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác | - - - Other anionic surface active preparations | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 34029099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 8 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC; HH quản lý chuyên ngà |
| | **3403** | **Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.** | **Lubricating preparations (including cutting-oil preparations, bolt or nut release preparations, anti-rust or anti-corrosion preparations and mould release preparations, based on lubricants) and preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials, but excluding preparations containing, as basic constituents, 70 % or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | - Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 340311 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | - - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng lỏng: | - - - In liquid form: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 34031111 | - - - - Chế phẩm dầu bôi trơn | - - - - Lubricating preparations | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 34031119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 34031190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 340319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng lỏng: | - - - In liquid form: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 34031911 | - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - - - Preparations for aircraft engines | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 34031912 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | - - - - Other preparations containing silicone oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 34031919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 18 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | 16,5 | 17 | 8 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 34031990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 340391 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác: | - - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng lỏng: | - - - In liquid form: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 34039111 | - - - - Chế phẩm chứa dầu silicon | - - - - Preparations containing silicone oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 34039119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 34039190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 340399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng lỏng: | - - - In liquid form: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 34039911 | - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - - - Preparations for aircraft engines | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 4 | 34039912 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | - - - - Other preparations containing silicone oil | kg/lít | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 34039919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 0 | 10 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 3 | 34039990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 10 | 10 | 0 | 0 | 3 | 4 | 20 | 0 | 6 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3404** | **Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.** | **Artificial waxes and prepared waxes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 34042000 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | - Of poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 340490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 34049010 | - - Của than non đã biến đổi hóa học | - - Of chemically modified lignite | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 34049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| | **3405** | **Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.** | **Polishes and creams, for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal, scouring pastes and powders and similar preparations (whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations), excluding waxes of heading 34.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 34051000 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | - Polishes, creams and similar preparations for footwear or leather | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 34052000 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ | - Polishes, creams and similar preparations for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 34053000 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại | - Polishes and similar preparations for coachwork, other than metal polishes | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 340540 | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác: | - Scouring pastes and powders and other scouring preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 34054020 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg | - - In packaging of a net weight not exceeding 1 kg | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 34054090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 340590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 34059010 | - - Chất đánh bóng kim loại | - - Metal polishes | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 34059090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **34060000** | **Nến, nến cây và các loại tương tự.** | **Candles, tapers and the like.** | **kg** | | **20** | **10** | **0 (-K** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **10** | **0** | **12** | **0** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **3407** | **Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).** | **Modelling pastes, including those put up for children's amusement; preparations known as "dental wax" or as "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms; other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 34070010 | - Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em | - Modelling pastes, including those put up for children's amusement | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 34070020 | - Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự | - Preparations known as "dental wax" or "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 34070030 | - Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | - Other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Chương 35** | **Chapter 35** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM** | **ALBUMINOIDAL SUBSTANCES; MODIFIED STARCHES; GLUES; ENZYMES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Men (nhóm 21.02); | (a) Yeasts (heading 21.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30; | (b) Blood fractions (other than blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses), medicaments or other products of Chapter 30; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02); | (c) Enzymatic preparations for pre-tanning (heading 32.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các chế phẩm dùng để ngâm hoặc rửa có chứa enzym hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34; | (d) Enzymatic soaking or washing preparations or other products of Chapter 34; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc | (e) Hardened proteins (heading 39.13); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49). | (f) Gelatin products of the printing industry (Chapter 49). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%. | 2. For the purposes of heading 35.05, the term "dextrins" means starch degradation products with a reducing sugar content, expressed as dextrose on the dry substance, not exceeding 10%. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02. | Such products with a reducing sugar content exceeding 10 % fall in heading 17.02. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3501** | **Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.** | **Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 35011000 | - Casein | - Casein | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 350190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 35019010 | - - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác | - - Caseinates and other casein derivatives | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 35019020 | - - Keo casein | - - Casein glues | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3502** | **Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.** | **Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter), albuminates and other albumin derivatives.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Albumin trứng: | - Egg albumin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 35021100 | - - Đã làm khô | - - Dried | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 35021900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 35022000 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | - Milk albumin, including concentrates of two or more whey proteins | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 35029000 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **3503** | **Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.** | **Gelatin (including gelatin in rectangular (including square) sheets, whether or not surface-worked or coloured) and gelatin derivatives; isinglass; other glues of animal origin, excluding casein glues of heading 35.01.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Keo: | - Glues: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 35030011 | - - Các loại keo có nguồn gốc từ cá | - - Fish glues | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 35030019 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 35030030 | - Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass) | - Isinglass | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Gelatin và các dẫn xuất gelatin: | - Gelatin and gelatin derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 35030041 | - - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom (SEN) | - - In powder form with a bloating level of A-250 or B-230 or higher on the Bloom scale | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 35030049 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **35040000** | **Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.** | **Peptones and their derivatives; other protein substances and their derivatives, not elsewhere specified or included; hide powder, whether or not chromed.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | **0** | | | | | **Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/20** |
| | **3505** | **Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.** | **Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 350510 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | - Dextrins and other modified starches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 35051010 | - - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang | - - Dextrins; soluble or roasted starches | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 35051090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 35052000 | - Keo | - Glues | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KR | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **3506** | **Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.** | **Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 35061000 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | - Products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg | kg | | 14 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 6 | 2,3 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 35069100 | - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | - - Adhesives based on polymers of headings 39.01 to 39.13 or on rubber | kg | | 14 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 10 | 14 | 6 | 2,3 | | | | | |
| 2 | 35069900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 14 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 6 | 14 | 5 | 2,3 | | | | | |
| | **3507** | **Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Enzymes; prepared enzymes not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 35071000 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | - Rennet and concentrates thereof | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 35079000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 36** | **Chapter 36** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC** | **EXPLOSIVES; PYROTECHNIC PRODUCTS; MATCHES; PYROPHORIC ALLOYS; CERTAIN COMBUSTIBLE PREPARATIONS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây. | 1. This Chapter does not cover separate chemically defined compounds other than those described in Note 2 (a) or (b) below. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho: | 2. The expression "articles of combustible materials" in heading 36.06 applies only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn; | (a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine and similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels; fuels with a basis of alcohol, and similar prepared fuels, in solid or semi-solid form; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 $cm^3$; và | (b) Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 $cm^3$; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự. | (c) Resin torches, firelighters and the like. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **36010000** | **Bột nổ đẩy.** | **Propellent powders.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | * | * | * | * | * | * | * | **0** | * | * | | | | | **Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQPR cấm, tạm ngừng NK (908** |
| | **36020000** | **Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.** | **Prepared explosives, other than propellent powders.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | * | * | * | * | * | * | * | **0** | * | * | | | | | **Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQPR cấm, tạm ngừng NK (908** |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **3603** | **Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.** | **Safety fuses; detonating fuses; percussion or detonating caps; igniters; electric detonators.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 36030010 | - Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu (SEN) | - Semi-fuses; elemented caps; signal tubes | kg | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC); HH quản lý chu |
| 1 | 36030020 | - Dây cháy chậm; ngòi nổ | - Safety fuses; detonating fuses | kg | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC); HH quản lý chu |
| 1 | 36030090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC); HH quản lý chu |
| | **3604** | **Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.** | **Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 36041000 | - Pháo hoa | - Fireworks | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngành 4 |
| 1 | 360490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 36049020 | - - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi | - - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR về buôn lậu (908/QĐ-B |
| 2 | 36049030 | - - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên | - - Signalling flares or rockets | kg | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về buôn l |
| 2 | 36049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngành 4 |
| | **36050000** | **Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.** | **Matches, other than pyrotechnic articles of heading 36.04.** | **kg** | | **20** | **10** | **0 (-ID** | **0** | **9** | **11** | **0(-MV** | **0** | **0** | **0** | **10** | **0** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **3606** | **Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.** | **Ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms; articles of combustible materials as specified in Note 2 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 36061000 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 $cm^3$ | - Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 $cm^3$ | kg/lít | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | |
| 1 | 360690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 36069010 | - - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự | - - Solid or semi-solid fuels, solidified alcohol and similar prepared fuels | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 36069020 | - - Đá lửa dùng cho bật lửa | - - Lighter flints | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 36069030 | - - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng | - - Other ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 36069040 | - - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự | - - Resin torches, firelighters and the like | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 36069090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 37** | **Chapter 37** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH** | **PHOTOGRAPHIC OR CINEMATOGRAPHIC GOODS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải. | 1. This Chapter does not cover waste or scrap. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong Chương này từ "tạo ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng trực tiếp hay gián tiếp. | 2. In this Chapter the word "photographic" relates to the process by which visible images are formed, directly or indirectly, by the action of light or other forms of radiation on photosensitive surfaces. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3701** | **Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.** | **Photographic plates and film in the flat, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in the flat, sensitised, unexposed, whether or not in packs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 37011000 | - Dùng cho chụp X quang | - For X-ray | $m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 37012000 | - Phim in ngay | - Instant print film | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 1 | 37013000 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | - Other plates and film, with any side exceeding 255 mm | $m^2$ | | 5 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 370191 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu): | - - For colour photography (polychrome): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37019110 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | - - - Of a kind suitable for use in the printing industry | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 37019190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 370199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37019910 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | - - - Of a kind suitable for use in the printing industry | $m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 37019990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| | **3702** | **Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.** | **Photographic film in rolls, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in rolls, sensitised, unexposed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 37021000 | - Dùng cho chụp X quang | - For X-ray | $m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | - Other film, without perforations, of a width not exceeding 105 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 37023100 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | - - For colour photography (polychrome) | cuộn | | 5 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 37023200 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | - - Other, with silver halide emulsion | $m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 37023900 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | - Other film, without perforations, of a width exceeding 105 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 37024100 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | - - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, for colour photography (polychrome) | $m^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 370242 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu: | - - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, other than for colour photography: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37024210 | - - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | - - - Of a kind suitable for use in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry | $m^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37024290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 37024300 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | - - Of a width exceeding 610 mm and of a length not exceeding 200 m | $m^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 37024400 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | - - Of a width exceeding 105 mm but not exceeding 610 mm | $m^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu): | - Other film, for colour photography (polychrome): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 370252 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | - - Of a width not exceeding 16 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37025220 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | - - - Of a kind suitable for use in cinematography | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37025290 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 37025300 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | - - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, for slides | m | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 370254 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu: | - - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, other than for slides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37025440 | - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | - - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37025490 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 370255 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | - - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37025520 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | - - - Of a kind suitable for use in cinematography | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37025550 | - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | - - - Of a kind suitable for used in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37025590 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 370256 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | - - Of a width exceeding 35 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37025620 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | - - - Of a kind suitable for use in cinematography | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37025690 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 370296 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | - - Of a width not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37029610 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | - - - Of a kind suitable for use in cinematography | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37029690 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 370297 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | - - Of a width not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37029710 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | - - - Of a kind suitable for use in cinematography | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37029790 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 370298 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | - - Of a width exceeding 35 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 37029810 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | - - - Of a kind suitable for use in cinematography | m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37029830 | - - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên | - - - Other, of a length of 120 m or more | m | | 6 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 37029890 | - - - Loại khác | - - - Other | m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| | **3703** | **Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.** | **Photographic paper, paperboard and textiles, sensitised, unexposed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 370310 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | - In rolls of a width exceeding 610 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 37031010 | - - Chiều rộng không quá 1.000 mm | - - Of a width not exceeding 1,000 mm | kg | | 6 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 37031090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 6 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 37032000 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | - Other, for colour photography (polychrome) | kg | | 6 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 37039000 | - Loại khác | - Other | kg | | 6 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| | **3704** | **Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.** | **Photographic plates, film, paper, paperboard and textiles, exposed but not developed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 37040010 | - Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang | - X-ray plates or film | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 37040090 | - Loại khác | - Other | kg | | 6 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **3705** | **Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.** | **Photographic plates and film, exposed and developed, other than cinematographic film** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 37050010 | - Dùng cho chụp X quang | - X-ray | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 37050020 | - Vi phim (microfilm) | - Microfilm | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 37050090 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0/6 | 0/2 | 0 | 0 | 0/0 | 0 | 3/6 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| | **3706** | **Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.** | **Cinematographic film, exposed and developed, whether or not incorporating sound track or consisting only of sound track.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 370610 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | - Of a width of 35 mm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 37061010 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học (SEN) | - - Newsreels, travelogues, technical and scientific films | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 37061030 | - - Phim tài liệu khác | - - Other documentary films | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 37061040 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | - - Other, consisting only of sound track | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 37061090 | - - Loại khác | - - Other | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 370690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 37069010 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học (SEN) | - - Newsreels, travelogues, technical and scientific films | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 37069030 | - - Phim tài liệu khác | - - Other documentary films | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 37069040 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | - - Other, consisting only of sound track | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 37069090 | - - Loại khác | - - Other | m | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **3707** | **Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.** | **Chemical preparations for photographic uses (other than varnishes, glues, adhesives and similar preparations); unmixed products for photographic uses, put up in measured portions or put up for retail sale in a form ready for use.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 37071000 | - Dạng nhũ tương nhạy | - Sensitising emulsions | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 370790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 37079010 | - - Vật liệu phát sáng | - - Flashlight materials | kg | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 37079090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 38** | **Chapter 38** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC** | **MISCELLANEOUS CHEMICAL PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những trường hợp sau: | (a) Separate chemically defined elements or compounds with the exception of the following: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); | (1) Artificial graphite (heading 38.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08; | (2) Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up as described in heading 38.08; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13); | (3) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades (heading 38.13); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận (1) nêu tại Chú giải 2 dưới đây; | (4) Certified reference materials specified in Note 2 below; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây; | (5) Products specified in Note 3 (a) or 3 (c) below; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06); | (b) Mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used in the preparation of human foodstuffs (generally heading 21.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Xỉ, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20); | (c) Slag, ash and residues (including sludges, other than sewage sludge), containing metals, arsenic or their mixtures and meeting the requirements of Note 3 (a) or 3 (b) to Chapter 26 (heading 26.20); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc | (d) Medicaments (heading 30.03 or 30.04); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV). | (e) Spent catalysts of a kind used for the extraction of base metals or for the manufacture of chemical compounds of base metals (heading 26.20), spent catalysts of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12) or catalysts consisting of metals or metal alloys in the form of, for example, finely divided powder or woven gauze (Section XIV or XV). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2.(A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ “mẫu chuẩn được chứng nhận” [(1)] có nghĩa là các mẫu chuẩn [(1)] được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc qui chiếu. | 2. (A) For the purpose of heading 38.22, the expression “certified reference materials” means reference materials which are accompanied by a certificate which indicates the values of the certified properties, the methods used to determine these values and the degree of certainty associated with each value and which are suitable for analytical, calibrating or referencing purposes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận[(1)], nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục. | (B) With the exception of the products of Chapter 28 or 29, for the classification of certified reference materials, heading 38.22 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục: | 3. Heading 38.24 includes the following goods which are not to be classified in any other heading of the Nomenclature: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ; | (a) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or alkaline-earth metals; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dầu rượu tạp; dầu dippel; | (b) Fusel oil; Dippel's oil; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ; | (c) Ink removers put up in packings for retail sale; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Chất sửa giấy nến (stencil correctors), các chất lỏng dùng để xóa và băng để xóa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và | (d) Stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger). | (e) Ceramic firing testers, fusible (for example, Seger cones). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Trong toàn bộ Danh mục, “rác thải đô thị” có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,… rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ “rác thải đô thị”, không bao gồm: | 4. Throughout the Nomenclature, “municipal waste” means waste of a kind collected from households, hotels, restaurants, hospitals, shops, offices, etc., road and pavement sweepings, as well as construction and demolition waste. Municipal waste generally contains a large variety of materials such as plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass, metals, food materials, broken furniture and other damaged or discarded articles. The term “municipal waste”, however, does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại và pin đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục; | (a) Individual materials or articles segregated from the waste, such as wastes of plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass or metals and spent batteries which fall in their appropriate headings of the Nomenclature; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Phế thải công nghiệp; | (b) Industrial waste; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc | (c) Waste pharmaceuticals, as defined in Note 4 (k) to Chapter 30; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây. | (d) Clinical waste, as defined in Note 6 (a) below. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của nhóm 38.25, “bùn cặn của nước thải” có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31). | 5. For the purposes of heading 38.25, “sewage sludge” means sludge arising from urban effluent treatment plant and includes pre-treatment waste, scourings and unstabilised sludge. Stabilised sludge when suitable for use as fertiliser is excluded (Chapter 31). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm “chất thải khác” áp dụng đối với: | 6. For the purposes of heading 38.25, the expression “other wastes” applies to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng); | (a) Clinical waste, that is, contaminated waste arising from medical research, diagnosis, treatment or other medical, surgical, dental or veterinary procedures, which often contain pathogens and pharmaceutical substances and require special disposal procedures (for example, soiled dressings, used gloves and used syringes); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dung môi hữu cơ thải; | (b) Waste organic solvents; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và | (c) Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti- freezing fluids; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan. | (d) Other wastes from chemical or allied industries. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tuy nhiên, khái niệm “chất thải khác” không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10). | The expression “other wastes” does not, however, cover wastes which contain mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (heading 27.10). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ “diesel sinh học” nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật, đã hoặc chưa qua sử dụng. | 7. For the purposes of heading 38.26, the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable fats and oils whether or not used. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); penta- và octabromodiphenyl ethers; pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin. | 1. Subheadings 3808.52 and 3808.59 cover only goods of heading 38.08, containing one or more of the following substances: alachlor (ISO); aldicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) or its salts; dinoseb (ISO), its salts or its esters; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); mercury compounds; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion); penta- and octabromodiphenyl ethers; pentachlorophenol (ISO), its salts or its esters; perfluorooctane sulphonic acid and its salts; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5- trichlorophenoxyacetic acid), its salts or its esters; tributyltin compounds. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Phân nhóm 3808.59 cũng bao gồm các bột có khả năng tạo thành kích thước hạt mịn hơn chứa hỗn hợp của benomyl (ISO), carbofuran (ISO) và thiram (ISO). | Subheading 3808.59 also covers dustable powder formulations containing a mixture of benomyl (ISO), carbofuran (ISO) and thiram (ISO). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO) | 2. Subheadings 3808.61 to 3808.69 cover only goods of heading 38.08, containing alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifenthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) or propoxur (ISO). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Phân nhóm 3824.81 đến 3824.88 chỉ bao gồm hỗn hợp và chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau đây: oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs), tris(2,3-dibromopropyl) phosphate, aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO), mirex (ISO), 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN), pentachlorobenzene (ISO), hexachlorobenzene (ISO), perfluorooctane sulphonic axit, các muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, perfluorooctane sulphonyl flouride hoặc tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers. | 3. Subheadings 3824.81 to 3824.88 cover only mixtures and preparations containing one or more of the following substances: oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs), tris(2,3-dibromopropyl) phosphate, aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO), mirex (ISO), 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN), pentachlorobenzene (ISO), hexachlorobenzene (ISO), perfluorooctane sulphonic acid, its salts, perfluorooctane sulphonamides, perfluorooctane sulphonyl flouride or tetra-, penta-, hexa-, hepta- or octabromodiphenyl ethers. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, “dung môi hữu cơ thải” là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi. | 4. For the purposes of subheadings 3825.41 and 3825.49, “waste organic solvents” are wastes containing mainly organic solvents, not fit for further use as presented as primary products, whether or not intended for recovery of the solvents. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **3801** | **Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.** | **Artificial graphite; colloidal or semi-colloidal graphite; preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38011000 | - Graphit nhân tạo | - Artificial graphite | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 38012000 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | - Colloidal or semi-colloidal graphite | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 38013000 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | - Carbonaceous pastes for electrodes and similar pastes for furnace linings | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 38019000 | - Loại khác | - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3802** | **Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.** | **Activated carbon; activated natural mineral products; animal black, including spent animal black.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38021000 | - Carbon hoạt tính | - Activated carbon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 380290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38029010 | - - Bauxit hoạt tính | - - Activated bauxite | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 38029020 | - - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính | - - Activated clays or activated earths | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **38030000** | **Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.** | **Tall oil, whether or not refined.** | **kg/lít** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | | | | | |
| | **3804** | **Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.** | **Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated, desugared or chemically treated, including lignin sulphonates, but excluding tall oil of heading 38.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38040010 | - Dung dịch kiềm sulphit cô đặc | - Concentrated sulphite lye | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 38040020 | - Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa | - Calcium lignin sulphonates (Ca2LS) binder used for fire-brick production | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 38040090 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| | **3805** | **Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para- cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha- terpineol như thành phần chủ yếu.** | **Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods; crude dipentene; sulphite turpentine and other crude para-cymene; pine oil containing alpha-terpineol as the main constituent.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38051000 | - Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | - Gum, wood or sulphate turpentine oils | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 38059000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **3806** | **Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.** | **Rosin and resin acids, and derivatives thereof; rosin spirit and rosin oils; run gums.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38061000 | - Colophan và axit nhựa cây | - Rosin and resin acids | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 38062000 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | - Salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 380630 | - Gôm este: | - Ester gums: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38063010 | - - Dạng khối | - - In blocks | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38063090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 380690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38069010 | - - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối | - - Run gums in blocks | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38069090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **38070000** | **Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.** | **Wood tar; wood tar oils; wood creosote; wood naphtha; vegetable pitch; brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | |
| | **3808** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).** | **Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti- sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up in forms or packings for retail sale or as preparations or articles (for example, sulphur- treated bands, wicks and candles, and fly-papers).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | - Goods specified in Subheading Note 1 to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 380852 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), in packings of a net weight content not exceeding 300 g: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38085210 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | - - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38085290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0/0(-I | 0 | 0/2 | 0 | 0/1/3 | 0/3,3 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 380859 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 38085910 | - - - Thuốc trừ côn trùng | - - - Insecticides | kg/lít | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0/0/1 | 0/0(-I | 0 | 0 | 0 | 0/2/2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | | - - - Thuốc trừ nấm: | - - - Fungicides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 38085921 | - - - - Dạng bình xịt | - - - - In aerosol containers | kg/lít | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0/0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0/3,3 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 4 | 38085929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | | - - - Thuốc diệt cỏ: | - - - Herbicides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 38085931 | - - - - Dạng bình xịt | - - - - In aerosol containers | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 4 | 38085939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38085940 | - - - Thuốc chống nảy mầm | - - - Anti-sprouting products | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38085950 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | - - - Plant-growth regulators | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38085960 | - - - Thuốc khử trùng | - - - Disinfectants | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 38085991 | - - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | - - - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 4 | 38085999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | - Goods specified in Subheading Note 2 to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 380861 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | - - In packings of a net weight content not exceeding 300 g: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38086110 | - - - Hương vòng chống muỗi | - - - Mosquito repellent coils | kg | | 6 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086120 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi (SEN) | - - - Mosquito repellent mats | kg | | 6 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086130 | - - - Dạng bình xịt | - - - In aerosol cans | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086140 | - - - Loại khác, dạng lỏng | - - - Other, in liquid form | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0/0 | 0(-ID) | 0 | 0/0 | | 0/3 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086150 | - - - Loại khác, có chức năng khử mùi | - - - Other, having deodorising function | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | | 3 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0/0 | 0(-ID) | 0 | 0/0 | | 0/4 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 380862 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg: | - - In packings of a net weight content exceeding 300 g but not exceeding 7.5 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38086210 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | - - - Powder for moulding into mosquito coils | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086220 | - - - Hương vòng chống muỗi | - - - Mosquito repellent coils | kg | | 6 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086230 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi (SEN) | - - - Mosquito repellent mats | kg | | 6 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086240 | - - - Dạng bình xịt | - - - In aerosol cans | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086250 | - - - Loại khác, dạng lỏng | - - - Other, in liquid form | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0/0 | 0(-ID) | 0 | 0/0 | | 0/3 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0/0 | 0(-ID) | 0 | 0/0 | | 0/4 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 380869 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38086910 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | - - - Powder for moulding into mosquito coils | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0/0 | 0(-ID) | 0 | 0/0 | | 0/3 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 38086990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0/0 | 0(-ID) | 0 | 0/0 | | 0/3 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 380891 | - - Thuốc trừ côn trùng: | - - Insecticides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38089110 | - - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate) | - - - Intermediate preparations containing 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate) | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); Thuốc bảo vệ thực vật |
| 3 | 38089120 | - - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi | - - - Other, powder for moulding into mosquito coils | kg | | 3 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 38089130 | - - - Dạng bình xịt | - - - In aerosol containers | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (09/2018/TT-BYT) |
| 3 | 38089140 | - - - Hương vòng chống muỗi | - - - Mosquito repellent coils | kg | | 6 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 38089150 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi (SEN) | - - - Mosquito repellent mats | kg | | 6 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 38089190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 2 | 0 | | | MT | Riêng: | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 380892 | - - Thuốc trừ nấm: | - - Fungicides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng bình xịt: | - - - In aerosol containers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 38089211 | - - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh | - - - - With a validamycin content not exceeding 3 % by net weight | kg/lít | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 3 | * | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 4 | 38089219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 3 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 3 | 38089290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/lít | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 3 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 2 | 380893 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng: | - - Herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Thuốc diệt cỏ: | - - - Herbicides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 38089311 | - - - - Dạng bình xịt | - - - - In aerosol containers | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 4 | 38089319 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 3 | 38089320 | - - - Thuốc chống nảy mầm | - - - Anti-sprouting products | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 3 | 38089330 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | - - - Plant-growth regulators | kg/lít | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 2 | 380894 | - - Thuốc khử trùng: | - - Disinfectants: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38089410 | - - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm | - - - Containing mixtures of coal tar acid and alkalis | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 38089420 | - - - Loại khác, dạng bình xịt | - - - Other, in aerosol containers | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 38089490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | MT | Riêng: | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTCR về SHTT (908/QĐ-BTC RR v |
| 2 | 380899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38089910 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm | - - - Wood preservatives, containing insecticides or fungicides | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |
| 3 | 38089990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | MT | Riêng: | Thuốc bảo vệ thực vật (PL1 - Thông tư 24/2017/TT-BNNP |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **3809** | **Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants), of a kind used in the textile, paper, leather or like industries, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38091000 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | - With a basis of amylaceous substances | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 380991 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | - - Of a kind used in the textile or like industries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38099110 | - - - Tác nhân làm mềm (softening agents) | - - - Softening agents | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 38099190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 38099200 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | - - Of a kind used in the paper or like industries | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 38099300 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | - - Of a kind used in the leather or like industries | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3810** | **Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.** | **Pickling preparations for metal surfaces; fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials; preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38101000 | - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | - Pickling preparations for metal surfaces; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 38109000 | - Loại khác | - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3811** | **Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.** | **Anti-knock preparations, oxidation inhibitors, gum inhibitors, viscosity improvers, anti-corrosive preparations and other prepared additives, for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chế phẩm chống kích nổ: | - Anti-knock preparations: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38111100 | - - Từ hợp chất chì | - - Based on lead compounds | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 38111900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | - Additives for lubricating oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 381121 | - - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum: | - - Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38112110 | - - - Đã đóng gói để bán lẻ | - - - Put up for retail sale | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 3 | 38112190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 38112900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 381190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38119010 | - - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn | - - Rust preventatives or corrosion inhibitors | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 38119090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3812** | **Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.** | **Prepared rubber accelerators; compound plasticisers for rubber or plastics, not elsewhere specified or included; anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38121000 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế | - Prepared rubber accelerators | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 38122000 | - Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic | - Compound plasticisers for rubber or plastics | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: | - Anti-oxidising preparations and other compound stabilizers for rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38123100 | - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | - - Mixtures of oligomers of 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 38123900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **38130000** | **Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.** | **Preparations and charges for fire-extinguishers; charged fire- extinguishing grenades.** | **kg/lít** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **38140000** | **Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.** | **Organic composite solvents and thinners, not elsewhere specified or included; prepared paint or varnish removers.** | **kg/lít** | | **3** | **10** | **0 (-K** | **0** | **0** | **0** | **0(-MI** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **3815** | **Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Reaction initiators, reaction accelerators and catalytic preparations, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chất xúc tác có nền: | - Supported catalysts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 38151100 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | - - With nickel or nickel compounds as the active substance | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38151200 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | - - With precious metal or precious metal compounds as the active substance | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38151900 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 38159000 | - Loại khác | - Other | kg/lít | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **3816** | **Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.** | **Refractory cements, mortars, concretes and similar compositions, other than products of heading 38.01.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38160010 | - Xi măng chịu lửa | - Refractory cements | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 38160090 | - Loại khác | - Other | kg | | 6 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| | **38170000** | **Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.** | **Mixed alkylbenzenes and mixed alkylnaphthalenes, other than those of heading 27.07 or 29.02.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **38180000** | **Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.** | **Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers or similar forms; chemical compounds doped for use in electronics.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **38190000** | **Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.** | **Hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission, not containing or containing less than 70 % by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.** | **kg/lít** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | |
| | **38200000** | **Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.** | **Anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0(-KH** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | |
| | **3821** | **Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.** | **Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38210010 | - Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật | - Prepared culture media for the development of micro-organisms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 38210090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **3822** | **Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1).** | **Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, other than those of heading 30.02 or 30.06; certified reference materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38220010 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm | - Plates, sheets, film, foil and strip of plastics impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 38220020 | - Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm | - Paperboard, cellulose wadding and web of cellulose fibres impregnated or coated with diagnostic or laboratory reagents | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 38220030 | - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng (SEN) | - Sterilisation indicator strips and tapes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 38220090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| | **3823** | **Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.** | **Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining; industrial fatty alcohols.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | - Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38231100 | - - Axit stearic | - - Stearic acid | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38231200 | - - Axit oleic | - - Oleic acid | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38231300 | - - Axit béo dầu tall | - - Tall oil fatty acids | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 382319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38231910 | - - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc (SEN) | - - - Acid oils from refining | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 38231920 | - - - Axit béo chưng cất từ cọ (SEN) | - - - Palm fatty acid distillate | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 38231930 | - - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ (SEN) | - - - Palm kernel fatty acid distillate | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 38231990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 382370 | - Cồn béo công nghiệp: | - Industrial fatty alcohols: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38237010 | - - Dạng sáp | - - In the form of wax | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 38237090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **3824** | **Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38241000 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | - Prepared binders for foundry moulds or cores | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 38243000 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | - Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 38244000 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | - Prepared additives for cements, mortars or concretes | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 38245000 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | - Non-refractory mortars and concretes | kg | | 6 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 38246000 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | - Sorbitol other than that of subheading 2905.44 | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan: | - Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 382471 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | - - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38247110 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | - - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70 % or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 38247190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247200 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | - - Containing bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane or dibromotetrafluoroethanes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247300 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | - - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 382474 | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | - - Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38247410 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | - - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70 % or of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 38247490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247500 | - - Chứa carbon tetrachloride | - - Containing carbon tetrachloride | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247600 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | - - Containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247700 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | - - Containing bromomethane (methyl bromide) or bromochloromethane | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247800 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | - - Containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38247900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: | - Goods specified in Subheading Note 3 to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38248100 | - - Chứa oxirane (ethylene oxide) | - - Containing oxirane (ethylene oxide) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248200 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | - - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248300 | - - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | - - Containing tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248400 | - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO) | - - Containing aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) or mirex (ISO) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248500 | - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | - - Containing 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248600 | - - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO) | - - Containing pentachlorobenzene (ISO) or hexachlorobenzene (ISO) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248700 | - - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride | - - Containing perfluorooctane sulphonic acid, its salts, perfluorooctane sulphonamides, or perfluorooctane sulphonyl fluoride | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 38248800 | - - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers | - - Containing tetra-, penta-, hexa-, hepta- or octabromodiphenyl ethers | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38249100 | - - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | - - Mixtures and preparations consisting mainly of (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate and bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 382499 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38249910 | - - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ | - - - Ink removers, stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 38249930 | - - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt) | - - - Copying pastes with a basis of gelatin, whether presented in bulk or ready for use (for example, on a paper or textile backing) | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 38249940 | - - - Hỗn hợp dung môi vô cơ (SEN) | - - - Composite inorganic solvents | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 38249950 | - - - Dầu acetone (SEN) | - - - Acetone oil | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 38249960 | - - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate) | - - - Chemical preparations containing monosodium glutamate (MSG) | kg | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 2,5 | | 0 | | | |
| 3 | 38249970 | - - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm | - - - Other chemical preparations, of a kind used in the manufacture of foodstuff | kg | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 38249991 | - - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng | - - - - Naphthenic acids, their water insoluble salts and their esters | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 4 | 38249999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0/5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3825** | **Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.** | **Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 38251000 | - Rác thải đô thị | - Municipal waste | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 1 | 38252000 | - Bùn cặn của nước thải | - Sewage sludge | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 1 | 382530 | - Rác thải bệnh viện: | - Clinical waste: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38253010 | - - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự | - - Syringes, needles, cannulae and the like | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 2 | 38253090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 1 | | - Dung môi hữu cơ thải: | - Waste organic solvents: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38254100 | - - Đã halogen hoá | - - Halogenated | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 2 | 38254900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 1 | 38255000 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông | - Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 20 | * | * | | | | | |
| 1 | | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | - Other wastes from chemical or allied industries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38256100 | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ | - - Mainly containing organic constituents | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 38256900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 1 | 38259000 | - Loại khác | - Other | kg | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| | **3826** | **Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.** | **Biodiesel and mixtures thereof, not containing or containing less than 70 % by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ: | - Biodiesel, not containing petroleum oil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 38260010 | - - Methyl este từ dừa (CME) (SEN) | - - Coconut methyl ester (CME) | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ): | - - Palm methyl ester (including palm kernel methyl ester): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 38260021 | - - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98% (SEN) | - - - With ester alkyl content 96.5 % or more but not exceeding 98% | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 38260022 | - - - Với hàm lượng alkyl este trên 98% (SEN) | - - - With ester alkyl content exceeding 98 % | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 38260029 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 38260030 | - - Loại khác | - - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 38260090 | - Loại khác | - Other | kg/lít | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 8890:2011 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần VII** | **Section VII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU** | **PLASTICS AND ARTICLES THEREOF; RUBBER AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này và được nhằm trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thỏa mãn: | 1. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được nhằm sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại; | (a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) được đi kèm cùng với nhau; và | (b) presented together; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm. | (c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49. | 2. Except for the goods of heading 39.18 or 39.19, plastics, rubber, and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely incidental to the primary use of the goods, fall in Chapter 49. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 39** | **Chapter 39** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC** | **PLASTICS AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “plastic” có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc các nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ và áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài. | 1. Throughout the Nomenclature the expression “plastics” means those materials of headings 39.01 to 39.14 which are or have been capable, either at the moment of polymerisation or at some subsequent stage, of being formed under external influence (usually heat and pressure, if necessary with a solvent or plasticiser) by moulding, casting, extruding, rolling or other process into shapes which are retained on the removal of the external influence. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến “plastic” cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI. | Throughout the Nomenclature any reference to “plastics” also includes vulcanised fibre.The expression, however, does not apply to materials regarded as textile materials of Section XI. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các chế phẩm bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03; | (a) Lubricating preparations of heading 27.10 or 34.03; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hoặc 34.04; | (b) Waxes of heading 27.12 or 34.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (Chương 29); | (c) Separate chemically defined organic compounds (Chapter 29); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Heparin hoặc các muối của nó (nhóm 30.01); | (d) Heparin or its salts (heading 30.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các dung dịch (trừ các dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong các nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12; | (e) Solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution (heading 32.08); stamping foils of heading 32.12; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02; | (f) Organic surface-active agents or preparations of heading 34.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06); | (g) Run gums or ester gums (heading 38.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11); | (h) Prepared additives for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils (heading 38.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ các polyglycol, silicon hoặc polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19); | (ij) Prepared hydraulic fluids based on polyglycols, silicones or other polymers of Chapter 39 (heading 38.19); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng plastic (nhóm 38.22); | (k) Diagnostic or laboratory reagents on a backing of plastics (heading 38.22); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng; | (l) Synthetic rubber, as defined for the purposes of Chapter 40, or articles thereof; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Yên cương hoặc bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi xách tay hay các vật đựng khác thuộc nhóm 42.02; | (m) Saddlery or harness (heading 42.01) or trunks, suitcases, handbags or other containers of heading 42.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46; | (n) Plaits, wickerwork or other articles of Chapter 46; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14; | (o) Wall coverings of heading 48.14; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt); | (p) Goods of Section XI (textiles and textile articles); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên); | (q) Articles of Section XII (for example, footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, whips, riding-crops or parts thereof); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17; | (r) Imitation jewellery of heading 71.17; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hay điện); | (s) Articles of Section XVI (machines and mechanical or electrical appliances); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (t) Phụ tùng phương tiện bay hoặc xe thuộc Phần XVII; | (t) Parts of aircraft or vehicles of Section XVII; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ); | (u) Articles of Chapter 90 (for example, optical elements, spectacle frames, drawing instruments); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hay vỏ đồng hồ cá nhân); | (v) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận của nhạc cụ); | (w) Articles of Chapter 92 (for example, musical instruments or parts thereof); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép); | (x) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc | (y) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hay các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm, và chân để loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự). | (z) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, buttons, slide fasteners, combs, mouthpieces or stems for smoking pipes, cigarette-holders or the like, parts of vacuum flasks or the like, pens, propelling pencils, and monopods, bipods, tripods and similar articles). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau: | 3. Headings 39.01 to 39.11 apply only to goods of a kind produced by chemical synthesis, falling in the following categories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất, thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (các nhóm 39.01 và 39.02); | (a) Liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced- pressure distillation method is used (headings 39.01 and 39.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các loại nhựa, chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11); | (b) Resins, not highly polymerised, of the coumarone-indene type (heading 39.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch; | (c) Other synthetic polymers with an average of at least 5 monomer units; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các silicon (nhóm 39.10); | (d) Silicones (heading 39.10); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác. | (e) Resols (heading 39.09) and other prepolymers. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Thuật ngữ “copolyme” dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng hàm lượng polyme. | 4. The expression “copolymers” covers all polymers in which no single monomer unit contributes 95 % or more by weight to the total polymer content. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả các copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, các copolyme khối và các copolyme ghép) và các hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này, các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét. | For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, copolymers (including co-polycondensates, co-polyaddition products, block copolymers and graft copolymers) and polymer blends are to be classified in the heading covering polymers of that comonomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For the purposes of this Note, constituent comonomer units of polymers falling in the same heading shall be taken together. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay các hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm tương đương được xem xét. | If no single comonomer unit predominates, copolymers or polymer blends, as the case may be, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép. | 5. Chemically modified polymers, that is those in which only appendages to the main polymer chain have been changed by chemical reaction, are to be classified in the heading appropriate to the unmodified polymer. This provision does not apply to graft copolymers. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng với những dạng sau: | 6. In headings 39.01 to 39.14, the expression “primary forms” applies only to the following forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Dạng lỏng và dạng nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng hòa tan; | (a) Liquids and pastes, including dispersions (emulsions and suspensions) and solutions; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự. | (b) Blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14). | 7. Heading 39.15 does not apply to waste, parings and scrap of a single thermoplastic material, transformed into primary forms (headings 39.01 to 39.14). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 8. Theo mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống vòi" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng để vận chuyển, dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống vòi có gân tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống cuộn phẳng dẹt (lay-flat tubing) khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống vòi, mà phải xem như là ở dạng hình. | 8. For the purposes of heading 39.17, the expression "tubes, pipes and hoses" means hollow products, whether semi-manufactures or finished products, of a kind generally used for conveying, conducting or distributing gases or liquids (for example, ribbed garden hose, perforated tubes). This expression also includes sausage casings and other lay-flat tubing. However, except for the last- mentioned, those having an internal cross-section other than round, oval, rectangular (in which the length does not exceed 1.5 times the width) or in the shape of a regular polygon are not to be regarded as tubes, pipes and hoses but as profile shapes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, gồm plastic được gắn cố định trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên bề mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác. | 9. For the purposes of heading 39.18, the expression "wall or ceiling coverings of plastics" applies to products in rolls, of a width not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of plastics fixed permanently on a backing of any material other than paper, the layer of plastics (on the face side) being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10. Trong các nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm, phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được). | 10. In headings 39.20 and 39.21, the expression "plates, sheets, film, foil and strip" applies only to plates, sheets, film, foil and strip (other than those of Chapter 54) and to blocks of regular geometric shape, whether or not printed or otherwise surface- worked, uncut or cut into rectangles (including squares) but not further worked (even if when so cut they become articles ready for use). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phần Chương II: | 11. Heading 39.25 applies only to the following articles, not being products covered by any of the earlier headings of sub-Chapter II: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít; | (a) Reservoirs, tanks (including septic tanks), vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường hoặc vách ngăn, trần hoặc mái nhà; | (b) Structural elements used, for example, in floors, walls or partitions, ceilings or roofs; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Ống máng và các phụ kiện của chúng; | (c) Gutters and fittings therefor; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào; | (d) Doors, windows and their frames and thresholds for doors; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự; | (e) Balconies, balustrades, fencing, gates and similar barriers; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận và phụ kiện của chúng; | (f) Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts and fittings thereof; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, nhà kho; | (g) Large-scale shelving for assembly and permanent installation, for example, in shops, workshops, warehouses; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và | (h) Ornamental architectural features, for example, flutings, cupolas, dovecotes; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, tấm bảo vệ công tắc và các loại tấm bảo vệ khác. | (ij) Fittings and mountings intended for permanent installation in or on doors, windows, staircases, walls or other parts of buildings, for example, knobs, handles, hooks, brackets, towel rails, switch-plates and other protective plates. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong bất kỳ nhóm nào thuộc Chương này, các polyme (kể cả các copolyme) và các polyme đã biến đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau: | 1. Within any one heading of this Chapter, polymers (including copolymers) and chemically modified polymers are to be classified according to the following provisions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp: | (a) Where there is a subheading named "Other" in the same series: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ, polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme. | (1) The designation in a subheading of a polymer by the prefix "poly" (for example, polyethylene and polyamide-6,6) means that the constituent monomer unit or monomer units of the named polymer taken together must contribute 95 % or more by weight of the total polymer content. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme. | (2) The copolymers named in subheadings 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 and 3904.30 are to be classified in those subheadings, provided that the comonomer units of the named copolymers contribute 95 % or more by weight of the total polymer content. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Các polyme đã biến đổi hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác", với điều kiện các polyme đã biến đổi hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong một phân nhóm khác. | (3) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading named "Other", provided that the chemically modified polymers are not more specifically covered by another subheading. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm, trong số phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành các polyme thuộc cùng một phân nhóm sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các phân nhóm cùng cấp/trong cấp độ các phân nhóm đang xem xét mới được so sánh. | (4) Polymers not meeting (1), (2) or (3) above, are to be classified in the subheading, among the remaining subheadings in the series, covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series of subheadings under consideration are to be compared. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp: | (b) Where there is no subheading named "Other" in the same series: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh. | (1) Polymers are to be classified in the subheading covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series under consideration are to be compared. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Các polyme đã biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi. | (2) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading appropriate to the unmodified polymer. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau. | Polymer blends are to be classified in the same subheading as polymers of the same monomer units in the same proportions. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của phân nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" kể cả chất hóa dẻo thứ cấp. | 2. For the purposes of subheading 3920.43, the term "plasticisers" includes secondary plasticisers. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DẠNG NGUYÊN SINH** | **PRIMARY FORMS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3901** | **Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.** | **Polymers of ethylene, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 390110 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94: | - Polyethylene having a specific gravity of less than 0.94: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão: | - - In the form of liquids or pastes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39011012 | - - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) (SEN) | - - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39011019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39011092 | - - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) (SEN) | - - - Linear Low-Density Polyethylene (LLDPE) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39011099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39012000 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | - Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39013000 | - Các copolyme etylen-vinyl axetat | - Ethylene-vinyl acetate copolymers | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39014000 | - Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94 | - Ethylene-alpha-olefin copolymers, having a specific gravity of less than 0.94 | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39019040 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39019090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3902** | **Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.** | **Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 390210 | - Polypropylen: | - Polypropylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39021030 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39021040 | - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự (SEN) | - - Granules, pellets, beads, flakes, chips and similar forms | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39021090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 39022000 | - Polyisobutylen | - Polyisobutylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390230 | - Các copolyme propylen: | - Propylene copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39023030 | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | - - In the form of liquids or pastes | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 39023090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39029010 | - - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in (SEN) | - - Chlorinated polypropylene of a kind suitable for use in printing ink formulation | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3903** | **Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.** | **Polymers of styrene, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Polystyren: | - Polystyrene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 390311 | - - Loại giãn nở được: | - - Expansible: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39031110 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39031190 | - - - Dạng khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 390319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39031910 | - - - Dạng phân tán (SEN) | - - - In dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39031920 | - - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự (SEN) | - - - Granules, pellets, beads, flakes, chips and similar forms | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 3/4/5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39031990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390320 | - Các copolyme styren-acrylonitril (SAN): | - Styrene-acrylonitrile (SAN) copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39032040 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | - - In aqueous dispersion | kg | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39032050 | - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | - - In non-aqueous dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39032090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390330 | - Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS): | - Acrylonitrile-butadiene-styrene (ABS) copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39033040 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | - - In aqueous dispersion | kg | | 8 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 8 | 5 | 1,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39033050 | - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | - - In non-aqueous dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39033060 | - - Dạng hạt (SEN) | - - In the form of granules | kg | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | 5 | 2 | 20 | 0 | * | 1,5 | 3 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39033090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39039030 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39039091 | - - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C | - - - Impact Polystyrene of notched izod impact at 23°C less than 80 J/m | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39039099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3904** | **Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.** | **Polymers of vinyl chloride or of other halogenated olefins, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 390410 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: | - Poly(vinyl chloride), not mixed with any other substances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39041010 | - - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù | - - Homopolymers, suspension type | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | * | 8 | * | 5 | 6 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39041091 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 6 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 5 | 10 | 1,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39041092 | - - - Dạng bột | - - - In the form of powder | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39041099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Poly (vinyl clorua) khác: | - Other poly(vinyl chloride): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 390421 | - - Chưa hóa dẻo: | - - Non-plasticised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39042110 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 10 | * | 4 | 10 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39042120 | - - - Dạng bột | - - - In the form of powder | kg | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 8 | * | 3,5 | 8 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39042190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 390422 | - - Đã hóa dẻo: | - - Plasticised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39042210 | - - - Dạng phân tán (SEN) | - - - In dispersion | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39042220 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 10 | * | 4 | 10 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39042230 | - - - Dạng bột | - - - In the form of powder | kg | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 8 | * | 0 | 8 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39042290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390430 | - Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat: | - Vinyl chloride-vinyl acetate copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39043010 | - - Dạng hạt (SEN) | - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39043020 | - - Dạng bột | - - In the form of powder | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 2 | 0 | 13 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39043090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390440 | - Các copolyme vinyl clorua khác: | - Other vinyl chloride copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39044010 | - - Dạng hạt (SEN) | - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39044020 | - - Dạng bột | - - In the form of powder | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 2 | 0 | 13 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39044090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390450 | - Các polyme vinyliden clorua: | - Vinylidene chloride polymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39045040 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39045050 | - - Dạng hạt (SEN) | - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39045060 | - - Dạng bột | - - In the form of powder | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 13 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39045090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Các floro-polyme: | - Fluoro-polymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 390461 | - - Polytetrafloroetylen: | - - Polytetrafluoroethylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39046110 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39046120 | - - - Dạng bột | - - - In the form of powder | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 13 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 39046190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 390469 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39046930 | - - - Dạng phân tán (SEN) | - - - In dispersion | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39046940 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39046950 | - - - Dạng bột | - - - In the form of powder | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 13 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39046990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39049030 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39049040 | - - Dạng hạt (SEN) | - - In the form of granules | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39049050 | - - Dạng bột | - - In the form of powder | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 13 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3905** | **Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.** | **Polymers of vinyl acetate or of other vinyl esters, in primary forms; other vinyl polymers in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Poly (vinyl axetat): | - Poly(vinyl acetate): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39051200 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | - - In aqueous dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 0 | 2 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 390519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39051910 | - - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | - - - In the form of liquids or pastes | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39051990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Các copolyme vinyl axetat: | - Vinyl acetate copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39052100 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | - - In aqueous dispersion | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39052900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390530 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân: | - Poly(vinyl alcohol), whether or not containing unhydrolysed acetate groups: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39053010 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39053090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 390591 | - - Các copolyme: | - - Copolymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39059110 | - - - Dạng phân tán (SEN) | - - - In dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39059190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 390599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39059910 | - - - Dạng phân tán trong môi trường nước | - - - In aqueous dispersion | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 39059920 | - - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | - - - In non-aqueous dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39059990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3906** | **Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.** | **Acrylic polymers in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 390610 | - Poly (metyl metacrylat): | - Poly(methyl methacrylate): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39061010 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | * | 2,5 | 8 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39061090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 12 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39069020 | - - Dạng phân tán (SEN) | - - In dispersion | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | * | 0/5 | 2 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39069092 | - - - Natri polyacrylat | - - - Sodium polyacrylate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 39069099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3907** | **Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.** | **Polyacetals, other polyethers and epoxide resins, in primary forms; polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters and other polyesters, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 39071000 | - Các polyaxetal | - Polyacetals | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390720 | - Các polyete khác: | - Other polyethers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39072010 | - - Polytetrametylen ete glycol | - - Polytetramethylene ether glycol | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39072090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 390730 | - Nhựa epoxit: | - Epoxide resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39073020 | - - Loại dùng để phủ, dạng bột (SEN) | - - Of a kind used for coating, in powder form | kg | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39073030 | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | - - In the form of liquids or pastes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39073090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 ' | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39074000 | - Các polycarbonat | - Polycarbonates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390750 | - Nhựa alkyd: | - Alkyd resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39075010 | - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | - - In the form of liquids or pastes | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39075090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Poly (etylen terephthalat): | - Poly(ethylene terephthalate): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39076100 | - - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên | - - Having a viscosity number of 78 ml/g or higher | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 390769 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39076910 | - - - Dạng hạt (SEN) | - - - In the form of granules | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39076990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 39077000 | - Poly(lactic axit) | - Poly(lactic acid) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Các polyeste khác: | - Other polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 390791 | - - Chưa no: | - - Unsaturated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39079120 | - - - Dạng hạt và các dạng tương tự (SEN) | - - - Granules and similar forms | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 39079130 | - - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão | - - - In the form of liquids or pastes | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 3 | 39079190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 390799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39079940 | - - - Loại dùng để phủ, dạng bột (SEN) | - - - Of a kind used for coating, in powder form | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-M | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39079990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3908** | **Các polyamide dạng nguyên sinh.** | **Polyamides in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 390810 | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12: | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39081010 | - - Polyamide-6 | - - Polyamide-6 | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39081090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39089000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3909** | **Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.** | **Amino-resins, phenolic resins and polyurethanes, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 390910 | - Nhựa ure; nhựa thioure: | - Urea resins; thiourea resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39091010 | - - Hợp chất dùng để đúc | - - Moulding compounds | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39091090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390920 | - Nhựa melamin: | - Melamine resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39092010 | - - Hợp chất dùng để đúc | - - Moulding compounds | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39092090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Nhựa amino khác: | - Other amino-resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39093100 | - - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI) | - - Poly(methylene phenyl isocyanate) (crude MDI, polymeric MDI) | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0/1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39093910 | - - - Hợp chất dùng để đúc | - - - Moulding compounds | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39093991 | - - - - Nhựa glyoxal monourein (SEN) | - - - - Glyoxal monourein resin | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 4 | 39093999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 390940 | - Nhựa phenolic: | - Phenolic resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39094010 | - - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt | - - Moulding compounds other than phenol formaldehyde | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39094090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39095000 | - Các polyurethan | - Polyurethanes | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3910** | **Các silicon dạng nguyên sinh.** | **Silicones in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 39100020 | - Dạng phân tán và dạng hòa tan (SEN) | - In dispersion and in solutions | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 1 | 39100090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3911** | **Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.** | **Petroleum resins, coumarone-indene resins, polyterpenes, polysulphides, polysulphones and other products specified in Note 3 to this Chapter, not elsewhere specified or included, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 39111000 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | - Petroleum resins, coumarone, indene or coumarone-indene resins and polyterpenes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 39119000 | - Loại khác | - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3912** | **Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.** | **Cellulose and its chemical derivatives, not elsewhere specified or included, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các axetat xenlulo: | - Cellulose acetates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39121100 | - - Chưa hóa dẻo | - - Non-plasticised | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39121200 | - - Đã hóa dẻo | - - Plasticised | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 391220 | - Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo): | - Cellulose nitrates (including collodions): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chưa hóa dẻo: | - - Non-plasticised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39122011 | - - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước (SEN) | - - - Water-based semi-finished nitrocellulose | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39122019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39122020 | - - Đã hóa dẻo | - - Plasticised | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Các ete xenlulo: | - Cellulose ethers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39123100 | - - Carboxymethylcellulose và các muối của nó | - - Carboxymethylcellulose and its salts | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39123900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 391290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39129020 | - - Dạng hạt (SEN) | - - In the form of granules | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39129090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **3913** | **Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.** | **Natural polymers (for example, alginic acid) and modified natural polymers (for example, hardened proteins, chemical derivatives of natural rubber), not elsewhere specified or included, in primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 39131000 | - Axit alginic, các muối và este của nó | - Alginic acid, its salts and esters | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 391390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39139010 | - - Các protein đã làm cứng | - - Hardened proteins | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 39139020 | - - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - Chemical derivatives of natural rubber | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39139030 | - - Các polyme từ tinh bột | - - Starch-based polymers | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39139090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **39140000** | **Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.** | **Ion-exchangers based on polymers of headings 39.01 to 39.13, in primary forms.** | **kg/lít** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi r** |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM** | **WASTE, PARINGS AND SCRAP; SEMI-MANUFACTURES; ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **3915** | **Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.** | **Waste, parings and scrap, of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 391510 | - Từ các polyme từ etylen: | - Of polymers of ethylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39151010 | - - Dạng xốp, không cứng | - - Of non-rigid cellular products | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR về m |
| 2 | 39151090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR về m |
| 1 | 391520 | - Từ các polyme từ styren: | - Of polymers of styrene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39152010 | - - Dạng xốp, không cứng | - - Of non-rigid cellular products | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR về m |
| 2 | 39152090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR về m |
| 1 | 391530 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | - Of polymers of vinyl chloride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39153010 | - - Dạng xốp, không cứng | - - Of non-rigid cellular products | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH N |
| 2 | 39153090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH N |
| 1 | 39159000 | - Từ plastic khác | - Of other plastics | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCR về m |
| | **3916** | **Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.** | **Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, rods, sticks and profile shapes, whether or not surface-worked but not otherwise worked, of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 391610 | - Từ các polyme từ etylen: | - Of polymers of ethylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39161010 | - - Sợi monofilament | - - Monofilament | kg/m | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39161020 | - - Dạng thanh, que và các dạng hình | - - Rods, sticks and profile shapes | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 391620 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | - Of polymers of vinyl chloride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39162010 | - - Sợi monofilament | - - Monofilament | kg/m | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39162020 | - - Dạng thanh, que và các dạng hình | - - Rods, sticks and profile shapes | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 391690 | - Từ plastic khác: | - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ các protein đã làm cứng: | - - Of hardened proteins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39169041 | - - - Sợi monofilament | - - - Monofilament | kg/m | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39169042 | - - - Dạng thanh, que và các dạng hình | - - - Rods, sticks and profile shapes | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39169050 | - - Từ sợi lưu hóa | - - Of vulcanised fibre | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39169060 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - Of chemical derivatives of natural rubber | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39169070 | - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - Of other addition polymerisation products; of regenerated cellulose; of cellulose nitrate, cellulose acetate and other cellulose esters, cellulose ethers and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/m | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1/0,5 | 0(-PH | 0 | 0/0 | 0 | 5 | 0/1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39169080 | - - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp | - - Of condensation or rearrangement polymerisation products | kg/m | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1/0,5 | 0(-PH | 0 | 0/0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39169091 | - - - Sợi monofilament | - - - Monofilament | kg/m | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39169092 | - - - Dạng thanh, que và các dạng hình | - - - Rods, sticks and profile shapes | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **3917** | **Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.** | **Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor (for example, joints, elbows, flanges), of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 391710 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo: | - Artificial guts (sausage casings) of hardened protein or of cellulosic materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39171010 | - - Từ các protein đã được làm cứng | - - Of hardened proteins | Kg/m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39171090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: | - Tubes, pipes and hoses, rigid: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39172100 | - - Bằng các polyme từ etylen | - - Of polymers of ethylene | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39172200 | - - Bằng các polyme từ propylen | - - Of polymers of propylene | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 10 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39172300 | - - Bằng các polyme từ vinyl clorua | - - Of polymers of vinyl chloride | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 391729 | - - Bằng plastic khác: | - - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | - - - Further worked than merely surface worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39172911 | - - - - Từ các polyme trùng hợp khác (SEN) | - - - - Of other addition polymerisation products | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 39172912 | - - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN) | - - - - Of amino-resins; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised; of vulcanised fibre; of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39172919 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39172921 | - - - - Từ các polyme trùng hợp khác | - - - - Of other addition polymerisation products | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39172922 | - - - - Từ nhựa phenolic | - - - - Of phenolic resins | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39172923 | - - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - - Of amino-resins; of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39172924 | - - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa | - - - - Of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised; of vulcanised fibre | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39172925 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác | - - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39172929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: | - Other tubes, pipes and hoses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 391731 | - - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa: | - - Flexible tubes, pipes and hoses, having a minimum burst pressure of 27.6 MPa: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | - - - Further worked than merely surface worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39173111 | - - - - Từ các polyme trùng hợp (SEN) | - - - - Of addition polymerisation products | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173112 | - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN) | - - - - Of amino-resins; of phenolic resins; of vulcanised fibre; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173119 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39173121 | - - - - Từ các polyme trùng hợp | - - - - Of addition polymerisation product | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173123 | - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - - Of amino-resins; of phenolic resins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173124 | - - - - Từ sợi lưu hóa | - - - - Of vulcanised fibre | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173125 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 391732 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện: | - - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, without fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39173210 | - - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông | - - - Sausage or ham casings | kg/m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39173220 | - - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga (SEN) | - - - Thermoplastic hoses for gas stove | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | - - - - Further worked than merely surface worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 39173291 | - - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN) | - - - - - Of addition polymerisation products; of phenolic resins or amino resins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 5 | 39173292 | - - - - - Loại khác (SEN) | - - - - - Other | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 39173293 | - - - - - Từ các polyme trùng hợp | - - - - - Of addition polymerisation products | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 5 | 39173294 | - - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - - - Of amino-resins or phenolic resins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 5 | 39173295 | - - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products; of vulcanised fibre; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 5 | 39173299 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | kg/m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 391733 | - - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện: | - - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, with fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39173310 | - - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần (SEN) | - - - Other, further worked than merely surface worked | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 39173391 | - - - - Từ các polyme trùng hợp khác | - - - - Of other addition polymerisation products | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173392 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp | - - - - Of condensation or rearrangement polymerisation products | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173393 | - - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - - Of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173394 | - - - - Từ sợi lưu hóa | - - - - Of vulcanised fibre | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173395 | - - - - Từ các protein đã làm cứng | - - - - Of hardened proteins | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173396 | - - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - - Of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 391739 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: | - - - Further worked than merely surface worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39173911 | - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa (SEN) | - - - - Of addition polymerisation products; of vulcanised fibre | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173912 | - - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN) | - - - - Of phenolic resins or amino resins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173913 | - - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo (SEN) | - - - - Of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173919 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39173991 | - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa | - - - - Of addition polymerisation products; of vulcanised fibre | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173992 | - - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - - Of phenolic resins or amino resins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173993 | - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác | - - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173994 | - - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - - Of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39173999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | * | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 39174000 | - Các phụ kiện | - Fittings | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | 10 | 15 GI( | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3918** | **Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.** | **Floor coverings of plastics, whether or not self- adhesive, in rolls or in the form of tiles; wall or ceiling coverings of plastics, as defined in Note 9 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 391810 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | - Of polymers of vinyl chloride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Tấm trải sàn: | - - Floor coverings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39181011 | - - - Dạng tấm rời để ghép | - - - Tiles | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 3 | 39181019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 2 | 39181090 | - - Loại khác | - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 1 | 391890 | - Từ plastic khác: | - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Tấm trải sàn: | - - Floor coverings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39189011 | - - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen | - - - Tiles, of polyethylene | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 33 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39189013 | - - - Loại khác, bằng polyetylen | - - - Other, of polyethylene | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 33 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39189014 | - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - Of chemical derivatives of natural rubber | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39189015 | - - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - Of other addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetate or other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 3 | 39189016 | - - - Từ sợi lưu hóa | - - - Of vulcanised fibre | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 3 | 39189019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39189091 | - - - Từ polyetylen | - - - Of polyethylene | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 33 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39189092 | - - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - Of chemical derivatives of natural rubber | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 39189093 | - - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - Of other addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetate or other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 39189094 | - - - Từ sợi lưu hóa | - - - Of vulcanised fibre | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 39189099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 14,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **3919** | **Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.** | **Self-adhesive plates, sheets, film, foil, tape, strip and other flat shapes, of plastics, whether or not in rolls.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 391910 | - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: | - In rolls of a width not exceeding 20 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39191010 | - - Bằng các polyme từ vinyl clorua | - - Of polymers of vinyl chloride | kg/$m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39191020 | - - Bằng polyetylen | - - Of polyethylene | kg/$m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0/12 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39191091 | - - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - Of hardened proteins or chemical derivatives of natural rubber | kg/$m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 12 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39191092 | - - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - Of addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/$m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 12 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39191099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 12 | 8 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 391990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39199010 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | - - Of polymers of vinyl chloride | kg/$m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39199020 | - - Từ các protein đã làm cứng | - - Of hardened proteins | kg/$m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39199091 | - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - Of chemical derivatives of natural rubber | kg/$m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39199092 | - - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo | - - - Of addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised | kg/$m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39199099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| | **3920** | **Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.** | **Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics, non- cellular and not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 392010 | - Từ các polyme từ etylen: | - Of polymers of ethylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng tấm và phiến: | - - Plates and sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39201011 | - - - Loại cứng (SEN) | - - - Rigid | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39201019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39201090 | - - Loại khác | - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 392020 | - Từ các polyme từ propylen: | - Of polymers of propylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39202010 | - - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) (SEN) | - - Biaxially oriented polypropylene (BOPP) film | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 2,5 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39202091 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0/7 | 4 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39202099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0/7 | 4 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 392030 | - Từ các polyme từ styren: | - Of polymers of styrene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39203020 | - - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh | - - Acrylonitrile butadiene styrene (ABS) sheets of a kind used in the manufacture of refrigerators | kg/$m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39203091 | - - - Dạng tấm và phiến, loại cứng (SEN) | - - - Plates and sheets, rigid | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39203092 | - - - Loại khác, dạng tấm và phiến | - - - Other, plates and sheets | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39203099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | - Of polymers of vinyl chloride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 392043 | - - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight not less than 6 % of plasticisers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39204310 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0/7 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39204390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0/7 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39204900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Từ các polyme acrylic: | - Of acrylic polymers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 392051 | - - Từ poly(metyl metacrylat): | - - Of poly(methyl methacrylate): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng tấm và phiến: | - - - Plates and sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39205111 | - - - - Loại cứng (SEN) | - - - - Rigid | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39205119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39205190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392059 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng tấm và phiến: | - - - Plates and sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39205911 | - - - - Loại cứng (SEN) | - - - - Rigid | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39205919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39205990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác: | - Of polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters or other polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 392061 | - - Từ các polycarbonat: | - - Of polycarbonates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39206110 | - - - Dạng tấm và phiến (SEN) | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39206190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392062 | - - Từ poly(etylen terephtalat): | - - Of poly(ethylene terephthalate): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39206210 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39206290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392063 | - - Từ các polyeste chưa no: | - - Of unsaturated polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39206310 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39206390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392069 | - - Từ các polyeste khác: | - - Of other polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39206910 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 39206990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | - Of cellulose or its chemical derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 392071 | - - Từ xenlulo tái sinh: | - - Of regenerated cellulose: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39207110 | - - - Màng xenlophan | - - - Cellophane film | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39207191 | - - - - Dạng phiến (sheets) đã in | - - - - Printed sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39207199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39207300 | - - Từ xenlulo axetat | - - Of cellulose acetate | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392079 | - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác: | - - Of other cellulose derivatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39207910 | - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | - - - Of nitrocellulose (gun cotton) | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39207920 | - - - Từ sợi lưu hóa | - - - Of vulcanised fibre | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39207991 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39207999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Từ plastic khác: | - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 392091 | - - Từ poly(vinyl butyral): | - - Of poly(vinyl butyral): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39209110 | - - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m | - - - Film of a kind used in safety glass, of a thickness exceeding 0.38 mm but not exceeding 0.76 mm, and of a width not exceeding 2 m | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 39209191 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39209199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392092 | - - Từ các polyamide: | - - Of polyamides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39209210 | - - - Từ polyamide-6 | - - - Of polyamide-6 | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39209291 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39209299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392093 | - - Từ nhựa amino: | - - Of amino-resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39209310 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 39209390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392094 | - - Từ nhựa phenolic: | - - Of phenolic resins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39209410 | - - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit) | - - - Phenol formaldehyde (bakelite) sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39209491 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39209499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392099 | - - Từ plastic khác: | - - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39209910 | - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - - Of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | | - - - Từ các polyme trùng hợp: | - - - Of addition polymerisation products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39209921 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| 4 | 39209929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| 3 | | - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: | - - - Of condensation or rearrangement polymerisation products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39209931 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| 4 | 39209939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| 3 | 39209990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| | **3921** | **Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.** | **Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại xốp: | - Cellular: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 392111 | - - Từ các polyme từ styren: | - - Of polymers of styrene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39211120 | - - - Loại cứng (SEN) | - - - Rigid | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39211191 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39211192 | - - - - Dạng màng | - - - - Film | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39211199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39211200 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | - - Of polymers of vinyl chloride | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 392113 | - - Từ các polyurethan: | - - Of polyurethanes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39211310 | - - - Loại cứng (SEN) | - - - Rigid | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39211391 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 4 | 39211392 | - - - - Dạng màng | - - - - Film | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 4 | 39211399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 392114 | - - Từ xenlulo tái sinh: | - - Of regenerated cellulose: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39211420 | - - - Loại cứng (SEN) | - - - Rigid | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39211491 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39211492 | - - - - Dạng màng | - - - - Film | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 39211499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 392119 | - - Từ plastic khác: | - - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39211920 | - - - Loại cứng (SEN) | - - - Rigid | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39211991 | - - - - Dạng tấm và phiến | - - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39211992 | - - - - Dạng màng | - - - - Film | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 39211999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 392190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39219010 | - - Từ sợi lưu hóa | - - Of vulcanised fibre | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 39219020 | - - Từ các protein đã được làm cứng | - - Of hardened proteins | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 39219030 | - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | - - Of chemical derivatives of natural rubber | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: | - - Of condensation or rearrangement polymerisation products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39219041 | - - - Dạng tấm và phiến | - - - Plates and sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39219042 | - - - Dạng màng | - - - Film | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39219043 | - - - Dạng dải có ép vật liệu dệt | - - - Textile laminated strip | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 3 | 39219049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 39219050 | - - Từ xenlulo tái sinh | - - Of regenerated cellulose | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 39219060 | - - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó | - - Of other cellulose or its chemical derivatives | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 39219090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 5 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| | **3922** | **Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.** | **Baths, shower-baths, sinks, wash-basins, bidets, lavatory pans, seats and covers, flushing cisterns and similar sanitary ware, of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 392210 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: | - Baths, shower-baths, sinks and wash-basins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bồn tắm: | - - Baths: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39221011 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | - - - Bathtubs having rectangular or oblong interior shape | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 39221019 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 39221090 | - - Loại khác | - - Other | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 39222000 | - Bệ và nắp xí bệt | - Lavatory seats and covers | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 392290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu: | - - Lavatory pans, flushing cisterns and urinals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39229011 | - - - Bộ phận của bình xả nước (SEN) | - - - Parts of flushing cisterns | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 39229012 | - - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận (SEN) | - - - Flushing cisterns equipped with their mechanisms | bộ/chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 39229019 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ/chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 39229090 | - - Loại khác | - - Other | bộ/chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **3923** | **Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.** | **Articles for the conveyance or packing of goods, of plastics; stoppers, lids, caps and other closures, of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 392310 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: | - Boxes, cases, crates and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39231010 | - - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang | - - Cases for film, tape and optical discs | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39231090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 1 | | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | - Sacks and bags (including cones): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 392321 | - - Từ các polyme từ etylen: | - - Of polymers of ethylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort): | - - - Aseptic bags reinforced with aluminium foil (other than retort pouches): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39232111 | - - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | - - - - Of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,3 | | | MT | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 4 | 39232119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,3 | | | MT | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 39232191 | - - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín (SEN) | - - - - Aseptic bags not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | MT | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 4 | 39232199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | MT | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 392329 | - - Từ plastic khác: | - - Of other plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39232910 | - - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | - - - Aseptic bags whether or not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 10 | 2,3 | | | MT | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 39232990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 10 | 2,5 | | | MT | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 1 | 392330 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự: | - Carboys, bottles, flasks and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39233020 | - - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng (SEN) | - - Multi-layer fibreglass reinforced containers, for compressed or liquefied gas | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39233090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 1 | 392340 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự: | - Spools, cops, bobbins and similar supports: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39234010 | - - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48 (SEN) | - - Suitable for use with the machines of heading 84.44, 84.45 or 84.48 | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39234090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 39235000 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | - Stoppers, lids, caps and other closures | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 1 | 392390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39239010 | - - Tuýp để đựng kem đánh răng | - - Toothpaste tubes | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 39239090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 | 11 | 2,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| | **3924** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.** | **Tableware, kitchenware, other household articles and hygienic or toilet articles, of plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 392410 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: | - Tableware and kitchenware: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39241010 | - - Từ melamin | - - Of melamine | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 39241090 | - - Loại khác | - - Other | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 392490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39249010 | - - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ (SEN) | - - Bed pans, urinals (portable type) or chamber-pots | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 39249020 | - - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay (SEN) | - - Nipple former, breastshells, nipple shields, hand expression funnel | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 39249030 | - - Bộ cấu sữa | - - Supplementary feeding system for babies | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 39249090 | - - Loại khác | - - Other | bộ/chiếc | | 22 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 19 | 12 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **3925** | **Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Builders' ware of plastics, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 39251000 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | - Reservoirs, tanks, vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l | bộ/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 18 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 39252000 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào | - Doors, windows and their frames and thresholds for doors | bộ/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 18 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 39253000 | - Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | - Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts thereof | bộ/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 31 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 39259000 | - Loại khác | - Other | bộ/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 20 | 0 | * | 20 | 18 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **3926** | **Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.** | **Other articles of plastics and articles of other materials of headings 39.01 to 39.14.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 39261000 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | - Office or school supplies | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 18 | 10,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 392620 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao): | - Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39262060 | - - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | - - Articles of apparel used for protection from chemical substances, radiation or fire | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 39262090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 18 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 39263000 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | - Fittings for furniture, coachwork or the like | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 11 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 39264000 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | - Statuettes and other ornamental articles | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 15 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 392690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 39269010 | - - Phao cho lưới đánh cá | - - Floats for fishing nets | kg/chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 GIC | 11 | 9,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 39269020 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 GIC | 11 | 2,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật: | - - Hygienic, medical and surgical articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39269032 | - - - Khuôn plastic lấy dấu răng | - - - Plastic moulds with denture imprints | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ: | - - Safety and protective devices: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39269041 | - - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát | - - - Police shields | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 5,5 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269042 | - - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự (SEN) | - - - Protective masks for use in welding and similar work | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 4,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269044 | - - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống | - - - Life saving cushions for the protection of persons falling from heights | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 1,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 5,5 | 0 GIC | 5 | 4,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp: | - - Articles for industrial uses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39269053 | - - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải | - - - Transmission or conveyor belts or belting | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 4,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 39269055 | - - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ (SEN) | - - - Plastic J-hooks or bunch blocks for detonators | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 1,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269059 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 6 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 4,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 39269060 | - - Dụng cụ cho gia cầm ăn | - - Poultry feeders | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 39269070 | - - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo | - - Padding for articles of apparel or clothing accessories | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày: | - - Cards for jewellery or small objects of personal adornment; beads; shoe lasts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39269081 | - - - Khuôn (phom) giày | - - - Shoe lasts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269082 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer beads | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 2,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269089 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 7 | 2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 39269091 | - - - Loại dùng để chứa ngũ cốc (SEN) | - - - Of a kind used for grain storage | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 GIC | 14 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269092 | - - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc (SEN) | - - - Empty capsules of a kind suitable for pharmaceutical use | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 GIC | 14 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 39269099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 GIC | 7 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 40** | **Chapter 40** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU** | **RUBBER AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm “cao su” chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh. | 1. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature the expression “rubber” means the following products, whether or not vulcanised or hard: natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, synthetic rubber, factice derived from oils, and such substances reclaimed. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt); | (a) Goods of Section XI (textiles and textile articles); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64; | (b) Footwear or parts thereof of Chapter 64; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65; | (c) Headgear or parts thereof (including bathing caps) of Chapter 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng; | (d) Mechanical or electrical appliances or parts thereof of Section XVI (including electrical goods of all kinds), of hard rubber; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc | (e) Articles of Chapter 90, 92, 94 or 96; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón và găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13). | (f) Articles of Chapter 95 (other than sports gloves, mittens and mitts and articles of headings 40.11 to 40.13). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây: | 3. In headings 40.01 to 40.03 and 40.05, the expression “primary forms” applies only to the following forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả mủ cao su (latex), đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác); | (a) Liquids and pastes (including latex, whether or not pre-vulcanised, and other dispersions and solutions); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bành (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự. | (b) Blocks of irregular shape, lumps, bales, powders, granules, crumbs and similar bulk forms. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm “cao su tổng hợp” áp dụng đối với: | 4. In Note 1 to this Chapter and in heading 40.02, the expression “synthetic rubber” applies to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành loại không phải nhiệt dẻo (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18°C và 29°C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hóa, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hóa dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận; | (a) Unsaturated synthetic substances which can be irreversibly transformed by vulcanisation with sulphur into non-thermoplastic substances which, at a temperature between 18° C and 29° C, will not break on being extended to three times their original length and will return, after being extended to twice their original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times their original length. For the purposes of this test, substances necessary for the cross-linking, such as vulcanising activators or accelerators, may be added; the presence of substances as provided for by Notes 5 (B)(ii) and (iii) is also permitted. However, the presence of any substances not necessary for the cross-linking, such as extenders, plasticisers and fillers, is not permitted; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và | (b) Thioplasts (TM); and | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hóa, kéo dãn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên. | (c) Natural rubber modified by grafting or mixing with plastics, depolymerised natural rubber, mixtures of unsaturated synthetic substances with saturated synthetic high polymers provided that all the above-mentioned products comply with the requirements concerning vulcanisation, elongation and recovery in (a) above. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với: | 5. (A) Headings 40.01 and 40.02 do not apply to any rubber or mixture of rubbers which has been compounded, before or after coagulation, with: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) các chất lưu hóa, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su); | (i) vulcanising agents, accelerators, retarders or activators (other than those added for the preparation of pre-vulcanised rubber latex); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết; | (ii) pigments or other colouring matter, other than those added solely for the purpose of identification; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất được cho phép trong mục (B); | (iii) plasticisers or extenders (except mineral oil in the case of oil-extended rubber), fillers, reinforcing agents, organic solvents or any other substances, except those permitted under (B); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau: | (B) The presence of the following substances in any rubber or mixture of rubbers shall not affect its classification in heading 40.01 or 40.02, as the case may be, provided that such rubber or mixture of rubbers retains its essential character as a raw material: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) các chất nhũ hóa hoặc chất chống dính; | (i) emulsifiers or anti-tack agents; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hóa; | (ii) small amounts of breakdown products of emulsifiers; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất mủ cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất mủ cao su có điện dương), chất chống oxy hóa, chất làm đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hóa, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự. | (iii) very small amounts of the following: heat-sensitive agents (generally for obtaining thermosensitive rubber latexes), cationic surface-active agents (generally for obtaining electro-positive rubber latexes), antioxidants, coagulants, crumbling agents, freeze-resisting agents, peptisers, preservatives, stabilisers, viscosity-control agents, or similar special-purpose additives. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm “phế liệu, phế thải và mảnh vụn” chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác. | 6. For the purposes of heading 40.04, the expression “waste, parings and scrap” means rubber waste, parings and scrap from the manufacture or working of rubber and rubber goods definitely not usable as such because of cutting-up, wear or other reasons. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác, thuộc nhóm 40.08. | 7. Thread wholly of vulcanised rubber, of which any cross-sectional dimension exceeds 5 mm, is to be classified as strip, rods or profile shapes, of heading 40.08. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc dây bện đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su. | 8. Heading 40.10 includes conveyor or transmission belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm","tờ" và "dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm và đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác. | 9. In headings 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 and 40.08, the expressions "plates", "sheets" and "strip" apply only to plates, sheets and strip and to blocks of regular geometric shape, uncut or simply cut to rectangular (including square) shape, whether or not having the character of articles and whether or not printed or otherwise surface- worked, but not otherwise cut to shape or further worked. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Trong nhóm 40.08 khái niệm "thanh" và "dạng hình" chỉ áp dụng cho các sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác. | In heading 40.08 the expressions "rods" and "profile shapes" apply only to such products, whether or not cut to length or surface-worked but not otherwise worked. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4001** | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.** | **Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 400110 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | - Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | - - Exceeding 0.5 % by volume of ammonia content: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40011011 | - - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (SEN) | - - - Centrifuged concentrate rubber latex | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40011019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | - - Not exceeding 0.5 % by volume of ammonia content: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40011021 | - - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (SEN) | - - - Centrifuged concentrate rubber latex | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40011029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | - Natural rubber in other forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400121 | - - Tờ cao su xông khói (SEN): | - - Smoked sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40012110 | - - - RSS hạng 1 | - - - RSS Grade 1 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012120 | - - - RSS hạng 2 | - - - RSS Grade 2 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012130 | - - - RSS hạng 3 | - - - RSS Grade 3 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012140 | - - - RSS hạng 4 | - - - RSS Grade 4 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012150 | - - - RSS hạng 5 | - - - RSS Grade 5 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400122 | - - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR) (SEN): | - - Technically specified natural rubber (TSNR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40012210 | - - - TSNR 10 | - - - TSNR 10 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012220 | - - - TSNR 20 | - - - TSNR 20 | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012230 | - - - TSNR L | - - - TSNR L | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012240 | - - - TSNR CV | - - - TSNR CV | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012250 | - - - TSNR GP | - - - TSNR GP | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400129 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40012910 | - - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí (SEN) | - - - Air-dried sheets | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012920 | - - - Crếp từ mủ cao su (SEN) | - - - Latex crepes | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012930 | - - - Crếp làm đế giày (SEN) | - - - Sole crepes | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012940 | - - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn (SEN) | - - - Remilled crepes, including flat bark crepes | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012950 | - - - Crếp loại khác | - - - Other crepes | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012960 | - - - Cao su chế biến cao cấp | - - - Superior processing rubber | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012970 | - - - Váng cao su | - - - Skim rubber | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40012980 | - - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén (SEN) | - - - Scrap (tree, earth or smoked) and cup lump | kg | | 3 | *,5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 40012991 | - - - - Dạng nguyên sinh | - - - - In primary forms | kg | | 3 | *,5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 40012999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 400130 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | - Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40013020 | - - Dạng nguyên sinh | - - In primary forms | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40013090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4002** | **Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.** | **Synthetic rubber and factice derived from oils, in primary forms or in plates, sheets or strip; mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading, in primary forms or in plates, sheets or strip.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR): | - Styrene-butadiene rubber (SBR); carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40021100 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | - - Latex | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40021910 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | - - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40021990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 400220 | - Cao su butadien (BR): | - Butadiene rubber (BR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40022010 | - - Dạng nguyên sinh | - - In primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40022090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR); halo-isobutene-isoprene rubber (CIIR or BIIR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400231 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | - - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40023110 | - - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | - - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 40023190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400239 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40023910 | - - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | - - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40023990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR): | - Chloroprene (chlorobutadiene) rubber (CR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40024100 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | - - Latex | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400249 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40024910 | - - - Dạng nguyên sinh | - - - In primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40024990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | - Acrylonitrile-butadiene rubber (NBR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40025100 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | - - Latex | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400259 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40025910 | - - - Dạng nguyên sinh | - - - In primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40025990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 400260 | - Cao su isopren (IR): | - Isoprene rubber (IR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40026010 | - - Dạng nguyên sinh | - - In primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40026090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 400270 | - Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM): | - Ethylene-propylene-non-conjugated diene rubber (EPDM): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40027010 | - - Dạng nguyên sinh | - - In primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40027090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 400280 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | - Mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40028010 | - - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp | - - Mixtures of natural rubber latex with synthetic rubber latex | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40028090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40029100 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | - - Latex | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 400299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40029920 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | - - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 40029990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **40030000** | **Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.** | **Reclaimed rubber in primary forms or in plates, sheets or strip.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **40040000** | **Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.** | **Waste, parings and scrap of rubber (other than hard rubber) and powders and granules obtained therefrom.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0,5** | | | | | |
| | **4005** | **Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.** | **Compounded rubber, unvulcanised, in primary forms or in plates, sheets or strip.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 400510 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica: | - Compounded with carbon black or silica: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40051010 | - - Của keo tự nhiên | - - Of natural gums | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 40051090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 40052000 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | - Solutions; dispersions other than those of subheading 4005.10 | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400591 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | - - Plates, sheets and strip: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40059110 | - - - Của keo tự nhiên | - - - Of natural gums | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 40059190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 400599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40059910 | - - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | - - - Latex | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 40059920 | - - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica | - - - Natural rubber compounded with substances other than carbon or silica | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 40059990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| | **4006** | **Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.** | **Other forms (for example, rods, tubes and profile shapes) and articles (for example, discs and rings), of unvulcanised rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 40061000 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | - "Camel-back" strips for retreading rubber tyres | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 400690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của keo tự nhiên: | - - Of natural gums: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40069011 | - - - Các sản phẩm | - - - Articles | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40069019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 40069090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **40070000** | **Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.** | **Vulcanised rubber thread and cord.** | **kg/chiếc** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | |
| | **4008** | **Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.** | **Plates, sheets, strip, rods and profile shapes, of vulcanised rubber other than hard rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ cao su xốp: | - Of cellular rubber: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400811 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | - - Plates, sheets and strip: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40081110 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | - - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40081120 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường | - - - Other, floor tiles and wall tiles | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40081190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 40081900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Từ cao su không xốp: | - Of non-cellular rubber: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400821 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | - - Plates, sheets and strip: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40082110 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | - - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40082120 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường | - - - Other, floor tiles and wall tiles | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40082130 | - - - Băng chắn nước (SEN) | - - - Water stop | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40082140 | - - - Tờ cao su dùng làm đế giày | - - - Rubber soling sheet | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40082190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 40082900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **4009** | **Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).** | **Tubes, pipes and hoses, of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without their fittings (for example, joints, elbows, flanges).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | - Not reinforced or otherwise combined with other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40091100 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | - - Without fittings | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 2 | 400912 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | - - With fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40091210 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN) | - - - Mining slurry suction and discharge hoses | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40091290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 1 | | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | - Reinforced or otherwise combined only with metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400921 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | - - Without fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40092110 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN) | - - - Mining slurry suction and discharge hoses | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40092190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 2 | 400922 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | - - With fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40092210 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN) | - - - Mining slurry suction and discharge hoses | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40092290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 1 | | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | - Reinforced or otherwise combined only with textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400931 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | - - Without fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40093110 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN) | - - - Mining slurry suction and discharge hoses | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40093120 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN) | - - - Rubber hose of a kind used for gas stove | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 40093191 | - - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | - - - - Fuel hoses, heater hoses and water hoses, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 40093199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 2 | 400932 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | - - With fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40093210 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN) | - - - Mining slurry suction and discharge hoses | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 40093220 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN) | - - - Rubber hose of a kind used for gas stove | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40093290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | - Reinforced or otherwise combined with other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 400941 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | - - Without fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40094110 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN) | - - - Rubber hose of a kind used for gas stove | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40094190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 400942 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | - - With fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40094210 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN) | - - - Mining slurry suction and discharge hoses | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40094220 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN) | - - - Rubber hose of a kind used for gas stove | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 3 | 40094290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| | **4010** | **Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.** | **Conveyor or transmission belts or belting, of vulcanised rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Băng tải hoặc đai tải: | - Conveyor belts or belting: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40101100 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | - - Reinforced only with metal | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 40101200 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | - - Reinforced only with textile materials | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 40101900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | |
| 1 | | - Băng truyền hoặc đai truyền: | - Transmission belts or belting: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40103100 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | - - Endless transmission belts of trapezoidal cross- section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 40103200 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | - - Endless transmission belts of trapezoidal cross- section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 40103300 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | - - Endless transmission belts of trapezoidal cross- section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 40103400 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | - - Endless transmission belts of trapezoidal cross- section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 40103500 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm | - - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 150 cm | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 40103600 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm | - - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 150 cm but not exceeding 198 cm | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 40103900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **4011** | **Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.** | **New pneumatic tyres, of rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 40111000 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars) | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | 15 | * | 25 | 18 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 401120 | - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | - Of a kind used on buses or lorries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40112010 | - - Chiều rộng không quá 450 mm | - - Of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 25 | 30 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 40112090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 10 | * | 5 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 40113000 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | - Of a kind used on aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 40114000 | - Loại dùng cho xe mô tô | - Of a kind used on motorcycles | chiếc | | 35 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 20 | 38 | 5,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 40115000 | - Loại dùng cho xe đạp | - Of a kind used on bicycles | chiếc | | 35 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 20 | 38 | 5,8 | | | | | |
| 1 | 40117000 | - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | - Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10 | 4 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5/9/20 | 10,9/2,5/3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 401180 | - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp: | - Of a kind used on construction, mining or industrial handling vehicles and machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có kích thước vành không quá 61 cm: | - - Having a rim size not exceeding 61 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40118011 | - - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | - - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts, wheel-barrows or other industrial handling vehicles and machines | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10 | 4 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5/20 | 2,5/3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 40118019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10 | 4 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | | - - Có kích thước vành trên 61 cm: | - - Having a rim size exceeding 61 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40118021 | - - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | - - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10/2 | 4/4/8 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5/20 | 2,5/3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 40118029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10/2 | 4/8 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | 401190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40119010 | - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87 | - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10/2 | 4/8 | 0(-LA | 0 | 0/* | 0 | 5/11 | 3,3/5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 40119020 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10 | 4 | 0(-LA | 0 | 0/* | 0 | 5 | 5,5/8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 40119030 | - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm | - - Other, of a width exceeding 450 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10 | 4 | 0(-LA | 0 | 0/* | 0/10 | 5 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 40119090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 10 | 4 | 0(-LA | 0 | 0/* | 0/10 | 5 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4012** | **Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.** | **Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lốp đắp lại: | - Retreaded tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40121100 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | - - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars) | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 401212 | - - Loại dùng cho ô tô khách [(1)] hoặc ô tô chở hàng: | - - Of a kind used on buses or lorries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40121210 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | - - - Of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 40121290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 40121300 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | - - Of a kind used on aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | |
| 2 | 401219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40121930 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40121940 | - - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87 | - - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40121990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 1 | 401220 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: | - Used pneumatic tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40122010 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | - - Of a kind used on motor cars (including station wagons, racing cars) | chiếc | | 25 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại dùng cho ô tô khách [(1)] hoặc ô tô chở hàng: | - - Of a kind used on buses or lorries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40122021 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | - - - Of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 25 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40122029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40122030 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | - - Of a kind used on aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | |
| 2 | 40122040 | - - Loại dùng cho xe môtô | - - Of a kind used on motorcycles | chiếc | | 25 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40122050 | - - Loại dùng cho xe đạp | - - Of a kind used on bicycles | chiếc | | 25 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40122060 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40122070 | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87 | - - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40122091 | - - - Lốp trơn [(SEN)] | - - - Buffed tyres | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40122099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 1 | 401290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Lốp đặc: | - - Solid tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40129014 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm | - - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm | kg/chiếc | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40129015 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09 | - - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm, for use on vehicles of heading 87.09 | kg/chiếc | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40129016 | - - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm | - - - Other solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm | kg/chiếc | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40129019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | | - - Lốp nửa đặc: | - - Cushion tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40129021 | - - - Có chiều rộng không quá 450 mm | - - - Of a width not exceeding 450 mm | kg/chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 40129022 | - - - Có chiều rộng trên 450 mm | - - - Of a width exceeding 450 mm | kg/chiếc | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40129070 | - - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm | - - Replaceable tyre treads of a width not exceeding 450 mm | kg/chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40129080 | - - Lót vành | - - Tyre flaps | kg/chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 40129090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0,8 | | | | | |
| | **4013** | **Săm các loại, bằng cao su.** | **Inner tubes, of rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 401310 | - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách [(1)] hoặc ô tô chở hàng: | - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars), buses or lorries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua): | - - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40131011 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 30 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 30 | * | 5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 40131019 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | 4 | * | 10 | * | 10 | * | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Loại dùng cho ô tô khách [(1)] hoặc ô tô chở hàng: | - - Of a kind used on buses or lorries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40131021 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 30 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 30 | * | 5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 40131029 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | 4 | * | 10 | * | 10 | * | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 40132000 | - Loại dùng cho xe đạp | - Of a kind used on bicycles | chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 15 | * | 20 | * | 5,8 | | | | | |
| 1 | 401390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 40139011 | - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 15 | * | 0 | * | 3,3 | | | | | |
| 3 | 40139019 | - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm | chiếc | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 5 | * | 5 | * | 0,8 | | | | | |
| 2 | 40139020 | - - Loại dùng cho xe môtô | - - Of a kind used on motorcycles | chiếc | | 35 | 10 | 50 | 0 | 13 | 15 | 20 | 15 | * | 20 | * | 5,8 | | | | | |
| 2 | | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: | - - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40139031 | - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 30 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 15 | * | 0 | * | 5 | | | | | |
| 3 | 40139039 | - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-LA | 5 | * | 0 | * | 1,7 | | | | | |
| 2 | 40139040 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | - - Of a kind used on aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40139091 | - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm | chiếc | | 30 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 15 | * | 0 | * | 5 | | | | | |
| 3 | 40139099 | - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | - - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | 2 | 20 | 5 | * | 5 | * | 1,7 | | | | | |
| | **4014** | **Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.** | **Hygienic or pharmaceutical articles (including teats), of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without fittings of hard rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 40141000 | - Bao tránh thai | - Sheath contraceptives | kg/chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 401490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40149010 | - - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự | - - Teats for feeding bottles and similar articles | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)HH quản lý ch |
| 2 | 40149040 | - - Nút đậy dùng cho dược phẩm | - - Stoppers for pharmaceutical use | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 40149050 | - - Bao ngón tay | - - Finger stalls | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 40149090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **4015** | **Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.** | **Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts), for all purposes, of vulcanised rubber other than hard rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | - Gloves, mittens and mitts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40151100 | - - Dùng trong phẫu thuật | - - Surgical | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40151900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 401590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40159010 | - - Tạp dề chì để chống phóng xạ | - - Lead aprons | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40159020 | - - Bộ đồ của thợ lặn | - - Divers' suits (wet suits) | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 40159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **4016** | **Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.** | **Other articles of vulcanised rubber other than hard rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 401610 | - Bằng cao su xốp: | - Of cellular rubber: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 40161010 | - - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo | - - Padding for articles of apparel or clothing accessories | kg/chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 3 | * | 20 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 40161020 | - - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | - - Floor tiles and wall tiles | kg/chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 3 | * | 20 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 40161090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 3 | * | 10 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 401691 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): | - - Floor coverings and mats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40169110 | - - - Tấm, đệm (mat) | - - - Mats | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 40169120 | - - - Dạng tấm rời để ghép | - - - Tiles | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 40169190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 16 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 401692 | - - Tẩy: | - - Erasers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40169210 | - - - Đầu tẩy (eraser tips) | - - - Eraser tips | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 10,9 | | | | | |
| 3 | 40169290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 401693 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | - - Gaskets, washers and other seals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 40169310 | - - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện (SEN) | - - - Of a kind used to insulate the terminal leads of electrolytic capacitors | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40169320 | - - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | - - - Gaskets and o-rings, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 40169390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 40169400 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được | - - Boat or dock fenders, whether or not inflatable | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 40169500 | - - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác | - - Other inflatable articles | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 401699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: | - - - Parts and accessories of a kind used for vehicles of Chapter 87 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 40169911 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa | - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05, other than weatherstripping | kg/chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | 10 | 1 | * | 0 | * | 10 GI | 10 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 4 | 40169912 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | - - - - For vehicles of heading 87.11 | kg/chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | 10 | 1 | * | 0 | * | 10 GI | 10 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 40169913 | - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - - - Weatherstripping, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | kg/chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | 10 | 1 | * | 0 | * | 10 GI | 10 | * | | | | | |
| 4 | 40169915 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16 | - - - - For vehicles of heading 87.09, 87.13, 87.15 or 87.16 | kg/chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | 3 | 4 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 40169916 | - - - - Chắn bùn xe đạp (SEN) | - - - - Bicycle mudguards | kg/chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 30 | 13,6 | | | | | |
| 4 | 40169917 | - - - - Bộ phận của xe đạp (SEN) | - - - - Bicycle parts | kg/chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 30 | 13,6 | | | | | |
| 4 | 40169918 | - - - - Phụ kiện khác của xe đạp (SEN) | - - - - Other bicycle accessories | kg/chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 30 | 13,6 | | | | | |
| 4 | 40169919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 40169920 | - - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04 | - - - Parts and accessories of rotochutes of heading 88.04 | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 40169930 | - - - Dải cao su | - - - Rubber bands | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 40169940 | - - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường | - - - Wall tiles | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: | - - - Other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances, or for other technical uses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 40169951 | - - - - Trục lăn cao su | - - - - Rubber rollers | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 40169952 | - - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders) (SEN) | - - - - Tyre mould bladders | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 40169953 | - - - - Nắp chụp cách điện | - - - - Electrical insulator hoods | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 40169954 | - - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô | - - - - Rubber grommets and rubber covers for automotive wiring harnesses | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 40169959 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 40169960 | - - - Lót đường ray xe lửa (rail pad) | - - - Rail pads | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 40169970 | - - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu | - - - Structural bearings including bridge bearings | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 40169991 | - - - - Khăn trải bàn | - - - - Table coverings | kg/chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 9 | 10,9 | | | | | |
| 4 | 40169999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| | **4017** | **Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.** | **Hard rubber (for example, ebonite) in all forms, including waste and scrap; articles of hard rubber.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 40170010 | - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | - Floor tiles and wall tiles | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 1 | 40170020 | - Các sản phẩm bằng cao su cứng khác | - Other articles of hard rubber | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 1 | 40170090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 9384:2012 và 7271:2003 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần VIII** | **Section VIII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)** | **RAW HIDES AND SKINS, LEATHER, FURSKINS AND ARTICLES THEREOF; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 41** | **Chapter 41** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC** | **RAW HIDES AND SKINS (OTHER THAN FURSKINS) AND LEATHER** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11); | (a) Parings or similar waste, of raw hides or skins (heading 05.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc | (b) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down, of heading 05.05 or 67.01; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, cụ thể, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc loại tương tự, cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó. | (c) Hides or skins, with the hair or wool on, raw, tanned or dressed (Chapter 43); the following are, however, to be classified in Chapter 41, namely, raw hides and skins with the hair or wool on, of bovine animals (including buffalo), of equine animals, of sheep or lambs (except Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs), of goats or kids (except Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids), of swine (including peccary), of chamois, of gazelle, of camels (including dromedaries), of reindeer, of elk, of deer, of roebucks or of dogs. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể). | 2. (A) Headings 41.04 to 41.06 do not cover hides and skins which have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible (headings 41.01 to 41.03, as the case may be). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô. | (B) For the purposes of headings 41.04 to 41.06, the term "crust" includes hides and skins that have been retanned, coloured or fat-liquored (stuffed) prior to drying. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15. | 3. Throughout the Nomenclature the expression "composition leather" means only substances of the kind referred to in heading 41.15. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4101** | **Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.** | **Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41012000 | - Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác | - Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved | kg/m | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 41015000 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg | - Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg | kg/m | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 410190 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: | - Other, including butts, bends and bellies: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41019010 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | - - Pre-tanned | kg/m | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 41019090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **4102** | **Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.** | **Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment- dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41021000 | - Loại còn lông | - With wool on | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Loại không còn lông: | - Without wool on: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41022100 | - - Đã được axit hoá | - - Pickled | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 41022900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **4103** | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.** | **Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment- dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41032000 | - Của loài bò sát | - Of reptiles | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0/5 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 41033000 | - Của lợn | - Of swine | kg/m/m$^2$ | | 5 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 41039000 | - Loại khác | - Other | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **4104** | **Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.** | **Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | - In the wet state (including wet-blue): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 410411 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn): | - - Full grains, unsplit; grain splits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 41041110 | - - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật | - - - Of bovine, vegetable tanned | kg/m/m$^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 41041190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 41041900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Ở dạng khô (mộc): | - In the dry state (crust): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41044100 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | - - Full grains, unsplit; grain splits | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 41044900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| | **4105** | **Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.** | **Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41051000 | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | - In the wet state (including wet-blue) | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 41053000 | - Ở dạng khô (mộc) | - In the dry state (crust) | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| | **4106** | **Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.** | **Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của dê hoặc dê non: | - Of goats or kids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41062100 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | - - In the wet state (including wet-blue) | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 41062200 | - - Ở dạng khô (mộc) | - - In the dry state (crust) | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Của lợn: | - Of swine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41063100 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | - - In the wet state (including wet-blue) | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 41063200 | - - Ở dạng khô (mộc) | - - In the dry state (crust) | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 41064000 | - Của loài bò sát | - Of reptiles | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41069100 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | - - In the wet state (including wet-blue) | kg/m/m$^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 41069200 | - - Ở dạng khô (mộc) | - - In the dry state (crust) | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| | **4107** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.** | **Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Da nguyên con: | - Whole hides and skins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41071100 | - - Da cật, chưa xẻ | - - Full grains, unsplit | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 41071200 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | - - Grain splits | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 41071900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác, kể cả nửa con: | - Other, including sides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 41079100 | - - Da cật, chưa xẻ | - - Full grains, unsplit | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 41079200 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | - - Grain splits | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 41079900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 8 | 0 | 0 | 1,7 | | 0 | | | |
| | **41120000** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.** | **Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.** | **kg/m/m$^2$** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0(-MV** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | **0** | | | |
| | **4113** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.** | **Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41131000 | - Của dê hoặc dê non | - Of goats or kids | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | 41132000 | - Của lợn | - Of swine | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 41133000 | - Của loài bò sát | - Of reptiles | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | 41139000 | - Loại khác | - Other | kg/m/m$^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 8 | 0 | 0 | 5,5 | | 0 | | | |
| | **4114** | **Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.** | **Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41141000 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | - Chamois (including combination chamois) leather | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 41142000 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | - Patent leather and patent laminated leather; metallised leather | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| | **4115** | **Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.** | **Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 41151000 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | - Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 41152000 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | - Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour | kg/m/m$^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| | | **Chương 42** | **Chapter 42** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)** | **ARTICLES OF LEATHER; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc dầu (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại. | 1. For the purposes of this Chapter, the term "leather" includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06); | (a) Sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (heading 30.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04); | (b) Articles of apparel or clothing accessories (except gloves, mittens and mitts), lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming (heading 43.03 or 43.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08); | (c) Made up articles of netting (heading 56.08); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các mặt hàng thuộc Chương 64; | (d) Articles of Chapter 64; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; | (e) Headgear or parts thereof of Chapter 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02; | (f) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17); | (g) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (heading 71.17); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV); | (h) Fittings or trimmings for harness, such as stirrups, bits, horse brasses and buckles, separately presented (generally Section XV); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09); | (ij) Strings, skins for drums or the like, or other parts of musical instruments (heading 92.09); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn); | (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc | (l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06. | (m) Buttons, press-fasteners, snap-fasteners, press-studs, button moulds or other parts of these articles, button blanks, of heading 96.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm: | 3. (A) In addition to the provisions of Note 2 above, heading 42.02 does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23); | (a) Bags made of sheeting of plastics, whether or not printed, with handles, not designed for prolonged use (heading 39.23); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02). | (b) Articles of plaiting materials (heading 46.02). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71. | (B) Articles of headings 42.02 and 42.03 which have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in those headings even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, provided that these parts do not give the articles their essential character. If, on the other hand, the parts give the articles their essential character, the articles are to be classified in Chapter 71. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của nhóm 42.03, *ngoài các mặt hàng khác,* thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" áp dụng đối với các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13). | 4. For the purposes of heading 42.03, the expression "articles of apparel and clothing accessories" applies, *inter alia,* to gloves, mittens and mitts (including those for sport or for protection), aprons and other protective clothing, braces, belts, bandoliers and wrist straps, but excluding watch straps (heading 91.13). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **42010000** | **Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.** | **Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material.** | **chiếc/bộ** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **0** | **0** | **10** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4202** | **Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.** | **Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief- cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map- cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanised fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | - Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 420211 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | - - With outer surface of leather or of composition leather: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 42021110 | - - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm | - - - Suit-case or brief-case with maximum dimensions of 56cm x 45cm x 25cm | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42021190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 420212 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | - - With outer surface of plastics or of textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh: | - - - School satchels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 42021211 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa (SEN) | - - - - With outer surface of vulcanised fibre | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | 42021219 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 42021291 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | - - - - With outer surface of vulcanised fibre | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | 42021299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 420219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 42021920 | - - - Mặt ngoài bằng bìa | - - - With outer surface of paperboard | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42021990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | - Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 42022100 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | - - With outer surface of leather or of composition leather | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 33,5 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 2 | 42022200 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | - - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 33,5 | 0 | 17 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 42022900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 33,5 | 0 GIC | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 1 | | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | - Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 42023100 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | - - With outer surface of leather or of composition leather | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 42023200 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | - - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 42023900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 420291 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | - - With outer surface of leather or of composition leather: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Túi đựng đồ thể thao: | - - - Sports bags: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 42029111 | - - - - Túi đựng đồ Bowling | - - - - Bowling bags | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | 42029119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42029190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 420292 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | - - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 42029210 | - - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic | - - - Toiletry bags, of sheeting of plastics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42029220 | - - - Túi đựng đồ Bowling | - - - Bowling bags | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42029290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 17 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 420299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 42029910 | - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa | - - - With outer surface of vulcanised fibre or paperboard | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42029920 | - - - Bằng đồng | - - - Of copper | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42029990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4/15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4203** | **Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.** | **Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 42031000 | - Hàng may mặc | - Articles of apparel | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 34 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao: | - Gloves, mittens and mitts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 42032100 | - - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | - - Specially designed for use in sports | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 420329 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 42032910 | - - - Găng tay bảo hộ lao động | - - - Protective work gloves | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 42032990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 42033000 | - Thắt lưng và dây đeo súng | - Belts and bandoliers | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 1 | 42034000 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | - Other clothing accessories | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4205** | **Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.** | **Other articles of leather or of composition leather.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 42050010 | - Dây buộc giày; tấm lót (mats) | - Boot laces; mats | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 42050020 | - Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp | - Industrial safety belts and harnesses | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 42050030 | - Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân | - Leather strings or chords of a kind used for jewellery or articles of personal adornment | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 42050040 | - Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác | - Other articles of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 42050090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **42060000** | **Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.** | **Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons.** | **kg/chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 43** | **Chapter 43** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO** | **FURSKINS AND ARTIFICIAL FUR; MANUFACTURES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội. | 1. Throughout the Nomenclature references to "furskins", other than to raw furskins of heading 43.01, apply to hides or skins of all animals which have been tanned or dressed with the hair or wool on. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01); | (a) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down (heading 05.05 or 67.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó); | (b) Raw hides or skins, with the hair or wool on, of Chapter 41 (see Note 1 (c) to that Chapter); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03); | (c) Gloves, mittens and mitts, consisting of leather and furskin or of leather and artificial fur (heading 42.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các vật phẩm thuộc Chương 64; | (d) Articles of Chapter 64; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc | (e) Headgear or parts thereof of Chapter 65; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao). | (f) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác. | 3. Heading 43.03 includes furskins and parts thereof, assembled with the addition of other materials, and furskins and parts thereof, sewn together in the form of garments or parts or accessories of garments or in the form of other articles. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp. | 4. Articles of apparel and clothing accessories (except those excluded by Note 2) lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming are to be classified in heading 43.03 or 43.04 as the case may be. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01). | 5. Throughout the Nomenclature the expression "artificial fur" means any imitation of furskin consisting of wool, hair or other fibres gummed or sewn on to leather, woven fabric or other materials, but does not include imitation furskins obtained by weaving or knitting (generally, heading 58.01 or 60.01). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4301** | **Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.** | **Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 43011000 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | - Of mink, whole, with or without head, tail or paws | kg/chiếc | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 43013000 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | - Of lamb, the following: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lamb, whole, with or without head, tail or paws | kg/chiếc | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 43016000 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | - Of fox, whole, with or without head, tail or paws | kg/chiếc | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 43018000 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | - Other furskins, whole, with or without head, tail or paws | kg/chiếc | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 43019000 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | - Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use | kg/chiếc | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **4302** | **Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.** | **Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | - Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 43021100 | - - Của loài chồn vizôn | - - Of mink | kg/chiếc/$m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 43021900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/$m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 43022000 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | - Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled | kg/chiếc/$m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 43023000 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | - Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled | kg/chiếc/$m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **4303** | **Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.** | **Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 43031000 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | - Articles of apparel and clothing accessories | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | * | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 430390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 43039020 | - - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | - - Articles for industrial uses | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 43039090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4304** | **Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.** | **Artificial fur and articles thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 43040010 | - Da lông nhân tạo | - Artificial fur | kg/chiếc/$m^2$ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 43040020 | - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | - Articles for industrial uses | kg/chiếc/$m^2$ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 43040091 | - - Túi thể thao | - - Sports bags | kg/chiếc/$m^2$ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 43040099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/$m^2$ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | **Phần IX** | **Section IX** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY** | **WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 44** | **Chapter 44** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ** | **WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11); | (a) Wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (heading 12.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01); | (b) Bamboos or other materials of a woody nature of a kind used primarily for plaiting, in the rough, whether or not split, sawn lengthwise or cut to length (heading 14.01); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, đã được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04); | (c) Wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (heading 14.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Than hoạt tính (nhóm 38.02); | (d) Activated charcoal (heading 38.02); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02; | (e) Articles of heading 42.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các mặt hàng thuộc Chương 46; | (f) Goods of Chapter 46; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64; | (g) Footwear or parts thereof of Chapter 64; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng); | (h) Goods of Chapter 66 (for example, umbrellas and walking-sticks and parts thereof); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08; | (ij) Goods of heading 68.08; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17; | (k) Imitation jewellery of heading 71.17; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe); | (l) Goods of Section XVI or Section XVII (for example, machine parts, cases, covers, cabinets for machines and apparatus and wheelwrights' wares); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian và nhạc cụ và các bộ phận của chúng); | (m) Goods of Section XVIII (for example, clock cases and musical instruments and parts thereof); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05); | (n) Parts of firearms (heading 93.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép); | (o) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); | (p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và bộ phận của chúng, khuy, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc | (q) Articles of Chapter 96 (for example, smoking pipes and parts thereof, buttons, pencils, and monopods, bipods, tripods and similar articles) excluding bodies and handles, of wood, for articles of heading 96.03; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật). | (r) Articles of Chapter 97 (for example, works of art). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hóa học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hóa học hoặc điện. | 2. In this Chapter, the expression "densified wood" means wood which has been subjected to chemical or physical treatment (being, in the case of layers bonded together, treatment in excess of that needed to ensure a good bond), and which has thereby acquired increased density or hardness together with improved mechanical strength or resistance to chemical or electrical agencies. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ. | 3. Headings 44.14 to 44.21 apply to articles of the respective descriptions of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood as they apply to such articles of wood. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác. | 4. Products of heading 44.10, 44.11 or 44.12 may be worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular or submitted to any other operation provided it does not give them the character of articles of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Nhóm 44.17 không áp dụng đối với các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82. | 5. Heading 44.17 does not apply to tools in which the blade, working edge, working surface or other working part is formed by any of the materials specified in Note 1 to Chapter 82. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ. | 6. Subject to Note 1 above and except where the context otherwise requires, any reference to "wood" in a heading of this Chapter applies also to bamboos and other materials of a woody nature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa, của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không vượt quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm. | 1. For the purposes of subheading 4401.31, the expression "wood pellets" means by-products such as cutter shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture-making industry or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight. Such pellets are cylindrical, with a diameter not exceeding 25 mm and a length not exceeding 100 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4401** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.** | **Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự: | - Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 44011100 | - - Từ cây lá kim | - - Coniferous | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 44011200 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | - - Non-coniferous | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | - Wood in chips or particles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44012100 | - - Từ cây lá kim | - - Coniferous | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0/2 | | | |
| 2 | 44012200 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | - - Non-coniferous | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0/2 | | | |
| 1 | | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | - Sawdust and wood waste and scrap, agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44013100 | - - Viên gỗ | - - Wood pellets | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN); HH XK |
| 2 | 44013900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 44014000 | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối | - Sawdust and wood waste and scrap, not agglomerated | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| | **4402** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.** | **Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44021000 | - Của tre | - Of bamboo | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 10 | | | |
| 1 | 440290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44029010 | - - Than gáo dừa | - - Of coconut shell | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 44029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 5/10 | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC)RR về |
| | **4403** | **Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.** | **Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | - Treated with paint, stains, creosote or other preservatives: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 440311 | - - Từ cây lá kim: | - - Coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44031110 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng |
| 3 | 44031190 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng |
| 2 | 440312 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim: | - - Non-coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44031210 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng |
| 3 | 44031290 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng |
| 1 | | - Loại khác, từ cây lá kim: | - Other, coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 440321 | - - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | - - Of pine (*Pinus spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44032110 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44032190 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440322 | - - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác: | - - Of pine (*Pinus spp.*), other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44032210 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44032290 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440323 | - - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | - - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44032310 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44032390 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440324 | - - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác: | - - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44032410 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44032490 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440325 | - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | - - Other, of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44032510 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44032590 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440326 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44032610 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44032690 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 1 | | - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: | - Other, of tropical wood: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 440341 | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | - - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44034110 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44034190 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440349 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44034910 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44034990 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 440391 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | - - Of oak (*Quercus spp.*): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039110 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44039190 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440393 | - - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | - - Of beech (*Fagus spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039310 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44039390 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440394 | - - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác: | - - Of beech (*Fagus spp.*), other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039410 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44039490 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 440395 | - - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | - - Of birch (*Betula spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039510 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44039590 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440396 | - - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác: | - - Of birch (*Betula spp.*), other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039610 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44039690 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440397 | - - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*): | - - Of poplar and aspen (*Populus spp.*): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039710 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44039790 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 2 | 440398 | - - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*): | - - Of eucalyptus (*Eucalyptus spp.*): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039810 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Vật thể thuộc diện kiể |
| 3 | 44039890 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ; Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng |
| 2 | 440399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44039910 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | - - - Baulks, sawlogs and veneer logs | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44039990 | - - - Loại khác | - - - Other | $kg/m^3$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); Vật thể thuộc diện kiể |
| | **4404** | **Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.** | **Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44041000 | - Từ cây lá kim | - Coniferous | $kg/m^3$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 440420 | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | - Non-coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44042010 | - - Nan gỗ (Chipwood) | - - Chipwood | $kg/m^3$ | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 44042090 | - - Loại khác | - - Other | $kg/m^3$ | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **4405** | **Sợi gỗ; bột gỗ.** | **Wood wool; wood flour.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44050010 | - Sợi gỗ | - Wood wool | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 44050020 | - Bột gỗ | - Wood flour | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **4406** | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.** | **Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại chưa được ngâm tẩm: | - Not impregnated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44061100 | - - Từ cây lá kim | - - Coniferous | $m^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 44061200 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | - - Non-coniferous | $m^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44069100 | - - Từ cây lá kim | - - Coniferous | $m^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 2 | 44069200 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | - - Non-coniferous | $m^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| | **4407** | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.** | **Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Gỗ từ cây lá kim: | - Coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44071100 | - - Từ cây thông *(Pinus spp.)* | - - Of pine (*Pinus spp.*) | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 44071200 | - - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)* | - - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*) | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 44071900 | - - Loại khác | - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Từ gỗ nhiệt đới: | - Of tropical wood: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 440721 | - - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*): | - - Mahogany (*Swietenia spp.*): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44072110 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44072190 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440722 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | - - Virola, Imbuia and Balsa: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44072210 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44072290 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440725 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | - - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt: | - - - Dark Red Meranti or Light Red Meranti: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072511 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072519 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Meranti Bakau: | - - - Meranti Bakau: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072521 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072529 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440726 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | - - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44072610 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44072690 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440727 | - - Gỗ Sapelli: | - - Sapelli: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44072710 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44072790 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440728 | - - Gỗ Iroko: | - - Iroko: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 44072810 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44072890 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.)* : | - - - Jelutong (*Dyera spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072911 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.)* : | - - - Kapur (*Dryobalanops spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072921 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.)* : | - - - Kempas (*Koompassia spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072931 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.)* : | - - - Keruing (*Dipterocarpus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072941 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.)* : | - - - Ramin (*Gonystylus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072951 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072959 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.)* : | - - - Teak (*Tectona spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072961 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072969 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Balau (*Shorea spp.)* : | - - - Balau (*Shorea spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072971 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072979 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.)* : | - - - Mengkulang (*Heritiera spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072981 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072989 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44072991 | - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau (*Intsia spp.)* , đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.)* and Merbau (*Intsia spp.)* , planed, sanded or end-jointed | M3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072992 | - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau (*Intsia spp.)* , loại khác | - - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.)* and Merbau (*Intsia spp.)* , other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072994 | - - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Albizia (*Paraserianthes falcataria)* , planed, sanded or end- jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072995 | - - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* loại khác | - - - - Albizia (*Paraserianthes falcataria)* , other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072996 | - - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)* , đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Rubber (*Hevea Brasiliensis)* , planed, sanded or end- jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072997 | - - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)* , loại khác | - - - - Rubber (*Hevea Brasiliensis)* , other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072998 | - - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - - Other, planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 4 | 44072999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 440791 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.)* : | - - Of oak (*Quercus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079110 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079190 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440792 | - - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.)* : | - - Of beech (*Fagus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079210 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079290 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440793 | - - Gỗ thích (*Acer spp.)* : | - - Of maple (*Acer spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079310 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079390 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440794 | - - Gỗ anh đào (*Prunus spp.)* : | - - Of cherry (*Prunus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079410 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079490 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440795 | - - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.)* : | - - Of ash (*Fraxinus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079510 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079590 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440796 | - - Gỗ bạch dương (*Betula spp.)* : | - - Of birch (*Betula spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079610 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079690 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440797 | - - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)* : | - - Of poplar and aspen (*Populus spp.)* : | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079710 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079790 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 440799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44079910 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | - - - Planed, sanded or end-jointed | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 3 | 44079990 | - - - Loại khác | - - - Other | m3 | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 25 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4408** | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.** | **Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 440810 | - Từ cây lá kim: | - Coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44081010 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) (SEN) | - - Cedar wood pencil slats; Radiata pinewood of a kind used for blockboard manufacture | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 2 | 44081030 | - - Làm lớp mặt | - - Face veneer sheets | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | |
| 2 | 44081090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 1 | | - Từ gỗ nhiệt đới: | - Of tropical wood: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44083100 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | - - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 10 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 2 | 440839 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44083910 | - - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN) | - - - Jelutong wood pencil slats | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 3 | 44083920 | - - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | - - - Face veneer sheets | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 3 | 44083990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên cấm XK (PL7 - Thông tư 24 |
| 1 | 440890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44089010 | - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | - - Face veneer sheets | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTRR về giá hàng XK(3590/ |
| 2 | 44089090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^3$/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTRR về giá hàng XK(3590/ |
| | **4409** | **Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.** | **Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44091000 | - Từ cây lá kim | - Coniferous | kg/m$^3$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | - Non-coniferous: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44092100 | - - Từ tre | - - Of bamboo | kg/m$^3$ | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 44092200 | - - Từ gỗ nhiệt đới | - - Of tropical wood | kg/m$^3$ | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 44092900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^3$ | | 3 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | |
| | **4410** | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.** | **Particle board, oriented strand board (OSB) and similar board (for example, waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng gỗ: | - Of wood: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44101100 | - - Ván dăm | - - Particle board | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 44101200 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | - - Oriented strand board (OSB) | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 44101900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 44109000 | - Loại khác | - Other | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 8 | 0 | | 0 | | | |
| | **4411** | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.** | **Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not bonded with resins or other organic substances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | - Medium density fibreboard (MDF): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44111200 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | - - Of a thickness not exceeding 5 mm | kg/m$^3$ | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 44111300 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | - - Of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 9 mm | kg/m$^3$ | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0,8 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 44111400 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | - - Of a thickness exceeding 9 mm | kg/m$^3$ | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0,8 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44119200 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm$^3$ | - - Of a density exceeding 0.8 g/cm³ | kg/m$^3$ | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 44119300 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm$^3$ nhưng không quá 0,8 g/cm$^3$ | - - Of a density exceeding 0.5 g/cm³ but not exceeding 0.8 g/cm³ | kg/m$^3$ | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 44119400 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm$^3$ | - - Of a density not exceeding 0.5 g/cm³ | kg/m$^3$ | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | | 0 | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **4412** | **Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.** | **Plywood, veneered panels and similar laminated wood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44121000 | - Của tre | - Of bamboo | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | - Other plywood, consisting solely of sheets of wood (other than bamboo), each ply not exceeding 6 mm thickness: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 44123100 | - - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới | - - With at least one outer ply of tropical wood | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 44123300 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*) | - - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood of the species alder (*Alnus spp.*), ash (*Fraxinus spp.*), beech (*Fagus spp.*), birch (*Betula spp.*), cherry (*Prunus spp.*), chestnut (*Castanea spp.*), elm (*Ulmus spp.*), eucalyptus (*Eucalyptus spp.*), hickory (*Carya spp.*), horse chestnut (*Aesculus spp.*), lime (*Tilia spp.*), maple (*Acer spp.*), oak (*Quercus spp.*), plane tree (*Platanus spp.*), poplar and aspen (*Populus spp.*), robinia (*Robinia spp.*), tulipwood (*Liriodendron spp.*) or walnut (*Juglans spp.*) | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 44123400 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33 | - - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood not specified under subheading 4412.33 | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 44123900 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | - - Other, with both outer plies of coniferous wood | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0,8 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44129400 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | - - Blockboard, laminboard and battenboard | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 441299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44129910 | - - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic | - - - With at least one side faced with plastics | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,7 | | 0 | | | |
| 3 | 44129920 | - - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch | - - - With at least one side faced with teak | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,7 | | 0 | | | |
| 3 | 44129930 | - - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác | - - - With at least one side faced with other tropical wood | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,7 | | 0 | | | |
| 3 | 44129990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^3$ | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,7 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| | **44130000** | **Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.** | **Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes.** | **kg/m$^3$** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **0** | | | |
| | **44140000** | **Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.** | **Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.** | **kg/chiếc** | | **25** | **10** | **0 (-K** | **0** | **13** | **15** | **0** | **0** | **0** | **0** | **15** | **13,6** | | **0** | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **4415** | **Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.** | **Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood; cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44151000 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | - Cases, boxes, crates, drums and similar packings; cable- drums | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 10,9 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 44152000 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) | - Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 10,9 | | 0 | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **4416** | **Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.** | **Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44160010 | - Tấm ván cong | - Staves | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 10,9 | | 0 | | | |
| 1 | 44160090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 10,9 | | 0 | | | |
| | **4417** | **Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.** | **Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44170010 | - Khuôn (phom) của giày hoặc ủng | - Boot or shoe lasts | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | 0 | | | |
| 1 | 44170020 | - Cốt của giày hoặc ủng | - Boot or shoe trees | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10,9 | | 0 | | | |
| 1 | 44170090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10,9 | | 0 | | | |
| | **4418** | **Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).** | **Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled flooring panels, shingles and shakes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44181000 | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ | - Windows, French-windows and their frames | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 44182000 | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | - Doors and their frames and thresholds | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 44184000 | - Ván cốp pha xây dựng | - Shuttering for concrete constructional work | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 44185000 | - Ván lợp (shingles and shakes) | - Shingles and shakes | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 44186000 | - Cột trụ và xà, dầm | - Posts and beams | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: | - Assembled flooring panels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 441873 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: | - - Of bamboo or with at least the top layer (wear layer) of bamboo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44187310 | - - - Cho sàn khảm (mosaic floors) | - - - For mosaic floors | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 44187390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 44187400 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | - - Other, for mosaic floors | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 44187500 | - - Loại khác, nhiều lớp | - - Other, multilayer | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 44187900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44189100 | - - Từ tre | - - Of bamboo | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 441899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44189910 | - - - Tấm gỗ có lõi xốp | - - - Cellular wood panels | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 44189990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| | **4419** | **Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.** | **Tableware and kitchenware, of wood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ tre: | - Of bamboo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44191100 | - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự | - - Bread boards, chopping boards and similar boards | kg/chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 44191200 | - - Đũa | - - Chopsticks | kg/chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 44191900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 44199000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4420** | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.** | **Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chapter 94.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44201000 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | - Statuettes and other ornaments, of wood | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 442090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 44209010 | - - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | - - Wooden articles of furniture not falling in Chapter 94 | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 44209090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4421** | **Các sản phẩm bằng gỗ khác.** | **Other articles of wood.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 44211000 | - Mắc treo quần áo | - Clothes hangers | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 442191 | - - Từ tre: | - - Of bamboo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44219110 | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | - - - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219120 | - - - Thanh gỗ để làm diêm | - - - Match splints | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219130 | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | - - - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219140 | - - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng | - - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219150 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | - - - Prayer beads | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219160 | - - - Tăm | - - - Toothpicks | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4/15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14/17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 442199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 44219910 | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | - - - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219920 | - - - Thanh gỗ để làm diêm | - - - Match splints | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219930 | - - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép | - - - Wooden pegs or pins for footwear | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219940 | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | - - - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219970 | - - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng | - - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 44219980 | - - - Tăm | - - - Toothpicks | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 44219993 | - - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | - - - - Prayer beads | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 44219994 | - - - - Chuỗi hạt khác | - - - - Other beads | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 44219995 | - - - - Que để làm nén hương | - - - - Sticks for making joss sticks | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 44219996 | - - - - Lõi gỗ ghép (barecore) (SEN) | - - - - Barecore | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 44219999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | | (1): Tham khảo TCVN 7752:2007 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 45** | **Chapter 45** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE** | **CORK AND ARTICLES OF CORK** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64; | (a) Footwear or parts of footwear of Chapter 64; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc | (b) Headgear or parts of headgear of Chapter 65; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao). | (c) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4501** | **Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.** | **Natural cork, raw or simply prepared; waste cork; crushed, granulated or ground cork.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 45011000 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | - Natural cork, raw or simply prepared | kg | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 45019000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| | **45020000** | **Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).** | **Natural cork, debacked or roughly squared, or in rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip (including sharp-edged blanks for corks or stoppers).** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | **4503** | **Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.** | **Articles of natural cork.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 45031000 | - Nút và nắp đậy | - Corks and stoppers | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 45039000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | |
| | **4504** | **Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.** | **Agglomerated cork (with or without a binding substance) and articles of agglomerated cork.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 45041000 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | - Blocks, plates, sheets and strip; tiles of any shape; solid cylinders, including discs | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 45049000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | |
| | | **Chương 46** | **Chapter 46** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY** | **MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bắc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54. | 1. In this Chapter the expression "plaiting materials" means materials in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes; it includes straw, osier or willow, bamboos, rattans, rushes, reeds, strips of wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves), unspun natural textile fibres, monofilament and strip and the like of plastics and strips of paper, but not strips of leather or composition leather or of felt or nonwovens, human hair, horsehair, textile rovings or yarns, or monofilament and strip and the like of Chapter 54. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14; | (a) Wall coverings of heading 48.14; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07); | (b) Twine, cordage, ropes or cables, plaited or not (heading 56.07); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65; | (c) Footwear or headgear or parts thereof of Chapter 64 or 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc | (d) Vehicles or bodies for vehicles of basketware (Chapter 87); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn và bộ đèn). | (e) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe. | 3. For the purposes of heading 46.01, the expression "plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands" means plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, placed side by side and bound together, in the form of sheets, whether or not the binding materials are of spun textile materials. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4601** | **Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).** | **Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật: | - Mats, matting and screens of vegetable materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 46012100 | - - Từ tre | - - Of bamboo | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 46012200 | - - Từ song mây | - - Of rattan | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 46012900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 460192 | - - Từ tre: | - - Of bamboo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 46019210 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | - - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019220 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | - - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 2 | 460193 | - - Từ song mây: | - - Of rattan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 46019310 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | - - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019320 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | - - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 2 | 460194 | - - Từ vật liệu thực vật khác: | - - Of other vegetable materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 46019410 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | - - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019420 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | - - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 2 | 460199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 46019910 | - - - Chiếu và thảm | - - - Mats and matting | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46019920 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | - - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | |
| 3 | 46019930 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | - - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46019990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **4602** | **Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.** | **Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng vật liệu thực vật: | - Of vegetable materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 460211 | - - Từ tre: | - - Of bamboo: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 46021110 | - - - Túi và vali du lịch | - - - Travelling bags and suitcases | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46021120 | - - - Giỏ đựng chai | - - - Envelopes for bottles | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46021190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 460212 | - - Từ song mây: | - - Of rattan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 46021210 | - - - Túi và vali du lịch | - - - Travelling bags and suitcases | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46021220 | - - - Giỏ đựng chai | - - - Envelopes for bottles | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46021290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 460219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 46021910 | - - - Túi và vali du lịch | - - - Travelling bags and suitcases | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46021920 | - - - Giỏ đựng chai | - - - Envelopes for bottles | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 46021990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 460290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 46029010 | - - Túi và vali du lịch | - - Travelling bags and suitcases | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 46029020 | - - Giỏ đựng chai | - - Envelopes for bottles | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 46029090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 5 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | **Phần X** | **Section X** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG** | **PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD; PAPER AND PAPERBOARD AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 47** | **Chapter 47** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)** | **PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan" có nghĩa là bột giấy hóa học từ gỗ có hàm lượng phần không hòa tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng. | 1. For the purposes of heading 47.02, the expression "chemical wood pulp, dissolving grades" means chemical wood pulp having by weight an insoluble fraction of 92 % or more for soda or sulphate wood pulp or of 88 % or more for sulphite wood pulp after one hour in a caustic soda solution containing 18 % sodium hydroxide (NaOH) at 20°C, and for sulphite wood pulp an ash content that does not exceed 0.15 % by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **47010000** | **Bột giấy cơ học từ gỗ.** | **Mechanical wood pulp.** | **kg** | | **1** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **47020000** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.** | **Chemical wood pulp, dissolving grades.** | **kg** | | **1** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **4703** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.** | **Chemical wood pulp, soda or sulphate, other than dissolving grades.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 47031100 | - - Từ gỗ cây lá kim | - - Coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 47031900 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | - - Non-coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | - Semi-bleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 47032100 | - - Từ gỗ cây lá kim | - - Coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 47032900 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | - - Non-coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **4704** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.** | **Chemical wood pulp, sulphite, other than dissolving grades.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 47041100 | - - Từ gỗ cây lá kim | - - Coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 47041900 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | - - Non-coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | - Semi-bleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 47042100 | - - Từ gỗ cây lá kim | - - Coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 47042900 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | - - Non-coniferous | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **47050000** | **Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.** | **Wood pulp obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **4706** | **Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.** | **Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard or of other fibrous cellulosic material.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 47061000 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | - Cotton linters pulp | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 47062000 | - Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | - Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 47063000 | - Loại khác, từ tre | - Other, of bamboo | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 47069100 | - - Thu được từ quá trình cơ học | - - Mechanical | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 47069200 | - - Thu được từ quá trình hóa học | - - Chemical | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 47069300 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | - - Obtained by a combination of mechanical and chemical processes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **4707** | **Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).** | **Recovered (waste and scrap) paper or paperboard.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 47071000 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | - Unbleached kraft paper or paperboard or corrugated paper or paperboard | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 47072000 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | - Other paper or paperboard made mainly of bleached chemical pulp, not coloured in the mass | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 47073000 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | - Paper or paperboard made mainly of mechanical pulp (for example, newspapers, journals and similar printed matter) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 47079000 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | - Other, including unsorted waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Chương 48** | **Chapter 48** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA** | **PAPER AND PAPERBOARD; ARTICLES OF PAPER PULP, OF PAPER OR OF PAPERBOARD** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến "giấy" đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng tính trên $m^2$). | 1. For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, a reference to "paper" includes references to paperboard (irrespective of thickness or weight per $m^2$). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm thuộc Chương 30; | (a) Articles of Chapter 30; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Lá phôi dập của nhóm 32.12; | (b) Stamping foils of heading 32.12; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33); | (c) Perfumed papers or papers impregnated or coated with cosmetics (Chapter 33); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05); | (d) Paper or cellulose wadding impregnated, coated or covered with soap or detergent (heading 34.01), or with polishes, creams or similar preparations (heading 34.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04; | (e) Sensitised paper or paperboard of headings 37.01 to 37.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22); | (f) Paper impregnated with diagnostic or laboratory reagents (heading 38.22); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Tấm plastic phân tầng được gia cố bằng giấy, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng vật liệu như vậy, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39); | (g) Paper-reinforced stratified sheeting of plastics, or one layer of paper or paperboard coated or covered with a layer of plastics, the latter constituting more than half the total thickness, or articles of such materials, other than wall coverings of heading 48.14 (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ, hàng du lịch); | (h) Articles of heading 42.02 (for example, travel goods); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện); | (ij) Articles of Chapter 46 (manufactures of plaiting material); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI); | (k) Paper yarn or textile articles of paper yarn (Section XI); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc Chương 65; | (l) Articles of Chapter 64 or Chapter 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc mica được bồi giấy hoặc bìa (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này); | (m) Abrasive paper or paperboard (heading 68.05) or paper- or paperboard-backed mica (heading 68.14) (paper and paperboard coated with mica powder are, however, to be classified in this Chapter); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); | (n) Metal foil backed with paper or paperboard (generally Section XIV or XV); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09; | (o) Articles of heading 92.09; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc | (p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ). | (q) Articles of Chapter 96 (for example, buttons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác. | 3. Subject to the provisions of Note 7, headings 48.01 to 48.05 include paper and paperboard which have been subjected to calendering, super-calendering, glazing or similar finishing, false water-marking or surface sizing, and also paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coloured or marbled throughout the mass by any method. Except where heading 48.03 otherwise requires, these headings do not apply to paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres which have been otherwise processed. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ-hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) trên mỗi mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/$m^2$ đến 65 g/$m^2$, và chỉ áp dụng đối với giấy: (a) ở dạng dải hoặc dạng cuộn có chiều rộng lớn hơn 28 cm; hoặc (b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều lớn hơn 28 cm và chiều khác lớn hơn 15 cm ở dạng không gấp. | 4. In this Chapter the expression "newsprint" means uncoated paper of a kind used for the printing of newspapers, of which not less than 50% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, unsized or very lightly sized, having a surface roughness Parker Print Surf (1 MPa) on each side exceeding 2.5 micrometres (microns), weighing not less than 40 g/$m^2$ and not more than 65 g/$m^2$, and applies only to paper: (a) in strips or rolls of a width exceeding 28 cm; or (b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 28 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ "giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ" nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học-cơ học và thỏa mãn một trong những tiêu chí sau đây: | 5. For the purposes of heading 48.02, the expressions "paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes" and "non perforated punch-cards and punch tape paper" mean paper and paperboard made mainly from bleached pulp or from pulp obtained by a mechanical or chemi- mechanical process and satisfying any of the following criteria: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/$m^2$: | For paper or paperboard weighing not more than 150 g/$m^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học-cơ học từ 10% so với tổng lượng bột giấy trở lên, và | (a) containing 10 % or more of fibres obtained by a mechanical or chemi- mechanical process, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. định lượng không quá 80 g/$m^2$, hoặc | 1. weighing not more than 80 g/$m^2$, or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc | 2. coloured throughout the mass; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) có hàm lượng tro trên 8%, và | (b) containing more than 8 % ash, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. định lượng không quá 80 g/$m^2$, hoặc | 1. weighing not more than 80 g/$m^2$, or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc | 2. coloured throughout the mass; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc | (c) containing more than 3 % ash and having a brightness of 60 % or more; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) có hàm lượng tro trên 3% nhưng không quá 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bục từ 2,5 kPa.$m^2$/g trở xuống; hoặc | (d) containing more than 3 % but not more than 8 % ash, having a brightness less than 60 %, and a burst index equal to or less than 2.5 kPa·$m^2$/g; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 kPa.$m^2$/g trở xuống. | (e) containing 3 % ash or less, having a brightness of 60 % or more and a burt index equal to or less than 2.5 kPa·$m^2$/g. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/$m^2$: | For paper or paperboard weighing more than 150 g/$m^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) được nhuộm màu toàn bộ; hoặc | (a) coloured throughout the mass; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) có độ trắng từ 60 % trở lên, và | (b) having a brightness of 60 % or more, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. độ dày từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc | 1. a caliper of 225 micrometres (microns) or less, or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. độ dày trên 225 micromet (microns) nhưng không quá 508 micromet và hàm lượng tro trên 3 %; hoặc | 2. a caliper of more than 225 micrometres (microns) but not more than 508 micrometres (microns) and an ash content of more than 3 %; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8 %. | (c) having a brightness of less than 60 %, a caliper of 254 micrometres (microns) or less and an ash content of more than 8 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc bìa nỉ. | Heading 48.02 does not, however, cover filter paper or paperboard (including tea-bag paper) or felt paper or paperboard. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Trong Chương này “giấy và bìa kraft” có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy. | 6. In this Chapter “kraft paper and paperboard” means paper and paperboard of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục. | 7. Except where the terms of the headings otherwise require, paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres answering to a description in two or more of the headings 48.01 to 48.11 are to be classified under that one of such headings which occurs last in numerical order in the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Các nhóm 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo: | 8. Headings 48.03 to 48.09 apply only to paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc | (a) in strips or rolls of a width exceeding 36 cm; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp. | (b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 36 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm “giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự” chỉ áp dụng đối với: | 9. For the purposes of heading 48.14, the expression “wallpaper and similar wall coverings” applies only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm và không quá 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà: | (a) Paper in rolls, of a width of not less than 45 cm and not more than 160 cm, suitable for wall or ceiling decoration: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic bảo vệ trong suốt; | (i) Grained, embossed, surface-coloured, design-printed or otherwise surface-decorated (for example, with textile flock), whether or not coated or covered with transparent protective plastics; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ...; | (ii) With an uneven surface resulting from the incorporation of particles of wood, straw, etc.; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo thiết kế hoặc trang trí kiểu khác; hoặc | (iii) Coated or covered on the face side with plastics, the layer of plastics being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi; | (iv) Covered on the face side with plaiting material, whether or not bound together in parallel strands or woven; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà; | (b) Borders and friezes, of paper, treated as above, whether or not in rolls, suitable for wall or ceiling decoration; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phông cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường. | (c) Wall coverings of paper made up of several panels, in rolls or sheets, printed so as to make up a scene, design or motif when applied to a wall. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23. | Products on a base of paper or paperboard, suitable for use both as floor coverings and as wall coverings, are to be classified in heading 48.23. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ. | 10. Heading 48.20 does not cover loose sheets or cards, cut to size, whether or not printed, embossed or perforated. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 11. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy. | 11. Heading 48.23 applies, *inter alia,* to perforated paper or paperboard cards for Jacquard or similar machines and paper lace. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 12. Trừ các hàng hóa thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, tấm xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49. | 12. Except for the goods of heading 48.14 or 48.21, paper, paperboard, cellulose wadding and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely incidental to the primary use of the goods, fall in Chapter 49. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có từ 80% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m$^2$ và có độ bục Mullen tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các định lượng khác.<br>**XEM BẢNG 2** | 1. For the purposes of subheadings 4804.11 and 4804.19, “kraftliner” means machinefinished or machine-glazed paper and paperboard, of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing more than 115 g/m² and having a minimum Mullen bursting strength as indicated in the following table or the linearly interpolated or extrapolated equivalent for any other weight. finished or machine-glazed paper and paperboard, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, “giấy kraft làm bao” có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m$^2$ nhưng không quá 115 g/m$^2$ và thỏa mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây: | 2. For the purposes of subheadings 4804.21 and 4804.29, “sack kraft paper” means machine-finished paper, of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing not less than 60 g/m$^2$ but not more than 115 g/m$^2$ and meeting one of the following sets of specifications: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | a) Chỉ số bục Mullen không dưới 3,7 kPa· m$^2$/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc. | (a) Having a Mullen burst index of not less than 3.7 kPa· m$^2$/g and a stretch factor of more than 4.5 % in the cross direction and of more than 2 % in the machine direction. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:<br>**XEM BẢNG 3** | (b) Having minima for tear and tensile as indicated in the following table or the linearly interpolated equivalent for any other weight: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, “giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hóa học” có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có từ 65% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ cứng chưa tẩy trắng thu từ việc kết hợp quá trình xử lý bột giấy cơ học và hóa học, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hòa mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 N/g/m$^2$ trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23$^o$C. | 3. For the purposes of subheading 4805.11, “semi- chemical fluting paper” means paper, in rolls, of which not less than 65 % by weight of the total fibre content consists of unbleached hardwood fibres obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.8 newtons/g/m$^2$ at 50 % relative humidity, at 23$^o$C. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ 130 g/m$^2$ trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hòa mẫu 30 phút) trên 1,4 N/g/m$^2$ trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23$^o$C. | 4. Subheading 4805.12 covers paper, in rolls, made mainly of straw pulp obtained by a combination of mechanical and chemical processes, weighing 130 g/m$^2$ or more, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.4 newtons/g/m$^2$ at 50 % relative humidity, at 23$^o$C. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và mảnh vụn). Bìa lớp mặt có thể có một lớp mặt bằng giấy đã nhuộm hoặc bằng giấy làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục Mullen không nhỏ hơn 2 kPa·m$^2$/g. | 5. Subheadings 4805.24 and 4805.25 cover paper and paperboard made wholly or mainly of pulp of recovered (waste and scrap) paper or paperboard. Testliner may also have a surface layer of dyed paper or of paper made of bleached or unbleached non-recovered pulp. These products have a Mullen burst index of not less than 2 kPa·m$^2$/g. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có trên 40% tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphit hóa học, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bục Mullen không dưới 1,47 kPa·m$^2$/g. | 6. For the purposes of subheading 4805.30, "sulphite wrapping paper" means machine-glazed paper, of which more than 40 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphite process, having an ash content not exceeding 8 % and having a Mullen burst index of not less than 1.47 kPa·m$^2$/g. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có tổng định lượng không quá 72 g/m$^2$, trọng lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m$^2$, trên giấy nền có từ 50% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình cơ học. | 7. For the purposes of subheading 4810.22, "light-weight coated paper" means paper, coated on both sides, of a total weight not exceeding 72 g/m$^2$, with a coating weight not exceeding 15 g/m$^2$ per side, on a base of which not less than 50 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical process. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4801** | **Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.** | **Newsprint, in rolls or sheets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có định lượng không quá 55 g/m$^2$: | - Weighing not more than 55 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48010011 | - - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm | - - In rolls, of a width exceeding 28 cm but not exceeding 36 cm | kg | | 20 | 5 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48010012 | - - Ở dạng cuộn, loại khác | - - In rolls, other | kg | | 20 | 5 | 20 | 0 | 35 | 35 | * | 15 | * | 10 | 21 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48010013 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | - - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 28 cm but not exceeding 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 5 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48010014 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | - - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 5 | 20 | 0 | 35 | 35 | * | 15 | * | 10 | 21 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Có định lượng trên 55 g/m$^2$: | - Weighing more than 55 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48010021 | - - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm | - - In rolls, of a width exceeding 28 cm but not exceeding 36 cm | kg | | 20 | 5 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48010022 | - - Ở dạng cuộn, loại khác | - - In rolls, other | kg | | 20 | 5 | 20 | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | 21 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48010023 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | - - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 28 cm but not exceeding 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 5 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48010024 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | - - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 5 | 20 | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | 21 | 3,3 | | | | | |
| | **4802** | **Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.** | **Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non perforated punch-cards and punch tape paper, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than paper of heading 48.01 or 48.03; hand-made paper and paperboard.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48021000 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | - Hand-made paper and paperboard | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | * | 10,9 | | | | | |
| 1 | 480220 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | - Paper and paperboard of a kind used as a base for photo- sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper or paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48022010 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 48022090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 480240 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: | - Wallpaper base: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48024010 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 48024090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | - Other paper and paperboard, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10 % by weight of the total fibre content consists of such fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480254 | - - Có định lượng dưới 40 g/m$^2$: | - - Weighing less than 40 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m$^2$: | - - - Carbonising base paper, weighing less than 20 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 48025411 | - - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN) | - - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48025419 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác: | - - - Other carbonising base paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025421 | - - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN) | - - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48025429 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 48025430 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm (SEN) | - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 48025440 | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes, in rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | * | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025450 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper and paperboard | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | * | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | * | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480255 | - - Có định lượng từ 40 g/m$^2$ trở lên nhưng không quá 150g/m$^2$, dạng cuộn: | - - Weighing 40 g/m$^2$ or more but not more than 150 g/m$^2$, in rolls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48025520 | - - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN) | - - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 35 | 35 | * | 15 | * | 20 | 29 | 10,9 | | | | | |
| 3 | 48025540 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm (SEN) | - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 48025550 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính (SEN) | - - - Base paper of a kind used to manufacture release paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | * | 15 | * | 5 | 13 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025561 | - - - - Có chiều rộng không quá 15 cm | - - - - Of a width not exceeding 15cm | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48025569 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025570 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 480256 | - - Có định lượng từ 40g/m$^2$ trở lên nhưng không quá 150g/m$^2$, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | - - Weighing 40 g/m$^2$ or more but not more than 150 g/m$^2$, in sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48025620 | - - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN) | - - - Fancy paper and paperboard including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks | kg | | 25 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 25 | 29 | 13,6 | | | | | |
| 3 | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon: | - - - Carbonising base paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025631 | - - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN) | - - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48025639 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025641 | - - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp | - - - - Of a width not exceeding 36 cm in rectangular (including square) sheets and in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48025649 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025650 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025690 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480257 | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/m$^2$ trở lên nhưng không quá 150 g/m$^2$: | - - Other, weighing 40 g/m$^2$ or more but not more than 150 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon: | - - - Carbonising base paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025711 | - - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN) | - - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48025719 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025721 | - - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - - With no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 20 | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48025729 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 20 | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025730 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 20 | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 20 | 15 | * | 20 | 29 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480258 | - - Định lượng trên 150 g/m$^2$: | - - Weighing more than 150 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ: | - - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 48025821 | - - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp (SEN) | - - - - In rolls of a width of 15 cm or less or in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | * | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48025829 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | * | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025831 | - - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48025839 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48025840 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48025891 | - - - - Định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$ | - - - - Weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$ | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48025899 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | * | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng: | - Other paper and paperboard, of which more than 10 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi- mechanical process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480261 | - - Dạng cuộn: | - - In rolls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48026130 | - - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN) | - - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | 29 | 10,9 | | | | | |
| 3 | 48026140 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm (SEN) | - - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48026151 | - - - - Có chiều rộng không quá 15 cm | - - - - Of a width not exceeding 15 cm | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48026159 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48026160 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48026191 | - - - - Định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$ | - - - - Weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$ | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48026199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 8 | 0 | 20 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480262 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | - - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48026210 | - - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp (SEN) | - - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks, in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | * | 10,9 | | | | | |
| 3 | 48026220 | - - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN) | - - - Other fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | * | 15 | * | 20 | * | 10,9 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48026231 | - - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48026239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48026240 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48026291 | - - - - Định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$ | - - - - Weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$ | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 48026299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480269 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | - - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48026911 | - - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 0 | 0/20 | 5 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| 4 | 48026919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 0 | 0/20 | 5 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| 3 | 48026920 | - - - Giấy nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 0 | 0/20 | 5 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48026991 | - - - - Định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$ | - - - - Weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$ | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 0 | 0/20 | 5 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| 4 | 48026999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 5 | 1 | 20 | 0 | 0 | 0/20 | 5 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4803** | **Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.** | **Toilet or facial tissue stock, towel or napkin stock and similar paper of a kind used for household or sanitary purposes, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, whether or not creped, crinkled, embossed, perforated, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or sheets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48030030 | - Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | - Of cellulose wadding or of webs of cellulose fibres | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 0 | 0 | 32 | 3 | | | | | |
| 1 | 48030090 | - Loại khác | - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0 | 15 | 0 | 0 | 32 | 3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **4804** | **Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.** | **Uncoated kraft paper and paperboard, in rolls or sheets, other than that of heading 48.02 or 48.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Kraft lớp mặt: | - Kraftliner: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48041100 | - - Loại chưa tẩy trắng | - - Unbleached | kg | | 15 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 48041900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 18 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | |
| 1 | | - Giấy kraft làm bao: | - Sack kraft paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480421 | - - Loại chưa tẩy trắng: | - - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48042110 | - - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN) | - - - Of a kind used for making cement bags | kg | | 3 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 3 | 48042190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 17 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 9 | 3 | * | 3 | * | 8,5 | 12 | 9,3 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48042910 | - - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN) | - - - Of a kind used for making cement bags | kg | | 3 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | | |
| 3 | 48042990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,8 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống: | - Other kraft paper and paperboard weighing 150 g/m$^2$ or less: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480431 | - - Loại chưa tẩy trắng: | - - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48043110 | - - - Giấy kraft cách điện (SEN) | - - - Electrical grade insulating kraft paper | kg | | 5 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 48043130 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán (SEN) | - - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48043140 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp (SEN) | - - - Sandpaper base paper | kg | | 5 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 48043150 | - - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN) | - - - Of a kind used for making cement bags | kg | | 3 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 3 | 48043190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480439 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48043910 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán (SEN) | - - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48043920 | - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm (SEN) | - - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging | kg | | 17 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | |
| 3 | 48043990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$: | - Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480441 | - - Loại chưa tẩy trắng: | - - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48044110 | - - - Giấy kraft cách điện (SEN) | - - - Electrical grade insulating kraft paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 48044190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | * | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480442 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | - - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48044210 | - - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm (SEN) | - - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48044290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480449 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48044910 | - - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm (SEN) | - - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48044990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m$^2$ trở lên: | - Other kraft paper and paperboard weighing 225 g/m$^2$ or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480451 | - - Loại chưa tẩy trắng: | - - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48045110 | - - - Giấy kraft cách điện (SEN) | - - - Electrical grade insulating kraft paper | kg | | 5 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 48045120 | - - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m$^2$ trở lên | - - - Pressboard weighing 600 g/m$^2$ or more | kg | | 5 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 48045130 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán (SEN) | - - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48045190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 4 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 480452 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | - - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48045210 | - - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm (SEN) | - - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging | kg | | 17 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 2,8 | | | | | |
| 3 | 48045290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 17 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 2,8 | | | | | |
| 2 | 480459 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 48045910 | - - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm (SEN) | - - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48045990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 8 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| | **4805** | **Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.** | **Other uncoated paper and paperboard, in rolls or sheets, not further worked or processed than as specified in Note 3 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Giấy để tạo lớp sóng: | - Fluting paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48051100 | - - Từ bột giấy bán hóa | - - Semi-chemical fluting paper | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 48051200 | - - Từ bột giấy rơm rạ | - - Straw fluting paper | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 480519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48051910 | - - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$ | - - - Weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$ | kg | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48051990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | - Testliner (recycled liner board): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48052400 | - - Có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống | - - Weighing 150 g/m$^2$ or less | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 480525 | - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$: | - - Weighing more than 150 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48052510 | - - - Có định lượng dưới 225 g/m$^2$ | - - - Weighing less than 225 g/m$^2$ | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 48052590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 480530 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit: | - Sulphite wrapping paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48053010 | - - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ (SEN) | - - Coloured paper of a kind used for wrapping wooden match box | kg | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 48053090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 48054000 | - Giấy lọc và bìa lọc | - Filter paper and paperboard | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 48055000 | - Giấy nỉ và bìa nỉ | - Felt paper and paperboard | kg | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 480591 | - - Có định lượng từ 150 g/m$^2$ trở xuống: | - - Weighing 150 g/m$^2$ or less: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48059110 | - - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng | - - - Paper of a kind used as interleaf material for the packing of flat glass products, with a resin content by weight of not more than 0.6 % | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 48059120 | - - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã (SEN) | - - - Of a kind used to manufacture joss paper | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 5 | 1 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48059190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 2 | 0,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 480592 | - - Có định lượng trên 150 g/m$^2$ nhưng dưới 225 g/m$^2$: | - - Weighing more than 150 g/m$^2$ but less than 225 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48059210 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper and paperboard | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48059290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 480593 | - - Có định lượng từ 225 g/m$^2$ trở lên: | - - Weighing 225 g/m$^2$ or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48059310 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp (SEN) | - - - Multi-ply paper and paperboard | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48059320 | - - - Giấy thấm (SEN) | - - - Blotting paper | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48059390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **4806** | **Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.** | **Vegetable parchment, greaseproof papers, tracing papers and glassine and other glazed transparent or translucent papers, in rolls or sheets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48061000 | - Giấy giả da gốc thực vật | - Vegetable parchment | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 48062000 | - Giấy không thấm dầu mỡ | - Greaseproof papers | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 48063000 | - Giấy can | - Tracing papers | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 48064000 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | - Glassine and other glazed transparent or translucent papers | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **48070000** | **Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.** | **Composite paper and paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets.** | **kg** | | **20** | **10** | **0 (-C** | **0** | **6** | **2** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **0** | | | | | |
| | **4808** | **Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.** | **Paper and paperboard, corrugated (with or without glued flat surface sheets), creped, crinkled, embossed or perforated, in rolls or sheets, other than paper of the kind described in heading 48.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48081000 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | - Corrugated paper and paperboard, whether or not perforated | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 48084000 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | - Kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 480890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48089020 | - - Đã làm chun hoặc làm nhăn | - - Creped or crinkled paper | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 48089030 | - - Đã rập nổi | - - Embossed paper | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 48089090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4809** | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.** | **Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (including coated or impregnated paper for duplicator stencils or offset plates), whether or not printed, in rolls or sheets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48092000 | - Giấy tự nhân bản | - Self-copy paper | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 480990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48099010 | - - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự | - - Carbon paper and similar copying papers | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48099090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **4810** | **Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.** | **Paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin (China clay) or other inorganic substances, with or without a binder, and with no other coating, whether or not surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | - Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10 % by weight of the total fibre content consists of such fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 481013 | - - Dạng cuộn: | - - In rolls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48101310 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống (SEN) | - - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of a width of 150 mm or less | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48101391 | - - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống | - - - - Of a width of 150 mm or less | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48101399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 2 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 481014 | - - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | - - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm: | - - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48101411 | - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (SEN) | - - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro- encephalograph and fetal monitoring papers | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48101419 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48101491 | - - - - Không có chiều nào trên 360 mm | - - - - Of which no side exceeds 360 mm | kg | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48101499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 481019 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48101910 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp (SEN) | - - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48101991 | - - - - Không có chiều nào trên 360 mm | - - - - Of which no side exceeds 360 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48101999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | - Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, of which more than 10 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 481022 | - - Giấy tráng nhẹ: | - - Light-weight coated paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48102210 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp (SEN) | - - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48102291 | - - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48102299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 481029 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48102910 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp (SEN) | - - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48102991 | - - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 48102999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | - Kraft paper and paperboard, other than that of a kind used for writing, printing or other graphic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 481031 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m$^2$ trở xuống: | - - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing 150 g/m$^2$ or less: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48103130 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48103190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 481032 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m$^2$: | - - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing more than 150 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48103230 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 48103290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 2 | 481039 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48103930 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48103990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa khác: | - Other paper and paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 481092 | - - Loại nhiều lớp (SEN): | - - Multi-ply: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48109240 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48109290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 481099 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48109940 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48109990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **4811** | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.** | **Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coated, impregnated, covered, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than goods of the kind described in heading 48.03, 48.09 or 48.10.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 481110 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường: | - Tarred, bituminised or asphalted paper and paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48111020 | - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 5 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 48111090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính: | - Gummed or adhesive paper and paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 481141 | - - Loại tự dính: | - - Self-adhesive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48114120 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 15 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 48114190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 481149 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48114920 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 15 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 48114990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 1 | | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính): | - Paper and paperboard coated, impregnated or covered with plastics (excluding adhesives): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 481151 | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m$^2$: | - - Bleached, weighing more than 150 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48115131 | - - - - Tấm phủ sàn | - - - - Floor coverings | kg | | 25 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 5 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | |
| 4 | 48115139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 48115191 | - - - - Tấm phủ sàn | - - - - Floor coverings | kg | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 5 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | |
| 4 | 48115199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 481159 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48115920 | - - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng | - - - Paper and paperboard covered on both faces with transparent films of plastics and with a lining of aluminium foil, for the packaging of liquid food products | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48115941 | - - - - Tấm phủ sàn | - - - - Floor coverings | kg | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 5 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | |
| 4 | 48115949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 48115991 | - - - - Tấm phủ sàn | - - - - Floor coverings | kg | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 5 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | |
| 4 | 48115999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 481160 | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin: | - Paper and paperboard, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48116020 | - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state | kg | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48116091 | - - - Tấm phủ sàn | - - - Floor coverings | kg | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 48116099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 481190 | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: | - Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48119041 | - - - Tấm phủ sàn | - - - Floor coverings | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 4 | 1 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 4,2 | | | | | |
| 3 | 48119042 | - - - Giấy tạo vân (SEN) | - - - Marbled paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 1 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 48119049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4/8 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48119091 | - - - Tấm phủ sàn | - - - Floor coverings | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 4 | 1 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 4,2 | | | | | |
| 3 | 48119092 | - - - Giấy tạo vân (SEN) | - - - Marbled paper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 1 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 48119099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4/8 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **48120000** | **Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.** | **Filter blocks, slabs and plates, of paper pulp.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **4813** | **Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.** | **Cigarette paper, whether or not cut to size or in the form of booklets or tubes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48131000 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | - In the form of booklets or tubes | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 48132000 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | - In rolls of a width not exceeding 5 cm | kg | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 481390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48139010 | - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ | - - In rolls of a width exceeding 5 cm, coated | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48139090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| | **4814** | **Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.** | **Wallpaper and similar wall coverings; window transparencies of paper.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 481420 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác: | - Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper coated or covered, on the face side, with a grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated layer of plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48142010 | - - Có chiều rộng không quá 60 cm | - - Of a width not exceeding 60 cm | kg/m | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 48142090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | 48149000 | - Loại khác | - Other | kg/m | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4816** | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.** | **Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (other than those of heading 48.09), duplicator stencils and offset plates, of paper, whether or not put up in boxes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 481620 | - Giấy tự nhân bản: | - Self-copy paper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48162010 | - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm | - - In rolls of a width exceeding 15 cm but not exceeding 36 cm | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 48162090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 481690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48169010 | - - Giấy than | - - Carbon paper | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48169020 | - - Giấy dùng để sao chụp khác | - - Other copying paper | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48169030 | - - Tấm in offset | - - Offset plates | kg | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 48169040 | - - Giấy chuyển nhiệt | - - Heat transfer paper | kg | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 48169050 | - - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm | - - Other, in rolls of a width exceeding 15cm but not exceeding 36 cm | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48169090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **4817** | **Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.** | **Envelopes, letter cards, plain postcards and correspondence cards, of paper or paperboard; boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48171000 | - Phong bì | - Envelopes | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48172000 | - Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards) | - Letter cards, plain postcards and correspondence cards | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-K | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48173000 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | - Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4818** | **Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.** | **Toilet paper and similar paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres, of a kind used for household or sanitary purposes, in rolls of a width not exceeding 36 cm, or cut to size or shape; handkerchiefs, cleansing tissues, towels, tablecloths, serviettes, bed sheets and similar household, sanitary or hospital articles, articles of apparel and clothing accessories, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48181000 | - Giấy vệ sinh | - Toilet paper | kg | | 18 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 12 | 3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48182000 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau | - Handkerchiefs, cleansing or facial tissues and towels | kg | | 18 | 10 | 20 | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 12 | 3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 481830 | - Khăn trải bàn và khăn ăn: | - Tablecloths and serviettes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48183010 | - - Khăn trải bàn | - - Tablecloths | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 48183020 | - - Khăn ăn | - - Serviettes | kg | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 15 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48185000 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | - Articles of apparel and clothing accessories | kg | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48189000 | - Loại khác | - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4819** | **Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.** | **Cartons, boxes, cases, bags and other packing containers, of paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres; box files, letter trays, and similar articles, of paper or paperboard of a kind used in offices, shops or the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48191000 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | - Cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-K | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 15 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 48192000 | - Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | - Folding cartons, boxes and cases, of non-corrugated paper or paperboard | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-K | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | 16,5 | 15 | 16 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 48193000 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | - Sacks and bags, having a base of a width of 40 cm or more | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48194000 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones) | - Other sacks and bags, including cones | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 GIC | 26 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48195000 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | - Other packing containers, including record sleeves | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 48196000 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | - Box files, letter trays, storage boxes and similar articles, of a kind used in offices, shops or the like | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4820** | **Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.** | **Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles, exercise books, blotting-pads, binders (loose-leaf or other), folders, file covers, manifold business forms, interleaved carbon sets and other articles of stationery, of paper or paperboard; albums for samples or for collections and book covers, of paper or paperboard.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 48201000 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | - Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-K | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48202000 | - Vở bài tập | - Exercise books | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-K | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 7 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48203000 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | - Binders (other than book covers), folders and file covers | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-K | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48204000 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | - Manifold business forms and interleaved carbon sets | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48205000 | - Album để mẫu hay để bộ sưu tập | - Albums for samples or for collections | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-C | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 48209000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **4821** | **Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.** | **Paper or paperboard labels of all kinds, whether or not printed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 482110 | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48211010 | - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người (SEN) | - - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48211090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 25 | 20 | 26 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 482190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48219010 | - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người (SEN) | - - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48219090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 3,3 | | | | | |
| | **4822** | **Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).** | **Bobbins, spools, cops and similar supports of paper pulp, paper or paperboard (whether or not perforated or hardened).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 482210 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt: | - Of a kind used for winding textile yarn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48221010 | - - Hình nón cụt (cones) | - - Cones | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 48221090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 482290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48229010 | - - Hình nón cụt (cones) | - - Cones | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 48229090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **4823** | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.** | **Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, cut to size or shape; other articles of paper pulp, paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 482320 | - Giấy lọc và bìa lọc: | - Filter paper and paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48232010 | - - Dạng dải, cuộn hoặc tờ | - - In strips, rolls or sheets | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 48232090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 482340 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động: | - Rolls, sheets and dials, printed for self-recording apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y: | - - For electro-medical apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48234021 | - - - Giấy ghi điện tâm đồ | - - - Cardiograph recording paper | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 48234029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 48234090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | - Trays, dishes, plates, cups and the like, of paper or paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48236100 | - - Từ tre (bamboo) | - - Of bamboo | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 48236900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 48237000 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | - Moulded or pressed articles of paper pulp | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 482390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 48239010 | - - Khung kén tằm | - - Cocooning frames for silk-worms | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48239020 | - - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | - - Display cards of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48239030 | - - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy | - - Die-cut polyethylene coated paperboard of a kind used for the manufacture of paper cups | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48239040 | - - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa (SEN) | - - Paper tube sets of a kind used for the manufacture of fireworks | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit: | - - Kraft paper, in rolls of a width of 209 mm, of a kind used as wrapper for dynamite sticks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48239051 | - - - Định lượng từ 150 g/$m^2$ trở xuống | - - - Weighing 150 g/$m^2$ or less | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 48239059 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 4 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 48239060 | - - Thẻ jacquard đã đục lỗ | - - Punched jacquard cards | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 48239070 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay | - - Fans and handscreens | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 48239091 | - - - Giấy silicon (SEN) | - - - Silicone paper | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 48239092 | - - - Giấy vàng mã (SEN) | - - - Joss paper | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48239094 | - - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ | - - - Cellulose wadding and webs of cellulose fibers, coloured or marbled throughout the mass | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48239095 | - - - Tấm phủ sàn | - - - Floor coverings | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48239096 | - - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông | - - - Other, cut to shape other than rectangular or square | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 48239099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 49** | **Chapter 49** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ** | **PRINTED BOOKS, NEWSPAPERS, PICTURES AND OTHER PRODUCTS OF THE PRINTING INDUSTRY; MANUSCRIPTS, TYPESCRIPTS AND PLANS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Phim tạo ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37); | (a) Photographic negatives or positives on transparent bases (Chapter 37); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23); | (b) Maps, plans or globes, in relief, whether or not printed (heading 90.23); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hóa khác thuộc Chương 95; hoặc | (c) Playing cards or other goods of Chapter 95; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Bản khắc, bản in và bản in lytô gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hóa tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hóa khác thuộc Chương 97. | (d) Original engravings, prints or lithographs (heading 97.02), postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery or the like of heading 97.04, antiques of an age exceeding one hundred years or other articles of Chapter 97. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm “đã in” cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy. | 2. For the purposes of Chapter 49, the term “printed” also means reproduced by means of a duplicating machine, produced under the control of an automatic data processing machine, embossed, photographed, photocopied, thermocopied or typewritten. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng bìa không phải bìa giấy mềm, và các bộ báo, tạp chí chuyên ngành hoặc xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa thì phải được phân loại vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo. | 3. Newspapers, journals and periodicals which are bound otherwise than in paper, and sets of newspapers, journals or periodicals comprising more than one number under a single cover are to be classified in heading 49.01, whether or not containing advertising material. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm: | 4. Heading 49.01 also covers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ, của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập; | (a) A collection of printed reproductions of, for example, works of art or drawings, with a relative text, put up with numbered pages in a form suitable for binding into one or more volumes; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và | (b) A pictorial supplement accompanying, and subsidiary to, a bound volume; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển. | (c) Printed parts of books or booklets, in the form of assembled or separate sheets or signatures, constituting the whole or a part of a complete work and designed for binding. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, các loại tranh ảnh đã in hoặc minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11. | However, printed pictures or illustrations not bearing a text, whether in the form of signatures or separate sheets, fall in heading 49.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rơi, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11. | 5. Subject to Note 3 to this Chapter, heading 49.01 does not cover publications which are essentially devoted to advertising (for example, brochures, pamphlets, leaflets, trade catalogues, year books published by trade associations, tourist propaganda). Such publications are to be classified in heading 49.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm “sách tranh ảnh cho trẻ em” có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ. | 6. For the purposes of heading 49.03, the expression “children’s picture books” means books for children in which the pictures form the principal interest and the text is subsidiary. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **4901** | **Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.** | **Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter, whether or not in single sheets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 49011000 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | - In single sheets, whether or not folded | kg/cuốn | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 49019100 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng | - - Dictionaries and encyclopaedias, and serial instalments thereof | kg/cuốn | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 490199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 49019910 | - - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural books | cuốn | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 3 | 49019990 | - - - Loại khác | - - - Other | cuốn | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4902** | **Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.** | **Newspapers, journals and periodicals, whether or not illustrated or containing advertising material.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 49021000 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | - Appearing at least four times a week | cuốn | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 490290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 49029010 | - - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN) | - - Educational, technical, scientific, historical or cultural journals and periodicals | cuốn | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 49029090 | - - Loại khác | - - Other | cuốn | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **49030000** | **Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.** | **Children's picture, drawing or colouring books.** | **cuốn** | **5** | **0** | * | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT)** |
| | **49040000** | **Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.** | **Music, printed or in manuscript, whether or not bound or illustrated.** | **cuốn** | | **5** | **5** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | **4905** | **Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.** | **Maps and hydrographic or similar charts of all kinds, including atlases, wall maps, topographical plans and globes, printed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 49051000 | - Quả địa cầu | - Globes | quả | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 49059100 | - - Dạng quyển | - - In book form | cuốn | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 49059900 | - - Loại khác | - - Other | cuốn | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| | **49060000** | **Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.** | **Plans and drawings for architectural, engineering, industrial, commercial, topographical or similar purposes, being originals drawn by hand; hand-written texts; photographic reproductions on sensitised paper and carbon copies of the foregoing.** | **kg/cuốn** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **0** | * | | | | | |
| | **4907** | **Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.** | **Unused postage, revenue or similar stamps of current or new issue in the country in which they have, or will have, a recognised face value; stamp-impressed paper; banknotes; cheque forms; stock, share or bond certificates and similar documents of title.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 49070010 | - Giấy bạc (tiền giấy), loại pháp định(*) | - Banknotes, being legal tender | kg/tờ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng: | - Unused postage, revenue or similar stamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 49070021 | - - Tem bưu chính | - - Postage stamps | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | | 9 | 3,3 | | | | | Giấy phép NK (26/2014/TT-BTTTT ) |
| 2 | 49070029 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0(-M | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | Giấy phép NK (26/2014/TT-BTTTT ) |
| 1 | 49070040 | - Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc | - Stock, share or bond certificates and similar documents of title; cheque forms | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 49070090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 6 | 2 | 0(-M | 0 | 0 | | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **4908** | **Đề can các loại (decalcomanias).** | **Transfers (decalcomanias).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 49081000 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | - Transfers (decalcomanias), vitrifiable | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 49089000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-C | 0 | 6 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | | 9 | 10,9 | | | | | |
| | **49090000** | **Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.** | **Printed or illustrated postcards; printed cards bearing personal greetings, messages or announcements, whether or not illustrated, with or without envelopes or trimmings.** | **kg/chiếc** | | **20** | **10** | **0 (-K** | **0** | **11** | **3** | **0** | **0** | **12,5** | | **13** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **49100000** | **Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.** | **Calendars of any kind, printed, including calendar blocks.** | **cuốn** | | **20** | **10** | **0 (-K** | **0** | **11** | **13** | **0** | **0** | **12,5** | | **13** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **4911** | **Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.** | **Other printed matter, including printed pictures and photographs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 491110 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự: | - Trade advertising material, commercial catalogues and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 49111010 | - - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | - - Catalogues listing only educational, technical, scientific, historical or cultural books and publications | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 49111090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 491191 | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: | - - Pictures, designs and photographs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 49119110 | - - - Bản thiết kế | - - - Designs | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 3 | | - - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn: | - - - Other, of a kind to be mounted for instructional purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 49119121 | - - - - Giải phẫu học và thực vật học | - - - - Anatomical and botanical | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 4 | 49119129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 4 | 4,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 49119131 | - - - - Giải phẫu học và thực vật học | - - - - Anatomical and botanical | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-K | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 4 | 49119139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 4 | 4,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 491199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 49119910 | - - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người (SEN) | - - - Printed cards for jewellery or for small objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, handbag or on the person | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 3 | 49119920 | - - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ (SEN) | - - - Printed labels for explosives | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 3 | 49119930 | - - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN) | - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural material printed on a set of cards | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 3 | 49119990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-C | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN)HH quản lý |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (*) Trong phạm vi nhóm 49.07, khái niệm "loại pháp định" được hiểu là công cụ thanh toán phát hành bởi ngân hàng được pháp luật công nhận. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XI** | **Section XI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT** | **TEXTILES AND TEXTILE ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phần này không bao gồm: | 1. This Section does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11); | (a) Animal brush making bristles or hair (heading 05.02); horsehair or horsehair waste (heading 05.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Tóc người hoặc các sản phẩm bằng tóc người (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11); | (b) Human hair or articles of human hair (heading 05.01, 67.03 or 67.04), except straining cloth of a kind commonly used in oil presses or the like (heading 59.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14; | (c) Cotton linters or other vegetable materials of Chapter 14; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13; | (d) Asbestos of heading 25.24 or articles of asbestos or other products of heading 68.12 or 68.13; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06; | (e) Articles of heading 30.05 or 30.06; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of heading 33.06; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04; | (f) Sensitised textiles of headings 37.01 to 37.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dải đó (Chương 46); | (g) Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or strip or the like (for example, artificial straw) of an apparent width exceeding 5 mm, of plastics (Chapter 39), or plaits or fabrics or other basketware or wickerwork of such monofilament or strip (Chapter 46); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39; | (h) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or articles thereof, of Chapter 39; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40; | (ij) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with rubber, or articles thereof, of Chapter 40; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04; | (k) Hides or skins with their hair or wool on (Chapter 41 or 43) or articles of furskin, artificial fur or articles thereof, of heading 43.03 or 43.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các loại hàng hóa làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02; | (l) Articles of textile materials of heading 42.01 or 42.02; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Các sản phẩm hoặc hàng hóa thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo); | (m) Products or articles of Chapter 48 (for example, cellulose wadding); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Giày, dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc ống ôm sát chân (leggings) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64; | (n) Footwear or parts of footwear, gaiters or leggings or similar articles of Chapter 64; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; | (o) Hair-nets or other headgear or parts thereof of Chapter 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Hàng hóa thuộc Chương 67; | (p) Goods of Chapter 67; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và sợi carbon hoặc các sản phẩm bằng sợi carbon thuộc nhóm 68.15; | (q) Abrasive-coated textile material (heading 68.05) and also carbon fibres or articles of carbon fibres of heading 68.15; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (r) Sợi thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70); | (r) Glass fibres or articles of glass fibres, other than embroidery with glass thread on a visible ground of fabric (Chapter 70); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (s) Hàng hóa thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn); | (s) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, bedding, lamps and lighting fittings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (t) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao và lưới); | (t) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites and nets); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampon), khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ); hoặc | (u) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, travel sets for sewing, slide fasteners, typewriter ribbons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (v) Hàng hóa thuộc Chương 97 | (v) Articles of Chapter 97 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. (A) Hàng hóa có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như sản phẩm đó làm từ vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng cao nhất. | 2. (A) Goods classifiable in Chapters 50 to 55 or in heading 58.09 or 59.02 and of a mixture of two or more textile materials are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which predominates by weight over any other single textile material. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hóa sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét. | When no one textile material predominates by weight, the goods are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which is covered by the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Quy tắc trên được hiểu là: | (B) For the purposes of the above rule: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) với sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt đơn có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt; | (a) Gimped horsehair yarn (heading 51.10) and metallised yarn (heading 56.05) are to be treated as a single textile material the weight of which is to be taken as the aggregate of the weights of its components; for the classification of woven fabrics, metal thread is to be regarded as a textile material; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa có loại vật liệu không thuộc Chương đó; | (b) The choice of appropriate heading shall be effected by determining first the Chapter and then the applicable heading within that Chapter, disregarding any materials not classified in that Chapter; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương; | (c) When both Chapters 54 and 55 are involved with any other Chapter, Chapters 54 and 55 are to be treated as a single Chapter; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hóa làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn. | (d) Where a Chapter or a heading refers to goods of different textile materials, such materials are to be treated as a single textile material. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây. | (C) The provisions of paragraphs (A) and (B) above apply also to the yarns referred to in Note 3, 4, 5 or 6 below. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như “sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp”: | 3. (A) For the purposes of this Section, and subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarns (single, multiple (folded) or cabled) of the following descriptions are to be treated as “twine, cordage, ropes and cables”: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex; | (a) Of silk or waste silk, measuring more than 20,000 decitex; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex; | (b) Of man-made fibres (including yarn of two or more monofilaments of Chapter 54), measuring more than 10,000 decitex; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Từ gai dầu hoặc lanh: | (c) Of true hemp or flax: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc | (i) Polished or glazed, measuring 1,429 decitex or more; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex; | (ii) Not polished or glazed, measuring more than 20,000 decitex; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên; | (d) Of coir, consisting of three or more plies; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc | (e) Of other vegetable fibres, measuring more than 20,000 decitex; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Được tăng cường bằng sợi kim loại. | (f) Reinforced with metal thread. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Một số loại trừ: | (B) Exceptions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại; | (a) Yarn of wool or other animal hair and paper yarn, other than yarn reinforced with metal thread; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54; | (b) Man-made filament tow of Chapter 55 and multifilament yarn without twist or with a twist of less than 5 turns per metre of Chapter 54; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54; | (c) Silk worm gut of heading 50.06, and monofilaments of Chapter 54; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và | (d) Metallised yarn of heading 56.05; yarn reinforced with metal thread is subject to paragraph (A) (f) above; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Sợi sơnin (chenille), sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06. | (e) Chenille yarn, gimped yarn and loop wale-yarn of heading 56.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4.(A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng: | 4. (A) For the purposes of Chapters 50, 51, 52, 54 and 55, the expression "put up for retail sale" in relation to yarn means, subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarn (single, multiple (folded) or cabled) put up: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá: | (a) On cards, reels, tubes or similar supports, of a weight (including support) not exceeding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc | (i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) 125 g đối với các loại sợi khác; | (ii) 125 g in other cases; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá: | (b) In balls, hanks or skeins of a weight not exceeding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm; | (i) 85 g in the case of man-made filament yarn of less than 3,000 decitex, silk or silk waste; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc | (ii) 125 g in the case of all other yarns of less than 2,000 decitex; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) 500 g đối với các loại sợi khác; | (iii) 500 g in other cases; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá: | (c) In hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by dividing threads which render them independent one of the other, each of uniform weight not exceeding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc | (i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) 125 g đối với các loại sợi khác. | (ii) 125 g in other cases. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Loại trừ: | (B) Exceptions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ: | (a) Single yarn of any textile material, except: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và | (i) Single yarn of wool or fine animal hair, unbleached; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex; | (ii) Single yarn of wool or fine animal hair, bleached, dyed or printed, measuring more than 5,000 decitex; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng: | (b) Multiple (folded) or cabled yarn, unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc | (i) Of silk or waste silk, however put up; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi; | (ii) Of other textile material except wool or fine animal hair, in hanks or skeins; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và | (c) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, bleached, dyed or printed, measuring 133 decitex or less; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ: | (d) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc | (i) In cross-reeled hanks or skeins; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu). | (ii) Put up on supports or in some other manner indicating its use in the textile industry (for example, on cops, twisting mill tubes, pirns, conical bobbins or spindles, or reeled in the form of cocoons for embroidery looms). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp: | 5. For the purposes of headings 52.04, 54.01 and 55.08, the expression "sewing thread" means multiple (folded) or cabled yarn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi); | (a) Put up on supports (for example, reels, tubes) of a weight (including support) not exceeding 1,000 g; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và | (b) Dressed for use as sewing thread; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Có xoắn "Z" cuối cùng. | (c) With a final "Z" twist. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây: | 6. For the purposes of this Section, the expression "high tenacity yarn" means yarn having a tenacity, expressed in cN/tex (centinewtons per tex), greater than the following: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste……60cN/tex | Single yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters……60 cN/tex | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste……53 cN/tex | Multiple (folded) or cabled yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.....53 cN/tex | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon……27 cN/tex. | Single, multiple (folded) or cabled yarn of viscose rayon……27 cN/tex. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là: | 7. For the purposes of this Section, the expression "made up" means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật; | (a) Cut otherwise than into squares or rectangles; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Được tạo ra trong công đoạn hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công khác (ví dụ, khăn chuyên lau bụi, khăn lau, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn); | (b) Produced in the finished state, ready for use (or merely needing separation by cutting dividing threads) without sewing or other working (for example, certain dusters, towels, table cloths, scarf squares, blankets); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sổ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác; | (c) Cut to size and with at least one heat-sealed edge with a visibly tapered or compressed border and the other edges treated as described in any other subparagraph of this Note, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by hot cutting or by other simple means; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác; | (d) Hemmed or with rolled edges, or with a knotted fringe at any of the edges, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by whipping or by other simple means; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ; | (e) Cut to size and having undergone a process of drawn thread work; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm hai hay nhiều tấm trở lên có cùng chất liệu dệt được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ hai hay nhiều loại vật liệu dệt trở lên được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm); | (f) Assembled by sewing, gumming or otherwise (other than piece goods consisting of two or more lengths of identical material joined end to end and piece goods composed of two or more textiles assembled in layers, whether or not padded); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải. | (g) Knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60: | 8. For the purposes of Chapters 50 to 60: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hóa hoàn thiện đã nêu tại Chú giải 7 trên đây; và | (a) Chapters 50 to 55 and 60 and, except where the context otherwise requires, Chapters 56 to 59 do not apply to goods made up within the meaning of Note 7 above; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hóa của các Chương từ 56 đến 59. | (b) Chapters 50 to 55 and 60 do not apply to goods of Chapters 56 to 59. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt. | 9. The woven fabrics of Chapters 50 to 55 include fabrics consisting of layers of parallel textile yarns superimposed on each other at acute or right angles. These layers are bonded at the intersections of the yarns by an adhesive or by thermal bonding. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này. | 10. Elastic products consisting of textile materials combined with rubber threads are classified in this Section. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm “đã ngâm tẩm” kể cả “đã nhúng”. | 11. For the purposes of this Section, the expression “impregnated” includes “dipped”. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm “polyamit” kể cả “aramit”. | 12. For the purposes of this Section, the expression “polyamides” includes “aramids”. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu. | 13. For the purposes of this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the expression “elastomeric yarn” means filament yarn, including monofilament, of synthetic textile material, other than textured yarn, which does not break on being extended to three times its original length and which returns, after being extended to twice its original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times its original length. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm “hàng dệt may sẵn” nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11. | 14. Unless the context otherwise requires, textile garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. For the purposes of this Note, the expression “textile garments” means garments of headings 61.01 to 61.14 and headings 62.01 to 62.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải Phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là: | 1. In this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) **Sợi chưa tẩy trắng** | (a) **Unbleached yarn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Là loại sợi: | Yarn which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc | (i) has the natural colour of its constituent fibres and has not been bleached, dyed (whether or not in the mass) or printed; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh. | (ii) is of indeterminate colour ("grey yarn"), manufactured from garnetted stock. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit). | Such yarn may have been treated with a colourless dressing or fugitive dye (which disappears after simple washing with soap) and, in the case of man-made fibres, treated in the mass with delustring agents (for example, titanium dioxide). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) **Sợi đã tẩy trắng** | (b) **Bleached yarn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại sợi: | Yarn which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng; | (i) has undergone a bleaching process, is made of bleached fibres or, unless the context otherwise requires, has been dyed white (whether or not in the mass) or treated with a white dressing; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc | (ii) consists of a mixture of unbleached and bleached fibres; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) sợi xe hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng. | (iii) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached and bleached yarns. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) **Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)** | (c) **Coloured (dyed or printed) yarn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại sợi: | Yarn which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in; | (i) is dyed (whether or not in the mass) other than white or in a fugitive colour, or printed, or made from dyed or printed fibres; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm; | (ii) consists of a mixture of dyed fibres of different colours or of a mixture of unbleached or bleached fibres with coloured fibres (marl or mixture yarns), or is printed in one or more colours at intervals to give the impression of dots; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc | (iii) is obtained from slivers or rovings which have been printed; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu. | (iv) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự,* cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54. | The above definitions also apply, *mutatis mutandis,* to monofilament and to strip or the like of Chapter 54. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) **Vải dệt thoi chưa tẩy trắng** | (d) **Unbleached woven fabric** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu. | Woven fabric made from unbleached yarn and which has not been bleached, dyed or printed. Such fabric may have been treated with a colourless dressing or a fugitive dye. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) **Vải dệt thoi đã tẩy trắng** | (e) **Bleached woven fabric** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Loại vải dệt thoi: | Woven fabric which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh; | (i) has been bleached or, unless the context otherwise requires, dyed white or treated with a white dressing, in the piece; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc | (ii) consists of bleached yarn; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng. | (iii) consists of unbleached and bleached yarn. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) **Vải dệt thoi đã nhuộm** | (f) **Dyed woven fabric** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại vải dệt thoi: | Woven fabric which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc | (i) is dyed a single uniform colour other than white (unless the context otherwise requires) or has been treated with a coloured finish other than white (unless the context otherwise requires), in the piece; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu. | (ii) consists of coloured yarn of a single uniform colour. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) **Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau** | (g) **Woven fabric of yarns of different colours** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in): | Woven fabric (other than printed woven fabric) which: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu có độ đậm nhạt (shades) khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành); | (i) consists of yarns of different colours or yarns of different shades of the same colour (other than the natural colour of the constituent fibres); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi màu; hoặc | (ii) consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp. | (iii) consists of marl or mixture yarns. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét). | (In all cases, the yarn used in selvedges and piece ends is not taken into consideration.) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) **Vải dệt thoi đã in** | (h) **Printed woven fabric** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau. | Woven fabric which has been printed in the piece, whether or not made from yarns of different colours. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải dệt thoi có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.) | (The following are also regarded as printed woven fabrics: woven fabrics bearing designs made, for example, with a brush or spray gun, by means of transfer paper, by flocking or by the batik process.) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên. Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng *tương tự* với các loại vải dệt kim hoặc móc. | The process of mercerisation does not affect the classification of yarns or fabrics within the above categories. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) **Vải dệt vân điểm** | The definitions at (d) to (h) above apply, *mutatis mutandis,* to knitted or crocheted fabrics. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp. | (ij) **Plain weave** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều vật liệu dệt được xem như làm từ toàn bộ một loại vật liệu dệt mà loại vật liệu dệt đó được lựa chọn theo Chú giải 2 Phần này để phân loại một sản phẩm thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc thuộc nhóm 58.09 làm từ các vật liệu dệt giống nhau. | A fabric construction in which each yarn of the weft passes alternately over and under successive yarns of the warp and each yarn of the warp passes alternately over and under successive yarns of the weft. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Để áp dụng qui tắc này: | 2. (A) Products of Chapters 56 to 63 containing two or more textile materials are to be regarded as consisting wholly of that textile material which would be selected under Note 2 to this Section for the classification of a product of Chapters 50 to 55 or of heading 58.09 consisting of the same textile materials. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc tổng quát 3 mới được đưa ra xem xét; | (B) For the application of this rule: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền; | (a) where appropriate, only the part which determines the classification under Interpretative Rule 3 shall be taken into account; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu. | (b) in the case of textile products consisting of a ground fabric and a pile or looped surface no account shall be taken of the ground fabric; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 50** | **(c) in the case of embroidery of heading 58.10 and goods thereof, only the ground fabric shall be taken into account. However, embroidery without visible ground, and goods thereof, shall be classified with reference to the embroidering threads alone.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **TƠ TẰM** | **Chapter 50** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SILK** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **50010000** | **Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.** | **Silk-worm cocoons suitable for reeling.** | **kg** | | **5** | ***,5** | **0 (-M** | **0** | **0** | **0,5** | **0(-M** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT); Vật thể t** |
| | **50020000** | **Tơ tằm thô (chưa xe).** | **Raw silk (not thrown).** | **kg** | | **5** | ***,5** | **0 (-M** | **0** | **0** | **0,5** | **0(-M** | **0** | **6** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **50030000** | **Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).** | **Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).** | **kg** | | **10** | **5** | **0 (-M** | **0** | **0** | **1** | **0(-M** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | **RR về kiểm dịch, vệ sinh thú y (908/QĐ-BTC); Vật thể thu** |
| | **50040000** | **Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **50050000** | **Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **50060000** | **Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.** | **Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/20** |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **5007** | **Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.** | **Woven fabrics of silk or of silk waste.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 500710 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn: | - Fabrics of noil silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 50071020 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 50071030 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 50071090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 500720 | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn: | - Other fabrics, containing 85 % or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 50072020 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 50072030 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 50072090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 500790 | - Các loại vải khác: | - Other fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 50079020 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 50079030 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 50079090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | | **Chương 51** | **Chapter 51** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN** | **WOOL, FINE OR COARSE ANIMAL HAIR; HORSEHAIR YARN AND WOVEN FABRIC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong toàn bộ Danh mục: | 1. Throughout the Nomenclature: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) “Lông cừu” là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành; | (a) “Wool” means the natural fibre grown by sheep or lambs; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) “Lông động vật loại mịn” là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước; | (b) “Fine animal hair” means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) “Lông động vật loại thô” là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11). | (c) “Coarse animal hair” means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5101** | **Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.** | **Wool, not carded or combed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch: | - Greasy, including fleece-washed wool: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51011100 | - - Lông cừu đã xén | - - Shorn wool | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 51011900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa: | - Degreased, not carbonised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51012100 | - - Lông cừu đã xén | - - Shorn wool | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 51012900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 51013000 | - Đã được carbon hóa | - Carbonised | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **5102** | **Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.** | **Fine or coarse animal hair, not carded or combed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lông động vật loại mịn: | - Fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51021100 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia) | - - Of Kashmir (cashmere) goats | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 51021900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 51022000 | - Lông động vật loại thô | - Coarse animal hair | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **5103** | **Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.** | **Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 51031000 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | - Noils of wool or of fine animal hair | kg | | 10 | 5 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 51032000 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | - Other waste of wool or of fine animal hair | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 51033000 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | - Waste of coarse animal hair | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **51040000** | **Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.** | **Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/20** |
| | **5105** | **Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).** | **Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 51051000 | - Lông cừu chải thô | - Carded wool | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác: | - Wool tops and other combed wool: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51052100 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | - - Combed wool in fragments | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 2 | 51052900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | - Fine animal hair, carded or combed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51053100 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia) | - - Of Kashmir (cashmere) goats | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 51053900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| 1 | 51054000 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | - Coarse animal hair, carded or combed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Động vật trên cạn phải kiểm dịch (PL22 - Thông tư 24/201 |
| | **5106** | **Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn of carded wool, not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 51061000 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | - Containing 85 % or more by weight of wool | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 51062000 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | - Containing less than 85 % by weight of wool | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5107** | **Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn of combed wool, not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 51071000 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | - Containing 85 % or more by weight of wool | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 51072000 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | - Containing less than 85 % by weight of wool | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5108** | **Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 51081000 | - Chải thô | - Carded | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 51082000 | - Chải kỹ | - Combed | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5109** | **Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 51091000 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | - Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 51099000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **51100000** | **Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **5111** | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.** | **Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51111100 | - - Trọng lượng không quá 300 g/$m^2$ | - - Of a weight not exceeding 300 g/$m^2$ | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 51111900 | - - Loại khác | - - Other | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 51112000 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | - Other, mixed mainly or solely with man-made filaments | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 51113000 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | - Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 51119000 | - Loại khác | - Other | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5112** | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.** | **Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 51121100 | - - Trọng lượng không quá 200 g/$m^2$ | - - Of a weight not exceeding 200 g/$m^2$ | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0/4 | 1/5,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 511219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 51121910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 51121990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 51122000 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | - Other, mixed mainly or solely with man-made filaments | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 51123000 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | - Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 51129000 | - Loại khác | - Other | kg/$m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **51130000** | **Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.** | **Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair.** | **kg/$m^2$** | | **12** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **2** | | | | | |
| | | **Chương 52** | **Chapter 52** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **BÔNG** | **COTTON** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc. | 1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression "denim" means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **52010000** | **Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.** | **Cotton, not carded or combed.** | **kg** | **5** | **0** | **5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **5202** | **Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).** | **Cotton waste (including yarn waste and garnetted stock).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 52021000 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | - Yarn waste (including thread waste) | kg | | 10 | 5 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52029100 | - - Bông tái chế | - - Garnetted stock | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 52029900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **52030000** | **Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.** | **Cotton, carded or combed.** | **kg** | **5** | **0** | **5** | **0 (-C** | **0** | **0** | **0** | **0(-M** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | **Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24** |
| | **5204** | **Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | - Not put up for retail sale: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 520411 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên: | - - Containing 85 % or more by weight of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52041110 | - - - Chưa tẩy trắng | - - - Unbleached | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 52041190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52041900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 52042000 | - Đã đóng gói để bán lẻ | - Put up for retail sale | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5205** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85 % or more by weight of cotton, not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | - Single yarn, of uncombed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52051100 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14) | - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number) | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52051200 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43) | - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number) | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52051300 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52) | - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number) | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52051400 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80) | - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52051500 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80) | - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | - Single yarn, of combed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52052100 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14) | - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52052200 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43) | - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52052300 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52) | - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52052400 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80) | - - Measuring less than 125 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52052600 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94) | - - Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52052700 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120) | - - Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52052800 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120) | - - Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | - Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52053100 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14) | - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52053200 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52053300 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52053400 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52053500 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80) | - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | - Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52054100 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14) | - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 52054200 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52054300 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52054400 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52054600 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | - - Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52054700 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | - - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52054800 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | - - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5206** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85% by weight of cotton, not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | - Single yarn, of uncombed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52061100 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number) | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52061200 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number) | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52061300 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number) | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52061400 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52061500 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ: | - Single yarn, of combed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52062100 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52062200 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52062300 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52062400 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52062500 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | - Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52063100 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52063200 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52063300 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52063400 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52063500 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | - Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 52064100 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52064200 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52064300 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52064400 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 52064500 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5207** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.** | **Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 52071000 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | - Containing 85 % or more by weight of cotton | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 52079000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5208** | **Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m$^2$.** | **Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m$^2$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52081100 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m$^2$ | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52081200 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | - - Plain weave, weighing more than 100 g/m$^2$ | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 6 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52081300 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52081900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã tẩy trắng: | - Bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52082100 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$ | - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m$^2$ | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52082200 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | - - Plain weave, weighing more than 100 g/m$^2$ | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52082300 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52082900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã nhuộm: | - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 520831 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$: | - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52083110 | - - - Vải voan (Voile) (SEN) | - - - Voile | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52083190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52083200 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$ | - - Plain weave, weighing more than 100 g/m$^2$ | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52083300 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52083900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 GIC | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 520841 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$: | - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52084110 | - - - Vải Ikat (SEN) | - - - Ikat fabric | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52084190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 520842 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$: | - - Plain weave, weighing more than 100 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52084210 | - - - Vải Ikat (SEN) | - - - Ikat fabric | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52084290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52084300 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52084900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC)RR về |
| 1 | | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 520851 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m$^2$: | - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52085110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52085190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 520852 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m$^2$: | - - Plain weave, weighing more than 100 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52085210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52085290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 6 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 520859 | - - Vải dệt khác: | - - Other fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52085910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52085920 | - - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - - Other, 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52085990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **5209** | **Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m$^2$.** | **Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing more than 200 g/m$^2$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 520911 | - - Vải vân điểm: | - - Plain weave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52091110 | - - - Vải duck và vải canvas (SEN) | - - - Duck and canvas | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52091190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52091200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52091900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã tẩy trắng: | - Bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52092100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52092200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52092900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 8 | 12 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã nhuộm: | - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52093100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52093200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52093900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52094100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52094200 | - - Vải denim | - - Denim | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 7,5 | 6 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52094300 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52094900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 520951 | - - Vải vân điểm: | - - Plain weave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52095110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52095190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 520952 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52095210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52095290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 520959 | - - Vải dệt khác: | - - Other fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52095910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52095990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5210** | **Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m$^2$.** | **Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m$^2$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52101100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52101900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã tẩy trắng: | - Bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52102100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52102900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã nhuộm: | - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52103100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52103200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52103900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ các sợi có màu khác nhau: | - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 521041 | - - Vải vân điểm: | - - Plain weave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52104110 | - - - Vải Ikat (SEN) | - - - Ikat fabric | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52104190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52104900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 521051 | - - Vải vân điểm: | - - Plain weave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52105110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52105190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 521059 | - - Vải dệt khác: | - - Other fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52105910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52105990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5211** | **Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m$^2$.** | **Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m$^2$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52111100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 52111200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 6 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 52111900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | 52112000 | - Đã tẩy trắng | - Bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Đã nhuộm: | - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52113100 | - - Vải vân điểm | - - Plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 52113200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 52113900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 521141 | - - Vải vân điểm: | - - Plain weave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52114110 | - - - Vải Ikat (SEN) | - - - Ikat fabric | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 3 | 52114190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 52114200 | - - Vải denim | - - Denim | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52114300 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | - - Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 52114900 | - - Vải dệt khác | - - Other fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 521151 | - - Vải vân điểm: | - - Plain weave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52115110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 52115190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 521152 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52115210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 52115290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 521159 | - - Vải dệt khác: | - - Other fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52115910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 52115990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5212** | **Vải dệt thoi khác từ bông.** | **Other woven fabrics of cotton.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Trọng lượng không quá 200 g/m$^2$: | - Weighing not more than 200 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52121100 | - - Chưa tẩy trắng | - - Unbleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52121200 | - - Đã tẩy trắng | - - Bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52121300 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52121400 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 521215 | - - Đã in: | - - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52121510 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52121590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Trọng lượng trên 200 g/m$^2$: | - Weighing more than 200 g/m$^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 52122100 | - - Chưa tẩy trắng | - - Unbleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52122200 | - - Đã tẩy trắng | - - Bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52122300 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 52122400 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 521225 | - - Đã in: | - - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 52122510 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 52122590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ATSraEnAg N462(AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 53** | **Chapter 53** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY** | **OTHER VEGETABLE TEXTILE FIBRES; PAPER YARN AND WOVEN FABRICS OF PAPER YARN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5301** | **Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).** | **Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53011000 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | - Flax, raw or retted | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | - Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 53012100 | - - Đã tách lõi hoặc đã đập | - - Broken or scutched | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 53012900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 53013000 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | - Flax tow or waste | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **5302** | **Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).** | **True hemp (*Cannabis sativa L.*), raw or processed but not spun; tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53021000 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | - True hemp, raw or retted | kg | 5 | 0 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 53029000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **5303** | **Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).** | **Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53031000 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | - Jute and other textile bast fibres, raw or retted | kg | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 53039000 | - Loại khác | - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| | **5305** | **Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).** | **Coconut, abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee*), ramie and other vegetable textile fibres, not elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53050010 | - Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | - Sisal and other textile fibres of the genus Agave; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | | - Xơ dừa và xơ chuối abaca: | - Coconut fibres(coir) and abaca fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 53050021 | - - Xơ dừa, loại thô | - - Coconut fibres, raw | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 53050022 | - - Xơ dừa khác | - - Other coconut fibres | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 2 | 53050023 | - - Xơ chuối abaca | - - Abaca fibres | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 53050090 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5306** | **Sợi lanh.** | **Flax yarn.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53061000 | - Sợi đơn | - Single | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 53062000 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - Multiple (folded) or cabled | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5307** | **Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.** | **Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53071000 | - Sợi đơn | - Single | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (PL3 - Thông tư 24/ |
| 1 | 53072000 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - Multiple (folded) or cabled | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5308** | **Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.** | **Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53081000 | - Sợi dừa | - Coir yarn | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 53082000 | - Sợi gai dầu | - True hemp yarn | kg | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 530890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 53089010 | - - Sợi giấy | - - Paper yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 53089090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5309** | **Vải dệt thoi từ sợi lanh.** | **Woven fabrics of flax.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of flax: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 53091100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 53091900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%: | - Containing less than 85 % by weight of flax: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 53092100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 53092900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5310** | **Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.** | **Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 531010 | - Chưa tẩy trắng: | - Unbleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 53101010 | - - Vải dệt vân điểm | - - Plain | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 53101090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 53109000 | - Loại khác | - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5311** | **Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.** | **Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 53110010 | - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - Printed by the traditional batik process | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 53110020 | - Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca (SEN) | - Abaca Burlap | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 53110090 | - Loại khác | - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 54** | **Chapter 54** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO** | **MAN-MADE FILAMENTS; STRIP AND THE LIKE OF MAN- MADE TEXTILE MATERIALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau: | 1. Throughout the Nomenclature, the term “man-made fibres” means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Bằng quá trình polyme hóa các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hóa học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc | (a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat. | (b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các thuật ngữ “tổng hợp” và “tái tạo”, liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo. | The terms “synthetic” and “artificial”, used in relation to fibres, mean: synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b). Strip and the like of heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các khái niệm “nhân tạo (man-made)”, “tổng hợp (synthetic)” và “tái tạo (artificial)” sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực “nguyên liệu dệt”. | The terms “man-made”, “synthetic” and “artificial” shall have the same meanings when used in relation to “textile materials”. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55. | 2. Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5401** | **Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 540110 | - Từ sợi filament tổng hợp: | - Of synthetic filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54011010 | - - Đóng gói để bán lẻ | - - Put up for retail sale | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54011090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 540120 | - Từ sợi filament tái tạo: | - Of artificial filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54012010 | - - Đóng gói để bán lẻ | - - Put up for retail sale | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54012090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| | **5402** | **Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.** | **Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún: | - High tenacity yarn of nylon or other polyamides, whether or not textured: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54021100 | - - Từ các aramit | - - Of aramids | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54021900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 54022000 | - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún | - High tenacity yarn of polyesters, whether or not textured | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi dún: | - Textured yarn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54023100 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | - - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54023200 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | - - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54023300 | - - Từ các polyeste | - - Of polyesters | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54023400 | - - Từ polypropylen | - - Of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54023900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: | - Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 540244 | - - Từ nhựa đàn hồi: | - - Elastomeric: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54024410 | - - - Từ các polyeste | - - - Of polyesters | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54024420 | - - - Từ polypropylen | - - - Of polypropylene | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54024490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54024500 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | - - Other, of nylon or other polyamides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54024600 | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần | - - Other, of polyesters, partially oriented | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54024700 | - - Loại khác, từ các polyeste | - - Other, of polyesters | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54024800 | - - Loại khác, từ polypropylen | - - Other, of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54024900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | - Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54025100 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | - - Of nylon or other polyamides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54025200 | - - Từ các polyeste | - - Of polyesters | kg | | 3 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54025300 | - - Từ polypropylen | - - Of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 54025900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | - Other yarn, multiple (folded) or cabled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54026100 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | - - Of nylon or other polyamides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54026200 | - - Từ các polyeste | - - Of polyesters | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 54026300 | - - Từ polypropylen | - - Of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54026900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **5403** | **Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.** | **Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 54031000 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | - High tenacity yarn of viscose rayon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, đơn: | - Other yarn, single: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 540331 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét: | - - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54033110 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54033190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 540332 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét: | - - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54033210 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54033290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 540333 | - - Từ xenlulo axetat: | - - Of cellulose acetate: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54033310 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54033390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 540339 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54033910 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54033990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | - Other yarn, multiple (folded) or cabled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 540341 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose): | - - Of viscose rayon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54034110 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54034190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 540342 | - - Từ xenlulo axetat: | - - Of cellulose acetate: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54034210 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54034290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 540349 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54034910 | - - - Sợi dún | - - - Textured yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 54034990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5404** | **Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.** | **Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Sợi monofilament: | - Monofilament: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54041100 | - - Từ nhựa đàn hồi | - - Elastomeric | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54041200 | - - Loại khác, từ polypropylen | - - Other, of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 54041900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 54049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **54050000** | **Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.** | **Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **54060000** | **Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.** | **Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale.** | **kg** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **5407** | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.** | **Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 540710 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: | - Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải: | - - Tyre fabrics; conveyor duck: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54071021 | - - - Chưa tẩy trắng (SEN) | - - - Unbleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK |
| 3 | 54071029 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54071091 | - - - Chưa tẩy trắng | - - - Unbleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 5 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK |
| 3 | 54071099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 5 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK |
| 1 | 54072000 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | - Woven fabrics obtained from strip or the like | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | 54073000 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | - Fabrics specified in Note 9 to Section XI | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | - Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of filaments of nylon or other polyamides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 540741 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | - - Unbleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54074110 | - - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu | - - - Woven nylon mesh fabrics of untwisted filament yarn suitable for use as reinforcing material for tarpaulins | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 54074190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54074200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54074300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54074400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên: | - Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of textured polyester filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54075100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54075200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54075300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54075400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên: | - Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of polyester filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 540761 | - - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên: | - - Containing 85 % or more by weight of non-textured polyester filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54076110 | - - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 54076190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 540769 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 54076910 | - - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 54076990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên: | - Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of synthetic filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54077100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54077200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 54077300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54077400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông: | - Other woven fabrics, containing less than 85 % by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54078100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54078200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54078300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54078400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác: | - Other woven fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54079100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54079200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54079300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 54079400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5408** | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.** | **Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 540810 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose): | - Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54081010 | - - Chưa tẩy trắng | - - Unbleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54081090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên: | - Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of artificial filament or strip or the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54082100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54082200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54082300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54082400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác: | - Other woven fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 54083100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54083200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54083300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 54083400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 55** | **Chapter 55** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO** | **MAN-MADE STAPLE FIBRES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây: | 1. Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Chiều dài của tô trên 2 m; | (a) Length of tow exceeding 2 m; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét; | (b) Twist less than 5 turns per metre; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex; | (c) Measuring per filament less than 67 decitex; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó; | (d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100 % of its length; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 decitex. | (e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04. | Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5501** | **Tô (tow) filament tổng hợp.** | **Synthetic filament tow.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 55011000 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | - Of nylon or other polyamides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55012000 | - Từ các polyeste | - Of polyesters | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55013000 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | - Acrylic or modacrylic | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55014000 | - Từ polypropylen | - Of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55019000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5502** | **Tô (tow) filament tái tạo.** | **Artificial filament tow.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 55021000 | - Từ axetat xenlulo | - Of cellulose acetate | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55029000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5503** | **Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.** | **Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | - Of nylon or other polyamides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55031100 | - - Từ các aramit | - - Of aramids | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55031900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55032000 | - Từ các polyeste | - Of polyesters | kg | | 2 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55033000 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | - Acrylic or modacrylic | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55034000 | - Từ polypropylen | - Of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 550390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55039010 | - - Từ polyvinyl alcohol | - - Of polyvinyl alcohol | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55039090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5504** | **Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.** | **Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 55041000 | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | - Of viscose rayon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5505** | **Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.** | **Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 55051000 | - Từ các xơ tổng hợp | - Of synthetic fibres | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55052000 | - Từ các xơ tái tạo | - Of artificial fibres | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5506** | **Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.** | **Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 55061000 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | - Of nylon or other polyamides | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55062000 | - Từ các polyeste | - Of polyesters | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55063000 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | - Acrylic or modacrylic | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55064000 | - Từ polypropylen | - Of polypropylene | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55069000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **55070000** | **Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.** | **Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **5508** | **Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 550810 | - Từ xơ staple tổng hợp: | - Of synthetic staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55081010 | - - Đóng gói để bán lẻ | - - Put up for retail sale | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55081090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 550820 | - Từ xơ staple tái tạo: | - Of artificial staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55082010 | - - Đóng gói để bán lẻ | - - Put up for retail sale | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55082090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5509** | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55091100 | - - Sợi đơn | - - Single yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55091200 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - - Multiple (folded) or cabled yarn | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55092100 | - - Sợi đơn | - - Single yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 55092200 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - - Multiple (folded) or cabled yarn | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55093100 | - - Sợi đơn | - - Single yarn | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55093200 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - - Multiple (folded) or cabled yarn | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên: | - Other yarn, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55094100 | - - Sợi đơn | - - Single yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 55094200 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - - Multiple (folded) or cabled yarn | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste: | - Other yarn, of polyester staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55095100 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | - - Mixed mainly or solely with artificial staple fibres | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 550952 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn: | - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 55095210 | - - - Sợi đơn | - - - Single yarn | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 55095290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55095300 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | - - Mixed mainly or solely with cotton | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55095900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | - Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55096100 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55096200 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | - - Mixed mainly or solely with cotton | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55096900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Sợi khác: | - Other yarn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55099100 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55099200 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | - - Mixed mainly or solely with cotton | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55099900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5510** | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of artificial staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55101100 | - - Sợi đơn | - - Single yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55101200 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | - - Multiple (folded) or cabled yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55102000 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | - Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55103000 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | - Other yarn, mixed mainly or solely with cotton | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55109000 | - Sợi khác | - Other yarn | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5511** | **Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.** | **Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 551110 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên: | - Of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of such fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55111010 | - - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu | - - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55111090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 551120 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%: | - Of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55112010 | - - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu | - - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 55112090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 55113000 | - Từ xơ staple tái tạo | - Of artificial staple fibres | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5512** | **Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.** | **Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55121100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 3 | 20 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 55121900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 6 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55122100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 55122900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55129100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55129900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5513** | **Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m$^2$.** | **Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m$^2$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | - Unbleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55131100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55131200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55131300 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | - - Other woven fabrics of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55131900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Đã nhuộm: | - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55132100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55132300 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | - - Other woven fabrics of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55132900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55133100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55133900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55134100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55134900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| | **5514** | **Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m$^2$.** | **Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m$^2$.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | - Unbleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55141100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55141200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55141900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Đã nhuộm: | - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55142100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55142200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55142300 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | - - Other woven fabrics of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55142900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | 55143000 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Đã in: | - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55144100 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | - - Of polyester staple fibres, plain weave | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55144200 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | - - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55144300 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | - - Other woven fabrics of polyester staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55144900 | - - Vải dệt thoi khác | - - Other woven fabrics | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| | **5515** | **Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.** | **Other woven fabrics of synthetic staple fibres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ xơ staple polyeste: | - Of polyester staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55151100 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) | - - Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 7,5 | 6 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55151200 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | - - Mixed mainly or solely with man-made filaments | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55151300 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55151900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 3 | 20 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | - Of acrylic or modacrylic staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55152100 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | - - Mixed mainly or solely with man-made filaments | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55152200 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 55152900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác: | - Other woven fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55159100 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | - - Mixed mainly or solely with man-made filaments | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 551599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 55159910 | - - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 3 | 55159990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 4 | 3 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5516** | **Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.** | **Woven fabrics of artificial staple fibres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | - Containing 85 % or more by weight of artificial staple fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55161100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55161200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55161300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55161400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo: | - Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55162100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55162200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55162300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55162400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55163100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55163200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55163300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55163400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông: | - Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55164100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 55164200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55164300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55164400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 55169100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55169200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55169300 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 55169400 | - - Đã in | - - Printed | kg/m/m$^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | | **Chapter 56** | **Chapter 56** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **MỀN XƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỢI ĐẶC BIỆT; SỢI XE, CHÃO BỆN (CORDAGE), THỪNG VÀ CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG** | **WADDING, FELT AND NONWOVENS; SPECIAL YARNS; TWINE, CORDAGE, ROPES AND CABLES AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang; | (a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11; | (b) Textile products of heading 58.11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05); | (c) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); | (d) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.14); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc | (e) Metal foil on a backing of felt or nonwovens (generally Section XIV or XV); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampon), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19. | (f) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles of heading 96.19. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Thuật ngữ "phớt" kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó. | 2. The term "felt" includes needleloom felt and fabrics consisting of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by a stitch-bonding process using fibres from the web itself. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp). | 3. Headings 56.02 and 56.03 cover respectively felt and nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber whatever the nature of these materials (compact or cellular). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính. | Heading 56.03 also includes nonwovens in which plastics or rubber forms the bonding substance. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm: | Headings 56.02 and 56.03 do not, however, cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40); | (a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material or felt completely embedded in plastics or rubber (Chapter 39 or 40); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc | (b) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39 or 40); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40). | (c) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt or nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39 or 40). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc. | 4. Heading 56.04 does not cover textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5601** | **Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).** | **Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó: | - Wadding of textile materials and articles thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56012100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/m | | 5 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 560122 | - - Từ xơ nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 56012210 | - - - Đầu lọc thuốc lá (SEN) | - - - Wrapped cigarette tow | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 56012290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 56012900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 560130 | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ: | - Textile flock and dust and mill neps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56013010 | - - Xơ vụn polyamit | - - Polyamide fibre flock | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 56013020 | - - Xơ vụn bằng polypropylen | - - Polypropylene fibre flock | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 56013090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5602** | **Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.** | **Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 56021000 | - Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính | - Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp: | - Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56022100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 56022900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 56029000 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5603** | **Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.** | **Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ filament nhân tạo: | - Of man-made filaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56031100 | - - Trọng lượng không quá 25 $g/m^2$ | - - Weighing not more than 25 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 56031200 | - - Trọng lượng trên 25 $g/m^2$ nhưng không quá 70 $g/m^2$ | - - Weighing more than 25 $g/m^2$ but not more than 70 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 56031300 | - - Trọng lượng trên 70 $g/m^2$ nhưng không quá 150 $g/m^2$ | - - Weighing more than 70 $g/m^2$ but not more than 150 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 56031400 | - - Trọng lượng trên 150 $g/m^2$ | - - Weighing more than 150 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56039100 | - - Trọng lượng không quá 25 $g/m^2$ | - - Weighing not more than 25 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 56039200 | - - Trọng lượng trên 25 $g/m^2$ nhưng không quá 70 $g/m^2$ | - - Weighing more than 25 $g/m^2$ but not more than 70 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 20 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 6 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 56039300 | - - Trọng lượng trên 70 $g/m^2$ nhưng không quá 150 $g/m^2$ | - - Weighing more than 70 $g/m^2$ but not more than 150 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 56039400 | - - Trọng lượng trên 150 $g/m^2$ | - - Weighing more than 150 $g/m^2$ | kg/m/m2 | | 12 | 10 | 20 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5604** | **Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.** | **Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 56041000 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt | - Rubber thread and cord, textile covered | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 560490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56049010 | - - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm | - - Imitation catgut, of silk yarn | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 56049020 | - - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su | - - Rubber impregnated textile thread yarn | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 56049030 | - - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo | - - High tenacity yarn of polyesters, of nylon or other polyamides or of viscose rayon | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 56049090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **56050000** | **Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.** | **Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal.** | **kg/m** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **56060000** | **Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.** | **Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn.** | **kg/m** | | **12** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | **5607** | **Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.** | **Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave): | - Of sisal or other textile fibres of the genus Agave: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56072100 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | - - Binder or baler twine | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 56072900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Từ polyetylen hoặc polypropylen: | - Of polyethylene or polypropylene: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56074100 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | - - Binder or baler twine | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 56074900 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 560750 | - Từ xơ tổng hợp khác: | - Of other synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56075010 | - - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự | - - V-belt cord of man-made fibres treated with resorcinol formaldehyde; polyamide and polytetrafluoro-ethylene yarns measuring more than 10,000 decitex, of a kind used for sealing pumps, valves and similar articles | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 56075090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 560790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56079010 | - - Từ xơ tái tạo | - - Of artificial fibres | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee)* hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác: | - - Of abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee)* or other hard (leaf) fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 56079021 | - - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee)* | - - - Of Abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee)* | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 56079022 | - - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác | - - - Of other hard (leaf) fibres | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 56079030 | - - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 | - - Of jute or other textile bast fibres of heading 53.03 | kg/m | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 56079090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 12 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **5608** | **Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.** | **Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | - Of man-made textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56081100 | - - Lưới đánh cá thành phẩm | - - Made up fishing nets | kg/m | | 12 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 560819 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 56081920 | - - - Túi lưới | - - - Net bags | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 56081990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 560890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 56089010 | - - Túi lưới | - - Net bags | kg/m | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 56089090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **56090000** | **Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not elsewhere specified or included.** | **kg/m** | | **12** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 57** | **Chapter 57** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THẢM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC** | **CARPETS AND OTHER TEXTILE FLOOR COVERINGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác. | 1. For the purposes of this Chapter, the term "carpets and other textile floor coverings" means floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use and includes articles having the characteristics of textile floor coverings but intended for use for other purposes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn. | 2. This Chapter does not cover floor covering underlays. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5701** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.** | **Carpets and other textile floor coverings, knotted, whether or not made up.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 570110 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - Of wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57011010 | - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57011090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 570190 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57019011 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57019019 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57019020 | - - Từ xơ đay | - - Of jute fibres | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57019091 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57019099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5702** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.** | **Carpets and other textile floor coverings, woven, not tufted or flocked, whether or not made up, including "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and similar hand-woven rugs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 57021000 | - Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự | - "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and similar hand-woven rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 57022000 | - Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir) | - Floor coverings of coconut fibres (coir) | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện: | - Other, of pile construction, not made up: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57023100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | Riêng: | |
| 2 | 57023200 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo | - - Of man-made textile materials | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 570239 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57023910 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57023920 | - - - Từ xơ đay | - - - Of jute fibres | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57023990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện: | - Other, of pile construction, made up: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 570241 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - - Of wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57024110 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57024190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 570242 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo: | - - Of man-made textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57024210 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57024290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 570249 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Từ bông: | - - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 57024911 | - - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 4 | 57024919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57024920 | - - - Từ xơ đay | - - - Of jute fibres | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 57024991 | - - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 4 | 57024999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 570250 | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện: | - Other, not of pile construction, not made up: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57025010 | - - Từ bông | - - Of cotton | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 57025020 | - - Từ xơ đay | - - Of jute fibres | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 57025090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện: | - Other, not of pile construction, made up: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 570291 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - - Of wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57029110 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57029190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 570292 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo: | - - Of man-made textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57029210 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57029290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 570299 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Từ bông: | - - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 57029911 | - - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 4 | 57029919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 57029920 | - - - Từ xơ đay | - - - Of jute fibres | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 57029991 | - - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 57029999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| | **5703** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.** | **Carpets and other textile floor coverings, tufted, whether or not made up.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 570310 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - Of wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57031010 | - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57031020 | - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57031030 | - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57031090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 570320 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác: | - Of nylon or other polyamides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57032010 | - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 57032090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 570330 | - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác: | - Of other man-made textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57033010 | - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57033090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 570390 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57039011 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57039019 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Từ xơ đay: | - - Of jute fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57039021 | - - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57039022 | - - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57039029 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 57039091 | - - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57039092 | - - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57039093 | - - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 57039099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5704** | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.** | **Carpets and other textile floor coverings, of felt, not tufted or flocked, whether or not made up.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 57041000 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 $m^2$ | - Tiles, having a maximum surface area of 0.3 $m^2$ | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 57042000 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 $m^2$ nhưng không quá 1 $m^2$ | - Tiles, having a maximum surface area exceeding 0.3 $m^2$ but not exceeding 1 $m^2$ | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 57049000 | - Loại khác | - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5705** | **Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.** | **Other carpets and other textile floor coverings, whether or not made up.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57050011 | - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57050019 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ xơ đay: | - Of jute fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57050021 | - - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57050029 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 57050091 | - - Thảm cầu nguyện (SEN) | - - Prayer rugs | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57050092 | - - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 57050099 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 58** | **Chapter 58** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT CHẦN SỢI VÒNG; HÀNG REN; THẢM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU** | **SPECIAL WOVEN FABRICS; TUFTED TEXTILE FABRICS; LACE; TAPESTRIES; TRIMMINGS; EMBROIDERY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59. | 1. This Chapter does not apply to textile fabrics referred to in Note 1 to Chapter 59, impregnated, coated, covered or laminated, or to other goods of Chapter 59. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có vòng lông dựng. | 2. Heading 58.01 also includes woven weft pile fabrics which have not yet had the floats cut, at which stage they have no pile standing up. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải “dệt quấn” (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành các vòng sợi cho sợi ngang đi qua. | 3. For the purposes of heading 58.03, “gauze” means a fabric with a warp composed wholly or in part of standing or ground threads and crossing or doup threads which cross the standing or ground threads making a half turn, a complete turn or more to form loops through which weft threads pass. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chão bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08. | 4. Heading 58.04 does not apply to knotted net fabrics of twine, cordage or rope, of heading 56.08. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm “vải dệt thoi khổ hẹp” là: | 5. For the purposes of heading 58.06, the expression “narrow woven fabrics” means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác); | (a) Woven fabrics of a width not exceeding 30 cm, whether woven as such or cut from wider pieces, provided with selvedges (woven, gummed or otherwise made) on both edges; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và | (b) Tubular woven fabrics of a flattened width not exceeding 30 cm; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm. | (c) Bias binding with folded edges, of a width when unfolded not exceeding 30 cm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08. | Narrow woven fabrics with woven fringes are to be classified in heading 58.08. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Trong nhóm 58.10, *không kể những cái khác*, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05). | 6. In heading 58.10, the expression "embroidery" means, *inter alia*, embroidery with metal or glass thread on a visible ground of textile fabric, and sewn appliqué work of sequins, beads or ornamental motifs of textile or other materials. The heading does not apply to needlework tapestry (heading 58.05). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự. | 7. In addition to the products of heading 58.09, this Chapter also includes articles made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5801** | **Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.** | **Woven pile fabrics and chenille fabrics, other than fabrics of heading 58.02 or 58.06.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 580110 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - Of wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58011010 | - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 58011090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 580121 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt: | - - Uncut weft pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58012110 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58012190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580122 | - - Nhung kẻ đã cắt: | - - Cut corduroy: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58012210 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58012290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580123 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | - - Other weft pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58012310 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58012390 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580126 | - - Các loại vải sơnin (chenille): | - - Chenille fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58012610 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58012690 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580127 | - - Vải có sợi dọc nổi vòng: | - - Warp pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58012710 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58012790 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ xơ nhân tạo: | - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 580131 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt: | - - Uncut weft pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58013110 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58013190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580132 | - - Nhung kẻ đã cắt: | - - Cut corduroy: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58013210 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58013290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580133 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | - - Other weft pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58013310 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58013390 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580136 | - - Các loại vải sơnin (chenille): | - - Chenille fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58013610 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58013690 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 580137 | - - Vải có sợi dọc nổi vòng: | - - Warp pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58013710 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58013790 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 580190 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ lụa: | - - Of silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58019011 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58019019 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58019091 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 58019099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 12 | 5 | 0 | | | | Riêng: | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC);RR về giá hàng NK(3 |
| | **5802** | **Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.** | **Terry towelling and similar woven terry fabrics, other than narrow fabrics of heading 58.06; tufted textile fabrics, other than products of heading 57.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông: | - Terry towelling and similar woven terry fabrics, of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58021100 | - - Chưa tẩy trắng | - - Unbleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58021900 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 580220 | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác: | - Terry towelling and similar woven terry fabrics, of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58022010 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58022090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 580230 | - Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng: | - Tufted textile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58023010 | - - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ | - - Impregnated, coated or covered | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58023020 | - - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo | - - Woven, of cotton or of man-made fibres | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 58023030 | - - Dệt thoi, từ vật liệu khác | - - Woven, of other materials | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 58023090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5803** | **Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.** | **Gauze, other than narrow fabrics of heading 58.06.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 58030010 | - Từ bông | - Of cotton | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 58030020 | - Từ xơ nhân tạo | - Of man-made fibres | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 58030030 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Of wool or fine animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 58030090 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5804** | **Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.** | **Tulles and other net fabrics, not including woven, knitted or crocheted fabrics; lace in the piece, in strips or in motifs, other than fabrics of headings 60.02 to 60.06.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 580410 | - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: | - Tulles and other net fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ lụa: | - - Of silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58041011 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58041019 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58041021 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58041029 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58041091 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58041099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 12 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Ren dệt bằng máy: | - Mechanically made lace: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 580421 | - - Từ xơ nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58042110 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58042190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 580429 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58042910 | - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | - - - Impregnated, coated, covered or laminated | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58042990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 58043000 | - Ren làm bằng tay | - Hand-made lace | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5805** | **Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.** | **Hand-woven tapestries of the type Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais and the like, and needle-worked tapestries (for example, petit point, cross stitch), whether or not made up.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 58050010 | - Từ bông | - Of cotton | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 58050090 | - Loại khác | - Other | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| | **5806** | **Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).** | **Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 580610 | - Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille): | - Woven pile fabrics (including terry towelling and similar terry fabrics) and chenille fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58061010 | - - Từ tơ tằm | - - Of silk | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 58061020 | - - Từ bông | - - Of cotton | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58061090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 580620 | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng: | - Other woven fabrics, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58062010 | - - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao (SEN) | - - Sports tape of a kind used to wrap sports equipment grips | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 58062090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác: | - Other woven fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 580631 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58063110 | - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự | - - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 3 | 58063120 | - - - Làm nền cho giấy cách điện | - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58063130 | - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm | - - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58063190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 580632 | - - Từ xơ nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58063210 | - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi | - - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines; safety seat belt fabrics | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 3 | 58063240 | - - - Làm nền cho giấy cách điện | - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58063250 | - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm | - - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 58063290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 580639 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 58063910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 58063991 | - - - - Làm nền cho giấy cách điện | - - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 58063992 | - - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự | - - - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 58063993 | - - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm | - - - - Ribbons of a kind used for making slide fastener and of a width not exceeding 12 mm | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 58063999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 58064000 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) | - Fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5807** | **Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.** | **Labels, badges and similar articles of textile materials, in the piece, in strips or cut to shape or size, not embroidered.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 58071000 | - Dệt thoi | - Woven | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | 580790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58079010 | - - Vải không dệt | - - Of nonwoven fabrics | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 5 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58079090 | - - Loại khác | - - Other | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 5 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5808** | **Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.** | **Braids in the piece; ornamental trimmings in the piece, without embroidery, other than knitted or crocheted; tassels, pompons and similar articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 580810 | - Các dải bện dạng chiếc: | - Braids in the piece: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58081010 | - - Kết hợp với sợi cao su | - - Combined with rubber thread | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58081090 | - - Loại khác | - - Other | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 580890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58089010 | - - Kết hợp với sợi cao su | - - Combined with rubber thread | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 58089090 | - - Loại khác | - - Other | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 4 | 5,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **58090000** | **Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.** | **Woven fabrics of metal thread and woven fabrics of metallised yarn of heading 56.05, of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes, not elsewhere specified or included.** | **$m/m^2$** | | **12** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **2** | | | | | |
| | **5810** | **Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.** | **Embroidery in the piece, in strips or in motifs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 58101000 | - Hàng thêu không lộ nền | - Embroidery without visible ground | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Hàng thêu khác: | - Other embroidery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 58109100 | - - Từ bông | - - Of cotton | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 58109200 | - - Từ xơ nhân tạo | - - Of man-made fibres | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 58109900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| | **5811** | **Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.** | **Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with padding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 58110010 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô | - Of wool or fine or coarse animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 6,5 | | | | | |
| 1 | 58110090 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 6,5 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 59** | **Chapter 59** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRÁNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP** | **IMPREGNATED, COATED, COVERED OR LAMINATED TEXTILE FABRICS; TEXTILE ARTICLES OF A KIND SUITABLE FOR INDUSTRIAL USE** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06. | 1. Except where the context otherwise requires, for the purposes of this Chapter the expression "textile fabrics" applies only to the woven fabrics of Chapters 50 to 55 and headings 58.03 and 58.06, the braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08 and the knitted or crocheted fabrics of headings 60.02 to 60.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với: | 2. Heading 59.03 applies to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ: | (a) Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, whatever the weight per square metre and whatever the nature of the plastic material (compact or cellular), other than: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc; | (1) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ $15^oC$ đến $30^oC$ mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39); | (2) Products which cannot, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a diameter of 7 mm, at a temperature between $15^oC$ and $30^oC$ (usually Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39); | (3) Products in which the textile fabric is either completely embedded in plastics or entirely coated or covered on both sides with such material, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); | (4) Fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc | (5) Plates, sheets or strip of cellular plastics, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11; | (6) Textile products of heading 58.11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04. | (b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ). | 3. For the purposes of heading 59.05, the expression "textile wall coverings" applies to products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07). | This heading does not, however, apply to wall coverings consisting of textile flock or dust fixed directly on a backing of paper (heading 48.14) or on a textile backing (generally heading 59.07). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là: | 4. For the purposes of heading 59.06, the expression "rubberised textile fabrics" means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, | (a) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with rubber, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Trọng lượng không quá 1.500 $g/m^2$; hoặc | (i) Weighing not more than 1,500 $g/m^2$; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Trọng lượng trên 1.500 $g/m^2$ và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng; | (ii) Weighing more than 1,500 $g/m^2$ and containing more than 50 % by weight of textile material; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và | (b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ của chúng. | (c) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber, irrespective of their weight per square metre. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11. | This heading does not, however, apply to plates, sheets or strip of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 40), or textile products of heading 58.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho: | 5. Heading 59.07 does not apply to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; | (a) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự); | (b) Fabrics painted with designs (other than painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này; | (c) Fabrics partially covered with flock, dust, powdered cork or the like and bearing designs resulting from these treatments; however, imitation pile fabrics remain classified in this heading; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự; | (d) Fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08); | (e) Wood veneered on a backing of textile fabrics (heading 44.08); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05); | (f) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabrics (heading 68.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc | (g) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of textile fabrics (heading 68.14); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV). | (h) Metal foil on a backing of textile fabrics (generally Section XIV or XV). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với: | 6. Heading 59.10 does not apply to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc | (a) Transmission or conveyor belting, of textile material, of a thickness of less than 3 mm; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10). | (b) Transmission or conveyor belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (heading 40.10). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI: | 7. Heading 59.11 applies to the following goods, which do not fall in any other heading of Section XI: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau: | (a) Textile products in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape (other than those having the character of the products of headings 59.08 to 59.10), the following only: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt); | (i) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Vải dùng để rây sàng; | (ii) Bolting cloth; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người; | (iii) Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, of textile material or of human hair; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác; | (iv) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật; | (v) Textile fabrics reinforced with metal, of a kind used for technical purposes; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn; | (vi) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác). | (b) Textile articles (other than those of headings 59.08 to 59.10) of a kind used for technical purposes (for example, textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement), gaskets, washers, polishing discs and other machinery parts). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **5901** | **Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.** | **Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59011000 | - Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự | - Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 590190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59019010 | - - Vải can | - - Tracing cloth | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 59019020 | - - Vải canvas đã xử lý để vẽ | - - Prepared painting canvas | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 59019090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5902** | **Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.** | **Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 590210 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác: | - Of nylon or other polyamides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Vải tráng cao su làm mép lốp: | - - Chafer fabric, rubberised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 59021011 | - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) (SEN) | - - - Of nylon-6 yarn | $m/m^2$ | | 3 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 59021019 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | $m/m^2$ | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 59021091 | - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) | - - - Of nylon-6 yarn | $m/m^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 59021099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 590220 | - Từ các polyeste: | - Of polyesters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59022020 | - - Vải tráng cao su làm mép lốp (SEN) | - - Chafer fabric, rubberised | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 59022091 | - - - Chứa bông | - - - Containing cotton | $m/m^2$ | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 59022099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 590290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59029010 | - - Vải tráng cao su làm mép lốp (SEN) | - - Chafer fabric, rubberised | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 59029090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **5903** | **Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.** | **Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 590310 | - Với poly(vinyl clorua): | - With poly(vinyl chloride): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59031010 | - - Vải lót | - - Interlining | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 59031090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 59032000 | - Với polyurethan | - With polyurethane | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 590390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59039010 | - - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác | - - Canvas-type fabrics impregnated, coated, covered or laminated with nylon or other polyamides | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 59039090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| | **5904** | **Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.** | **Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59041000 | - Vải sơn | - Linoleum | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 59049000 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **5905** | **Các loại vải dệt phủ tường.** | **Textile wall coverings.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59050010 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô | - Of wool or fine or coarse animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | 59050090 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5906** | **Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.** | **Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59061000 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm | - Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59069100 | - - Vải dệt kim hoặc vải móc | - - Knitted or crocheted | $m/m^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 590699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 59069910 | - - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện | - - - Rubberised sheeting suitable for hospital use | $m/m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 59069990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **5907** | **Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.** | **Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59070010 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu | - Fabrics impregnated, coated or covered with oil or oil-based preparations | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 59070030 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa | - Fabrics impregnated, coated or covered with fire resistant substances | $m/m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 59070040 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt | - Fabrics impregnated, coated or covered with flock velvet, the entire surface of which is covered with textile flock | $m/m^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 59070050 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự | - Fabrics impregnated, coated or covered with wax, tar, bitumen or similar products | $m/m^2$ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 59070060 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác | - Fabrics impregnated, coated or covered with other substances | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 59070090 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5908** | **Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.** | **Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59080010 | - Bấc; mạng đèn măng xông | - Wicks; incandescent gas mantles | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 59080090 | - Loại khác | - Other | kg/m | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **5909** | **Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.** | **Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59090010 | - Các loại vòi cứu hỏa | - Fire hoses | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 59090090 | - Loại khác | - Other | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **59100000** | **Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.** | **Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material.** | **m/chiếc** | | **6** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **5911** | **Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.** | **Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 7 to this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 59111000 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | - Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams) | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 59112000 | - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện | - Bolting cloth, whether or not made up | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng): | - Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59113100 | - - Trọng lượng dưới 650 $g/m^2$ | - - Weighing less than 650 $g/m^2$ | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 59113200 | - - Trọng lượng từ 650 $g/m^2$ trở lên | - - Weighing 650 $g/m^2$ or more | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 59114000 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người | - Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 591190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 59119010 | - - Miếng đệm và miếng chèn | - - Gaskets and seals | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 59119090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 60** | **Chapter 60** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC** | **KNITTED OR CROCHETED FABRICS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04; | (a) Crochet lace of heading 58.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc | (b) Labels, badges or similar articles, knitted or crocheted, of heading 58.07; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01. | (c) Knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, of Chapter 59. However, knitted or crocheted pile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, remain classified in heading 60.01. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự. | 2. This Chapter also includes fabrics made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt. | 3. Throughout the Nomenclature any reference to "knitted" goods includes a reference to stitch-bonded goods in which the chain stitches are formed of textile yarn. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phân nhóm 6005.35 bao gồm vải từ monofilament polyetylen hoặc từ multifilament polyeste, có trọng lượng từ 30g/$m^2$ đến 55g/$m^2$, có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/$cm^2$ đến 100 lỗ/$cm^2$, và được tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO). | 1. Subheading 6005.35 covers fabrics of polyethylene monofilament or of polyester multifilament, weighing not less than 30 g/$m^2$ and not more than 55 g/$m^2$, having a mesh size of not less than 20 holes/$cm^2$ and not more than 100 holes/$cm^2$, and impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6001** | **Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.** | **Pile fabrics, including "long pile" fabrics and terry fabrics, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 60011000 | - Vải "vòng lông dài" | - "Long pile" fabrics | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim: | - Looped pile fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60012100 | - - Từ bông | - - Of cotton | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 60012200 | - - Từ xơ nhân tạo | - - Of man-made fibres | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 60012900 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60019100 | - - Từ bông | - - Of cotton | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 12 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 600192 | - - Từ xơ nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60019220 | - - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn | - - - Pile fabrics of 100 % polyester staple fibres, of a width not less than 63.5 mm but not more than 76.2 mm, suitable for use in the manufacture of paint rollers | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 60019230 | - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su | - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 60019290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 600199 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm: | - - - Unbleached, not mercerised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 60019911 | - - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su | - - - - Containing elastomeric yarn or rubber thread | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 4 | 60019919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 60019990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6002** | **Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.** | **Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 60024000 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su | - Containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 60029000 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 12 | 12 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **6003** | **Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.** | **Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, other than those of heading 60.01 or 60.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 60031000 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Of wool or fine animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | 60032000 | - Từ bông | - Of cotton | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 60033000 | - Từ các xơ tổng hợp | - Of synthetic fibres | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 60034000 | - Từ các xơ tái tạo | - Of artificial fibres | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 60039000 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **6004** | **Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.** | **Knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 600410 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su: | - Containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60041010 | - - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20% | - - Containing by weight not more than 20 % of elastomeric yarn | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60041090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 60049000 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **6005** | **Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.** | **Warp knit fabrics (including those made on galloon knitting machines), other than those of headings 60.01 to 60.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60052100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60052200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 60052300 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60052400 | - - Đã in | - - Printed | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Từ xơ tổng hợp: | - Of synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60053500 | - - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này | - - Fabrics specified in Subheading Note 1 to this Chapter | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0/2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 2 | 600536 | - - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | - - Other, unbleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60053610 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | - - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 3 | 60053690 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 2 | 600537 | - - Loại khác, đã nhuộm: | - - Other, dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60053710 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | - - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 3 | 60053790 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 2 | 600538 | - - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau: | - - Other, of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60053810 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | - - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 3 | 60053890 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 2 | 600539 | - - Loại khác, đã in: | - - Other, printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60053910 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | - - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 3 | 60053990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) ?RR v |
| 1 | | - Từ xơ tái tạo: | - Of artificial fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60054100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60054200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60054300 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60054400 | - - Đã in | - - Printed | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 600590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60059010 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 60059090 | - - Loại khác | - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| | **6006** | **Vải dệt kim hoặc móc khác.** | **Other knitted or crocheted fabrics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 60061000 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Of wool or fine animal hair | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 60062100 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | - - Unbleached or bleached | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 60062200 | - - Đã nhuộm | - - Dyed | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 60062300 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | - - Of yarns of different colours | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 60062400 | - - Đã in | - - Printed | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Từ xơ sợi tổng hợp: | - Of synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 600631 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | - - Unbleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60063110 | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | - - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60063120 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60063190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 600632 | - - Đã nhuộm: | - - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60063210 | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | - - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60063220 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60063290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 600633 | - - Từ các sợi có màu khác nhau: | - - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60063310 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60063390 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 600634 | - - Đã in: | - - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60063410 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60063490 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Từ xơ tái tạo: | - Of artificial fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 600641 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | - - Unbleached or bleached: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60064110 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60064190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 600642 | - - Đã nhuộm: | - - Dyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60064210 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60064290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 600643 | - - Từ các sợi có màu khác nhau: | - - Of yarns of different colours: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60064310 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60064390 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 600644 | - - Đã in: | - - Printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 60064410 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | - - - Elastic (combined with rubber threads) | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 60064490 | - - - Loại khác | - - - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 60069000 | - Loại khác | - Other | $m/m^2$ | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | | **Chương 61** | **Chapter 61** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC** | **ARTICLES OF APPAREL AND CLOTHING ACCESSORIES, KNITTED OR CROCHETED** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc. | 1. This Chapter applies only to made up knitted or crocheted articles. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12; | (a) Goods of heading 62.12; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc | (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21). | (c) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04: | 3. For the purposes of headings 61.03 and 61.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm: | (a) The term "suit" means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và | - one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo. | - one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng loại vải khác. | All of the components of a "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ. | If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên: | The term "suit" includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc; | - morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau; | - evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm. | - dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm: | (b) The term "ensemble" means a set of garments (other than suits and articles of heading 61.07, 61.08 or 61.09), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và | - one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second upper garment, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần. | - one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12. | All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" does not apply to track suits or ski suits, of heading 61.12. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay. | 4. Headings 61.05 and 61.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or garments having an average of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm. Heading 61.05 does not cover sleeveless garments. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu. | 5. Heading 61.09 does not cover garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 61.11: | 6. For the purposes of heading 61.11: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm; | (a) The expression "babies' garments and clothing accessories" means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Những mặt hàng mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11. | (b) Articles which are, prima facie, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 61.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng có thể nhận biết được qua mục đích sử dụng chủ yếu là mặc khi trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có: | 7. For the purposes of heading 61.12, "ski suits" means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc | (a) a "ski overall", that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm: | (b) a "ski ensemble", that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và | - one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo. | - one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | "Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần. | The "ski ensemble" may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. | All the components of a "ski ensemble" must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13. | 8. Garments which are, *prima facie,* classifiable both in heading 61.13 and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in heading 61.13. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Những quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ. | 9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. | Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại. | 10. Articles of this Chapter may be made of metal thread. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6101** | **Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.** | **Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61012000 | - Từ bông | - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 61013000 | - Từ sợi nhân tạo | - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCI |
| 1 | 61019000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6102** | **Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.** | **Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61021000 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 61022000 | - Từ bông | - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 61023000 | - Từ sợi nhân tạo | - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCI |
| 1 | 61029000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6103** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.** | **Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61031000 | - Bộ com-lê | - Suits | bộ | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ quần áo đồng bộ: | - Ensembles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61032200 | - - Từ bông | - - Of cotton | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61032300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 61032900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Áo jacket và áo blazer: | - Jackets and blazers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61033100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61033200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61033300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 610339 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61033910 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm | - - - Of ramie, linen or silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61033990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | - Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61034100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 61034200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 61034300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCI |
| 2 | 61034900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6104** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân [(1)], chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.** | **Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bộ com-lê: | - Suits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61041300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 610419 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61041920 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61041990 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ quần áo đồng bộ: | - Ensembles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61042200 | - - Từ bông | - - Of cotton | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61042300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61042900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Áo jacket và áo blazer: | - Jackets and blazers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61043100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61043200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61043300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 61043900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Váy liền thân [(1)]: | - Dresses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61044100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61044200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61044300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61044400 | - - Từ sợi tái tạo | - - Of artificial fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61044900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | - Skirts and divided skirts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61045100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61045200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61045300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 61045900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | - Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61046100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61046200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 61046300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCH |
| 2 | 61046900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6105** | **Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.** | **Men's or boys' shirts, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61051000 | - Từ bông | - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 610520 | - Từ sợi nhân tạo: | - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61052010 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 2 | 61052020 | - - Từ sợi tái tạo | - - Of artificial fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 1 | 61059000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6106** | **Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.** | **Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61061000 | - Từ bông | - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 61062000 | - Từ sợi nhân tạo | - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCH |
| 1 | 61069000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6107** | **Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.** | **Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Quần lót và quần sịp: | - Underpants and briefs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61071100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61071200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61071900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | - Nightshirts and pyjamas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61072100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61072200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61072900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61079100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61079900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6108** | **Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.** | **Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Váy lót và váy lót bồng (petticoats): | - Slips and petticoats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61081100 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 610819 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61081920 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn | - - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 61081930 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61081940 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61081990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quần xi líp và quần đùi bó: | - Briefs and panties: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61082100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61082200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61082900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Váy ngủ và bộ pyjama: | - Nightdresses and pyjamas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61083100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61083200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 61083900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61089100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61089200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61089900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6109** | **Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.** | **T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 610910 | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61091010 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | - - For men or boys | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 61091020 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | - - For women or girls | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 610990 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61099010 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm | - - For men or boys, of ramie, linen or silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61099020 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác | - - For men or boys, of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 61099030 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | - - For women or girls | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| | **6110** | **Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.** | **Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | - Of wool or fine animal hair: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61101100 | - - Từ lông cừu | - - Of wool | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61101200 | - - Từ lông dê Ca-sơ-mia | - - Of Kashmir (cashmere) goats | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61101900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 61102000 | - Từ bông | - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 61103000 | - Từ sợi nhân tạo | - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 61109000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6111** | **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.** | **Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61112000 | - Từ bông | - Of cotton | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 61113000 | - Từ sợi tổng hợp | - Of synthetic fibres | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 611190 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61119010 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61119090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6112** | **Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.** | **Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bộ quần áo thể thao: | - Track suits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61121100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61121200 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61121900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 61122000 | - Bộ quần áo trượt tuyết | - Ski suits | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai: | - Men's or boys' swimwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61123100 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61123900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | - Women's or girls' swimwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 611241 | - - Từ sợi tổng hợp: | - - Of synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61124110 | - - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | - - - Mastectomy swimwear (post breast surgery swimwear) | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61124190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 611249 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61124910 | - - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | - - - Mastectomy swimwear (post breast surgery swimwear) | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61124990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6113** | **Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.** | **Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 61130010 | - Bộ đồ của thợ lặn (SEN) | - Divers' suits (wetsuits) | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 61130030 | - Quần áo chống cháy (SEN) | - Garments used for protection from fire | kg/chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 1 | 61130040 | - Quần áo bảo hộ khác | - Other protective work garments | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 61130090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6114** | **Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.** | **Other garments, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 61142000 | - Từ bông | - Of cotton | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 611430 | - Từ sợi nhân tạo: | - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61143020 | - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - Garments used for protection from fire | kg/chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 61143090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 611490 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61149010 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61149090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6115** | **Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.** | **Panty hose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 611510 | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch): | - Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61151010 | - - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp | - - Stockings for varicose veins, of synthetic fibres | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61151090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quần tất và quần nịt khác: | - Other panty hose and tights: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61152100 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex | - - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less than 67 decitex | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61152200 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên | - - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 611529 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61152910 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 61152990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 611530 | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex: | - Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61153010 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61153090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61159400 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61159500 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61159600 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61159900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| | **6116** | **Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.** | **Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 611610 | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su: | - Impregnated, coated or covered with plastics or rubber: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61161010 | - - Găng tay của thợ lặn | - - Divers' gloves | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61161090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61169100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 61169200 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61169300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61169900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6117** | **Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.** | **Other made up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 611710 | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: | - Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 61171010 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61171090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 611780 | - Các phụ kiện may mặc khác: | - Other accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cà vạt, nơ con bướm và cravat: | - - Ties, bow ties and cravats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 61178011 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn | - - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 61178019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61178020 | - - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân | - - Wrist bands, knee bands or ankle bands | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 61178090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 61179000 | - Các chi tiết | - Parts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 14 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 2108:1977 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 62** | **Chapter 62** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC** | **ARTICLES OF APPAREL AND CLOTHING ACCESSORIES, NOT KNITTED OR CROCHETED** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12). | 1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc | (a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21). | (b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04: | 3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm: | (a) The term "suit" means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước được may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và | - one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo. | - one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác. | All of the components of a "suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ. | If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên: | The term "suit" includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (cutaway) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc; | - morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau; | - evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm. | - dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm: | (b) The term "ensemble" means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08) composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và | - one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần. | - one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11. | All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của nhóm 62.09: | 4. For the purposes of heading 62.09: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Khái niệm "quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm; | (a) The expression "babies' garments and clothing accessories" means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Những hàng hóa mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09. | (b) Articles which are, *prima facie,* classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10. | 5. Garments which are, *prima facie,* classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có: | 6. For the purposes of heading 62.11, "ski suits" means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc | (a) a "ski overall", that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) một "bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm: | (b) a "ski ensemble", that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và | - one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm có dây đeo. | - one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | "Bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó. | The "ski ensemble" may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. | All the components of a "ski ensemble" must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14. | 7. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ. | 8. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. | Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại. | 9. Articles of this Chapter may be made of metal thread. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6201** | **Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.** | **Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự: | - Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62011100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62011200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62011300 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 620119 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62011910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62011920 | - - - Từ ramie | - - - Of ramie | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62011990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62019100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62019200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62019300 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 620199 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62019910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62019920 | - - - Từ ramie | - - - Of ramie | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62019990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6202** | **Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.** | **Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự: | - Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62021100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62021200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62021300 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 620219 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62021910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62021920 | - - - Từ ramie | - - - Of ramie | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62021990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62029100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62029200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62029300 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 620299 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62029910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62029920 | - - - Từ ramie | - - - Of ramie | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62029990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6203** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.** | **Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bộ com-lê: | - Suits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62031100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62031200 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 620319 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Từ bông: | - - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 62031911 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - - Printed by traditional batik process | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 62031919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Từ tơ tằm: | - - - Of silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 62031921 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - - Printed by traditional batik process | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 62031929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62031990 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Bộ quần áo đồng bộ: | - Ensembles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 620322 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62032210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62032290 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62032300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620329 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62032910 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn | - - - Of wool or fine animal hair | bộ | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62032990 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Áo jacket và áo blazer: | - Jackets and blazers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62033100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 620332 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62033210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62033290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62033300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62033900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | - Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62034100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 620342 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62034210 | - - - Quần yếm có dây đeo | - - - Bib and brace overalls | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62034290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62034300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620349 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62034910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62034990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6204** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.** | **Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bộ com-lê: | - Suits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62041100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62041200 | - - Từ bông | - - Of cotton | bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62041300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62041900 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Từ tơ tằm: | - - - Of silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 62041911 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - - Printed by traditional batik process | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 62041919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62041990 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Bộ quần áo đồng bộ: | - Ensembles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62042100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 620422 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62042210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62042290 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62042300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620429 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62042910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62042990 | - - - Loại khác | - - - Other | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Áo jacket và áo blazer: | - Jackets and blazers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62043100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 620432 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62043210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62043290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62043300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620439 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Từ tơ tằm: | - - - Of silk: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 62043911 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 4 | 62043919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62043990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Váy liền thân (1): | - Dresses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62044100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 620442 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62044210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62044290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62044300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62044400 | - - Từ sợi tái tạo | - - Of artificial fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620449 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62044910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62044990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | - Skirts and divided skirts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62045100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 620452 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62045210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62045290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62045300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620459 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62045910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62045990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | - Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62046100 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62046200 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62046300 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62046900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6205** | **Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.** | **Men's or boys' shirts.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 620520 | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62052010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62052020 | - - Áo Barong Tagalog (SEN) | - - Barong Tagalog | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62052090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 620530 | - Từ sợi nhân tạo: | - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62053010 | - - Áo Barong Tagalog (SEN) | - - Barong Tagalog | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62053090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 620590 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62059010 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62059091 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62059092 | - - - Áo Barong Tagalog (SEN) | - - - Barong Tagalog | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 62059099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6206** | **Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.** | **Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 620610 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | - Of silk or silk waste: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62061010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62061090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 62062000 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 620630 | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62063010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 62063090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 62064000 | - Từ sợi nhân tạo | - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 62069000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6207** | **Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.** | **Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Quần lót, quần đùi và quần sịp: | - Underpants and briefs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62071100 | - - Từ bông | - - Of cotton | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62071900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Áo ngủ và bộ pyjama: | - Nightshirts and pyjamas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 620721 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62072110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62072190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62072200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620729 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 62072910 | - - - Từ tơ tằm | - - - Of silk | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62072990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62079100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620799 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62079910 | - - - Từ sợi nhân tạo | - - - Of man-made fibres | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62079990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| | **6208** | **Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.** | **Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Váy lót và váy lót bồng (petticoats): | - Slips and petticoats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62081100 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62081900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Váy ngủ và bộ pyjama: | - Nightdresses and pyjamas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 620821 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62082110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62082190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62082200 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620829 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62082910 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62082990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 620891 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62089110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 62089190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 620892 | - - Từ sợi nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62089210 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 62089290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 620899 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62089910 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn | - - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62089990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6209** | **Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.** | **Babies' garments and clothing accessories.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 620920 | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62092030 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự | - - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62092040 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự | - - Suits, pants and similar articles | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62092090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 620930 | - Từ sợi tổng hợp: | - Of synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62093010 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự | - - Suits, pants and similar articles | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62093030 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự | - - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62093040 | - - Phụ kiện may mặc | - - Clothing accessories | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 62093090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 62099000 | - Từ các vật liệu dệt khác | - Of other textile materials | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| | **6210** | **Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.** | **Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 621010 | - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03: | - Of fabrics of heading 56.02 or 56.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp: | - - Protective work garments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62101011 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN) | - - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62101019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 62101090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 1 | 621020 | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19: | - Other garments, of the type described in subheadings 6201.11 to 6201.19: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62102020 | - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - Garments used for protection from fire | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 62102030 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | - - Garments used for protection from chemical substances or radiation | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62102040 | - - Các loại quần áo bảo hộ khác | - - Other protective work garments | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62102090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 621030 | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19: | - Other garments, of the type described in subheadings 6202.11 to 6202.19: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62103020 | - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - Garments used for protection from fire | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 62103030 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | - - Garments used for protection from chemical substances or radiation | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62103040 | - - Các loại quần áo bảo hộ khác | - - Other protective work garments | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62103090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 621040 | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | - Other men's or boys' garments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62104010 | - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - Garments used for protection from fire | kg/chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 62104020 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | - - Garments used for protection from chemical substances or radiation | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62104090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 621050 | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | - Other women's or girls' garments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62105010 | - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - Garments used for protection from fire | kg/chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 2 | 62105020 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | - - Garments used for protection from chemical substances or radiation | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62105090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **6211** | **Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.** | **Track suits, ski suits and swimwear; other garments.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Quần áo bơi: | - Swimwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62111100 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | - - Men's or boys' | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62111200 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | - - Women's or girls' | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 62112000 | - Bộ quần áo trượt tuyết | - Ski suits | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | - Other garments, men's or boys': | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 621132 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62113210 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | - - - Garments for fencing or wrestling | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62113220 | - - - Áo choàng hành hương (*Ehram*) (SEN) | - - - Pilgrimage robes (*Ehram*) | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62113290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 621133 | - - Từ sợi nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62113310 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | - - - Garments for fencing or wrestling | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62113320 | - - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - - Garments used for protection from fire | kg/chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 62113330 | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | - - - Garments used for protection from chemical substances or radiation | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62113390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 621139 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62113910 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | - - - Garments for fencing or wrestling | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62113920 | - - - Quần áo chống cháy (SEN) | - - - Garments used for protection from fire | kg/chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 62113930 | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | - - - Garments used for protection from chemical substances or radiation | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62113990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | - Other garments, women's or girls': | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 621142 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62114210 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | - - - Garments for fencing or wrestling | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114220 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer cloaks | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 621143 | - - Từ sợi nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62114310 | - - - Áo phẫu thuật | - - - Surgical gowns | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 62114320 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện (SEN) | - - - Prayer cloaks | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114330 | - - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ | - - - Anti-explosive protective suits | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114340 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | - - - Garments for fencing or wrestling | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114350 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN) | - - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114360 | - - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân | - - - Flyers' coveralls | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 621149 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62114910 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | - - - Garments for fencing or wrestling | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114920 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN) | - - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện: | - - - Prayer cloaks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 62114931 | - - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn (SEN) | - - - - Of wool or of fine animal hair | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 62114939 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114940 | - - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - - Other, of wool or fine animal hair | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62114990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **6212** | **Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.** | **Brassieres, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 621210 | - Xu chiêng: | - Brassieres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62121011 | - - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | - - - Mastectomy bra (post breast surgery bra) | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 62121019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 2 | | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62121091 | - - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | - - - Mastectomy bra (post breast surgery bra) | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 62121099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 621220 | - Gen và quần gen: | - Girdles and panty-girdles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62122010 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62122090 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 621230 | - Áo nịt toàn thân (corselette): | - Corselettes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62123010 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62123090 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 621290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62129011 | - - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da (SEN) | - - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62129012 | - - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh | - - - Athletic supporters | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62129019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62129091 | - - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da (SEN) | - - - Compression garment of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62129092 | - - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh | - - - Athletic supporters | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62129099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **6213** | **Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.** | **Handkerchiefs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 621320 | - Từ bông: | - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62132010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 62132090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 621390 | - Từ các loại vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | - - Of silk or silk waste: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62139011 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62139019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 62139091 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by the traditional batik process | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 62139099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **6214** | **Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.** | **Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 621410 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | - Of silk or silk waste: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62141010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62141090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | 62142000 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Of wool or fine animal hair | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | 621430 | - Từ sợi tổng hợp: | - Of synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62143010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62143090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | 621440 | - Từ sợi tái tạo: | - Of artificial fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62144010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62144090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | 621490 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62149010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62149090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| | **6215** | **Cà vạt, nơ con bướm và cravat.** | **Ties, bow ties and cravats.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 621510 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | - Of silk or silk waste: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62151010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62151090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | 621520 | - Từ sợi nhân tạo: | - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62152010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62152090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | 621590 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62159010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by the traditional batik process | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | |
| | **6216** | **Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.** | **Gloves, mittens and mitts.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 62160010 | - Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao | - Protective work gloves, mittens and mitts | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62160091 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - - Of wool or fine animal hair | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | |
| 2 | 62160092 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | |
| 2 | 62160099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/đôi | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | |
| | **6217** | **Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.** | **Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 621710 | - Phụ kiện may mặc: | - Accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 62171010 | - - Đai Ju đô | - - Judo belts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 14 | 0 | 9 | 0 | | | | |
| 2 | 62171090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 14 | 0 | 9 | 0 | | | | |
| 1 | 62179000 | - Các chi tiết | - Parts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 2108:1977 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 63** | **Chapter 63** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN** | **OTHER MADE UP TEXTILE ARTICLES; SETS; WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phần chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào. | 1. Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Phần Chương I không bao gồm: | 2. Sub-Chapter I does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc | (a) Goods of Chapters 56 to 62; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09. | (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây: | 3. Heading 63.09 applies only to the following goods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt: | (a) Articles of textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng; | (i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Chăn và chăn du lịch; | (ii) Blankets and travelling rugs; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (iii) Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp; | (iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05; | (iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng. | (b) Footwear and headgear of any material other than asbestos. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây: | In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và | (i) they must show signs of appreciable wear, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự. | (ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO). | 1. Subheading 6304.20 covers articles made from warp knit fabrics, impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC** | **OTHER MADE UP TEXTILE ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6301** | **Chăn và chăn du lịch.** | **Blankets and travelling rugs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 63011000 | - Chăn điện | - Electric blankets | chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 63012000 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 630130 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông: | - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63013010 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - Printed by traditional batik process | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 63013090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 630140 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp: | - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63014010 | - - Từ vải không dệt | - - Of nonwoven fabrics | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 63014090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 630190 | - Chăn và chăn du lịch khác: | - Other blankets and travelling rugs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63019010 | - - Từ vải không dệt | - - Of nonwoven fabrics | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 63019090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| | **6302** | **Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.** | **Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 63021000 | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc | - Bed linen, knitted or crocheted | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in: | - Other bed linen, printed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63022100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 630222 | - - Từ sợi nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63022210 | - - - Từ vải không dệt | - - - Of nonwoven fabrics | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63022290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63022900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác: | - Other bed linen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63023100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 630232 | - - Từ sợi nhân tạo: | - - Of man-made fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63023210 | - - - Từ vải không dệt | - - - Of nonwoven fabrics | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63023290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63023900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 63024000 | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc | - Table linen, knitted or crocheted | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Khăn trải bàn khác: | - Other table linen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 630251 | - - Từ bông: | - - Of cotton: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63025110 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN) | - - - Printed by traditional batik process | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63025190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63025300 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 630259 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63025910 | - - - Từ lanh | - - - Of flax | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63025990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 63026000 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông | - Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63029100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 63029300 | - - Từ sợi nhân tạo | - - Of man-made fibres | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 2 | 630299 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63029910 | - - - Từ lanh | - - - Of flax | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63029990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **6303** | **Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.** | **Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dệt kim hoặc móc: | - Knitted or crocheted: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63031200 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 630319 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63031910 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63031990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63039100 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63039200 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63039900 | - - Từ các vật liệu dệt khác | - - Of other textile materials | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **6304** | **Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.** | **Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads): | - Bedspreads: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63041100 | - - Dệt kim hoặc móc | - - Knitted or crocheted | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 630419 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63041910 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 3 | 63041920 | - - - Loại khác, không dệt | - - - Other, nonwoven | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63041990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 63042000 | - Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này | - Bed nets specified in Subheading Note 1 to this Chapter | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/2( |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 630491 | - - Dệt kim hoặc móc: | - - Knitted or crocheted: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63049110 | - - - Màn chống muỗi | - - - Mosquito nets | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 63049190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63049200 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông | - - Not knitted or crocheted, of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63049300 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp | - - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63049900 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác | - - Not knitted or crocheted, of other textile materials | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **6305** | **Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.** | **Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 630510 | - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03: | - Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Mới: | - - New: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63051011 | - - - Từ đay | - - - Of jute | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63051019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Đã qua sử dụng: | - - Used: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63051021 | - - - Từ đay | - - - Of jute | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 63051029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 63052000 | - Từ bông | - Of cotton | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | - Of man-made textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 630532 | - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt: | - - Flexible intermediate bulk containers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63053210 | - - - Từ vải không dệt | - - - Nonwoven | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63053220 | - - - Dệt kim hoặc móc | - - - Knitted or crocheted | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63053290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 630533 | - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự: | - - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63053310 | - - - Dệt kim hoặc móc | - - - Knitted or crocheted | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63053320 | - - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự | - - - Of woven fabrics of strip or the like | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63053390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 630539 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63053910 | - - - Từ vải không dệt | - - - Nonwoven | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63053920 | - - - Dệt kim hoặc móc | - - - Knitted or crocheted | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63053990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 630590 | - Từ các vật liệu dệt khác: | - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63059010 | - - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05 | - - Of hemp of heading 53.05 | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 63059020 | - - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05 | - - Of coconut (coir) of heading 53.05 | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 63059090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phân loạ |
| | **6306** | **Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.** | **Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents; sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng: | - Tarpaulins, awnings and sunblinds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63061200 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 2 | | | | | |
| 2 | 630619 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 63061910 | - - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05 | - - - Of vegetable textile fibres of heading 53.05 | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 3 | 63061920 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 3 | 63061990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | | | | | |
| 1 | | - Tăng (lều): | - Tents: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63062200 | - - Từ sợi tổng hợp | - - Of synthetic fibres | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 630629 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | - - Of other textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63062910 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63062990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 63063000 | - Buồm cho tàu thuyền | - Sails | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 630640 | - Đệm hơi: | - Pneumatic mattresses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63064010 | - - Từ bông | - - Of cotton | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 63064090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 630690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63069010 | - - Từ vải không dệt | - - Of nonwoven | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63069091 | - - - Từ bông | - - - Of cotton | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 63069099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **6307** | **Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.** | **Other made up articles, including dress patterns.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 630710 | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: | - Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63071010 | - - Từ vải không dệt trừ phớt | - - Nonwoven other than felt | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63071020 | - - Từ phớt | - - Of felt | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 63071090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 7,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 63072000 | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh | - Life-jackets and life-belts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 630790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63079030 | - - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác | - - Umbrella covers in pre-cut triangular form | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 63079040 | - - Khẩu trang phẫu thuật | - - Surgical masks | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Các loại đai an toàn: | - - Safety harnesses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 63079061 | - - - Thích hợp dùng trong công nghiệp | - - - Suitable for industrial use | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 63079069 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 63079070 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay | - - Fans and handscreens | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 63079080 | - - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự (SEN) | - - Laces for shoes, boots, corsets and the like | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 63079090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ** | **SETS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **63080000** | **Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.** | **Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.** | **kg/chiếc/bộ** | | **20** | **10** | **0 (-PI** | **0** | **6** | **2** | **0** | **0** | **10** | **0** | **9** | **0** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | | **Phân Chương III** | **Sub-Chapter III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN** | **WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **63090000** | **Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.** | **Worn clothing and other worn articles.** | **kg/chiếc** | | **100** | **10** | **0 (-K** | **0** | * | * | * | * | * | **100** | * | * | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **6310** | **Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.** | **Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 631010 | - Đã được phân loại: | - Sorted: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63101010 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới | - - Used or new rags | kg | | 50 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | * | * | 15 | 50 | * | * | | | | | |
| 2 | 63101090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 50 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | * | * | 15 | 50 | * | * | | | | | |
| 1 | 631090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 63109010 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới | - - Used or new rags | kg | | 50 | 10 | 0 | 0 | * | * | * | * | 15 | 50 | * | * | | | | | |
| 2 | 63109090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 50 | 10 | 0 | 0 | * | * | * | * | 15 | 50 | * | * | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XII** | **Section XII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | **GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI** | **FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING- STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR** |
| | | **Chương 64** | **Chapter 64** |
| | | **GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN** | **FOOTWEAR, GAITERS AND THE LIKE; PARTS OF SUCH ARTICLES** |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: |
| | | (a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng; | (a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material; |
| | | b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI); | (b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI); |
| | | (c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09; | (c) Worn footwear of heading 63.09; |
| | | (d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12); | (d) Articles of asbestos (heading 68.12); |
| | | (e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc | (e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or |
| | | (f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95). | (f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95). |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06. | 2. For the purposes of heading 64.06, the term "parts" does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06. |
| | | 3. Theo mục đích của Chương này: | 3. For the purposes of this Chapter: |
| | | a) thuật ngữ "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và | (a) the terms "rubber" and "plastics" include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and |
| | | (b) thuật ngữ "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14. | (b) the term "leather" refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14. |
| | | 4. Theo Chú giải 3 của Chương này: | 4. Subject to Note 3 to this Chapter: |
| | | a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những miếng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khóa cài, mác nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự; | (a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external surface area, no account being taken of accessories or reinforcements such as ankle patches, edging, ornamentation, buckles, tabs, eyelet stays or similar attachments; |
| | | (b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự. | (b) the constituent material of the outer sole shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground, no account being taken of accessories or reinforcements such as spikes, bars, nails, protectors or similar attachments. |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày, dép thể thao" chỉ áp dụng với: | 1. For the purposes of subheadings 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 and 6404.11, the expression "sports footwear" applies only to: |
| | | (a) giày, dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự; | (a) footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for the attachment of, spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like; |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (b) giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền anh và giày đua xe đạp. | (b) skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing boots and cycling shoes. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6401** | **Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.** | **Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 64011000 | - Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ | - Footwear incorporating a protective metal toe-cap | đôi | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Giày, dép khác: | - Other footwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64019200 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối | - - Covering the ankle but not covering the knee | đôi | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | |
| 2 | 640199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64019910 | - - - Giày cổ cao quá đầu gối | - - - Covering the knee | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 64019990 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| | **6402** | **Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.** | **Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Giày, dép thể thao: | - Sports footwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64021200 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | - - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots | đôi | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 2 | 640219 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64021910 | - - - Giày, dép cho đấu vật | - - - Wrestling footwear | đôi | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 3 | 64021990 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 64022000 | - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài | - Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Giày, dép khác: | - Other footwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 640291 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | - - Covering the ankle: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64029110 | - - - Giày lặn | - - - Diving boots | đôi | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 64029191 | - - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | - - - - Incorporating a protective metal toe-cap | đôi | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 4 | 64029199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 2 | 640299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64029910 | - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | - - - Incorporating a protective metal toe-cap | đôi | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 3 | 64029990 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) |
| | **6403** | **Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.** | **Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Giày, dép thể thao: | - Sports footwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64031200 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | - - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots | đôi | | 30 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 640319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64031910 | - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | - - - Fitted with spikes, cleats or the like | đôi | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 64031920 | - - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling | - - - Riding boots; bowling shoes | đôi | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 64031930 | - - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình | - - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics | đôi | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 64031990 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCI |
| 1 | 64032000 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái | - Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 64034000 | - Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ | - Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: | - Other footwear with outer soles of leather: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64035100 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân | - - Covering the ankle | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 640359 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64035910 | - - - Giày chơi bowling | - - - Bowling shoes | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 64035990 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | | - Giày, dép khác: | - Other footwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 640391 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | - - Covering the ankle: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64039110 | - - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ | - - - Footwear made on a base or platform of wood, not having an inner sole or protective metal toe cap | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 3 | 64039120 | - - - Ủng để cưỡi ngựa | - - - Riding boots | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 3 | 64039190 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 21 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 2 | 640399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64039910 | - - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ | - - - Footwear made on a base or platform of wood, not having an inner sole or protective metal toe cap | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 3 | 64039920 | - - - Giày chơi bowling | - - - Bowling shoes | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |
| 3 | 64039990 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-PI | 0 | 13 | 15 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590/QĐ-T |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **6404** | **Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.** | **Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: | - Footwear with outer soles of rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 640411 | - - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự: | - - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64041110 | - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | - - - Fitted with spikes, cleats or the like | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCH |
| 3 | 64041120 | - - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình | - - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 64041190 | - - - Loại khác | - - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 64041900 | - - Loại khác | - - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 64042000 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | - Footwear with outer soles of leather or composition leather | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCH |
| | **6405** | **Giày, dép khác.** | **Other footwear.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 64051000 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | - With uppers of leather or composition leather | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCH |
| 1 | 64052000 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt | - With uppers of textile materials | đôi | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 64059000 | - Loại khác | - Other | đôi | | 30 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 4 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **6406** | **Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.** | **Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 640610 | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày: | - Uppers and parts thereof, other than stiffeners: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64061010 | - - Mũi giày bằng kim loại | - - Metal toe-caps | kg/đôi | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 64061090 | - - Loại khác | - - Other | kg/đôi | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 640620 | - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic: | - Outer soles and heels, of rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64062010 | - - Bằng cao su | - - Of rubber | kg/đôi | | 30 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 20 GI | 0 | 21 | 0 | 14 | 0 | | | | | |
| 2 | 64062020 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | kg/đôi | | 30 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 20 GI | 0 | 21 | 0 | 14 | 0 | | | | | |
| 1 | 640690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 64069010 | - - Bằng gỗ | - - Of wood | kg/đôi | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Bằng kim loại: | - - Of metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64069021 | - - - Bằng sắt hoặc thép | - - - Of iron or steel | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 64069022 | - - - Bằng đồng | - - - Of copper | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 64069023 | - - - Bằng nhôm | - - - Of aluminium | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 64069029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Bằng plastic hoặc cao su: | - - Of rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64069031 | - - - Tấm lót giày | - - - In-soles | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 64069032 | - - - Đế giày đã hoàn thiện (SEN) | - - - Complete soles | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 64069033 | - - - Loại khác, bằng plastic | - - - Other, of plastics | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 64069039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 64069091 | - - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng | - - - Gaiters, leggings and similar articles and parts thereof | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 64069099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/đôi | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 65** | **Chapter 65** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG** | **HEADGEAR AND PARTS THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mũ và các vật đội đầu khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09; | (a) Worn headgear of heading 63.09; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc | (b) Asbestos headgear (heading 68.12); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival của Chương 95. | (c) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles of Chapter 95. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 65.02 không bao gồm thân mũ được làm bằng cách khâu, trừ các thân mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc. | 2. Heading 65.02 does not cover hat-shapes made by sewing, other than those obtained simply by sewing strips in spirals. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **65010000** | **Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (ni, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (ni, dạ).** | **Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt.** | **kg/chiếc** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **65020000** | **Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.** | **Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made brims, nor lined, nor trimmed.** | **kg/chiếc** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | |
| | **65040000** | **Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.** | **Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed.** | **kg/chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **13** | **4** | **0(-ID)** | **0** | **0** | **0** | **15** | **13,6** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **6505** | **Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.** | **Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 65050010 | - Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo | - Headgear of a kind used for religious purposes | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 65050020 | - Lưới bao tóc | - Hair-nets | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 65050090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **6506** | **Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.** | **Other headgear, whether or not lined or trimmed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 650610 | - Mũ bảo hộ: | - Safety headgear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 65061010 | - - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy | - - Helmets for motorcyclists | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCàng tiế |
| 2 | 65061020 | - - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép | - - Industrial safety helmets and firefighters' helmets, excluding steel helmets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 65061030 | - - Mũ bảo hộ bằng thép | - - Steel helmets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 65061040 | - - Mũ dùng trong chơi water-polo | - - Water-polo headgear | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 65061090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 65069100 | - - Bằng cao su hoặc plastic | - - Of rubber or of plastics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 28 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 650699 | - - Bằng các loại vật liệu khác: | - - Of other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 65069910 | - - - Bằng da lông | - - - Of furskin | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 65069990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | |
| | **65070000** | **Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.** | **Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear.** | **kg/chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **13** | **15** | **0(-KH** | **0** | **0** | **0 GIC** | **15** | **13,6** | | | | | |
| | | **Chương 66** | **Chapter 66** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN** | **UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT- STICKS, WHIPS, RIDING- CROPS, AND PARTS THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17); | (a) Measure walking-sticks or the like (heading 90.17); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc | (b) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks or the like (Chapter 93); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi). | (c) Goods of Chapter 95 (for example, toy umbrellas, toy sun umbrellas). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc các phụ kiện từ vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó. | 2. Heading 66.03 does not cover parts, trimmings or accessories of textile material, or covers, tassels, thongs, umbrella cases or the like, of any material. Such goods presented with, but not fitted to, articles of heading 66.01 or 66.02 are to be classified separately and are not to be treated as forming part of those articles. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6601** | **Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).** | **Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 66011000 | - Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự | - Garden or similar umbrellas | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 66019100 | - - Có cán kiểu ống lồng | - - Having a telescopic shaft | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 66019900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **66020000** | **Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.** | **Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like.** | **chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **13** | **15** | **0** | **0** | **0** | **0** | **15** | **13,6** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **6603** | **Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.** | **Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 66032000 | - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | - Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks) | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 660390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 66039010 | - - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01 | - - For articles of heading 66.01 | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 66039020 | - - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02 | - - For articles of heading 66.02 | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | |
| | | **Chương 67** | **Chapter 67** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI** | **PREPARED FEATHERS AND DOWN AND ARTICLES MADE OF FEATHERS OR OF DOWN; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Vải lọc loại làm bằng tóc người (nhóm 59.11); | (a) Straining cloth of human hair (heading 59.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI); | (b) Floral motifs of lace, of embroidery or other textile fabric (Section XI); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Giày, dép (Chương 64); | (c) Footwear (Chapter 64); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65); | (d) Headgear or hair-nets (Chapter 65); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Đồ chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival (Chương 95); hoặc | (e) Toys, sports requisites or carnival articles (Chapter 95); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96). | (f) Feather dusters, powder-puffs or hair sieves (Chapter 96). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 67.01 không bao gồm: | 2. Heading 67.01 does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04); | (a) Articles in which feathers or down constitute only filling or padding (for example, bedding of heading 94.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc đệm, lót; hoặc | (b) Articles of apparel or clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimming or padding; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Hoa hoặc cành, lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02. | (c) Artificial flowers or foliage or parts thereof or made up articles of heading 67.02. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 67.02 không bao gồm: | 3. Heading 67.02 does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc | (a) Articles of glass (Chapter 70); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc các vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự. | (b) Artificial flowers, foliage or fruit of pottery, stone, metal, wood or other materials, obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **67010000** | **Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).** | **Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes).** | **kg/chiếc** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **6** | **2** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | | |
| | **6702** | **Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.** | **Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 67021000 | - Bằng plastic | - Of plastics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 670290 | - Bằng các vật liệu khác: | - Of other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 67029010 | - - Bằng giấy | - - Of paper | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 67029020 | - - Bằng vật liệu dệt | - - Of textile materials | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 67029090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **67030000** | **Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.** | **Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like.** | **kg/chiếc** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **6704** | **Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.** | **Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile materials; articles of human hair not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng vật liệu dệt tổng hợp: | - Of synthetic textile materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 67041100 | - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh | - - Complete wigs | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 67041900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/ |
| 1 | 67042000 | - Bằng tóc người | - Of human hair | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 67049000 | - Bằng vật liệu khác | - Of other materials | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 21 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | **Phần XIII** | **Section XIII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH** | **GLASS AND GLASSWARE ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS; CERAMIC PRODUCTS;** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 68** | **Chapter 68** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ** | **ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hàng hóa thuộc Chương 25; | (a) Goods of Chapter 25; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa); | (b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa); | (c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các sản phẩm của Chương 71; | (d) Articles of Chapter 71; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82; | (e) Tools or parts of tools, of Chapter 82; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42; | (f) Lithographic stones of heading 84.42; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47; | (g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18); | (h) Dental burrs (heading 90.18); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); | (ij) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép); | (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ, thiết bị thể thao); | (l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), của nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ) hoặc của nhóm 96.20 (chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự); hoặc | (m) Articles of heading 96.02, if made of materials specified in Note 2 (b) to Chapter 96, or of heading 96.06 (for example, buttons), of heading 96.09 (for example, slate pencils), heading 96.10 (for example, drawing slates) or of heading 96.20 (monopods, bipods, tripods and similar articles); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật). | (n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá tự nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng đolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến. | 2. In heading 68.02 the expression "worked monumental or building stone" applies not only to the varieties of stone referred to in heading 25.15 or 25.16 but also to all other natural stone (for example, quartzite, flint, dolomite and steatite) similarly worked; it does not, however, apply to slate. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **68010000** | **Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).** | **Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate).** | **kg** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **8** | **9** | **0** | **0** | **0** | **0** | **10** | **0** | | | | | |
| | **6802** | **Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).** | **Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68021000 | - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | - Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder | $kg/m^3$ | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng: | - Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68022100 | - - Đá hoa (marble), tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa | - - Marble, travertine and alabaster | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 68022300 | - - Đá granit | - - Granite | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH XK rủi ro về áp dụ |
| 2 | 680229 | - - Đá khác: | - - Other stone: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68022910 | - - - Đá vôi khác | - - - Other calcareous stone | kg/m$^3$ | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 68022990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 680291 | - - Đá hoa (marble), tra-vét-tin và thạch cao tuyết hoa: | - - Marble, travertine and alabaster: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68029110 | - - - Đá hoa (marble) | - - - Marble | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 68029190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68029200 | - - Đá vôi khác | - - Other calcareous stone | kg/m$^3$ | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 680293 | - - Đá granit: | - - Granite: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68029310 | - - - Dạng tấm đã được đánh bóng | - - - Polished slabs | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 68029390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^3$ | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 9 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68029900 | - - Đá khác | - - Other stone | kg/m$^3$ | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 8 | 2 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| | **68030000** | **Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).** | **Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate.** | **kg/m$^3$** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | **RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phâ** |
| | **6804** | **Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.** | **Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68041000 | - Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | - Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự: | - Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68042100 | - - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | - - Of agglomerated synthetic or natural diamond | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 68042200 | - - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác | - - Of other agglomerated abrasives or of ceramics | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 68042300 | - - Bằng đá tự nhiên | - - Of natural stone | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 68043000 | - Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | - Hand sharpening or polishing stones | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3,3 | | | | | |
| | **6805** | **Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.** | **Natural or artificial abrasive powder or grain, on a base of textile material, of paper, of paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68051000 | - Trên nền chỉ bằng vải dệt | - On a base of woven textile fabric only | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 68052000 | - Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | - On a base of paper or paperboard only | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 68053000 | - Trên nền bằng vật liệu khác | - On a base of other materials | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| | **6806** | **Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.** | **Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound- insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68061000 | - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | - Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 68062000 | - Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | - Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 68069000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **6807** | **Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).** | **Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68071000 | - Dạng cuộn | - In rolls | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 680790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68079010 | - - Tấm lát (tiles) | - - Tiles | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 68079090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **6808** | **Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.** | **Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68080020 | - Ngói lợp mái | - Roofing tiles | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | |
| 1 | 68080030 | - Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự | - Panels, boards, blocks and similar articles | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | |
| 1 | 68080090 | - Loại khác | - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | |
| | **6809** | **Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.** | **Articles of plaster or of compositions based on plaster.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí: | - Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68091100 | - - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | - - Faced or reinforced with paper or paperboard only | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 680919 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68091910 | - - - Tấm lát (tiles) | - - - Tiles | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 16,4 | | | | | |
| 3 | 68091990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 16,4 | | | | | |
| 1 | 680990 | - Các sản phẩm khác: | - Other articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68099010 | - - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa | - - Dental moulds of plaster | kg/m$^2$/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68099090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 14 | 16,4 | | | | | |
| | **6810** | **Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.** | **Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: | - Tiles, flagstones, bricks and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68101100 | - - Gạch và gạch khối xây dựng | - - Building blocks and bricks | kg/m$^2$/chiếc | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 30 | 19,1 | | | | | |
| 2 | 681019 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68101910 | - - - Tấm lát (tiles) | - - - Tiles | kg/m$^2$/chiếc | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 14 | 19,1 | | | | | |
| 3 | 68101990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 14 | 19,1 | | | | | |
| 1 | | - Sản phẩm khác: | - Other articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68109100 | - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng | - - Prefabricated structural components for building or civil engineering | kg/chiếc | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 17 | 19,1 | | | | | |
| 2 | 68109900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 35 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 17 | 5,8 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| | **6811** | **Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.** | **Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 681140 | - Chứa amiăng: | - Containing asbestos: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68114010 | - - Tấm làn sóng | - - Corrugated sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: | - - Other sheets, panels, tiles and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68114021 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | - - - Floor or wall tiles containing plastics | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68114022 | - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn | - - - For roofing, facing or partitioning | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68114029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 68114030 | - - Ống hoặc ống dẫn | - - Tubes or pipes | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 68114040 | - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | - - Tube or pipe fittings | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 68114050 | - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng | - - Other articles, of a kind used for building construction | kg/m$^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 68114090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Không chứa amiăng: | - Not containing asbestos: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68118100 | - - Tấm làn sóng | - - Corrugated sheets | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 681182 | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: | - - Other sheets, panels, tiles and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68118210 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | - - - Floor or wall tiles containing plastics | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68118220 | - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn | - - - For roofing, facing or partitioning | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68118290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 681189 | - - Loại khác: | - - Other articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68118910 | - - - Ống hoặc ống dẫn | - - - Tubes or pipes | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68118920 | - - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | - - - Tube or pipe fittings | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68118930 | - - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng | - - - Other articles, of a kind used for building construction | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 68118990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m$^2$/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **6812** | **Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.** | **Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 681280 | - Bằng crocidolite: | - Of crocidolite: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68128020 | - - Quần áo | - - Clothing | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68128030 | - - Giấy, bìa cứng và nỉ | - - Paper, millboard and felt | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68128040 | - - Gạch lát nền hoặc ốp tường | - - Floor or wall tiles | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68128050 | - - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi | - - Clothing accessories, footwear and headgear; fabricated crocidolite fibres; mixtures with a basis of crocidolite or with a basis of crocidolite and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68128090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 681291 | - - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu: | - - Clothing, clothing accessories, footwear and headgear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68129110 | - - - Quần áo | - - - Clothing | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 68129190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68129200 | - - Giấy, bìa cứng và nỉ | - - Paper, millboard and felt | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68129300 | - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn | - - Compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 681299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi: | - - - Fabricated asbestos fibres (other than of crocidolite); mixtures with a basis of asbestos (other than of crocidolite) or with a basis of asbestos (other than of crocidolite) and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 68129911 | - - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13 | - - - - Mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of a kind used for the manufacture of goods of heading 68.13 | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 68129919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 68129920 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường | - - - Floor or wall tiles | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 68129990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| | **6813** | **Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.** | **Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 681320 | - Chứa amiăng: | - Containing asbestos: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68132010 | - - Lót và đệm phanh | - - Brake linings and pads | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68132090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Không chứa amiăng: | - Not containing asbestos: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68138100 | - - Lót và đệm phanh | - - Brake linings and pads | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68138900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| | **6814** | **Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.** | **Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 68141000 | - Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | - Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 68149000 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **6815** | **Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.** | **Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 681510 | - Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện: | - Non-electrical articles of graphite or other carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68151010 | - - Sợi hoặc chỉ | - - Yarn or thread | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 68151020 | - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự | - - Bricks, paving slabs, floor tiles and similar articles | $kg/m^2$ | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 68151091 | - - - Sợi carbon | - - - Carbon fibres | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 68151099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 1 | 68152000 | - Sản phẩm từ than bùn | - Articles of peat | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Các loại sản phẩm khác: | - Other articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 68159100 | - - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit | - - Containing magnesite, dolomite or chromite | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 68159900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | | **Chương 69** | **Chapter 69** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒ GỐM, SỨ** | **CERAMIC PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03. | 1. This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping. Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này không bao gồm: | 2. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44; | (a) Products of heading 28.44; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04; | (b) Articles of heading 68.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác); | (c) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13; | (d) Cermets of heading 81.13; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các sản phẩm thuộc Chương 82; | (e) Articles of Chapter 82; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47; | (f) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Răng giả (nhóm 90.21); | (g) Artificial teeth (heading 90.21); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); | (h) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép); | (ij) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao); | (k) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc | (l) Articles of heading 96.06 (for example, buttons) or of heading 96.14 (for example, smoking pipes); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật). | (m) Articles of Chapter 97 (for example, works of art). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA** | **GOODS OF SILICEOUS FOSSIL MEALS OR OF SIMILAR SILICEOUS EARTHS, AND REFRACTORY GOODS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **69010000** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.** | **Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths.** | **kg/chiếc** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **0** | **0** | **14** | **3,3** | | | | | |
| | **6902** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.** | **Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69021000 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit ($Cr_2O_3$) | - Containing by weight, singly or together, more than 50 % of the elements Mg, Ca or Cr, expressed as MgO, CaO or $Cr_2O_3$ | kg/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 69022000 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm ($Al_2O_3$), đioxit silic ($SiO_2$) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này | - Containing by weight more than 50 % of alumina ($Al_2O_3$), of silica ($SiO_2$) or of a mixture or compound of these products | kg/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 69029000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **6903** | **Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.** | **Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths and rods), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69031000 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này | - Containing by weight more than 50 % of graphite or other carbon or of a mixture of these products | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 69032000 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm ($Al_2O_3$) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic ($SiO_2$) | - Containing by weight more than 50 % of alumina ($Al_2O_3$) or of a mixture or compound of alumina and of silica ($SiO_2$) | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 69039000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC** | **OTHER CERAMIC PRODUCTS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **6904** | **Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.** | **Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69041000 | - Gạch xây dựng | - Building bricks | $kg/m^2$/1000 viên | | 35 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 19,1 | | | | | |
| 1 | 69049000 | - Loại khác | - Other | $kg/m^2$ | | 35 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 19,1 | | | | | |
| | **6905** | **Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.** | **Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69051000 | - Ngói lợp mái | - Roofing tiles | $kg/m^2$/1000 viên | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 46 | 24,5 | | | | | |
| 1 | 69059000 | - Loại khác | - Other | $kg/m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 46 | 24,5 | | | | | |
| | **69060000** | **Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.** | **Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings.** | **kg/chiếc** | | **35** | **10** | **0** | **0** | **13** | **15** | **0** | **0** | **0** | **0** | **16** | **19,1** | | | | | |
| | **6907** | **Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.** | **Ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing; finishing ceramics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: | - Flags and paving, hearth or wall tiles, other than those of subheadings 6907.30 and 6907.40: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 690721 | - - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng: | - - Of a water absorption coefficient by weight not exceeding 0.5 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 69072110 | - - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men (SEN) | - - - Lining tiles of a kind used for grinding mills, unglazed | $m^2$ | | 20 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 21 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | | - - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | - - - Other, having a largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 69072121 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072122 | - - - - Loại khác, không tráng men | - - - - Other, unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072123 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072124 | - - - - Loại khác, đã tráng men | - - - - Other, glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 69072191 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072192 | - - - - Loại khác, không tráng men | - - - - Other, unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072193 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1/5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072194 | - - - - Loại khác, đã tráng men | - - - - Other, glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 690722 | - - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng: | - - Of a water absorption coefficient by weight exceeding 0.5 % but not exceeding 10 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | - - - Having a largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 69072211 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072212 | - - - - Loại khác, không tráng men | - - - - Other, unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072213 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072214 | - - - - Loại khác, đã tráng men | - - - - Other, glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 69072291 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072292 | - - - - Loại khác, không tráng men | - - - - Other, unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072293 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1/5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072294 | - - - - Loại khác, đã tráng men | - - - - Other, glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1/5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 690723 | - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: | - - Of a water absorption coefficient by weight exceeding 10 %: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | - - - Having a largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 69072311 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072312 | - - - - Loại khác, không tráng men | - - - - Other, unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072313 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072314 | - - - - Loại khác, đã tráng men | - - - - Other, glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 69072391 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072392 | - - - - Loại khác, không tráng men | - - - - Other, unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072393 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | - - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1/5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 69072394 | - - - - Loại khác, đã tráng men | - - - - Other, glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1/5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 690730 | - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: | - Mosaic cubes and the like, other than those of subheading 6907.40: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Không tráng men: | - - Unglazed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 69073011 | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | - - - Having a largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 69073019 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 69073091 | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | - - - Having a largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 69073099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 690740 | - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: | - Finishing ceramics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 69074010 | - - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men | - - Of a kind used for lining grinding mills, unglazed | $m^2$/kg | | 20 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 0 | 0 | 15 | 0 | 21 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | | - - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 $cm^2$: | - - Other articles, having a largest surface area visible after mounting is not exceeding 49 $cm^2$: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 69074021 | - - - Không tráng men | - - - Unglazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 69074022 | - - - Đã tráng men | - - - Glazed | $m^2$ | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 4,5 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 48 | 24,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 69074091 | - - - Không tráng men | - - - Unglazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 44 | 5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 69074092 | - - - Đã tráng men | - - - Glazed | $m^2$ | | 35 | 10 | 50 | 0 | 16 | 19 | 0(-KH | 0 | 15 | 0 | 20 | 19,1/5,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về phân l |
| | **6909** | **Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.** | **Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses; ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar articles of a kind used for the conveyance or packing of goods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác: | - Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 69091100 | - - Bằng sứ | - - Of porcelain or china | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 69091200 | - - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | - - Articles having a hardness equivalent to 9 or more on the Mohs scale | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 69091900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 69099000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **6910** | **Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.** | **Ceramic sinks, wash basins, wash basin pedestals, baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69101000 | - Bằng sứ | - Of porcelain or china | chiếc | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 18 | 21 | 0(-MI | 0 | 15 | 0 | 28 | 5,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 69109000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 14 | 16,5 | 0(-MI | 0 | 12,5 | 0 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **6911** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.** | **Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69111000 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | - Tableware and kitchenware | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 16 | 19 | * | 0 | 15 | 35 | 20 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 69119000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 16 | 19 | * | 0 | 15 | 35 | 28 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **69120000** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.** | **Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china.** | **kg/chiếc/bộ** | | **35** | **10** | **0 (-K** | **0** | **13** | **15** | **20** | **0** | **12,5** | **20 GI** | **16** | **5,8** | | | | | **RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTCàng t** |
| | **6913** | **Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.** | **Statuettes and other ornamental ceramic articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 691310 | - Bằng sứ: | - Of porcelain or china: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 69131010 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | - - Ornamental cigarette boxes and ashtrays | kg/chiếc | | 30 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 69131090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 691390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 69139010 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | - - Ornamental cigarette boxes and ashtrays | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 69139090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **6914** | **Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.** | **Other ceramic articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 69141000 | - Bằng sứ | - Of porcelain or china | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 69149000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 GIC | 15 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 70** | **Chapter 70** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH** | **GLASS AND GLASSWARE** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, men kính và men sứ, frit thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vảy); | (a) Goods of heading 32.07 (for example, vitrifiable enamels and glazes, glass frit, other glass in the form of powder, granules or flakes); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác); | (b) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47; | (c) Optical fibre cables of heading 85.44, electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90; | (d) Optical fibres, optically worked optical elements, hypodermic syringes, artificial eyes, thermometers, barometers, hydrometers or other articles of Chapter 90; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05; | (e) Lamps or lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates or the like, having a permanently fixed light source, or parts thereof of heading 94.05; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao, các đồ trang trí cây thông Nô-en hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc | (f) Toys, games, sports requisites, Christmas tree ornaments or other articles of Chapter 95 (excluding glass eyes without mechanisms for dolls or for other articles of Chapter 95); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96. | (g) Buttons, fitted vacuum flasks, scent or similar sprays or other articles of Chapter 96. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05: | 2. For the purposes of headings 70.03, 70.04 and 70.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện; | (a) glass is not regarded as "worked" by reason of any process it has undergone before annealing; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm; chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính. | (b) cutting to shape does not affect the classification of glass in sheets; reflecting qualities of the glass while still allowing it to retain a degree of transparency or translucency; or which prevents light from being reflected on the surface of the glass. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hóa. | 3. The products referred to in heading 70.06 remain classified in that heading whether or not they have the character of articles. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là: | 4. For the purposes of heading 70.19, the expression "glass wool" means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic ($SiO_2$) không dưới 60% tính theo trọng lượng; | (a) Mineral wools with a silica ($SiO_2$) content not less than 60 % by weight; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic ($SiO_2$) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm ($K_2O$ hoặc $Na_2O$) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric ($B_2O_3$) trên 2 % tính theo trọng lượng. | (b) Mineral wools with a silica ($SiO_2$) content less than 60 % but with an alkaline oxide ($K_2O$ or $Na_2O$) content exceeding 5 % by weight or a boric oxide ($B_2O_3$) content exceeding 2 % by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06. | Mineral wools which do not comply with the above specifications fall in heading 68.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hóa học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản | (c) the expression "absorbent, reflecting or non-reflecting layer" means a microscopically thin coating of metal or of a chemical compound (for example, metal oxide) which absorbs, for example, infra-red light or improves the | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và dioxit silic nấu chảy khác. | 5. Throughout the Nomenclature, the expression "glass" includes fused quartz and other fused silica. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1.Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo trọng lượng. | 1. For the purposes of subheadings 7013.22, 7013.33, 7013.41 and 7013.91, the expression "lead crystal" means only glass having a minimum lead monoxide (PbO) content by weight of 24 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **70010000** | **Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.** | **Cullet and other waste and scrap of glass; glass in the mass.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **7002** | **Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.** | **Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70021000 | - Dạng hình cầu | - Balls | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 70022000 | - Dạng thanh | - Rods | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | |
| 1 | | - Dạng ống: | - Tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 700231 | - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | - - Of fused quartz or other fused silica: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70023110 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không (SEN) | - - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 4,2 | | | | | |
| 3 | 70023190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0,5 | | | | | |
| 2 | 700232 | - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x$10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C: | - - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5 x 10-6 per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70023210 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không (SEN) | - - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 4,2 | | | | | |
| 3 | 70023230 | - - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule | - - - Borosilicate glass tubes of a kind used to manufacture phial/ampoules | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 70023240 | - - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm | - - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 3 | 70023290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 700239 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70023910 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không (SEN) | - - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 70023920 | - - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm | - - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 3 | 70023990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **7003** | **Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.** | **Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dạng tấm không có cốt lưới: | - Non-wired sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 700312 | - - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | - - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70031210 | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 70031220 | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên | - - - Other, in squares or rectangular shape including 1 or more corners cut | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 0 | | | | | |
| 3 | 70031290 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 0 | | | | | |
| 2 | 700319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70031910 | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 70031990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 45 | 45 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | |
| 1 | 700320 | - Dạng tấm có cốt lưới: | - Wired sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70032010 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên | - - In squares or rectangular shape including 1 or more corners cut | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 40 | 40 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | |
| 2 | 70032090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 40 | 40 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | |
| 1 | 700330 | - Dạng hình: | - Profiles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70033010 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên | - - In squares or rectangular shape including 1 or more corners cut | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 40 | 40 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | |
| 2 | 70033090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 40 | 40 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | |
| | **7004** | **Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.** | **Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 700420 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | - Glass, coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70042010 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 70042090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 45 | 45 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 700490 | - Loại kính khác: | - Other glass: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70049010 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 70049090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | 45 | 45 | 20 | 0 | * | 20 | 40 | 21,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **7005** | **Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.** | **Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non- reflecting layer, but not otherwise worked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 700510 | - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | - Non-wired glass, having an absorbent, reflecting or non- reflecting layer: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70051010 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 70051090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 35 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 0 | * | 20 | 30 | 16,4 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Kính không có cốt lưới khác: | - Other non-wired glass: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 700521 | - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt: | - - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or merely surface ground: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70052110 | - - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 70052190 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 25 | 21,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 700529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70052910 | - - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - - - Optical glass, not optically worked | $m^2$/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 70052990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 40 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 25 | 6,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 70053000 | - Kính có cốt lưới | - Wired glass | $m^2$/chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 0 | * | 20 | 30 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **7006** | **Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.** | **Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70060010 | - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | - Optical glass, not optically worked | $kg/m^2$ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 70060090 | - Loại khác | - Other | $kg/m^2$ | | 30 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 5 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| | **7007** | **Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).** | **Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Kính tôi an toàn: | - Toughened (tempered) safety glass: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 700711 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | - - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70071110 | - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | - - - Suitable for vehicles of Chapter 87 | kg/chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 30 | 10 | 20 | 0 | * | 7,5 | 18 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 70071120 | - - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | - - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 70071130 | - - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86 | - - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 70071140 | - - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89 | - - - Suitable for vessels of Chapter 89 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 700719 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70071910 | - - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30 | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 70071990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Kính dán an toàn nhiều lớp: | - Laminated safety glass: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 700721 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | - - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70072110 | - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | - - - Suitable for vehicles of Chapter 87 | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 15 | 16 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 70072120 | - - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | - - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 70072130 | - - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86 | - - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 70072140 | - - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89 | - - - Suitable for vessels of Chapter 89 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 700729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70072910 | - - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30 | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 70072990 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **70080000** | **Kính hộp nhiều lớp.** | **Multiple-walled insulating units of glass.** | **$kg/m^2$/chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **30** | **30** | **20** | **0** | * | **20** | **11** | **4,2** | | | | | |
| | **7009** | **Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.** | **Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70091000 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | - Rear-view mirrors for vehicles | kg/chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 30 | 10 | 20 | 0 | * | 7,5 | 14 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70099100 | - - Chưa có khung | - - Unframed | kg/chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 0 | * | 20 | 16 | 4,2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 70099200 | - - Có khung | - - Framed | kg/chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 16 | 5 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **7010** | **Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.** | **Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70101000 | - Ống dạng ampoule | - Ampoules | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 70102000 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | - Stoppers, lids and other closures | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 701090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70109010 | - - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ | - - Carboys and demijohns | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 70109040 | - - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch | - - Bottles and phials, of a kind used for antibiotics, serums and other injectable liquids; bottles of a kind used for intravenous fluids | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70109091 | - - - Có dung tích trên 1 lít | - - - Of a capacity exceeding 1 l | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 3 | 70109099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| | **7011** | **Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.** | **Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps, cathode-ray tubes or the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 701110 | - Dùng cho đèn điện: | - For electric lighting: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70111010 | - - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn | - - Stems | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 2 | 70111090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 4,2 | | | | | |
| 1 | 70112000 | - Dùng cho ống đèn tia âm cực | - For cathode-ray tubes | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 70119000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 4,2 | | | | | |
| | **7013** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).** | **Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70131000 | - Bằng gốm thủy tinh | - Of glass-ceramics | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 0 | 0 | 16 | 19 | * | 0 | * | 35 | 28 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | - Stemware drinking glasses, other than of glass-ceramics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70132200 | - - Bằng pha lê chì | - - Of lead crystal | kg/chiếc/bộ | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 70132800 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 16 | 19 | * | 0 | * | 35 | 28 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | - Other drinking glasses, other than of glass-ceramics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70133300 | - - Bằng pha lê chì | - - Of lead crystal | kg/chiếc/bộ | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 70133700 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 0 (-KI | 0 | 16 | 19 | * | 0 | * | 35 | 44 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | - Glassware of a kind used for table (other than drinking glasses) or kitchen purposes, other than of glass-ceramics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70134100 | - - Bằng pha lê chì | - - Of lead crystal | kg/chiếc/bộ | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 70134200 | - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C | - - Of glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5 x 10-6 per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 0 | 0 | 16 | 19 | * | 0 | * | 35 | 44 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 70134900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 35 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | * | 0 | * | 35 | 44 | 5,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: | - Other glassware: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70139100 | - - Bằng pha lê chì | - - Of lead crystal | kg/chiếc/bộ | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 14 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 70139900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc/bộ | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 16 | 19 | * | 0 | * | 35 | 28 | 5,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **7014** | **Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.** | **Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70140010 | - Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ | - Of a kind suitable for use in motor vehicles | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 70140090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **7015** | **Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.** | **Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non- corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70151000 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | - Glasses for corrective spectacles | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 701590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70159010 | - - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân | - - Clock or watch glasses | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 70159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **7016** | **Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.** | **Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 70161000 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | - Glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes | kg/$m^2$/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 0 | | | | | |
| 1 | 70169000 | - Loại khác | - Other | kg/$m^2$/chiếc | | 45 | 10 | 20 | 0 | 16 | 19 | 20 | 0 | * | 20 | 29 | 24,5 | | | | | |
| | **7017** | **Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.** | **Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 701710 | - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác: | - Of fused quartz or other fused silica: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70171010 | - - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | - - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 70171090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 70172000 | - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x$10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C | - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5 x 10-6 per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 70179000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **7018** | **Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.** | **Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi- precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 701810 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: | - Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi- precious stones and similar glass smallwares: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70181010 | - - Hạt bi thủy tinh | - - Glass beads | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 16 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 70181090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 16 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 70182000 | - Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | - Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 701890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70189010 | - - Mắt thủy tinh (SEN) | - - Glass eyes | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 70189090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 20 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **7019** | **Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).** | **Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, woven fabrics).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn: | - Slivers, rovings, yarn and chopped strands: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70191100 | - - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | - - Chopped strands, of a length of not more than 50 mm | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 70191200 | - - Sợi thô | - - Rovings | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 701919 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70191910 | - - - Sợi xe | - - - Yarn | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 70191990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự: | - Thin sheets (voiles), webs, mats, mattresses, boards and similar nonwoven products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70193100 | - - Chiếu | - - Mats | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 70193200 | - - Tấm mỏng (voan) | - - Thin sheets (voiles) | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 701939 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 70193910 | - - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá (SEN) | - - - Asphalt or coal-tar impregnated glass-fibre outerwrap of a kind used for pipelines | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 70193990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 70194000 | - Vải dệt thoi từ sợi thô | - Woven fabrics of rovings | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Vải dệt thoi khác: | - Other woven fabrics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70195100 | - - Có chiều rộng không quá 30 cm | - - Of a width not exceeding 30 cm | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 70195200 | - - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/$m^2$, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | - - Of a width exceeding 30 cm, plain weave, weighing less than 250 g/$m^2$, of filaments measuring per single yarn not more than 136 tex | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 70195900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 701990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70199010 | - - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) | - - Glass fibres (including glass wool) | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 70199020 | - - Rèm (blinds) (SEN) | - - Blinds | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 16,4 | | | | | |
| 2 | 70199090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **7020** | **Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.** | **Other articles of glass.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Khuôn bằng thủy tinh: | - Glass moulds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 70200011 | - - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic (SEN) | - - Of a kind used for the manufacture of acrylic goods | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 70200019 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 70200020 | - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 70200030 | - Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác | - Glass inners for vacuum flasks or other vacuum vessels | kg/chiếc | | 40 | 10 | 0 | 0 | 17 | 14 | * | 0 | * | 0 | 27 | 21,8 | | | | | |
| 1 | 70200040 | - Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời | - Evacuated tubes for solar energy collectors | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | | | | | |
| 1 | 70200090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XIV** | **Section XIV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI** | **NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES, PRECIOUS METALS, METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL, AND ARTICLES THEREOF; IMITATION JEWELLERY; COIN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 71** | **Chapter 71** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI** | **NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS OR SEMI- PRECIOUS STONES, PRECIOUS METALS, METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL, AND ARTICLES THEREOF; IMITATION JEWELLERY; COIN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được liệt kê ở các mục dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng: | 1. Subject to Note 1 (A) to Section VI and except as provided below, all articles consisting wholly or partly: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc | (a) Of natural or cultured pearls or of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này. | (b) Of precious metal or of metal clad with precious metal, are to be classified in this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý chỉ đóng vai trò như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này. | 2. (A) Headings 71.13, 71.14 and 71.15 do not cover articles in which precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only, such as minor fittings or minor ornamentation (for example, monograms, ferrules and rims), and paragraph (b) of the foregoing Note does not apply to such articles. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ). | (B) Heading 71.16 does not cover articles containing precious metal or metal clad with precious metal (other than as minor constituents). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Chương này không bao gồm: | 3. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hỗn hống của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43); | (a) Amalgams of precious metal, or colloidal precious metal (heading 28.43); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30; | (b) Sterile surgical suture materials, dental fillings or other goods of Chapter 30; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng); | (c) Goods of Chapter 32 (for example, lustres); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các chất xúc tác có nền (nhóm 38.15); | (d) Supported catalysts (heading 38.15); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42; | (e) Articles of heading 42.02 or 42.03 referred to in Note 3 (B) to Chapter 42; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04; | (f) Articles of heading 43.03 or 43.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Hàng hóa thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt); | (g) Goods of Section XI (textiles and textile articles); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65; | (h) Footwear, headgear or other articles of Chapter 64 or 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66; | (ij) Umbrellas, walking-sticks or other articles of Chapter 66; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22); | (k) Abrasive goods of heading 68.04 or 68.05 or Chapter 82, containing dust or powder of precious or semi-precious stones (natural or synthetic); articles of Chapter 82 with a working part of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed); machinery, mechanical appliances or electrical goods, or parts thereof, of Section XVI. However, articles and parts thereof, wholly of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in this Chapter, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân, nhạc cụ); | (l) Articles of Chapter 90, 91 or 92 (scientific instruments, clocks and watches, musical instruments); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93); | (m) Arms or parts thereof (Chapter 93); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95; | (n) Articles covered by Note 2 to Chapter 95; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc | (o) Articles classified in Chapter 96 by virtue of Note 4 to that Chapter; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý. | (p) Original sculptures or statuary (heading 97.03), collectors' pieces (heading 97.05) or antiques of an age exceeding one hundred years (heading 97.06), other than natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim. | 4. (A) The expression "precious metal" means silver, gold and platinum. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni. | (B) The expression "platinum" means platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96. | (C) The expression "precious or semi-precious stones" does not include any of the substances specified in Note 2 (b) to Chapter 96. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau: | 5. For the purposes of this Chapter, any alloy (including a sintered mixture and an inter-metallic compound) containing precious metal is to be treated as an alloy of precious metal if any one precious metal constitutes as much as 2 %, by weight, of the alloy. Alloys of precious metal are to be classified according to the following rules: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim; | (a) An alloy containing 2 % or more, by weight, of platinum is to be treated as an alloy of platinum; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng; | (b) An alloy containing 2 % or more, by weight, of gold but no platinum, or less than 2 %, by weight, of platinum, is to be treated as an alloy of gold; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc. | (c) Other alloys containing 2 % or more, by weight, of silver are to be treated as alloys of silver. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý. | 6. Except where the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to precious metal or to any particular precious metal includes a reference to alloys treated as alloys of precious metal or of the particular metal in accordance with the rules in Note 5 above, but not to metal clad with precious metal or to base metal or non-metals plated with precious metal. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm “kim loại được dát phủ kim loại quý” có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý. | 7. Throughout the Nomenclature the expression “metal clad with precious metal” means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means a covering of precious metal. Except where the context otherwise requires, the expression also covers base metal inlaid with precious metal. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hóa giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục. | 8. Subject to Note 1 (A) to Section VI, goods answering to a description in heading 71.12 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm “đồ trang sức” có nghĩa là: | 9. For the purposes of heading 71.13, the expression “articles of jewellery” means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và | (a) Any small objects of personal adornment (for example, rings, bracelets, necklaces, brooches, ear-rings, watch-chains, fobs, pendants, tie-pins, cuff- links, dress-studs, religious or other medals and insignia); and | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm sử dụng cho mục đích cá nhân loại thường bỏ túi, để trong túi xách tay hoặc mang trên người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điếu hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng thuốc lá bột, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt). | (b) Articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person (for example, cigar or cigarette cases, snuff boxes, cachou or pill boxes, powder boxes, chain purses or prayer beads). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà, hổ phách tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô. | These articles may be combined or set, for example, with natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, tortoise shell, mother-of-pearl, ivory, natural or reconstituted amber, jet or coral. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm “mặt hàng vàng bạc” hoặc “đồ kỹ nghệ vàng bạc” kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo. | 10. For the purposes of heading 71.14, the expression “articles of goldsmiths’ or silversmiths’ wares” includes such articles as ornaments, tableware, toilet-ware, smokers’ requisites and other articles of household, office or religious use. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm “đồ trang sức làm bằng chất liệu khác” có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ). | 11. For the purposes of heading 71.17, the expression “imitation jewellery” means articles of jewellery within the meaning of paragraph (a) of Note 9 above (but not including buttons or other articles of heading 96.06, or dress-combs, hair-slides or the like, or hairpins, of heading 96.15), not incorporating natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) nor (except as plating or as minor constituents) precious metal or metal clad with precious metal. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm “bột” và “dạng bột” có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm. | 1. For the purposes of subheadings 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 and 7110.41, the expressions “powder” and “in powder form” mean products of which 90 % or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 0.5 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm “bạch kim” không bao gồm iridi, osmi, paladi, rodi hoặc rutheni. | 2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 4 (B), for the purposes of subheadings 7110.11 and 7110.19, the expression “platinum” does not include iridium, osmium, palladium, rhodium or ruthenium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác. | 3. For the classification of alloys in the subheadings of heading 71.10, each alloy is to be classified with that metal, platinum, palladium, rhodium, iridium, osmium or ruthenium which predominates by weight over each other of these metals. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ** | **NATURAL OR CULTURED PEARLS AND PRECIOUS OR SEMI- PRECIOUS STONES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **7101** | **Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.** | **Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71011000 | - Ngọc trai tự nhiên | - Natural pearls | kg/chiếc | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Ngọc trai nuôi cấy: | - Cultured pearls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71012100 | - - Chưa được gia công | - - Unworked | kg/chiếc | | 3 | *,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 71012200 | - - Đã gia công | - - Worked | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **7102** | **Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.** | **Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71021000 | - Kim cương chưa được phân loại | - Unsorted | carat | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 5/15 | | | |
| 1 | | - Kim cương công nghiệp: | - Industrial: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71022100 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | - - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 2 | 71022900 | - - Loại khác | - - Other | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Kim cương phi công nghiệp: | - Non-industrial: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71023100 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | - - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 2 | 71023900 | - - Loại khác | - - Other | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **7103** | **Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.** | **Precious stones (other than diamonds) and semi- precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 710310 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | - Unworked or simply sawn or roughly shaped: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71031010 | - - Rubi | - - Rubies | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 2 | 71031020 | - - Ngọc bích (nephrite và jadeite) | - - Jade (nephrite and jadeite) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 2 | 71031090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 1 | | - Đã gia công cách khác: | - Otherwise worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 710391 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | - - Rubies, sapphires and emeralds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71039110 | - - - Rubi | - - - Rubies | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 3 | 71039190 | - - - Loại khác | - - - Other | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 71039900 | - - Loại khác | - - Other | carat | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **7104** | **Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.** | **Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semi- precious stones, temporarily strung for convenience of transport.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 710410 | - Thạch anh áp điện: | - Piezo-electric quartz: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71041010 | - - Chưa gia công | - - Unworked | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | |
| 2 | 71041020 | - - Đã gia công | - - Worked | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 71042000 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | - Other, unworked or simply sawn or roughly shaped | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | |
| 1 | 71049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **7105** | **Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.** | **Dust and powder of natural or synthetic precious or semi- precious stones.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71051000 | - Của kim cương | - Of diamonds | carat | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | |
| 1 | 71059000 | - Loại khác | - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ** | **PRECIOUS METALS AND METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7106** | **Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.** | **Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71061000 | - Dạng bột | - Powder | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Dạng khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71069100 | - - Chưa gia công | - - Unwrought | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 71069200 | - - Dạng bán thành phẩm | - - Semi-manufactured | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **71070000** | **Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.** | **Base metals clad with silver, not further worked than semi- manufactured.** | **kg** | | **1** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | | **0** | | | |
| | **7108** | **Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.** | **Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Không phải dạng tiền tệ: | - Non-monetary: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71081100 | - - Dạng bột | - - Powder | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 710812 | - - Dạng chưa gia công khác: | - - Other unwrought forms: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 71081210 | - - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc | - - - In lumps, ingots or cast bars | kg | 5 | 0 | *,10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | |
| 3 | 71081290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | *,10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | |
| 2 | 71081300 | - - Dạng bán thành phẩm khác | - - Other semi-manufactured forms | kg | 5 | 0 | *,10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 71082000 | - Dạng tiền tệ | - Monetary | kg | 5 | 0 | *,10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 2 | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| | **71090000** | **Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.** | **Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured.** | **kg** | | **1** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | | **0** | | | |
| | **7110** | **Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.** | **Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bạch kim: | - Platinum: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 711011 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | - - Unwrought or in powder form: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71101110 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | - - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 3 | 71101190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 2 | 71101900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Paladi: | - Palladium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 711021 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | - - Unwrought or in powder form: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71102110 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | - - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 3 | 71102190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 2 | 71102900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Rodi: | - Rhodium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 711031 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | - - Unwrought or in powder form: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71103110 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | - - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 3 | 71103190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 2 | 71103900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Iridi, osmi và ruteni: | - Iridium, osmium and ruthenium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 711041 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | - - Unwrought or in powder form: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71104110 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | - - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 3 | 71104190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | | 0 | | | |
| 2 | 71104900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| | **7111** | **Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.** | **Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71110010 | - Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim | - Silver or gold, clad with platinum | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 71110090 | - Loại khác | - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| | **7112** | **Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.** | **Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71123000 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | - Ash containing precious metal or precious metal compounds | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71129100 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | - - Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 71129200 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | - - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 711299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71129910 | - - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | - - - Of silver, including metal clad with silver but excluding sweepings containing other precious metals | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 71129990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 0 | | | |
| | | **Phân Chương III** | **Sub-Chapter III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC** | **JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND SILVERSMITHS' WARES AND OTHER ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7113** | **Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.** | **Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | - Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 711311 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | - - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71131110 | - - - Bộ phận | - - - Parts | kg | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 71131190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 711319 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | - - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71131910 | - - - Bộ phận | - - - Parts | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | 0/2 | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |
| 3 | 71131990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | 0/2 | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/2011/TT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 711320 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | - Of base metal clad with precious metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71132010 | - - Bộ phận | - - Parts | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 30 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 71132090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **7114** | **Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.** | **Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | - Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71141100 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | - - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 71141900 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | - - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 30 | 0 | | 0/2 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH XK rủi ro về phân lo |
| 1 | 71142000 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | - Of base metal clad with precious metal | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 30 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **7115** | **Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.** | **Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71151000 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | - Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 711590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71159010 | - - Bằng vàng hoặc bạc | - - Of gold or silver | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 30 | 0 | | 0/2 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH XK rủi ro về phân lo |
| 2 | 71159020 | - - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc | - - Of metal clad with gold or silver | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 71159090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **7116** | **Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).** | **Articles of natural or cultured pearls, precious or semi- precious stones (natural, synthetic or reconstructed).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 71161000 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | - Of natural or cultured pearls | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 71162000 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | - Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **7117** | **Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.** | **Imitation jewellery.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: | - Of base metal, whether or not plated with precious metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 711711 | - - Khuy măng sét và khuy rời: | - - Cuff-links and studs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71171110 | - - - Bộ phận | - - - Parts | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 71171190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 711719 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71171910 | - - - Vòng | - - - Bangles | kg | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 71171920 | - - - Các đồ trang sức khác | - - - Other imitation jewellery | kg | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 71171990 | - - - Bộ phận | - - - Parts | kg | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 25 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 711790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Vòng: | - - Bangles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71179011 | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | - - - Wholly of plastics or glass | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179012 | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | - - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179013 | - - - Làm toàn bộ bằng sứ | - - - Wholly of porcelain or china | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 2 | | - - Đồ trang sức khác: | - - Other imitation jewellery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71179021 | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | - - - Wholly of plastics or glass | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179022 | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | - - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179023 | - - - Làm toàn bộ bằng sứ | - - - Wholly of porcelain or china | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 2 | | - - Bộ phận: | - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 71179091 | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | - - - Wholly of plastics or glass | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | 0 | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179092 | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | - - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179093 | - - - Làm toàn bộ bằng sứ | - - - Wholly of porcelain or china | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| 3 | 71179099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 GIC | 0 | * | | 25 | * | | | | | Động vật hoang dã quý hiếm (924/QĐ-BNN-TCLN) Hàng ti |
| | **7118** | **Tiền kim loại.** | **Coin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 711810 | - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định: | - Coin (other than gold coin), not being legal tender: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 71181010 | - - Tiền bằng bạc | - - Silver coin | kg | | 30 | * | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 0 | | 14 | 0 | | | | | |
| 2 | 71181090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | * | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 0 | | 14 | 0 | | | | | |
| 1 | 711890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 71189010 | - - Tiền bằng vàng, loại pháp định(*) hoặc không phải loại pháp định | - - Gold coin, whether or not legal tender | kg | | 25 | * | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | | 13 | 0 | | | | | |
| 2 | 71189020 | - - Tiền bằng bạc, loại pháp định(*) | - - Silver coin, being legal tender | kg | | 25 | * | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | | 13 | 0 | | | | | |
| 2 | 71189090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | * | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | | 18 | 0 | | | | | |
| | | (*) Trong phạm vi nhóm 71.18, khái niệm "loại pháp định" được hiểu là công cụ thanh toán phát hành bởi ngân hàng được pháp luật công nhận. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XV** | **Section XV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN** | **BASE METALS AND ARTICLES OF BASE METAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phần này không bao gồm: | 1. This Section does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15); | (a) Prepared paints, inks or other products with a basis of metallic flakes or powder (headings 32.07 to 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06); | (b) Ferro-cerium or other pyrophoric alloys (heading 36.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07; | (c) Headgear or parts thereof of heading 65.06 or 65.07; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03; | (d) Umbrella frames or other articles of heading 66.03; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Hàng hóa thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác); | (e) Goods of Chapter 71 (for example, precious metal alloys, base metal clad with precious metal, imitation jewellery); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện); | (f) Articles of Section XVI (machinery, mechanical appliances and electrical goods); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Đường ray xe lửa hoặc tàu điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay); | (g) Assembled railway or tramway track (heading 86.08) or other articles of Section XVII (vehicles, ships and boats, aircraft); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác; | (h) Instruments or apparatus of Section XVIII, including clock or watch springs; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược); | (ij) Lead shot prepared for ammunition (heading 93.06) or other articles of Section XIX (arms and ammunition); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, nhà lắp ghép); | (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, mattress supports, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); | (l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Giần, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quản bút chì, ngòi bút, chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc | (m) Hand sieves, buttons, pens, pencil-holders, pen nibs, monopods, bipods, tripods and similar articles or other articles of Chapter 96 (miscellaneous manufactured articles); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật). | (n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa: | 2. Throughout the Nomenclature, the expression "parts of general use" means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác; | (a) Articles of heading 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 or 73.18 and similar articles of other base metal; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và | (b) Springs and leaves for springs, of base metal, other than clock or watch springs (heading 91.14); and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương, bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06. | (c) Articles of headings 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 and frames and mirrors, of base metal, of heading 83.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hóa thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên. | In Chapters 73 to 76 and 78 to 82 (but not in heading 73.15) references to parts of goods do not include references to parts of general use as defined above. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81. | Subject to the preceding paragraph and to Note 1 to Chapter 83, the articles of Chapter 82 or 83 are excluded from Chapters 72 to 76 and 78 to 81. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3. Trong Danh mục này, khái niệm “kim loại cơ bản” có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypđen, tantan, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crôm, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali. | 3. Throughout the Nomenclature, the expression “base metals” means: iron and steel, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, magnesium, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Trong Danh mục này, khái niệm “gốm kim loại” chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm “gốm kim loại” cũng kể cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại). | 4. Throughout the Nomenclature, the term “cermets” means products containing a microscopic heterogeneous combination of a metallic component and a ceramic component. The term “cermets” includes sintered metal carbides (metalcarbides sintered with a metal). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74): | 5. Classification of alloys (other than ferro-alloys and master alloys as defined in Chapters 72 and 74): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim; | (a) An alloy of base metals is to be classified as an alloy of the metal which predominates by weight over each of the other metals; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim; | (b) An alloy composed of base metals of this Section and of elements not falling within this Section is to be treated as an alloy of base metals of this Section if the total weight of such metals equals or exceeds the total weight of the other elements present; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Trong Phần này khái niệm “hợp kim” kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim). | (c) In this Section the term “alloys” includes sintered mixtures of metal powders, heterogeneous intimate mixtures obtained by melting (other than cermets) and intermetallic compounds. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên. | 6. Unless the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to a base metal includes a reference to alloys which, by virtue of Note 5 above, are to be classified as alloys of that metal. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp: | 7. Classification of composite articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác. | Except where the headings otherwise require, articles of base metal (including articles of mixed materials treated as articles of base metal under the Interpretative Rules) containing two or more base metals are to be treated as articles of the base metal predominating by weight over each of the other metals. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo mục đích này: | For this purpose: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại; | (a) Iron and steel, or different kinds of iron or steel, are regarded as one and the same metal; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và | (b) An alloy is regarded as being entirely composed of that metal as an alloy of which, by virtue of Note 5, it is classified; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản. | (c) A cermet of heading 81.13 is regarded as a single base metal. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:: | 8. In this Section, the following expressions have the meanings hereby assigned to them | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Phế liệu và mảnh vụn** | **(a) Waste and scrap** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí, và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác. | Metal waste and scrap from the manufacture or mechanical working of metals, and metal goods definitely not usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Bột** | **(b) Powders** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm. | Products of which 90 % or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 1 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 72** | **Chapter 72** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẮT VÀ THÉP** | **IRON AND STEEL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter and, in the case of Notes (d), (e) and (f) throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Gang thỏi** | **(a) Pig iron** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây: | Iron-carbon alloys not usefully malleable, containing more than 2 % by weight of carbon and which may contain by weight one or more other elements within the following limits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Crôm không quá 10% | - not more than 10 % of chromium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mangan không quá 6% | - not more than 6 % of manganese | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Phospho không quá 3% | - not more than 3 % of phosphorus | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Silic không quá 8% | - not more than 8 % of silicon | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tổng các nguyên tố khác không quá 10%. | - a total of not more than 10 % of other elements. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)** | **(b) Spiegeleisen** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên. | Iron-carbon alloys containing by weight more than 6 % but not more than 30% of manganese and otherwise conforming to the specification at (a) above. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Hợp kim fero** | **(c) Ferro-alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự, các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục và cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa kết tụ, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây: | Alloys in pigs, blocks, lumps or similar primary forms, in forms obtained by continuous casting and also in granular or powder forms, whether or not agglomerated, commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in ferrous metallurgy and generally not usefully malleable, containing by weight 4 % or more of the element iron and one or more of the following: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Crôm trên 10% | - more than 10 % of chromium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mangan trên 30% | - more than 30 % of manganese | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Phospho trên 3% | - more than 3 % of phosphorus | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Silic trên 8% | - more than 8 % of silicon | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10%. | - a total of more than 10 % of other elements, excluding carbon, subject to a maximum content of 10 % in the case of copper. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Thép** | **(d) Steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng carbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crôm có thể có hàm lượng carbon cao hơn. | Ferrous materials other than those of heading 72.03 which (with the exception of certain types produced in the form of castings) are usefully malleable and which contain by weight 2 % or less of carbon. However, chromium steels may contain higher proportions of carbon. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Thép không gỉ** | **(e) Stainless steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% trở lên tính theo trọng lượng, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác. | Alloy steels containing, by weight, 1.2 % or less of carbon and 10.5 % or more of chromium, with or without other elements. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(f) Thép hợp kim khác** | **(f) Other alloy steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của “thép không gỉ” và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau: | Steels not complying with the definition of stainless steel and containing by weight one or more of the following elements in the proportion shown: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nhôm từ 0,3% trở lên | - 0.3 % or more of aluminium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bo từ 0,0008% trở lên | - 0.0008 % or more of boron | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Crôm từ 0,3% trở lên | - 0.3 % or more of chromium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Coban từ 0,3% trở lên | - 0.3 % or more of cobalt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồng từ 0,4% trở lên | - 0.4 % or more of copper | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chì từ 0,4% trở lên | - 0.4 % or more of lead | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mangan từ 1,65% trở lên | - 1.65 % or more of manganese | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Molybđen từ 0,08% trở lên | - 0.08 % or more of molybdenum | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nikel từ 0,3% trở lên | - 0.3 % or more of nickel | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Niobi từ 0,06% trở lên | - 0.06 % or more of niobium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Silic từ 0,6% trở lên | - 0.6 % or more of silicon | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Titan từ 0,05% trở lên | - 0.05 % or more of titanium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Vonfram từ 0,3% trở lên | - 0.3 % or more of tungsten (wolfram) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Vanadi từ 0,1% trở lên | - 0.1 % or more of vanadium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Zircon từ 0,05% trở lên | - 0.05 % or more of zirconium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phostpho, carbon và nitơ). | - 0.1 % or more of other elements (except sulphur, phosphorus, carbon and nitrogen), taken separately. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(g) Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại** | **(g) Remelting scrap ingots of iron or steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng và thành phần hóa học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero. | Products roughly cast in the form of ingots without feeder-heads or hot tops, or of pigs, having obvious surface faults and not complying with the chemical composition of pig iron, spiegeleisen or ferro-alloys. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(h) Hạt** | **(h) Granules** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm. | Products of which less than 90 % by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90 % or more by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 5 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(ij) Bán thành phẩm** | **(ij) Semi-finished products** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và | Continuous cast products of solid section, whether or not subjected to primary hot-rolling; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình thô bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình. | Other products of solid section, which have not been further worked than subjected to primary hot-rolling or roughly shaped by forging, including blanks for angles, shapes or sections. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm này không ở dạng cuộn. | These products are not presented in coils. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(k) Các sản phẩm được cán phẳng** | **(k) Flat-rolled products** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau: | Rolled products of solid rectangular (other than square) cross-section, which do not conform to the definition at (ij) above in the form of: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc | - coils of successively superimposed layers, or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày. | - straight lengths, which if of a thickness less than 4.75 mm are of a width measuring at least ten times the thickness or if of a thickness of 4.75 mm or more are of a width which exceeds 150 mm and measures at least twice the thickness. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Flat-rolled products include those with patterns in relief derived directly from rolling (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and those which have been perforated, corrugated or polished, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác với dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng từ 600 mm trở lên, với điều kiện là chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác. | Flat-rolled products of a shape other than rectangular or square, of any size, are to be classified as products of a width of 600 mm or more, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(l) Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều** | **(l) Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố). | Hot-rolled products in irregularly wound coils, which have a solid cross-section in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(m) Thanh và que khác** | **(m) Other bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình rẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể: | Products which do not conform to any of the definitions at (ij), (k) or (l) above or to the definition of wire, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố); | - have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - được xoắn sau khi cán. | - be twisted after rolling. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) **Góc, khuôn và hình** | **(n) Angles, shapes and sections** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây. | Products having a uniform solid cross-section along their whole length which do not conform to any of the definitions at (ij), (k), (l) or (m) above or to the definition of wire. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.** | **Chapter 72 does not include products of heading 73.01 or 73.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(o) Dây** | **(o) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng. | Cold-formed products in coils, of any uniform solid cross-section along their whole length, which do not conform to the definition of flat-rolled products. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(p) Thanh và que rỗng** | **(p) Hollow drill bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt ngang trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04. | Hollow bars and rods of any cross-section, suitable for drills, of which the greatest external dimension of the cross-section exceeds 15 mm but does not exceed 52 mm, and of which the greatest internal dimension does not exceed one half of the greatest external dimension. Hollow bars and rods of iron or steel not conforming to this definition are to be classified in heading 73.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Kim loại đen được phủ bằng một kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn. | 2. Ferrous metals clad with another ferrous metal are to be classified as products of the ferrous metal predominating by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng. | 3. Iron or steel products obtained by electrolytic deposition, by pressure casting or by sintering are to be classified, according to their form, their composition and their appearance, in the headings of this Chapter appropriate to similar hot-rolled products. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Gang thỏi hợp kim** | **(a) Alloy pig iron** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau: | Pig iron containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Crôm trên 0,2% | - more than 0.2 % of chromium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồng trên 0,3% | - more than 0.3 % of copper | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Niken trên 0,3% | - more than 0.3 % of nickel | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molypden, titan, vonfram, vanadi. | - more than 0.1 % of any of the following elements: aluminium, molybdenum, titanium, tungsten (wolfram), vanadium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Thép không hợp kim dễ cắt gọt** | **(b) Non-alloy free-cutting steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau: | Non-alloy steel containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên | - 0.08 % or more of sulphur | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chì từ 0,1% trở lên | - 0.1 % or more of lead | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Selen trên 0,05% | - more than 0.05 % of selenium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Telu trên 0,01% | - more than 0.01 % of tellurium | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bismut trên 0,05%. | - more than 0.05 % of bismuth. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Thép silic kỹ thuật điện** | **(c) Silicon-electrical steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm không quá 1% tính theo trọng lượng và không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác. | Alloy steels containing by weight at least 0.6 % but not more than 6 % of silicon and not more than 0.08 % of carbon. They may also contain by weight not more than 1 % of aluminium but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Thép gió** | **(d) High speed steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng, có hoặc không có các nguyên tố khác. | Alloy steels containing, with or without other elements, at least two of the three elements molybdenum, tungsten and vanadium with a combined content by weight of 7 % or more, 0.6 % or more of carbon and 3 to 6 % of chromium. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Thép silic-mangan** | **(e) Silico-manganese steel** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau tính theo hàm lượng: | Alloy steels containing by weight: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Carbon không quá 0,7%, | - not more than 0.7 % of carbon, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và | - 0.5 % or more but not more than 1.9 % of manganese, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Silic từ 0,6% đến 2,3%, nhưng không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác. | - 0.6 % or more but not more than 2.3 % of silicon, but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý nguyên tắc sau: | 2. For the classification of ferro-alloys in the subheadings of heading 72.02 the following rule should be observed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên. | A ferro-alloy is considered as binary and classified under the relevant subheading (if it exists) if only one of the alloy elements exceeds the minimum percentage laid down in Chapter Note 1 (c); by analogy, it is considered respectively as ternary or quaternary if two or three alloy elements exceed the minimum percentage. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng. | For the application of this rule the unspecified "other elements" referred to in Chapter Note 1 (c) must each exceed 10 % by weight. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phân Chương I** | **Sub-Chapter I** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT** | **PRIMARY MATERIALS; PRODUCTS IN GRANULAR OR POWDER FORM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7201** | **Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.** | **Pig iron and, spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72011000 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | - Non-alloy pig iron containing by weight 0.5 % or less of phosphorus | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 72012000 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | - Non-alloy pig iron containing by weight more than 0.5 % of phosphorus | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 72015000 | - Gang thỏi hợp kim; gang kính | - Alloy pig iron; spiegeleisen | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7202** | **Hợp kim fero.** | **Ferro-alloys.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Fero - mangan: | - Ferro-manganese: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72021100 | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight more than 2 % of carbon | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 72021900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0,8 | | 0 | | | |
| 1 | | - Fero - silic: | - Ferro-silicon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72022100 | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight more than 55 % of silicon | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 72022900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 5 | 0,8 | | 0 | | | |
| 1 | 72023000 | - Fero - silic - mangan | - Ferro-silico-manganese | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0,8 | | 0 | | | |
| 1 | | - Fero - crôm: | - Ferro-chromium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72024100 | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight more than 4 % of carbon | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | | 5 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 72024900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 72025000 | - Fero - silic - crôm | - Ferro-silico-chromium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 72026000 | - Fero - niken | - Ferro-nickel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 72027000 | - Fero - molipđen | - Ferro-molybdenum | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 72028000 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | - Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72029100 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | - - Ferro-titanium and ferro-silico-titanium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 72029200 | - - Fero - vanadi | - - Ferro-vanadium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 72029300 | - - Fero - niobi | - - Ferro-niobium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 72029900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **7203** | **Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.** | **Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94 %, in lumps, pellets or similar forms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72031000 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | - Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 72039000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7204** | **Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.** | **Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72041000 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | - Waste and scrap of cast iron | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 17 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | - Waste and scrap of alloy steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72042100 | - - Bằng thép không gỉ | - - Of stainless steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 72042900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 17 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 72043000 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | - Waste and scrap of tinned iron or steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 17 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | - Other waste and scrap: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72044100 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | - - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 15 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 72044900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 17 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 72045000 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | - Remelting scrap ingots | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | | 17 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **7205** | **Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.** | **Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72051000 | - Hạt | - Granules | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Bột: | - Powders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72052100 | - - Của thép hợp kim | - - Of alloy steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 72052900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | | **Phân Chương II** | **Sub-Chapter II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM** | **IRON AND NON-ALLOY STEEL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7206** | **Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).** | **Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 720610 | - Dạng thỏi đúc: | - Ingots: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72061010 | - - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight more than 0.6 % of carbon | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 72061090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 72069000 | - Loại khác | - Other | kg | | 1 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| | **7207** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.** | **Semi-finished products of iron or non-alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | - Containing by weight less than 0.25 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72071100 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | - - Of rectangular (including square) cross-section, the width measuring less than twice the thickness | kg | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | 5 | 20 | * | * | 7 | * | 3,8 | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 720712 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | - - Other, of rectangular (other than square) cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72071210 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN) | - - - Slabs | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 0 | * | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 72071290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 10 | * | 7 | * | 3,8 | | 0 | | | |
| 2 | 72071900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | * | 0 | * | * | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 720720 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng: | - Containing by weight 0.25 % or more of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72072010 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN) | - - - Slabs | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 3 | * | 0 | * | 0 | | 0 | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72072021 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | - - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | * | 0 | * | 0 | | 0 | | | |
| 4 | 72072029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 50 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | * | * | 7 | * | 3,8 | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72072091 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN) | - - - Slabs | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 3 | * | 0 | * | 0 | | 0 | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72072092 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | - - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars | kg | | 5 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | * | 0 | * | 0 | | 0 | | | |
| 4 | 72072099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 50 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 10 | * | 7 | * | 3,8 | | 0 | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| | **7208** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.** | **Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72081000 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | - In coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ: | - Other, in coils, not further worked than hot-rolled, pickled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72082500 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | - - Of a thickness of 4.75 mm or more | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 2 | 72082600 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | - - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 720827 | - - Chiều dày dưới 3mm: | - - Of a thickness of less than 3 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Chiều dày dưới 2mm: | - - - Of a thickness of less than 2 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72082711 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 4 | 72082719 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72082791 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 4 | 72082799 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | - Other, in coils, not further worked than hot-rolled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72083600 | - - Chiều dày trên 10 mm | - - Of a thickness exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 20 | 5 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 72083700 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 20 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 72083800 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | - - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 20 | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 720839 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | - - Of a thickness of less than 3 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72083910 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72083990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 72084000 | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | - Not in coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | - Other, not in coils, not further worked than hot-rolled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72085100 | - - Chiều dày trên 10 mm | - - Of a thickness exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC)RR về |
| 2 | 72085200 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 72085300 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | - - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 720854 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | - - Of a thickness of less than 3 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72085410 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | 5 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 3 | 72085490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | 5 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 1 | 720890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72089010 | - - Dạng lượn sóng | - - Corrugated | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 2 | 72089020 | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | - - Other, containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 2 | 72089090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 2 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| | **7209** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.** | **Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold- reduced), not clad, plated or coated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - In coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72091500 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | - - Of a thickness of 3 mm or more | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 2 | 720916 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | - - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72091610 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | - - - Of a width not exceeding 1,250 mm | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | * | * | 7 | 8 | 3,8 | | | | | |
| 3 | 72091690 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | * | * | 7 | 8 | 3,8 | | | | | |
| 2 | 720917 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | - - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72091710 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | - - - Of a width not exceeding 1,250 mm | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | 7 | * | 7 | 8 | 3,8 | | | | | |
| 3 | 72091790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | 7 | * | 7 | 8 | 3,8 | | | | | |
| 2 | 720918 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | - - Of a thickness of less than 0.5 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72091810 | - - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP) | - - - Tin-mill blackplate | kg | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | * | 3 | * | 7 | 4,5 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72091891 | - - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | - - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | 7 | 6,5 | 7 | * | 2,6 | | | | | |
| 4 | 72091899 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | 10 | * | 7 | 6,5 | 7 | * | 2,6 | | | | | |
| 1 | | - Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - Not in coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72092500 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | - - Of a thickness of 3 mm or more | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 2 | 720926 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | - - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72092610 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | - - - Of a width not exceeding 1,250 mm | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 3 | 72092690 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 2 | 720927 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | - - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72092710 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | - - - Of a width not exceeding 1,250 mm | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 3 | 72092790 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 2 | 720928 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | - - Of a thickness of less than 0.5 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72092810 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 3 | 72092890 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 1 | 720990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72099010 | - - Dạng lượn sóng | - - Corrugated | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| 2 | 72099090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | * | * | 20 | * | * | 7 | 8 | 2,6 | | | | | |
| | **7210** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.** | **Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | - Plated or coated with tin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721011 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên: | - - Of a thickness of 0.5 mm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72101110 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | * | 7 | * | 5 | * | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 72101190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | * | 7 | * | 5 | * | * | | | | | |
| 2 | 721012 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | - - Of a thickness of less than 0.5 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72101210 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | * | 7 | * | 5 | 8 | 0 | | | | | |
| 3 | 72101290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | * | 7 | * | 5 | 8 | 0 | | | | | |
| 1 | 721020 | - Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc: | - Plated or coated with lead, including terne-plate: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72102010 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 72102090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 721030 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | - Electrolytically plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72103011 | - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | * | 10 | 6 | 10 | * | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 72103012 | - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 5 | 20 | 5 | 6 | 5 | 5 | * | | | | | |
| 3 | 72103019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 5 | 20 | 5 | 6 | 2,5 | 5 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72103091 | - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | * | 10 | 6 | 10 | * | * | | | | | |
| 3 | 72103099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | * | 5 | 20 | 5 | 6 | 2,5 | 5 | * | | | | | |
| 1 | | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | - Otherwise plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721041 | - - Dạng lượn sóng: | - - Corrugated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72104111 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | * | 12 | * | 10 | * | 15 | 28 | 8,2 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72104112 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | - - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | * | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72104119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | * | 3,8 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72104191 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | 12 | * | * | * | 15 | 28 | 8,2 | | | | | |
| 4 | 72104199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | * | 3,8 | | | | | |
| 2 | 721049 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72104911 | - - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04 % of carbon and of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 72104912 | - - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Other, of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | 5 | * | 25 | * | 15 | 13 | 8,2 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72104913 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | - - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm | kg | | 10 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72104919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72104991 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | 5 | * | 40 | * | 15 | 13 | 8,2 | | | | | |
| 4 | 72104999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | |
| 1 | 72105000 | - Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | 0(-MI | 7 | * | 0 | * | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | | - Được mạ hoặc tráng nhôm: | - Plated or coated with aluminium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721061 | - - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm: | - - Plated or coated with aluminium-zinc alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72106111 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | * | * | 40 | * | 15 | 13 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72106112 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | - - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72106119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72106191 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | * | * | 40 | * | 15 | 13 | * | | | | | |
| 4 | 72106192 | - - - - Loại khác, dạng lượn sóng | - - - - Other, corrugated | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | * | | | | | |
| 4 | 72106199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | * | | | | | |
| 2 | 721069 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72106911 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | 5 | 20 | * | * | 15 | 28 | 5,6 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72106912 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | - - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 10 | 20 | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72106919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 10 | 20 | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72106991 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | - - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | * | 5 | 20 | * | * | 15 | 28 | 5,6 | | | | | |
| 4 | 72106999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 10 | 20 | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 721070 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | - Painted, varnished or coated with plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72107011 | - - - Được sơn | - - - Painted | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | * | 0 | 2 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 3 | 72107019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | * | 0 | 2 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72107091 | - - - Được sơn | - - - Painted | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 3 | 72107099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 1 | 721090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72109010 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 10 | * | 0 | 1 | 0,8 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 72109090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 10 | * | 0 | 0 | 0,8 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| | **7211** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.** | **Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | - Not further worked than hot-rolled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721113 | - - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi: | - - Rolled on four faces or in a closed box pass, of a width exceeding 150 mm and a thickness of not less than 4 mm, not in coils and without patterns in relief: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72111311 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - - Hoop and strip; universal plates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111312 | - - - - Dạng lượn sóng | - - - - Corrugated | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111319 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72111391 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - - Hoop and strip; universal plates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 721114 | - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | - - Other, of a thickness of 4.75 mm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72111413 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - - Hoop and strip; universal plates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111414 | - - - - Dạng lượn sóng | - - - - Corrugated | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111415 | - - - - Dạng cuộn để cán lại (SEN) | - - - - Coils for re-rolling | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111419 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72111491 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - - Hoop and strip; universal plates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111492 | - - - - Dạng lượn sóng | - - - - Corrugated | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111493 | - - - - Dạng cuộn để cán lại (SEN) | - - - - Coils for re-rolling | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 721119 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72111913 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - - Hoop and strip; universal plates | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 72111914 | - - - - Dạng lượn sóng | - - - - Corrugated | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 3 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 72111915 | - - - - Dạng cuộn để cán lại (SEN) | - - - - Coils for re-rolling | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 72111919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72111991 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - - Hoop and strip; universal plates | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 72111992 | - - - - Dạng lượn sóng | - - - - Corrugated | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 72111993 | - - - - Dạng cuộn để cán lại (SEN) | - - - - Coils for re-rolling | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 72111999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721123 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.25 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72112310 | - - - Dạng lượn sóng | - - - Corrugated | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 3 | 72112320 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 3 | 72112330 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 3 | 72112390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 2 | 721129 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72112910 | - - - Dạng lượn sóng | - - - Corrugated | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 3 | 72112920 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 3 | 72112930 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 3 | 72112990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 17 | 0 | | | | | |
| 1 | 721190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72119011 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |
| 3 | 72119012 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng trên 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width exceeding 400 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 72119013 | - - - Dạng lượn sóng | - - - Corrugated | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |
| 3 | 72119014 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less | kg | | 7 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |
| 3 | 72119019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72119091 | - - - Chiều dày không quá 0,17 mm | - - - Of a thickness of 0.17 mm or less | kg | | 7 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |
| 3 | 72119099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 11 | 0 | | | | | |
| | **7212** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.** | **Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plated or coated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 721210 | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | - Plated or coated with tin: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72121011 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | * | 0 | 3 | * | | | | | |
| 3 | 72121013 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width exceeding 25 mm but not exceeding 400 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | * | 0 | 3 | * | | | | | |
| 3 | 72121019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | * | 0 | 3 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72121092 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | * | 0 | 3 | * | | | | | |
| 3 | 72121093 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width exceeding 25 mm but not exceeding 400 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | * | 0 | 3 | * | | | | | |
| 3 | 72121099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 3 | * | 0 | 3 | * | | | | | |
| 1 | 721220 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | - Electrolytically plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72122010 | - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | |
| 2 | 72122020 | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | - - Other, containing by weight less than 0.6 % of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | |
| 2 | 72122090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | |
| 1 | 721230 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | - Otherwise plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72123011 | - - - Dạng đai và dải (SEN) có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72123012 | - - - Dạng đai và dải (SEN) có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width exceeding 25 mm and not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72123013 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm | - - - Other, of a thickness of 1.5 mm or less | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72123014 | - - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng | - - - Other, coated with zinc by the iron-zinc alloy coating method, containing by weight less than 0.04 % of carbon | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 72123019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 72123090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 721240 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | - Painted, varnished or coated with plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72124011 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72124012 | - - - Dạng đai và dải khác (SEN) | - - - Other hoop and strip | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72124019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72124091 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72124092 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - Other hoop and strip; universal plates | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72124099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 17 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 721250 | - Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác: | - Otherwise plated or coated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm: | - - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72125013 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72125014 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - Other hoop and strip; universal plates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72125019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | | - - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm: | - - Plated or coated with aluminium-zinc alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72125023 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72125024 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - Other hoop and strip; universal plates | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72125029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 10 | * | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72125093 | - - - Dạng đai và dải (SEN), có chiều rộng không quá 25 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72125094 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng (SEN) | - - - Other hoop and strip; universal plates | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 72125099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 721260 | - Được dát phủ: | - Clad: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72126011 | - - - Dạng đai và dải (SEN) | - - - Hoop and strip | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72126012 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm | - - - Other, of a thickness of 1.5 mm or less | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72126019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72126091 | - - - Dạng đai và dải (SEN) | - - - Hoop and strip | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 3 | 72126099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| | **7213** | **Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.** | **Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 721310 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: | - Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72131010 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm | - - Of circular cross-section measuring not exceeding 50 mm in diameter | kg | | 15 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0/15 | * | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về thuế |
| 2 | 72131090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | * | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về thuế |
| 1 | 72132000 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | - Other, of free-cutting steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721391 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: | - - Of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72139110 | - - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN) | - - - Of a kind used for producing soldering sticks | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 5 | * | 1,4 | 18 | 1,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 72139120 | - - - Thép cốt bê tông | - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 50 (-I | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 15 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về thuế |
| 3 | 72139190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 10 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về áp dụ |
| 2 | 721399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72139910 | - - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN) | - - - Of a kind used for producing soldering sticks | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | 5 | * | 5 | 18 | 1,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 72139920 | - - - Thép cốt bê tông | - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 50 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 15 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 72139990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về áp dụ |
| | **7214** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.** | **Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extructed, but including those twisted after rolling.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 721410 | - Đã qua rèn: | - Forged: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72141011 | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72141019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72141021 | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72141029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 721420 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: | - Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process or twisted after rolling: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn: | - - - Of circular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72142031 | - - - - Thép cốt bê tông | - - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0,5 | * | * | * | 15 | 10 | 8,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về thuế |
| 4 | 72142039 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 1 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72142041 | - - - - Thép cốt bê tông | - - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0,5 | * | * | * | 15 | 10 | 8,2 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 4 | 72142049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 1 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn: | - - - Of circular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72142051 | - - - - Thép cốt bê tông | - - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0,5 | * | * | * | 15 | 10 | 8,2 | | | | | |
| 4 | 72142059 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 1 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72142061 | - - - - Thép cốt bê tông | - - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0,5 | * | * | * | 15 | 10 | 8,2 | | | | | |
| 4 | 72142069 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 10 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 1 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 721430 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt: | - Other, of free-cutting steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72143010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 72143090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721491 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | - - Of rectangular (other than square) cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72149111 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight 0.38 % or more of carbon and less than 1.15 % of manganese | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 72149112 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight 0.17 % or more but not more than 0.46 % of carbon and 1.2 % or more but less than 1.65 % of manganese | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 72149119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72149121 | - - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight less than 1.15 % of manganese | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 72149129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 721499 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn: | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon, other than of circular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72149911 | - - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight less than 1.15 % of manganese | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 72149919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72149991 | - - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight less than 0.38 % of carbon, not more than 0.05 % of phosphorus and not more than 0.05 % of sulphur | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 72149992 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight 0.38 % or more of carbon and less than 1.15 % of manganese | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 72149993 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng | - - - - Containing by weight 0.17 % or more but less than 0.46% of carbon and 1.2 % or more but less than 1.65 % of manganese | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 4 | 72149999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 20 | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| | **7215** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.** | **Other bars and rods of iron or non-alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 721510 | - Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | - Of free-cutting steel, not further worked than cold-formed or cold-finished: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72151010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 72151090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | 721550 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | - Other, not further worked than cold-formed or cold-finished: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72155010 | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn | - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon, other than of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72155091 | - - - Thép cốt bê tông | - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 15 | 15 | 5,6 | | | | | |
| 3 | 72155099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC)RR về |
| 1 | 721590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72159010 | - - Thép cốt bê tông | - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars) | kg | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 15 | 15 | * | | | | | |
| 2 | 72159090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| | **7216** | **Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.** | **Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72161000 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | - U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm | kg | | 15 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 10 | 37 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: | - L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721621 | - - Hình chữ L: | - - L sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72162110 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon | kg | | 15 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 10 | 37 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 72162190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | * | * | * | 10 | 37 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 72162200 | - - Hình chữ T | - - T sections | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 10 | * | 0 | 18 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: | - U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded of a height of 80 mm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721631 | - - Hình chữ U: | - - U sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72163110 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | | 15 | 10 | 15 (- | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 72163190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 15 (- | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 721632 | - - Hình chữ I: | - - I sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72163210 | - - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống | - - - Of a thickness of 5 mm or less | kg | | 15 | 10 | 15 (- | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 72163290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 15 (- | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 721633 | - - Hình chữ H: | - - H sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - - Containing by weight less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72163311 | - - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web) | - - - - Thickness of the flange not less than thickness of the web | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 4 | 72163319 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 3 | 72163390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 3,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về thuế N |
| 1 | 721640 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | - L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of 80 mm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72164010 | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | | 15 | 10 | 15 (-T | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 72164090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 15 (-T | 0 | 0 | 1 | * | 10 | * | 10 | 10 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | 721650 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | - Other angles, shapes and sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có chiều cao dưới 80 mm: | - - Of a height of less than 80 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72165011 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 72165019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72165091 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 72165099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | - Angles, shapes and sections, not further worked than cold-formed or cold-finished: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72166100 | - - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | - - Obtained from flat-rolled products | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | * | * | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 72166900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 721691 | - - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng: | - - Cold-formed or cold-finished from flat-rolled products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72169110 | - - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Angles, other than slotted angles, containing by weight 0.6% or more of carbon | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | * | * | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 72169190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | * | * | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 72169900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| | **7217** | **Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.** | **Wire of iron or non-alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 721710 | - Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: | - Not plated or coated, whether or not polished: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72171010 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight less than 0.25 % of carbon | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | * | 15 | * | 15 | 10 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 0.25 % or more but less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72171022 | - - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt | - - - Bead wire; reed wire; wire of a kind used for making strands for prestressing concrete; free-cutting steel wire | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72171029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 10 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72171032 | - - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt | - - - Spokes wire; bead wire; reed wire; free-cutting steel wire | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72171033 | - - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực | - - - Wire of a kind used for making strands for prestressing concrete | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72171039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 721720 | - Được mạ hoặc tráng kẽm: | - Plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72172010 | - - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight less than 0.25 % carbon | kg | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | * | 15 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 72172020 | - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight 0.25 % or more but less than 0.45 % of carbon | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | |
| 2 | | - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 0.45 % or more of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72172091 | - - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) (SEN) | - - - Steel core wire of a kind used for steel reinforced aluminium conductors (ACSR) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 72172099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 721730 | - Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: | - Plated or coated with other base metals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight less than 0.25 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72173011 | - - - Mạ hoặc tráng thiếc | - - - Plated or coated with tin | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 20 | 15 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 72173019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 20 | 15 | * | 10 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 0.25 % or more of carbon but less than 0.6 % of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72173021 | - - - Mạ hoặc tráng thiếc | - - - Plated or coated with tin | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 72173029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 72173033 | - - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh) | - - - Brass coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 0 | 0,5 | | | | | |
| 3 | 72173034 | - - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh) | - - - Other copper alloy coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 0 | 0,5 | | | | | |
| 3 | 72173035 | - - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc | - - - Other, plated or coated with tin | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 72173039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 721790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72179010 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight less than 0.25 % of carbon | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 15 | * | 0 | 10 | * | | | | | |
| 2 | 72179090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 5 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | | **Phân Chương III** | **Sub-Chapter III** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THÉP KHÔNG GỈ** | **STAINLESS STEEL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7218** | **Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.** | **Stainless steel in ingots or other primary forms; semi- finished products of stainless steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72181000 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | - Ingots and other primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72189100 | - - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | - - Of rectangular (other than square) cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 72189900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN) |
| | **7219** | **Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.** | **Flat-rolled products of stainless steel, of a width of 600 mm or more.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | - Not further worked than hot-rolled, in coils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72191100 | - - Chiều dày trên 10 mm | - - Of a thickness exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72191200 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72191300 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | - - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72191400 | - - Chiều dày dưới 3 mm | - - Of a thickness of less than 3 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | - Not further worked than hot-rolled, not in coils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72192100 | - - Chiều dày trên 10 mm | - - Of a thickness exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72192200 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72192300 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | - - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72192400 | - - Chiều dày dưới 3 mm | - - Of a thickness of less than 3 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72193100 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | - - Of a thickness of 4.75 mm or more | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72193200 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | - - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 72193300 | - - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | - - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 72193400 | - - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | - - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 72193500 | - - Chiều dày dưới 0,5 mm | - - Of a thickness of less than 0.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 72199000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| | **7220** | **Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.** | **Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | - Not further worked than hot-rolled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 722011 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | - - Of a thickness of 4.75 mm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72201110 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 72201190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 722012 | - - Chiều dày dưới 4,75 mm: | - - Of a thickness of less than 4.75 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72201210 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 72201290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 722020 | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72202010 | - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 6,5 | 0 | 0 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 2 | 72202090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 6,5 | 0 | 0 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| 1 | 722090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72209010 | - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 72209090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về thuế NK bổ sung (PL VI - QĐ 583) |
| | **72210000** | **Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.** | **Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0 (-M** | **0** | **10** | **1** | **0** | **0** | **8** | **0** | **5** | **0** | | | | | **HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)** |
| | **7222** | **Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.** | **Other bars and rods of stainless steel; angles, shapes and sections of stainless steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | - Bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72221100 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 72221900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 722220 | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | - Bars and rods, not further worked than cold-formed or cold- finished: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72222010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72222090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 722230 | - Các thanh và que khác: | - Other bars and rods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72223010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 72223090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 722240 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | - Angles, shapes and sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72224010 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 72224090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **7223** | **Dây thép không gỉ.** | **Wire of stainless steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72230010 | - Có mặt cắt ngang trên 13 mm | - Of cross-section exceeding 13 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-MI | 0 | 6 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 1 | 72230090 | - Loại khác | - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 10 | 1 | 0(-MI | 0 | 6 | 0 | 5 | * | | | | | |
| | | **Phân Chương IV** | **Sub-Chapter IV** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỖNG, BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM** | **OTHER ALLOY STEEL; HOLLOW DRILL BARS AND RODS, OF ALLOY OR NON- ALLOY STEEL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7224** | **Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.** | **Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi- finished products of other alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72241000 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | - Ingots and other primary forms | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 72249000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| | **7225** | **Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.** | **Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | - Of silicon-electrical steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72251100 | - - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | - - Grain-oriented | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72251900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722530 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | - Other, not further worked than hot-rolled, in coils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72253010 | - - Thép gió | - - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72253090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722540 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | - Other, not further worked than hot-rolled, not in coils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72254010 | - - Thép gió | - - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72254090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 1 | 722550 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - Other, not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72255010 | - - Thép gió | - - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72255090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 722591 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | - - Electrolytically plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72259110 | - - - Thép gió | - - - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72259190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 722592 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | - - Otherwise plated or coated with zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72259210 | - - - Thép gió | - - - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72259290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 2 | 722599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72259910 | - - - Thép gió | - - - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72259990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH N |
| | **7226** | **Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.** | **Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | - Of silicon-electrical steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 722611 | - - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng: | - - Grain-oriented: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72261110 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72261190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 722619 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72261910 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72261990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722620 | - Bằng thép gió: | - Of high speed steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 72262010 | - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72262090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 722691 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | - - Not further worked than hot-rolled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72269110 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72269190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 722692 | - - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | - - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72269210 | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72269290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 722699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm: | - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72269911 | - - - - Mạ hoặc tráng kẽm | - - - - Plated or coated with zinc | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 4 | 72269919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 72269991 | - - - - Mạ hoặc tráng kẽm | - - - - Plated or coated with zinc | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 4 | 72269999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| | **7227** | **Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.** | **Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72271000 | - Bằng thép gió | - Of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 72272000 | - Bằng thép mangan - silic | - Of silico-manganese steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 72279000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| | **7228** | **Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.** | **Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 722810 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép gió: | - Bars and rods, of high speed steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72281010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về áp dụ |
| 2 | 72281090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722820 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan: | - Bars and rods, of silico-manganese steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có mặt cắt ngang hình tròn: | - - Of circular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72282011 | - - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | - - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72282019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72282091 | - - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | - - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72282099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722830 | - Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: | - Other bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72283010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về áp dụ |
| 2 | 72283090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722840 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn: | - Other bars and rods, not further worked than forged: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72284010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72284090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722850 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | - Other bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72285010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72285090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 722860 | - Các loại thanh và que khác: | - Other bars and rods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72286010 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 2 | 72286090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 1 | 722870 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | - Angles, shapes and sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72287010 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về áp dụ |
| 2 | 72287090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0(-ID) | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583)HH NK r |
| 1 | 722880 | - Thanh và que rỗng: | - Hollow drill bars and rods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72288011 | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn | - - - Of circular cross-section | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 3 | 72288019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 72288090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| | **7229** | **Dây thép hợp kim khác.** | **Wire of other alloy steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 72292000 | - Bằng thép silic-mangan | - Of silico-manganese steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0(-MI | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về áp dụ |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 722990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 72299020 | - - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm | - - Of cross-section not exceeding 5.5 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về áp dụ |
| 2 | 72299030 | - - Loại khác, bằng thép gió | - - Other, of high speed steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về áp dụ |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 72299091 | - - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng | - - - Containing by weight 0.5 % or more of chromium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về áp dụ |
| 3 | 72299099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH NK rủi ro về áp dụ |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 73** | **Chapter 73** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP** | **ARTICLES OF IRON OR STEEL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hóa học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72. | 1. In this Chapter the expression “cast iron” applies to products obtained by casting in which iron predominates by weight over each of the other elements and which do not comply with the chemical composition of steel as defined in Note 1(d) to Chapter 72. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong chương này từ “dây” là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm. | 2. In this Chapter the word “wire” means hot or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7301** | **Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.** | **Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 73011000 | - Cọc cừ | - Sheet piling | kg | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 73012000 | - Dạng góc, khuôn và hình | - Angles, shapes and sections | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **7302** | **Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.** | **Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following: rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers (cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 73021000 | - Ray | - Rails | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 73023000 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | - Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 73024000 | - Thanh nối ray và tấm đế | - Fish-plates and sole plates | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 730290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73029010 | - - Tà vẹt (dầm ngang) | - - Sleepers (cross-ties) | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 73029090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **7303** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.** | **Tubes, pipes and hollow profiles, of cast iron.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các loại ống và ống dẫn: | - Tubes and pipes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73030011 | - - Ống và ống dẫn không có đầu nối (SEN) | - - Hubless tubes and pipes | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73030019 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73030091 | - - Với đường kính ngoài không quá 100 mm | - - With an external diameter not exceeding 100 mm | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73030099 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **7304** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.** | **Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | - Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73041100 | - - Bằng thép không gỉ | - - Of stainless steel | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 73041900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | - Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730422 | - - Ống khoan bằng thép không gỉ: | - - Drill pipe of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73042210 | - - - Có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | - - - With yield strength less than 80,000 psi and not threaded pipe-end | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73042290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 730423 | - - Ống khoan khác: | - - Other drill pipe: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73042310 | - - - Có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | - - - With yield strength less than 80,000 psi and not threaded pipe-end | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73042390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 730424 | - - Loại khác, bằng thép không gỉ: | - - Other, of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73042410 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | - - - Casing and tubing with yield strength less than 80,000 psi and not threaded end | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 73042490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 730429 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73042910 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy[(1)] dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | - - - Casing and tubing with yield strength less than 80,000 psi and not threaded end | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73042990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | - Other, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730431 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | - - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73043110 | - - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài [(SEN)] | - - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73043120 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | - - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73043140 | - - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | - - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45 % by weight of carbon | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0(-MI | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73043190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 2 | 730439 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73043920 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | - - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 73043940 | - - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | - - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45 % by weight of carbon | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 10 | 1 | 0(-MI | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73043990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | - Other, of circular cross-section, of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73044100 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | - - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 73044900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTCR về chất lượng, tiêu |
| 1 | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | - Other, of circular cross-section, of other alloy steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730451 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | - - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73045110 | - - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài [(SEN)] | - - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73045120 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | - - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73045190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 730459 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73045910 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | - - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73045990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 730490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73049010 | - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73049030 | - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45 % by weight of carbon | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73049090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **7305** | **Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.** | **Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | - Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73051100 | - - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | - - Longitudinally submerged arc welded | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 730512 | - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: | - - Other, longitudinally welded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73051210 | - - - Hàn điện trở (ERW) | - - - Electric resistance welded (ERW) | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73051290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 730519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73051910 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | - - - Spiral or helical submerged arc welded | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 17 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73051990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 17 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 73052000 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | - Casing of a kind used in drilling for oil or gas | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 10 | 0 | 17 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Loại khác, được hàn: | - Other, welded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730531 | - - Hàn theo chiều dọc: | - - Longitudinally welded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73053110 | - - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ | - - - Stainless steel pipes and tubes | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 10 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73053190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 10 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 730539 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73053910 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | - - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 9 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73053990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 10 | 0 | 9 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 73059000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **7306** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).** | **Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | - Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730611 | - - Hàn, bằng thép không gỉ: | - - Welded, of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73061110 | - - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW) | - - - Longitudinally electric resistance welded (ERW) | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 73061120 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | - - - Spiral or helical submerged arc welded | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 73061190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 2 | 730619 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73061910 | - - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW) | - - - Longitudinally electric resistance welded (ERW) | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 73061920 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | - - - Spiral or helical submerged arc welded | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | 73061990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | - Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73062100 | - - Hàn, bằng thép không gỉ | - - Welded, of stainless steel | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 10 | 0 | 15 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 2 | 73062900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 10 | 0 | 15 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 730630 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | - Other, welded, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Ống dùng cho nồi hơi: | - - Boiler tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73063011 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | - - - With an external diameter less than 12.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 73063019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 2 | | - - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm: | - - Copper-plated, fluororesin-coated or zinc-chromated steel tubes with an external diameter not exceeding 15 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73063021 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | - - - With an external diameter less than 12.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 73063029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 73063030 | - - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm | - - Pipe of a kind used to make sheath pipe (heater pipe) for heating elements of electric flat irons or rice cookers, with an external diameter not exceeding 12 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | | - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi: | - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73063041 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | - - - With an external diameter less than 12.5 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 73063049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73063091 | - - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | - - - With an internal diameter of 12.5 mm or more, an external diameter less than 140 mm and containing by weight less than 0.45% of carbon | kg | | 10 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 10 | 6 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 73063092 | - - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm. | - - - With an internal diameter less than 12.5 mm | kg | | 10 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 10 | 6 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 73063099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 0/10 | 6 | 1,7 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 730640 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | - Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Ống dùng cho nồi hơi: | - - Boiler tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73064011 | - - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm | - - - With an external diameter not exceeding 12.5 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 6 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 3 | 73064019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 6 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 73064020 | - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm | - - Stainless steel pipes and tubes, with an external diameter exceeding 105 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 6 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 73064030 | - - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm | - - Pipes and tubes containing by weight at least 30 % of nickel, with an external diameter not exceeding 10 mm | kg | | 7 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 6 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 2 | 73064090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | 6 | 0 | 6 | 0 | | | | | |
| 1 | 730650 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | - Other, welded, of circular cross-section, of other alloy steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Ống dùng cho nồi hơi: | - - Boiler tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73065011 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | - - - With an external diameter less than 12.5 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73065019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73065091 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | - - - With an external diameter less than 12.5 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 1,9 | | | | | |
| 3 | 73065099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 1,9 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | - Other, welded, of non-circular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 730661 | - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật: | - - Of square or rectangular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73066110 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | - - - With an external diagonal cross-section less than 12.5 mm | kg | | 5 | 10 | 0/20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | |
| 3 | 73066190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0/20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | |
| 2 | 730669 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | - - Of other non-circular cross-section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73066910 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | - - - With an external diagonal cross-section less than 12.5 mm | kg | | 5 | 10 | 0/20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | |
| 3 | 73066990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0/20 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | |
| 1 | 730690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed): | - - Copper brazed pipes and tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73069011 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | - - - With an external diagonal cross-section less than 12.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 9 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 73069019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 9 | 1,7 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73069091 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm | - - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi, with an internal diameter less than 12.5 mm | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| 3 | 73069092 | - - - Ống chịu áp lực cao khác | - - - Other high pressure pipes | kg | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| 3 | 73069093 | - - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | - - - Other, with an external diagonal cross-section less than 12.5 mm | kg | | 10 | 10 | 50 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| 3 | 73069099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 50/2( | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 10 | * | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| | **7307** | **Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.** | **Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Phụ kiện dạng đúc: | - Cast fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730711 | - - Bằng gang đúc không dẻo: | - - Of non-malleable cast iron: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73071110 | - - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối (SEN) | - - - Hubless tube or pipe fittings | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73071190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 73071900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác, bằng thép không gỉ: | - Other, of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730721 | - - Mặt bích: | - - Flanges: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73072110 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73072190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 730722 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | - - Threaded elbows, bends and sleeves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73072210 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | |
| 3 | 73072290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | |
| 2 | 730723 | - - Loại hàn giáp mối: | - - Butt welding fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73072310 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73072390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 730729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73072910 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73072990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 730791 | - - Mặt bích: | - - Flanges: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73079110 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73079190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 730792 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | - - Threaded elbows, bends and sleeves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73079210 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | |
| 3 | 73079290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,2 | | | | | |
| 2 | 730793 | - - Loại hàn giáp mối: | - - Butt welding fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73079310 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73079390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 730799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73079910 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | - - - Having an internal diameter of less than 15 cm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73079990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **7308** | **Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.** | **Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge- sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 730810 | - Cầu và nhịp cầu: | - Bridges and bridge-sections: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73081010 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | - - Prefabricated modular type joined by shear connectors | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 73081090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 730820 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): | - Towers and lattice masts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Tháp: | - - Towers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73082011 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | - - - Prefabricated modular type joined by shear connectors | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73082019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Cột lưới (kết cấu giàn): | - - Lattice masts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73082021 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | - - - Prefabricated modular type joined by shear connectors | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73082029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 730830 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | - Doors, windows and their frames and thresholds for doors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73083010 | - - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm | - - Doors, of a thickness of 6 mm or more but not exceeding 8 mm | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73083090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 730840 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò: | - Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73084010 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | - - Prefabricated modular type joined by shear connectors | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 73084090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 730890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73089020 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN) | - - Prefabricated modular type joined by shear connectors | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 73089040 | - - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm (SEN) | - - Corrugated and curved galvanised plates or sheets prepared for use in conduits, culverts or tunnels | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73089050 | - - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy (SEN) | - - Rails for ships | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73089060 | - - Máng đỡ cáp điện có lỗ (SEN) | - - Perforated cable trays | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73089092 | - - - Lan can bảo vệ | - - - Guardrails | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73089099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 8 | 0/10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **7309** | **Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.** | **Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa: | - Of a kind used for the conveyance or packing of goods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73090011 | - - Được lót hoặc được cách nhiệt | - - Lined or heat-insulated | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 73090019 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73090091 | - - Được lót hoặc được cách nhiệt | - - Lined or heat-insulated | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 73090099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| | **7310** | **Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.** | **Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 731010 | - Có dung tích từ 50 lít trở lên: | - Of a capacity of 50 l or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73101010 | - - Được tráng thiếc | - - Of tinplate | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73101091 | - - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô | - - - Casting, forging or stamping, in the rough state | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 73101099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | | - Có dung tích dưới 50 lít: | - Of a capacity of less than 50 l: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 731021 | - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): | - - Cans which are to be closed by soldering or crimping: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73102110 | - - - Có dung tích dưới 1 lít | - - - Of a capacity of less than 1 l | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 73102191 | - - - - Được tráng thiếc | - - - - Of tinplate | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 73102199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 731029 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73102910 | - - - Có dung tích dưới 1 lít | - - - Of a capacity of less than 1 l | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 73102991 | - - - - Được tráng thiếc | - - - - Of tinplate | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 73102992 | - - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô | - - - - Other casting, forging or stamping, in the rough state | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 73102999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **7311** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.** | **Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dạng hình trụ bằng thép đúc liền: | - Seamless steel cylinders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73110023 | - - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | - - Of a capacity of less than 30 l, for Liquefied Petroleum Gas (LPG) | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | |
| 2 | 73110024 | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | - - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l, for Liquefied Petroleum Gas (LPG) | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 73110025 | - - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | - - Other, for Liquefied Petroleum Gas (LPG) | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 73110026 | - - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít | - - Other, of a capacity of less than 30 l | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | |
| 2 | 73110027 | - - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | - - Other, of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 73110029 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73110091 | - - Có dung tích không quá 7,3 lít | - - Of a capacity not exceeding 7.3 l | kg/chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 73110092 | - - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít | - - Of a capacity more than 7.3 l but less than 30 l | kg/chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 73110094 | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | - - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 73110099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| | **7312** | **Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.** | **Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 731210 | - Dây bện tao, thừng và cáp: | - Stranded wire, ropes and cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73121010 | - - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn(1) (SEN) | - - Locked coils, flattened strands and non-rotating wire ropes | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73121020 | - - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm | - - Plated or coated with brass and of a diameter not exceeding 3 mm | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73121091 | - - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực | - - - Stranded steel wires for prestressing concrete | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73121099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 73129000 | - Loại khác | - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **73130000** | **Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.** | **Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel.** | **kg** | | **30** | **10** | **0** | **0** | **9** | **3** | **0(-ID)** | **0** | **0** | **0** | **14** | **5** | | | | | |
| | **7314** | **Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.** | **Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tấm đan dệt thoi: | - Woven cloth: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73141200 | - - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | - - Endless bands for machinery, of stainless steel | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 73141400 | - - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ | - - Other woven cloth, of stainless steel | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 731419 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73141910 | - - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ | - - - Endless bands for machinery other than of stainless steel | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 73141990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 73142000 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 $cm^2$ trở lên | - Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 $cm^2$ or more | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | |
| 1 | | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối: | - Other grill, netting and fencing, welded at the intersection: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73143100 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | - - Plated or coated with zinc | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 73143900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác: | - Other cloth, grill, netting and fencing: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73144100 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | - - Plated or coated with zinc | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | |
| 2 | 73144200 | - - Được tráng plastic | - - Coated with plastics | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 30 | 5 | | | | | |
| 2 | 73144900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 30 | 30 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 73145000 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | - Expanded metal | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **7315** | **Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.** | **Chain and parts thereof, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: | - Articulated link chain and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 731511 | - - Xích con lăn: | - - Roller chain: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73151110 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | - - - Bicycle or motorcycle chain | kg/chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | 35 | 35 | 20 | 15 | 33,5 | 20 | 35 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 73151191 | - - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm | - - - - Transmission type, of a pitch length of not less than 6 mm and not more than 32 mm | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 73151199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 | 1 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 731512 | - - Xích khác: | - - Other chain: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73151210 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | - - - Bicycle or motorcycle chain | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 73151290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 731519 | - - Các bộ phận: | - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73151910 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | - - - Of bicycle or motorcycle chain | kg/chiếc | | 35 | 10 | 50 | 0 | 35 | 35 | 20 | 15 | 33,5 | 20 | * | 5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73151990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 | 1 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 73152000 | - Xích trượt | - Skid chain | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Xích khác: | - Other chain: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73158100 | - - Nối bằng chốt có ren hai đầu | - - Stud-link | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73158200 | - - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | - - Other, welded link | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 731589 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73158910 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | - - - Bicycle or motorcycle chain | kg/chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 35 | 35 | 20 | 15 | 29,5 | 20 | 31 | 16,4 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 73158990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 731590 | - Các bộ phận khác: | - Other parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73159020 | - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | - - Of bicycle or motorcycle chain | kg/chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 35 | 35 | 20 | 15 | 33,5 | 20 | 35 | 5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **73160000** | **Neo tàu [(1)], neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.** | **Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel.** | **kg/chiếc** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0,5** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủ** |
| | **7317** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.** | **Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel, whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 73170010 | - Đinh dây | - Wire nails | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 73170020 | - Ghim dập | - Staples | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 73170030 | - Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông | - Dog spikes for rail sleepers; gang nails | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 73170090 | - Loại khác | - Other | kg | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **7318** | **Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.** | **Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các sản phẩm đã được ren: | - Threaded articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73181100 | - - Vít đầu vuông | - - Coach screws | kg | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 731812 | - - Vít khác dùng cho gỗ: | - - Other wood screws: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73181210 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | - - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 73181290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | 16,5 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 73181300 | - - Đinh móc và đinh vòng | - - Screw hooks and screw rings | kg | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 731814 | - - Vít tự hãm: | - - Self-tapping screws: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73181410 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | - - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 73181490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | 16,5 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 731815 | - - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm: | - - Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73181510 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | - - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 21 | 2,8 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 73181590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 16,5 | 2,8 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 731816 | - - Đai ốc: | - - Nuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73181610 | - - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | - - - For bolts having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 21 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 73181690 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 16,5 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 731819 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73181910 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | - - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | 21 | 2,8 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 73181990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | 16,5 | 2,8 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các sản phẩm không có ren: | - Non-threaded articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73182100 | - - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | - - Spring washers and other lock washers | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 73182200 | - - Vòng đệm khác | - - Other washers | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 731823 | - - Đinh tán: | - - Rivets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73182310 | - - - Đường kính ngoài không quá 16 mm | - - - Having an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 73182390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 73182400 | - - Chốt hãm và chốt định vị | - - Cotters and cotter-pins | kg | | 12 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 21 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 731829 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73182910 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm (SEN) | - - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 21 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 73182990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| | **7319** | **Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.** | **Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stilettos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 731940 | - Ghim băng và các loại ghim khác: | - Safety pins and other pins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73194010 | - - Ghim băng | - - Safety pins | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 30 | 5 | | | | | |
| 2 | 73194020 | - - Các loại ghim khác | - - Other pins | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 30 | 5 | | | | | |
| 1 | 731990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73199010 | - - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu | - - Sewing, darning or embroidery needles | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 25 | 0 | 14 | 5 | | | | | |
| 2 | 73199090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 25 | 0 | 14 | 5 | | | | | |
| | **7320** | **Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.** | **Springs and leaves for springs, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 732010 | - Lò xo lá và các lá lò xo: | - Leaf-springs and leaves therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | - - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73201011 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - - Suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 73201012 | - - - Dùng cho xe có động cơ khác | - - - Suitable for use on other motor vehicles | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 73201019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 73201090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 732020 | - Lò xo cuộn: | - Helical springs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | - - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73202011 | - - - Dùng cho xe có động cơ | - - - For motor vehicles | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73202012 | - - - Dùng cho máy làm đất | - - - For earth-moving machinery | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73202019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73202090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 732090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73209010 | - - Dùng cho xe có động cơ | - - Suitable for use on motor vehicles | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | 5 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73209090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **7321** | **Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.** | **Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating), barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non-electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: | - Cooking appliances and plate warmers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73211100 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | - - For gas fuel or for both gas and other fuels | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 15 | 10 | 2,5 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 2 | 73211200 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | - - For liquid fuel | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 2 | 732119 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: | - - Other, including appliances for solid fuel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73211910 | - - - Loại dùng nhiên liệu rắn | - - - For solid fuel | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73211990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Dụng cụ khác: | - Other appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73218100 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | - - For gas fuel or for both gas and other fuels | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 13 | 2,5 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/ |
| 2 | 73218200 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | - - For liquid fuel | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 3 | 0 | 0 | 10 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 73218900 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | - - Other, including appliances for solid fuel | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 3 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 732190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73219010 | - - Của bếp dầu hỏa (SEN) | - - Of kerosene stoves | kg/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 2,8 | 6 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 73219020 | - - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí (SEN) | - - Of cooking appliances and plate warmers using gas fuel | kg/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 10 | 6 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 73219090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 5 | 6 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **7322** | **Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.** | **Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distributors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor- driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lò sưởi và bộ phận của chúng: | - Radiators and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73221100 | - - Bằng gang đúc | - - Of cast iron | kg/chiếc | | 27 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 28 | 14,7 | | | | | |
| 2 | 73221900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | |
| 1 | 73229000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,8 | | | | | |
| | **7323** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.** | **Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 73231000 | - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | - Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 11 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 732391 | - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: | - - Of cast iron, not enamelled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73239110 | - - - Đồ dùng nhà bếp | - - - Kitchenware | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73239120 | - - - Gạt tàn thuốc lá | - - - Ashtrays | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 30 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 73239190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 30 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 73239200 | - - Bằng gang đúc, đã tráng men | - - Of cast iron, enamelled | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 732393 | - - Bằng thép không gỉ: | - - Of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73239310 | - - - Đồ dùng nhà bếp | - - - Kitchenware | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 GIC | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 73239320 | - - - Gạt tàn thuốc lá | - - - Ashtrays | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 GIC | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73239390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-ID) | 0 | 12,5 | 0 GIC | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 73239400 | - - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | - - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 732399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73239910 | - - - Đồ dùng nhà bếp | - - - Kitchenware | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 11 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 73239920 | - - - Gạt tàn thuốc lá | - - - Ashtrays | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73239990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| | **7324** | **Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.** | **Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 732410 | - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: | - Sinks and wash basins, of stainless steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73241010 | - - Bồn rửa nhà bếp | - - Kitchen sinks | kg/chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/ |
| 2 | 73241090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Bồn tắm: | - Baths: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 732421 | - - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men: | - - Of cast iron, whether or not enamelled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73242110 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | - - - Bathtubs having rectangular or oblong interior shape | kg/chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73242190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 732429 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73242910 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | - - - Bathtubs having rectangular or oblong interior shape | kg/chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73242990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | 11 | 3 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 16 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 732490 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | - Other, including parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73249010 | - - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định) | - - Flushing water closets or urinals (fixed type) | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 73249030 | - - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được | - - Bedpans and portable urinals | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73249091 | - - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm | - - - Parts of kitchen sinks or bathtubs | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73249093 | - - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định) | - - - Parts of flushing water closets or urinals (fixed type) | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 73249099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0(-ID) | 3 | 12,5 | 0 | 14 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **7325** | **Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.** | **Other cast articles of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 732510 | - Bằng gang đúc không dẻo: | - Of non-malleable cast iron: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73251020 | - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | - - Manhole covers, gratings and frames therefor | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 73251030 | - - Máng và chén để thu mủ cao su | - - Spouts and cups for latex collection | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 73251090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73259100 | - - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | - - Grinding balls and similar articles for mills | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 732599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 73259920 | - - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | - - - Manhole covers, gratings and frames therefor | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 73259990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **7326** | **Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.** | **Other articles of iron or steel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp: | - Forged or stamped, but not further worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73261100 | - - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | - - Grinding balls and similar articles for mills | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73261900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 3 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 732620 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: | - Articles of iron or steel wire: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73262050 | - - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự | - - Poultry cages and the like | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73262060 | - - Bẫy chuột | - - Rat traps | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 0 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73262090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 0 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 732690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 73269010 | - - Bánh lái tàu thủy | - - Ships' rudders | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73269020 | - - Máng và chén để thu mủ cao su | - - Spouts and cups for latex collection | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 0 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73269030 | - - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc (SEN) | - - Stainless steel clamp assemblies with rubber sleeves of a kind used for hubless cast iron pipes and pipe fittings | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73269060 | - - Đèn Bunsen | - - Bunsen burners | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 73269070 | - - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa | - - Horseshoes; riding boot spurs | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | 16,5 | 15 | 9 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 73269091 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | - - - Cigarette cases and boxes | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 73269099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | 16,5 | 0/15 | 0 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | | (1): Tham khảo TCVN 197:2002, TCVN 8855-1: 2011 và TCVN 5905:1995 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 74** | **Chapter 74** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG** | **COPPER AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Đồng tinh luyện** | **(a) Refined copper** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc | Metal containing at least 99.85 % by weight of copper; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau: | Metal containing at least 97.5 % by weight of copper, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bảng - Các nguyên tố khác **(XEM BẢNG 4)** | TABLE - Other elements | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm). Be (Benli), Co (Cobal), Fe( Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic) | * Other elements are, for example. Al, Be, Co, Fe, Mn, Ni, Si. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Hợp kim đồng** | **(b) Copper alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vật liệu kim loại trừ đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện: | Metallic substances other than unrefined copper in which copper predominates by weight over each of the other elements, provided that: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc | (i) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%. | (ii) the total content by weight of such other elements exceeds 2.5 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Các hợp kim đồng chủ** | **(c) Master alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, không có tính rèn và thường sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Tuy nhiên, đồng photphua (phosphor copper) có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.53. | Alloys containing with other elements more than 10 % by weight of copper, not usefully malleable and commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in the metallurgy of non-ferrous metals. However, copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15% by weight of phosphorus falls in heading 28.53. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Thanh và que** | **(d) Bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các loại que và thanh dây có các đầu được làm nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào đồng chưa gia công thuộc nhóm 74.03. | Wire-bars and billets with their ends tapered or otherwise worked simply to facilitate their entry into machines for converting them into, for example, drawing stock (wire-rod) or tubes, are however to be taken to be unwrought copper of heading 74.03. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Dạng hình** | **(e) Profiles** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(f) Dây** | **(f) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm này có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. | Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(g) Tấm, lá, dải và lá mỏng** | **(g) Plates, sheets, strip and foil** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: | Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 74.03), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross- section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, | - of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width, | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | - of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các nhóm 74.09 và 74.10, *ngoài các đề cập khác,* áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | Headings 74.09 and 74.10 apply, *inter alia,* to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(h) Ống và ống dẫn** | **(h) Tubes and pipes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng. | Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be taken to be tubes and pipes provided the inner and outer cross- sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)** | **(a) Copper-zinc base alloys (brasses)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác: | Alloys of copper and zinc, with or without other elements. When other elements are present: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác; | - zinc predominates by weight over each of such other elements; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và | - any nickel content by weight is less than 5 % (see copper-nickel-zinc alloys (nickel silvers)); and | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)). | - any tin content by weight is less than 3 % (see copper-tin alloys (bronzes)). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)** | **(b) Copper-tin base alloys (bronzes)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng. | Alloys of copper and tin, with or without other elements. When other elements are present, tin predominates by weight over each of such other elements, except that when the tin content is 3 % or more the zinc content by weight may exceed that of tin but must be less than 10 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)** | **(c) Copper-nickel-zinc base alloys (nickel silvers)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)). | Alloys of copper, nickel and zinc, with or without other elements. The nickel content is 5 % or more by weight (see copper-zinc alloys (brasses)). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Hợp kim trên cơ sở đồng-niken** | **(d) Copper-nickel base alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng của niken phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác. | Alloys of copper and nickel, with or without other elements but in any case containing by weight not more than 1 % of zinc. When other elements are present, nickel predominates by weight over each of such other elements. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **74010000** | **Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).** | **Copper mattes; cement copper (precipitated copper).** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **15/20** | | | **HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583)** |
| | **74020000** | **Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.** | **Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **5** | | | |
| | **7403** | **Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.** | **Refined copper and copper alloys, unwrought.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồng tinh luyện: | - Refined copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74031100 | - - Cực âm và các phần của cực âm | - - Cathodes and sections of cathodes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10/20 | | | |
| 2 | 74031200 | - - Thanh để kéo dây | - - Wire-bars | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20 | | | |
| 2 | 74031300 | - - Que | - - Billets | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 20 | | | |
| 2 | 74031900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | |
| 1 | | - Hợp kim đồng: | - Copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 74032100 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) | - - Copper-zinc base alloys (brass) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | |
| 2 | 74032200 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | - - Copper-tin base alloys (bronze) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | |
| 2 | 74032900 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | - - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 20 | | | |
| | **74040000** | **Phế liệu và mảnh vụn của đồng.** | **Copper waste and scrap.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **22** | | | **RR về giấy phép (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng XK(3590/C** |
| | **74050000** | **Hợp kim đồng chủ.** | **Master alloys of copper.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **15** | | | |
| | **7406** | **Bột và vảy đồng.** | **Copper powders and flakes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 74061000 | - Bột không có cấu trúc lớp | - Powders of non-lamellar structure | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 1 | 74062000 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | - Powders of lamellar structure; flakes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| | **7407** | **Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.** | **Copper bars, rods and profiles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 740710 | - Bằng đồng tinh luyện: | - Of refined copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74071030 | - - Dạng hình | - - Profiles | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 74071040 | - - Dạng thanh và que | - - Bars and rods | kg | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Bằng hợp kim đồng: | - Of copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74072100 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | - - Of copper-zinc base alloys (brass) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 74072900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **7408** | **Dây đồng.** | **Copper wire.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng đồng tinh luyện: | - Of refined copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 740811 | - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm: | - - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 74081110 | - - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm | - - - Of which the maximum cross-sectional dimension does not exceed 14 mm | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | 5 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 3 | 74081190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | 6 | 2,5 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74081900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | | - Bằng hợp kim đồng: | - Of copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74082100 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | - - Of copper-zinc base alloys (brass) | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74082200 | - - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | - - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel- zinc base alloys (nickel silver) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74082900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **7409** | **Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.** | **Copper plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.15 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng đồng tinh luyện: | - Of refined copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74091100 | - - Dạng cuộn | - - In coils | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74091900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| 1 | | - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau): | - Of copper-zinc base alloys (brass): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74092100 | - - Dạng cuộn | - - In coils | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 74092900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| 1 | | - Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh): | - Of copper-tin base alloys (bronze): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74093100 | - - Dạng cuộn | - - In coils | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 74093900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| 1 | 74094000 | - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel- zinc base alloys (nickel silver) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| 1 | 74099000 | - Bằng hợp kim đồng khác | - Of other copper alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| | **7410** | **Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.** | **Copper foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.15 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa được bồi: | - Not backed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74101100 | - - Bằng đồng tinh luyện | - - Of refined copper | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74101200 | - - Bằng hợp kim đồng | - - Of copper alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Đã được bồi: | - Backed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 741021 | - - Bằng đồng tinh luyện: | - - Of refined copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 74102110 | - - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in | - - - Copper clad laminate for printed circuit boards | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74102190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74102200 | - - Bằng hợp kim đồng | - - Of copper alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7411** | **Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.** | **Copper tubes and pipes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 74111000 | - Bằng đồng tinh luyện | - Of refined copper | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | 0 | | | |
| 1 | | - Bằng hợp kim đồng: | - Of copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74112100 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | - - Of copper-zinc base alloys (brass) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 74112200 | - - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | - - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel- zinc base alloys (nickel silver) | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,8 | | 0 | | | |
| 2 | 74112900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | |
| | **7412** | **Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).** | **Copper tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 74121000 | - Bằng đồng tinh luyện | - Of refined copper | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 741220 | - Bằng hợp kim đồng: | - Of copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 74122020 | - - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi | - - Hose fittings | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 74122091 | - - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | - - - Of copper-zinc base alloys (brass) | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74122099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7413** | **Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.** | **Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of copper, not electrically insulated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 74130010 | - Có đường kính không quá 28,28mm | - Of a diameter not exceeding 28.28 mm | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | |
| 1 | 74130090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7415** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.** | **Nails, tacks, drawing pins, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of copper or of iron or steel with heads of copper; screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of copper.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 741510 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | - Nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74151010 | - - Đinh | - - Nails | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | 0 | | | |
| 2 | 74151020 | - - Ghim dập | - - Staples | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | 0 | | | |
| 2 | 74151090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác, chưa được ren: | - Other articles, not threaded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74152100 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | - - Washers (including spring washers) | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 74152900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác, đã được ren: | - Other threaded articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 741533 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: | - - Screws; bolts and nuts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 74153310 | - - - Đinh vít | - - - Screws | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 3 | 74153320 | - - - Bu lông và đai ốc | - - - Bolts and nuts | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 74153900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| | **7418** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.** | **Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of copper; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of copper; sanitary ware and parts thereof, of copper.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 741810 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | - Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 74181010 | - - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | - - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 16 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 74181030 | - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | - - Cooking or heating apparatus of a kind used for household purposes, non-electric and parts thereof | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 16 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 74181090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 16 | 13,6 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 74182000 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng | - Sanitary ware and parts thereof | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | * | 0 | 16 | 16,4 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **7419** | **Các sản phẩm khác bằng đồng.** | **Other articles of copper.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 74191000 | - Xích và các bộ phận của xích | - Chain and parts thereof | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 741991 | - - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: | - - Cast, moulded, stamped or forged, but not further worked: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 74199110 | - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt | - - - Reservoirs, tanks, vats and similar containers not fitted with mechanical or thermal equipment | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74199190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 741999 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới: | - - - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 74199931 | - - - - Dùng cho máy móc | - - - - For machinery | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 4 | 74199939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74199940 | - - - Lò xo | - - - Springs | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74199950 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | - - - Cigarette cases or boxes | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74199960 | - - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này | - - - Cooking or heating apparatus, other than of a kind used for domestic purposes, and parts thereof | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | 74199970 | - - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo (SEN) | - - - Articles specially designed for use during religious rites | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 74199991 | - - - - Cực dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng) | - - - - Electroplating anodes; capacity measures (other than for domestic use) | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 74199992 | - - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt | - - - - Reservoirs, tanks, vats and similar containers not fitted with mechanical or thermal equipment of a capacity of 300 l or less | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 4 | 74199999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 75** | **Chapter 75** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN** | **NICKEL AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Thanh và que** | **(a) Bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross- section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Dạng hình** | **(b) Profiles** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Dây** | **(c) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. | Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng** | **(d) Plates, sheets, strip and foil** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: | Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 75.02), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross- section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, | - of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | - of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | Heading 75.06 applies, *inter alia,* to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Ống và ống dẫn** | **(e) Tubes and pipes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng. | Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular, or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross- sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Niken không hợp kim** | **(a) Nickel, not alloyed** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là kim loại có tổng hàm lượng niken và coban tối thiểu 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện: | Metal containing by weight at least 99 % of nickel plus cobalt, provided that: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và | (i) the cobalt content by weight does not exceed 1.5 %, and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau: | (ii) the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bảng - Các nguyên tố khác **(XEM BẢNG 5)** | TABLE - Other elements | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Hợp kim niken** | **(b) Nickel alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện: | Metallic substances in which nickel predominates by weight over each of the other elements provided that: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng, | (i) the content by weight of cobalt exceeds 1.5 %, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc | (ii) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table, or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng. | (iii) the total content by weight of elements other than nickel plus cobalt exceeds 1 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 1(c), theo mục đích của phân nhóm 7508.10 khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm. | 2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of subheading 7508.10 the term "wire" applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7501** | **Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.** | **Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 75011000 | - Sten niken | - Nickel mattes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| 1 | 75012000 | - Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | - Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| | **7502** | **Niken chưa gia công.** | **Unwrought nickel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 75021000 | - Niken, không hợp kim | - Nickel, not alloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 75022000 | - Hợp kim niken | - Nickel alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **75030000** | **Phế liệu và mảnh vụn niken.** | **Nickel waste and scrap.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **20/22** | | | **RR về giấy phép (908/QĐ-BTC)** |
| | **75040000** | **Bột và vảy niken.** | **Nickel powders and flakes.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **5** | | | |
| | **7505** | **Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.** | **Nickel bars, rods, profiles and wire.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Thanh, que và hình: | - Bars, rods and profiles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 75051100 | - - Bằng niken, không hợp kim | - - Of nickel, not alloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 75051200 | - - Bằng hợp kim niken | - - Of nickel alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Dây: | - Wire: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 75052100 | - - Bằng niken, không hợp kim | - - Of nickel, not alloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 75052200 | - - Bằng hợp kim niken | - - Of nickel alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7506** | **Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.** | **Nickel plates, sheets, strip and foil.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 75061000 | - Bằng niken, không hợp kim | - Of nickel, not alloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 75062000 | - Bằng hợp kim niken | - Of nickel alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | **7507** | **Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).** | **Nickel tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ống và ống dẫn: | - Tubes and pipes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 75071100 | - - Bằng niken, không hợp kim | - - Of nickel, not alloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | | | |
| 2 | 75071200 | - - Bằng hợp kim niken | - - Of nickel alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 75072000 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | - Tube or pipe fittings | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 0 | | | |
| | **7508** | **Sản phẩm khác bằng niken.** | **Other articles of nickel.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 75081000 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | - Cloth, grill and netting, of nickel wire | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 750890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 75089030 | - - Bulông và đai ốc | - - Bolts and nuts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 75089050 | - - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân | - - Electroplating anodes, including those produced by electrolysis | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | 75089090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | | **Chương 76** | **Chapter 76** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM** | **ALUMINIUM AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Thanh và que** | **(a) Bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Dạng hình** | **(b) Profiles** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Dây** | **(c) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. | Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng** | **(d) Plates, sheets, strip and foil** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: | Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 76.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross- section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, | - of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | - of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | Headings 76.06 and 76.07 apply, *inter alia,* to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Ống và ống dẫn** | **(e) Tubes and pipes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng. | Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross- sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Nhôm, không hợp kim** | **(a) Aluminium, not alloyed** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau: | Metal containing by weight at least 99 % of aluminium, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bảng các nguyên tố khác **(XEM BẢNG 6)** | TABLE - Other elements | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn. | (1) Other elements are, for example, Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, với điều kiện hàm lượng crôm cũng như hàm lượng mangan đều không quá 0,05%. | (2) Copper is permitted in a proportion greater than 0.1 % but not more than 0.2 %, provided that neither the chromium nor manganese content exceeds 0.05 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Hợp kim nhôm** | **(b) Aluminium alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện: | Metallic substances in which aluminium predominates by weight over each of the other elements, provided that: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc tổng hàm lượng của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc | (i) the content by weight of at least one of the other elements or of iron plus silicon taken together is greater than the limit specified in the foregoing table; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng. | (ii) the total content by weight of such other elements exceeds 1 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm. | 2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of subheading 7616.91 the term "wire" applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7601** | **Nhôm chưa gia công.** | **Unwrought aluminium.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 76011000 | - Nhôm, không hợp kim | - Aluminium, not alloyed | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 76012000 | - Hợp kim nhôm | - Aluminium alloys | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **76020000** | **Phế liệu và mảnh vụn nhôm.** | **Aluminium waste and scrap.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **20/22** | | | **RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên r** |
| | **7603** | **Bột và vảy nhôm.** | **Aluminium powders and flakes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 76031000 | - Bột không có cấu trúc vảy | - Powders of non-lamellar structure | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 760320 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm: | - Powders of lamellar structure; flakes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76032010 | - - Vảy nhôm | - - Flakes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 2 | 76032020 | - - Bột có cấu trúc vảy | - - Powders of lamellar structure | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 10 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **7604** | **Nhôm ở dạng thanh, que và hình.** | **Aluminium bars, rods and profiles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 760410 | - Bằng nhôm, không hợp kim: | - Of aluminium, not alloyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76041010 | - - Dạng thanh và que | - - Bars and rods | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76041090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Bằng hợp kim nhôm: | - Of aluminium alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 760421 | - - Dạng hình rỗng: | - - Hollow profiles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76042110 | - - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ (SEN) | - - - Perforated tube profiles of a kind suitable for use in evaporator coils of motor vehicle air conditioning machines | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76042120 | - - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài) (SEN) | - - - Aluminium spacers (hollow profiles with one side having light perforations along its whole length) | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76042190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 760429 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76042910 | - - - Dạng thanh và que được ép đùn | - - - Extruded bars and rods | kg | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 3 | 76042930 | - - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn | - - - Y-shaped profiles for zip fasteners, in coils | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76042990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5,5 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| | **7605** | **Dây nhôm.** | **Aluminium wire.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bằng nhôm, không hợp kim: | - Of aluminium, not alloyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76051100 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | - - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 760519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76051910 | - - - Đường kính không quá 0,0508 mm | - - - Of a diameter not exceeding 0.0508 mm | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76051990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Bằng hợp kim nhôm: | - Of aluminium alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76052100 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | - - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 760529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76052910 | - - - Có đường kính không quá 0,254 mm | - - - Of a diameter not exceeding 0.254 mm | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76052990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **7606** | **Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.** | **Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | - Rectangular (including square): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 760611 | - - Bằng nhôm, không hợp kim: | - - Of aluminium, not alloyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76061110 | - - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt | - - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76061190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 760612 | - - Bằng hợp kim nhôm: | - - Of aluminium alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76061220 | - - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in | - - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | | - - - Dạng lá: | - - - Sheets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 76061232 | - - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn (SEN) | - - - - For making can stock including end stock and tab stock, in coils | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0/20 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 4 | 76061233 | - - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn (SEN) | - - - - Other, of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 76061234 | - - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18 | - - - - Other, litho grade sheet alloy HA 1052 hardness temper H19 and alloy HA 1050 hardness temper H18 | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 4 | 76061235 | - - - - Loại khác, đã gia công bề mặt | - - - - Other, surface worked | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 4 | 76061239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76061290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76069100 | - - Bằng nhôm, không hợp kim | - - Of aluminium, not alloyed | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH XK rủi ro |
| 2 | 76069200 | - - Bằng hợp kim nhôm | - - Of aluminium alloys | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH XK rủi ro |
| | **7607** | **Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.** | **Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chưa được bồi: | - Not backed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76071100 | - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | - - Rolled but not further worked | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 2 | 76071900 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 1 | 760720 | - Đã bồi: | - Backed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76072010 | - - Nhôm lá mỏng cách nhiệt (SEN) | - - Thermal insulation foil | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) ?; HH quản lý chuyé |
| 2 | 76072090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) ?; HH quản lý chuyé |
| | **7608** | **Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.** | **Aluminium tubes and pipes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 76081000 | - Bằng nhôm, không hợp kim | - Of aluminium, not alloyed | kg/m | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 76082000 | - Bằng hợp kim nhôm | - Of aluminium alloys | kg/m | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **76090000** | **Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.** | **Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | **0** | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **7610** | **Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.** | **Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge- sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 761010 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | - Doors, windows and their frames and thresholds for doors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76101010 | - - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào | - - Doors and their frames and thresholds for doors | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76101090 | - - Loại khác | - - Other | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 761090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76109030 | - - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu (SEN) | - - Internal or external floating roofs for petroleum storage tanks | $m^2$/chiếc | | 3 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 6 | 0 | 3 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76109091 | - - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới | - - - Bridges and bridge- sections; towers or lattice masts | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 7 | 8,2 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76109099 | - - - Loại khác | - - - Other | $m^2$/chiếc | | 15 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 7 | 8,2 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH XK rủi ro |
| | **76110000** | **Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.** | **Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.** | **chiếc** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | **0** | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **7612** | **Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.** | **Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 76121000 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | - Collapsible tubular containers | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 11 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 761290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76129010 | - - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi (SEN) | - - Seamless containers of a kind suitable for fresh milk | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76129090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **76130000** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.** | **Aluminium containers for compressed or liquefied gas.** | **chiếc** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **0** | | | **HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT)** |
| | **7614** | **Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.** | **Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 761410 | - Có lõi thép: | - With steel core: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cáp: | - - Cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76141011 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | - - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm | kg/m | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 76141012 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | - - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm | kg/m | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76141019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76141090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 761490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cáp: | - - Cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76149011 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | - - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm | kg/m | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76149012 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | - - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm | kg/m | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76149019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/m | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76149090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **7615** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.** | **Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 761510 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | - Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76151010 | - - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự | - - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 29 | 16,4 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 76151090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 22 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 | 17 | 12 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(359( |
| 1 | 761520 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng: | - Sanitary ware and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76152020 | - - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ | - - Bedpans, urinals and chamber-pots | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 16,4 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 76152090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 16,4 | | 0 | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| | **7616** | **Các sản phẩm khác bằng nhôm.** | **Other articles of aluminium.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 761610 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | - Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76161010 | - - Đinh | - - Nails | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76161020 | - - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc | - - Staples and hooks; bolts and nuts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 76161090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 76169100 | - - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | - - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 761699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 76169920 | - - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì (SEN) | - - - Ferrules of a kind suitable for use in the manufacture of pencils | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76169930 | - - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính (SEN) | - - - Slugs, round, of such dimension that the thickness exceeds one-tenth of the diameter | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 11 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76169940 | - - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt | - - - Bobbins, spools, reels and similar supports for textile yarn | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 11 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | | - - - Rèm: | - - - Blinds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 76169951 | - - - - Rèm chớp lật (SEN) | - - - - Venetian blinds | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 4 | 76169959 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76169960 | - - - Máng và chén để hứng mủ cao su | - - - Spouts and cups of a kind used for latex collection | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 11 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76169970 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | - - - Cigarette cases or boxes | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76169980 | - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | - - - Expanded metal | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 11 | 2,5 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 3 | 76169990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 8,2 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH XK rủi ro |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 77** | **Chapter 77** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(DỰ PHÒNG CHO VIỆC PHÂN LOẠI TIẾP THEO TRONG TƯƠNG LAI CỦA HỆ THỐNG HÀI HÒA)** | **(RESERVED FOR POSSIBLE FUTURE USE IN THE HARMONIZED SYSTEM)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 78** | **Chapter 78** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ** | **LEAD AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Thanh và que** | **(a) Bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross- section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Dạng hình** | **(b) Profiles** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Dây** | **(c) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. | Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng** | **(d) Plates, sheets, strip and foil** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: | Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 78.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, | - of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | - of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | Heading 78.04 applies, *inter alia,* to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Ống và ống dẫn** | **(e) Tubes and pipes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng. | Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross- sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa: | 1. In this Chapter the expression “refined lead” means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau: | Metal containing by weight at least 99.9 % of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bảng các nguyên tố khác **(XEM BẢNG 7)** | TABLE- Other elements | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7801** | **Chì chưa gia công.** | **Unwrought lead.** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 78011000 | - Chì tinh luyện | - Refined lead | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5/15 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng XK(3590/QĐ |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 78019100 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | - - Containing by weight antimony as the principal other element | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5/15 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 78019900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5/15 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| | **78020000** | **Phế liệu và mảnh vụn chì.** | **Lead waste and scrap.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **20/22** | | | **RR về giấy phép (908/QĐ-BTC)** |
| | **7804** | **Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.** | **Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | - Plates, sheets, strip and foil: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 780411 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: | - - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 78041110 | - - - Chiều dày không quá 0,15 mm | - - - Of a thickness not exceeding 0.15 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 78041190 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 78041900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 78042000 | - Bột và vảy chì | - Powders and flakes | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| | **7806** | **Các sản phẩm khác bằng chì.** | **Other articles of lead.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 78060020 | - Thanh, que, dạng hình và dây | - Bars, rods, profiles and wire | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0/5 | | | |
| 1 | 78060030 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | - Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves) | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 78060040 | - Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương | - Lead wool; washers; electroplating anodes | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | 78060090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| | | **Chương 79** | **Chapter 79** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM** | **ZINC AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Thanh và que** | **(a) Bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross- section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Dạng hình** | **(b) Profiles** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Dây** | **(c) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. | Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng** | **(d) Plates, sheets, strip and foil** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: | Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 79.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross- section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, | - of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | - of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | *Không kể những mặt hàng khác,* nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | Heading 79.05 applies, *inter alia,* to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Ống và ống dẫn** | **(e) Tubes and pipes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng. | Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Kẽm, không hợp kim** | **(a) Zinc, not alloyed** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng. | Metal containing by weight at least 97.5 % of zinc. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Hợp kim kẽm** | **(b) Zinc alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%. | Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5 %. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Bụi kẽm** | **(c) Zinc dust** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét (microns). Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng. | Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80 % by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85 % by weight of metallic zinc. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **7901** | **Kẽm chưa gia công.** | **Unwrought zinc.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Kẽm, không hợp kim: | - Zinc, not alloyed: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 79011100 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | - - Containing by weight 99.99 % or more of zinc | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5/10 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 79011200 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | - - Containing by weight less than 99.99 % of zinc | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5/10 | | | RR về giá hàng XK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 79012000 | - Hợp kim kẽm | - Zinc alloys | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5/10 | | | |
| | **79020000** | **Phế liệu và mảnh vụn kẽm.** | **Zinc waste and scrap.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **20/22** | | | |
| | **7903** | **Bột, bụi và vảy kẽm.** | **Zinc dust, powders and flakes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 79031000 | - Bụi kẽm | - Zinc dust | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| 1 | 79039000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| | **79040000** | **Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.** | **Zinc bars, rods, profiles and wire.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | **5** | | | |
| | **7905** | **Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.** | **Zinc plates, sheets, strip and foil.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 79050040 | - Chiều dày không quá 0,15 mm | - Of a thickness not exceeding 0.15 mm | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| 1 | 79050090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| | **7907** | **Các sản phẩm khác bằng kẽm.** | **Other articles of zinc.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 79070030 | - Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác | - Gutters, roof capping, skylight frames and other fabricated building components | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 1 | 79070040 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | - Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves) | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 79070091 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | - - Cigarette cases or boxes; ashtrays | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 79070092 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | - - Other household articles | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 79070093 | - - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin (SEN) | - - Electro-plating anodes; stencil plates; nails, tacks, nuts, bolts, screws, rivets and similar fastening; zinc calots for battery cells | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| 2 | 79070099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 0 | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 80** | **Chapter 80** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC** | **TIN AND ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Thanh và que** | **(a) Bars and rods** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross- section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Dạng hình** | **(b) Profiles** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác. | Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(c) Dây** | **(c) Wire** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. | Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng** | **(d) Plates, sheets, strip and foil** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: | Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 80.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, | - of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. | - of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(e) Ống và ống dẫn** | **(e) Tubes and pipes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng. | Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross- sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: | 1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(a) Thiếc, không hợp kim** | **(a) Tin, not alloyed** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau: | Metal containing by weight at least 99 % of tin, provided that the content by weight of any bismuth or copper is less than the limit specified in the following table: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bảng các nguyên tố khác **(XEM BẢNG 8)** | TABLE- Other elements | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **(b) Hợp kim thiếc** | **(b) Tin alloys** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện: | Metallic substances in which tin predominates by weight over each of the other elements, provided that: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc | (i) the total content by weight of such other elements exceeds 1 %; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên. | (ii) the content by weight of either bismuth or copper is equal to or greater than the limit specified in the foregoing table. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8001** | **Thiếc chưa gia công** | **Unwrought tin** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 80011000 | - Thiếc, không hợp kim | - Tin, not alloyed | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 5/10 | | | |
| 1 | 80012000 | - Hợp kim thiếc | - Tin alloys | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 5/10 | | | |
| | **80020000** | **Phế liệu và mảnh vụn thiếc.** | **Tin waste and scrap.** | **kg** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0,5** | | **20/22** | | | |
| | **8003** | **Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.** | **Tin bars, rods, profiles and wire.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 80030010 | - Thanh hàn | - Soldering bars | kg | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | 5 | | | |
| 1 | 80030090 | - Loại khác | - Other | kg | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 5 | | | |
| | **8007** | **Các sản phẩm khác bằng thiếc.** | **Other articles of tin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 80070020 | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm | - Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0 | | | |
| 1 | 80070030 | - Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy | - Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | 0/5 | | | |
| 1 | 80070040 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | - Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves) | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 80070091 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | - - Cigarette cases or boxes; ashtrays | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | |
| 2 | 80070092 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | - - Other household articles | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 2 | 80070093 | - - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes) | - - Collapsible tubes | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | |
| 2 | 80070099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | 0 | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| | | **Chương 81** | **Chapter 81** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG** | **OTHER BASE METALS; CERMETS; ARTICLES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, và “tấm, lá, dải và lá mỏng” đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này. | 1. Note 1 to Chapter 74, defining “bars and rods”, “profiles”, “wire” and “plates, sheets, strip and foil” applies, mutatis mutandis, to this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8101** | **Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81011000 | - Bột | - Powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81019400 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | - - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 81019600 | - - Dây | - - Wire | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81019700 | - - Phế liệu và mảnh vụn | - - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 2 | 810199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 81019910 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | - - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 3 | 81019990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8102** | **Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81021000 | - Bột | - Powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81029400 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | - - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81029500 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering, profiles, plates, sheets, strip and foil | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81029600 | - - Dây | - - Wire | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81029700 | - - Phế liệu và mảnh vụn | - - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81029900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8103** | **Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Tantalum and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81032000 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | - Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 81033000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 1 | 81039000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8104** | **Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Magnesium and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Magie chưa gia công: | - Unwrought magnesium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81041100 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | - - Containing at least 99.8 % by weight of magnesium | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 2 | 81041900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 1 | 81042000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 22 | | | |
| 1 | 81043000 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | - Raspings, turnings and granules, graded according to size; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| 1 | 81049000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 15 | | | |
| | **8105** | **Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 810520 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | - Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81052010 | - - Coban chưa gia công | - - Unwrought cobalt | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81052090 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 81053000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 1 | 81059000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8106** | **Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Bismuth and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81060010 | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | - Unwrought bismuth; waste and scrap; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5/22 | | | |
| 1 | 81060090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8107** | **Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Cadmium and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81072000 | - Cađimi chưa gia công; bột | - Unwrought cadmium; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 81073000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 1 | 81079000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8108** | **Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Titanium and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81082000 | - Titan chưa gia công; bột | - Unwrought titanium; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 81083000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 1 | 81089000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8109** | **Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Zirconium and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81092000 | - Zircon chưa gia công; bột | - Unwrought zirconium; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT); HH NK rủi ro |
| 1 | 81093000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| 1 | 81099000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | HH quản lý chuyên ngành (05/2018/TT-BYT) |
| | **8110** | **Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Antimony and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81101000 | - Antimon chưa gia công; bột | - Unwrought antimony; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | 81102000 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 81109000 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **8111** | **Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Manganese and articles thereof, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 81110010 | - Phế liệu và mảnh vụn | - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 22 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phân loại |
| 1 | 81110090 | - Loại khác | - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | 5 | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phân loại |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8112** | **Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium, and articles of these metals, including waste and scrap.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Beryli: | - Beryllium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81121200 | - - Chưa gia công; bột | - - Unwrought; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81121300 | - - Phế liệu và mảnh vụn | - - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 2 | 81121900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Crôm: | - Chromium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81122100 | - - Chưa gia công; bột | - - Unwrought; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81122200 | - - Phế liệu và mảnh vụn | - - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 2 | 81122900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Tali: | - Thallium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81125100 | - - Chưa gia công; bột | - - Unwrought; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 2 | 81125200 | - - Phế liệu và mảnh vụn | - - Waste and scrap | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 22 | | | |
| 2 | 81125900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 81129200 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | - - Unwrought; waste and scrap; powders | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5/22 | | | |
| 2 | 81129900 | - - Loại khác | - - Other | kg | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 5 | | | |
| | **81130000** | **Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.** | **Cermets and articles thereof, including waste and scrap.** | **kg** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **5/22** | | | |
| | | **Chương 82** | **Chapter 82** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO, BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN** | **TOOLS, IMPLEMENTS, CUTLERY, SPOONS AND FORKS, OF BASE METAL; PARTS THEREOF OF BASE METAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp giá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng: | 1. Apart from blow lamps, portable forges, grinding wheels with frameworks, manicure or pedicure sets, and goods of heading 82.09, this Chapter covers only articles with a blade, working edge, working surface or other working part of: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Kim loại cơ bản; | (a) Base metal; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Carbide kim loại hoặc gốm kim loại; | (b) Metal carbides or cermets; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, carbide kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc | (c) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài. | (d) Abrasive materials on a support of base metal, provided that the articles have cutting teeth, flutes, grooves, or the like, of base metal, which retain their identity and function after the application of the abrasive. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận được chi tiết riêng và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có công dụng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp. | 2. Parts of base metal of the articles of this Chapter are to be classified with the articles of which they are parts, except parts separately specified as such and tool-holders for hand tools (heading 84.66). However, parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are in all cases excluded from this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10. | Heads, blades and cutting plates for electric shavers or electric hair clippers are to be classified in heading 85.10. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Bộ gồm một hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15. | 3. Sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of heading 82.15 are to be classified in heading 82.15. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8201** | **Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.** | **Hand tools, the following: spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82011000 | - Mai và xẻng | - Spades and shovels | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 820130 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất: | - Mattocks, picks, hoes and rakes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82013010 | - - Dụng cụ xới và cào đất | - - Hoes and rakes | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 82013090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 82014000 | - Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | - Axes, bill hooks and similar hewing tools | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 82015000 | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | - Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears) | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 82016000 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | - Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two- handed shears | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 82019000 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | - Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **8202** | **Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).** | **Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82021000 | - Cưa tay | - Hand saws | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 82022000 | - Lưỡi cưa vòng | - Band saw blades | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 1 | | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía): | - Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82023100 | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép | - - With working part of steel | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 82023900 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | - - Other, including parts | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82024000 | - Lưỡi cưa xích | - Chain saw blades | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Lưỡi cưa khác: | - Other saw blades: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82029100 | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | - - Straight saw blades, for working metal | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 820299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 82029910 | - - - Lưỡi cưa thẳng | - - - Straight saw blades | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 82029990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8203** | **Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.** | **Files, rasps, pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers, metal cutting shears, pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar hand tools.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82031000 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | - Files, rasps and similar tools | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 82032000 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | - Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and similar tools | chiếc | | 20 | 10 | 10 | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 0 | * | 20 | 9 | 10,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 82033000 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | - Metal cutting shears and similar tools | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 82034000 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | - Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| | **8204** | **Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.** | **Hand-operated spanners and wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | - Hand-operated spanners and wrenches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82041100 | - - Không điều chỉnh được | - - Non-adjustable | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 82041200 | - - Điều chỉnh được | - - Adjustable | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 82042000 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | - Interchangeable spanner sockets, with or without handles | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **8205** | **Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.** | **Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than accessories for and parts of, machine-tools or water-jet cutting machines; anvils; portable forges; hand- or pedal-operated grinding wheels with frameworks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82051000 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | - Drilling, threading or tapping tools | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 82052000 | - Búa và búa tạ | - Hammers and sledge hammers | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | * | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 82053000 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | - Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 82054000 | - Tuốc nơ vít | - Screwdrivers | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | - Other hand tools (including glaziers' diamonds): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82055100 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình | - - Household tools | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | * | 0 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 82055900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 82056000 | - Đèn hàn | - Blow lamps | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 82057000 | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự | - Vices, clamps and the like | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | * | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 82059000 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | - Other, including sets of articles of two or more subheadings of this heading | bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **82060000** | **Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.** | **Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale.** | **bộ** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **8** | **2** | **0** | **0** | **21** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | **RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ)** |
| | **8207** | **Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.** | **Interchangeable tools for hand tools, whether or not power- operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screw driving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất: | - Rock drilling or earth boring tools: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82071300 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | - - With working part of cermets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 82071900 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | - - Other, including parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 82072000 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | - Dies for drawing or extruding metal | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82073000 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | - Tools for pressing, stamping or punching | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 82074000 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | - Tools for tapping or threading | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82075000 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | - Tools for drilling, other than for rock drilling | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82076000 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | - Tools for boring or broaching | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82077000 | - Dụng cụ để cán | - Tools for milling | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82078000 | - Dụng cụ để tiện | - Tools for turning | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82079000 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | - Other interchangeable tools | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8208** | **Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.** | **Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82081000 | - Để gia công kim loại | - For metal working | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82082000 | - Để chế biến gỗ | - For wood working | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82083000 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | - For kitchen appliances or for machines used by the food industry | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 82084000 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | - For agricultural, horticultural or forestry machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 82089000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **82090000** | **Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.** | **Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets.** | **kg/chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **82100000** | **Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.** | **Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink.** | **chiếc** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **8211** | **Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.** | **Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82111000 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | - Sets of assorted articles | bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82119100 | - - Dao ăn có lưỡi cố định | - - Table knives having fixed blades | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 821192 | - - Dao khác có lưỡi cố định: | - - Other knives having fixed blades: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 82119250 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | - - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 82119291 | - - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên | - - - - Flick knives or spring knives; hunting knives, diving knives and scouts' knives; penknives with blades of 15 cm or more in length | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | 82119299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 821193 | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | - - Knives having other than fixed blades: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp: | - - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 82119321 | - - - - Có cán bằng kim loại cơ bản | - - - - With handle of base metal | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 82119329 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 82119390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 821194 | - - Lưỡi dao: | - - Blades: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 82119410 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | - - - For knives of a kind used for agriculture, horticulture or forestry | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 82119490 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 82119500 | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản | - - Handles of base metal | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **8212** | **Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).** | **Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82121000 | - Dao cạo | - Razors | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 821220 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | - Safety razor blades, including razor blade blanks in strips: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82122010 | - - Lưỡi dao cạo kép | - - Double-edged razor blades | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 82122090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 82129000 | - Các bộ phận khác | - Other parts | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 9,3 | | | | | |
| | **82130000** | **Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.** | **Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor.** | **chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **9** | **3** | **20** | **0** | * | **20** | **13** | **13,6** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(359** |
| | **8214** | **Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).** | **Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82141000 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | - Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners and blades therefor | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 82142000 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | - Manicure or pedicure sets and instruments (including nail files) | bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 12,5 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 82149000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8215** | **Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.** | **Spoons, forks, ladles, skimmers, cake-servers, fish-knives, butter-knives, sugar tongs and similar kitchen or tableware.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 82151000 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | - Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal | bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 82152000 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | - Other sets of assorted articles | bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 82159100 | - - Được mạ kim loại quý | - - Plated with precious metal | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 82159900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | | **Chương 83** | **Chapter 83** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN** | **MISCELLANEOUS ARTICLES OF BASE METAL** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này. | 1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of heading 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy (castor)" có nghĩa là loại bánh xe có đường kính không quá 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe có đường kính trên 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm. | 2. For the purposes of heading 83.02, the word "castors" means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8301** | **Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.** | **Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83011000 | - Khóa móc | - Padlocks | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 11 | * | 15 | * | 25 | 13 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 83012000 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | - Locks of a kind used for motor vehicles | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-( | 0 | 9 | 3 | 20 | 15 | * | 20 | 26 | 0 | | | | | |
| 1 | 83013000 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | - Locks of a kind used for furniture | chiếc | | 25 | 10 | 10 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 25 | 0 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 830140 | - Khóa loại khác: | - Other locks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83014010 | - - Còng, xích tay | - - Handcuffs | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 83014020 | - - Khóa cửa | - - Door locks | chiếc | | 25 | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 20 | 15 | 25 | 20 | 11 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 83014090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 20 | 15 | 25 | 20 | 11 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 83015000 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | - Clasps and frames with clasps, incorporating locks | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 83016000 | - Các bộ phận | - Parts | chiếc | | 25 | 10 | 10 | 0 | 30 | 10 | 20 | 15 | 25 | 20 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 83017000 | - Chìa rời | - Keys presented separately | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 15 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **8302** | **Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.** | **Base metal mountings, fittings and similar articles suitable for furniture, doors, staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83021000 | - Bản lề (Hinges) | - Hinges | chiếc | | 20 | 10 | 10 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 5,7 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 830220 | - Bánh xe đẩy (castor): | - Castors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83022010 | - - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm | - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm, but not exceeding 250 mm | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 83022090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 830230 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: | - Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83023010 | - - Bản lề để móc khóa (Hasps) (SEN) | - - Hasps | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 30 | 30 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 83023090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 30 | 30 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: | - Other mountings, fittings and similar articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 830241 | - - Phù hợp cho xây dựng: | - - Suitable for buildings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa: | - - - Hasps and staples for doors; hooks and eyes; bolts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 83024131 | - - - - Bản lề để móc khóa (SEN) | - - - - Hasps | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 17 | 14 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 83024139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 83024190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 830242 | - - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất: | - - Other, suitable for furniture: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83024220 | - - - Bản lề để móc khóa (SEN) | - - - Hasps | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 83024290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 830249 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83024910 | - - - Loại phù hợp cho yên cương | - - - Of a kind suitable for saddlery | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 83024991 | - - - - Bản lề để móc khóa (SEN) | - - - - Hasps | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 10 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 4 | 83024999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 83025000 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | - Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 83026000 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | - Automatic door closers | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 17 | 10 | 2,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **83030000** | **Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.** | **Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal.** | **chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | * | **0** | * | **25** | **13** | **13,6** | | | | | **HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN)RR về giá** |
| | **8304** | **Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.** | **Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other than office furniture of heading 94.03.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83040010 | - Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục | - Filing cabinets and card-index cabinets | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83040091 | - - Bằng nhôm | - - Of aluminium | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83040092 | - - Bằng ni-ken | - - Of nickel | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 83040093 | - - Bằng đồng hoặc chì | - - Of copper or of lead | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 83040099 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **8305** | **Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.** | **Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 830510 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: | - Fittings for loose-leaf binders or files: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83051010 | - - Dùng cho bìa gáy xoắn | - - For double loop wire binders | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83051090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 830520 | - Ghim dập dạng băng: | - Staples in strips: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83052010 | - - Loại sử dụng cho văn phòng | - - Of a kind for office use | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83052020 | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép | - - Other, of iron or steel | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83052090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 25 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 830590 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | - Other, including parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83059010 | - - Kẹp giấy | - - Paper clips | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83059090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| | **8306** | **Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.** | **Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83061000 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự | - Bells, gongs and the like | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | - Statuettes and other ornaments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83062100 | - - Được mạ bằng kim loại quý | - - Plated with precious metals | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 830629 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83062910 | - - - Bằng đồng hoặc chì | - - - Of copper or of lead | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 83062920 | - - - Bằng ni-ken | - - - Of nickel | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 83062930 | - - - Bằng nhôm | - - - Of aluminium | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 83062990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 830630 | - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: | - Photograph, picture or similar frames; mirrors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83063010 | - - Bằng đồng | - - Of copper | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83063091 | - - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường | - - - Metallic mirrors reflecting traffic views at road intersections or sharp corners | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 83063099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **8307** | **Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.** | **Flexible tubing of base metal, with or without fittings.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83071000 | - Bằng sắt hoặc thép | - Of iron or steel | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 83079000 | - Bằng kim loại cơ bản khác | - Of other base metal | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8308** | **Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.** | **Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing or clothing accessories, footwear, jewellery, wrist-watches, books, awnings, leather goods, travel goods or saddlery or for other made up articles; tubular or bifurcated rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83081000 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | - Hooks, eyes and eyelets | kg/chiếc | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 30 | 30 | * | 0 | * | 27 | 13 | 14,7 | | | | | |
| 1 | 83082000 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | - Tubular or bifurcated rivets | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 20 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 830890 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | - Other, including parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83089010 | - - Hạt trang trí | - - Beads | chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83089020 | - - Trang kim | - - Spangles | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | * | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 83089090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | * | 0 | 13 | 13,6 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8309** | **Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.** | **Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 83091000 | - Nắp hình vương miện | - Crown corks | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 1 | 830990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83099010 | - - Bao thiếc bịt nút chai | - - Capsules for bottles | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 83099020 | - - Nắp của hộp (lon) nhôm | - - Top ends of aluminium cans | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 83099060 | - - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc | - - Aerosol can ends, of tinplate | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 83099070 | - - Nắp hộp khác | - - Other caps for cans | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác, bằng nhôm: | - - Other, of aluminium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83099081 | - - - Nút chai; nút xoáy | - - - Bottle caps; screw caps | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 83099089 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83099091 | - - - Nút chai; nút xoáy | - - - Bottle caps; screw caps | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 83099092 | - - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm | - - - Bungs for metal drums; bung covers; seals; case corner protectors | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 83099099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| | **83100000** | **Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.** | **Sign-plates, name-plates, address-plates and similar plates, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05.** | **chiếc** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | |
| | **8311** | **Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.** | **Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 831110 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện: | - Coated electrodes of base metal, for electric arc-welding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 83111010 | - - Dạng cuộn | - - In rolls | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 83111090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 831120 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | - Cored wire of base metal, for electric arc-welding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên: | - - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5 % or more of carbon and 20 % or more of chromium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83112021 | - - - Dạng cuộn | - - - In rolls | kg | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 83112029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 83112090 | - - Loại khác | - - Other | kg | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 831130 | - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: | - Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing or welding by flame: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên: | - - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5 % or more of carbon and 20 % or more of chromium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83113021 | - - - Dạng cuộn | - - - In rolls | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 0 | 25 | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 83113029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 2 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 0 | 25 | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 83113091 | - - - Dạng cuộn | - - - In rolls | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 0 | 25 | 25 | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 83113099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 0 | 25 | 25 | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 83119000 | - Loại khác | - Other | kg | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 25 | | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Phần XVI** | **Section XVI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN** | **MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES; ELECTRICAL EQUIPMENT; PARTS THEREOF; SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phần này không bao gồm: | 1. This Section does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16); | (a) Transmission or conveyor belts or belting, of plastics of Chapter 39, or of vulcanised rubber (heading 40.10), or other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác; | (b) Articles of leather or of composition leather (heading 42.05) or of furskin (heading 43.03), of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV); | (c) Bobbins, spools, cops, cones, cores, reels or similar supports, of any material (for example, Chapter 39, 40, 44 or 48 or Section XV); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Thẻ đục lỗ dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV); | (d) Perforated cards for Jacquard or similar machines (for example, Chapter 39 or 48 or Section XV); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11); | (e) Transmission or conveyor belts or belting of textile material (heading 59.10) or other articles of textile material for technical uses (heading 59.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22); | (f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.02 to 71.04, or articles wholly of such stones of heading 71.16, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39); | (g) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Ống khoan (nhóm 73.04); | (h) Drill pipe (heading 73.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV); | (ij) Endless belts of metal wire or strip (Section XV); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83; | (k) Articles of Chapter 82 or 83; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII; | (l) Articles of Section XVII; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Các sản phẩm thuộc Chương 90; | (m) Articles of Chapter 90; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 91; | (n) Clocks, watches or other articles of Chapter 91; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Các dụng cụ có thể thay đổi thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09); | (o) Interchangeable tools of heading 82.07 or brushes of a kind used as parts of machines (heading 96.03); similar interchangeable tools are to be classified according to the constituent material of their working part (for example, in Chapter 40, 42, 43, 45 or 59 or heading 68.04 or 69.09); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc | (p) Articles of Chapter 95; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo vật liệu cấu thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được chuẩn bị khác để dùng cho in ấn), hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự, thuộc nhóm 96.20. | (q) Typewriter or similar ribbons, whether or not on spools or in cartridges (classified according to their constituent material, or in heading 96.12 if inked or otherwise prepared for giving impressions), or monopods, bipods, tripods and similar articles, of heading 96.20. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau: | 2. Subject to Note 1 to this Section, Note 1 to Chapter 84 and Note 1 to Chapter 85, parts of machines (not being parts of the articles of heading 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 or 85.47) are to be classified according to the following rules: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Các bộ phận đã được chi tiết tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp; | (a) Parts which are goods included in any of the headings of Chapter 84 or 85 (other than headings 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 and 85.48) are in all cases to be classified in their respective headings; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo nhóm của các máy cụ thể đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chủ yếu sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17; | (b) Other parts, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, or with a number of machines of the same heading (including a machine of heading 84.79 or 85.43) are to be classified with the machines of that kind or in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate. However, parts which are equally suitable for use principally with the goods of headings 85.17 and 85.25 to 85.28 are to be classified in heading 85.17; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Tất cả các bộ phận khác được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48. | (c) All other parts are to be classified in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate or, failing that, in heading 84.87 or 85.48. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính. | 3. Unless the context otherwise requires, composite machines consisting of two or more machines fitted together to form a whole and other machines designed for the purpose of performing two or more complementary or alternative functions are to be classified as if consisting only of that component or as being that machine which performs the principal function. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy. | 4. Where a machine (including a combination of machines) consists of individual components (whether separate or interconnected by piping, by transmission devices, by electric cables or by other devices) intended to contribute together to a clearly defined function covered by one of the headings in Chapter 84 or Chapter 85, then the whole falls to be classified in the heading appropriate to that function. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85. | 5. For the purposes of these Notes, the expression "machine" means any machine, machinery, plant, equipment, apparatus or appliance cited in the headings of Chapter 84 or 85. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 84** | **Chapter 84** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG** | **NUCLEAR REACTORS, BOILERS, MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES; PARTS THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68; | (a) Millstones, grindstones or other articles of Chapter 68; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69); | (b) Machinery or appliances (for example, pumps) machinery or appliances of any material (Chapter 69); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20); | (c) Laboratory glassware (heading 70.17); machinery, appliances or other articles for technical uses or parts thereof, of glass (heading 70.19 or 70.20); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81); | (d) Articles of heading 73.21 or 73.22 or similar articles of other base metals (Chapters 74 to 76 or 78 to 81); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08; | (e) Vacuum cleaners of heading 85.08; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Thiết bị cơ điện gia dụng thuộc nhóm 85.09; camera kỹ thuật số thuộc nhóm 85.25; | (f) Electro-mechanical domestic appliances of heading 85.09; digital cameras of heading 85.25; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Bộ tản nhiệt cho các hàng hóa của Phần XVII; hoặc | (g) Radiators for the articles of Section XVII; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không có động cơ (nhóm 96.03). | (h) Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised (heading 96.03). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80. | 2. Subject to the operation of Note 3 to Section XVI and subject to Note 9 to this Chapter, a machine or appliance which answers to a description in one or more of the headings 84.01 to 84.24, or heading 84.86 and at the same time to a description in one or other of the headings 84.25 to 84.80 is to be classified under the appropriate heading of the former group or under heading 84.86, as the case may be, and not the latter group. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm: | Heading 84.19 does not, however, cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Máy ươm hạt giống, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở (nhóm 84.36); | (a) Germination plant, incubators or brooders (heading 84.36); of ceramic material and ceramic parts of | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Máy làm ẩm hạt (nhóm 84.37); | (b) Grain dampening machines (heading 84.37); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38); | (c) Diffusing apparatus for sugar juice extraction (heading 84.38); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc | (d) Machinery for the heat-treatment of textile yarns, fabrics or made up textile articles (heading 84.51); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy móc, thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ khí, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung. | (e) Machinery, plant or laboratory equipment, designed for a mechanical operation, in which a change of temperature, even if necessary, is subsidiary. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhóm 84.22 không bao gồm: | Heading 84.22 does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc | (a) Sewing machines for closing bags or similar containers (heading 84.52); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Máy văn phòng thuộc nhóm 84.72. | (b) Office machinery of heading 84.72. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhóm 84.24 không bao gồm: | Heading 84.24 does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc | (a) Ink-jet printing machines (heading 84.43); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56). | (b) Water-jet cutting machines (heading 84.56). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56. | 3. A machine-tool for working any material which answers to a description in heading 84.56 and at the same time to a description in heading 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 or 84.65 is to be classified in heading 84.56. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau: | 4. Heading 84.57 applies only to machine-tools for working metal, other than lathes (including turning centres), which can carry out different types of machining operations either: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc tương tự theo đúng chương trình gia công (trung tâm gia công), | (a) by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme (machining centres), | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)), hoặc | (b) by the automatic use, simultaneously or sequentially, of different unit heads working on a fixed position workpiece (unit construction machines, single station), or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy gia công chuyển dịch đa vị trí). | (c) by the automatic transfer of the workpiece to different unit heads (multi- station transfer machines). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm “máy xử lý dữ liệu tự động” là máy có khả năng: | 5. (A) For the purposes of heading 84.71, the expression “automatic data processing machines” means machines capable of: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc thực hiện chương trình; | (i) Storing the processing program or programs and at least the data immediately necessary for the execution of the program; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng; | (ii) Being freely programmed in accordance with the requirements of the user; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và | (iii) Performing arithmetical computations specified by the user; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lôgíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người. | (iv) Executing, without human intervention, a processing program which requires them to modify their execution, by logical decision during the processing run. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm một số lượng biến thiên các khối chức năng riêng biệt. | (B) Automatic data processing machines may be in the form of systems consisting of a variable number of separate units. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, khối chức năng được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: | (C) Subject to paragraphs (D) and (E) below, a unit is to be regarded as being part of an automatic data processing system if it meets all of the following conditions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động; | (i) It is of a kind solely or principally used in an automatic data processing system; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều khối chức năng khác; và | (ii) It is connectable to the central processing unit either directly or through one or more other units; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu theo định dạng (mã hoặc tín hiệu) mà hệ thống có thể sử dụng được. | (iii) It is able to accept or deliver data in a form (codes or signals) which can be used by the system. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Những khối chức năng riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71. | Separately presented units of an automatic data processing machine are to be classified in heading 84.71. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) lưu trữ dạng đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như khối chức năng của nhóm 84.71. | However, keyboards, X-Y co-ordinate input devices and disk storage units which satisfy the conditions of paragraphs (C) (ii) and (C) (iii) above, are in all cases to be classified as units of heading 84.71. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên: | (D) Heading 84.71 does not cover the following when presented separately, even if they meet all of the conditions set forth in Note 5 (C) above: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Máy in, máy photocopy, máy fax, có hoặc không liên hợp; | (i) Printers, copying machines, facsimile machines, whether or not combined; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị để giao tiếp trong mạng có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng); | (ii) Apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Loa và microphone; | (iii) Loudspeakers and microphones; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh; | (iv) Television cameras, digital cameras and video camera recorders; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (v) Màn hình và máy chiếu, không kết hợp thiết bị thu truyền hình. | (v) Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại. | (E) Machines incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine and performing a specific function other than data processing are to be classified in the headings appropriate to their respective functions or, failing that, in residual headings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. *Không kể những mặt hàng khác,* nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn. | 6. Heading 84.82 applies, *inter alia,* to polished steel balls, the maximum and minimum diameters of which do not differ from the nominal diameter by more than 1% or by more than 0.05 mm, whichever is less. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26. | Other steel balls are to be classified in heading 73.26. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất. | 7. A machine which is used for more than one purpose is, for the purposes of classification, to be treated as if its principal purpose were its sole purpose. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79. | Subject to Note 2 to this Chapter and Note 3 to Section XVI, a machine the principal purpose of which is not described in any heading or for which no one purpose is the principal purpose is, unless the context otherwise requires, to be classified in heading 84.79. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp. | Heading 84.79 also covers machines for making rope or cable (for example, stranding, twisting or cabling machines) from metal wire, textile yarn or any other material or from a combination of such materials. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm “loại bỏ túi” chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm. | 8. For the purposes of heading 84.70, the term “pocket-size” applies only to machines the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. (A) Chú giải 9 (a) và 9 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm “thiết bị bán dẫn” và “mạch điện tử tích hợp”, như đã được sử dụng trong Chú giải này và trong nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “thiết bị bán dẫn” cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và đi-ốt phát quang (LED). | 9. (A) Notes 9 (a) and 9 (b) to Chapter 85 also apply with respect to the expressions “semiconductor devices” and “electronic integrated circuits”, respectively, as used in this Note and in heading 84.86. However, for the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression “semiconductor devices” also covers photosensitive semiconductor devices and light-emitting diodes (LED). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “sản xuất màn hình dẹt” bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm dẹt màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm dẹt màn hình. Khái niệm “màn hình dẹt” không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt. | (B) For the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression “manufacture of flat panel displays” covers the fabrication of substrates into a flat panel. It does not cover the manufacture of glass or the assembly of printed circuits boards or other electronic components onto the flat panel. The expression “flat panel display” does not cover cathode-ray tube technology. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để: | (C) Heading 84.86 also includes machines and apparatus solely or principally of a kind used for: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang; | (i) the manufacture or repair of masks and reticles; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp; | (ii) assembling semiconductor devices or electronic integrated circuits; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và màn hình dẹt. | (iii) lifting handling, loading or unloading of boules, wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits and flat panel displays. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục. | (D) Subject to Note 1 to Section XVI and Note 1 to Chapter 84, machines and apparatus answering to the description in heading 84.86 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của phân nhóm 8465.20, khái niệm “trung tâm gia công” chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự, có thể thực hiện các kiểu hoạt động nguyên công khác nhau bằng việc thay đổi dao cụ tự động từ hộp/khay đựng hoặc loại tương tự theo đúng chương trình gia công. | 1. For the purposes of subheading 8465.20, the term “machining centres” applies only to machine-tools for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials, which can carry out different types of machining operations by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm “hệ thống” nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các khối chức năng của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in). | 2. For the purposes of subheading 8471.49, the term “systems” means automatic data processing machines whose units satisfy the conditions laid down in Note 5 (C) to Chapter 84 and which comprise at least a central processing unit, one input unit (for example, a keyboard or a scanner), and one output unit (for example, a visual display unit or a printer). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của phân nhóm 8481.20, khái niệm “van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc truyền động khí nén” là van chuyên dụng truyền động “thủy lực/khí nén” (1) trong hệ thủy lực hoặc khí nén mà từ đó nguồn năng lượng được cung cấp dưới dạng chất lưu nén (chất lỏng hoặc khí). Các van này có thể là loại bất kì (ví dụ, van giảm áp, van kiểm tra). Phân nhóm 8481.20 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 84.81. | 3. For the purposes of subheading 8481.20, the expression “valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions” means valves which are used specifically in the transmission of “fluid power” in a hydraulic or pneumatic system, where the energy source is supplied in the form of pressurised fluids (liquid or gas). These valves may be of any type (for example, pressure-reducing type, check type). Subheading 8481.20 takes precedence over all other subheadings of heading 84.81. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính đồng nhất của các bi đũa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đũa có thể được tiện tròn. | 4. Subheading 8482.40 applies only to bearings with cylindrical rollers of a uniform diameter not exceeding 5 mm and having a length which is at least three times the diameter. The ends of the rollers may be rounded. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8401** | **Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.** | **Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non- irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84011000 | - Lò phản ứng hạt nhân | - Nuclear reactors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84012000 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | - Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84013000 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | - Fuel elements (cartridges), non-irradiated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84014000 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | - Parts of nuclear reactors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | |
| | **8402** | **Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.** | **Steam or other vapour generating boilers (other than central heating hot water boilers capable also of producing low pressure steam); super-heated water boilers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | - Steam or other vapour generating boilers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 840211 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | - - Watertube boilers with a steam production exceeding 45 t per hour: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84021110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | 84021120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 840212 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | - - Watertube boilers with a steam production not exceeding 45 t per hour: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84021211 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 4 | 84021219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | | - - - Không hoạt động bằng điện: | - - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84021221 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 4 | 84021229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 840219 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | - - Other vapour generating boilers, including hybrid boilers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84021911 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 4 | 84021919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | | - - - Không hoạt động bằng điện: | - - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84021921 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | - - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 4 | 84021929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 840220 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | - Super-heated water boilers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84022010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 84022020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 840290 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84029010 | - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN) | - - Boiler bodies, shells or casings | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84029090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8403** | **Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.** | **Central heating boilers other than those of heading 84.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84031000 | - Nồi hơi | - Boilers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 840390 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84039010 | - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN) | - - Boiler bodies, shells or casings | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84039090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8404** | **Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.** | **Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03 (for example, economisers, super- heaters, soot removers, gas recoverers); condensers for steam or other vapour power units.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 840410 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | - Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02: | - - For use with boilers of heading 84.02: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84041011 | - - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội) | - - - Soot removers (soot blowers) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84041019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84041020 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03 | - - For use with boilers of heading 84.03 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84042000 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | - Condensers for steam or other vapour power units | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 840490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19: | - - Of goods of subheadings 8404.10.11 and 8404.10.19: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84049011 | - - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN) | - - - Bodies, shells or casings | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84049019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20: | - - Of goods of subheading 8404.10.20: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84049021 | - - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN) | - - - Bodies, shells or casings | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84049029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84049090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8405** | **Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.** | **Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84051000 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | - Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84059000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8406** | **Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.** | **Steam turbines and other vapour turbines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84061000 | - Tua bin dùng cho máy thủy | - Turbines for marine propulsion | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Tua bin loại khác: | - Other turbines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84068100 | - - Công suất đầu ra trên 40 MW | - - Of an output exceeding 40 MW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 840682 | - - Công suất đầu ra không quá 40 MW: | - - Of an output not exceeding 40 MW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84068210 | - - - Công suất đầu ra không quá 5 MW | - - - Of an output not exceeding 5 MW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84068290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84069000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8407** | **Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.** | **Spark-ignition reciprocating or rotary internal combustion piston engines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84071000 | - Động cơ phương tiện bay | - Aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Động cơ máy thủy: | - Marine propulsion engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 840721 | - - Động cơ gắn ngoài: | - - Outboard motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84072110 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | - - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30 hp) | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 5 | 3 | * | 3 | * | 25 | 28 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84072190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 7 | 10 | 20 | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 840729 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84072920 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | - - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30 hp) | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 5 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 28 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84072990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | - Reciprocating piston engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84073100 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | - - Of a cylinder capacity not exceeding 50 cc | chiếc | | 50 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 50 | 50 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 840732 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: | - - - Exceeding 50 cc but not exceeding 110 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84073211 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84073212 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | - - - - For vehicles of heading 87.11 | chiếc | | 45 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 84073219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: | - - - Exceeding 110 cc but not exceeding 250 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84073221 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84073222 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | - - - - For vehicles of heading 87.11 | chiếc | | 45 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 45 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84073229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 840733 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 1,000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84073310 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 0 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84073320 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | - - - For vehicles of heading 87.11 | chiếc | | 32 | 10 | 50 | 0 | 11 | 12,5 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84073390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 6 | 7,5 | * | 3 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 840734 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | - - - Fully assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84073440 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | - - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 17 | 19 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84073450 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For other vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 84073460 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | - - - - For vehicles of heading 87.11 | chiếc | | 32 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 32 | 40 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84073471 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 20 | 3 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 5 | 84073472 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 20 | 3 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 5 | 84073473 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 20 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84073491 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | - - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 4,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84073492 | - - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01 | - - - - For other vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84073493 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | - - - - For vehicles of heading 87.11 | chiếc | | 32 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 32 | 40 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84073494 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 18 | 10 | 50 | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 18 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84073495 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 18 | 10 | 50 | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 18 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84073499 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 18 | 10 | 50 | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 18 | 3 | 6,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 840790 | - Động cơ khác: | - Other engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84079010 | - - Công suất không quá 18,65 kW | - - Of a power not exceeding 18.65 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 28 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 84079020 | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW | - - Of a power exceeding 18.65 kW but not exceeding 22.38 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 28 | 4,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84079090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 0,5 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| | **8408** | **Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).** | **Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 840810 | - Động cơ máy thủy: | - Marine propulsion engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84081010 | - - Công suất không quá 22,38 kW | - - Of a power not exceeding 22.38 kW | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 20 | 23 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84081020 | - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW | - - Of a power exceeding 22.38 kW but not exceeding 100 kW | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 4 | * | 0 | 2 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84081030 | - - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW | - - Of a power exceeding 100 kW but not exceeding 750 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84081090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 840820 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | - Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | - - Fully assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84082010 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | - - - For vehicles of subheading 8701.10 | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 8 | * | 0 | 5 | 4,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84082021 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 3 | 2 | 0(-KH | 14 | * | 0 | 3 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84082022 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | * | 12 | * | 0 | 3 | 7,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 84082023 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc | chiếc | | 7 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0,5 | * | 0 | * | 0 | 3 | 1,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84082093 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | - - - For vehicles of subheading 8701.10 | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 3 | 3 | * | 15 | * | 7,1 | 3 | 9,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84082094 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 3 | 3 | * | 15 | * | 20 | 3 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84082095 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 3 | 3 | * | 15 | * | 20 | 3 | 7,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 84082096 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 3 | 3 | * | 15 | * | 4,2 | 3 | 5,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 840890 | - Động cơ khác: | - Other engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84089010 | - - Công suất không quá 18,65 kW | - - Of a power not exceeding 18.65 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 13 | 4 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 21 | 8,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Công suất trên 100 kW: | - - Of a power exceeding 100 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84089051 | - - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - - Of a kind used for machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84089052 | - - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện | - - - Of a kind used for railway locomotives or tramway vehicles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84089059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84089091 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84089092 | - - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện | - - - Of a kind used for railway locomotives or tramway vehicles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84089099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| | **8409** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.** | **Parts suitable for use solely or principally with the engines of heading 84.07 or 84.08.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84091000 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | - For aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 840991 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | - - Suitable for use solely or principally with spark-ignition internal combustion piston engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099111 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099112 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099113 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099114 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099115 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099116 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099117 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099118 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01: | - - - For vehicles of heading 87.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099121 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 7 | 8 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099122 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 7 | 8 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099123 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 7 | 8 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099124 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 7 | 8 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099126 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 12 | 13 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099128 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 7 | 8 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 7 | 8 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | */1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: | - - - For vehicles of heading 87.11: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099131 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099132 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 84099134 | - - - - Ống xi lanh | - - - - Cylinder liners | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099135 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099137 | - - - - Piston | - - - - Pistons | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099138 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 27 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 15 | * | 27 | 29 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87: | - - - For other vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099141 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 2,8 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099142 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | 10 | * | 15 | * | 2,8 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099143 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099144 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099145 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | 10 | * | 15 | * | 2,8 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099146 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099147 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 2,8 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099148 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | 3 | * | 15 | * | 10 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099149 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | 3 | * | 15 | * | 5 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: | - - - For vessels of Chapter 89: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | - - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84099151 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099152 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099153 | - - - - - Ống xi lanh khác | - - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099154 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099155 | - - - - - Piston khác | - - - - - Other pistons | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099159 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 7 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | - - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84099161 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099162 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099163 | - - - - - Ống xi lanh khác | - - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099164 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099169 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho động cơ khác: | - - - For other engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099171 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099172 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099173 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099174 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099176 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099177 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099178 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099179 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 840999 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | - - - For engines of machinery of heading 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099911 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099912 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7/15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099913 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099914 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099915 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099916 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099917 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099918 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01: | - - - For engines of vehicles of heading 87.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099921 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099922 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 84099923 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099924 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099925 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099926 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099927 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099928 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11: | - - - For engines of vehicles of heading 87.11: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099931 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099932 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099933 | - - - - Ống xi lanh | - - - - Cylinder liners | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099934 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099935 | - - - - Piston | - - - - Pistons | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099936 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 4,2 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 3 | 1 | * | 15 | * | 15 | 15 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: | - - - For engines of other vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099941 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099942 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099943 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 2,8 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099944 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84099945 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099946 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099947 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099948 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 3 | 1 | * | 15 | * | 10 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89: | - - - For engines of vessels of Chapter 89: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | - - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84099951 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 5 | 6 | 0(-TH | 0 | * | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099952 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 5 | 6 | 0(-TH | 0 | * | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099953 | - - - - - Ống xi lanh khác | - - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 5 | 6 | 0(-TH | 0 | * | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099954 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 5 | 6 | 0(-TH | 0 | * | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099955 | - - - - - Piston khác | - - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 5 | 6 | 0(-TH | 0 | * | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099959 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 5 | 6 | 0(-TH | 0 | * | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | - - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84099961 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099962 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099963 | - - - - - Ống xi lanh khác | - - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099964 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099965 | - - - - - Piston khác | - - - - - Other pistons | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84099969 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - For other engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84099971 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | - - - - Carburettors and parts thereof | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099972 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | - - - - Cylinder blocks; crank cases | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | */7 | 8/* | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099973 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099974 | - - - - Ống xi lanh khác | - - - - Other cylinder liners | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 2,8 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099975 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | - - - - Cylinder heads and head covers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099976 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099977 | - - - - Piston khác | - - - - Other pistons | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099978 | - - - - Bạc piston và chốt piston | - - - - Piston rings and gudgeon pins | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84099979 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 7 | 8 | 20 | 15 | * | 10 | 15 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8410** | **Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.** | **Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | - Hydraulic turbines and water wheels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84101100 | - - Công suất không quá 1.000 kW | - - Of a power not exceeding 1,000 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84101200 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | - - Of a power exceeding 1,000 kW but not exceeding 10,000 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84101300 | - - Công suất trên 10.000 kW | - - Of a power exceeding 10,000 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84109000 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | - Parts, including regulators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8411** | **Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.** | **Turbo-jets, turbo-propellers and other gas turbines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tua bin phản lực: | - Turbo-jets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84111100 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | - - Of a thrust not exceeding 25 kN | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84111200 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | - - Of a thrust exceeding 25 kN | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Tua bin cánh quạt: | - Turbo-propellers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84112100 | - - Công suất không quá 1.100 kW | - - Of a power not exceeding 1,100 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84112200 | - - Công suất trên 1.100 kW | - - Of a power exceeding 1,100 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Các loại tua bin khí khác: | - Other gas turbines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84118100 | - - Công suất không quá 5.000 kW | - - Of a power not exceeding 5,000 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84118200 | - - Công suất trên 5.000 kW | - - Of a power exceeding 5,000 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84119100 | - - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | - - Of turbo-jets or turbo-propellers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84119900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8412** | **Động cơ và mô tơ khác.** | **Other engines and motors.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84121000 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | - Reaction engines other than turbo-jets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | - Hydraulic power engines and motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84122100 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | - - Linear acting (cylinders) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84122900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | - Pneumatic power engines and motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84123100 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | - - Linear acting (cylinders) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84123900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84128000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 841290 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84129010 | - - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10 | - - Of engines of subheading 8412.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84129020 | - - Của động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi | - - For steam or other vapour power units incorporating boilers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84129090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8413** | **Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.** | **Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo: | - Pumps fitted or designed to be fitted with a measuring device: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84131100 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | - - Pumps for dispensing fuel or lubricants, of the type used in filling-stations or in garages | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 841319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84131910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84131920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841320 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | - Hand pumps, other than those of subheading 8413.11 or 8413.19: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84132010 | - - Bơm nước | - - Water pumps | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84132020 | - - Bơm hút sữa | - - Breast pumps | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84132090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 20 | 12 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841330 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | - Fuel, lubricating or cooling medium pumps for internal combustion piston engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84133030 | - - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - Fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 GIC | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84133040 | - - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN) | - - Water pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 GIC | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác, loại ly tâm: | - - Other, centrifugal type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84133051 | - - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 GIC | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84133052 | - - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm | - - - With an inlet diameter exceeding 200 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 GIC | 3 | 0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84133090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 GIC | 3 | 0/0,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 84134000 | - Bơm bê tông | - Concrete pumps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841350 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | - Other reciprocating positive displacement pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h: | - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 $m^3$/h: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84135031 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84135032 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84135040 | - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 $m^3$/h but not exceeding 13,000 $m^3$/h | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84135090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841360 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | - Other rotary positive displacement pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h: | - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 $m^3$/h: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84136031 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 25 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84136032 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84136040 | - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 $m^3$/h but not exceeding 13,000 $m^3$/h | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84136090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841370 | - Bơm ly tâm khác: | - Other centrifugal pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: | - - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive or direct coupling, other than pumps with shafts common with the prime mover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84137011 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm (SEN) | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | * | 3 | 21 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84137019 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | * | 3 | 21 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước: | - - Submersible water pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84137031 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 8 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84137039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 8 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h: | - - Other water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 $m^3$/h: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84137042 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện | - - - With inlet diameter not exceeding 200 mm, electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 8 | 10 | 15 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84137043 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện | - - - With inlet diameter not exceeding 200 mm, not electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 8 | 10 | 15 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 84137049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 25 | 10 | 15 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h: | - - Other water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 $m^3$/h but not exceeding 13,000 $m^3$/h: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84137051 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 8 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84137059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 8 | 5 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84137091 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | - - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84137099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | - Other pumps; liquid elevators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841381 | - - Bơm: | - - Pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84138113 | - - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h, hoạt động bằng điện | - - - Water pumps with a flow rate not exceeding 8,000 $m^3$/h, electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 12 | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 25 | 10 | 15 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84138114 | - - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h, không hoạt động bằng điện | - - - Water pumps with a flow rate not exceeding 8,000 $m^3$/h, not electrically operated | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 8 | 0 | 15 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84138115 | - - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | - - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 $m^3$/h but not exceeding 13,000 $m^3$/h | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 6 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84138119 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 841382 | - - Máy đẩy chất lỏng: | - - Liquid elevators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84138210 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84138220 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841391 | - - Của bơm: | - - Of pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84139110 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10 | - - - Of pumps of subheading 8413.20.10 | chiếc | | 5 | 10 | 10 | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 16,5 | 5 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84139120 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90 | - - - Of pumps of subheadings 8413.20.20 and 8413.20.90 | chiếc | | 5 | 10 | 10 | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 16,5 | 5 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84139130 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | - - - Of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 8 | 5 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84139140 | - - - Của bơm ly tâm khác | - - - Of other centrifugal pumps | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 8 | 2,5 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84139190 | - - - Của bơm khác | - - - Of other pumps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84139200 | - - Của máy đẩy chất lỏng | - - Of liquid elevators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8414** | **Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.** | **Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans; ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84141000 | - Bơm chân không | - Vacuum pumps | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngàn |
| 1 | 841420 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | - Hand- or foot-operated air pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84142010 | - - Bơm xe đạp | - - Bicycle pumps | chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | 16,5 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84142090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | 16,5 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841430 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | - Compressors of a kind used in refrigerating equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84143040 | - - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên | - - With a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW, or with a displacement per revolution of 220 cc or more | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngàn |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84143090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 84144000 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | - Air compressors mounted on a wheeled chassis for towing | chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Quạt: | - Fans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841451 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | - - Table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self- contained electric motor of an output not exceeding 125 W: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84145110 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp | - - - Table fans and box fans | chiếc | | 30 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 3 | 25 | 30 | 34 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84145191 | - - - - Có lưới bảo vệ | - - - - With protective screen | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 3 | 25 | 25 | 34 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 84145199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 3 | 25 | 25 | 34 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 841459 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Công suất không quá 125 kW: | - - - Of a capacity not exceeding 125 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84145920 | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | - - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining | chiếc | | 5 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 3 | 12,5 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84145930 | - - - - Máy thổi khí (SEN) | - - - - Blowers | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 3 | 16,5 | 0 | 10 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84145941 | - - - - - Có lưới bảo vệ | - - - - - With protective screen | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 3 | 16,5 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84145949 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 3 | 16,5 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84145950 | - - - - Máy thổi khí (SEN) | - - - - Blowers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 0 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84145991 | - - - - - Có lưới bảo vệ | - - - - - With protective screen | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 5 | 84145992 | - - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | - - - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ?; HH quản lý chuyê |
| 5 | 84145999 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 1 | 841460 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | - Hoods having a maximum horizontal side not exceeding 120 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Đã lắp với bộ phận lọc: | - - Fitted with filters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84146011 | - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm (SEN) | - - - Laminar airflow cabinets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84146019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Chưa lắp với bộ phận lọc: | - - Not fitted with a filter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84146091 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | - - - Suitable for industrial use | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84146099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841480 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm: | - - Hoods having a maximum horizontal side exceeding 120 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đã lắp với bộ phận lọc: | - - - Fitted with filters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84148011 | - - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm (SEN) | - - - - Laminar airflow cabinets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84148019 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc: | - - - Not fitted with a filter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84148021 | - - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | - - - - Suitable for industrial use | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84148029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84148030 | - - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | - - Free-piston generators for gas turbines | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40: | - - Compressors other than those of subheading 8414.30 or 8414.40: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84148041 | - - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ | - - - Gas compression modules suitable for use in oil drilling operations | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84148042 | - - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô (SEN) | - - - Of a kind used for automotive air conditioners | chiếc | | 7 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 8 | 5 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84148043 | - - - Dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí (SEN) | - - - Sealed units for air conditioning machines | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 8 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84148049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 6,5 | 0 | 0 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84148050 | - - Máy bơm không khí | - - Air pumps | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 3 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84148090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 841490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của quạt: | - - Of fans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84149021 | - - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Of goods of heading 84.15, 84.18, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 5 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 5 | 10 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84149022 | - - - Của máy thổi khí | - - - Of blowers | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 17 | 10 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84149029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 17 | 10 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Của nắp chụp hút: | - - Of hoods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84149031 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 | - - - Of goods of subheading 8414.60 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84149032 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80 | - - - Of goods of subheading 8414.80 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10: | - - Of goods of subheading 8414.10: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84149041 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | - - - For electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84149042 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | - - - For non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84149050 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20 | - - Of goods of subheading 8414.20 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84149060 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30 | - - Of goods of subheading 8414.30 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40: | - - Of goods of subheading 8414.40: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84149071 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | - - - For electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84149072 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | - - - For non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Của bơm hoặc máy nén khác: | - - Of other pumps or compressors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84149091 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | - - - For electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84149092 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | - - - For non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8415** | **Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.** | **Air conditioning machines, comprising a motor- driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity cannot be separately regulated.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 841510 | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | - Of a kind designed to be fixed to a window, wall, ceiling or floor, self-contained or "split-system": | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84151010 | - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 30 | 10 | 15 (-I | 0 | 11 | 9 | * | 3 | 25 | 15 | 16 | 0 | 10 | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 84151090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 6 | 2 | 0(-BN | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 0 | 10 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 841520 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | - Of a kind used for persons, in motor vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84152010 | - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 3 | * | 3 | * | 25 | 12 | 0 | 10 | | | | |
| 2 | 84152090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 17 | 10 | 15 (-I | 0 | 6 | 2 | * | 3 | * | 17 | 8 | 0 | 10 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841581 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | - - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/heat cycle (reversible heat pumps): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | - - - Of a kind used in aircraft: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158111 | - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 21.10 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158112 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/min (1) | - - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min | chiếc | 5 | 0 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về ph |
| 3 | | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | - - - Of a kind used in railway rolling stock: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158121 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 9 | * | 3 | 12,5 | 25 | 26 | 13,6 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 9,3 | 10 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về ph |
| 3 | | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | - - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158131 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | * | 3 | 12,5 | 25 | 12 | 13,6 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 9,3 | 10 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về ph |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158191 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/min (1) | - - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | */0(-I | 0 | 10 | 0/17 | 8 | 9,3 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84158193 | - - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW | - - - - - Of a cooling capacity not exceeding 21.10 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 25 | 12 | 13,6 | 10 | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 5 | 84158194 | - - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW | - - - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 9 | * | 3 | 12,5 | 25 | 12 | 13,6 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 5 | 84158199 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 0 | 10 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 841582 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | - - Other, incorporating a refrigerating unit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | - - - Of a kind used in aircraft: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158211 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/min (1) | - - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 4 | 84158219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | - - - Of a kind used in railway rolling stock: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158221 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | * | 3 | 12,5 | 25 | 26 | 13,6 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 4 | 84158229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | - - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158231 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | * | 3 | 12,5 | 25 | 26 | 13,6 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 4 | 84158239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 2,5 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158291 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 27 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 25 | 26 | 13,6 | 10 | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 4 | 84158299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 0 | 10 | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 841583 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | - - Not incorporating a refrigerating unit: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | - - - Of a kind used in aircraft: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158311 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/min (1) | - - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 84158319 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | - - - Of a kind used in railway rolling stock: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158321 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 26 | 13,6 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158329 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | 10 | 17 | 8 | 9,3 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | - - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158331 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 25 | 10 | 15 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 26 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158339 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 0 | 10 | 17 | 8 | 9,3 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84158391 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | - - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 26 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84158399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 17 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 0 | 10 | 17 | 8 | 0 | 10 | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 841590 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW: | - - Of machines with a cooling capacity not exceeding 21.10 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84159013 | - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84159014 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ | - - - Evaporators or condensers for air-conditioning machines for motor vehicles | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84159015 | - - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13 | - - - Chassis, welded and painted, other than of subheading 8415.90.13 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84159019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW: | - - Of machines with a cooling capacity exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 $m^3$/min [(1)]: | - - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84159024 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84159025 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84159026 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84159029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW: | - - Of machines with a cooling capacity exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/min [(1)]: | - - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84159034 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84159035 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84159036 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84159039 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW: | - - Of machines with a cooling capacity exceeding 52.75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/min [(1)]: | - - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 $m^3$/min: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84159044 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84159045 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84159046 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | - - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84159049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8416** | **Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.** | **Furnace burners for liquid fuel, for pulverised solid fuel or for gas; mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84161000 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | - Furnace burners for liquid fuel | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84162000 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | - Other furnace burners, including combination burners | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84163000 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | - Mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84169000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8417** | **Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.** | **Industrial or laboratory furnaces and ovens, including incinerators, non-electric.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 84171000 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | - Furnaces and ovens for the roasting, melting or other heat-treatment of ores, pyrites or of metals | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84172000 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | - Bakery ovens, including biscuit ovens | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84178000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84179000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **8418** | **Tủ lạnh, tủ kết đông [(1)] và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.** | **Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 841810 | - Tủ kết đông lạnh[(1)] liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | - Combined refrigerator-freezers, fitted with separate external doors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại sử dụng trong gia đình: | - - Household type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84181011 | - - - Dung tích không quá 230 lít | - - - Of a capacity not exceeding 230 l | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 3 | 25 | 12,5 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR cấm, tạm ngừng NK (9 |
| 3 | 84181019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 3 | 25 | 12,5 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR cấm, tạm ngừng NK (9 |
| 2 | 84181020 | - - Loại khác, dung tích không quá 350 lít | - - Other, of a capacity not exceeding 350 l | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR cấm, tạm ngừng NK (9 |
| 2 | 84181090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Tủ lạnh [(1)], loại sử dụng trong gia đình: | - Refrigerators, household type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841821 | - - Loại sử dụng máy nén: | - - Compression-type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84182110 | - - - Dung tích không quá 230 lít | - - - Of a capacity not exceeding 230 l | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 0 | 25 | 12,5 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 84182190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 0 | 25 | 12,5 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 84182900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 3 | 29,5 | 35 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 841830 | - Tủ kết đông [(1)], loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | - Freezers of the chest type, not exceeding 800 l capacity: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84183010 | - - Dung tích không quá 200 lít | - - Of a capacity not exceeding 200 l | chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 9 | 20 | 3 | * | 20 | 10 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 84183090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | * | 20 | 9 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/0 |
| 1 | 841840 | - Tủ kết đông [(1)], loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | - Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84184010 | - - Dung tích không quá 200 lít | - - Of a capacity not exceeding 200 l | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 11 | 9 | 20 | 3 | * | 20 | 10 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 84184090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | * | 20 | 9 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/0 |
| 1 | 841850 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | - Other furniture (chests, cabinets, display counters, show-cases and the like) for storage and display, incorporating refrigerating or freezing equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: | - - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, of a capacity exceeding 200 l: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84185011 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | - - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84185019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 20 | 3 | 16,5 | 12 | 8 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84185091 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | - - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use | chiếc | | 5 | 5 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 8 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| 3 | 84185099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 3 | 25 | 20 | 14 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | - Other refrigerating or freezing equipment; heat pumps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84186100 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | - - Heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 841869 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84186910 | - - - Thiết bị làm lạnh đồ uống | - - - Beverage coolers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 84186930 | - - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser) | - - - Cold water dispenser | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | | - - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW: | - - - Water chillers with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84186941 | - - - - Dùng cho máy điều hòa không khí | - - - - For air conditioning machines | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 84186949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84186950 | - - - Thiết bị sản xuất đá vảy | - - - Scale ice-maker units | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84186990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84189100 | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | - - Furniture designed to receive refrigerating or freezing equipment | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 841899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84189910 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ | - - - Evaporators or condensers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84189940 | - - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00 [(SEN)] | - - - Aluminium roll-bonded panels of a kind used for the goods of subheading 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 or 8418.29.00 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84189990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8419** | **Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.** | **Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated (excluding furnaces, ovens and other equipment of heading 85.14), for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, distilling, rectifying, sterilising, pasteurising, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện: | - Instantaneous or storage water heaters, non-electric: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841911 | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | - - Instantaneous gas water heaters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84191110 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | - - - Household type | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 84191190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 841919 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84191910 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | - - - Household type | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 84191990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84192000 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | - Medical, surgical or laboratory sterilisers | chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Máy sấy: | - Dryers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841931 | - - Dùng để sấy nông sản: | - - For agricultural products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84193130 | - - - Thiết bị làm bay hơi | - - - Evaporators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84193140 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84193190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 841932 | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | - - For wood, paper pulp, paper or paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84193210 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84193220 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 841939 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84193911 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84193919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 84193920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 841940 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | - Distilling or rectifying plant: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84194010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84194020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 841950 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | - Heat exchange units: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84195010 | - - Tháp làm mát | - - Cooling towers | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84195091 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84195092 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 841960 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | - Machinery for liquefying air or other gases: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84196010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84196020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Máy và thiết bị khác: | - Other machinery, plant and equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 841981 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | - - For making hot drinks or for cooking or heating food: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84198110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 84198120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 841989 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84198913 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - - - Machinery for the treatment of material by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 84198919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84198920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 841990 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện: | - - Of electrically operated articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84199012 | - - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Parts of machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84199013 | - - - Vỏ của tháp làm mát | - - - Casings for cooling towers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84199019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện: | - - Of non-electrically operated articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84199022 | - - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình | - - - Of instantaneous gas water heaters, household type | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84199029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8420** | **Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.** | **Calendering or other rolling machines, other than for metals or glass, and cylinders therefor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 842010 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | - Calendering or other rolling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84201010 | - - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | - - Apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards or their components | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84201020 | - - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình | - - Ironing machines or wringers suitable for domestic use | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84201090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842091 | - - Trục cán: | - - Cylinders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84209110 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | - - - Of goods of subheading 8420.10.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84209190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 842099 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84209910 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | - - - Of goods of subheading 8420.10.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84209990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8421** | **Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.** | **Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | - Centrifuges, including centrifugal dryers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84211100 | - - Máy tách kem | - - Cream separators | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84211200 | - - Máy làm khô quần áo | - - Clothes-dryers | chiếc | | 18 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | 25 | 18 | 11 | 9,8 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 842119 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84211910 | - - - Loại sử dụng sản xuất đường | - - - Of a kind used for sugar manufacture | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84211990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | - Filtering or purifying machinery and apparatus for liquids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842121 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | - - For filtering or purifying water: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ: | - - - Of a capacity not exceeding 500 l/h: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84212111 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình | - - - - Filtering machinery and apparatus for domestic use | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 6 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 84212119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 6 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ: | - - - Of a capacity exceeding 500 l/h: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84212122 | - - - - Hoạt động bằng điện | - - - - Electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84212123 | - - - - Không hoạt động bằng điện | - - - - Not electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842122 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | - - For filtering or purifying beverages other than water: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84212230 | - - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ | - - - Electrically operated, of a capacity exceeding 500 l/h | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84212290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842123 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | - - Oil or petrol-filters for internal combustion engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84212311 | - - - - Bộ lọc dầu | - - - - Oil filters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84212319 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87: | - - - For motor vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84212321 | - - - - Bộ lọc dầu | - - - - Oil filters | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84212329 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84212391 | - - - - Bộ lọc dầu | - - - - Oil filters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84212399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 842129 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84212910 | - - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | - - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use | chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84212920 | - - - Loại sử dụng trong sản xuất đường | - - - Of a kind used for sugar manufacture | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84212930 | - - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu | - - - Of a kind used in oil drilling operations | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84212940 | - - - Loại khác, bộ lọc xăng | - - - Other, petrol filters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84212950 | - - - Loại khác, bộ lọc dầu | - - - Other, oil filters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84212990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | - Filtering or purifying machinery and apparatus for gases: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842131 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | - - Intake air filters for internal combustion engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84213110 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - - For machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84213120 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | - - - For motor vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84213190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842139 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84213920 | - - - Máy lọc không khí | - - - Air purifiers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84213990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842191 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | - - Of centrifuges, including centrifugal dryers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84219110 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00 | - - - Of goods of subheading 8421.12.00 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84219120 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 | - - - Of goods of subheading 8421.19.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84219190 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | - - - Of goods of subheading 8421.11.00 or 8421.19.90 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842199 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23: | - - - Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84219921 | - - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21 (SEN) | - - - - For subheading 8421.23.11 or 8421.23.21 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84219929 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84219930 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | - - - Of goods of subheading 8421.31 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84219991 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20 | - - - - Of goods of subheading 8421.29.20 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84219994 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 | - - - - Of goods of subheading 8421.21.11 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84219996 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91 | - - - - Of goods of subheading 8421.23.11 or 8421.23.91 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84219997 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99 | - - - - Of goods of subheading 8421.23.19 or 8421.23.99 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84219998 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90 | - - - - Of goods of subheading 8421.29.50 or 8421.39.90 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84219999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8422** | **Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.** | **Dish washing machines; machinery for cleaning or drying bottles or other containers; machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; other packing or wrapping machinery (including heat- shrink wrapping machinery); machinery for aerating beverages.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy rửa bát đĩa: | - Dish washing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84221100 | - - Loại sử dụng trong gia đình | - - Of the household type | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 10 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 84221900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 20 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 1 | 84222000 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | - Machinery for cleaning or drying bottles or other containers | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 84223000 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | - Machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; machinery for aerating beverages | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84224000 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | - Other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH N |
| 1 | 842290 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84229010 | - - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | - - Of machines of subheading 8422.11 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84229090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8423** | **Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.** | **Weighing machinery (excluding balances of a sensitivity of 5 cg or better), including weight operated counting or checking machines; weighing machine weights of all kinds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 842310 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | - Personal weighing machines, including baby scales; household scales: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84231010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 84231020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 842320 | - Cân băng tải: | - Scales for continuous weighing of goods on conveyors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84232010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 84232020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 842330 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | - Constant weight scales and scales for discharging a predetermined weight of material into a bag or container, including hopper scales: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84233010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 84233020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Cân trọng lượng khác: | - Other weighing machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842381 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 30 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84238110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 25 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 84238120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 25 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 842382 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | - - Having a maximum weighing capacity exceeding 30 kg but not exceeding 5,000 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84238211 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | - - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg | chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 3 | 1,2 | | | | | |
| 4 | 84238219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Không hoạt động bằng điện: | - - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84238221 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | - - - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 8 | 2,5 | | | | | |
| 4 | 84238229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 842389 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84238910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84238920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 842390 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | - Weighing machine weights of all kinds; parts of weighing machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84239010 | - - Quả cân | - - Weighing machine weights | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Bộ phận khác của cân: | - - Other parts of weighing machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84239021 | - - - Của máy hoạt động bằng điện | - - - Of electrically operated machines | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84239029 | - - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - - Of non-electrically operated machines | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **8424** | **Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.** | **Mechanical appliances (whether or not hand-operated) for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers, whether or not charged; spray guns and similar appliances; steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 842410 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | - Fire extinguishers, whether or not charged: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84241010 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | - - Of a kind suitable for aircraft use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84241090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 842420 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | - Spray guns and similar appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hoạt động bằng điện: | - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84242011 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - - Agricultural or horticultural | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84242019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Không hoạt động bằng điện: | - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84242021 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - - Agricultural or horticultural | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84242029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 84243000 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | - Steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | - Agricultural or horticultural sprayers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842441 | - - Thiết bị phun xách tay: | - - Portable sprayers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84244110 | - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | - - - Hand-operated insecticide sprayers | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 6 | 7,5 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 8 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84244120 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - - Other, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84244190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 842449 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84244910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84244920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Thiết bị khác: | - Other appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 842482 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | - - Agricultural or horticultural: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84248210 | - - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | - - - Drip irrigation systems | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84248220 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84248230 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - - Other, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 842489 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84248910 | - - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | - - - Hand-operated household sprayers of a capacity not exceeding 3 l | chiếc | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84248920 | - - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | - - - Spray heads with dip tubes | chiếc | | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84248940 | - - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | - - - Wet processing equipment, by projecting, dispersing or spraying, of chemical or electrochemical solutions for the application on printed circuit boards or printed wiring boards substrates; apparatus for the spot application of liquids, soldering pastes, solder ball, adhesives or sealant to printed circuit boards or printed wiring boards or their components; apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84248950 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84248990 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - - Other, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 842490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84249010 | - - Của bình dập lửa | - - Of fire extinguishers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Của súng phun và các thiết bị tương tự: | - - Of spray guns and similar appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84249021 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | - - - - Of goods of subheading 8424.20.11 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84249023 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | | - - - Không hoạt động bằng điện: | - - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84249024 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | - - - - Of goods of subheading 8424.20.21 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84249029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84249030 | - - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | - - Of steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Của thiết bị khác: | - - Of other appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84249093 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10 | - - - Of goods of subheading 8424.82.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84249094 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30 | - - - Of goods of subheadings 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 or 8424.82.30 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84249095 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20 | - - - Of goods of subheadings 8424.41.90, 8424.49.10 or 8424.82.20 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84249099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8425** | **Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.** | **Pulley tackle and hoists other than skip hoists; winches and capstans; jacks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | - Pulley tackle and hoists other than skip hoists or hoists of a kind used for raising vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84251100 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | - - Powered by electric motor | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84251900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Tời ngang; tời dọc: | - Winches; capstans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84253100 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | - - Powered by electric motor | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 84253900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Kích; tời nâng xe: | - Jacks; hoists of a kind used for raising vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84254100 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | - - Built-in jacking systems of a type used in garages | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842542 | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | - - Other jacks and hoists, hydraulic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84254210 | - - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | - - - Jacks of a kind used in tipping mechanisms for lorries | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84254290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842549 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84254910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84254920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8426** | **Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.** | **Ships' derricks; cranes, including cable cranes; mobile lifting frames, straddle carriers and works trucks fitted with a crane.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | - Overhead travelling cranes, transporter cranes, gantry cranes, bridge cranes, mobile lifting frames and straddle carriers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84261100 | - - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | - - Overhead travelling cranes on fixed support | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 2 | 84261200 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | - - Mobile lifting frames on tyres and straddle carriers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842619 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84261920 | - - - Cầu trục | - - - Bridge cranes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84261930 | - - - Cổng trục | - - - Gantry cranes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84261990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84262000 | - Cần trục tháp | - Tower cranes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84263000 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | - Portal or pedestal jib cranes | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Máy khác, loại tự hành: | - Other machinery, self-propelled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84264100 | - - Chạy bánh lốp | - - On tyres | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 84264900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84269100 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | - - Designed for mounting on road vehicles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84269900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8427** | **Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.** | **Fork-lift trucks; other works trucks fitted with lifting or handling equipment.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84271000 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | - Self-propelled trucks powered by an electric motor | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 84272000 | - Xe tự hành khác | - Other self-propelled trucks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về chất lu |
| 1 | 84279000 | - Các loại xe khác | - Other trucks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| | **8428** | **Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).** | **Other lifting, handling, loading or unloading machinery (for example, lifts, escalators, conveyors, teleferics).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 842810 | - Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | - Lifts and skip hoists: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Thang máy: | - - Lifts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84281031 | - - - Để chở người | - - - For passengers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84281039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84281040 | - - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) | - - Skip hoists | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 842820 | - Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén: | - Pneumatic elevators and conveyors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84282010 | - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | - - Of a kind used for agriculture | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84282090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | - Other continuous-action elevators and conveyors, for goods or materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84283100 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | - - Specially designed for underground use | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842832 | - - Loại khác, dạng gàu: | - - Other, bucket type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84283210 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | - - - Of a kind used for agriculture | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84283290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 842833 | - - Loại khác, dạng băng tải: | - - Other, belt type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84283310 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | - - - Of a kind used for agriculture | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84283390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 842839 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84283910 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | - - - Of a kind used for agriculture | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84283990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 84284000 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | - Escalators and moving walkways | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84286000 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | - Teleferics, chair-lifts, ski-draglines; traction mechanisms for funiculars | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 842890 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84289020 | - - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84289030 | - - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự | - - Mine wagon pushers, locomotive or wagon traversers, wagon tippers and similar railway wagon handling equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84289090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| | **8429** | **Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.** | **Self-propelled bulldozers, angledozers, graders, levellers, scrapers, mechanical shovels, excavators, shovel loaders, tamping machines and road rollers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | - Bulldozers and angledozers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84291100 | - - Loại bánh xích | - - Track laying | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về chất lu |
| 2 | 84291900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 84292000 | - Máy san đất | - Graders and levellers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 84293000 | - Máy cạp | - Scrapers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 842940 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | - Tamping machines and road rollers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84294030 | - - Máy đầm | - - Tamping machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 84294040 | - - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng | - - Vibratory smooth drum rollers, with a centrifugal force drum not exceeding 20 t by weight | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 84294050 | - - Các loại xe lu rung khác | - - Other vibratory road rollers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 84294090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | - Mechanical shovels, excavators and shovel loaders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84295100 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | - - Front-end shovel loaders | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về chất lu |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84295200 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o | - - Machinery with a 360o revolving superstructure | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 84295900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| | **8430** | **Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.** | **Other moving, grading, levelling, scraping, excavating, tamping, compacting, extracting or boring machinery, for earth, minerals or ores; pile-drivers and pile-extractors; snow-ploughs and snow-blowers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84301000 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | - Pile-drivers and pile-extractors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | 84302000 | - Máy xới và dọn tuyết | - Snow-ploughs and snow-blowers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | - Coal or rock cutters and tunnelling machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84303100 | - - Loại tự hành | - - Self-propelled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 84303900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | - Other boring or sinking machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84304100 | - - Loại tự hành | - - Self-propelled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 843049 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84304910 | - - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan (SEN) | - - - Wellhead platforms and integrated production modules suitable for use in drilling operations | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 84304990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | 84305000 | - Máy khác, loại tự hành | - Other machinery, self-propelled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy khác, loại không tự hành: | - Other machinery, not self-propelled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84306100 | - - Máy đầm hoặc máy nén | - - Tamping or compacting machinery | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 84306900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| | **8431** | **Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.** | **Parts suitable for use solely or principally with the machinery of headings 84.25 to 84.30.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 843110 | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | - Of machinery of heading 84.25: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của máy hoạt động bằng điện: | - - Of electrically operated machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84311013 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | - - - Of goods of subheading 8425.11.00, 8425.31.00 or 8425.49.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84311019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | - - Of non-electrically operated machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84311022 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | - - - Of goods of subheading 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 or 8425.42.90 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84311029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Của máy thuộc nhóm 84.27: | - Of machinery of heading 84.27: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84312010 | - - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20 | - - Of subheading 8427.10 or 8427.20 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0, (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84312090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Của máy thuộc nhóm 84.28: | - Of machinery of heading 84.28: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 843131 | - - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: | - - Of lifts, skip hoists or escalators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84313110 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40 | - - - Of goods of subheading 8428.10.39 or 8428.10.40 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84313120 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00 | - - - Of goods of subheading 8428.10.31 or 8428.40.00 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 843139 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84313910 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | - - - Of goods of subheading 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 or 8428.39.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84313940 | - - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Of automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84313950 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | - - - Other, of goods of subheading 8428.90 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84313990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | - Of machinery of heading 84.26, 84.29 or 84.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 843141 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | - - Buckets, shovels, grabs and grips: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84314110 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26 | - - - For machinery of heading 84.26 | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 84314190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 84314200 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | - - Bulldozer or angledozer blades | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 84314300 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | - - Parts for boring or sinking machinery of subheading 8430.41 or 8430.49 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 843149 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84314910 | - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | - - - Parts of machinery of heading 84.26 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84314920 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | - - - Cutting edges or end bits of a kind used for scrapers, graders or levellers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84314940 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | - - - Cutting edges or end bits of a kind used for bulldozer or angledozer blades | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84314950 | - - - Của xe lu lăn đường | - - - Of road rollers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84314960 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00 | - - - Of goods of subheading 8430.20.00 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84314990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8432** | **Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.** | **Agricultural, horticultural or forestry machinery for soil preparation or cultivation; lawn or sports-ground rollers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84321000 | - Máy cày | - Ploughs | chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-MI | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | - Harrows, scarifiers, cultivators, weeders and hoes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84322100 | - - Bừa đĩa | - - Disc harrows | chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 84322900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 5 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy: | - Seeders, planters and transplanters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84323100 | - - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till) | - - No-till direct seeders, planters and transplanters | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84323900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: | - Manure spreaders and fertiliser distributors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84324100 | - - Máy rải phân hữu cơ | - - Manure spreaders | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84324200 | - - Máy rắc phân bón | - - Fertiliser distributors | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 843280 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84328010 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - Agricultural or horticultural | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84328020 | - - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | - - Lawn or sports-ground rollers | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84328090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 843290 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84329010 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | - - Of machinery of subheading 8432.80.90 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84329020 | - - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | - - Of lawn or sports-ground rollers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84329090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8433** | **Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.** | **Harvesting or threshing machinery, including straw or fodder balers; grass or hay mowers; machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce, other than machinery of heading 84.37.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | - Mowers for lawns, parks or sports-grounds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84331100 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | - - Powered, with the cutting device rotating in a horizontal plane | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 843319 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84331910 | - - - Không dùng động cơ | - - - Not powered | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84331990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 84332000 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | - Other mowers, including cutter bars for tractor mounting | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84333000 | - Máy dọn cỏ khô khác | - Other haymaking machinery | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 84334000 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | - Straw or fodder balers, including pick-up balers | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | - Other harvesting machinery; threshing machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84335100 | - - Máy gặt đập liên hợp | - - Combine harvester-threshers | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84335200 | - - Máy đập khác | - - Other threshing machinery | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84335300 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | - - Root or tuber harvesting machines | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 843359 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84335920 | - - - Máy hái bông (cotton) | - - - Cotton pickers | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84335990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 843360 | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | - Machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84336010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84336020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 843390 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84339010 | - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm | - - Castors wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto exceeds 30 mm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84339020 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90 | - - Other, of goods of subheading 8433.11 or 8433.19.90 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84339030 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | - - Other, of goods of subheading 8433.19.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84339090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8434** | **Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.** | **Milking machines and dairy machinery.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 843410 | - Máy vắt sữa: | - Milking machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84341010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84341020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 843420 | - Máy chế biến sữa: | - Dairy machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84342010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84342020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 843490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84349010 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện | - - Suitable for use solely or principally with electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84349090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8435** | **Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.** | **Presses, crushers and similar machinery used in the manufacture of wine, cider, fruit juices or similar beverages.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 843510 | - Máy: | - Machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84351010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84351020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 843590 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84359010 | - - Của máy hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84359020 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8436** | **Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.** | **Other agricultural, horticultural, forestry, poultry-keeping or bee-keeping machinery, including germination plant fitted with mechanical or thermal equipment; poultry incubators and brooders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 843610 | - Máy chế biến thức ăn cho động vật: | - Machinery for preparing animal feeding stuffs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84361010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 10 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 84361020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 10 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | - Poultry-keeping machinery; poultry incubators and brooders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 843621 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | - - Poultry incubators and brooders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84362110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84362120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 843629 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84362910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84362920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 843680 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hoạt động bằng điện: | - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84368011 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - - Agricultural or horticultural | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84368019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Không hoạt động bằng điện: | - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84368021 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - - Agricultural or horticultural | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84368029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 843691 | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | - - Of poultry-keeping machinery or poultry incubators and brooders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84369110 | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện | - - - Of electrically operated machines and equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84369120 | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | - - - Of non-electrically operated machines and equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 843699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện: | - - - Of electrically operated machines and equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84369911 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - - - Agricultural or horticultural | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84369919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện: | - - - Of non-electrically operated machines and equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84369921 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | - - - - Agricultural or horticultural | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84369929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8437** | **Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.** | **Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables; machinery used in the milling industry or for the working of cereals or dried leguminous vegetables, other than farm-type machinery.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 843710 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô: | - Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84371010 | - - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | - - For grains, electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84371020 | - - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | - - For grains, not electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, not electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84371030 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - Other, electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 84371040 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - Other, not electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 843780 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84378010 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | - - Rice hullers and cone type rice mills, electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 84378020 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | - - Rice hullers and cone type rice mills, not electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 84378030 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | - - Industrial type coffee and corn mills, electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 84378040 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | - - Industrial type coffee and corn mills, not electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | - - Other, electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84378051 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | - - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 84378059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện: | - - Other, not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84378061 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | - - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 84378069 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-ID) | 0 | 16,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 843790 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của máy hoạt động bằng điện: | - - Of electrically operated machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84379011 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | - - - Of machines of subheading 8437.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84379019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | - - Of non-electrically operated machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84379021 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | - - - Of machines of subheading 8437.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84379029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8438** | **Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo thực vật không bay hơi.** | **Machinery, not specified or included elsewhere in this Chapter, for the industrial preparation or manufacture of food or drink, other than machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 843810 | - Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | - Bakery machinery and machinery for the manufacture of macaroni, spaghetti or similar products: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84381010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84381020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 843820 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la: | - Machinery for the manufacture of confectionery, cocoa or chocolate: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84382010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84382020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 843830 | - Máy sản xuất đường: | - Machinery for sugar manufacture: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84383010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84383020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84384000 | - Máy sản xuất bia | - Brewery machinery | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 843850 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | - Machinery for the preparation of meat or poultry: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84385010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 84385020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 843860 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau: | - Machinery for the preparation of fruits, nuts or vegetables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84386010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 84386020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 843880 | - Máy loại khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Máy xát vỏ cà phê: | - - Coffee pulpers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84388011 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84388012 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm: | - - Machinery for the preparation of fish, crustaceans or molluscs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84388021 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 84388022 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84388091 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 84388092 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 843890 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của máy hoạt động bằng điện: | - - Of electrically operated machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84389011 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | - - - Of goods of subheading 8438.30.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84389012 | - - - Của máy xát vỏ cà phê | - - - Of coffee pulpers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84389019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | - - Of non-electrically operated machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84389021 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | - - - Of goods of subheading 8438.30.20 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84389022 | - - - Của máy xát vỏ cà phê | - - - Of coffee pulpers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84389029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| | **8439** | **Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.** | **Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material or for making or finishing paper or paperboard.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84391000 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | - Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84392000 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | - Machinery for making paper or paperboard | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84393000 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | - Machinery for finishing paper or paperboard | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84399100 | - - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | - - Of machinery for making pulp of fibrous cellulosic material | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84399900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8440** | **Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.** | **Book-binding machinery, including book-sewing machines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 844010 | - Máy: | - Machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84401010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84401020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844090 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84409010 | - - Của máy hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84409020 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| | **8441** | **Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.** | **Other machinery for making up paper pulp, paper or paperboard, including cutting machines of all kinds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 844110 | - Máy cắt xén các loại: | - Cutting machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84411010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84411020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844120 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | - Machines for making bags, sacks or envelopes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84412010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84412020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844130 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | - Machines for making cartons, boxes, cases, tubes, drums or similar containers, other than by moulding: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84413010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84413020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844140 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | - Machines for moulding articles in paper pulp, paper or paperboard: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84414010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84414020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844180 | - Máy loại khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84418010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84418020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84419010 | - - Của máy hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84419020 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| | **8442** | **Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).** | **Machinery, apparatus and equipment (other than the machines of headings 84.56 to 84.65) for preparing or making plates, cylinders or other printing components; plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 844230 | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | - Machinery, apparatus and equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84423010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84423020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 844240 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | - Parts of the foregoing machinery, apparatus or equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84424010 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines, apparatus or equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84424020 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines, apparatus or equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 1 | 84425000 | - Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | - Plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8443** | **Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.** | **Printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42; other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined; parts and accessories thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | - Printing machinery used for printing by means of plates, cylinder and other printing components of heading 84.42: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84431100 | - - Máy in offset, in cuộn | - - Offset printing machinery, reel-fed | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84431200 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | - - Offset printing machinery, sheet-fed, office type (using sheets with one side not exceeding 22 cm and the other side not exceeding 36 cm in the unfolded state) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84431300 | - - Máy in offset khác | - - Other offset printing machinery | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN)HH quản lý |
| 2 | 84431400 | - - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo[1] | - - Letterpress printing machinery, reel-fed, excluding flexographic printing | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN)HH quản lý |
| 2 | 84431500 | - - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo[1] | - - Letterpress printing machinery, other than reel-fed, excluding flexographic printing | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84431600 | - - Máy in flexo[1] | - - Flexographic printing machinery | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84431700 | - - Máy in ống đồng[1] (*) | - - Gravure printing machinery | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (41/2016/TT-BTTTT) |
| 2 | 84431900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN)HH quản lý |
| 1 | | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | - Other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 844331 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | - - Machines which perform two or more of the functions of printing, copying or facsimile transmission, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun: | - - - Printer-copiers, printing by the ink-jet process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433111 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 4 | 84433119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 3 | | - - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser: | - - - Printer-copiers, printing by the laser process: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433121 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 4 | 84433129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 3 | | - - - Máy in-copy-fax kết hợp: | - - - Combination printer-copier-facsimile machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433131 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 4 | 84433139 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433191 | - - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp | - - - - Combination printer-copier-scanner-facsimile machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 4 | 84433199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 2 | 844332 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | - - Other, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy in kim: | - - - Dot matrix printers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433211 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 4 | 84433219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 3 | | - - - Máy in phun: | - - - Ink-jet printers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433221 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84433229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Máy in laser: | - - - Laser printers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433231 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84433239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Máy fax: | - - - Facsimile machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84433241 | - - - - Loại màu | - - - - Colour | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84433249 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84433250 | - - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | - - - Screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84433260 | - - - Máy vẽ (Plotters) | - - - Plotters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84433290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 844339 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84433910 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp) | - - - Electrostatic photocopying apparatus operating by reproducing the original image directly onto the copy (direct process) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84433920 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | - - - Electrostatic photocopying apparatus, operating by reproducing the original image via an intermediate onto the copy (indirect process) | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | |
| 3 | 84433930 | - - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | - - - Other photocopying apparatus incorporating an optical system | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84433940 | - - - Máy in phun | - - - Ink-jet printers | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84433990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84439100 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | - - Parts and accessories of printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42 | chiếc | 5 | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 844399 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84439910 | - - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | - - - Of screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | 5 | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84439920 | - - - Hộp mực in đã có mực in | - - - Ink-filled printer cartridges | chiếc | 5 | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84439930 | - - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy | - - - Paper feeders; paper sorters | chiếc | 5 | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84439990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8444** | **Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.** | **Machines for extruding, drawing, texturing or cutting man- made textile materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84440010 | - Hoạt động bằng điện | - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84440020 | - Không hoạt động bằng điện | - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8445** | **Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.** | **Machines for preparing textile fibres; spinning, doubling or twisting machines and other machinery for producing textile yarns; textile reeling or winding (including weft-winding) machines and machines for preparing textile yarns for use on the machines of heading 84.46 or 84.47.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: | - Machines for preparing textile fibres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 844511 | - - Máy chải thô: | - - Carding machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84451110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84451120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 844512 | - - Máy chải kỹ: | - - Combing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84451210 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84451220 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 844513 | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | - - Drawing or roving machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84451310 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84451320 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 844519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84451930 | - - - Máy tách hạt bông | - - - Cotton gins | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84451940 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84451950 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - - Other, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 844520 | - Máy kéo sợi: | - Textile spinning machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84452010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84452020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 844530 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | - Textile doubling or twisting machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84453010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84453020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 844540 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | - Textile winding (including weft-winding) or reeling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84454010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84454020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 844590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84459010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84459020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8446** | **Máy dệt.** | **Weaving machines (looms).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 844610 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | - For weaving fabrics of a width not exceeding 30 cm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84461010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84461020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | - For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttle type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84462100 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | - - Power looms | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84462900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84463000 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | - For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttleless type | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8447** | **Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.** | **Knitting machines, stitch-bonding machines and machines for making gimped yarn, tulle, lace, embroidery, trimmings, braid or net and machines for tufting.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy dệt kim tròn: | - Circular knitting machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 844711 | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm: | - - With cylinder diameter not exceeding 165 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84471110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84471120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 844712 | - - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm: | - - With cylinder diameter exceeding 165 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84471210 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84471220 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 844720 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | - Flat knitting machines; stitch-bonding machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84472010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84472020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 844790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84479010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84479020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8448** | **Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).** | **Auxiliary machinery for use with machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, dobbies, Jacquards, automatic stop motions, shuttle changing mechanisms); parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of this heading or of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, spindles and spindle flyers, card clothing, combs, extruding nipples, shuttles, healds and heald-frames, hosiery needles).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | - Auxiliary machinery for machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 844811 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | - - Dobbies and Jacquards; card reducing, copying, punching or assembling machines for use therewith: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84481110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84481120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 844819 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84481910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84481920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84482000 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | - Parts and accessories of machines of heading 84.44 or of their auxiliary machinery | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | - Parts and accessories of machines of heading 84.45 or of their auxiliary machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84483100 | - - Kim chải | - - Card clothing | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84483200 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | - - Of machines for preparing textile fibres, other than card clothing | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84483300 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | - - Spindles, spindle flyers, spinning rings and ring travellers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84483900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | - Parts and accessories of weaving machines (looms) or of their auxiliary machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84484200 | - - Lược dệt, go và khung go | - - Reeds for looms, healds and heald-frames | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 844849 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Thoi: | - - - Shuttles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84484911 | - - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | - - - - For electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84484912 | - - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | - - - - For non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84484991 | - - - - Của máy hoạt động bằng điện | - - - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84484992 | - - - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | - Parts and accessories of machines of heading 84.47 or of their auxiliary machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84485100 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | - - Sinkers, needles and other articles used in forming stitches | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84485900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8449** | **Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.** | **Machinery for the manufacture or finishing of felt or nonwovens in the piece or in shapes, including machinery for making felt hats; blocks for making hats.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84490010 | - Hoạt động bằng điện | - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84490020 | - Không hoạt động bằng điện | - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8450** | **Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.** | **Household or laundry-type washing machines, including machines which both wash and dry.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | - Machines, each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 845011 | - - Máy tự động hoàn toàn: | - - Fully-automatic machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84501110 | - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | - - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 84501190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 12,5 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 845012 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: | - - Other machines, with built-in centrifugal drier: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84501210 | - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | - - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 84501290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 845019 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84501911 | - - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | - - - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 84501919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84501991 | - - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt (SEN) | - - - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 84501999 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 84502000 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | - Machines, each of a dry linen capacity exceeding 10 kg | chiếc | | 25 | 10 | 15 (- | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 12,5 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 845090 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84509010 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | - - Of machines of subheading 8450.20.00 | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 84509020 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19 | - - Of machines of subheading 8450.11, 8450.12 or 8450.19 | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **8451** | **Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tời (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.** | **Machinery (other than machines of heading 84.50) for washing, cleaning, wringing, drying, ironing, pressing (including fusing presses), bleaching, dyeing, dressing, finishing, coating or impregnating textile yarns, fabrics or made up textile articles and machines for applying the paste to the base fabric or other support used in the manufacture of floor coverings such as linoleum; machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84511000 | - Máy giặt khô | - Dry-cleaning machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy sấy: | - Drying machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84512100 | - - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy | - - Each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg | chiếc | | 15 | 10 | 10 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 15 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 84512900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 845130 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | - Ironing machines and presses (including fusing presses): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84513010 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng (SEN) | - - Single roller type domestic ironing machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84513090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84514000 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | - Washing, bleaching or dyeing machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84515000 | - Máy để quấn, tời (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | - Machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84518000 | - Máy loại khác | - Other machinery | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 845190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84519010 | - - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt | - - Of machines of a dry linen capacity not exceeding 10 kg | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 84519090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8452** | **Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.** | **Sewing machines, other than book-sewing machines of heading 84.40; furniture, bases and covers specially designed for sewing machines; sewing machine needles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84521000 | - Máy khâu dùng cho gia đình | - Sewing machines of the household type | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 0 | * | 25 | 14 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Máy khâu khác: | - Other sewing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84522100 | - - Loại tự động | - - Automatic units | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84522900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84523000 | - Kim máy khâu | - Sewing machine needles | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 845290 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | - Furniture, bases and covers for sewing machines and parts thereof; other parts of sewing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: | - - Of machinery of subheading 8452.10.00: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84529011 | - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | - - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 11 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 84529012 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | - - - Furniture, bases and covers and parts thereof | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 84529019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 11 | 13,6 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84529091 | - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | - - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84529092 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | - - - Furniture, bases and covers and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84529099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8453** | **Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.** | **Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather or for making or repairing footwear or other articles of hides, skins or leather, other than sewing machines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 845310 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | - Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84531010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84531020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 845320 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | - Machinery for making or repairing footwear: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84532010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84532020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 845380 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84538010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84538020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84539000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8454** | **Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.** | **Converters, ladles, ingot moulds and casting machines, of a kind used in metallurgy or in metal foundries.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84541000 | - Lò thổi | - Converters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84542000 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | - Ingot moulds and ladles | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 84543000 | - Máy đúc | - Casting machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84549000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8455** | **Máy cán kim loại và trục cán của nó.** | **Metal-rolling mills and rolls therefor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84551000 | - Máy cán ống | - Tube mills | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy cán khác: | - Other rolling mills: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84552100 | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | - - Hot or combination hot and cold | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84552200 | - - Máy cán nguội | - - Cold | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84553000 | - Trục cán dùng cho máy cán | - Rolls for rolling mills | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84559000 | - Bộ phận khác | - Other parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8456** | **Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.** | **Machine-tools for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam, ultrasonic, electro-discharge, electro-chemical, electron beam, ionic-beam or plasma arc processes; water-jet cutting machines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: | - Operated by laser or other light or photon beam processes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84561100 | - - Hoạt động bằng tia laser | - - Operated by laser | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84561200 | - - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông | - - Operated by other light or photon beam processes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84562000 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | - Operated by ultrasonic processes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84563000 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | - Operated by electro-discharge processes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 845640 | - Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang: | - Operated by plasma arc processes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84564010 | - - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | - - Machine-tools, numerically controlled, for working any material by removal of material, by plasma arc processes, for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84564090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84565000 | - Máy cắt bằng tia nước | - Water-jet cutting machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 845690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84569020 | - - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | - - Wet processing equipments for the application by immersion of electro-chemical solutions, for the purpose of removing material on printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84569090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8457** | **Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại.** | **Machining centres, unit construction machines (single station) and multi-station transfer machines, for working metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 845710 | - Trung tâm gia công: | - Machining centres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84571010 | - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW | - - Of spindle power not exceeding 4 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84571090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84572000 | - Máy một vị trí gia công | - Unit construction machines (single station) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84573000 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | - Multi-station transfer machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8458** | **Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.** | **Lathes (including turning centres) for removing metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy tiện ngang: | - Horizontal lathes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 845811 | - - Điều khiển số: | - - Numerically controlled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84581110 | - - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW | - - - Of spindle power not exceeding 4 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84581190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845819 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84581910 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | - - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 84581990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Máy tiện khác: | - Other lathes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84589100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84589910 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | - - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 84589990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8459** | **Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.** | **Machine-tools (including way-type unit head machines) for drilling, boring, milling, threading or tapping by removing metal, other than lathes (including turning centres) of heading 84.58.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 845910 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | - Way-type unit head machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84591010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84591020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy khoan khác: | - Other drilling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84592100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845929 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84592910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84592920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy doa-phay khác: | - Other boring-milling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84593100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845939 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84593910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84593920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy doa khác: | - Other boring machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84594100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845949 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84594910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84594920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy phay, kiểu công xôn: | - Milling machines, knee-type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84595100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845959 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84595910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84595920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy phay khác: | - Other milling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84596100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 845969 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84596910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84596920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 845970 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | - Other threading or tapping machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84597010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84597020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8460** | **Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.** | **Machine-tools for deburring, sharpening, grinding, honing, lapping, polishing or otherwise finishing metal or cermets by means of grinding stones, abrasives or polishing products, other than gear cutting, gear grinding or gear finishing machines of heading 84.61.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy mài phẳng: | - Flat-surface grinding machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84601200 | - -Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84601900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy mài khác: | - Other grinding machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84602200 | - - Máy mài không tâm, loại điều khiển số | - - Centreless grinding machines, numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84602300 | - - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số | - - Other cylindrical grinding machines, numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84602400 | - - Loại khác, điều khiển số | - - Other, numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 846029 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84602910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84602920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | - Sharpening (tool or cutter grinding) machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 846031 | - - Điều khiển số: | - - Numerically controlled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84603110 | - - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm | - - - Machine tools, numerically controlled, for sharpening carbide drilling bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, provided with fixed collets and having a power not exceeding 0.74 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84603190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 846039 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84603910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84603920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846040 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | - Honing or lapping machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84604010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84604020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84609010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84609020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8461** | **Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.** | **Machine-tools for planing, shaping, slotting, broaching, gear cutting, gear grinding or gear finishing, sawing, cutting-off and other machine-tools working by removing metal or cermets, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 846120 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | - Shaping or slotting machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84612010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84612020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846130 | - Máy chuốt: | - Broaching machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84613010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84613020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846140 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối: | - Gear cutting, gear grinding or gear finishing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84614010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84614020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 846150 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | - Sawing or cutting-off machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84615010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84615020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hoạt động bằng điện: | - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84619011 | - - - Máy bào | - - - Planing machines | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 84619019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Không hoạt động bằng điện: | - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84619091 | - - - Máy bào | - - - Planing machines | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84619099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8462** | **Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên.** | **Machine-tools (including presses) for working metal by forging, hammering or die-stamping; machine-tools (including presses) for working metal by bending, folding, straightening, flattening, shearing, punching or notching; presses for working metal or metal carbides, not specified above.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 846210 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | - Forging or die-stamping machines (including presses) and hammers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84621010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84621020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | - Bending, folding, straightening or flattening machines (including presses): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84622100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 846229 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84622910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84622920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp: | - Shearing machines (including presses), other than combined punching and shearing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84623100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 846239 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84623910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 3 | 84623920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | | - Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp: | - Punching or notching machines (including presses), including combined punching and shearing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84624100 | - - Điều khiển số | - - Numerically controlled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 846249 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84624910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN); HH NK rủi |
| 3 | 84624920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84629100 | - - Máy ép thủy lực | - - Hydraulic presses | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 846299 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84629910 | - - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện | - - - Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84629920 | - - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện | - - - Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84629950 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84629960 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - - Other, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8463** | **Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.** | **Other machine-tools for working metal or cermets, without removing material.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 846310 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | - Draw-benches for bars, tubes, profiles, wire or the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84631010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84631020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846320 | - Máy lăn ren: | - Thread rolling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84632010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84632020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846330 | - Máy gia công dây: | - Machines for working wire: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84633010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84633020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84639010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84639020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8464** | **Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.** | **Machine-tools for working stone, ceramics, concrete, asbestos-cement or like mineral materials or for cold- working glass.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 846410 | - Máy cưa: | - Sawing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84641010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84641020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846420 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | - Grinding or polishing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84642010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84642020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84649010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84649020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8465** | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.** | **Machine-tools (including machines for nailing, stapling, glueing or otherwise assembling) for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84651000 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | - Machines which can carry out different types of machining operations without tool change between such operations | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84652000 | - Trung tâm gia công | - Machining centres | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 846591 | - - Máy cưa: | - - Sawing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659110 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện | - - - Of a kind used for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659120 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659130 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 846592 | - - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | - - Planing, milling or moulding (by cutting) machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659210 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in | - - - For routing printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, accepting router bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659220 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659230 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 846593 | - - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | - - Grinding, sanding or polishing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659310 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84659320 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 846594 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | - - Bending or assembling machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659410 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659420 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 846595 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | - - Drilling or morticing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659510 | - - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | - - - Drilling machines for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards, with a spindle speed exceeding 50,000 rpm and accepting drill bits of a shank diameter not exceeding 3.175 mm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659530 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659540 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 846596 | - - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | - - Splitting, slicing or paring machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659610 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659620 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 846599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84659930 | - - - Máy tiện, hoạt động bằng điện | - - - Lathes, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659940 | - - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện | - - - Lathes, not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659950 | - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | - - - Machines for deburring the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; machines for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates; laminating presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659960 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - - Other, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84659990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **8466** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.** | **Parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.56 to 84.65, including work or tool holders, self- opening dieheads, dividing heads and other special attachments for the machines; tool holders for any type of tool for working in the hand.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 846610 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | - Tool holders and self-opening dieheads: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84661010 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | - - For the machines of subheading 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84661090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 846620 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | - Work holders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84662010 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | - - For the machines of subheading 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84662090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 846630 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy: | - Dividing heads and other special attachments for machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84663010 | - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | - - For the machines of subheading 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84663090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84669100 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | - - For machines of heading 84.64 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 846692 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | - - For machines of heading 84.65: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84669210 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | - - - For the machines of subheading 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84669290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 846693 | - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | - - For machines of headings 84.56 to 84.61: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84669320 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10 | - - - For machines of subheading 8456.40.10, 8456.90.20 or 8460.31.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84669390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84669400 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | - - For machines of heading 84.62 or 84.63 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8467** | **Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.** | **Tools for working in the hand, pneumatic, hydraulic or with self-contained electric or non- electric motor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hoạt động bằng khí nén: | - Pneumatic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84671100 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | - - Rotary type (including combined rotary-percussion) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84671900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Có động cơ điện gắn liền: | - With self-contained electric motor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84672100 | - - Khoan các loại | - - Drills of all kinds | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 84672200 | - - Cưa | - - Saws | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 84672900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Dụng cụ khác: | - Other tools: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84678100 | - - Cưa xích | - - Chain saws | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84678900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 846791 | - - Của cưa xích: | - - Of chain saws: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84679110 | - - - Của loại cơ điện | - - - Of electro-mechanical type | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84679190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84679200 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | - - Of pneumatic tools | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 846799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84679910 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | - - - Of goods of subheading 8467.21.00, 8467.22.00 or 8467.29.00 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 3 | 84679990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **8468** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.** | **Machinery and apparatus for soldering, brazing or welding, whether or not capable of cutting, other than those of heading 85.15; gas-operated surface tempering machines and appliances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84681000 | - Ống xì cầm tay | - Hand-held blow pipes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 846820 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | - Other gas-operated machinery and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84682010 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | - - Hand-operated (not hand-held) gas welding or brazing appliances for metal | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84682090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84688000 | - Máy và thiết bị khác | - Other machinery and apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 846890 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84689020 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | - - Of goods of subheading 8468.20.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84689090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8470** | **Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.** | **Calculating machines and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions; accounting machines, postage-franking machines, ticket- issuing machines and similar machines, incorporating a calculating device; cash registers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84701000 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | - Electronic calculators capable of operation without an external source of electric power and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Máy tính điện tử khác: | - Other electronic calculating machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84702100 | - - Có gắn bộ phận in | - - Incorporating a printing device | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84702900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 84703000 | - Máy tính khác | - Other calculating machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 84705000 | - Máy tính tiền | - Cash registers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 847090 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84709010 | - - Máy đóng dấu bưu phí | - - Postage-franking machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84709020 | - - Máy kế toán | - - Accounting machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84709090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8471** | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.** | **Automatic data processing machines and units thereof; magnetic or optical readers, machines for transcribing data onto data media in coded form and machines for processing such data, not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847130 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | - Portable automatic data processing machines, weighing not more than 10 kg, consisting of at least a central processing unit, a keyboard and a display: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84713020 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | - - Laptops including notebooks and subnotebooks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 84713090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 1 | | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | - Other automatic data processing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 847141 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | - - Comprising in the same housing at least a central processing unit and an input and output unit, whether or not combined: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84714110 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | - - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 3 | 84714190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 847149 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | - - Other, presented in the form of systems: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84714910 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | - - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 3 | 84714990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 847150 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | - Processing units other than those of subheading 8471.41 or 8471.49, whether or not containing in the same housing one or two of the following types of units: storage units, input units, output units: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84715010 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | - - Processing units for personal (including portable) computers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về môi trường (908/C |
| 2 | 84715090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về môi trường (908/C |
| 1 | 847160 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | - Input or output units, whether or not containing storage units in the same housing: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84716030 | - - Bàn phím máy tính | - - Computer keyboards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về môi trường (908/C |
| 2 | 84716040 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | - - X-Y coordinate input devices, including mouses, light pens, joysticks, track balls, and touch sensitive screens | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84716090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 847170 | - Bộ lưu trữ: | - Storage units: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84717010 | - - Ổ đĩa mềm | - - Floppy disk drives | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84717020 | - - Ổ đĩa cứng | - - Hard disk drives | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84717030 | - - Ổ băng | - - Tape drives | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84717040 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | - - Optical disk drives, including CD-ROM drives, DVD drives and CD-R drives | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84717050 | - - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác | - - Proprietary format storage devices including media therefor for automatic data processing machines, with or without removable media and whether magnetic, optical or other technology | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84717091 | - - - Hệ thống sao lưu tự động (SEN) | - - - Automated backup systems | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84717099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 847180 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | - Other units of automatic data processing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84718010 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | - - Control and adaptor units | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 84718070 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | - - Sound cards or video cards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84718090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 847190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84719010 | - - Máy đọc mã vạch | - - Bar code readers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84719030 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | - - Electronic fingerprint identification systems | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84719040 | - - Máy đọc ký tự quang học khác | - - Other optical character readers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84719090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8472** | **Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).** | **Other office machines (for example, hectograph or stencil duplicating machines, addressing machines, automatic banknote dispensers, coin- sorting machines, coin-counting or wrapping machines, pencil-sharpening machines, perforating or stapling machines).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847210 | - Máy nhân bản: | - Duplicating machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84721010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 84721020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 847230 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | - Machines for sorting or folding mail or for inserting mail in envelopes or bands, machines for opening, closing or sealing mail and machines for affixing or cancelling postage stamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84723010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 84723020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 847290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84729010 | - - Máy thanh toán tiền tự động | - - Automatic teller machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43: | - - Typewriters other than printers of heading 84.43: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84729041 | - - - Tự động | - - - Automatic | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 84729049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84729050 | - - Máy xử lý văn bản | - - Word-processing machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84729060 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - Other, electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84729090 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - Other, not electrically operated | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **8473** | **Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.** | **Parts and accessories (other than covers, carrying cases and the like) suitable for use solely or principally with machines of headings 84.70 to 84.72.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | - Parts and accessories of the machines of heading 84.70: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84732100 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | - - Of the electronic calculating machines of subheading 8470.10.00, 8470.21.00 or 8470.29.00 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84732900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 847330 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | - Parts and accessories of the machines of heading 84.71: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84733010 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp | - - Assembled printed circuit boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về môi trường (908/C |
| 2 | 84733090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về môi trường (908/C |
| 1 | 847340 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | - Parts and accessories of the machines of heading 84.72: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84734010 | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | - - For electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84734020 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | - - For non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 847350 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | - Parts and accessories equally suitable for use with the machines of two or more of the headings 84.70 to 84.72: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84735010 | - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | - - Suitable for use with the machines of heading 84.71 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 84735090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| | **8474** | **Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.** | **Machinery for sorting, screening, separating, washing, crushing, grinding, mixing or kneading earth, stone, ores or other mineral substances, in solid (including powder or paste) form; machinery for agglomerating, shaping or moulding solid mineral fuels, ceramic paste, unhardened cements, plastering materials or other mineral products in powder or paste form; machines for forming foundry moulds of sand.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847410 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | - Sorting, screening, separating or washing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84741010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84741020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 847420 | - Máy nghiền hoặc xay: | - Crushing or grinding machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hoạt động bằng điện: | - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84742011 | - - - Dùng cho đá | - - - For stone | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84742019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Không hoạt động bằng điện: | - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84742021 | - - - Dùng cho đá | - - - For stone | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84742029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy trộn hoặc nhào: | - Mixing or kneading machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 847431 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | - - Concrete or mortar mixers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84743110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84743120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 847432 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | - - Machines for mixing mineral substances with bitumen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84743211 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | - - - - Of an output capacity not exceeding 80 t /h | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 84743219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Không hoạt động bằng điện: | - - - Not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84743221 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | - - - - Of an output capacity not exceeding 80 t /h | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 4 | 84743229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 847439 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84743910 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84743920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 847480 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84748010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84748020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 847490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84749010 | - - Của máy hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84749020 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8475** | **Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.** | **Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes; machines for manufacturing or hot working glass or glassware.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847510 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | - Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84751010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84751020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | - Machines for manufacturing or hot working glass or glassware: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84752100 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | - - Machines for making optical fibres and preforms thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 84752900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 847590 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84759010 | - - Của máy hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84759020 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8476** | **Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.** | **Automatic goods-vending machines (for example, postage stamp, cigarette, food or beverage machines), including money-changing machines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy bán đồ uống tự động: | - Automatic beverage-vending machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84762100 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | - - Incorporating heating or refrigerating devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84762900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy khác: | - Other machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84768100 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | - - Incorporating heating or refrigerating devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84768900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84769000 | - Bộ phận | - Parts | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8477** | **Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.** | **Machinery for working rubber or plastics or for the manufacture of products from these materials, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847710 | - Máy đúc phun: | - Injection-moulding machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84771010 | - - Để đúc cao su | - - For moulding rubber | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Để đúc plastic: | - - For moulding plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84771031 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC) | - - - Poly (vinyl chloride) injection moulding machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84771039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 847720 | - Máy đùn: | - Extruders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84772010 | - - Để đùn cao su | - - For extruding rubber | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84772020 | - - Để đùn plastic | - - For extruding plastics | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84773000 | - Máy đúc thổi | - Blow moulding machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 847740 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | - Vacuum moulding machines and other thermoforming machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84774010 | - - Để đúc hay tạo hình cao su | - - For moulding or forming rubber | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84774020 | - - Để đúc hay tạo hình plastic | - - For moulding or forming plastics | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Máy đúc hay tạo hình khác: | - Other machinery for moulding or otherwise forming: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84775100 | - - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác | - - For moulding or retreading pneumatic tyres or for moulding or otherwise forming inner tubes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 847759 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84775910 | - - - Dùng cho cao su | - - - For rubber | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84775920 | - - - Dùng cho plastic | - - - For plastics | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 847780 | - Máy khác: | - Other machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84778010 | - - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | - - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84778020 | - - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | - - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | - - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84778031 | - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | - - - Lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 84778039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84778040 | - - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | - - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 847790 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84779010 | - - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84779020 | - - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | - - Of electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84779032 | - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | - - - Parts of lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84779039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 84779040 | - - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8478** | **Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.** | **Machinery for preparing or making up tobacco, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847810 | - Máy: | - Machinery: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84781010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 84781020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 847890 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84789010 | - - Của máy hoạt động bằng điện | - - Of electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 84789020 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| | **8479** | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.** | **Machines and mechanical appliances having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 847910 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | - Machinery for public works, building or the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84791010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84791020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 847920 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật không bay hơi: | - Machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84792010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84792020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 847930 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | - Presses for the manufacture of particle board or fibre building board of wood or other ligneous materials and other machinery for treating wood or cork: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84793010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84793020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 847940 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | - Rope or cable-making machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84794010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84794020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84795000 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | - Industrial robots, not elsewhere specified or included | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84796000 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | - Evaporative air coolers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Cầu vận chuyển hành khách: | - Passenger boarding bridges: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84797100 | - - Loại sử dụng ở sân bay | - - Of a kind used in airports | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84797900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | - Other machines and mechanical appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 847981 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | - - For treating metal, including electric wire coil-winders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84798110 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84798120 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 847982 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | - - Mixing, kneading, crushing, grinding, screening, sifting, homogenising, emulsifying or stirring machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84798210 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84798220 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 847989 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84798920 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | - - - Machinery for assembling central processing unit (CPU) daughter boards in plastic cases or housings; apparatus for the regeneration of chemical solutions used in the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards; equipment for mechanically cleaning the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on printed circuit boards or printed wiring boards or other substrates; registration equipment for the alignment of printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit assemblies in the manufacturing process | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | - - - Other, electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84798931 | - - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines) | - - - - Automatic service-vending machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN; HH quản lý |
| 4 | 84798939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (18/2014/TT-NHNN; HH quản lý |
| 3 | 84798940 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - - Other, not electrically operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 847990 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84799020 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20 | - - Of goods of subheading 8479.89.20 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84799030 | - - Của máy hoạt động bằng điện khác | - - Of other electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84799040 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | - - Of non-electrically operated machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8480** | **Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.** | **Moulding boxes for metal foundry; mould bases; moulding patterns; moulds for metal (other than ingot moulds), metal carbides, glass, mineral materials, rubber or plastics.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84801000 | - Hộp khuôn đúc kim loại | - Moulding boxes for metal foundry | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84802000 | - Đế khuôn | - Mould bases | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 848030 | - Mẫu làm khuôn: | - Moulding patterns: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84803010 | - - Bằng đồng | - - Of copper | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84803090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại: | - Moulds for metal or metal carbides: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84804100 | - - Loại phun hoặc nén | - - Injection or compression types | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84804900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84805000 | - Khuôn đúc thủy tinh | - Moulds for glass | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 84806000 | - Khuôn đúc khoáng vật | - Moulds for mineral materials | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | - Moulds for rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 848071 | - - Loại phun hoặc nén: | - - Injection or compression types: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84807110 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | - - - Moulds for footwear soles | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84807190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 848079 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84807910 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | - - - Moulds for footwear soles | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 84807990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8481** | **Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.** | **Taps, cocks, valves and similar appliances for pipes, boiler shells, tanks, vats or the like, including pressure- reducing valves and thermostatically controlled valves.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 848110 | - Van giảm áp: | - Pressure-reducing valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bằng sắt hoặc thép: | - - Of iron or steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84811011 | - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | - - - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84811019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | - - Of copper or copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84811021 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm | - - - With an internal diameter of 2.5 cm or less | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84811022 | - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm | - - - With an internal diameter of over 2.5 cm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84811091 | - - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | - - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84811099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848120 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén: | - Valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84812010 | - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | - - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84812020 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less, or of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84812090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848130 | - Van kiểm tra (van một chiều): | - Check (nonreturn) valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84813010 | - - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | - - Swing check-valves, of cast iron, with an inlet of internal diameter of 4 cm or more but not exceeding 60 cm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84813020 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | - - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84813040 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84813090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848140 | - Van an toàn hay van xả: | - Safety or relief valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84814010 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | - - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84814030 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84814090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0/0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848180 | - Thiết bị khác: | - Other appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Van dùng cho săm: | - - Valves for inner tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84818011 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | - - - Of copper or copper alloys | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 3 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84818012 | - - - Bằng vật liệu khác | - - - Of other materials | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Van dùng cho lốp không săm: | - - Valves for tubeless tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84818013 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | - - - Of copper or copper alloys | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 84818014 | - - - Bằng vật liệu khác | - - - Of other materials | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | - - Liquefied Petroleum Gas (LPG) cylinder valves of copper or copper alloys: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84818021 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | - - - Having inlet or outlet internal diameters not exceeding 2.5 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84818022 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | - - - Having inlet or outlet internal diameters exceeding 2.5 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84818030 | - - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | - - Cocks and valves, whether or not fitted with piezo-electric igniters, for gas stoves or ranges | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84818040 | - - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga | - - Aerated or carbonated liquid bottle valves; valves for gas operated beer dispensing units | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 84818050 | - - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất | - - Mixing taps and valves | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | * | 0 | 16,5 | 20 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Van đường ống nước: | - - Water pipeline valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: | - - - Gate valves, of cast iron, with an internal diameter of 4 cm or more; butterfly valves, of cast iron, with an internal diameter of 8 cm or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818061 | - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | - - - - Manually operated gate valves with an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | * | 0 | 12,5 | 15 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84818062 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | * | 0 | 12,5 | 15 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84818063 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | * | 0 | 12,5 | 15 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Núm uống nước dùng cho lợn: | - - Hog nipple waterers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84818064 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm (SEN) | - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84818065 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Van nối có núm: | - - Nipple joint valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84818066 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84818067 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Van bi: | - - - Ball valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818071 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84818072 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép: | - - - Gate valves, manually operated, of iron or steel: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818073 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | - - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 5 cm but not more than 40 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84818074 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | - - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 40 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84818077 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm | - - - - Having inlet and outlet internal diameters of not more than 5 cm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Van nhiều cửa: | - - - Manifold valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818078 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 84818079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Van điều khiển bằng khí nén: | - - - Pneumatically controlled valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818081 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | - - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 84818082 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Van plastic khác: | - - - Other valves of plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818085 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp không dưới 1 cm | - - - - Having an inlet internal diameter of not less than 1 cm | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 3/5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84818087 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - - - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84818088 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84818089 | - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | - - - Other, manually operated, weighing less than 3 kg, surface treated or made of stainless steel or nickel | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 | 7 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84818091 | - - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | - - - - Water taps of copper or copper alloy, with an internal diameter of 2.5 cm or less | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 84818092 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - - - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 84818099 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 8 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84819010 | - - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | - - Housings for sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 50 mm but not exceeding 400 mm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: | - - For taps, cocks, valves (excluding inner tube valves and valves for tubeless tyres) and similar appliances of 25 mm or less in internal diameter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84819021 | - - - Thân, dùng cho vòi nước | - - - Bodies, for water taps | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84819022 | - - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) | - - - Bodies, for Liquefied Petroleum Gas (LPG) cylinder valves | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84819023 | - - - Thân, loại khác | - - - Bodies, other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84819029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm: | - - Valve bodies or stems of inner tube or tubeless tyre valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84819031 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | - - - Of copper or copper alloys | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84819039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Lõi van của săm hoặc lốp không săm: | - - Valve cores of inner tube or tubeless tyre valves: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84819041 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | - - - Of copper or copper alloys | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 84819049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 84819090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8482** | **Ổ bi hoặc ổ đũa.** | **Ball or roller bearings.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84821000 | - Ổ bi | - Ball bearings | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 84822000 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | - Tapered roller bearings, including cone and tapered roller assemblies | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 84823000 | - Ổ đũa cầu | - Spherical roller bearings | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 84824000 | - Ổ đũa kim | - Needle roller bearings | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 84825000 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác | - Other cylindrical roller bearings | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 84828000 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | - Other, including combined ball/roller bearings | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84829100 | - - Bi, kim và đũa | - - Balls, needles and rollers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 84829900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8483** | **Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).** | **Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters; flywheels and pulleys, including pulley blocks; clutches and shaft couplings (including universal joints).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 848310 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | - Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84831010 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - For machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 6 | 2 | 0 | 3 | * | 0 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | - - Cam shafts and crank shafts for engines of vehicles of Chapter 87: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84831024 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | - - - For vehicles of heading 87.11 | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | * | 15 | * | 0 | 26 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84831025 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - For vehicles of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | * | 0 | 2 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84831026 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | - - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | * | 0 | 2 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 84831027 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 3 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | * | 0 | 2 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Dùng cho động cơ máy thủy: | - - For marine propulsion engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84831031 | - - - Công suất không quá 22,38 kW | - - - Of an output not exceeding 22.38 kW | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84831039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84831090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 6 | 2 | * | 3 | * | 20 | 9 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848320 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: | - Bearing housings, incorporating ball or roller bearings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84832020 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - For machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84832030 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | - - For engines of vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | * | 0 | 10 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84832090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848330 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | - Bearing housings, not incorporating ball or roller bearings; plain shaft bearings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84833030 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | - - For engines of vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84833090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848340 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | - Gears and gearing, other than toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84834020 | - - Dùng cho tàu thuyền | - - For marine vessels | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84834030 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | - - For machinery of heading 84.29 or 84.30 | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | * | 0 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84834040 | - - Dùng cho xe thuộc Chương 87 | - - For vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | * | 0 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 84834090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | * | 0 | 2 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 84835000 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | - Flywheels and pulleys, including pulley blocks | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 8 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 84836000 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | - Clutches and shaft couplings (including universal joints) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 848390 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | - Toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | - - Parts of goods of subheading 8483.10: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84839011 | - - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | - - - For tractors of subheading 8701.10 or 8701.91 to 8701.95 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839013 | - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | - - - For other tractors of heading 87.01 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839014 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | - - - For goods of heading 87.11 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839015 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | - - - For other goods of Chapter 87 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 3 | * | 0 | 5 | 1,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84839091 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95 | - - - For goods of subheading 8701.10 or 8701.91 to 8701.95 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839093 | - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01 | - - - For other tractors of heading 87.01 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839094 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | - - - For goods of heading 87.11 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839095 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | - - - For other goods of Chapter 87 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 1,4 | 5 | 1,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 84839099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8484** | **Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.** | **Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal; sets or assortments of gaskets and similar joints, dissimilar in composition, put up in pouches, envelopes or similar packings; mechanical seals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84841000 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | - Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 84842000 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | - Mechanical seals | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 84849000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| | **8486** | **Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.** | **Machines and apparatus of a kind used solely or principally for the manufacture of semiconductor boules or wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits or flat panel displays; machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter; parts and accessories.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 848610 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | - Machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84861010 | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | - - Apparatus for rapid heating of semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84861020 | - - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng | - - Spin dryers for semiconductor wafer processing | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84861030 | - - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | - - Machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84861040 | - - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | - - Machines and apparatus for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84861050 | - - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | - - Grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84861060 | - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | - - Apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84861090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 848620 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | - Machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | - - Film formation equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84862011 | - - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | - - - Chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862012 | - - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | - - - Epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862013 | - - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | - - - Apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; physical deposition apparatus for semiconductor production | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Thiết bị tạo hợp kim hóa: | - - Doping equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84862021 | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | - - - Ion implanters for doping semiconductor materials | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít: | - - Etching and stripping equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84862031 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | - - - Deflash machines for cleaning and removing contaminants from the metal leads of semiconductor packages prior to the electroplating process; spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862032 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | - - - Equipment for dry-etching patterns on semiconductor materials | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862033 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | - - - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Thiết bị in ly tô: | - - Lithography equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84862041 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | - - - Direct write-on-wafer apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862042 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | - - - Step and repeat aligners | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | - - Equipment for developing exposed wafers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84862051 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | - - - Dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84862091 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | - - - Lasercutters for cutting contacting tracks in semiconductor production by laser beam | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862092 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | - - - Machines for bending, folding and straightening semiconductor leads | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862093 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | - - - Resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862094 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | - - - Inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862095 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | - - - Automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on semiconductor materials | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84862099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 848630 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt: | - Machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84863010 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt | - - Apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84863020 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt | - - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84863030 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt | - - Chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production; spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates; apparatus for physical deposition on flat panel display substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84863090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 848640 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này: | - Machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 84864010 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | - - Focused ion beam milling machines to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84864020 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | - - Die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and encapsulation equipment for the assembly of semiconductors; automated machines for transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84864030 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | - - Moulds for manufacture of semiconductor devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84864040 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | - - Optical stereoscopic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84864050 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | - - Photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 84864060 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | - - Electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84864070 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc | - - Pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 84864090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 848690 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | - - Of machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84869011 | - - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | - - - Of apparatus for rapid heating of semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869012 | - - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | - - - Of spin dryers for semiconductor wafer processing | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869013 | - - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | - - - Of machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | - - - Of machines for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84869014 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | - - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84869015 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869016 | - - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | - - - Of grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869017 | - - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | - - - Of apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | - - Of machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84869021 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | - - - Of chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869022 | - - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | - - - Of epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; of spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869023 | - - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | - - - Of ion implanters for doping semiconductor materials; of apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; of physical deposition apparatus for semiconductor production; of direct write-on-wafer apparatus, step and repeat aligners and other lithography equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | - - - Of spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers; of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers; of dry- etching patterns on semiconductor materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84869024 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | - - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84869025 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | - - - Of dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers; of lasercutters for cutting tracks in semiconductor production by laser beam; of machines for bending, folding and straightening semiconductor leads: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84869026 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | - - - - Tool holders and self-opening dieheads; workholders; dividing heads and other special attachments for machine tools | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84869027 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869028 | - - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | - - - Of resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers; of inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt: | - - Of machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84869031 | - - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt | - - - Of apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt: | - - - Of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 84869032 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | - - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 84869033 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869034 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt | - - - Of chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869035 | - - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt | - - - Of spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869036 | - - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt | - - - Of apparatus for physical deposition on flat panel display substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này: | - - Of machines or apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 84869041 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | - - - Of focused ion beam milling machine to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869042 | - - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | - - - Of die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and of encapsulation equipment for assembly of semiconductors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869043 | - - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | - - - Of automated machines for the transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869044 | - - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | - - - Of optical stereoscopic and photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869045 | - - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | - - - Of electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869046 | - - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Of pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates, including printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 84869049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8487** | **Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.** | **Machinery parts, not containing electrical connectors, insulators, coils, contacts or other electrical features, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 84871000 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | - Ships' or boats' propellers and blades therefor | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 84879000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 2144:2008, TCVN 7828:2013 và TCVN 7627:2007; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (1): Theo Nghị định số 86/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 41/2016/TT-BTTT của Bộ Thông tin và truyền | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (*) Máy in ống đồng được hiểu là máy in lõm (in chìm). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 85** | **Chapter 85** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN** | **ELECTRICAL MACHINERY AND EQUIPMENT AND PARTS THEREOF; SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người; | (a) Electrically warmed blankets, bed pads, foot-muffs or the like; electrically warmed clothing, footwear or ear pads or other electrically warmed articles worn on or about the person; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11; | (b) Articles of glass of heading 70.11; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86; | (c) Machines and apparatus of heading 84.86; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (d) Thiết bị hút chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc | (d) Vacuum apparatus of a kind used in medical, surgical, dental or veterinary sciences (heading 90.18); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Đồ nội thất được gia nhiệt bằng điện thuộc Chương 94. | (e) Electrically heated furniture of Chapter 94. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42. | 2. Headings 85.01 to 85.04 do not apply to goods described in heading 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 or 85.42. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04. | However, metal tank mercury arc rectifiers remain classified in heading 85.04. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo mục đích của nhóm 85.07, khái niệm “ắc qui điện” bao gồm cả các loại ắc qui có thành phần phụ trợ đóng góp vào chức năng lưu điện và cấp điện hoặc bảo vệ ắc qui khỏi sự hư hại, như đầu nối điện, thiết bị kiểm soát nhiệt độ (ví dụ, điện trở nhiệt) và thiết bị bảo vệ mạch điện. Chúng cũng có thể gồm phần vỏ bảo vệ của hàng hóa mà trong đó chúng được sử dụng. | 3. For the purposes of heading 85.07, the expression “electric accumulators” includes those presented with ancillary components which contribute to the accumulator’s function of storing and supplying energy or protect it from damage, such as electrical connectors, temperature control devices (for example, thermistors) and circuit protection devices. They may also include a portion of the protective housing of the goods in which they are to be used. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng sau đây: | 4. Heading 85.09 covers only the following electro- mechanical machines of the kind commonly used for domestic purposes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ; | (a) Floor polishers, food grinders and mixers, and fruit or vegetable juice extractors, of any weight; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các loại máy khác có trọng lượng không quá 20 kg. | (b) Other machines provided the weight of such machines does not exceed 20 kg. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt hoặc nắp chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió, có gắn kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16). | The heading does not, however, apply to fans or ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters (heading 84.14), centrifugal clothes-dryers (heading 84.21), dish washing machines (heading 84.22), household washing machines (heading 84.50), roller or other ironing machines (heading 84.20 or 84.51), sewing machines (heading 84.52), electric scissors (heading 84.67) or to electro-thermic appliances (heading 85.16). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Theo mục đích của nhóm 85.23: | 5. For the purposes of heading 85.23: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) “Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)” (ví dụ, “thẻ nhớ flash (flash memory cards)” hoặc “thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)”) là thiết bị lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, “FLASH E2 PROM”) dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở; | (a) “Solid-state non-volatile storage devices” (for example, “flash memory cards” or “flash electronic storage cards”) are storage devices with a connecting socket, comprising in the same housing one or more flash memories (for example, “FLASH E2PROM”) in the form of integrated circuits mounted on a printed circuit board. They may include a controller in the form of an integrated circuit and discrete passive components, such as capacitors and resistors; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Khái niệm “thẻ thông minh” nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (bộ vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM)) ở dạng các chip. Các thẻ này có thể bao gồm các tiếp điểm, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác. | (b) The term “smart cards” means cards which have embedded in them one or more electronic integrated circuits (a microprocessor, random access memory (RAM) or read-only memory (ROM)) in the form of chips. These cards may contain contacts, a magnetic stripe or an embedded antenna but do not contain any other active or passive circuit elements. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 85.34 “mạch in” là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo “mạch điện màng”, các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn). | 6. For the purposes of heading 85.34 “printed circuits” are circuits obtained by forming on an insulating base, by any printing process (for example, embossing, plating-up, etching) or by the “film circuit” technique, conductor elements, contacts or other printed components (for example, inductances, resistors, capacitors) alone or interconnected according to a pre-established pattern, other than elements which can produce, rectify, modulate or amplify an electrical signal (for example, semiconductor elements). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thuật ngữ “mạch in” không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch. | The expression “printed circuits” does not cover circuits combined with elements other than those obtained during the printing process, nor does it cover individual, discrete resistors, capacitors or inductances. Printed circuits may, however, be fitted with non-printed connecting elements. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Mạch điện màng mỏng hoặc dày bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một qui trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42. | Thin- or thick-film circuits comprising passive and active elements obtained during the same technological process are to be classified in heading 85.42. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Theo mục đích của nhóm 85.36, “đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang” nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu. | 7. For the purpose of heading 85.36, “connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables” means connectors that simply mechanically align optical fibres end to end in a digital line system. They perform no other function, such as the amplification, regeneration or modification of a signal. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 8. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị không dây hồng ngoại dùng cho điều khiển từ xa của máy thu truyền hình hoặc các thiết bị điện khác (nhóm 85.43). | 8. Heading 85.37 does not include cordless infrared devices for the remote control of television receivers or other electrical equipment (heading 85.43). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 9. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42: | 9. For the purposes of headings 85.41 and 85.42: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) “Đi-ốt, tranzito và các linh kiện bán dẫn tương tự” là các linh kiện bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở suất dưới tác động của điện trường; | (a) “Diodes, transistors and similar semiconductor devices” are semiconductor devices the operation of which depends on variations in resistivity on the application of an electric field; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) “Mạch điện tử tích hợp” là: | (b) “Electronic integrated circuits” are: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (đi-ốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật liệu bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt); | (i) Monolithic integrated circuits in which the circuit elements (diodes, transistors, resistors, capacitors, inductances, etc.) are created in the mass (essentially) and on the surface of a semiconductor or compound semiconductor material (for example, doped silicon, gallium arsenide, silicon germanium, indium phosphide) and are inseparably associated; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (đi-ốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối...), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc; | (ii) Hybrid integrated circuits in which passive elements (resistors, capacitors, inductances, etc.), obtained by thin- or thick-film technology, and active elements (diodes, transistors, monolithic integrated circuits, etc.), obtained by semiconductor technology, are combined to all intents and purposes indivisibly, by interconnections or interconnecting cables, on a single insulating substrate (glass, ceramic, etc.). These circuits may also include discrete components; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác. | (iii) Multichip integrated circuits consisting of two or more interconnected monolithic integrated circuits combined to all intents and purposes indivisibly, whether or not on one or more insulating substrates, with or without leadframes, but with no other active or passive circuit elements. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (iv) Mạch tích hợp đa thành phần (MCOs): sự kết hợp một hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối, lai hoặc đa chíp có ít nhất một trong những thành phần sau: cảm biến, cơ cấu chấp hành, bộ dao động, bộ cộng hưởng nền silic, hoặc kết hợp giữa chúng, hoặc các thành phần thực hiện chức năng của hàng hóa thuộc nhóm 85.32, 85.33, 85.41, hoặc cuộn cảm thuộc nhóm 85.04, được định hình với mọi mục đích thành một khối duy nhất không thể tách rời giống một bảng mạch tích hợp, như thành phần được lắp ráp trên tấm mạch in (PCB) hoặc trên vật mang khác, thông qua việc kết nối các chân cắm, dây dẫn (leads), khớp nối cầu (balls), dải nối (lands), mấu nối (bumps), hoặc đế/đệm nối (pads) | (iv) Multi-component integrated circuits (MCOs): a combination of one or more monolithic, hybrid, or multi-chip integrated circuits with at least one of the following components: silicon-based sensors, actuators, oscillators, resonators or combinations thereof, or components performing the functions of articles classifiable under heading 85.32, 85.33, 85.41, or inductors classifiable under heading 85.04, formed to all intents and purposes indivisibly into a single body like an integrated circuit board, as a component of a kind used for assembly onto a printed circuit board (PCB) or other carrier, through the connecting of pins, leads, balls, lands, bumps, or pads. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Theo mục đích của định nghĩa này: | For the purpose of this definition: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. “Thành phần” có thể riêng lẻ, được chế tạo độc lập, sau đó được lắp ráp lên mạch tích hợp đa thành phần (MCO), hoặc được tích hợp trong những thành phần khác. | 1. “Components” may be discrete, manufactured independently then assembled onto the rest of the MCO, or integrated into other components. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2. “Nền silic” nghĩa là được đặt trên một nền silic, hoặc được làm bằng vật liệu silic, hoặc được chế tạo trên khuôn mạch tích hợp (integrated circuit die). | 2. “Silicon based” means built on a silicon substrate, or made of silicon materials, or manufactured onto integrated circuit die. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. (a) “Cảm biến nền silic” bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng dò tìm đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học và chuyển đổi thành những tín hiệu điện nhờ vào kết quả của sự thay đổi những thuộc tính điện hoặc sự dịch chuyển một cấu trúc cơ khí. “Đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học” có liên quan đến hiện tượng thực tiễn như áp suất, sóng âm thanh, gia tốc, rung, chuyển động, phương hướng, sức căng, cường độ từ trường, cường độ điện trường, ánh sáng, phóng xạ, độ ẩm, dòng chảy, nồng độ hóa chất... | 3. (a) “Silicon based sensors” consist of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of detecting physical or chemical quantities and transducing these into electric signals, caused by resulting variations in electric properties or displacement of a mechanical structure. “Physical or chemical quantities” relates to real world phenomena, such as pressure, acoustic waves, acceleration, vibration, movement, orientation, strain, magnetic field strength, electric field strength, light, radioactivity, humidity, flow, chemicals concentration, etc. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) “Cơ cấu chấp hành nền silic” bao gồm những cấu trúc vi điện tử và cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng chuyển đổi tín hiệu điện thành chuyển động vật lý. | (b) “Silicon based actuators” consist of microelectronic and mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of converting electrical signals into physical movement. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) “Bộ cộng hưởng nền silic” là thành phần bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó để đáp ứng với một đầu vào bên ngoài. | (c) “Silicon based resonators” are components that consist of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and have the function of generating a mechanical or electrical oscillation of a predefined frequency that depends on the physical geometry of these structures in response to an external input. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) “Bộ dao động nền silic” là thành phần chủ động bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra sự dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó. | (d) “Silicon based oscillators” are active components that consist of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of generating a mechanical or electrical oscillation of a predefined frequency that depends on the physical geometry of these structures. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23. | For the classification of the articles defined in this Note, headings 85.41 and 85.42 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature, except in the case of heading 85.23, which might cover them by reference to, in particular, their function. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 10. Theo mục đích của nhóm 85.48, “các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết” là các loại pin và ắc qui không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại. | 10. For the purposes of heading 85.48, “spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators” are those which are neither usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons, nor capable of being recharged. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát sét có bộ khuếch đại lắp sẵn, không có loa lắp sẵn, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm. | 1. Subheading 8527.12 covers only cassette-players with built-in amplifier, without built-in loudspeaker, capable of operating without an external source of electric power and the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8501** | **Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).** | **Electric motors and generators (excluding generating sets).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 850110 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | - Motors of an output not exceeding 37.5 W: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Động cơ một chiều: | - - DC motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Động cơ bước: | - - - Stepper motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85011021 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85011022 | - - - - Loại khác, công suất không quá 5 W | - - - - Other, of an output not exceeding 5 W | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 12,5 ( | 12 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85011029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 12,5 ( | 12 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85011030 | - - - Động cơ hướng trục (SEN) | - - - Spindle motors | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 0 | * | 0 GIC | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85011041 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 0 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85011049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-TH | 0 | * | 0 GIC | 12 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều): | - - Other motors including universal (AC/DC) motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Động cơ bước: | - - - Stepper motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 85011051 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 3 GIC | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85011059 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 GI | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85011060 | - - - Động cơ hướng trục (SEN) | - - - Spindle motors | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 2,8 GI | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85011091 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85011099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 GI | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 850120 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | - Universal AC/DC motors of an output exceeding 37.5 W: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Công suất không quá 1 kW: | - - Of an output not exceeding 1 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85012012 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 11 | 20 | 3 | * | 0,8 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85012019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 11 | 20 | 3 | * | 5,7 | 12 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Công suất trên 1 kW: | - - Of an output exceeding 1 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85012021 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 11 | 20 | 3 | * | 0,8 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85012029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 11 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | - Other DC motors; DC generators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 850131 | - - Công suất không quá 750 W: | - - Of an output not exceeding 750 W: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85013130 | - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 12 (-I | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 3 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85013140 | - - - Động cơ khác | - - - Other motors | chiếc | | 20 | 10 | 12 (-I | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85013150 | - - - Máy phát điện | - - - Generators | chiếc | | 20 | 10 | 12 (-I | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 850132 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | - - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW: | - - - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 37.5 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85013221 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85013222 | - - - - Động cơ khác | - - - - Other motors | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85013223 | - - - - Máy phát điện | - - - - Generators | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | - - - Of an output exceeding 37.5 kW but not exceeding 75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85013231 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85013232 | - - - - Động cơ khác | - - - - Other motors | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85013233 | - - - - Máy phát điện | - - - - Generators | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85013300 | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | - - Of an output exceeding 75 kW but not exceeding 375 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 85013400 | - - Công suất trên 375 kW | - - Of an output exceeding 375 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 850140 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | - Other AC motors, single-phase: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Công suất không quá 1 kW: | - - Of an output not exceeding 1 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85014011 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 12 (-I | 0 | 0 | 0,5 | * | 3 | * | 3 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85014019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 12 (-I | 0 | 5 | 2 | * | 3 | * | 20 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Công suất trên 1 kW: | - - Of an output exceeding 1 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85014021 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 12 (-I | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 3 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85014029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 12 (-I | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 20 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | - Other AC motors, multi-phase: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 850151 | - - Công suất không quá 750 W: | - - Of an output not exceeding 750 W: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85015111 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85015119 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 850152 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | - - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Công suất không quá 1 kW: | - - - Of an output not exceeding 1 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85015211 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85015219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW: | - - - Of an output exceeding 1 kW but not exceeding 37.5 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85015221 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85015229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | | - - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW: | - - - Of an output exceeding 37.5 kW but not exceeding 75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85015231 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | - - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85015239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 85015300 | - - Công suất trên 75 kW | - - Of an output exceeding 75 kW | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | - AC generators (alternators): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 850161 | - - Công suất không quá 75 kVA: | - - Of an output not exceeding 75 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 85016110 | - - - Công suất không quá 12,5 kVA | - - - Of an output not exceeding 12.5 kVA | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85016120 | - - - Công suất trên 12,5 kVA | - - - Of an output exceeding 12.5 kVA | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 850162 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85016210 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA | - - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 150 kVA | chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85016220 | - - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA | - - - Of an output exceeding 150 kVA but not exceeding 375 kVA | chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 1,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85016300 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | - - Of an output exceeding 375 kVA but not exceeding 750 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85016400 | - - Công suất trên 750 kVA | - - Of an output exceeding 750 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8502** | **Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.** | **Electric generating sets and rotary converters.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | - Generating sets with compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi- diesel engines): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85021100 | - - Công suất không quá 75 kVA | - - Of an output not exceeding 75 kVA | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 15 | 10 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 850212 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85021210 | - - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 125 kVA | - - - Of an ouput exceeding 75 kVA but not exceeding 125 kVA | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85021220 | - - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA | - - - Of an output exceeding 125 kVA but not exceeding 375 kVA | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 850213 | - - Công suất trên 375 kVA: | - - Of an output exceeding 375 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85021320 | - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | - - - Of an output of 12,500 kVA or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85021390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 850220 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | - Generating sets with spark-ignition internal combustion piston engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85022010 | - - Công suất không quá 75 kVA | - - Of an output not exceeding 75 kVA | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 20 | 10 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85022020 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA | - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 100 kVA | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 85022030 | - - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | - - Of an output exceeding 100 kVA but not exceeding 10,000 kVA | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Công suất trên 10.000 kVA: | - - Of an output exceeding 10,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85022042 | - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | - - - Of an output of 12,500 kVA or more | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85022049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | | - Tổ máy phát điện khác: | - Other generating sets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 850231 | - - Chạy bằng sức gió: | - - Wind-powered: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85023110 | - - - Công suất không quá 10.000 kVA | - - - Of an output not exceeding 10,000 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85023120 | - - - Công suất trên 10.000 kVA | - - - Of an output exceeding 10,000 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 850239 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85023910 | - - - Công suất không quá 10 kVA | - - - Of an output not exceeding 10 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85023920 | - - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | - - - Of an output exceeding 10 kVA but not exceeding 10,000 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Công suất trên 10.000 kVA: | - - - Of an output exceeding 10,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85023932 | - - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên | - - - - Of an output of 12,500 kVA or more | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 4 | 85023939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 85024000 | - Máy biến đổi điện quay | - Electric rotary converters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8503** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.** | **Parts suitable for use solely or principally with the machines of heading 85.01 or 85.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85030020 | - Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên | - Parts of generators (including generating sets) of heading 85.01 or 85.02, of an output of 12,500 kVA or more | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 2,7 | | | | | |
| 1 | 85030090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 2,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8504** | **Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.** | **Electrical transformers, static converters (for example, rectifiers) and inductors.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85041000 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | - Ballasts for discharge lamps or tubes | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | - Liquid dielectric transformers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 850421 | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA: | - - Having a power handling capacity not exceeding 650 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường[(1)] có công suất danh định không quá 5 kVA: | - - - Step-voltage regulators (auto transformers); instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 5 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85042111 | - - - - Máy biến đổi đo lường [(1)] loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên [(SEN)] | - - - - Instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 1 kVA and of a high side voltage of 110 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?; HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85042119 | - - - - Loại khác [(SEN)] | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?; HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85042192 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên [(SEN)] | - - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 110 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 5 | 12 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngàn |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 85042193 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN) | - - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more, but less than 110 kV | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngàn |
| 4 | 85042199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 7,5 | 12 | 0 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên ngàn |
| 2 | 850422 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | - - Having a power handling capacity exceeding 650 kVA but not exceeding 10,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | - - - Step-voltage regulators (auto transformers): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85042211 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên (SEN) | - - - - Of a high side voltage of 66 kV or more | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85042219 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85042292 | - - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên (SEN) | - - - - Of a high side voltage of 110 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 0 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85042293 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV (SEN) | - - - - Of a high side voltage of 66 kV or more, but less than 110 kV | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85042299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 15 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 850423 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85042310 | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA | - - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | - - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85042321 | - - - - Không quá 20.000 kVA | - - - - Not exceeding 20,000 kVA | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85042322 | - - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA | - - - - Exceeding 20,000 kVA but not exceeding 30,000 kVA | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85042329 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Máy biến điện khác: | - Other transformers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 850431 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | - - Having a power handling capacity not exceeding 1 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy biến áp đo lường: | - - - Instrument potential transformers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043111 | - - - - Điện áp từ 110 kV trở lên | - - - - With a voltage rating of 110 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 12 (-T | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 5 | 2 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 85043112 | - - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | - - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV | chiếc | | 15 | 10 | 12 (-T | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 15 | 2 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043113 | - - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | - - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV | chiếc | | 15 | 10 | 12 (-T | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 3 | * | 15 | 2 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 12 (-T | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 3 | * | 20 | 2 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Máy biến dòng đo lường: | - - - Instrument current transformers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên: | - - - - With a voltage rating of 110 kV or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85043121 | - - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN) | - - - - - Ring type current transformers with a voltage rating not exceeding 220 kV | chiếc | | 5 | 10 | 12 (-T | 0 | 0 | 0,5 | 20 | 3 | * | 5 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 5 | 85043122 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 12 (-T | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 5 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 85043123 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | - - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV | chiếc | | 15 | 10 | 12 (-T | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | * | 15 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043124 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | - - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV | chiếc | | 15 | 10 | 12 (-T | 0 | 4 | 2 | 20 | 3 | * | 15 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 12 (-T | 0 | 4 | 2 | 20 | 3 | * | 20 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85043130 | - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) (SEN) | - - - Flyback transformers | chiếc | | 3 | 10 | 10 (-T | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85043140 | - - - Máy biến điện trung tần | - - - Intermediate frequency transformers | chiếc | | 5 | 10 | 12 (-T | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 1,4 | 12 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043191 | - - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | - - - - Of a kind used with toys, scale models or similar recreational models | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043192 | - - - - Biến áp thích ứng khác (SEN) | - - - - Other matching transformers | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043193 | - - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators) (SEN) | - - - - Step up/down transformers; slide regulators | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 850432 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | - - Having a power handling capacity exceeding 1 kVA but not exceeding 16 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy biến đổi đo lường(1) (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA: | - - - Instrument transformers (potential and current) of a power handling capacity not exceeding 5 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043211 | - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85043220 | - - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | - - - Other, of a kind used with toys, scale models or similar recreational models | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85043230 | - - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | - - - Other, having a minimum frequency of 3 MHz | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA: | - - - Other, of a power handling capacity not exceeding 10 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043241 | - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043249 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA: | - - - Other, of a power handling capacity exceeding 10 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043251 | - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 85043259 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 850433 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | - - Having a power handling capacity exceeding 16 kVA but not exceeding 500 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | - - - Of a high side voltage of 66 kV or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043311 | - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - Matching transformers | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 20 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 4 | 85043319 | - - - - Loại khác (SEN) | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85043391 | - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 12 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85043399 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 12 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 10 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 850434 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | - - Having a power handling capacity exceeding 500 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA: | - - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | - - - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85043411 | - - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043412 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN) | - - - - - Explosion proof dry type transformers | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043413 | - - - - - Loại khác (SEN) | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85043414 | - - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043415 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN) | - - - - - Explosion proof dry type transformers | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043416 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | - - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | - - - - Of a high side voltage of 66 kV or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85043422 | - - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043423 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN) | - - - - - Explosion proof dry type transformers | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043424 | - - - - - Loại khác (SEN) | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85043425 | - - - - - Biến áp thích ứng (SEN) | - - - - - Matching transformers | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043426 | - - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN) | - - - - - Explosion proof dry type transformers | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85043429 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 850440 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | - Static converters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông: | - - For automatic data processing machines and units thereof, and telecommunications apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85044011 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) (SEN) | - - - Uninterruptible power supplies (UPS) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85044019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 85044020 | - - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA | - - Battery chargers having a rating exceeding 100 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85044030 | - - Bộ chỉnh lưu khác | - - Other rectifiers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85044040 | - - Bộ nghịch lưu | - - Inverters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85044090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 850450 | - Cuộn cảm khác: | - Other inductors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85045010 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông | - - Inductors for power supplies for automatic data processing machines and units thereof, and for telecommunications apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85045020 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chip (SEN) | - - Chip type fixed inductors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85045093 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA | - - - Having a power handling capacity not exceeding 2,500 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85045094 | - - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | - - - Having a power handling capacity exceeding 2,500 kVA but not exceeding 10,000 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85045095 | - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA | - - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 850490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85049010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | - - Of goods of subheading 8504.10 | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85049020 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | - - Printed circuit assemblies for the goods of subheading 8504.40.11, 8504.40.19 or 8504.50.10 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA: | - - For electrical transformers of a capacity not exceeding 10,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85049031 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | - - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85049039 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA: | - - For electrical transformers of a capacity exceeding 10,000 kVA: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85049041 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | - - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85049049 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 85049090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8505** | **Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.** | **Electro-magnets; permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation; electro-magnetic or permanent magnet chucks, clamps and similar holding devices; electro-magnetic couplings, clutches and brakes; electro-magnetic lifting heads.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | - Permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85051100 | - - Bằng kim loại | - - Of metal | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85051900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 85052000 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | - Electro-magnetic couplings, clutches and brakes | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 85059000 | - Loại khác, kể cả bộ phận | - Other, including parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8506** | **Pin và bộ pin.** | **Primary cells and primary batteries.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 850610 | - Bằng dioxit mangan: | - Manganese dioxide: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85061010 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | - - Having an external volume not exceeding 300 $cm^3$ | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 25 | 12 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 85061090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 85063000 | - Bằng oxit thủy ngân | - Mercuric oxide | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 85064000 | - Bằng oxit bạc | - Silver oxide | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 85065000 | - Bằng liti | - Lithium | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 12 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 850660 | - Bằng kẽm-khí: | - Air-zinc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85066010 | - - Có thể tích ngoài không quá 300$cm^3$ | - - Having an external volume not exceeding 300 $cm^3$ | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 20 | 3 | 25 | 20 | 12 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 85066090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 850680 | - Pin và bộ pin khác: | - Other primary cells and primary batteries: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85068010 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | - - Zinc carbon, having an external volume not exceeding 300 $cm^3$ | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 25 | 12 | 13,6 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 85068020 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 $cm^3$ | - - Zinc carbon, having an external volume exceeding 300 $cm^3$ | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85068091 | - - - Có thể tích ngoài không quá 300$cm^3$ | - - - Having an external volume not exceeding 300 $cm^3$ | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 5 | 2 | * | 3 | * | 25 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 3 | 85068099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 85069000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **8507** | **Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).** | **Electric accumulators, including separators therefor, whether or not rectangular (including square).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 850710 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | - Lead-acid, of a kind used for starting piston engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85071010 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | - - - Nominal voltage of 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85071092 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 12,5 | 34 | 13,6 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/( |
| 4 | 85071095 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 12,5 | 34 | 4,2 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85071096 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-I | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 12,5 | 34 | 4,2 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85071097 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm | chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 10 | 26 | 10,9 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85071098 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm | chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 10 | 26 | 10,9 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85071099 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm | chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 10 | 26 | 10,9 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC)RR về giá hàng NK(3590/( |
| 1 | 850720 | - Ắc qui axit - chì khác: | - Other lead-acid accumulators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85072010 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah: | - - - Nominal voltage of 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85072094 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-T | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 25 | 34 | 4,2 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85072095 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-T | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 12,5 | 34 | 4,2 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85072096 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm | chiếc | | 25 | 10 | 15 (-T | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 25 | 34 | 4,2 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 85072097 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm | chiếc | | 20 | 10 | 15 (- | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 10 | 26 | 10,9 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85072098 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm | chiếc | | 20 | 10 | 15 (- | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 20 | 26 | 10,9 | | | | | RR về môi trường (908/QĐ-BTC) ?RR về giá hàng NK(3590 |
| 4 | 85072099 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm | - - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm | chiếc | | 20 | 10 | 15 (- | 0 | 30 | 10 | * | 3 | * | 10 | 26 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 850730 | - Bằng niken-cađimi: | - Nickel-cadmium: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85073010 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85073090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 0 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 850740 | - Bằng niken-sắt: | - Nickel-iron: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85074010 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85074090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 7 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 850750 | - Bằng nikel - hydrua kim loại: | - Nickel-metal hydride: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85075010 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85075090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 850760 | - Bằng ion liti: | - Lithium-ion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85076010 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | - - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85076020 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85076090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 850780 | - Ắc qui khác: | - Other accumulators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85078010 | - - Dùng cho máy bay | - - Of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85078020 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | - - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85078090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 850790 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Các bản cực: | - - Plates: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85079011 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | - - - Of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 or 8507.10.99 | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85079012 | - - - Dùng cho máy bay | - - - Of a kind used for aircraft | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85079019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85079091 | - - - Dùng cho máy bay | - - - Of a kind used for aircraft | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85079092 | - - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua) | - - - Battery separators, ready for use, of materials other than poly(vinyl chloride) | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85079093 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99 | - - - Other, of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 or 8507.10.99 | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85079099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8508** | **Máy hút bụi.** | **Vacuum cleaners.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Có động cơ điện gắn liền: | - With self-contained electric motor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85081100 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | - - Of a power not exceeding 1,500 W and having a dust bag or other receptacle capacity not exceeding 20 l | chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | * | 3 | * | 25 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 850819 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85081910 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | - - - Of a kind suitable for domestic use | chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 25 | 17 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 3 | 85081990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 85086000 | - Máy hút bụi loại khác | - Other vacuum cleaners | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 850870 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85087010 | - - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | - - Of vacuum cleaners of subheading 8508.11.00 or 8508.19.10 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85087090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8509** | **Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.** | **Electro-mechanical domestic appliances, with self-contained electric motor, other than vacuum cleaners of heading 85.08.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85094000 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | - Food grinders and mixers; fruit or vegetable juice extractors | chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | * | 3 | * | 0 | 15 | 13,6 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 1 | 850980 | - Thiết bị khác: | - Other appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85098010 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | - - Floor polishers | chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 20 | 17 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85098020 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | - - Kitchen waste disposers | chiếc | | 25 | 10 | 10 | 0 | 13 | 15 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85098090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 10 | 0 | 13 | 15 | * | 0 | * | 25 | 15 | 13,6 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/ |
| 1 | 850990 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85099010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | - - Of goods of subheading 8509.80.10 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85099090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 7 | 10 | 0 (-TI | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 11 | 1,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| | **8510** | **Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.** | **Shavers, hair clippers and hair-removing appliances, with self-contained electric motor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85101000 | - Máy cạo | - Shavers | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 26 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 85102000 | - Tông đơ | - Hair clippers | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 26 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 85103000 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | - Hair-removing appliances | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 26 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 85109000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8511** | **Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.** | **Electrical ignition or starting equipment of a kind used for spark-ignition or compression-ignition internal combustion engines (for example, ignition magnetos, magneto-dynamos, ignition coils, sparking plugs and glow plugs, starter motors); generators (for example, dynamos, alternators) and cut-outs of a kind used in conjunction with such engines.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 851110 | - Bugi đánh lửa: | - Sparking plugs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85111010 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind suitable for aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85111020 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | - - Of a kind suitable for motor vehicle engines | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | * | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 85111090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 851120 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | - Ignition magnetos; magneto-dynamos; magnetic flywheels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85112010 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind suitable for aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | - - Of a kind suitable for motor vehicle engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85112021 | - - - Loại chưa được lắp ráp | - - - Unassembled | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85112029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85112091 | - - - Loại chưa được lắp ráp | - - - Unassembled | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85112099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 851130 | - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: | - Distributors; ignition coils: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85113030 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind suitable for aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | - - Of a kind suitable for motor vehicle engines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85113041 | - - - Loại chưa được lắp ráp | - - - Unassembled | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85113049 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85113091 | - - - Loại chưa được lắp ráp | - - - Unassembled | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85113099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 851140 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | - Starter motors and dual purpose starter-generators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85114010 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind used for aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | - - Other unassembled starter motors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85114021 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | - - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85114029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | - - Assembled starter motors for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85114031 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For engines of vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85114032 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85114033 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | - - - For engines of vehicles of heading 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85114091 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | - - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85114099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 851150 | - Máy phát điện khác: | - Other generators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85115010 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind used for aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | - - Other unassembled alternators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85115021 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | - - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 3 | 85115029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | - - Assembled alternators for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85115031 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For engines of vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85115032 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 3 | 85115033 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05 | - - - For engines of vehicles of heading 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85115091 | - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | - - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 5 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 85115099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 0 | 0,5 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 851180 | - Thiết bị khác: | - Other equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85118010 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind used for aircraft engines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85118020 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | - - Of a kind suitable for motor vehicles engines | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 2 | 85118090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 851190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85119010 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | - - Of a kind used for aircraft engines | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85119020 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | - - Of a kind suitable for motor vehicles engines | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85119090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **8512** | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.** | **Electrical lighting or signalling equipment (excluding articles of heading 85.39), windscreen wipers, defrosters and demisters, of a kind used for cycles or motor vehicles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85121000 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | - Lighting or visual signalling equipment of a kind used on bicycles | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | * | 0 | 28 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 851220 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | - Other lighting or visual signalling equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85122020 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | - - Unassembled lighting or visual signalling equipment | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 8 | 9 | * | 15 | * | 25 | 11 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85122091 | - - - Dùng cho xe máy | - - - For motorcycles | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 25 | 25 | * | 15 | * | 25 | 11 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85122099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 25 | 10 | * | 15 | * | 25 | 11 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 851230 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | - Sound signalling equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85123010 | - - Còi, đã lắp ráp | - - Horns and sirens, assembled | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 8 | 0 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 11 | 4,2 | | | | | |
| 2 | 85123020 | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | - - Unassembled sound signalling equipment | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 13,6 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85123091 | - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | - - - Obstacle detection (warning) devices for vehicles | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 8 | 2 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85123099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Pl | 0 | 8 | 2 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 85124000 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | - Windscreen wipers, defrosters and demisters | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Cl | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 25 | 4,2 | | | | | |
| 1 | 851290 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85129010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | - - Of goods of subheading 8512.10 | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 85129020 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | - - Of goods of subheading 8512.20, 8512.30 or 8512.40 | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8513** | **Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.** | **Portable electric lamps designed to function by their own source of energy (for example, dry batteries, accumulators, magnetos), other than lighting equipment of heading 85.12.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 851310 | - Đèn: | - Lamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85131030 | - - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá | - - Miners' helmet lamps and quarrymen's lamps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85131090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 9 | 11 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 851390 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85139010 | - - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá | - - Of miners' helmet lamps or quarrymen's lamps | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 0 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85139030 | - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | - - Flashlight reflectors; flashlight switch slides of plastics | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 6 | 7,5 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85139090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 0 | 0(-TH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8514** | **Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.** | **Industrial or laboratory electric furnaces and ovens (including those functioning by induction or dielectric loss); other industrial or laboratory equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85141000 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | - Resistance heated furnaces and ovens | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 851420 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | - Furnaces and ovens functioning by induction or dielectric loss: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85142020 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85142090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 851430 | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | - Other furnaces and ovens: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85143020 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85143090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 85144000 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | - Other equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 851490 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85149020 | - - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - Parts of industrial or laboratory electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85149090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8515** | **Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.** | **Electric (including electrically heated gas), laser or other light or photon beam, ultrasonic, electron beam, magnetic pulse or plasma arc soldering, brazing or welding machines and apparatus, whether or not capable of cutting; electric machines and apparatus for hot spraying of metals or cermets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | - Brazing or soldering machines and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85151100 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | - - Soldering irons and guns | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 851519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85151910 | - - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | - - - Machines and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 85151990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | - Machines and apparatus for resistance welding of metal: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85152100 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | - - Fully or partly automatic | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85152900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | - Machines and apparatus for arc (including plasma arc) welding of metals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85153100 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | - - Fully or partly automatic | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 851539 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85153910 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | - - - AC arc welders, transformer type | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 85153990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 851580 | - Máy và thiết bị khác: | - Other machines and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85158010 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết | - - Electric machines and apparatus for hot spraying of metals or sintered metal carbides | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85158090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 851590 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85159010 | - - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | - - Of AC arc welders, transformer type | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85159020 | - - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | - - Parts of machine and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85159090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8516** | **Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.** | **Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electro- thermic hair-dressing apparatus (for example, hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other electro- thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading 85.45.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 851610 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: | - Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ: | - - Instantaneous or storage water heaters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85161011 | - - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng | - - - Water dispenser fitted only with water heater, for domestic use | chiếc | | 20 | 10 | 10 (-7 | 0 | 13 | 15 | * | 3 | * | 20 GI | 12 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 85161019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 10 (-7 | 0 | 13 | 15 | * | 3 | * | 20 GI | 12 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 85161030 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | - - Immersion heaters | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-TI | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 GI | 26 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | - Electric space heating apparatus and electric soil heating apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85162100 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | - - Storage heating radiators | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 20 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 85162900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 20 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | - Electro-thermic hair-dressing or hand-drying apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85163100 | - - Máy sấy khô tóc | - - Hair dryers | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 20 | 15 | 13,6 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 2 | 85163200 | - - Dụng cụ làm tóc khác | - - Other hair-dressing apparatus | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 20 | 34 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 85163300 | - - Máy sấy làm khô tay | - - Hand-drying apparatus | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 20 | 15 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 851640 | - Bàn là điện: | - Electric smoothing irons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85164010 | - - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | - - Of a kind designed to use steam from industrial boilers | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 10 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85164090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 12,5 | 14 | 13,6 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 1 | 85165000 | - Lò vi sóng | - Microwave ovens | chiếc | | 25 | 10 | 10 (- | 0 | 13 | 15 | * | 3 | * | 12,5 | 15 | 13,6 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XI |
| 1 | 851660 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: | - Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85166010 | - - Nồi nấu cơm | - - Rice cookers | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | * | 3 | * | 10 GI( | 15 | 10,9 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTCR cấm, tạm ngừng XI |
| 2 | 85166090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 11 | * | 3 | * | 20 GI( | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Dụng cụ nhiệt điện khác: | - Other electro-thermic appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85167100 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | - - Coffee or tea makers | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 7,1 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85167200 | - - Lò nướng bánh (toasters) | - - Toasters | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 12,5 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 851679 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85167910 | - - - Ấm đun nước | - - - Kettles | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 10 | 30 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 85167990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 13 | 15 | 20 | 3 | * | 5,7 | 14 | 10,9 | | | | | RR giả mạo xuất xứ (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 1 | 851680 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | - Electric heating resistors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85168010 | - - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | - - For type-founding or type-setting machines; for industrial furnaces | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85168030 | - - Dùng cho thiết bị gia dụng | - - For domestic appliances | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 10 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85168090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 851690 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10: | - - Of goods of subheading 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 or 8516.79.10: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85169021 | - - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | - - - Sealed hotplates for domestic appliances | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | 12,5 | 3 GIC | 10 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 3 | 85169029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85169030 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10 | - - Of goods of subheading 8516.10 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85169040 | - - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | - - Of electric heating resistors for type-founding or type-setting machines | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 2 | 85169090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 4 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| | **8517** | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.** | **Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless networks (such as a local or wide area network), other than transmission or reception apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác: | - Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85171100 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | - - Line telephone sets with cordless handsets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 85171200 | - - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | - - Telephones for cellular networks or for other wireless networks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 85171800 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | - Other apparatus for transmission or reception of voices, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85176100 | - - Thiết bị trạm gốc | - - Base stations | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 851762 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | - - Machines for the reception, conversion and transmission or regeneration of voice, images or other data, including switching and routing apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85176210 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | - - - Radio transmitters and radio receivers of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71: | - - - Units of automatic data processing machines other than units of heading 84.71: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85176221 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | - - - - Control and adaptor units, including gateways, bridges and routers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85176229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85176230 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại | - - - Telephonic or telegraphic switching apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | | - - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: | - - - Apparatus for carrier-current line systems or for digital line systems: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85176241 | - - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm | - - - - Modems including cable modems and modem cards | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85176242 | - - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh | - - - - Concentrators or multiplexers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85176249 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: | - - - Other transmission apparatus incorporating reception apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85176251 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây | - - - - Wireless LANs | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85176252 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | - - - - Transmission and reception apparatus of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | 85176253 | - - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác | - - - - Other transmission apparatus for radio-telephony or radio- telegraphy | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85176259 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | | - - - Thiết bị truyền dẫn khác: | - - - Other transmission apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85176261 | - - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại | - - - - For radio-telephony or radio-telegraphy | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85176269 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85176291 | - - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | - - - - Portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | 85176292 | - - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại | - - - - For radio-telephony or radio-telegraphy | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 85176299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85176900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 851770 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85177010 | - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | - - Of control and adaptor units including gateways, bridges and routers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | |
| 2 | | - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin: | - - Of transmission apparatus, other than radio-broadcasting or television transmission apparatus, or of portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85177021 | - - - Của điện thoại di động (cellular telephones) | - - - Of cellular telephones | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về phân loại (I |
| 3 | 85177029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | |
| 2 | | - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp: | - - Other printed circuit boards, assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85177031 | - - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến | - - - Of goods for line telephony or line telegraphy | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85177032 | - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | - - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 85177039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85177040 | - - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | - - Aerials or antennae of a kind used with apparatus for radio- telephony and radio-telegraphy | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 GIC | 0 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85177091 | - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến | - - - Of goods for line telephony or line telegraphy | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85177092 | - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến | - - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85177099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8518** | **Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.** | **Microphones and stands therefor; loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures; headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers; audio-frequency electric amplifiers; electric sound amplifier sets.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 851810 | - Micro và giá đỡ micro: | - Microphones and stands therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Micro: | - - Microphones: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85181011 | - - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông | - - - Microphones having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 10 mm and a height not exceeding 3 mm, for telecommunication use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85181019 | - - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro | - - - Other microphones, whether or not with their stands | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 8 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85181090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 8 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa: | - Loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 851821 | - - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa: | - - Single loudspeakers, mounted in their enclosures: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85182110 | - - - Loa thùng | - - - Box speaker type | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 3 | 85182190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 2 | 851822 | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: | - - Multiple loudspeakers, mounted in the same enclosure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85182210 | - - - Loa thùng | - - - Box speaker type | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 3 | 85182290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 2 | 851829 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 85182920 | - - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông | - - - Loudspeakers, without enclosure, having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 50 mm, for telecommunication use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85182990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 7 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 1 | 851830 | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: | - Headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85183010 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu | - - Headphones | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 85183020 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu | - - Earphones | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 85183040 | - - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến | - - Line telephone handsets | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | | - - Bộ micro/loa kết hợp khác: | - - Other combined microphone/speaker sets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85183051 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 | - - - For goods of subheading 8517.12.00 | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 85183059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 85183090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 1 | 851840 | - Thiết bị điện khuyếch đại âm tần: | - Audio-frequency electric amplifiers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85184020 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến | - - Used as repeaters in line telephony | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 16,5 | 5 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85184030 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến | - - Used as repeaters in telephony other than line telephony | chiếc | | 7 | 10 | 5 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 0 | 5 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85184040 | - - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất | - - Other, having 6 or more input signal lines, with or without elements for capacity amplifiers | chiếc | | 10 | 10 | 5 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 8 | 5 | 5 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 85184090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 15 (-I | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 25 | 0 | 12 | 10,9 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 851850 | - Bộ tăng âm điện: | - Electric sound amplifier sets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85185010 | - - Có dải công suất từ 240W trở lên | - - Having a power rating of 240 W or more | chiếc | | 10 | 10 | 5 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | 5 | 5 | 5,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 2 | 85185020 | - - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V | - - Other, with loudspeakers, of a kind suitable for broadcasting, having a voltage rating of 50 V or more but not exceeding 100 V | chiếc | | 10 | 10 | 5 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 6 | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 2 | 85185090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 15 | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | 12,5 | 10 | 12 | 10,9 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 1 | 851890 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85189010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | - - Of goods of subheading 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 or 8518.40.20, including printed circuit assemblies | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85189020 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40 | - - Of goods of subheading 8518.40.40 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85189030 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22 | - - Of goods of subheading 8518.21 or 8518.22 | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 8 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 85189040 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90 | - - Of goods of subheading 8518.29.90 | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 8 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 85189090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| | **8519** | **Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.** | **Sound recording or reproducing apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 851920 | - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác: | - Apparatus operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85192010 | - - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, xèng (tokens) hoặc đĩa | - - Coins, tokens or disc operated record players | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 0 | 33,5 | 20 | 37 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 85192090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 13 | 15 | * | 0 | 33,5 | 25 | 37 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 85193000 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | - Turntables (record-decks) | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 34 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR cấm, tạm ngừng NK (9 |
| 1 | 85195000 | - Máy trả lời điện thoại | - Telephone answering machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Thiết bị khác: | - Other apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 851981 | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: | - - Using magnetic, optical or semiconductor media: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85198110 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm | - - - Pocket-size cassette recorders, the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 31 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 85198120 | - - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài | - - - Cassette recorders, with built-in amplifiers and one or more built-in loudspeakers, operating only with an external source of power | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 31 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 85198130 | - - - Đầu đĩa compact | - - - Compact disc players | chiếc | | 30 | 10 | 10 (-I | 0 | 9 | 11 | * | 0 | 33,5 | 30 | 18 | 16,4 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | | - - - Máy sao âm: | - - - Transcribing machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85198141 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | - - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | * | 0 | 12,5 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 4 | 85198149 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | * | 0 | 33,5 | 25 | 31 | 13,6 | | | | | |
| 3 | 85198150 | - - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài | - - - Dictating machines not capable of operating without an external source of power | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | | - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: | - - - Magnetic tape recorders incorporating sound reproducing apparatus, digital audio type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85198161 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | - - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 85198169 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 4,2 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | - - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette: | - - - Other sound reproducing apparatus, cassette type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85198171 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh (SEN) | - - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 85198179 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 4 | 3 | * | 0 | * | 25 | 31 | 4,2 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85198191 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | - - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 4 | 85198199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 4 | 4,5 | * | 0 | 33,5 | 20 | 13 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 851989 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh: | - - - Cinematographic sound reproducers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85198911 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm | - - - - For film of a width of less than 16 mm | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | * | 0 | 12,5 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | |
| 4 | 85198912 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên | - - - - For film of a width of 16 mm or more | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | * | 0 | 12,5 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85198920 | - - - Máy quay đĩa (record-players) có hoặc không có loa | - - - Record-players with or without loudspeakers | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | 33,5 | 20 | 37 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 85198930 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85198990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 10 (-I | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | 33,5 | 0 | 29 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| | **8521** | **Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.** | **Video recording or reproducing apparatus, whether or not incorporating a video tuner.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 852110 | - Loại dùng băng từ: | - Magnetic tape-type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85211010 | - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN) | - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 85211090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 16 | 5 | | | | | |
| 1 | 852190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Đầu đĩa laser: | - - Laser disc players: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85219011 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN) | - - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85219019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 4 | 20 | 0 | 33,5 | 17,5 | 20 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85219091 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN) | - - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 12,5 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85219099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 35 | 10 | 15 (-I | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 33,5 | 0 | 28 | 19,1 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| | **8522** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.** | **Parts and accessories suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.19 or 85.21.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85221000 | - Cụm đầu đọc-ghi | - Pick-up cartridges | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 852290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85229020 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại | - - Printed circuit board assemblies for telephone answering machines | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85229030 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh | - - Printed circuit board assemblies for cinematographic sound recorders or reproducers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 85229040 | - - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact | - - Audio or video tapedecks and compact disc mechanisms | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85229050 | - - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xóa từ | - - Audio or video reproduction heads, magnetic type; magnetic erasing heads and rods | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85229091 | - - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh | - - - Other parts and accessories of cinematographic sound recorders or reproducers | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85229092 | - - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại | - - - Other parts of telephone answering machines | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85229093 | - - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21 | - - - Other parts and accessories for goods of subheading 8519.81 or heading 85.21 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 85229099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **8523** | **Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.** | **Discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded, including matrices and masters for the production of discs, but excluding products of Chapter 37.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: | - Magnetic media: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 852321 | - - Thẻ có dải từ: | - - Cards incorporating a magnetic stripe: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85232110 | - - - Chưa ghi | - - - Unrecorded | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 85232190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 852329 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm: | - - - Magnetic tapes, of a width not exceeding 4 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại chưa ghi: | - - - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 85232911 | - - - - - Băng máy tính | - - - - - Computer tapes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 5 | 85232919 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232921 | - - - - - Băng video | - - - - - Video tapes | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 5 | 85232929 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm: | - - - Magnetic tapes, of a width exceeding 4 mm but not exceeding 6.5 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại chưa ghi: | - - - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232931 | - - - - - Băng máy tính | - - - - - Computer tapes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 5 | 85232933 | - - - - - Băng video | - - - - - Video tapes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 5 | 85232939 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232941 | - - - - - Băng máy tính | - - - - - Computer tapes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 5 | 85232942 | - - - - - Loại dùng cho điện ảnh | - - - - - Of a kind suitable for cinematography | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 5 | 85232943 | - - - - - Loại băng video khác | - - - - - Other video tapes | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | | | | | |
| 5 | 85232949 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 12 | 2,7 | | | | | |
| 3 | | - - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm: | - - - Magnetic tapes, of a width exceeding 6.5 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại chưa ghi: | - - - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232951 | - - - - - Băng máy tính | - - - - - Computer tapes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 5 | 85232952 | - - - - - Băng video | - - - - - Video tapes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 5 | 85232959 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232961 | - - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - - Of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 5 | 85232962 | - - - - - Loại dùng cho điện ảnh | - - - - - Of a kind suitable for cinematography | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 5 | 85232963 | - - - - - Băng video khác | - - - - - Other video tapes | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 7 | 4,2 | | | | | |
| 5 | 85232969 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | | - - - Đĩa từ: | - - - Magnetic discs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại chưa ghi: | - - - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232971 | - - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính | - - - - - Computer hard disks and diskettes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 5 | 85232979 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | - - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | - - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 85232981 | - - - - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 6 | 85232982 | - - - - - - Loại khác | - - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | * | | | | | |
| 5 | 85232983 | - - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 5 | 85232985 | - - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác | - - - - - Other, containing cinematographic movies other than newsreels, travelogues, technical, scientific movies, and other documentary movies | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 4 | 4,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 5 | 85232986 | - - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh | - - - - - Other, of a kind suitable for cinematography | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 5 | 85232989 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 4 | 4,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại chưa ghi: | - - - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85232991 | - - - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 5 | 85232992 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | - - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | - - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 85232993 | - - - - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 6 | 85232994 | - - - - - - Loại khác | - - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 5 | 85232995 | - - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 5 | 85232999 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | - Optical media: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 852341 | - - Loại chưa ghi: | - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85234110 | - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85234190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 852349 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser: | - - - Discs for laser reading systems: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85234911 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh: | - - - - Of a kind used for reproducing sound only: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85234912 | - - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | - - - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural discs | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 4 | 2 | 0(-LA | 0 | 21 | 0 | 2 | 2,5 | | | | | |
| 5 | 85234913 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 12,5 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | |
| 4 | 85234914 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 85234915 | - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác | - - - - Other, containing cinematographic movies other than newsreels, travelogues, technical, scientific movies, and other documentary movies | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 0 | 2,5 | | | | | |
| 4 | 85234916 | - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh | - - - - Other, of a kind suitable for cinematography | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 0 | 2,5 | | | | | |
| 4 | 85234919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 0 | 2,5 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85234991 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | 85234992 | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh | - - - - Of a kind used for reproducing sound only | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 2,5 | | | | | |
| 4 | 85234993 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 85234999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 5,5 | | | | | |
| 1 | | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: | - Semiconductor media: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 852351 | - - Các thiết bị lưu trữ E15058bền vững, thể rắn: | - - Solid-state non-volatile storage devices: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại chưa ghi: | - - - Unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85235111 | - - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | 85235119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85235121 | - - - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 5 | 85235129 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | 85235130 | - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85235191 | - - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác | - - - - - Other, containing cinematographic movies other than newsreels, travelogues, technical, scientific movies, and other documentary movies | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| 5 | 85235192 | - - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh | - - - - - Other, of a kind suitable for cinematography | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| 5 | 85235199 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 5,5 | | | | | |
| 2 | 85235200 | - - “Thẻ thông minh” | - - “Smart cards” | chiếc | | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 852359 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85235910 | - - - Thẻ không tiếp xúc (dạng “card” và dạng “tag”)(*) | - - - Proximity cards and tags | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác, chưa ghi: | - - - Other, unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85235921 | - - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 4 | 85235929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85235930 | - - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 85235940 | - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 85235990 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 3 | 5,5 | | | | | |
| 1 | 852380 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85238040 | - - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog | - - Gramophone records | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-LA | 0 | 25 | 0 | 11 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác, chưa ghi: | - - Other, unrecorded: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85238051 | - - - Loại dùng cho máy vi tính | - - - Of a kind suitable for computer use | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85238059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85238091 | - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85238092 | - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 85238099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 0 | 5,5 | | | | | |
| | **8525** | **Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.** | **Transmission apparatus for radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing apparatus; television cameras, digital cameras and video camera recorders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85255000 | - Thiết bị phát | - Transmission apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về giấy phép (908/QĐ |
| 1 | 85256000 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | - Transmission apparatus incorporating reception apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR về giấy phép (908/QĐ |
| 1 | 852580 | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: | - Television cameras, digital cameras and video camera recorders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85258010 | - - Webcam | - - Web cameras | chiếc | | 15 | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 10 | 7,5 | 6 | 8,2 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | | - - Camera ghi hình ảnh: | - - Video camera recorders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85258031 | - - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh | - - - Of a kind used in broadcasting | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | 85258039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | 85258040 | - - Camera truyền hình | - - Television cameras | chiếc | | 10 | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 10 | 2,5 | 6 | 0,8 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | | - - Camera kỹ thuật số khác: | - - Other digital cameras: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85258051 | - - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR) | - - - Digital single lens reflex (DSLR) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| 3 | 85258059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-ID, | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ? Hàng tiêu dùng (07/ |
| | **8526** | **Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.** | **Radar apparatus, radio navigational aid apparatus and radio remote control apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 852610 | - Ra đa: | - Radar apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85261010 | - - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | - - Radar apparatus, ground based, or of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea- going vessels | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85261090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT; HH quản lý chuyên ng |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 852691 | - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến: | - - Radio navigational aid apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85269110 | - - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | - - - Radio navigational aid apparatus, of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea- going vessels | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 85269190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85269200 | - - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | - - Radio remote control apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| | **8527** | **Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.** | **Reception apparatus for radio-broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: | - Radio-broadcast receivers capable of operating without an external source of power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85271200 | - - Radio cát sét loại bỏ túi | - - Pocket-size radio cassette-players | chiếc | | 30 | 10 | 10 (-I | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 30 | 34 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 852713 | - - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | - - Other apparatus combined with sound recording or reproducing apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85271310 | - - - Loại xách tay | - - - Portable | chiếc | | 30 | 10 | 10 (-I | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 30 | 34 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | 85271390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 10 (-I | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 30 | 34 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | 852719 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85271920 | - - - Loại xách tay | - - - Portable | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85271990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: | - Radio-broadcast receivers not capable of operating without an external source of power, of a kind used in motor vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85272100 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | - - Combined with sound recording or reproducing apparatus | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 29,5 | 0 | 15 | 13,6 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85272900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 12,5 | 15 | 13,6 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 852791 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | - - Combined with sound recording or reproducing apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85279110 | - - - Loại xách tay | - - - Portable | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85279190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT)RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 852792 | - - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: | - - Not combined with sound recording or reproducing apparatus but combined with a clock: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85279220 | - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | - - - Mains operated | chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85279290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 852799 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85279920 | - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | - - - Mains operated | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?RR về giá hàng NK(35 |
| 3 | 85279990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-ID | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 29,5 | 20 | 15 | 16,4 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?RR về giá hàng NK(35 |
| | **8528** | **Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.** | **Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus; reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: | - Cathode-ray tube monitors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85284200 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | - - Capable of directly connecting to and designed for use with an automatic data processing machine of heading 84.71 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?RR về giá hàng NK(35 |
| 2 | 852849 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85284910 | - - - Loại màu | - - - Colour | chiếc | | 12 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 7 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85284920 | - - - Loại đơn sắc | - - - Monochrome | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Màn hình khác: | - Other monitors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85285200 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | - - Capable of directly connecting to and designed for use with an automatic data processing machine of heading 84.71 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?RR về giá hàng NK(35 |
| 2 | 852859 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85285910 | - - - Loại màu | - - - Colour | chiếc | | 12 | 10 | 10 (-I | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | * | 6 | 7 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 3 | 85285920 | - - - Loại đơn sắc | - - - Monochrome | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 1 | | - Máy chiếu: | - Projectors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85286200 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | - - Capable of directly connecting to and designed for use with an automatic data processing machine of heading 84.71 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?RR về giá hàng NK(35 |
| 2 | 852869 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85286910 | - - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên | - - - Having the capability of projecting onto a screen diagonally measuring 300 inches or more | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT)RR về giá hàng NK(359 |
| 3 | 85286990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: | - Reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 852871 | - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: | - - Not designed to incorporate a video display or screen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin: | - - - Set top boxes which have a communications function: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85287111 | - - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | - - - - Mains operated | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85287119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85287191 | - - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | - - - - Mains operated | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 19,1 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 4 | 85287199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 852872 | - - Loại khác, màu: | - - Other, colour: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85287210 | - - - Hoạt động bằng pin | - - - Battery operated | chiếc | | 35 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 35 | 17 | 19,1 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85287291 | - - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | - - - - Cathode-ray tube type | chiếc | | 35 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 35 | 17 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 85287292 | - - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác | - - - - Liquid crystal devices (LCD), light-emitting diodes (LED) and other flat panel display type | chiếc | | 35 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 17,5 | 17 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 4 | 85287299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 35 | 10 | 10 (-I | 0 | 0 | 0 | * | 3 | * | 35 | 17 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | 85287300 | - - Loại khác, đơn sắc | - - Other, monochrome | chiếc | | 25 | 10 | 10 (-I | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 0 | 13 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) Hàng tiêu dùng (07/20 |
| | **8529** | **Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.** | **Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings 85.25 to 85.28.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 852910 | - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: | - Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng: | - - Parabolic aerial reflector dishes for direct broadcast multi- media systems and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85291021 | - - - Dùng cho máy thu truyền hình | - - - For television reception | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 6 | 10 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85291029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 85291030 | - - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh | - - Telescopic, rabbit and dipole antennae for television or radio receivers | chiếc | | 15 | 10 | 10 (- | 0 | 6 | 0 | 20 | 0 | 10 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 85291040 | - - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten | - - Aerial filters and separators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 85291060 | - - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng) | - - Feed horns (wave guide) | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85291092 | - - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình | - - - Of a kind used with transmission apparatus for radio- broadcasting or television | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 85291099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-LA | 0 | 10 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 852990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85299020 | - - Dùng cho bộ giải mã | - - Of decoders | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85299040 | - - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh | - - Of digital cameras or video camera recorders | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh: | - - Other printed circuit boards, assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85299051 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60 | - - - For goods of subheading 8525.50 or 8525.60 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 85299052 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99 | - - - For goods of subheading 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 or 8527.99 | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28: | - - - For goods of heading 85.28: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85299053 | - - - - Dùng cho màn hình dẹt | - - - - For flat panel displays | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 4 | 85299054 | - - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình | - - - - Other, for television receivers | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | |
| 4 | 85299055 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 85299059 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85299091 | - - - Dùng cho máy thu truyền hình | - - - For television receivers | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 3 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 3 | 85299094 | - - - Dùng cho màn hình dẹt | - - - For flat panel displays | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85299099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8530** | **Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).** | **Electrical signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields (other than those of heading 86.08).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85301000 | - Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện | - Equipment for railways or tramways | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 85308000 | - Thiết bị khác | - Other equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 85309000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **8531** | **Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.** | **Electric sound or visual signalling apparatus (for example, bells, sirens, indicator panels, burglar or fire alarms), other than those of heading 85.12 or 85.30.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 853110 | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự: | - Burglar or fire alarms and similar apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85311010 | - - Báo trộm | - - Burglar alarms | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85311020 | - - Báo cháy | - - Fire alarms | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 85311030 | - - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú) | - - Smoke alarms; portable personal alarms (shrill alarms) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 85311090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 85312000 | - Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED) | - Indicator panels incorporating liquid crystal devices (LCD) or light-emitting diodes (LED) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | 853180 | - Thiết bị khác: | - Other apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85318010 | - - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác | - - Electronic bells and other sound signalling apparatus | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9/3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác): | - - Flat panel displays (including electro-luminescence, plasma and other technologies): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85318021 | - - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không | - - - Vacuum fluorescent display panels | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85318029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85318090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 853190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85319010 | - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29 | - - Parts including printed circuit assemblies of subheading 8531.20, 8531.80.21 or 8531.80.29 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85319020 | - - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa | - - Of door bells or other door sound signaling apparatus | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85319030 | - - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác | - - Of other bells or sound signaling apparatus | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85319090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8532** | **Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).** | **Electrical capacitors, fixed, variable or adjustable (pre-set).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85321000 | - Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) | - Fixed capacitors designed for use in 50/60 Hz circuits and having a reactive power handling capacity of not less than 0.5 kvar (power capacitors) | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Tụ điện cố định khác: | - Other fixed capacitors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85322100 | - - Tụ tantan (tantalum) | - - Tantalum | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85322200 | - - Tụ nhôm | - - Aluminium electrolytic | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85322300 | - - Tụ gốm, một lớp | - - Ceramic dielectric, single layer | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85322400 | - - Tụ gốm, nhiều lớp | - - Ceramic dielectric, multilayer | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85322500 | - - Tụ giấy hay plastic | - - Dielectric of paper or plastics | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85322900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85323000 | - Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | - Variable or adjustable (pre-set) capacitors | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85329000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8533** | **Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.** | **Electrical resistors (including rheostats and potentiometers), other than heating resistors.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 853310 | - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng: | - Fixed carbon resistors, composition or film type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85331010 | - - Điện trở dán | - - Surface mounted | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85331090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Điện trở cố định khác: | - Other fixed resistors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85332100 | - - Có công suất danh định không quá 20 W | - - For a power handling capacity not exceeding 20 W | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85332900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp: | - Wirewound variable resistors, including rheostats and potentiometers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85333100 | - - Có công suất danh định không quá 20 W | - - For a power handling capacity not exceeding 20 W | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85333900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85334000 | - Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | - Other variable resistors, including rheostats and potentiometers | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 85339000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8534** | **Mạch in.** | **Printed circuits.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85340010 | - Một mặt | - Single-sided | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 85340020 | - Hai mặt | - Double-sided | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 85340030 | - Nhiều lớp | - Multi-layer | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 85340090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH NK rủi ro về phân |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8535** | **Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.** | **Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, fuses, lightning arresters, voltage limiters, surge suppressors, plugs and other connectors, junction boxes), for a voltage exceeding 1,000 volts.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85351000 | - Cầu chì | - Fuses | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Bộ ngắt mạch tự động: | - Automatic circuit breakers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 853521 | - - Có điện áp dưới 72,5 kV: | - - For a voltage of less than 72.5 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85352110 | - - - Loại hộp đúc | - - - Moulded case type | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 3 | 85352120 | - - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB | - - - Earth leakage circuit breaker | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC; HH q |
| 3 | 85352190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 853529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85352910 | - - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB | - - - Earth leakage circuit breaker | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | 85352990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 853530 | - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: | - Isolating switches and make-and-break switches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV: | - - Suitable for a voltage exceeding 1kV but not exceeding 40 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85353011 | - - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV | - - - Disconnectors having a voltage of less than 36 kV | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 1,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85353019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85353020 | - - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên | - - For a voltage of 66 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 85353090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| 1 | 85354000 | - Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện | - Lightning arresters, voltage limiters and surge suppressors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 853590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85359010 | - - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn (SEN) | - - Bushing assemblies and tap changer assemblies for electricity distribution or power transformers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 85359020 | - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện | - - Change-over switches of a kind used for starting electric motors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85359090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8536** | **Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.** | **Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, relays, fuses, surge suppressors, plugs, sockets, lamp-holders and other connectors, junction boxes), for a voltage not exceeding 1,000 volts; connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 853610 | - Cầu chì: | - Fuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh: | - - Thermal fuses; glass type fuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85361011 | - - - Thích hợp dùng cho quạt điện | - - - Suitable for use in electric fans | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85361012 | - - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A | - - - Other, for a current of less than 16 A | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85361013 | - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN) | - - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85361019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85361091 | - - - Thích hợp dùng cho quạt điện | - - - Suitable for use in electric fans | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 25 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85361092 | - - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A | - - - Other, for a current of less than 16 A | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 25 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85361093 | - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN) | - - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 25 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85361099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | * | 3 | * | 25 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 853620 | - Bộ ngắt mạch tự động: | - Automatic circuit breakers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại hộp đúc: | - - Moulded case type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85362011 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 15 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85362012 | - - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A | - - - For a current of 16 A or more, but not more than 32 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 15 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85362013 | - - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A | - - - For a current of more than 32 A, but not more than 1,000 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 5 | 7 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85362019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 5 | 0 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 85362020 | - - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | - - Of a kind incorporated into electro-thermic domestic appliances of heading 85.16 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 7,5 | 20 | 3 | * | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85362091 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 15 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85362099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 15 | 0 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 853630 | - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác: | - Other apparatus for protecting electrical circuits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85363010 | - - Bộ chống sét | - - Lightning arresters | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85363020 | - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện | - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 20 | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85363090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 15 | 0 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | | - Rơ le: | - Relays: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 853641 | - - Dùng cho điện áp không quá 60 V: | - - For a voltage not exceeding 60 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85364110 | - - - Rơ le kỹ thuật số | - - - Digital relays | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85364120 | - - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến | - - - Of a kind used in radio equipment | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85364130 | - - - Của loại sử dụng cho quạt điện | - - - Of a kind used in electric fans | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85364140 | - - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A | - - - Other, for a current of less than 16 A | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85364191 | - - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V | - - - - Semiconductor or electro-magnetic relays of voltage not exceeding 28 V | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85364199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 853649 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85364910 | - - - Rơ le kỹ thuật số | - - - Digital relays | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 3 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85364990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 3 | 12,5 | 5 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 1 | 853650 | - Thiết bị đóng ngắt mạch khác: | - Other switches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85365020 | - - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải | - - Over-current and residual-current automatic switches | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 3 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí: | - - High inrush switches and commutators for stoves and ranges; microphone switches; power switches for television or radio receivers; switches for electric fans; rotary, slide, see-saw and magnetic switches for air-conditioning machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85365032 | - - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến (SEN) | - - - Of a kind suitable for use in electric fans or in radio equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85365033 | - - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A (SEN) | - - - Other, of a rated current carrying capacity of less than 16 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85365039 | - - - Loại khác (SEN) | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 85365040 | - - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens) | - - Miniature switches suitable for use in rice cookers or toaster ovens | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A: | - - Electronic AC switches consisting of optically coupled input and output circuits (insulated thyristor AC switches); electronic switches, including temperature protected electronic switches, consisting of a transistor and a logic chip (chip-on-chip technology) for a voltage not exceeding 1,000 volts; electro- mechanical snap-action switches for a current not exceeding 11 A: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85365051 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85365059 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A: | - - Other, make and break switches of a kind used in domestic electrical wiring not exceeding 500 V and having a rated current carrying capacity not exceeding 20 A: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85365061 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85365069 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85365092 | - - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện | - - - Of a kind suitable for use in electric fans | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85365095 | - - - Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches) | - - - Other, change-over switches of a kind used for starting electric motors; fuse switches | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 0 | 20 | 3 | 10 | 0 | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85365099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | 10 | 5 | 5 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: | - Lamp-holders, plugs and sockets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 853661 | - - Đui đèn: | - - Lamp-holders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85366110 | - - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien | - - - Of a kind used for compact lamps or halogen lamps | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85366191 | - - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85366199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 853669 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Phích cắm điện thoại: | - - - Telephone plugs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85366911 | - - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 20 GI( | 12 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85366919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 20 GI( | 12 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | | - - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh: | - - - Audio/video sockets and cathode ray tube sockets for television or radio receivers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85366923 | - - - - Dòng điện không quá 1,5 A | - - - - For a current not exceeding 1.5 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 12,5 | 15 GI( | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85366924 | - - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A | - - - - For a current exceeding 1.5 A but less than 16 A | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 12,5 | 15 GI( | 7 | 8,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85366929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 12,5 | 15 GI( | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in: | - - - Sockets and plugs for co-axial cables and printed circuits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85366932 | - - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - - For a current of less than 16 A | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85366939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 16,5 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85366992 | - - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 20 GI( | 12 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85366999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | 25 | 20 GI( | 12 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 853670 | - Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang: | - Connectors for optical fibres, optical fibres bundles or cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85367010 | - - Bằng gốm | - - Of ceramics | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85367020 | - - Bằng đồng | - - Of copper | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85367090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 2 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 853690 | - Thiết bị khác: | - Other apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober): | - - Connection and contact elements for wires and cables; wafer probers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85369012 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 85369019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | 0,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Hộp đấu nối: | - - Junction boxes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85369022 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85369029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều: | - - Cable connectors consisting of a jack plug, terminal with or without pin, connector and adaptor for co-axial cable; commutators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85369032 | - - - Dòng điện dưới 16 A | - - - For a current of less than 16 A | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85369039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | 10 | 20 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dòng điện dưới 16 A: | - - - For a current of less than 16 A: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85369093 | - - - - Phiến đấu nối và khối đấu nối cáp điện thoại | - - - - Telephone patch panels | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 3 | 10 | 15 | 7 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 85369094 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 5 | 7 | 20 | 3 | 12,5 | 20 | 12 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85369099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 30 | 30 | 20 | 3 | 10 | 20 | 7 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8537** | **Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.** | **Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases, equipped with two or more apparatus of heading 85.35 or 85.36, for electric control or the distribution of electricity, including those incorporating instruments or apparatus of Chapter 90, and numerical control apparatus, other than switching apparatus of heading 85.17.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 853710 | - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | - For a voltage not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển: | - - Switchboards and control panels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85371011 | - - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | - - - Control panels of a kind suitable for use in distributed control systems | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | 85371012 | - - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình (SEN) | - - - Control panels fitted with a programmable processor | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 85371013 | - - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 (SEN) | - - - Other control panels of a kind suitable for goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 85371019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 11 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 85371020 | - - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25 | - - Distribution boards (including back panels and back planes) for use solely or principally with goods of heading 84.71, 85.17 or 85.25 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 85371030 | - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn | - - Programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 2 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 6 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85371091 | - - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện | - - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 30 | 30 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 11 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 85371092 | - - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | - - - Of a kind suitable for use in distributed control systems | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 30 | 30 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 11 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | 85371099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 30 | 30 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 11 | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 853720 | - Dùng cho điện áp trên 1.000 V: | - For a voltage exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bảng chuyển mạch: | - - Switchboards: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85372011 | - - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên | - - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 85372019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | | - - Bảng điều khiển: | - - Control panels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85372021 | - - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên | - - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 3 | 85372029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 85372090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | RR về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật (908/QĐ-BTC); HH c |
| | **8538** | **Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.** | **Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.35, 85.36 or 85.37.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 853810 | - Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng: | - Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases for the goods of heading 85.37, not equipped with their apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | - - For a voltage not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85381011 | - - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn | - - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 85381012 | - - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến | - - - Of a kind used in radio equipment | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 85381019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp trên 1.000 V: | - - For a voltage exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85381021 | - - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn | - - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85381022 | - - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến | - - - Of a kind used in radio equipment | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 3 | 85381029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Tl | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 853890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | - - For a voltage not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85389011 | - - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | - - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers | chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 6 | 2 | | | | | |
| 3 | 85389012 | - - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19 | - - - Parts of goods of subheading 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 or 8536.90.19 | chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 6 | 6,5 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 85389013 | - - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20 | - - - Parts of goods of subheading 8537.10.20 | chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 6 | 2 | | | | | |
| 3 | 85389019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 6 | 2 | | | | | |
| 2 | 85389020 | - - Điện áp trên 1.000 V | - - For a voltage exceeding 1,000 V | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | |
| | **8539** | **Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi- ốt phát quang (LED).** | **Electric filament or discharge lamps, including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra- red lamps; arc-lamps; light-emitting diode (LED) lamps.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 853910 | - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): | - Sealed beam lamp units: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85391010 | - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | - - For motor vehicles of Chapter 87 | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 9 | 11 | 20 | 3 | * | 20 | 11 | 10,9 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85391090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: | - Other filament lamps, excluding ultra-violet or infra-red lamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 853921 | - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram: | - - Tungsten halogen: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85392120 | - - - Dùng cho thiết bị y tế | - - - Of a kind used in medical equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85392130 | - - - Dùng cho xe có động cơ | - - - Of a kind used for motor vehicles | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 6 | 2 | 20 | 3 | * | 20 | 10 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85392140 | - - - Bóng đèn phản xạ khác | - - - Other reflector lamp bulbs | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85392190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 853922 | - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: | - - Other, of a power not exceeding 200 W and for a voltage exceeding 100 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85392220 | - - - Dùng cho thiết bị y tế | - - - Of a kind used in medical equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Bóng đèn phản xạ khác: | - - - Other reflector lamp bulbs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85392231 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W | - - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power not exceeding 60 W | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392232 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W | - - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power exceeding 60 W | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392233 | - - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng | - - - - Other, for domestic lighting | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392239 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85392291 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W | - - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power not exceeding 60 W | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392292 | - - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W | - - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power exceeding 60 W | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392293 | - - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng | - - - - Other, for domestic lighting | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 853929 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại dùng cho thiết bị y tế: | - - - Of a kind used in medical equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85392911 | - - - - Bóng đèn phòng mổ (SEN) | - - - - Operation theatre lamps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 4 | 85392919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85392920 | - - - Dùng cho xe có động cơ | - - - Of a kind used for motor vehicles | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 9 | 3 | 20 | 3 | * | 20 | 25 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85392930 | - - - Bóng đèn phản xạ khác | - - - Other reflector lamp bulbs | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V: | - - - Flashlight bulbs; miniature indicator bulbs, rated up to 2.25 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85392941 | - - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế | - - - - Of a kind suitable for medical equipment | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85392949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 85392950 | - - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V | - - - Other, having a capacity exceeding 200 W but not exceeding 300 W and a voltage exceeding 100 V | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 34 | 13,6 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC); HH quản lý chuyên |
| 3 | 85392960 | - - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V | - - - Other, having a capacity not exceeding 200 W and a voltage not exceeding 100 V | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 0 | 5,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 85392990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 7 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: | - Discharge lamps, other than ultra-violet lamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 853931 | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: | - - Fluorescent, hot cathode: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85393110 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc | - - - Tubes for compact fluorescent lamps | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85393120 | - - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác | - - - Other, straight tubes for other fluorescent lamps | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85393130 | - - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền (SEN) | - - - Compact fluorescent lamps with built-in ballast | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85393190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 20 | 0 | * | 20 | 15 | 13,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 85393200 | - - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại | - - Mercury or sodium vapour lamps; metal halide lamps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 853939 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85393910 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc | - - - Tubes for compact fluorescent lamps | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85393930 | - - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác | - - - Other fluorescent cold cathode types | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85393990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 8 | 10 | 20/0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 3 | * | 0 | 0 | 1,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang: | - Ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85394100 | - - Bóng đèn hồ quang | - - Arc-lamps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85394900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 85395000 | - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED) | - Light-emitting diode (LED) lamps | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 853990 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85399010 | - - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc | - - Aluminium end caps for fluorescent lamps; aluminium screw caps for incandescent lamps | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85399020 | - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ | - - Other, suitable for lamps of motor vehicles | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85399090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8540** | **Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).** | **Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves and tubes (for example, vacuum or vapour or gas filled valves and tubes, mercury arc rectifying valves and tubes, cathode-ray tubes, television camera tubes).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực: | - Cathode-ray television picture tubes, including video monitor cathode-ray tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85401100 | - - Loại màu | - - Colour | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT)RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 85401200 | - - Loại đơn sắc | - - Monochrome | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 85402000 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | - Television camera tubes; image converters and intensifiers; other photo-cathode tubes | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 854040 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm: | - Data/graphic display tubes, monochrome; data/graphic display tubes, colour, with a phosphor dot screen pitch smaller than 0.4 mm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85404010 | - - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25 | - - Data/graphic display tubes, colour, of a kind used for articles of heading 85.25 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85404090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | 85406000 | - Ống tia âm cực khác | - Other cathode-ray tubes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới: | - Microwave tubes (for example, magnetrons, klystrons, travelling wave tubes, carcinotrons), excluding grid-controlled tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85407100 | - - Magnetrons | - - Magnetrons | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85407900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 1 | | - Đèn điện tử và ống điện tử khác: | - Other valves and tubes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85408100 | - - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại | - - Receiver or amplifier valves and tubes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 85408900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT)RR về giá hàng NK(359 |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85409100 | - - Của ống đèn tia âm cực | - - Of cathode-ray tubes | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 2 | 854099 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85409910 | - - - Của ống đèn vi sóng | - - - Of microwave tubes | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| 3 | 85409990 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| | **8541** | **Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp.** | **Diodes, transistors and similar semiconductor devices; photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light-emitting diodes (LED); mounted piezo- electric crystals.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85411000 | - Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED) | - Diodes, other than photosensitive or light-emitting diodes (LED) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Tranzito, trừ tranzito cảm quang: | - Transistors, other than photosensitive transistors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85412100 | - - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W | - - With a dissipation rate of less than 1 W | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85412900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85413000 | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | - Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 854140 | - Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED): | - Photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light-emitting diodes (LED): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85414010 | - - Đi-ốt phát quang | - - Light-emitting diodes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | | - - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang: | - - Photocells, including photodiodes and phototransistors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85414021 | - - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp | - - - Photovoltaic cells, not assembled | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 85414022 | - - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm | - - - Photovoltaic cells assembled in modules or made up into panels | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | RR chuyển tải trái phép (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 85414029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85414090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85415000 | - Thiết bị bán dẫn khác | - Other semiconductor devices | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85416000 | - Tinh thể áp điện đã lắp ráp | - Mounted piezo-electric crystals | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 85419000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8542** | **Mạch điện tử tích hợp.** | **Electronic integrated circuits.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Mạch điện tử tích hợp: | - Electronic integrated circuits: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 85423100 | - - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | - - Processors and controllers, whether or not combined with memories, converters, logic circuits, amplifiers, clock and timing circuits, or other circuits | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 85423200 | - - Bộ nhớ | - - Memories | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 85423300 | - - Mạch khuếch đại | - - Amplifiers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH NK rủi ro về phân |
| 2 | 85423900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH NK rủi ro về phân |
| 1 | 85429000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) |
| | **8543** | **Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.** | **Electrical machines and apparatus, having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85431000 | - Máy gia tốc hạt | - Particle accelerators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 85432000 | - Máy phát tín hiệu | - Signal generators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 854330 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di: | - Machines and apparatus for electroplating, electrolysis or electrophoresis: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85433020 | - - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs [(1)] | - - Wet processing equipment for the application by immersion of chemical or electrochemical solutions, whether or not for the purpose of removing material on printed circuit board/printed wiring board substrates | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85433090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 854370 | - Máy và thiết bị khác: | - Other machines and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85437010 | - - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện | - - Electric fence energisers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85437020 | - - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio | - - Remote control apparatus, other than radio remote control apparatus | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 85437030 | - - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển | - - Electrical machines and apparatus with translation or dictionary functions | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85437040 | - - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs [(1)] hoặc PCAs [(1)]; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs [(1)] hoặc PCAs [(1)] | - - Equipment for the removal of dust particles or the elimination of electrostatic charge during the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies; machines for curing material by ultra-violet light for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85437090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 854390 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85439010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20 | - - Of goods of subheading 8543.10 or 8543.20 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85439020 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20 | - - Of goods of subheading 8543.30.20 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85439030 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30 | - - Of goods of subheading 8543.70.30 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85439040 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40 | - - Of goods of subheading 8543.70.40 | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 85439090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8544** | **Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.** | **Insulated (including enamelled or anodised) wire, cable (including co-axial cable) and other insulated electric conductors, whether or not fitted with connectors; optical fibre cables, made up of individually sheathed fibres, whether or not assembled with electric conductors or fitted with connectors.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dây đơn dạng cuộn: | - Winding wire: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 854411 | - - Bằng đồng: | - - Of copper: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85441120 | - - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua) | - - - With an outer coating or covering of paper, textiles or poly(vinyl chloride) | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 15 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85441130 | - - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer) | - - - With an outer coating of lacquer | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 7,5 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85441140 | - - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel) | - - - With an outer coating of enamel | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 7,5 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85441190 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 85441900 | - - Loại khác | - - Other | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-TI | 0 | 0 | 0 | 0(-MY | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 854420 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác: | - Co-axial cable and other co-axial electric conductors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV: | - - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85442011 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | - - - Insulated with rubber or plastics | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85442019 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV: | - - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85442021 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | - - - Insulated with rubber or plastics | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85442029 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV: | - - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85442031 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | - - - Insulated with rubber or plastics | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85442039 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 2 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV: | - - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85442041 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | - - - Insulated with rubber or plastics | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85442049 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 2 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 1 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 854430 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: | - Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bộ dây điện cho xe có động cơ: | - - Wiring harnesses for motor vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | - - - Insulated with rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85443012 | - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | - - - - Of a kind used for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11 | m/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 10 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85443013 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 10 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85443014 | - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | - - - - Of a kind used for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11 | m/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 10 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85443019 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 6 | 2 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 10 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85443091 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | - - - Insulated with rubber or plastics | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85443099 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | - Other electric conductors, for a voltage not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 854442 | - - Đã lắp với đầu nối điện: | - - Fitted with connectors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | - - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444211 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | - - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85444213 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444219 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | - - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444221 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | - - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85444223 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444229 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | | - - - Cáp ắc qui: | - - - Battery cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | - - - - Insulated with rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85444232 | - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | - - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11 | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 85444233 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 85444234 | - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | - - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11 | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 5 | 85444239 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444294 | - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5 mm | - - - - Electric cables insulated with plastics, having a core diameter not exceeding 5 mm | m/chiếc | | 17 | 10 | 10 (-I | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 5 | 8,2 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444295 | - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm | - - - - Electric cables insulated with plastics, having a core diameter exceeding 5 mm but not exceeding 19.5 mm | m/chiếc | | 17 | 10 | 10 (-I | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 5 | 8,2 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444296 | - - - - Cáp điện khác cách điện bằng plastic | - - - - Other electric cables insulated with plastics | m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-KI | 0 | 4 | 2 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 7 | 2,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444297 | - - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy | - - - - Electric cables insulated with rubber or paper | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 GI( | 5 | 1,7 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444298 | - - - - Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn | - - - - Flat data cables having two lines or more | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 GI( | 5 | 1,7 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444299 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 GI( | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 854449 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | - - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444911 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | - - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85444913 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | - - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444921 | - - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô | - - - - Shielded wire of a kind used in the manufacture of automotive wiring harnesses | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 85444922 | - - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm | - - - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm | m/chiếc | | 17 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | * | 15 | 5 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85444923 | - - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác | - - - - - Other electric cables insulated with plastics | m/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 4 | 4,5 | 20 | 0 | * | 7,5 | 7 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 5 | 85444924 | - - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 5 | 85444929 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | - - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444931 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | - - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 85444932 | - - - - Loại khác, cách điện bằng plastic | - - - - Other, insulated with plastics | m/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 85444939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 10 | 5 | 5,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTTR cấm, tạm ngừng NK ( |
| 3 | | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | - - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 85444941 | - - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic | - - - - Cables insulated with plastics | m/chiếc | | 10 | 10 | 10 (-I | 0 | 4 | 4,5 | * | 0 | * | 10 | 16 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 4 | 85444942 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 10 | 5 | 5,5 | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT) ?; HH quản lý chuyên |
| 4 | 85444949 | - - - - Loại khác | - - - - Other | m/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-M | 0 | 0 | 1 | * | 0 | * | 10 | 5 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 854460 | - Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V: | - Other electric conductors, for a voltage exceeding 1,000 V: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV: | - - For a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 36 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85446011 | - - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm | - - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm | m/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 5 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 11 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85446012 | - - - Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85446019 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV: | - - For a voltage exceeding 36 kV but not exceeding 66 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85446021 | - - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm | - - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 3 | 85446022 | - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85446029 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | | - - Dùng cho điện áp trên 66 kV: | - - For a voltage exceeding 66 kV: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85446031 | - - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | - - - Insulated with rubber, plastics or paper | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 85446039 | - - - Loại khác | - - - Other | m/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 854470 | - Cáp sợi quang: | - Optical fibre cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85447010 | - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm NK qua SD (1/2015/TT-BTTTT); HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 85447090 | - - Loại khác | - - Other | m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8545** | **Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.** | **Carbon electrodes, carbon brushes, lamp carbons, battery carbons and other articles of graphite or other carbon, with or without metal, of a kind used for electrical purposes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Điện cực: | - Electrodes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85451100 | - - Dùng cho lò nung, luyện | - - Of a kind used for furnaces | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 85451900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,7 | | | | | |
| 1 | 85452000 | - Chổi than | - Brushes | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 1 | 85459000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,7 | | | | | |
| | **8546** | **Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.** | **Electrical insulators of any material.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85461000 | - Bằng thủy tinh | - Of glass | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 854620 | - Bằng gốm, sứ: | - Of ceramics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85462010 | - - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch | - - Transformer bushings and circuit breaker insulators | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 85462090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 7 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,8 | | | | | |
| 1 | 85469000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8547** | **Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.** | **Insulating fittings for electrical machines, appliances or equipment, being fittings wholly of insulating material apart from any minor components of metal (for example, threaded sockets) incorporated during moulding solely for purposes of assembly, other than insulators of heading 85.46; electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 85471000 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | - Insulating fittings of ceramics | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 85472000 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | - Insulating fittings of plastics | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 854790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85479010 | - - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện | - - Electric conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 85479090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **8548** | **Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.** | **Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators; electrical parts of machinery or apparatus, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 854810 | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết: | - Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít: | - - Lead acid scrap storage batteries, drained or undrained: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85481013 | - - - Ắc qui điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm | - - - 6 volts and 12 volts electric accumulators of a height (excluding terminals and handles) not more than 23 cm | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85481019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 85481020 | - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt | - - Waste and scrap containing mainly iron | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 85481030 | - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng | - - Waste and scrap containing mainly copper | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 85481091 | - - - Của pin và bộ pin | - - - Of primary cells and primary batteries | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85481092 | - - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay | - - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 85481099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 854890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 85489010 | - - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản | - - Image sensors of the contact type comprising a photo-conductive sensor element, an electric charge storage condenser, a light source of light emitting diodes, thin-film transistor matrix and a scanning condenser, capable of scanning text | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 85489020 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài | - - Printed circuit assemblies including such assemblies for external connections | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 85489090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 7697-2:2007 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (*) Thẻ không tiếp xúc (proximity card) và thẻ HMTL(Tag) thuộc mã này khi không đáp ứng điều kiện chú giải 5(b) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XVII** | **Section XVII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP** | **VEHICLES, AIRCRAFT, VESSELS AND ASSOCIATED TRANSPORT EQUIPMENT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06. | 1. This Section does not cover articles of heading 95.03 or 95.08, or bobsleighs, toboggans or the like of heading 95.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Khái niệm “bộ phận” và “bộ phận và phụ kiện” không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này: | 2. The expressions “parts” and “parts and accessories” do not apply to the following articles, whether or not they are identifiable as for the goods of this Section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16); | (a) Joints, washers or the like of any material (classified according to their constituent material or in heading 84.84) or other articles of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39); | (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại); | (c) Articles of Chapter 82 (tools); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06; | (d) Articles of heading 83.06; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng, trừ các bộ tản nhiệt dùng cho các mặt hàng thuộc Phần này; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ; | (e) Machines or apparatus of headings 84.01 to 84.79, or parts thereof, other than the radiators for the articles of this Section; articles of heading 84.81 or 84.82 or, provided they constitute integral parts of engines or motors, articles of heading 84.83; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85); | (f) Electrical machinery or equipment (Chapter 85); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Các mặt hàng thuộc Chương 90; | (g) Articles of Chapter 90; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các mặt hàng thuộc Chương 91; | (h) Articles of Chapter 91; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Vũ khí (Chương 93); | (ij) Arms (Chapter 93); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc | (k) Lamps or lighting fittings of heading 94.05; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Bàn chải loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03). | (l) Brushes of a kind used as parts of vehicles (heading 96.03). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm "bộ phận" hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ kiện ấy. | 3. References in Chapters 86 to 88 to "parts" or "accessories" do not apply to parts or accessories which are not suitable for use solely or principally with the articles of those Chapters. A part or accessory which answers to a description in two or more of the headings of those Chapters is to be classified under that heading which corresponds to the principal use of that part or accessory. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của Phần này: | 4. For the purposes of this Section: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87; | (a) Vehicles specially constructed to travel on both road and rail are classified under the appropriate heading of Chapter 87; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87; | (b) Amphibious motor vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 87; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88. | (c) Aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 88. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau: | 5. Air-cushion vehicles are to be classified within this Section with the vehicles to which they are most akin as follows: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí); | (a) In Chapter 86 if designed to travel on a guide-track (hovertrains); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đất hoặc trên cả đất và nước; | (b) In Chapter 87 if designed to travel over land or over both land and water; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy trên nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy trên băng. | (c) In Chapter 89 if designed to travel over water, whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây. | Parts and accessories of air-cushion vehicles are to be classified in the same way as those of vehicles of the heading in which the air-cushion vehicles are classified under the above provisions. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hỏa, và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt. | Hovertrain track fixtures and fittings are to be classified as railway track fixtures and fittings, and signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems as signalling, safety or traffic control equipment for railways. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 86** | **Chapter 86** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI** | **RAILWAY OR TRAMWAY LOCOMOTIVES, ROLLING-STOCK AND PARTS THEREOF; RAILWAY OR TRAMWAY TRACK FIXTURES AND FITTINGS AND PARTS THEREOF; MECHANICAL (INCLUDING ELECTRO-MECHANICAL) TRAFFIC SIGNALLING EQUIPMENT OF ALL KINDS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (a) Tà vẹt đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10); | (a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc | (b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30. | (c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 86.07, ngoài các đề cập khác, áp dụng cho: | 2. Heading 86.07 applies, inter alia, to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe [(1)] (bánh răng truyền động), đai bánh xe [(1)], mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe; | (a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Khung, bệ xe [(1)], giá chuyển hướng và trục bitxen; | (b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Hộp trục [(1)]; cơ cấu hãm [(1)]; | (c) Axle boxes; brake gear; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe; | (d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Thân toa. | (e) Coachwork. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, *ngoài các đề cập khác,* nhóm 86.08 áp dụng cho: | 3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, *inter alia,* to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng; | (a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay. | (b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8601** | **Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.** | **Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 86011000 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | - Powered from an external source of electricity | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 86012000 | - Loại chạy bằng ắc qui điện | - Powered by electric accumulators | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8602** | **Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.** | **Other rail locomotives; locomotive tenders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 86021000 | - Đầu máy diesel truyền động điện (1) | - Diesel-electric locomotives | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 86029000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8603** | **Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04** | **Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 86031000 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | - Powered from an external source of electricity | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 86039000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **86040000** | **Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray).** | **Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers, trackliners, testing coaches and track inspection vehicles).** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | | | | **HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT)** |
| | **86050000** | **Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).** | **Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04).** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | | | | **HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT)** |
| | **8606** | **Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.** | **Railway or tramway goods vans and wagons, not self- propelled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 86061000 | - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | - Tank wagons and the like | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 86063000 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10 | - Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 86069100 | - - Loại có nắp đậy và đóng kín | - - Covered and closed | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 86069200 | - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | - - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 86069900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8607** | **Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.** | **Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng: | - Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 86071100 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | - - Driving bogies and bissel-bogies | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 86071200 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | - - Other bogies and bissel-bogies | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 86071900 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | - - Other, including parts | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1): | - Brakes and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 86072100 | - - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1) | - - Air brakes and parts thereof | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 86072900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 86073000 | - Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng | - Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 86079100 | - - Của đầu máy | - - Of locomotives | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 86079900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8608** | **Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.** | **Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 86080020 | - Thiết bị cơ điện | - Electro-mechanical equipment | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 86080090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **8609** | **Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.** | **Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 86090010 | - Bằng kim loại cơ bản | - Of base metal | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 86090090 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 8546:2010, TCVN 9134:2012, TCVN 9135:2012 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 87** | **Chapter 87** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG.** | **VEHICLES OTHER THAN RAILWAY OR TRAMWAY ROLLING- STOCK, AND PARTS AND ACCESSORIES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray. | 1. This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo mục đích của Chương này, “xe kéo” có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hóa khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo. | 2. For the purposes of this Chapter, “tractors” means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó. | Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06. | 3. Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03. | 4. Heading 87.12 includes all children's bicycles. Other children's cycles fall in heading 95.03. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8701** | **Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).** | **Tractors (other than tractors of heading 87.09).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 870110 | - Máy kéo trục đơn: | - Single axle tractors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện: | - - Of a power not exceeding 22.5 kW, whether or not electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87011011 | - - - Dùng cho nông nghiệp | - - - For agricultural use | chiếc | | 30 | 10 | 15 | 0 | 9 | 3 | * | 0 | * | 30 | 30 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87011019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | * | 0 | * | 30 | 30 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87011091 | - - - Dùng cho nông nghiệp | - - - For agricultural use | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 10 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87011099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 10 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 870120 | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1): | - Road tractors for semi-trailers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87012010 | - - Dạng CKD | - - Completely Knocked Down | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87012091 | - - - Mới | - - - New | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT HH quản lý |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 87012099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT HH quản lý |
| 1 | 87013000 | - Xe kéo bánh xích | - Track-laying tractors | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác, có công suất máy: | - Other, of an engine power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 870191 | - - Không quá 18 kW: | - - Not exceeding 18 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87019110 | - - - Máy kéo nông nghiệp | - - - Agricultural tractors | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87019190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 4 | 0 | 0 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 870192 | - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW: | - - Exceeding 18 kW but not exceeding 37 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87019210 | - - - Máy kéo nông nghiệp | - - - Agricultural tractors | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87019290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 4 | 0 | 0 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 870193 | - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW: | - - Exceeding 37 kW but not exceeding 75 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87019310 | - - - Máy kéo nông nghiệp | - - - Agricultural tractors | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87019390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 4 | 0 | 0 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 870194 | - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW: | - - Exceeding 75 kW but not exceeding 130 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87019410 | - - - Máy kéo nông nghiệp | - - - Agricultural tractors | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87019490 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 4 | 0 | 0 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 870195 | - - Trên 130 kW: | - - Exceeding 130 kW: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87019510 | - - - Máy kéo nông nghiệp | - - - Agricultural tractors | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87019590 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 4 | 0 | 0 | 2,7 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ; HH quản lý chuyên ng |
| | **8702** | **Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.** | **Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 870210 | - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | - With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87021010 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [(1)] (motor coaches, buses hoặc minibuses): | - - - Motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87021041 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | - - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87021042 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87021049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87021050 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87021060 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87021071 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | - - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t | chiếc | | 5 | 10 | 20 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | * | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 4 | 87021072 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 5 | 10 | 20 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | * | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87021079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 20 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | * | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 3 | | - - - Ô tô khách [(1)] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87021081 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | - - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | 87021082 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87021089 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87021091 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87021099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 1 | 870220 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | - With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87022010 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87022021 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87022031 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | - - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022032 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022039 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87022041 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87022050 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87022061 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | - - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t | chiếc | | 5 | 10 | 35 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022062 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 5 | 10 | 35 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022069 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 35 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87022071 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | - - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022072 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87022091 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87022099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 1 | 870230 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | - With both spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine and electric motor as motors for propulsion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87023010 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87023021 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87023029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87023031 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87023039 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87023041 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87023049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87023050 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87023061 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 5 | 10 | 50 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87023069 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 50 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87023071 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87023079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87023091 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87023099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 1 | 870240 | - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | - With only electric motor for propulsion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87024010 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87024021 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87024029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87024031 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87024039 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87024041 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87024049 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87024050 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | - - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87024061 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 5 | 10 | 50 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87024069 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 50 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87024071 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87024079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87024091 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87024099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 1 | 870290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87029010 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên: | - - - Motor coaches, buses or minibuses, for the transport of 30 persons or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87029021 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87029029 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87029031 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87029032 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | 87029033 | - - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - Other, of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | 87029039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87029040 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [1] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | - - - Motor coaches, buses or minibuses, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87029051 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 5 | 10 | 50 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87029059 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 50 | 0 | 5 | 5 | 0(-KH | 5 | * | 0 | 5 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses, for the transport of 30 persons or more: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87029061 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] trên 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 4 | 87029069 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | | - - - Ô tô khách [1] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | - - - Other motor coaches, buses or minibuses: | | | | | | | | | | | | | | | ĐB | | | | |
| 4 | 87029071 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [SEN] không quá 24 tấn | - - - - Of a g.v.w. not exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87029079 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | 87029080 | - - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn | - - - Other, of a g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 3 | 87029090 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 70 | * | 38,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| | **8703** | **Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.** | **Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 870310 | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự: | - Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87031010 | - - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | - - Golf cars (including golf buggies) and similar vehicles | chiếc | | 70 | 10 | 0 (-Bl | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | 38 | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 2 | 87031090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 0 (-Bl | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 1 | | - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện: | - Other vehicles, with only spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 870321 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc: | - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032111 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - - Go-karts | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032112 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032113 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032114 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032115 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032121 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 5 | 87032129 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 4 | 87032130 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032141 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 0 (-Bl | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032142 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 35 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032143 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 15 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 15 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032144 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032145 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032151 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 5 | 87032159 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032190 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 35 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | 870322 | - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032211 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - - Go-karts | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87032212 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032213 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032214 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032215 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032216 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032217 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032221 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032229 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87032230 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032241 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 29 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032242 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 29 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032243 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032244 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 29 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032245 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 29 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032246 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032247 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 87032251 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 5 | 87032259 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87032290 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 29 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | 870323 | - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032311 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032312 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032313 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032314 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032321 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032322 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032323 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032324 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032331 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032332 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032333 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032334 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032335 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032336 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | ĐB | | | | |
| 5 | 87032341 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032342 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032351 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 4 | 87032352 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 4 | 87032353 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 4 | 87032354 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | 38,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)Hàng tiêu dùng (07/201 |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032355 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032356 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032357 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032358 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032361 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032362 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032363 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032364 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032365 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 87032366 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032367 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032368 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | ĐB | | | | |
| 5 | 87032371 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032372 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032373 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032374 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | 38,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 2 | 870324 | - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032411 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032412 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032413 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032414 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032415 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032421 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032429 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87032430 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87032441 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87032442 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032443 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87032444 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032445 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 34 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032449 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032451 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 34 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87032459 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87032461 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 68 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87032469 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 74 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 1 | | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | - Other vehicles, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 870331 | - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc: | - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87033111 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - - Go-karts | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87033112 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033113 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033114 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033115 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033116 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033117 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033121 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 5 | 87033129 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033130 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87033141 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 29/80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033142 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 29/80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033143 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033144 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 29/80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033145 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 29/80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033146 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87033147 | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - - Sedan | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033151 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | - - - - - Of four-wheel drive | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 5 | 87033159 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 4 | 87033190 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 29/8( | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?Hàng tiêu dùng (07/20 |
| 2 | 870332 | - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87033211 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033212 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033213 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033214 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033221 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033222 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033223 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033231 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033232 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033233 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033234 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033235 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033236 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033241 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033242 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033243 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87033251 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033252 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87033253 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87033254 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033261 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033262 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033263 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033271 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033272 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033273 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033274 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 87033275 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033276 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033281 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033282 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033283 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 2 | 870333 | - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc: | - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87033311 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033312 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033313 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033314 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033321 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033322 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033331 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 5 | 87033332 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033333 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033334 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033340 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87033351 | - - - - Ô tô cứu thương | - - - - Ambulances | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033352 | - - - - Ô tô tang lễ | - - - - Hearses | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033353 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - - Prison vans | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | 87033354 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033361 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033362 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87033371 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 5 | 87033372 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033380 | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | - - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 4 | 87033390 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 1 | 870340 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | - Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87034011 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87034012 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87034013 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87034014 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87034015 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034016 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034017 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034018 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034019 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034021 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034022 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034023 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034024 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034025 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034026 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034027 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034028 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87034031 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 33 | 0 | * | * | * | 44 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | - - - All-Terrain Vehicles (ATV): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034032 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034033 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô cứu thương: | - - - Ambulances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034034 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034035 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034036 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 30 | 0 | 15 | * | * | 40 | * | 5 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô tang lễ: | - - - Hearses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034041 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034042 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | 1 | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034043 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034044 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034045 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034046 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034047 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô chở phạm nhân: | - - - Prison vans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034051 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034052 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034053 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034054 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034055 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034056 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 61 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87034057 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034058 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 75,3 | 10 | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034061 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 68 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034062 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034063 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034064 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034065 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034066 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 76 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034067 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 56 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 87034068 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034071 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 52 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034072 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034073 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034074 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034075 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034076 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 76 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034077 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 56 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034081 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 52 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034082 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034083 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034084 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034085 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034086 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 76 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034087 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87034091 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034092 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034093 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034094 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034095 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034096 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034097 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 73 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87034098 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 870350 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | - Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87035011 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87035012 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87035013 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87035014 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87035015 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035016 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035017 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035018 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035019 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035021 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035022 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035023 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035024 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035025 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035026 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035027 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035028 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87035031 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | - - - All-Terrain Vehicles (ATV): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035032 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035033 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô cứu thương: | - - - Ambulances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035034 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035035 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035036 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô tang lễ: | - - - Hearses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035041 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035042 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035043 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035044 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035045 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035046 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035047 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô chở phạm nhân: | - - - Prison vans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035051 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035052 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035053 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87035054 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035055 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035056 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 35 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035057 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035058 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035061 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035062 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035063 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035064 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035065 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035066 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035067 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035071 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035072 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035073 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035074 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035075 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035076 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035077 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035081 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035082 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035083 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035084 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035085 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035086 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035087 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87035091 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035092 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035093 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035094 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035095 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035096 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87035097 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 870360 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | - Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87036011 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87036012 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87036013 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87036014 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87036015 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036016 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036017 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036018 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036019 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036021 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036022 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036023 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036024 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036025 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036026 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036027 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036028 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87036031 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 33 | 0 | * | * | * | 44 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | - - - All-Terrain Vehicles (ATV): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036032 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036033 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô cứu thương: | - - - Ambulances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036034 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036035 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036036 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 30 | 0 | * | * | * | 40 | * | 5 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô tang lễ: | - - - Hearses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036041 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036042 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036043 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036044 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036045 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036046 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036047 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô chở phạm nhân: | - - - Prison vans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036051 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87036052 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036053 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036054 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036055 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036056 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 61 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036057 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036058 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 75,3 | 10 | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036061 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 68 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036062 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036063 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036064 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036065 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036066 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 76 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036067 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 56 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 4 | 87036068 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036071 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 52 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036072 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036073 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036074 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036075 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036076 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 76 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036077 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 56 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036081 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 52 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036082 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036083 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036084 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036085 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036086 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 76 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036087 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87036091 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 19 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036092 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 16 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036093 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036094 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036095 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87036096 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | 38,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036097 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive | chiếc | | 47 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 73 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87036098 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive | chiếc | | 52 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 76 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 870370 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | - Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87037011 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87037012 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87037013 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87037014 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87037015 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037016 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037017 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037018 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037019 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037021 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037022 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037023 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037024 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037025 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037026 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037027 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037028 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87037031 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | - - - All-Terrain Vehicles (ATV): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037032 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037033 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô cứu thương: | - - - Ambulances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037034 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037035 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037036 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 15 | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô tang lễ: | - - - Hearses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037041 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037042 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037043 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037044 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037045 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87037046 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037047 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô chở phạm nhân: | - - - Prison vans: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037051 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037052 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037053 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037054 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 20 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037055 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc | chiếc | | 15 | 10 | 35 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 39 | 10 | 8,2 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | - - - Motor-homes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037056 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 35 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037057 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037058 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1): | - - - Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037061 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037062 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037063 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037064 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037065 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037066 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037067 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037071 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037072 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037073 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037074 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037075 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037076 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037077 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037081 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037082 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037083 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037084 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037085 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037086 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 80 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037087 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 42 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87037091 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037092 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 37 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87037093 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037094 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037095 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037096 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87037097 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 54 | * | 78 | 10 | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 870380 | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | - Other vehicles, with only electric motor for propulsion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87038011 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038012 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038013 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038014 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038015 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038016 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - Motor-homes | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038017 | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - Sedan | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038018 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87038091 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038092 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038093 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | * | * | 0(-KH | 10 | * | 0 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038094 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038095 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038096 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038097 | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - Sedan | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038098 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 87038099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | 10 | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 870390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87039011 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | Theo l | 5 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)Hàng tiêu d |
| 3 | 87039012 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 3 | 87039013 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 3 | 87039014 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039015 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039016 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - Motor-homes | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039017 | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - Sedan | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039018 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | ĐB | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTH quản lý chuyên ngành |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87039091 | - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | - - - Go-karts | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039092 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | - - - All-Terrain Vehicles (ATV) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039093 | - - - Ô tô cứu thương | - - - Ambulances | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039094 | - - - Ô tô tang lễ | - - - Hearses | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039095 | - - - Ô tô chở phạm nhân | - - - Prison vans | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | 0 | 1 | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039096 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | - - - Motor-homes | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039097 | - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | - - - Sedan | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039098 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans) | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 100 | * | 78 | * | * | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| 3 | 87039099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 78 | * | 40,4 | ĐB | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?Hàng tiêu |
| | **8704** | **Xe có động cơ dùng để chở hàng.** | **Motor vehicles for the transport of goods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 870410 | - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: | - Dumpers designed for off-highway use: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87041013 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn | - - - g.v.w. not exceeding 5 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041014 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | - - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041015 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | - - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 87041016 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | - - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041017 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | - - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041018 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn | - - - g.v.w. exceeding 45 t | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87041031 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn | - - - g.v.w. not exceeding 5 t | chiếc | | 50 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 65 | 65 | * | 100 | * | 65 | * | 33,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041032 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | - - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t | chiếc | | 50 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 60 | 60 | * | 100 | * | 50 | * | 27,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041033 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | - - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t | chiếc | | 50 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 30 | 30 | * | 100 | * | 30 | * | 16,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041034 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | - - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t | chiếc | | 50 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 20 | 20 | * | 100 | * | 20 | * | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041035 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn | - - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 38 t | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 10 | 10 | * | 10 | * | 10 | 14 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041036 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn | - - - g.v.w. exceeding 38 t but not exceeding 45 t | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 10 | 10 | * | 10 | * | 10 | 14 | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87041037 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn | - - - g.v.w. exceeding 45 t | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 1 | | - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | - Other, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 870421 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn: | - - g.v.w. not exceeding 5 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87042111 | - - - - Ô tô tải đông lạnh (1) | - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | 87042119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87042121 | - - - - Ô tô tải đông lạnh (1) | - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | 87042122 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 4 | 87042123 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | 87042124 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 45 (-I | 0 | * | * | * | 100 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | 87042125 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 45 (-I | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | 87042129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-I | 0 | * | * | * | 100 | * | 68 | * | 37,1 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 2 | 870422 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: | - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 20 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn: | - - - g.v.w. not exceeding 6 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042211 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042219 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042221 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042222 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 10 | * | 10 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87042223 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 13 | * | 10 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042224 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 60 | * | 15 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042225 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042229 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 50 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 60 | * | 50 | * | 27,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042231 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042239 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo h | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042241 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | 20 | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042242 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87042243 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042245 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 60 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87042246 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables, g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t | chiếc | | 10 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 87042247 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables, g.v.w. exceeding 10t but not exceeding 20 t | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 5 | | - - - - - Loại khác: | - - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 87042251 | - - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | - - - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t | chiếc | | 50 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 60 | * | 50 | * | 27,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 6 | 87042259 | - - - - - - Loại khác | - - - - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 16,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 2 | 870423 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: | - - g.v.w. exceeding 20 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn: | - - - g.v.w. not exceeding 24 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042311 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042319 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042321 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042322 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 10 | * | 10 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87042323 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042324 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042325 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042329 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 20 | * | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042351 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042359 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042361 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042362 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 10 | * | 10 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87042363 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042364 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042365 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042366 | - - - - - Ô tô tự đổ | - - - - - Dumpers | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042369 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 45 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042371 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042379 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87042381 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042382 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87042384 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042385 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042386 | - - - - - Ô tô tự đổ | - - - - - Dumpers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 5 | 87042389 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | * | 10 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 1 | | - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện: | - Other, with spark-ignition internal combustion piston engine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 870431 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn: | - - g.v.w. not exceeding 5 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dạng CKD: | - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87043111 | - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | 87043119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87043121 | - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | 87043122 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 4 | 87043123 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | 87043124 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 45 (-I | 0 | * | * | * | 100 | * | 15 | * | 5,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |
| 4 | 87043125 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 45 (-I | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | 8,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàr |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87043129 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-E | 0 | * | * | * | 100 | * | 68 | * | 37,1 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 2 | 870432 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn: | - - g.v.w. exceeding 5 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn: | - - - g.v.w. not exceeding 6 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043211 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043219 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043221 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043222 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87043223 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043224 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 30 (-E | 0 | * | * | * | 60 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043225 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 30 (-E | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043229 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 70 | 10 | 30 (-E | 0 | * | * | * | 60 | * | 50 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043231 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043239 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043241 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043242 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87043243 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 10 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043244 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043245 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 30 (-E | 0 | * | * | * | 60 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043248 | - - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | - - - - - Other, of a g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t | chiếc | | 70 | 10 | 30 (-E | 0 | * | * | * | 60 | * | 50 | * | 27,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| 5 | 87043249 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 45 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 30 | * | 16,4 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043251 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043259 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043261 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043262 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 10 | * | 10 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87043263 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043264 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043265 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043269 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 35 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043272 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043279 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043281 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043282 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87043283 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043284 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043285 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043286 | - - - - - Ô tô tự đổ | - - - - - Dumpers | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 10 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043289 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: | - - - g.v.w. exceeding 45 t: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Dạng CKD: | - - - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043291 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | | Theo k | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 87043292 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 4 | | - - - - Loại khác: | - - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87043293 | - - - - - Ô tô đông lạnh (1) | - - - - - Refrigerated lorries (trucks) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043294 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | - - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT)HH quản lý |
| 5 | 87043295 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | - - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043296 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | - - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043297 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được (SEN) | - - - - - Hooklift lorries (trucks) | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043298 | - - - - - Ô tô tự đổ | - - - - - Dumpers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 5 | 87043299 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 20 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 1 | 870490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87049010 | - - Dạng CKD | - - Completely Knocked Down | chiếc | | Theo l | 10 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87049091 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn | - - - g.v.w. not exceeding 5 t | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-I | 0 | * | * | * | 100 | * | 68 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87049092 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | - - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t | chiếc | | 70 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 60 | * | 50 | * | 27,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87049093 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | - - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t | chiếc | | 70 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 60 | * | 30 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87049094 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | - - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t | chiếc | | 25 | 10 | 30 (-I | 0 | * | * | * | 15 | * | 15 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 3 | 87049095 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn | - - - g.v.w. exceeding 45 t | chiếc | 5 | 0 | 10 | 50 | 0 | 0 | 0 | * | 15 | * | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) ?HH quản |
| | **8705** | **Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).** | **Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 87051000 | - Xe cần cẩu | - Crane lorries | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT);HH quản l |
| 1 | 87052000 | - Xe cần trục khoan | - Mobile drilling derricks | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 87053000 | - Xe chữa cháy | - Fire fighting vehicles | chiếc | | 3 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 87054000 | - Xe trộn bê tông | - Concrete-mixer lorries | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVTR về giá hàn |
| 1 | 870590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87059050 | - - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại | - - Street cleaning vehicles; cesspool emptiers; mobile clinics; spraying lorries of all kinds | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 87059060 | - - Xe điều chế chất nổ di động (SEN) | - - Mobile explosive production vehicles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 87059090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-BI | 0 | 5 | 5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT);HH quản l |
| | **8706** | **Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.** | **Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | - For vehicles of heading 87.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87060011 | - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 hoặc 8701.95.10 | - - For agricultural tractors of subheading 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 or 8701.95.10 | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 3 | * | 0 | 10 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060019 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 3 | * | 0 | 10 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02: | - For vehicles of heading 87.02: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87060021 | - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 20 | 33 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060022 | - - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn | - - Other, for vehicles with g.v.w. not exceeding 24 t | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 20 | 33 | 11,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060023 | - - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn | - - Other, for vehicles with g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 20 | 33 | 11,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | - For vehicles of heading 87.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87060031 | - - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | - - For go-karts and golf cars (including golf buggies) and similar vehicles | chiếc | | 28 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060032 | - - Dùng cho ô tô cứu thương | - - For ambulances | chiếc | | 28 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060033 | - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | - - For motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans) | chiếc | | 28 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060039 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 28 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | 11,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04: | - For vehicles of heading 87.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87060041 | - - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn | - - For vehicles with g.v.w. not exceeding 24 t | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 20 | 33 | 11,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87060042 | - - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn | - - For vehicles with g.v.w. exceeding 24 t | chiếc | | 30 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 20 | 33 | 11,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 87060050 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | - For vehicles of heading 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 50 | 0 | * | * | * | 3 | * | 10 | 10 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| | **8707** | **Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.** | **Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 870710 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | - For the vehicles of heading 87.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87071010 | - - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | - - For go-karts and golf cars (including golf buggies) and similar vehicles | chiếc | | 28 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | 11,3 | | | | | |
| 2 | 87071020 | - - Dùng cho ô tô cứu thương | - - For ambulances | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | * | | | | | |
| 2 | 87071090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 28 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 15 | * | 32 | 40 | 11,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | 870790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | - - For vehicles of heading 87.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87079011 | - - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20 | - - - Driver's cabin for vehicles of subheading 8701.20 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | 0 | | | | | |
| 3 | 87079019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 3 | * | 0 | 10 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02: | - - For vehicles of heading 87.02: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87079021 | - - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | - - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans) | chiếc | | 27 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 3 | * | 20 | 32 | * | | | | | |
| 3 | 87079029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 27 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 3 | * | 20 | 32 | * | | | | | |
| 2 | 87079030 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | - - For vehicles of heading 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 10 | 10 | * | 3 | * | 5 | 10 | 3,8 | | | | | |
| 2 | 87079040 | - - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ | - - Driver's cabin for dumpers designed for off-highway use | chiếc | | 28 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 3 | * | 20 | 32 | 10,1 | | | | | |
| 2 | 87079090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 28 | 10 | 0 (-B | 0 | * | * | * | 3 | * | 20 | 32 | 10,1 | | | | | |
| | **8708** | **Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.** | **Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 870810 | - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó: | - Bumpers and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87081010 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 87081090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 3 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): | - Other parts and accessories of bodies (including cabs): | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87082100 | - - Dây đai an toàn | - - Safety seat belts | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-MI | 0 | * | 0 | 28 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 870829 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Các bộ phận của cửa xe: | - - - Components of door trim assemblies: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87082911 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87082915 | - - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - Door armrests for vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 12 | * | 0 | * | 15 | 21 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87082916 | - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - Other, for vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 12 | * | 0 | * | 15 | 21 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87082917 | - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | - - - - For vehicles of subheading 8704.10 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 13 | * | 0 | * | 15 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87082918 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | - - - - For vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 13 | * | 0 | * | 15 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87082919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | * | 0 | * | 15 | 20 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87082920 | - - - Bộ phận của dây đai an toàn | - - - Parts of safety seat belts | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | * | 0 | * | 20 | 9 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87082992 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | - - - - For vehicles of heading 87.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87082993 | - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn [(SEN)] | - - - - - Interior trim fittings; mudguards | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 12 | * | 0 | * | 7,5 | 21 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 5 | 87082994 | - - - - - Thanh chống nắp ca pô | - - - - - Hood rods | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 12 | * | 0 | * | 15 | 21 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 5 | 87082995 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 12 | * | 0 | * | 15 | 21 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | - - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87082996 | - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn [(SEN)] | - - - - - Interior trim fittings; mudguards | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 15 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 5 | 87082997 | - - - - - Thanh chống nắp ca pô | - - - - - Hood rods | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 15 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 5 | 87082998 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 7,5 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87082999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 7,5 | 10 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | 870830 | - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: | - Brakes and servo-brakes; parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87083010 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 28 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | - - For vehicles of heading 87.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87083021 | - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi | - - - Brake drums, brake discs or brake pipes | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 5 | 20 | 0 | * | 20 | 20 | 7,5 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87083029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 5 | 20 | 0 | * | 20 | 20 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 87083030 | - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | - - Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 10 | 3 | 3,8 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 2 | 87083090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 10 | 10 | 3,8 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 1 | 870840 | - Hộp số và bộ phận của chúng: | - Gear boxes and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh: | - - Gear boxes, unassembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87084011 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 18 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 5 | * | 0 | * | 18 | 15 | 6,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87084013 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | - - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 10 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87084014 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 28 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 87084019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 10 | 3 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 2 | | - - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh: | - - Gear boxes, assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87084025 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87084026 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 10 | * | 0 | * | 13,3 | 20 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87084027 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | - - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 10 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87084029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 10 | 20 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 2 | | - - Bộ phận: | - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87084091 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 12 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87084092 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 3 | 87084099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 1 | 870850 | - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng: | - Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh: | - - Unassembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87085011 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 20 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87085013 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | - - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05 | chiếc | | 7 | 10 | 0 (-PI | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 7 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87085015 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 28 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87085019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 3,8 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 2 | | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | - - Assembled: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87085025 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87085026 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | * | 13 | 20 | 0 | * | 20 | 24 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87085027 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | - - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87085029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 10 | 3 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Bộ phận: | - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | - - - For vehicles of heading 87.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87085091 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (SEN) | - - - - Crown wheels and pinions | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 13 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87085092 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | - - - For vehicles of heading 87.03: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87085094 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (SEN) | - - - - Crown wheels and pinions | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 15 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87085095 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 15 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87085096 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (SEN) | - - - - Crown wheels and pinions | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87085099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | 870870 | - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: | - Road wheels and parts and accessories thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Ốp đầu trục bánh xe: | - - Hub-caps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87087015 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 28 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087016 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 2 | * | 0 | * | 7,5 | 21 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87087017 | - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | - - - - For vehicles of subheading 8704.10 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87087018 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | * | 0 | * | 20 | 3 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | | - - Bánh xe đã được lắp lốp: | - - Wheels fitted with tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87087021 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087022 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 25 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087023 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10) | - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04 (excluding subheading 8704.10) | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 0 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 0 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | | - - Bánh xe chưa được lắp lốp: | - - Wheels not fitted with tyres: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87087031 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087032 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 25 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087033 | - - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn | - - - For dumpers designed for off-highway use with g.v.w. exceeding 45 t | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087034 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | - - - For vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87087095 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 2 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 11 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087096 | - - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087097 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 2 | 20 | 0 | * | 20 | 21 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87087099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 3 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 870880 | - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): | - Suspension systems and parts thereof (including shock- absorbers): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hệ thống giảm chấn: | - - Suspension systems: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 87088015 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87088016 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 22 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87088017 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05 | - - - For vehicles of subheading 8704.10 or heading 87.05 | chiếc | | 7 | 10 | 0 (-KI | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 3,5 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87088019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 7 | 10 | 0 (-KI | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 3,5 | 3 | 2,6 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 2 | | - - Bộ phận: | - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87088091 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 5 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87088092 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 5 | 5 | 20 | 0 | * | 10 | 15 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87088099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 1,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Các bộ phận và phụ kiện khác: | - Other parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 870891 | - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng: | - - Radiators and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Két nước làm mát: | - - - Radiators: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089115 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87089116 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | * | 20 | 0 | * | 20 | 22 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | - - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87089117 | - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | - - - - - For vehicles of subheading 8704.10 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 5 | 87089118 | - - - - - Loại khác | - - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87089119 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Bộ phận: | - - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089191 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | * | 0 | 26 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87089193 | - - - - Nút xả (SEN) dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - Drain plugs, for vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 15 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87089194 | - - - - Nút xả (SEN) dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10) | - - - - Drain plugs, for vehicles of heading 87.02 or 87.04 (excluding subheading 8704.10) | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 3 | 3,8 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87089195 | - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - Other, for vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 1 | 20 | 0 | * | 10 | 15 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87089199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 10 | 3 | 3,8 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 2 | 870892 | - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: | - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87089210 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | * | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87089220 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | * | 0 | * | 20 GI( | 15 | 7,5 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10: | - - - For vehicles of subheading 8704.10: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089251 | - - - - Ống xả và bộ giảm thanh | - - - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | * | 0 | * | 15 GI( | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87089252 | - - - - Bộ phận (SEN) | - - - - Parts | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04: | - - - For vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089261 | - - - - Ống xả và bộ giảm thanh | - - - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | * | 0 | * | 15 GI( | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87089262 | - - - - Bộ phận (SEN) | - - - - Parts | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87089290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | */20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 870893 | - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó: | - - Clutches and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87089350 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0(-BN | 0 | * | 0 | 13 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87089360 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | * | 10 | 20 | 0 | * | 20 | 20 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87089370 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | - - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 5 | 3 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 3 | 87089390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 3 | 20 | 0 | * | 10 | 3 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 870894 | - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng: | - - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh: | - - - Steering wheels with airbag assemblies: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089411 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 3 | 7,5 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 4 | 87089419 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 3 | 7,5 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) ?HH quản lý chuyên ngành ( |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089494 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | - - - - For vehicles of heading 87.01 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 0(-BN | 0 | * | 0 GIC | 25 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87089495 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 20 GI( | 20 | * | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 4 | 87089499 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 870895 | - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó: | - - Safety airbags with inflater system; parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87089510 | - - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng | - - - Safety airbags with inflater system | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 5 | 10 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87089590 | - - - Bộ phận | - - - Parts | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 5 | 7 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 870899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | - - - For vehicles of heading 87.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089911 | - - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ | - - - - Unassembled fuel tanks; engine brackets | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0,5 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0,5 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04: | - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng: | - - - - Fuel tanks and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87089921 | - - - - - Thùng nhiên liệu | - - - - - Fuel tanks | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 87089924 | - - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu (SEN) | - - - - - Lower half of the fuel tank; fuel caps; filler pipes; filler hose assembly; fuel tank bands | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 5 | 87089925 | - - - - - Các bộ phận khác (SEN) | - - - - - Other parts | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 3 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089930 | - - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn) | - - - - Accelerator, brake or clutch pedals | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089940 | - - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó | - - - - Battery carriers or trays and brackets therefor | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089950 | - - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt (SEN) | - - - - Radiator shrouds | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC)HH quản lý chuyên ngành (1 |
| 4 | | - - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng: | - - - - Chassis frames or parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 87089961 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | - - - - - For vehicles of heading 87.02 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 5 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 5 | 87089962 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | - - - - - For vehicles of heading 87.03 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 17 GI( | 5 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 5 | 87089963 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | - - - - - For vehicles of heading 87.04 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 10 GI( | 3 | 3,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089970 | - - - - Khung giá đỡ động cơ | - - - - Engine brackets | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089980 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 7,5 GI | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87089991 | - - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ | - - - - Unassembled fuel tanks; engine brackets | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 4 | 87089999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-ID | 0 | 0 | 0 | 20 | 0 | * | 15 GI( | 3 | 5,6 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| | **8709** | **Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên.** | **Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Xe: | - Vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87091100 | - - Loại chạy điện | - - Electrical | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,1 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87091900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,1 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 1 | 87099000 | - Các bộ phận | - Parts | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1,1 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| | **87100000** | **Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.** | **Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.** | **chiếc** | **5** | **0** | * | * | * | * | * | * | * | * | **0** | * | **0** | | | | | **Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQP)** |
| | **8711** | **Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).** | **Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 871110 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc: | - With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87111012 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | - - - Mopeds and motorised bicycles | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87111014 | - - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle" (SEN) | - - - Powered kick scooters; "pocket motorcycles" | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 9 | * | 75 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87111015 | - - - Xe mô tô và xe scooter khác | - - - Other motorcycles and motor scooters | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87111019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87111092 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | - - - Mopeds and motorised bicycles | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 3 | 87111094 | - - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle" (SEN) | - - - Powered kick scooters; "pocket motorcycles" | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 9 | * | 75 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87111095 | - - - Xe mô tô và xe scooter khác | - - - Other motorcycles and motor scooters | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87111099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | * | * | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)HH quản lý chuyên ngàr |
| 1 | 871120 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | - With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87112011 | - - - Xe mô tô địa hình | - - - Motocross motorcycles | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87112012 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | - - - Mopeds and motorised bicycles | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87112013 | - - - Xe "pocket motorcycle" (SEN) | - - - "Pocket motorcycles" | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: | - - - Other motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87112014 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 87112015 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 87112016 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87112019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87112091 | - - - Xe mô tô địa hình | - - - Motocross motorcycles | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87112092 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | - - - Mopeds and motorised bicycles | chiếc | | 70 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 87112093 | - - - Xe “pocket motorcycle” (SEN) | - - - “Pocket motorcycles” | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | | - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: | - - - Other motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87112094 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 87112095 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc | - - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 100 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 4 | 87112096 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87112099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 75 | 87 | 0 | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 871130 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: | - With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xe mô tô địa hình: | - - Motocross motorcycles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87113011 | - - - Dạng CKD | - - - Completely Knocked Down | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 87113019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 2 | 87113030 | - - Loại khác, dạng CKD | - - Other, Completely Knocked Down | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 87113090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/ |
| 1 | 871140 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: | - With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xe mô tô địa hình: | - - Motocross motorcycles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87114011 | - - - Dạng CKD | - - - Completely Knocked Down | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 87114019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 2 | 87114020 | - - Loại khác, dạng CKD | - - Other, Completely Knocked Down | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 87114090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 100 | * | 75 | 87 | * | 20 | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/ |
| 1 | 871150 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc: | - With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87115020 | - - Dạng CKD | - - Completely Knocked Down | chiếc | | 75 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 85 | * | 20 | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87115090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 40 | 10 | 0 (-BI | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 55 | 85 | * | 20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCTR cấm, tạm ngừng NK (9 |
| 1 | 871160 | - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: | - With electric motor for propulsion: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dạng CKD: | - - Completely Knocked Down: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87116011 | - - - Xe đạp | - - - Bicycles | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 70 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87116012 | - - - Xe “kick scooter”; xe tự cân bằng “self-balancing cycle”; xe “pocket motorcycle” (SEN) | - - - Kick scooters; self-balancing cycle; “pocket motorcycles” | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 70 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87116013 | - - - Xe mô tô loại khác | - - - Other motorcycles | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 70 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87116019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 70 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | 0/20 | | | | |
| 3 | 87116091 | - - - Xe đạp | - - - Bicycles | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 65 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87116092 | - - - Xe “kick scooter”; xe tự cân bằng “self-balancing cycle”; xe “pocket motorcycle” (SEN) | - - - Kick scooters; self-balancing cycle; “pocket motorcycles” | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 65 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87116093 | - - - Xe mô tô loại khác | - - - Other motorcycles | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 65 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 87116099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 65 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 871190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87119040 | - - Thùng xe có bánh (side-cars) | - - Side-cars | chiếc | | 32 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 15 | * | 75 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)HH quản lý chuyên ngàn |
| 2 | 87119060 | - - Loại khác, dạng CKD | - - Other, Completely Knocked Down | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 70 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| 2 | 87119090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 60 | 10 | 45 (-I | 0 | 90 | 90 | * | 3 | * | 65 | 85 | * | 0/20 | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?HH quản lý chuyên ng |
| | **8712** | **Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.** | **Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 87120010 | - Xe đạp đua | - Racing bicycles | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 87120020 | - Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em (SEN) | - Bicycles designed to be ridden by children | chiếc | | 45 | 10 | 10 (-I | 0 | 80 | 80 | * | 3 | * | 45 | 30 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 87120030 | - Xe đạp khác | - Other bicycles | chiếc | | 45 | 10 | 10 (-I | 0 | 80 | 80 | * | 3 | * | 45 | 30 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/ |
| 1 | 87120090 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 45 | 10 | 10 (-I | 0 | 80 | 80 | * | 3 | * | 45 | 30 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC)Hàng tiêu dùng (07/ |
| | **8713** | **Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.** | **Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 87131000 | - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | - Not mechanically propelled | chiếc | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 87139000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8714** | **Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.** | **Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 871410 | - Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)): | - Of motorcycles (including mopeds): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87141010 | - - Yên xe | - - Saddles | kg/chiếc | | 35 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 3 | * | 20 | 40 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 2 | 87141020 | - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | - - Spokes and nipples | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 2 | 87141030 | - - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng | - - Frame and forks including telescopic fork, rear suspension and parts thereof | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 10 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87141040 | - - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và phụ tùng của chúng | - - Gearing, gearbox, clutch and other transmission equipment and parts thereof | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 10 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 87141050 | - - Vành bánh xe | - - Wheel rims | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 10 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH quản |
| 2 | 87141060 | - - Phanh và bộ phận của chúng | - - Brakes and parts thereof | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 10 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 87141070 | - - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng | - - Silencers (mufflers) and parts thereof | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 10 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 87141090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 32 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 10 | * | 15 | * | 32 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT); HH NK rủ |
| 1 | 871420 | - Của xe dành cho người tàn tật: | - Of carriages for disabled persons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bánh xe đẩy (castor): | - - Castors wheels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87142011 | - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm | - - - Of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not exceeding 100 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87142012 | - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm | - - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87142019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 87142090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 871491 | - - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng: | - - Frames and forks, and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87149110 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN) | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20 | kg/chiếc | | 40 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | 45 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87149191 | - - - - Bộ phận của càng xe đạp | - - - - Parts for forks | kg/chiếc | | 40 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | * | 15 | * | 40 | 41 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87149199 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 40 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | * | 15 | * | 40 | 41 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 871492 | - - Vành bánh xe và nan hoa: | - - Wheel rims and spokes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87149210 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN) | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20 | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87149290 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 40 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | * | 15 | * | 40 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 871493 | - - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe: | - - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87149310 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN) | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20 | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87149390 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 12,8 | * | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 871494 | - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng: | - - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87149410 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN) | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20 | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87149490 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 40 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | * | 15 | * | 40 | * | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 871495 | - - Yên xe: | - - Saddles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87149510 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN) | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20 | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87149590 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 871496 | - - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng: | - - Pedals and crank-gear, and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87149610 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN) | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20 | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | 87149690 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | * | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 2 | 871499 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20: | - - - For bicycles of subheading 8712.00.20: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87149911 | - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang (1), giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác (SEN) | - - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | 45 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87149912 | - - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác (SEN) | - - - - Chain wheels and cranks; other parts | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 20 | 45 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 87149991 | - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang(1), giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác (SEN) | - - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 12,8 | 45 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87149993 | - - - - Ốc bắt đầu nan hoa | - - - - Nipples for spokes | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 12,8 | 45 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| 4 | 87149994 | - - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác (SEN) | - - - - Chain wheels and cranks; other parts | kg/chiếc | | 45 | 10 | 13 (-I | 0 | 45 | 45 | 20 | 15 | * | 12,8 | 45 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành (13/2015/TT-BGTVT) |
| | **87150000** | **Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.** | **Baby carriages and parts thereof.** | **chiếc** | | **30** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **0** | **0** | **19** | **5** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(359** |
| | **8716** | **Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.** | **Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 87161000 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | - Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-LA | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 87162000 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | - Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | |
| 1 | | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: | - Other trailers and semi-trailers for the transport of goods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87163100 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | - - Tanker trailers and tanker semi-trailers | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 2,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 871639 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87163940 | - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp | - - - Agricultural trailers and semi-trailers | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 87163991 | - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn | - - - - Having a carrying capacity (payload) exceeding 200 t | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 87163999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0(-MI | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 87164000 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | - Other trailers and semi-trailers | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 871680 | - Xe khác: | - Other vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 87168010 | - - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít | - - Carts and wagons, sack trucks, hand trolleys and similar hand- propelled vehicles of a kind used in factories or workshops, except wheelbarrows | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 87168020 | - - Xe cút kít | - - Wheelbarrows | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-ID | 0 | 8 | 9 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 87168090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 8 | 2 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 871690 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc: | - - For trailers and semi-trailers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87169013 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20 | - - - For goods of subheading 8716.20 | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20: | - - For vehicles of subheading 8716.80.10 or 8716.80.20: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87169021 | - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm | - - - Castor wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30 mm | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169022 | - - - Bánh xe đẩy (castor) khác | - - - Other castor wheels | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169023 | - - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 | - - - Other, for goods of subheading 8716.80.10 | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169024 | - - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20 | - - - Other, for goods of subheading 8716.80.20 | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho các loại xe khác: | - - For other vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 87169094 | - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | - - - Spokes and nipples | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169095 | - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm | - - - Castor wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30 mm | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169096 | - - - Bánh xe đẩy (castor) khác | - - - Other castor wheels | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 87169099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 (-BI | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| | | (1): Tham khảo TCVN 6211:2003, TCVN 7271:2003, TCVN 6903:2001 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (*): Xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các xe khác, ví dụ như các xe | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 88** | **Chapter 88** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG** | **AIRCRAFT, SPACECRAFT, AND PARTS THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định. | 1. For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression "unladen weight" means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **88010000** | **Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.** | **Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | **8802** | **Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.** | **Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes); spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Trực thăng: | - Helicopters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 88021100 | - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | - - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 2 | 88021200 | - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg | - - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 1 | 880220 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg: | - Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 88022010 | - - Máy bay | - - Aeroplanes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 2 | 88022090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 1 | 880230 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg: | - Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 88023010 | - - Máy bay | - - Aeroplanes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 2 | 88023090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 1 | 880240 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg: | - Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 88024010 | - - Máy bay | - - Aeroplanes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 2 | 88024090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 | | | | |
| 1 | 88026000 | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | - Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **8803** | **Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.** | **Parts of goods of heading 88.01 or 88.02.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 88031000 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | - Propellers and rotors and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 88032000 | - Càng, bánh và các bộ phận của chúng | - Under-carriages and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 88033000 | - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng | - Other parts of aeroplanes or helicopters | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 880390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 88039010 | - - Của vệ tinh viễn thông | - - Of telecommunications satellites | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 88039090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8804** | **Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.** | **Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 88040010 | - Dù xoay và bộ phận của chúng | - Rotochutes and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 88040090 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **8805** | **Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.** | **Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 88051000 | - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | - Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | | - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng: | - Ground flying trainers and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 88052100 | - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | - - Air combat simulators and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 880529 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 88052910 | - - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất | - - - Ground flying trainers | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 3 | 88052990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | | **Chương 89** | **Chapter 89** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI** | **SHIPS, BOATS AND FLOATING STRUCTURES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể. | 1. A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **8901** | **Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.** | **Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 890110 | - Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại: | - Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89011010 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | - - Of a gross tonnage not exceeding 26 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89011020 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89011060 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89011070 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89011080 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89011090 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 890120 | - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: | - Tankers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89012050 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000 | - - Of a gross tonnage not exceeding 5,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89012070 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000 | chiếc | | 2 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89012080 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 50,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 890130 | - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20: | - Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89013050 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000 | - - Of a gross tonnage not exceeding 5,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89013070 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89013080 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 50,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 890190 | - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: | - Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Không có động cơ đẩy: | - - Not motorised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 89019011 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | - - - Of a gross tonnage not exceeding 26 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019012 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | - - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019014 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 | - - - Of a gross tonnage exceeding 500 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Có động cơ đẩy: | - - Motorised: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 89019031 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | - - - Of a gross tonnage not exceeding 26 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019032 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | - - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019033 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000 | - - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019034 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | - - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019035 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | - - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019036 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | - - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 89019037 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | - - - Of a gross tonnage exceeding 50,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 (-CI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8902** | **Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.** | **Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản: | - Fishing vessels: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89020031 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | - - Of a gross tonnage not exceeding 26 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | * | * | 20 | 10 | * | 10 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020032 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40 | - - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | * | * | 20 | 10 | * | 10 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020033 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101 | - - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 101 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 10 | * | 10 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020034 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250 | - - Of a gross tonnage exceeding 101 but not exceeding 250 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 10 | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020035 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | * | | | | | |
| 2 | 89020036 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | * | | | | | |
| 2 | 89020037 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89020041 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | - - Of a gross tonnage not exceeding 26 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | * | * | 20 | 10 | * | 10 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020042 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40 | - - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | * | * | 20 | 10 | * | 10 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020043 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101 | - - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 101 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 20 | 10 | * | 10 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020044 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250 | - - Of a gross tonnage exceeding 101 but not exceeding 250 | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 10 | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 89020045 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | * | | | | | |
| 2 | 89020046 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 89020047 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 | - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | * | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **8903** | **Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.** | **Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 89031000 | - Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được | - Inflatable | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89039100 | - - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ | - - Sailboats, with or without auxiliary motor | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89039200 | - - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài | - - Motorboats, other than outboard motorboats | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89039900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | 30 | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8904** | **Tàu kéo và tàu đẩy.** | **Tugs and pusher craft.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 89040010 | - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | - Of a gross tonnage not exceeding 26 | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26: | - Of gross tonnage exceeding 26: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89040031 | - - Loại có công suất không quá 4.000 hp | - - Of a power not exceeding 4,000 hp | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89040039 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8905** | **Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.** | **Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 89051000 | - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | - Dredgers | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 89052000 | - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | - Floating or submersible drilling or production platforms | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 890590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89059010 | - - Ụ nổi sửa chữa tàu | - - Floating docks | chiếc | | 5 | 10 | 0 (-C | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89059090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8906** | **Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.** | **Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 89061000 | - Tàu chiến | - Warships | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQP); HH quản lý chuyên ngành |
| 1 | 890690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89069010 | - - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn | - - Of a displacement not exceeding 30 t | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89069020 | - - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn | - - Of a displacement exceeding 30 t but not exceeding 300 t | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89069090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **8907** | **Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).** | **Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer- dams, landing-stages, buoys and beacons).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 89071000 | - Bè mảng có thể bơm hơi | - Inflatable rafts | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 890790 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 89079010 | - - Các loại phao nổi (buoys) | - - Buoys | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 89079090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| | **89080000** | **Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.** | **Vessels and other floating structures for breaking up.** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | | **Phần XVIII** | **Section XVIII** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | **OPTICAL, PHOTOGRAPHIC, CINEMATOGRAPHIC, MEASURING, CHECKING, PRECISION, MEDICAL OR SURGICAL INSTRUMENTS AND APPARATUS; CLOCKS AND WATCHES; MUSICAL INSTRUMENTS; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 90** | **Chapter 90** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | **OPTICAL, PHOTOGRAPHIC, CINEMATOGRAPHIC, MEASURING, CHECKING, PRECISION, MEDICAL OR SURGICAL INSTRUMENTS AND APPARATUS; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11); | (a) Articles of a kind used in machines, appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16), of leather or of composition leather (heading 42.05) or of textile material (heading 59.11); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI); | (b) Supporting belts or other support articles of textile material, whose intended effect on the organ to be supported or held derives solely from their elasticity (for example, maternity belts, thoracic support bandages, abdominal support bandages, supports for joints or muscles) (Section XI); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09; | (c) Refractory goods of heading 69.03; ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses, of heading 69.09; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71); | (d) Glass mirrors, not optically worked, of heading 70.09, or mirrors of base metal or of precious metal, not being optical elements (heading 83.06 or Chapter 71); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17; | (e) Goods of heading 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 or 70.17; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39); | (f) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV) or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86; | (g) Pumps incorporating measuring devices, of heading 84.13; weight-operated counting or checking machinery, or separately presented weights for balances (heading 84.23); lifting or handling machinery (headings 84.25 to 84.28); paper or paperboard cutting machines of all kinds (heading 84.41); fittings for adjusting work or tools on machine-tools or water-jet cutting machines, of heading 84.66, including fittings with optical devices for reading the scale (for example, "optical" dividing heads) but not those which are in themselves essentially optical instruments (for example, alignment telescopes); calculating machines (heading 84.70); valves or other appliances of heading 84.81; machines and apparatus (including apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised semiconductor materials) of heading 84.86; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44; | (h) Searchlights or spotlights of a kind used for cycles or motor vehicles (heading 85.12); portable electric lamps of heading 85.13; cinematographic sound recording, reproducing or re-recording apparatus (heading 85.19); sound-heads (heading 85.22); television cameras, digital cameras and video camera recorders (heading 85.25); radar apparatus, radio navigational aid apparatus or radio remote control apparatus (heading 85.26); connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables (heading 85.36); numerical control apparatus of heading 85.37; sealed beam lamp units of heading 85.39; optical fibre cables of heading 85.44; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05; | (ij) Searchlights or spotlights of heading 94.05; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các mặt hàng thuộc Chương 95; | (k) Articles of Chapter 95; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự của nhóm 96.20; | (l) Monopods, bipods, tripods and similar articles, of heading 96.20; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc | (m) Capacity measures, which are to be classified according to their constituent material; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV). | (n) Spools, reels or similar supports (which are to be classified according to their constituent material, for example, in heading 39.23 or Section XV). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau: | 2. Subject to Note 1 above, parts and accessories for machines, apparatus, instruments or articles of this Chapter are to be classified according to the following rules: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng; | (a) Parts and accessories which are goods included in any of the headings of this Chapter or of Chapter 84, 85 or 91 (other than heading 84.87, 85.48 or 90.33) are in all cases to be classified in their respective headings; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó; | (b) Other parts and accessories, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, instrument or apparatus, or with a number of machines, instruments or apparatus of the same heading (including a machine, instrument or apparatus of heading 90.10, 90.13 or 90.31) are to be classified with the machines, instruments or apparatus of that kind; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33. | (c) All other parts and accessories are to be classified in heading 90.33. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này. | 3. The provisions of Notes 3 and 4 to Section XVI apply also to this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13. | 4. Heading 90.05 does not apply to telescopic sights for fitting to arms, periscopic telescopes for fitting to submarines or tanks, or to telescopes for machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI; such telescopic sights and telescopes are to be classified in heading 90.13. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31. | 5. Measuring or checking optical instruments, appliances or machines which, but for this Note, could be classified both in heading 90.13 and in heading 90.31 are to be classified in heading 90.31. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để: | 6. For the purposes of heading 90.21, the expression "orthopaedic appliances" means appliances for: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc | - Preventing or correcting bodily deformities; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương. | - Supporting or holding parts of the body following an illness, operation or injury. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân. | Orthopaedic appliances include footwear and special insoles designed to correct orthopaedic conditions, provided that they are either (1) made to measure or (2) mass-produced, presented singly and not in pairs and designed to fit either foot equally. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với: | 7. Heading 90.32 applies only to: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và | (a) Instruments and apparatus for automatically controlling the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases, or for automatically controlling temperature, whether or not their operation depends on an electrical phenomenon which varies according to the factor to be automatically controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value; and | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó. | (b) Automatic regulators of electrical quantities, and instruments or apparatus for automatically controlling non-electrical quantities the operation of which depends on an electrical phenomenon varying according to the factor to be controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9001** | **Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.** | **Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables other than those of heading 85.44; sheets and plates of polarising material; lenses (including contact lenses), prisms, mirrors and other optical elements, of any material, unmounted, other than such elements of glass not optically worked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 900110 | - Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang: | - Optical fibres, optical fibre bundles and cables: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90011010 | - - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác | - - For telecommunications and other electrical uses | kg/m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90011090 | - - Loại khác | - - Other | kg/m | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90012000 | - Vật liệu phân cực dạng tấm và lá | - Sheets and plates of polarising material | kg/m/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 90013000 | - Thấu kính áp tròng | - Contact lenses | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90014000 | - Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt | - Spectacle lenses of glass | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 90015000 | - Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt | - Spectacle lenses of other materials | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 900190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90019010 | - - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu | - - For photographic or cinematographic cameras or projectors | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90019090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **9002** | **Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.** | **Lenses, prisms, mirrors and other optical elements, of any material, mounted, being parts of or fittings for instruments or apparatus, other than such elements of glass not optically worked.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Vật kính: | - Objective lenses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90021100 | - - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh | - - For cameras, projectors or photographic enlargers or reducers | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90021900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 900220 | - Kính lọc ánh sáng: | - Filters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90022010 | - - Dùng cho máy chiếu phim | - - For cinematographic projectors | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 90022020 | - - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác | - - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90022090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 900290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90029020 | - - Dùng cho máy chiếu phim | - - For cinematographic projectors | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90029030 | - - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác | - - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90029090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **9003** | **Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.** | **Frames and mountings for spectacles, goggles or the like, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Khung và gọng: | - Frames and mountings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90031100 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | chiếc/bộ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 90031900 | - - Bằng vật liệu khác | - - Of other materials | chiếc/bộ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 90039000 | - Các bộ phận | - Parts | chiếc/bộ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| | **9004** | **Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.** | **Spectacles, goggles and the like, corrective, protective or other.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90041000 | - Kính râm | - Sunglasses | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 900490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90049010 | - - Kính thuốc | - - Corrective spectacles | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 90049050 | - - Kính bảo hộ | - - Protective goggles | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 90049090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | **9005** | **Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.** | **Binoculars, monoculars, other optical telescopes, and mountings therefor; other astronomical instruments and mountings therefor, but not including instruments for radio-astronomy.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90051000 | - Ống nhòm loại hai mắt | - Binoculars | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 900580 | - Dụng cụ khác: | - Other instruments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90058010 | - - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến | - - Astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90058090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 900590 | - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá): | - Parts and accessories (including mountings): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90059010 | - - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến | - - For astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90059090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **9006** | **Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.** | **Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading 85.39.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90063000 | - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự | - Cameras specially designed for underwater use, for aerial survey or for medical or surgical examination of internal organs; comparison cameras for forensic or criminological purposes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90064000 | - Máy chụp lấy ảnh ngay | - Instant print cameras | chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Máy ảnh loại khác: | - Other cameras: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90065100 | - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm | - - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR)), for roll film of a width not exceeding 35 mm | chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 90065200 | - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm | - - Other, for roll film of a width less than 35 mm | chiếc/bộ | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 90065300 | - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm | - - Other, for roll film of a width of 35 mm | chiếc/bộ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,7 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 900659 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in: | - - - Cameras of a kind used for preparing printing plates or cylinders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 90065921 | - - - - Máy vẽ ảnh laser | - - - - Laser photoplotters | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 4 | 90065929 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 90065930 | - - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành | - - - Laser photoplotters or image setters with a raster image processor | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 3 | 90065990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh: | - Photographic flashlight apparatus and flashbulbs: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90066100 | - - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện (“điện tử”) | - - Discharge lamp (“electronic”) flashlight apparatus | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 90066900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 900691 | - - Sử dụng cho máy ảnh: | - - For cameras: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90069110 | - - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21 | - - - For laser photoplotters of subheading 9006.59.21 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90069130 | - - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53 | - - - Other, for cameras of subheadings 9006.40 to 9006.53 | chiếc/bộ | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 90069190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 900699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90069910 | - - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh | - - - For photographic flashlight apparatus | chiếc/bộ | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| 3 | 90069990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | | 15 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2,5 | | | | | |
| | **9007** | **Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.** | **Cinematographic cameras and projectors, whether or not incorporating sound recording or reproducing apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90071000 | - Máy quay phim | - Cameras | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 900720 | - Máy chiếu phim: | - Projectors: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90072010 | - - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm | - - For film of less than 16 mm in width | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90072090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90079100 | - - Dùng cho máy quay phim | - - For cameras | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 90079200 | - - Dùng cho máy chiếu phim | - - For projectors | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **9008** | **Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).** | **Image projectors, other than cinematographic; photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 900850 | - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh: | - Projectors, enlargers and reducers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90085010 | - - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép | - - Microfilm, microfiche or other microform readers, whether or not capable of producing copies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 90085090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 900890 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90089020 | - - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim) | - - Of photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 90089090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| | **9010** | **Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.** | **Apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories, not specified or included elsewhere in this Chapter; negatoscopes; projection screens.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90101000 | - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh | - Apparatus and equipment for automatically developing photographic (including cinematographic) film or paper in rolls or for automatically exposing developed film to rolls of photographic paper | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 901050 | - Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản: | - Other apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories; negatoscopes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90105010 | - - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | - - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 90105020 | - - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động | - - Cinematographic editing and titling equipment; negatoscopes for X-ray; contact exposure unit used for the preparation of film in colour separation process; automatic plate maker | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 90105090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 901060 | - Màn ảnh của máy chiếu: | - Projection screens: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90106010 | - - Của loại từ 300 inch trở lên | - - Of 300 inches or more | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90106090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 901090 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90109010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60 | - - Of goods of subheading 9010.10 or 9010.60 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 90109030 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | - - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 2 | 90109090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| | **9011** | **Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.** | **Compound optical microscopes, including those for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90111000 | - Kính hiển vi soi nổi | - Stereoscopic microscopes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90112000 | - Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu | - Other microscopes, for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 90118000 | - Các loại kính hiển vi khác | - Other microscopes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90119000 | - Bộ phận và phụ kiện | - Parts and accessories | chiếc/bTợr ang | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9012** | **Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.** | **Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90121000 | - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | - Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90129000 | - Bộ phận và phụ kiện | - Parts and accessories | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **9013** | **Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ đi ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.** | **Liquid crystal devices not constituting articles provided for more specifically in other headings; lasers, other than laser diodes; other optical appliances and instruments, not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90131000 | - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI | - Telescopic sights for fitting to arms; periscopes; telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90132000 | - Thiết bị tạo tia laser, trừ đi ốt laser | - Lasers, other than laser diodes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 901380 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác: | - Other devices, appliances and instruments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90138010 | - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90138020 | - - Thiết bị tinh thể lỏng | - - Liquid crystal devices | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90138090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 901390 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90139010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20 | - - Of goods of subheading 9013.20 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90139050 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20 | - - Of goods of subheading 9013.80.20 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 90139060 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10 | - - Of goods of subheading 9013.80.10 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90139090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9014** | **La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.** | **Direction finding compasses; other navigational instruments and appliances.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90141000 | - La bàn xác định phương hướng | - Direction finding compasses | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 90142000 | - Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn) | - Instruments and appliances for aeronautical or space navigation (other than compasses) | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 901480 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | - Other instruments and appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động: | - - Of a kind used on ships, incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90148011 | - - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm | - - - Sonar or echo sounder | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90148019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90148090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 901490 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90149010 | - - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động | - - Of instruments and apparatus, of a kind used on ships, working in conjunction with an automatic data processing machine | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90149090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **9015** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.** | **Surveying (including photogrammetrical surveying), hydrographic, oceanographic, hydrological, meteorological or geophysical instruments and appliances, excluding compasses; rangefinders.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 901510 | - Máy đo xa: | - Rangefinders: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90151010 | - - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim | - - Of a kind used in photography or cinematography | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90151090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 90152000 | - Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers) | - Theodolites and tachymeters (tacheometers) | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90153000 | - Dụng cụ đo cân bằng (levels) | - Levels | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90154000 | - Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh | - Photogrammetrical surveying instruments and appliances | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 901580 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | - Other instruments and appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90158010 | - - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện tử | - - Radio-sonde and radio wind apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90158090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90159000 | - Bộ phận và phụ kiện | - Parts and accessories | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **90160000** | **Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.** | **Balances of a sensitivity of 5 cg or better, with or without weights.** | **chiếc/bộ** | | **10** | **10** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **1,7** | | | | | |
| | **9017** | **Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.** | **Drawing, marking-out or mathematical calculating instruments (for example, drafting machines, pantographs, protractors, drawing sets, slide rules, disc calculators); instruments for measuring length, for use in the hand (for example, measuring rods and tapes, micrometers, callipers), not specified or included elsewhere in this Chapter.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 901710 | - Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động: | - Drafting tables and machines, whether or not automatic: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90171010 | - - Máy vẽ | - - Plotters | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | Riêng: | |
| 2 | 90171090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | Riêng: | |
| 1 | 901720 | - Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác: | - Other drawing, marking-out or mathematical calculating instruments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90172010 | - - Thước | - - Rulers | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 90172030 | - - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | - - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90172040 | - - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | - - Photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90172050 | - - Máy vẽ khác | - - Other plotters | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90172090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 90173000 | - Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được | - Micrometers, callipers and gauges | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 90178000 | - Các dụng cụ khác | - Other instruments | chiếc/bộ | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 901790 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90179020 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | - - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 90179030 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | - - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 90179040 | - - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác | - - Parts and accessories, including printed circuit assemblies, of other plotters | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 90179090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | Riêng: | |
| | **9018** | **Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.** | **Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences, including scintigraphic apparatus, other electro- medical apparatus and sight- testing instruments.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý): | - Electro-diagnostic apparatus (including apparatus for functional exploratory examination or for checking physiological parameters): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90181100 | - - Thiết bị điện tim | - - Electro-cardiographs | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 90181200 | - - Thiết bị siêu âm | - - Ultrasonic scanning apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTCR về buôn lậu (908/C |
| 2 | 90181300 | - - Thiết bị chụp cộng hưởng từ | - - Magnetic resonance imaging apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTCR về buôn lậu (908/C |
| 2 | 90181400 | - - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy | - - Scintigraphic apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 90181900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 90182000 | - Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại | - Ultra-violet or infra-red ray apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR về buôn lậu (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự: | - Syringes, needles, catheters, cannulae and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 901831 | - - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm: | - - Syringes, with or without needles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90183110 | - - - Bơm tiêm dùng một lần | - - - Disposable syringes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 3 | 90183190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90183200 | - - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương | - - Tubular metal needles and needles for sutures | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 901839 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90183910 | - - - Ống thông | - - - Catheters | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90183990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa: | - Other instruments and appliances, used in dental sciences: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90184100 | - - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác | - - Dental drill engines, whether or not combined on a single base with other dental equipment | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90184900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 90185000 | - Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác | - Other ophthalmic instruments and appliances | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 901890 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | - Other instruments and appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90189020 | - - Bộ theo dõi tĩnh mạch | - - Intravenous administration sets | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90189030 | - - Dụng cụ và thiết bị điện tử | - - Electronic instruments and appliances | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90189090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **9019** | **Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.** | **Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus; ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 901910 | - Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý: | - Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90191010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 2 | 90191090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583)HH NK rủi ro về |
| 1 | 90192000 | - Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác | - Ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **90200000** | **Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.** | **Other breathing appliances and gas masks, excluding protective masks having neither mechanical parts nor replaceable filters.** | **chiếc/bộ** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | **Riêng:** | **HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT)** |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **9021** | **Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.** | **Orthopaedic appliances, including crutches, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances; artificial parts of the body; hearing aids and other appliances which are worn or carried, or implanted in the body, to compensate for a defect or disability.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90211000 | - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương | - Orthopaedic or fracture appliances | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa: | - Artificial teeth and dental fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90212100 | - - Răng giả | - - Artificial teeth | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90212900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | | - Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể: | - Other artificial parts of the body: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90213100 | - - Khớp giả | - - Artificial joints | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90213900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 90214000 | - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện | - Hearing aids, excluding parts and accessories | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 90215000 | - Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện | - Pacemakers for stimulating heart muscles, excluding parts and accessories | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 90219000 | - Loại khác | - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | * | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| | **9022** | **Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.** | **Apparatus based on the use of X-rays or of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus, X-ray tubes and other X-ray generators, high tension generators, control panels and desks, screens, examination or treatment tables, chairs and the like.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X: | - Apparatus based on the use of X-rays, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90221200 | - - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính | - - Computed tomography apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 90221300 | - - Loại khác, sử dụng trong nha khoa | - - Other, for dental uses | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 90221400 | - - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y | - - Other, for medical, surgical or veterinary uses | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 902219 | - - Cho các mục đích khác: | - - For other uses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90221910 | - - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in | - - - X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit board/printed wiring board assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90221990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 1 | | - Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó: | - Apparatus based on the use of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90222100 | - - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y | - - For medical, surgical, dental or veterinary uses | chiếc/bộ | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 90222900 | - - Dùng cho các mục đích khác | - - For other uses | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 1 | 90223000 | - Ống phát tia X | - X-ray tubes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902290 | - Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện: | - Other, including parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90229010 | - - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp | - - Parts and accessories of X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| 2 | 90229090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| | **90230000** | **Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.** | **Instruments, apparatus and models, designed for demonstrational purposes (for example, in education or exhibitions), unsuitable for other uses.** | **chiếc/bộ** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | **Riêng:** | |
| | **9024** | **Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).** | **Machines and appliances for testing the hardness, strength, compressibility, elasticity or other mechanical properties of materials (for example, metals, wood, textiles, paper, plastics).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 902410 | - Máy và thiết bị thử kim loại: | - Machines and appliances for testing metals: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90241010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90241020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902480 | - Máy và thiết bị khác: | - Other machines and appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90248010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90248020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902490 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90249010 | - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện | - - For electrically operated machines and appliances | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 90249020 | - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | - - For non-electrically operated machines and appliances | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | Riêng: | |
| | **9025** | **Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.** | **Hydrometers and similar floating instruments, thermometers, pyrometers, barometers, hygrometers and psychrometers, recording or not, and any combination of these instruments.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác: | - Thermometers and pyrometers, not combined with other instruments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90251100 | - - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp | - - Liquid-filled, for direct reading | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 902519 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Hoạt động bằng điện: | - - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 90251911 | - - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ | - - - - Temperature gauges for motor vehicles | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | 90251919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90251920 | - - - Không hoạt động bằng điện | - - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902580 | - Dụng cụ khác: | - Other instruments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90258020 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90258030 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902590 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90259010 | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện | - - For electrically operated instruments | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90259020 | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện | - - For non-electrically operated instruments | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9026** | **Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.** | **Instruments and apparatus for measuring or checking the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases (for example, flow meters, level gauges, manometers, heat meters), excluding instruments and apparatus of heading 90.14, 90.15, 90.28 or 90.32.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 902610 | - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: | - For measuring or checking the flow or level of liquids: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90261010 | - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện | - - Level gauges for motor vehicles, electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90261020 | - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện | - - Level gauges for motor vehicles, not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90261030 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - Other, electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90261040 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - Other, not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 902620 | - Để đo hoặc kiểm tra áp suất: | - For measuring or checking pressure: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90262010 | - - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện | - - Pressure gauges for motor vehicles, electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90262020 | - - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện | - - Pressure gauges for motor vehicles, not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90262030 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - Other, electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90262040 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - Other, not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 902680 | - Thiết bị hoặc dụng cụ khác: | - Other instruments or apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90268010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90268020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902690 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90269010 | - - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện | - - For electrically operated instruments and apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90269020 | - - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện | - - For non-electrically operated instruments and apparatus | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9027** | **Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.** | **Instruments and apparatus for physical or chemical analysis (for example, polarimeters, refractometers, spectrometers, gas or smoke analysis apparatus); instruments and apparatus for measuring or checking viscosity, porosity, expansion, surface tension or the like; instruments and apparatus for measuring or checking quantities of heat, sound or light (including exposure meters); microtomes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 902710 | - Thiết bị phân tích khí hoặc khói: | - Gas or smoke analysis apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90271010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90271020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902720 | - Máy sắc ký và điện di: | - Chromatographs and electrophoresis instruments: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90272010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90272020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902730 | - Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): | - Spectrometers, spectrophotometers and spectrographs using optical radiations (UV, visible, IR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90273010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90273020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 902750 | - Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): | - Other instruments and apparatus using optical radiations (UV, visible, IR): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90275010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90275020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902780 | - Dụng cụ và thiết bị khác: | - Other instruments and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90278010 | - - Lộ sáng kế | - - Exposure meters | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90278030 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | - - Other, electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 90278040 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | - - Other, not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902790 | - Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện: | - Microtomes; parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90279010 | - - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu | - - Parts and accessories, including printed circuit assemblies for products of heading 90.27, other than for gas or smoke analysis apparatus or microtomes | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90279091 | - - - Hoạt động bằng điện | - - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90279099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9028** | **Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.** | **Gas, liquid or electricity supply or production meters, including calibrating meters therefor.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 902810 | - Thiết bị đo khí: | - Gas meters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90281010 | - - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga | - - Gas meters of a kind mounted on gas containers | chiếc/bộ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 90281090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902820 | - Thiết bị đo chất lỏng: | - Liquid meters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90282020 | - - Công tơ nước | - - Water meters | chiếc/bộ | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 1,7 | | | | | |
| 2 | 90282090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 902830 | - Công tơ điện: | - Electricity meters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90283010 | - - Máy đếm ki-lô-oát giờ | - - Kilowatt-hour meters | chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 90283090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 902890 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90289010 | - - Vỏ hoặc thân của công tơ nước | - - Water meter housings or bodies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90289090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9029** | **Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.** | **Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like; speed indicators and tachometers, other than those of heading 90.14 or 90.15; stroboscopes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 902910 | - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự: | - Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90291020 | - - Máy đếm cây số để tính tiền taxi | - - Taximeters | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90291090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 902920 | - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm: | - Speed indicators and tachometers; stroboscopes: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90292010 | - - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ | - - Speedometers for motor vehicles | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 (-PI | 0 | 6 | 0 | 0(-PH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90292020 | - - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ | - - Tachometers for motor vehicles | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90292090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 902990 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90299010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20 | - - Of goods of subheading 9029.10; of stroboscopes of subheading 9029.20 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90299020 | - - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20 | - - Of other goods of subheading 9029.20 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **9030** | **Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.** | **Oscilloscopes, spectrum analysers and other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities, excluding meters of heading 90.28; instruments and apparatus for measuring or detecting alpha, beta, gamma, X-ray, cosmic or other ionising radiations.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90301000 | - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion | - Instruments and apparatus for measuring or detecting ionising radiations | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90302000 | - Máy hiện sóng và máy ghi dao động | - Oscilloscopes and oscillographs | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất: | - Other instruments and apparatus, for measuring or checking voltage, current, resistance or power: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90303100 | - - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi | - - Multimeters without a recording device | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90303200 | - - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi | - - Multimeters with a recording device | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 903033 | - - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi: | - - Other, without a recording device: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90303310 | - - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Instruments and apparatus for measuring or checking voltage, current, resistance or power on printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 90303320 | - - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định | - - - Impedance-measuring instruments and apparatus designed to provide visual and/or audible warning of electrostatic discharge conditions that can damage electronic circuits; apparatus for testing electrostatic control equipment and electrostatic grounding devices/fixtures | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90303330 | - - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ | - - - Ammeters and voltmeters for motor vehicles | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90303390 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90303900 | - - Loại khác, có gắn thiết bị ghi | - - Other, with a recording device | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90304000 | - Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) | - Other instruments and apparatus, specially designed for telecommunications (for example, cross-talk meters, gain measuring instruments, distortion factor meters, psophometers) | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Dụng cụ và thiết bị khác: | - Other instruments and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 903082 | - - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn: | - - For measuring or checking semiconductor wafers or devices: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90308210 | - - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp | - - - Wafer probers | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90308290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 903084 | - - Loại khác, có kèm thiết bị ghi: | - - Other, with a recording device: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90308410 | - - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90308490 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 903089 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90308910 | - - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39 | - - - Instruments and apparatus, without a recording device, for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies, other than those covered within subheading 9030.39 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 3 | 90308990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 903090 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90309010 | - - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82 | - - Parts and accessories (including printed circuit assemblies) of goods of subheading 9030.40 or 9030.82 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90309030 | - - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - Parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90309040 | - - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - Parts and accessories of other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 90309090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9031** | **Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.** | **Measuring or checking instruments, appliances and machines, not specified or included elsewhere in this Chapter; profile projectors.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 903110 | - Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí: | - Machines for balancing mechanical parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90311010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 90311020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 903120 | - Bàn kiểm tra: | - Test benches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90312010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90312020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 1 | | - Các thiết bị và dụng cụ quang học khác: | - Other optical instruments and appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90314100 | - - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn | - - For inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 903149 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90314910 | - - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn | - - - Optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90314920 | - - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90314930 | - - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90314990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 903180 | - Dụng cụ, thiết bị và máy khác: | - Other instruments, appliances and machines: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90318010 | - - Thiết bị kiểm tra cáp | - - Cable testers | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90318090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 903190 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện: | - - For electrically operated equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90319011 | - - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn | - - - Parts and accessories including printed circuit assemblies of optical instruments and appliances for inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting masks, photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices; parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90319012 | - - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Of optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90319013 | - - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Of other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90319019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90319020 | - - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện | - - For non-electrically operated equipment | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **9032** | **Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.** | **Automatic regulating or controlling instruments and apparatus.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 903210 | - Bộ ổn nhiệt: | - Thermostats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90321010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90321020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 903220 | - Bộ điều chỉnh áp lực: | - Manostats: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90322010 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10,9 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90322020 | - - Không hoạt động bằng điện | - - Not electrically operated | chiếc/bộ | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | | - Dụng cụ và thiết bị khác: | - Other instruments and apparatus: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90328100 | - - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén | - - Hydraulic or pneumatic | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 903289 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 90328910 | - - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền | - - - Instruments and apparatus incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine, for automatically regulating or controlling the propulsion, ballast or cargo handling systems of ships | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 90328920 | - - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | - - - Automatic instruments and apparatus for regulating or controlling chemical or electrochemical solutions in the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | - - - Other, electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 90328931 | - - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp) | - - - - Automatic regulating voltage units (stabilisers) | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0,8 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 4 | 90328939 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 90328990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 1 | 903290 | - Bộ phận và phụ kiện: | - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 90329010 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10 | - - Of goods of subheading 9032.89.10 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90329020 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20 | - - Of goods of subheading 9032.89.20 | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90329030 | - - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác | - - Of other electrically operated goods | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 90329090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/bộ | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **9033** | **Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.** | **Parts and accessories (not specified or included elsewhere in this Chapter) for machines, appliances, instruments or apparatus of Chapter 90.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 90330010 | - Của thiết bị hoạt động bằng điện | - For electrically operated equipment | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 90330020 | - Của thiết bị không hoạt động bằng điện | - For non-electrically operated equipment | kg/chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | | **Chương 91** | **Chapter 91** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG** | **CLOCKS AND WATCHES AND PARTS THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành); | (a) Clock or watch glasses or weights (classified according to their constituent material); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17); | (b) Watch chains (heading 71.13 or 71.17, as the case may be); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14); | (c) Parts of general use defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39) or of precious metal or metal clad with precious metal (generally heading 71.15); clock or watch springs are, however, to be classified as clock or watch parts (heading 91.14); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82); | (d) Bearing balls (heading 73.26 or 84.82, as the case may be); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc; | (e) Articles of heading 84.12 constructed to work without an escapement; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc | (f) Ball bearings (heading 84.82); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85). | (g) Articles of Chapter 85, not yet assembled together or with other components into watch or clock movements or into articles suitable for use solely or principally as parts of such movements (Chapter 85). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02. | 2. Heading 91.01 covers only watches with case wholly of precious metal or of metal clad with precious metal, or of the same materials combined with natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.01 to 71.04. Watches with case of base metal inlaid with precious metal fall in heading 91.02. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Trong Chương này, khái niệm “máy đồng hồ cá nhân” (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm. | 3. For the purposes of this Chapter, the expression “watch movements” means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả hai loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này. | 4. Except as provided in Note 1, movements and other parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (for example, precision instruments) are to be classified in this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9101** | **Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.** | **Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | - Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91011100 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | - - With mechanical display only | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BC |
| 2 | 91011900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | - Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop- watch facility: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91012100 | - - Có bộ phận lên giây tự động | - - With automatic winding | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 91012900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91019100 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 91019900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9102** | **Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.** | **Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | - Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91021100 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | - - With mechanical display only | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | RR về SHTT (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BC |
| 2 | 91021200 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | - - With opto-electronic display only | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 91021900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | - Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop- watch facility: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91022100 | - - Có bộ phận lên giây tự động | - - With automatic winding | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 91022900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 91029100 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 91029900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9103** | **Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.** | **Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91031000 | - Hoạt động bằng điện | - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 91039000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9104** | **Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.** | **Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91040010 | - Dùng cho xe cộ | - For vehicles | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-PI | 0 | 0 | 1 | 0(-PH | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 91040090 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **9105** | **Đồng hồ thời gian khác.** | **Other clocks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đồng hồ báo thức: | - Alarm clocks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91051100 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 91051900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Đồng hồ treo tường: | - Wall clocks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91052100 | - - Hoạt động bằng điện | - - Electrically operated | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 91052900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 910591 | - - Hoạt động bằng điện: | - - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 91059110 | - - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải | - - - Marine choronometers | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 91059190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 4 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 910599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 91059910 | - - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải | - - - Marine choronometers | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 3 | 91059990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 4 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| | **9106** | **Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).** | **Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time- recorders).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91061000 | - Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian. | - Time-registers; time-recorders | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 910690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91069010 | - - Dụng cụ đo thời gian đậu xe | - - Parking meters | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 91069090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **91070000** | **Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.** | **Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor.** | **chiếc** | | **5** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | | | | | |
| | **9108** | **Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.** | **Watch movements, complete and assembled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Hoạt động bằng điện: | - Electrically operated: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91081100 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học | - - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 91081200 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | - - With opto-electronic display only | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 91081900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91082000 | - Có bộ phận lên giây tự động | - With automatic winding | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91089000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| | **9109** | **Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.** | **Clock movements, complete and assembled.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91091000 | - Hoạt động bằng điện | - Electrically operated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91099000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 10,9 | | | | | |
| | **9110** | **Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.** | **Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của đồng hồ cá nhân: | - Of watches: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 91101100 | - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy) | - - Complete movements, unassembled or partly assembled (movement sets) | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 91101200 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp | - - Incomplete movements, assembled | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 91101900 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | - - Rough movements | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91109000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| | **9111** | **Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.** | **Watch cases and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91111000 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý | - Cases of precious metal or of metal clad with precious metal | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 91112000 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | - Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91118000 | - Vỏ đồng hồ loại khác | - Other cases | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91119000 | - Các bộ phận | - Parts | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| | **9112** | **Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.** | **Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91122000 | - Vỏ | - Cases | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91129000 | - Các bộ phận | - Parts | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| | **9113** | **Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.** | **Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91131000 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | - Of precious metal or of metal clad with precious metal | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 10,9 | | | | | |
| 1 | 91132000 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | - Of base metal, whether or not gold- or silver-plated | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 91139000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | |
| | **9114** | **Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.** | **Other clock or watch parts.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 91141000 | - Lò xo, kể cả dây tóc | - Springs, including hair-springs | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 91143000 | - Mặt số | - Dials | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 91144000 | - Mâm và trục | - Plates and bridges | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 91149000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 GIC | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| | | **Chương 92** | **Chapter 92** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | **MUSICAL INSTRUMENTS; PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39); | (a) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này; | (b) Microphones, amplifiers, loud-speakers, head-phones, switches, stroboscopes or other accessory instruments, apparatus or equipment of Chapter 85 or 90, for use with but not incorporated in or housed in the same cabinet as instruments of this Chapter; | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03); | (c) Toy instruments or apparatus (heading 95.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc | (d) Brushes for cleaning musical instruments (heading 96.03), or monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06). | (e) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06). | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan. | 2. Bows and sticks and similar devices used in playing the musical instruments of heading 92.02 or 92.06 presented with such instruments in numbers normal thereto and clearly intended for use therewith, are to be classified in the same heading as the relative instruments. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó. | Cards, discs and rolls of heading 92.09 presented with an instrument are to be treated as separate articles and not as forming a part of such instrument. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9201** | **Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.** | **Pianos, including automatic pianos; harpsichords and other keyboard stringed instruments.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 92011000 | - Đàn piano loại đứng | - Upright pianos | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 92012000 | - Đại dương cầm (grand piano) | - Grand pianos | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 92019000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **9202** | **Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).** | **Other string musical instruments (for example, guitars, violins, harps).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 92021000 | - Loại sử dụng cần kéo | - Played with a bow | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 92029000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **9205** | **Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.** | **Wind musical instruments (for example, keyboard pipe organs, accordions, clarinets, trumpets, bagpipes), other than fairground organs and mechanical street organs.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 92051000 | - Các loại kèn đồng | - Brass-wind instruments | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 920590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 92059010 | - - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại | - - Keyboard pipe organs; harmoniums and similar keyboard instruments with free metal reeds | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 92059090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **92060000** | **Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).** | **Percussion musical instruments (for example, drums, xylophones, cymbals, castanets, maracas).** | **chiếc** | | **3** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | | | | | |
| | **9207** | **Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).** | **Musical instruments, the sound of which is produced, or must be amplified, electrically (for example, organs, guitars, accordions).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 92071000 | - Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion | - Keyboard instruments, other than accordions | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 92079000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **9208** | **Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.** | **Musical boxes, fairground organs, mechanical street organs, mechanical singing birds, musical saws and other musical instruments not falling within any other heading of this Chapter; decoy calls of all kinds; whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 92081000 | - Hộp nhạc | - Musical boxes | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | 920890 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 92089010 | - - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh | - - Decoy calls, whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 92089090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | **9209** | **Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.** | **Parts (for example, mechanisms for musical boxes) and accessories (for example, cards, discs and rolls for mechanical instruments) of musical instruments; metronomes, tuning forks and pitch pipes of all kinds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 92093000 | - Dây nhạc cụ | - Musical instrument strings | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 920991 | - - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano: | - - Parts and accessories for pianos: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 92099110 | - - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng | - - - Strung backs, keyboards and metal frames for upright pianos | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 3 | 92099190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 92099200 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 | - - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.02 | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 92099400 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07 | - - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.07 | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| 2 | 92099900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | | | | | |
| | | **Phần XIX** | **Section XIX** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | **ARMS AND AMMUNITION; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 93** | **Chapter 93** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | **ARMS AND AMMUNITION; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu); | (a) Goods of Chapter 36 (for example, percussion caps, detonators, signalling flares); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39); | (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10); | (c) Armoured fighting vehicles (heading 87.10); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90); | (d) Telescopic sights or other optical devices suitable for use with arms, unless mounted on a firearm or presented with the firearm on which they are designed to be mounted (Chapter 90); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc | (e) Bows, arrows, fencing foils or toys (Chapter 95); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06). | (f) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26. | 2. In heading 93.06, the reference to "parts thereof" does not include radio or radar apparatus of heading 85.26. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9301** | **Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.** | **Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 93011000 | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) | - Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars) | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQP) |
| 1 | 93012000 | - Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự | - Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQP) |
| 1 | 93019000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| | **93020000** | **Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.** | **Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | * | * | * | * | * | * | * | **0** | * | * | | | | | **Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQPR về vũ khí, chất phóng xạ** |
| | **9303** | **Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn già, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).** | **Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle- loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 93031000 | - Súng cầm tay nạp đạn phía nòng | - Muzzle-loading firearms | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 930320 | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles): | - Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 93032010 | - - Súng shotgun săn (SEN) | - - Hunting shotguns | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 93032090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về |
| 1 | 930330 | - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác: | - Other sporting, hunting or target-shooting rifles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 93033010 | - - Súng trường săn | - - Hunting rifles | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 93033090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC); HH NK rủi ro về |
| 1 | 93039000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC); HH quản lý chu |
| | **9304** | **Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.** | **Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 93040010 | - Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm$^2$ | - Air guns, operating at a pressure of less than kgf/cm$^2$ | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 93040090 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| | **9305** | **Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.** | **Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 93051000 | - Của súng lục ổ quay hoặc súng lục | - Of revolvers or pistols | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | Cấm XK, NK (40/2017/TT-BQP) |
| 1 | 93052000 | - Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 | - Of shotguns or rifles of heading 93.03 | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 930591 | - - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01: | - - Of military weapons of heading 93.01: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 93059110 | - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN) | - - - Of leather or of textile material | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 3 | 93059190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 2 | 930599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90: | - - - Of goods of subheading 9304.00.90: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 93059911 | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN) | - - - - Of leather or of textile material | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | |
| 4 | 93059919 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | 0 | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 93059991 | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN) | - - - - Of leather or of textile material | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| 4 | 93059999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | |
| | **9306** | **Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).** | **Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi: | - Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 93062100 | - - Đạn cát tút (cartridge) | - - Cartridges | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 93062900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 930630 | - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng: | - Other cartridges and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02: | - - For revolvers and pistols of heading 93.02: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 93063011 | - - - Đạn cỡ .22 | - - - .22 calibre cartridges | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 3 | 93063019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 93063020 | - - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng | - - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers; parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | 93063030 | - - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun | - - For sporting, hunting or target-shooting guns, rifles and carbines, other than shotguns | chiếc | | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 93063091 | - - - Đạn cỡ .22 | - - - .22 calibre cartridges | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 93063099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| 1 | 93069000 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | * | * | * | * | * | * | * | 0 | * | * | | | | | RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC) |
| | **93070000** | **Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.** | **Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.** | **chiếc** | | **5** | **10** | * | * | * | * | * | * | * | **0** | * | * | | | | | **RR về vũ khí, chất phóng xạ (908/QĐ-BTC)** |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XX** | **Section XX** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC MẶT HÀNG KHÁC** | **MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 94** | **Chapter 94** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP** | **FURNITURE; BEDDING, MATTRESSES, MATTRESS SUPPORTS, CUSHIONS AND SIMILAR STUFFED FURNISHINGS; LAMPS AND LIGHTING FITTINGS, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED; ILLUMINATED SIGNS, ILLUMINATED NAME-PLATES AND THE LIKE; PREFABRICATED BUILDINGS** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63; | (a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09; | (b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71; | (c) Articles of Chapter 71; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03; | (d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52); | (e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85; | (f) Lamps or lighting fittings of Chapter 85; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29); | (g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14; | (h) Articles of heading 87.14; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18); | (ij) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); | (k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc | (l) Toy furniture or toy lamps or lighting fittings (heading 95.03), billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than electric garlands) such as Chinese lanterns (heading 95.05); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20). | (m) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn. | 2. The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác: | The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối; | (a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Ghế và giường. | (b) Seats and beds. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69. | 3. (A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03. | (B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự. | 4. For the purposes of heading 94.06, the expression "prefabricated buildings" means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9401** | **Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.** | **Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 94011000 | - Ghế dùng cho phương tiện bay | - Seats of a kind used for aircraft | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 940120 | - Ghế dùng cho xe có động cơ: | - Seats of a kind used for motor vehicles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94012010 | - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | - - Of a kind used for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04 | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 9 | 3 | 0(-MF | 0 | * | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 94012090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 50 | 0 | 9 | 3 | 0(-MF | 0 | * | 0 | 13 | 13,6 | | | | | |
| 1 | 94013000 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao | - Swivel seats with variable height adjustment | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | * | 0 | 14 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 94014000 | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại | - Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | - Seats of cane, osier, bamboo or similar materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94015200 | - - Bằng tre | - - Of bamboo | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 94015300 | - - Bằng song, mây | - - Of rattan | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 94015900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 14 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Ghế khác, có khung bằng gỗ: | - Other seats, with wooden frames: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94016100 | - - Đã nhồi đệm | - - Upholstered | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 940169 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94016910 | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN) | - - - With backrest and/or the seat made of rattan | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 11 | 13 | 0(-BN | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 94016990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 11 | 13 | 0(-BN | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Ghế khác, có khung bằng kim loại: | - Other seats, with metal frames: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94017100 | - - Đã nhồi đệm | - - Upholstered | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 940179 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94017910 | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN) | - - - With backrest and/or the seat made of rattan | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 94017990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 94018000 | - Ghế khác | - Other seats | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-BI | 0 | 11 | 3 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 940190 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94019010 | - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00 | - - Of seats of subheading 9401.10.00 | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-PH | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | | - - Của ghế của phân nhóm 9401.20: | - - Of seats of subheading 9401.20: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94019031 | - - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10 | - - - Headrest stiffeners for seats of subheading 9401.20.10 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 94019039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 94019040 | - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00 | - - Of seats of subheading 9401.30.00 | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-CI | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94019092 | - - - Bằng plastic | - - - Of plastics | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 9 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 94019099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH XK rủi ro về phân loại (PL I - QĐ 583) |
| | **9402** | **Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.** | **Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 940210 | - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng: | - Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94021010 | - - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng | - - Dentists' chairs and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 2 | 94021030 | - - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng | - - Barbers' or similar chairs and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 0 | * | | | | | |
| 1 | 940290 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94029010 | - - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng | - - Furniture specially designed for medical, surgical or veterinary purposes and parts thereof | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 2 | 94029020 | - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes) | - - Commodes | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 94029090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 0 | * | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| | **9403** | **Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.** | **Other furniture and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 94031000 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng | - Metal furniture of a kind used in offices | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 11 | 13 | 20 | 0 | * | 20 | 18 | 10,9 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân lo |
| 1 | 940320 | - Đồ nội thất bằng kim loại khác: | - Other metal furniture: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94032010 | - - Tủ hút hơi độc (SEN) | - - Fume cupboards | chiếc | | 15 | 10 | 20 | 0 | 4 | 4,5 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 17 | 2,5 | | | | | |
| 2 | 94032090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 20 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | 94033000 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng | - Wooden furniture of a kind used in offices | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 94034000 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp | - Wooden furniture of a kind used in the kitchen | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 94035000 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ | - Wooden furniture of a kind used in the bedroom | chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 19 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 940360 | - Đồ nội thất bằng gỗ khác: | - Other wooden furniture: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94036010 | - - Tủ hút hơi độc (SEN) | - - Fume cupboards | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 4 | 4,5 | 0(-BN | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 94036090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 0 | 1 | 0(-BN | 0 | 6 | 0 | 13 | 0 | | | | | HH NK rủi ro về áp dụng mức thuế (PL II - QĐ 583) |
| 1 | 940370 | - Đồ nội thất bằng plastic: | - Furniture of plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94037010 | - - Xe tập đi cho trẻ em | - - Baby walkers | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 11 | 13 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 14 | 13,6 | | | | | |
| 2 | 94037020 | - - Tủ hút hơi độc (SEN) | - - Fume cupboards | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 10,9 | | | | | |
| 2 | 94037090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 11 | 12,5 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 13 | 10,9 | | | | | HH NK rủi ro về phân loại (PL III - QĐ 583) |
| 1 | | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | - Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94038200 | - - Bằng tre | - - Of bamboo | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 94038300 | - - Bằng song, mây | - - Of rattan | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ?RR về giá hàng NK(359 |
| 2 | 940389 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94038910 | - - - Tủ hút hơi độc (SEN) | - - - Fume cupboards | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | |
| 3 | 94038990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 11 | 12,5 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 14 | 0 | | | | | |
| 1 | 940390 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94039010 | - - Của phân nhóm 9403.70.10 | - - Of subheading 9403.70.10 | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-PH | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 94039090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 18 | 3,3 | | | | | |
| | **9404** | **Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.** | **Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 94041000 | - Khung đệm | - Mattress supports | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 18 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Đệm: | - Mattresses: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 940421 | - - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc: | - - Of cellular rubber or plastics, whether or not covered: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94042110 | - - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc | - - - Of cellular rubber, whether or not covered | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 94042120 | - - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc | - - - Of cellular plastics, whether or not covered | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 10 | 0 | 13 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 940429 | - - Bằng vật liệu khác: | - - Of other materials: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94042910 | - - - Đệm lò xo | - - - Spring mattresses | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 18 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 94042920 | - - - Loại khác, làm nóng/làm mát (SEN) | - - - Other, hyperthermia/hypothermia type | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 18 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 94042990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-Kl | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 94043000 | - Túi ngủ | - Sleeping bags | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 940490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94049010 | - - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads) và bọc đệm (mattress-protectors) | - - Quilts, bedspreads and mattress-protectors | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 16 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 94049090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **9405** | **Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** | **Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 940510 | - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn: | - Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94051020 | - - Đèn cho phòng mổ (SEN) | - - Lamps for operating rooms | chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94051091 | - - - Đèn rọi | - - - Spotlights | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 5 | 0 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 94051092 | - - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang | - - - Fluorescent lamps and lighting fittings | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 15 | 3,3 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 3 | 94051099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 30 | 10 | 0 (-Bl | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 15 | 16,4 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ); HH quản lý chuyên ng |
| 1 | 940520 | - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện: | - Electric table, desk, bedside or floor-standing lamps: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94052010 | - - Đèn cho phòng mổ (SEN) | - - Lamps for operating rooms | chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 94052090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 13,6 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 94053000 | - Bộ đèn dùng cho cây Nô-en | - Lighting sets of a kind used for Christmas trees | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 940540 | - Đèn và bộ đèn điện khác: | - Other electric lamps and lighting fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94054020 | - - Đèn pha | - - Searchlights | chiếc | | 25 | 10 | 0 (-B | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT) |
| 2 | 94054040 | - - Đèn rọi khác | - - Other spotlights | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 2 | 94054050 | - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn | - - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 94054060 | - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác | - - Other exterior lighting | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-B | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 94054070 | - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản | - - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships or lighthouses, of base metal | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 94054080 | - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | - - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16 | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94054091 | - - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học (SEN) | - - - Fibre-optic headband lamps of a kind designed for medical use | chiếc | 5 | 0 | 5 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 3 | 94054099 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 (-B | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành (33/2017/TT-BCT); HH NK rủi ro |
| 1 | 940550 | - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện: | - Non-electrical lamps and lighting fittings: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại đốt bằng dầu: | - - Of oil-burning type: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94055011 | - - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | - - - Of brass of a kind used for religious rites | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 26 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 3 | 94055019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 26 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 94055040 | - - Đèn bão | - - Hurricane lamps | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 26 | 4,2 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 94055050 | - - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá | - - Miners' lamps and quarrymen's lamps | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 2 | 94055090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | 940560 | - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự: | - Illuminated signs, illuminated name-plates and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94056010 | - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ | - - Warning signs, street name signs, road and traffic signs | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 2 | 94056090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-K | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH quản lý chuyên ngà |
| 1 | | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 940591 | - - Bằng thủy tinh: | - - Of glass: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94059110 | - - - Dùng cho đèn phòng mổ | - - - For lamps for operating rooms | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059120 | - - - Dùng cho đèn rọi | - - - For spotlights | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059140 | - - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn | - - - Globes or chimneys | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059150 | - - - Dùng cho đèn pha | - - - For searchlights | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 940592 | - - Bằng plastic: | - - Of plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94059210 | - - - Dùng cho đèn phòng mổ | - - - For lamps for operating rooms | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059220 | - - - Dùng cho đèn rọi | - - - For spotlights | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059230 | - - - Dùng cho đèn pha | - - - For searchlights | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059290 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 0 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT); HH NK rủi |
| 2 | 940599 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94059910 | - - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt | - - - Lampshades of textile material | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059920 | - - - Chụp đèn bằng vật liệu khác | - - - Lampshades of other material | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059930 | - - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19 | - - - Of lamps of subheading 9405.50.11 or 9405.50.19 | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059940 | - - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi | - - - For searchlights or spotlights | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 0 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059950 | - - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại | - - - Other, of ceramic or of metal | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| 3 | 94059990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 GIC | 9 | 3,3 | | | | | HH quản lý chuyên ngành 41/2018/TT-BGTVT) |
| | **9406** | **Nhà lắp ghép.** | **Prefabricated buildings.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 940610 | - Bằng gỗ: | - Of wood: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 94061010 | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | - - Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 15 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 94061090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 15 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 940690 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt: | - - Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 94069011 | - - - Bằng sắt hoặc bằng thép | - - - Of iron or of steel | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 15 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 94069019 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 3 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 15 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 94069020 | - - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm | - - Other, of plastics or of aluminium | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 15 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 94069030 | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép | - - Other, of iron or of steel | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 20 | 0 | 12,5 | 7,5 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 94069040 | - - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo | - - Other, of cement, of concrete or of artificial stone | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 15/7,5 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 94069090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 7,5 | 11 | 2,5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 95** | **Chapter 95** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | **TOYS, GAMES AND SPORTS REQUISITES; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Nến (nhóm 34.06); | (a) Candles (heading 34.06); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04; | (b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI; | (c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04; | (d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Quần áo hóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá); | (e) Fancy dress of textiles, of Chapter 61 or 62; sports clothing and special articles of apparel of textiles, of Chapter 61 or 62, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas (for example, fencing clothing or soccer goalkeeper jerseys); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63; | (f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65; | (g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03); | (h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18; | (ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39); | (k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06; | (l) Bells, gongs or the like of heading 83.06; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43); | (m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII; | (n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12); | (o) Children's bicycles (heading 87.12); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ); | (p) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04); | (q) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08); | (r) Decoy calls or whistles (heading 92.08); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93; | (s) Arms or other articles of Chapter 93; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05); | (t) Electric garlands of all kinds (heading 94.05); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (u) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tượng tự (nhóm 96.20); | (u) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (v) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc | (v) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (w) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành). | (w) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu. | 2. This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó. | 3. Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những quy định khác,* nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi. | 4. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, *inter alia,* to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng). | 5. Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải phân nhóm.** | **Subheading Note.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm: | 1. Subheading 9504.50 covers: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc | (a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm. | (b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30). | This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9503** | **Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).** | **Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 95030010 | - Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê | - Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Búp bê: | - Dolls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95030021 | - - Búp bê, có hoặc không có trang phục | - - Dolls, whether or not dressed | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-ID | 0 | 0 | 1 | 0(-ID) | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Bộ phận và phụ kiện: | - - Parts and accessories: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 95030022 | - - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ | - - - Garments and garment accessories; footwear and headgear | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 GIC | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 95030029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 95030030 | - Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng | - Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-TI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 95030040 | - Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành | - Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-LA | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/2011/T |
| 1 | 95030050 | - Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic | - Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics | chiếc | | 20 | 5 | 0 (-LA | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 95030060 | - Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | - Stuffed toys representing animals or non-human creatures | chiếc | | 20 | 5 | 0 (-LA | 0 | 6 | 7,5 | 0 GIC | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 95030070 | - Các loại đồ chơi đố trí (puzzles) | - Puzzles of all kinds | chiếc | | 10 | 5 | 0 (-TI | 0 | 6 | 7,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95030091 | - - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi | - - Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy typewriters | chiếc | | 20 | 5 | 0 (-ID | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 95030092 | - - Dây nhảy | - - Skipping ropes | chiếc | | 20 | 5 | 0 (-TI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 95030093 | - - Hòn bi | - - Marbles | kg/viên | | 20 | 5 | 0 (-TI | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95030094 | - - Các đồ chơi khác, bằng cao su | - - Other toys, of rubber | chiếc | | 20 | 5 | 0 (-ID | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về giấy phép (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (07/2011 |
| 2 | 95030099 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 5 | 0 (-ID | 0 | 6 | 7,5 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 9 | 3,3 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/ |
| | **9504** | **Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.** | **Video game consoles and machines, articles for funfair, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling alley equipment.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 950420 | - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a: | - Articles and accessories for billiards of all kinds: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95042020 | - - Bàn bi-a các loại | - - Tables for billiards of all kinds | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 34 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95042030 | - - Phấn xoa đầu gậy bi-a | - - Billiard chalks | kg | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95042090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 950430 | - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động: | - Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95043010 | - - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) | - - Pintables or slot machines | chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 3,3 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTCR về lĩnh vực văn hóa |
| 2 | 95043020 | - - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic | - - Parts of wood, paper or plastics | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95043090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 3,3 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/ |
| 1 | 95044000 | - Bộ bài | - Playing cards | bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 21 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 950450 | - Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30: | - Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95045010 | - - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình | - - Of a kind used with a television receiver | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ?Hàng tiêu dùng (0 |
| 2 | 95045090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-BI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | RR cấm, tạm ngừng NK (908/QĐ-BTC) ?Hàng tiêu dùng (0 |
| 1 | 950490 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95049010 | - - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling | - - Bowling requisites of all kinds | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng: | - - Darts and parts and accessories therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 95049021 | - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic | - - - Of wood, of paper or of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 95049029 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 2 | | - - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm: | - - Gambling equipment and paraphernalia: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 95049032 | - - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic | - - - Tables designed for use with casino games, of wood or of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 95049033 | - - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc | - - - Other tables designed for use with casino games | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 95049034 | - - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic | - - - Mahjong tiles, of wood or of paper or of plastics | bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 95049035 | - - - Quân bài Mạt chược khác | - - - Other Mahjong tiles | bộ | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 95049036 | - - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic | - - - Other, of wood, of paper or of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 3 | 95049039 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/ |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi: | - - - Tables designed for games: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 95049092 | - - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic | - - - - Of wood or of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | 95049093 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 95049095 | - - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic | - - - - Of wood, of paper or of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) ? Hàng tiêu dùng (0 |
| 4 | 95049099 | - - - - Loại khác | - - - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về lĩnh vực văn hóa (908/QĐ-BTC) Hàng tiêu dùng (07/ |
| | **9505** | **Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.** | **Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 95051000 | - Đồ dùng trong lễ Nô-en | - Articles for Christmas festivities | kg/chiếc | | 25 | 10 | 20 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 34 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 95059000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 13 | 15 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 34 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9506** | **Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).** | **Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác: | - Snow-skis and other snow-ski equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95061100 | - - Ván trượt tuyết | - - Skis | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95061200 | - - Dây buộc ván trượt | - - Ski-fastenings (ski-bindings) | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95061900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác: | - Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95062100 | - - Ván buồm | - - Sailboards | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95062900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | - Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác: | - Golf clubs and other golf equipment: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95063100 | - - Gậy, bộ gậy chơi gôn | - - Clubs, complete | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 95063200 | - - Bóng | - - Balls | quả | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95063900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 950640 | - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn: | - Articles and equipment for table-tennis: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95064010 | - - Bàn | - - Tables | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95064090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới: | - Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95065100 | - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới | - - Lawn-tennis rackets, whether or not strung | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95065900 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn: | - Balls, other than golf balls and table-tennis balls: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95066100 | - - Bóng tennis | - - Lawn-tennis balls | quả | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95066200 | - - Bóng có thể bơm hơi | - - Inflatable | quả | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 95066900 | - - Loại khác | - - Other | quả | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 95067000 | - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt | - Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 95069100 | - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh | - - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 950699 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 95069910 | - - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên | - - - Bows (including crossbows) and arrows | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? Hàng tiêu dùng (07/2 |
| 3 | 95069920 | - - - Lưới (*), đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân | - - - Nets, cricket pads and shin guards | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? Hàng tiêu dùng (07/2 |
| 3 | 95069930 | - - - Quả cầu lông | - - - Shuttlecocks | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? Hàng tiêu dùng (07/2 |
| 3 | 95069990 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) ? Hàng tiêu dùng (07/2 |
| | **9507** | **Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.** | **Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 95071000 | - Cần câu | - Fishing rods | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 95072000 | - Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước | - Fish-hooks, whether or not snelled | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 95073000 | - Bộ cuộn dây câu | - Fishing reels | cuộn | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 95079000 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **9508** | **Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.** | **Roundabouts, swings, shooting galleries and other fairground amusements; travelling circuses and travelling menageries; travelling theatres.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 95081000 | - Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động | - Travelling circuses and travelling menageries | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 95089000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | | (*) Lưới dùng cho các trò chơi như tennis, cầu lông, bóng truyền, bóng đá, bóng rổ, trừ lưới hàng rào, túi lưới đựn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 96** | **Chapter 96** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC MẶT HÀNG KHÁC** | **MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33); | (a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống); | (b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17); | (c) Imitation jewellery (heading 71.17); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39); | (d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02; | (e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18)); | (f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18)); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian); | (g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của chúng (Chương 92); | (h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng); | (ij) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn); | (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc | (l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97). | (m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là: | 2. In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum); | (a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom); | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Hổ phách, đá bọt, hổ phách kết tụ và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này. | (b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Trong nhóm 96.03 khái niệm " túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó. | 3. In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quí nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ. | 4. Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi- precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9601** | **Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).** | **Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 960110 | - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà: | - Worked ivory and articles of ivory: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96011010 | - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96011090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 960190 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng: | - - Worked mother-of-pearl or tortoise-shell and articles of the foregoing: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96019011 | - - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | - - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96019012 | - - - Nhân nuôi cấy ngọc trai (SEN) | - - - Pearl nucleus | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96019019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96019090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-ID) | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9602** | **Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.** | **Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 96020010 | - Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm | - Gelatin capsules for pharmaceutical products | kg/chiếc | | 10 | 10 | 0 (-KI | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 1,7 | | | | | |
| 1 | 96020020 | - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles | chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96020090 | - Loại khác | - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **9603** | **Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).** | **Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 960310 | - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán: | - Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96031010 | - - Bàn chải | - - Brushes | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96031020 | - - Chổi | - - Brooms | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ: | - Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96032100 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ | - - Tooth brushes, including dental-plate brushes | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 96032900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96033000 | - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm | - Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96034000 | - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ | - Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 96035000 | - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của Máy móc, dụng cụ hoặc xe | - Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 1 | 960390 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96039010 | - - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải | - - Prepared knots and tufts for broom or brush making | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 2 | 96039020 | - - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ | - - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96039040 | - - Bàn chải khác | - - Other brushes | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 2 | 96039090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| | **9604** | **Giần và sàng tay.** | **Hand sieves and hand riddles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 96040010 | - Bằng kim loại | - Of metal | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96040090 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **96050000** | **Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.** | **Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.** | **kg/chiếc/bộ** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **10** | **0** | **12** | **4,2** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **9606** | **Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).** | **Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 960610 | - Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng: | - Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96061010 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 0 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 2 | 96061090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 12,5 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 1 | | - Khuy: | - Buttons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96062100 | - - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt | - - Of plastics, not covered with textile material | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | * | 20 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 2 | 96062200 | - - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt | - - Of base metal, not covered with textile material | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 20 | 0 | 12,5 | 20 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 2 | 96062900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 1 | 960630 | - Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh: | - Button moulds and other parts of buttons; button blanks: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96063010 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | |
| 2 | 96063090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | |
| | **9607** | **Khóa kéo và các bộ phận của chúng.** | **Slide fasteners and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Khóa kéo: | - Slide fasteners: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96071100 | - - Có răng bằng kim loại cơ bản | - - Fitted with chain scoops of base metal | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 30 | 30 | 20 | 0 | * | 20 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 96071900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 20 | 0 | 30 | 30 | 20 | 0 | 12,5 | 10 | 10 | 3,3 | | | | | |
| 1 | 96072000 | - Bộ phận | - Parts | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 10 | 2,5 | | | | | |
| | **9608** | **Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.** | **Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 960810 | - Bút bi: | - Ball point pens: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96081010 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 96081090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 96082000 | - Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu | - Felt tipped and other porous-tipped pens and markers | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 12,5 | 0 GIC | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 960830 | - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác: | - Fountain pens, stylograph pens and other pens: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96083020 | - - Bút máy | - - Fountain pens | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 96083090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0(-MV | 0 | 12,5 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 96084000 | - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy | - Propelling or sliding pencils | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 96085000 | - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên | - Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 960860 | - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực: | - Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink- reservoir: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96086010 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96086090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 960891 | - - Ngòi bút và bi ngòi: | - - Pen nibs and nib points: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96089110 | - - - Bằng vàng hoặc mạ vàng | - - - Of gold or gold-plated | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96089190 | - - - Loại khác | - - - Other | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-MV | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 960899 | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96089910 | - - - Bút viết giấy nhân bản | - - - Duplicating stylos | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | | - - - Loại khác: | - - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 96089991 | - - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic | - - - - Parts of ball point pens, of plastics | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 4 | 96089999 | - - - - Loại khác | - - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9609** | **Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.** | **Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 960910 | - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng: | - Pencils and crayons, with lead encased in a rigid sheath: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96091010 | - - Bút chì đen | - - Black pencils | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 96091090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 (-ID | 0 | 9 | 3 | 0 | 0 | 10 | 0 GIC | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 96092000 | - Ruột chì, đen hoặc màu | - Pencil leads, black or coloured | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 960990 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96099010 | - - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học | - - Slate pencils for school slates | kg/chiếc | | 25 | 5 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | 96099030 | - - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10 | - - Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10 | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96099091 | - - - Phấn vẽ hoặc phấn viết | - - - Writing or drawing chalks | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 3 | 96099099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 12 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **9610** | **Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.** | **Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 96100010 | - Bảng đá đen trong trường học | - School slates | chiếc | | 25 | 5 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96100090 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| | **96110000** | **Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.** | **Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks.** | **chiếc** | | **25** | **10** | **0** | **0** | **11** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** | **13** | **4,2** | | | | | |
| | **9612** | **Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.** | **Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 961210 | - Ruy băng: | - Ribbons: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96121010 | - - Bằng vật liệu dệt | - - Of textile fabric | chiếc/m | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 2 | 96121090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc/m | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 96122000 | - Tấm mực dấu | - Ink-pads | chiếc/m | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **9613** | **Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.** | **Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 961310 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại: | - Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96131010 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-MI | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96131090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 961320 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại: | - Pocket lighters, gas fuelled, refillable: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96132010 | - - Bằng plastic | - - Of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-MI | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96132090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 961380 | - Bật lửa khác: | - Other lighters: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96138010 | - - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp | - - Piezo-electric lighters for stoves and ranges | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96138020 | - - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic | - - Cigarette lighters or table lighters of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0(-MI | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96138030 | - - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic | - - Cigarette lighters or table lighters, other than of plastics | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 96138090 | - - Loại khác | - - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 12,5 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 961390 | - Bộ phận: | - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96139010 | - - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng | - - Refillable cartridges or other receptacles, which constitute parts of mechanical lighters, containing liquid fuel or liquefied gases | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96139090 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 10 | 0 | 11 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9614** | **Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.** | **Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 96140010 | - Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc | - Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96140090 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9615** | **Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.** | **Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Lược, trâm cài tóc và loại tương tự: | - Combs, hair-slides and the like: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 961511 | - - Bằng cao su cứng hoặc plastic: | - - Of hard rubber or plastics: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96151120 | - - - Bằng cao su cứng | - - - Of hard rubber | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96151130 | - - - Bằng plastic | - - - Of plastics | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | 96151900 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0(-MV | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 1 | 961590 | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Ghim cài tóc trang trí: | - - Decorative hair pins: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96159011 | - - - Bằng nhôm | - - - Of aluminium | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159012 | - - - Bằng sắt hoặc thép | - - - Of iron or steel | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159013 | - - - Bằng plastic | - - - Of plastics | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159019 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Bộ phận: | - - Parts: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96159021 | - - - Bằng plastic | - - - Of plastics | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159022 | - - - Bằng sắt hoặc thép | - - - Of iron or steel | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159023 | - - - Bằng nhôm | - - - Of aluminium | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159029 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 2 | | - - Loại khác: | - - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 96159091 | - - - Bằng nhôm | - - - Of aluminium | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159092 | - - - Bằng sắt hoặc thép | - - - Of iron or steel | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159093 | - - - Bằng plastic | - - - Of plastics | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 3 | 96159099 | - - - Loại khác | - - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 3,3 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **9616** | **Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận giá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.** | **Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 961610 | - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận giá lắp và đầu xịt của chúng: | - Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96161010 | - - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự | - - Scent sprays and similar toilet sprays | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 9 | 11 | 0 | 0 | 10 | 0 | 13 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| 2 | 96161020 | - - Các bộ phận giá lắp và đầu xịt | - - Mounts and heads | chiếc | | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 0 | 5 | 0 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| 1 | 96162000 | - Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | - Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations | kg/chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 20 | 0 | 10 | 12,5 | 14 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT); HH NK rủi ro về phân l |
| | **9617** | **Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.** | **Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete with cases; parts thereof other than glass inners.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 96170010 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ | - Vacuum flask and other vacuum vessels, complete with cases | chiếc | | 30 | 10 | 0 | 0 | 35 | 35 | 20 | 0 | * | 20 | 14 | 5 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) RR về giá hàng NK(3590 |
| 1 | 96170020 | - Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh | - Parts thereof, other than glass inners | chiếc | | 25 | 10 | 0 | 0 | 11 | 13 | 0 | 0 | * | 0 | 14 | 4,2 | | | | | Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT) |
| | **96180000** | **Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.** | **Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.** | **chiếc** | | **25** | **10** | **0 (-KI** | **0** | **9** | **11** | **0** | **0** | **0** | **0** | **13** | **4,2** | | | | | **Hàng tiêu dùng (07/2011/TT-BCT)** |
| | **9619** | **Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.** | **Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles, of any material.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Các sản phẩm dùng một lần: | - Disposable articles: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 96190011 | - - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt | - - With an absorbent core of wadding of textile materials | kg/chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 2 | 96190012 | - - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | - - Sanitary towels and tampons of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 12,5 | 0 | 4 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 96190013 | - - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | - - Baby napkins and pads for incontinence, of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 0 | 0 | 4 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 96190014 | - - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | - - Other, of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 | 4 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ |
| 2 | 96190019 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 15 | 10 | 0 (-KI | 0 | 9 | 3 | 0(-KH | 0 | 25 | 0 | 4 | 2,5 | | | | | RR về giá hàng NK(3590/QĐ-TCHQ) |
| 1 | | - Loại khác: | - Other: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 96190091 | - - Dệt kim hoặc vải móc | - - Knitted or crocheted | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 (-M | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,3 | | | | | |
| 2 | 96190099 | - - Loại khác | - - Other | kg/chiếc | | 20 | 10 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,3 | | | | | |
| | **9620** | **Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.** | **Monopods, bipods, tripods and similar articles.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 96200010 | - Bằng plastic | - Of plastics | chiếc | 5 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 96200020 | - Bằng carbon và graphit | - Of carbon and graphite | chiếc | 5 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 96200030 | - Bằng sắt và thép | - Of iron and steel | chiếc | 5 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 , | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 96200040 | - Bằng nhôm | - Of aluminium | chiếc | 5 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | | | | |
| 1 | 96200090 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | | | |
| | | (SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Phần XXI** | **Section XXI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ** | **WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chương 97** | **Chapter 97** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ** | **WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Chú giải.** | **Notes.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 1. Chương này không bao gồm: | 1. This Chapter does not cover: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07; | (a) Unused postage or revenue stamps, postal stationery (stamped paper) or the like, of heading 49.07; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải canvas đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc | (b) Theatrical scenery, studio back-cloths or the like, of painted canvas (heading 59.07) except if they may be classified in heading 97.06; or | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03). | (c) Pearls, natural or cultured, or precious or semi-precious stones (headings 71.01 to 71.03). | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm "bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản" có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ. | 2. For the purposes of heading 97.02, the expression "original engravings, prints and lithographs" means impressions produced directly, in black and white or in colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photomechanical process. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân. | 3. Heading 97.03 does not apply to mass-produced reproductions or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục. | 4. (A) Subject to Notes 1 to 3 above, articles of this Chapter are to be classified in this Chapter and not in any other Chapter of the Nomenclature. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | (B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này. | (B) Heading 97.06 does not apply to articles of the preceding headings of this Chapter. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác hoạ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng. | 5. Frames around paintings, drawings, pastels, collages or similar decorative plaques, engravings, prints or lithographs are to be classified with those articles, provided they are of a kind and of a value normal to those articles. Frames which are not of a kind or of a value normal to the articles referred to in this Note are to be classified separately. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9701** | **Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.** | **Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-painted or hand-decorated manufactured articles; collages and similar decorative plaques.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 97011000 | - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | - Paintings, drawings and pastels | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| 1 | 97019000 | - Loại khác | - Other | chiếc | | 5 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0,5 | 0 | 0 | 2 | 0 | 5 | 0 | | | | | |
| | **97020000** | **Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.** | **Original engravings, prints and lithographs.** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | * | | | | | |
| | **97030000** | **Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.** | **Original sculptures and statuary, in any material.** | **chiếc** | | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **97040000** | **Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.** | **Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07.** | **chiếc** | | **20** | **10** | **0** | **0** | **6** | **7,5** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9** | **3,3** | | | | | |
| | **9705** | **Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.** | **Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical, historical, archaeological, palaeontological, ethnographic or numismatic interest.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 97050010 | - Của sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học | - Of historical, archaeological, palaeontological and ethnographic interest | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 1 | 97050090 | - Loại khác | - Other | chiếc | 5 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| | **97060000** | **Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.** | **Antiques of an age exceeding one hundred years.** | **chiếc** | **5** | **0** | **10** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | |
| | | **Chương 98** | **Chapter 98** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **1. Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.48 và nhóm hàng 98.50** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **Mô tả** | | **Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98010000** | **Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh.** | | **02076000** | | **15** | ***,5** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98030000** | **Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)** | | **03019390** | **5** | **0** | ***,5** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9804** | **Động vật giáp xác, đã được hun khói.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Đông lạnh: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 980414 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98041410 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | | 03061410 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98041490 | - - - Loại khác | | 03061490 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98041500 | - - Tôm hùm Na Uy *(Nephrops norvegicus)* | | 03061500 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98041600 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)* | | 03061600 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 980417 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Tôm sú *(Penaeus monodon)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98041711 | - - - - Đã bỏ đầu | | 03061711 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98041719 | - - - - Loại khác | | 03061719 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98041721 | - - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi | | 03061721 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98041722 | - - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi | | 03061722 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98041729 | - - - - Loại khác | | 03061729 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98041730 | - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)* | | 03061730 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98041790 | - - - Loại khác | | 03061790 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98041900 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | 03061900 | | 27 | *,5 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 980423 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98042300 | - - - Loại khác | | 03069330 | | 27 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 980428 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98042811 | - - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước | | 03069521 | | 27 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98042819 | - - - - Loại khác | | 03069529 | | 27 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98042890 | - - - Loại khác | | 03069530 | | 27 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **9808** | **Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 9808 | - Loại khác: | | 590390 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98080010 | - -Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác | | 59039010 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98080090 | - - Loại khác | | 59039090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9810** | **Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98100010 | - Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe | | 72139190 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98100090 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe | | 73262090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9811** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98110010** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | **7224** | | **10** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98110010** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | **7225** | | **10** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98110010** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | **7226** | | **10** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98110010** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | **7227** | | **10** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98110010** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | **7228** | | **10** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98110090** | **Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.** | | **7229** | | **3** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9812** | **Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98120010 | - Đã lắp ráp hoàn chỉnh | | 84082010 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98120010 | - Đã lắp ráp hoàn chỉnh | | 84082021 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98120010 | - Đã lắp ráp hoàn chỉnh | | 84082022 | | x | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98120010 | - Đã lắp ráp hoàn chỉnh | | 84082023 | | x | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98120090 | - Loại khác, dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | | 84082093 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98160000** | **Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ.** | | **94059950** | **5** | **0** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98160000** | **Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ.** | | **94059990** | **5** | **0** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9817** | **Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98172000 | - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò | | 84672100 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981730 | - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò, loại có công suất danh định trên 16 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173010 | - - Biến áp thích ứng | | 85043311 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173010 | - - Biến áp thích ứng | | 85043411 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173010 | - - Biến áp thích ứng | | 85043414 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173010 | - - Biến áp thích ứng | | 85043422 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173090 | - - Loại khác | | 85043319 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173090 | - - Loại khác | | 85043413 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173090 | - - Loại khác | | 85043416 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173090 | - - Loại khác | | 85043424 | | 3 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98173090 | - - Loại khác | | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9818** | **Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981811 | - Các sản phẩm bằng cao su xốp: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181110 | - - Nắp chụp cách điện | | 40169953 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181190 | - - Loại khác | | 40169959 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 981812 | - Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hình chữ U: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98181211 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | | 72163110 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98181219 | - - - Loại khác | | 72163190 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Hình chữ I: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98181291 | - - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống | | 72163210 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98181299 | - - - Loại khác | | 72163290 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981813 | - Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181310 | - - Vít cho kim loại | | 73181510 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181310 | - - Vít cho kim loại | | 73181590 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181390 | - - Chốt hãm và chốt định vị | | 73182400 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981814 | - Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181410 | - - Lò xo lá và các lá lò xo | | 73201090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181490 | - - Lò xo cuộn | | 73202090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98181500 | - Thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | | 73229000 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98181600 | - Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo | | 73259990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98181700 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | | 83026000 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981819 | - Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181910 | - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | | 84099971 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181920 | - - Thân động cơ (cylinder block) | | 84099972 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181930 | - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | | 84099973 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181940 | - - Ống xi lanh khác | | 84099974 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181950 | - - Quy lát và nắp quy lát | | 84099975 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181960 | - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm | | 84099976 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181970 | - - Piston khác | | 84099977 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98181990 | - - Loại khác | | 84099979 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981820 | - Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182010 | - - Bơm nước bằng tay | | 84132010 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182021 | - - Loại ly tâm | | 84133051 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182021 | - - Loại ly tâm | | 84133052 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182029 | - - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay | | 84133090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Bơm ly tâm khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182031 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm | | 84137011 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182039 | - - - Loại khác | | 84137019 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98182090 | - Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | | 84139130 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981821 | - Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182110 | - - Máy thổi khí | | 84145950 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182121 | - - - Có lưới bảo vệ | | 84145991 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182129 | - - - Loại khác | | 84145999 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981822 | - Máy điều hòa không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | - - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182211 | - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | | 84158121 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182219 | - - - Loại khác | | 84158129 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182220 | - - Máy điều hòa không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38kW | | 84158229 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Bộ phận: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182231 | - - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mỗi dàn bay hơi không quá 67,96 $m^3$/phút | | 84159036 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182239 | - - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mỗi dàn bay hơi không quá 67,96 $m^3$/phút | | 84159046 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98182300 | - Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10kW và thiết bị sản xuất đá vảy | | 84186990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 981824 | - Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát: | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182410 | - - - Hoạt động bằng điện | | 84195091 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98182490 | - - - Không hoạt động bằng điện | | 84195092 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98182500 | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay | | 84714190 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Van an toàn hay van xả: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182610 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | | 84814030 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98182690 | - - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | | 84814090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98182700 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | | 84822000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98182800 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác | | 84831090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98182900 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn | | 84834090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183000 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | | 84841000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183100 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | | 85022030 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183200 | - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V | | 85389011 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183200 | - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V | | 85423100 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183200 | - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V | | 85423200 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183200 | - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V | | 85423900 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98183300 | - Chổi than | | 85452000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98190000** | **Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.** | | ---------- | **5** | **0** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98200000** | **Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay.** | | ---------- | **5** | **0** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9821** | **Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211011 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87021071 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 98211011 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87021072 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211011 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87021079 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211019 | - - - Loại khác | | 87021060 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211019 | - - - Loại khác | | 87021081 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211019 | - - - Loại khác | | 87021082 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211019 | - - - Loại khác | | 87021089 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211019 | - - - Loại khác | | 87021091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211019 | - - - Loại khác | | 87021099 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211021 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87022061 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211021 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87022062 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211021 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87022069 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211029 | - - - Loại khác | | 87022050 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211029 | - - - Loại khác | | 87022071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211029 | - - - Loại khác | | 87022072 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211029 | - - - Loại khác | | 87022079 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211029 | - - - Loại khác | | 87022091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211029 | - - - Loại khác | | 87022099 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211031 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87023061 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211031 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87023069 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211039 | - - - Loại khác | | 87023050 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211039 | - - - Loại khác | | 87023071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211039 | - - - Loại khác | | 87023079 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211039 | - - - Loại khác | | 87023091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211039 | - - - Loại khác | | 87023099 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211041 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87024061 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211041 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87024069 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211049 | - - - Loại khác | | 87024050 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211049 | - - - Loại khác | | 87024071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211049 | - - - Loại khác | | 87024079 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211049 | - - - Loại khác | | 87024091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211049 | - - - Loại khác | | 87024099 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211051 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87029051 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211051 | - - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | | 87029059 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029040 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029061 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029069 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029079 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029080 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98211059 | - - - Loại khác | | 87029090 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ôtô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212100 | - - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự | | 87031010 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212100 | - - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự | | 87031090 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032141 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032142 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032144 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032145 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032151 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032159 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212210 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | | 87032190 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032241 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032242 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032246 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032247 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032251 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032259 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212220 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | | 87032290 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212231 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87032354 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212232 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87032355 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212232 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87032356 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212232 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87032357 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212233 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87032358 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032361 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032362 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032363 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032365 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032366 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032367 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032371 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032372 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212234 | - - - - -Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87032373 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212235 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87032364 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212235 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87032368 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212235 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87032374 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212236 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87032444 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212237 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | | 87032445 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212238 | - - - - - Loại khác | | 87032449 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212239 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | | 87032451 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212239 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | | 87032461 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212240 | - - - - - Loại khác | | 87032459 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98212240 | - - - - - Loại khác | | 87032469 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033141 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033142 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033146 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033147 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033151 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033159 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212310 | - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | | 87033190 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033254 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033261 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033262 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033263 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033271 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033272 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033273 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033274 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033275 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033276 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033281 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033282 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212320 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | | 87033283 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033354 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033361 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033362 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033371 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033372 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033380 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212330 | - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87033390 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212410 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | | 87034031 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212410 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | | 87034032 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212410 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | | 87034033 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212420 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87034056 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212420 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87034057 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212420 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87034058 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212431 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034061 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212431 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034062 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212431 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034063 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212431 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034064 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212431 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034065 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212432 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87034066 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212433 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | | 87034067 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212434 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | | 87034068 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212441 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212441 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034072 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212441 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034073 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212441 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034074 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212441 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034075 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212442 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87034076 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212443 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | | 87034077 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212451 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034081 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212451 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034082 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212451 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034083 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212451 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034084 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212451 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034085 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212459 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87034086 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212459 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | | 87034087 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212461 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212461 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212461 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034093 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 98212461 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034094 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212461 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87034095 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212462 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87034096 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212463 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | | 87034097 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212464 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | | 87034098 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035031 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035032 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035033 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035056 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035057 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035058 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035061 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035062 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035063 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035064 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035065 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035066 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035067 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035072 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035073 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035074 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035075 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035076 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035077 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035081 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035082 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035083 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035084 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035085 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035086 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035087 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035093 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035094 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035095 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035096 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212500 | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài | | 87035097 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212610 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87036031 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212610 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87036032 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212610 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87036033 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212610 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87036056 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 98212610 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87036057 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212610 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87036058 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212621 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036061 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212621 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036062 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212621 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036063 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212621 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036064 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212621 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036065 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212622 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87036066 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212623 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | | 87036067 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212624 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | | 87036068 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212631 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212631 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036072 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212631 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036073 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212631 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036074 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212632 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87036076 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212633 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | | 87036077 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212641 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036081 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212641 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036082 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212641 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036083 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212641 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036084 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212641 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036085 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212642 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87036086 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212643 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | | 87036087 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212651 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212651 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212651 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036093 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212651 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036094 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212651 | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc | | 87036095 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212652 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | | 87036096 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212653 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | | 87036097 | | 47 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98212654 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | | 87036098 | | 55 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212710 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All- Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87037031 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212710 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All- Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87037032 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212710 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All- Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87037033 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212710 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All- Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87037056 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212710 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All- Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87037057 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212710 | - - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All- Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | | 87037058 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037061 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037062 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037063 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037064 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037065 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037066 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212720 | - - - Ô tô kiểu Sedan | | 87037067 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037071 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037072 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037073 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037074 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037075 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037076 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212730 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động | | 87037077 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037081 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037082 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037083 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037084 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037085 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037086 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212740 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | | 87037087 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037093 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037094 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037095 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037096 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98212790 | - - - Loại khác | | 87037097 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212800 | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực | | 87038091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212800 | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực | | 87038092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212800 | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực | | 87038096 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212800 | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực | | 87038097 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212800 | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực | | 87038098 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 98212800 | - - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực | | 87038099 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212900 | - - Loại khác | | 87039091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212900 | - - Loại khác | | 87039092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212900 | - - Loại khác | | 87039096 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212900 | - - Loại khác | | 87039097 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212900 | - - Loại khác | | 87039098 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98212900 | - - Loại khác | | 87039099 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 982130 | - Của xe có động cơ dùng để chở hàng: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213011 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | | 87041031 | | 50 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213012 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | | 87041032 | | 50 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213013 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | | 87041033 | | 50 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213014 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | | 87041034 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213015 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87041035 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213015 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87041036 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213019 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | | 87041037 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213021 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | | 87042129 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213022 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn | | 87042229 | | 50 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213023 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | | 87042251 | | 50 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213024 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | | 87042259 | | 30 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213025 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | | 87042329 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213026 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87042366 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213026 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87042369 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213029 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | | 87042386 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213029 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | | 87042389 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213031 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | | 87043129 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213032 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn | | 87043229 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213033 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | | 87043248 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213034 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | | 87043249 | | 45 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213035 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | | 87043269 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213036 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87043286 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213036 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87043289 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213039 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | | 87043298 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213039 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | | 87043299 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213091 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | | 87049091 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213092 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | | 87049092 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213093 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | | 87049093 | | 70 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213094 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | | 87049094 | | 7 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98213099 | - - - Loại khác | | 87049095 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9822** | **Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98221000 | - Xe nâng, xe xúc lật | | ---------- | 5 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98222000 | - Máy ép thủy lực | | ---------- | 5 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 98223000 | - Máy cắt | | ---------- | 5 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98224000 | - Thiết bị chưng áp | | ---------- | 5 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98225000 | - Máy dỡ gạch | | ---------- | 5 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98229000 | - Bột nhôm (hàm lượng Al>85%) | | ---------- | 5 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98230000** | **Xe thiết kế chở tiền** | | **87059090** | | **10** | **10** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98250000** | **Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo** | | **33049990** | | **10** | **10** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98260000** | **Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2** | | **59021091** | | **3** | **10** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9827** | **Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 982710 | - Loại bằng thép không gỉ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98271010 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | | 73042410 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98271090 | - - - Loại khác | | 73042490 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 982790 | - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98279010 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | | 73042910 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98279090 | - - - Loại khác | | 73042990 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98280000** | **Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.** | | **73052000** | | **10** | **10** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9829** | **Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98291000 | - Hàn, bằng thép không gỉ | | 73062100 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98292000 | - Loại khác | | 73062900 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98300000** | **Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm.** | | **74081110** | **5** | **0** | **10** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9832** | **Xe cần cẩu thủy lực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98321000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | 87042129 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98321000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | 87042229 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98321000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | 87042251 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98321000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | 87042259 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98321000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | 87042329 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98329000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | 87043129 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98329000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | 87043229 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98329000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | 87043248 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98329000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | 87043249 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98329000 | - Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | 87043269 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98330000** | **Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga** | | **94036090** | | **10** | **10** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9834** | **Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341100 | - Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C | | 40169999 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 983412 | - Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98341210 | - - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm | | 73181510 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98341210 | - - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm | | 73181590 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98341290 | - - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 73269020 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98341290 | - - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 73269099 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341300 | - Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS | | 80030010 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341400 | - Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ cháy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS | | 83119000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341500 | - Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30mm, công suất ≤ 0.5W | | 85011049 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341600 | - Mô tơ, công suất không quá 5W | | 85011022 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341600 | - Mô tơ, công suất không quá 5W | | 85011029 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 98341700 | - Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1kVA | | 85043193 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341700 | - Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1kVA | | 85043199 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341800 | - Pin lithium dày ≤7mm, dài ≤100mm, rộng ≤100mm | | 85065000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98341900 | - Màn hiển thị tinh thể có kích thước < 5 inch | | 85177032 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342000 | - Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC | | 85369093 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342100 | - Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A | | 85361012 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342100 | - Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A | | 85361092 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342200 | - Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28V | | 85364191 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342300 | - Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 A | | 85366923 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342400 | - Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu | | 85369099 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342400 | - Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu | | 85423900 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342500 | - Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5mm | | 85444294 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342600 | - Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên | | 85444298 | | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342700 | - Cáp dùng cho máy thông tin | | 85444929 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342800 | - Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 85043429 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98342900 | - Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 85065000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343000 | - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 85366999 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343100 | - Bàn điều khiển camera | | 85371019 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343200 | - Cáp nguồn đã gắn đầu nối cho mạch điện tử 220V, bọc plastic | | 85444296 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343300 | - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 85177092 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343300 | - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 85423100 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343300 | - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 85423200 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343300 | - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 85423300 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343300 | - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 85423900 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343400 | - Micro | | 85181090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343500 | - Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa | | 85183020 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343600 | - Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác | | 85183059 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343700 | - Đèn Flash | | 90066900 | | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219041 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219042 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219043 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219049 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219050 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219060 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343800 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39219090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98343900 | - Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 39269059 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98344000 | - Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 73121099 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98344100 | - Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A | | 85366992 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98350000** | **Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%** | | **28151200** | | **3** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9836** | **Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98361010 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | | 87041034 | | 40 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98361090 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87041035 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98361090 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87041036 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 983620 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98362010 | - - - - Ô tô đông lạnh | | 87042321 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98362020 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | | 87042322 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98362030 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | | 87042323 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98362040 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | | 87042324 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98362050 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | | 87042325 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98362090 | - - - - Loại khác | | 87042329 | | 24 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 983630 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363010 | - - - - Ô tô đông lạnh | | 87042361 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363020 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | | 87042362 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363030 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | | 87042363 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363040 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | | 87042364 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363050 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | | 87042365 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363060 | - - - - Ô tô tự đổ | | 87042366 | | 24 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98363090 | - - - - Loại khác | | 87042369 | | 24 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 983640 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98364010 | - - - - Ô tô đông lạnh | | 87043261 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98364020 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | | 87043262 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98364030 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | | 87043263 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98364040 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | | 87043264 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98364050 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | | 87043265 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98364090 | - - - - Loại khác | | 87043269 | | 30 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 983650 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365010 | - - - - Ô tô đông lạnh | | 87043281 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365020 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | | 87043282 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365030 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | | 87043283 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365040 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | | 87043284 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365050 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | | 87043285 | | 18 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365060 | - - - - Ô tô tự đổ | | 87043286 | | 24 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 98365090 | - - - - Loại khác | | 87043289 | | 24 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Của loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 98369000 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | | 87049094 | | 24 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98370000** | **Hạt nhựa Polypropylene dạng nguyên sinh** | | **39021040** | **5** | **0** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98370000** | **Hạt nhựa Polypropylene dạng nguyên sinh** | | **39021090** | **5** | **0** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98380000** | **Dầu diezel sinh học (B5, B10)** | | **27102000** | | **7** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9839** | **Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98391000 | - Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm | | 72139190 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98392000 | - Dạng thanh và cuộn, loại khác | | 72139990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9840** | **Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401100 | - Lõi kim loại thép Metal segment (14x24)mm | | 73182910 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401100 | - Lõi kim loại thép Metal segment (14x24)mm | | 73182990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401200 | - Vòng kim loại thép | | 73182200 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401300 | - Vòng đệm bằng đồng dùng gắn vào sản phẩm cao su (10,13x0,8)mm | | 74152100 | | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401400 | - Lõi nhôm lót trong mạ niken (85x38)mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện | | 76169990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401500 | - Keo dán adhesive chemlok 205 | | 35069900 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401600 | - Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su. | | 73182200 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401700 | - Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su | | 73182100 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401800 | - Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71x84,73x14,30)mm dùng sản xuất sản phẩm cao su | | 76169990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98401900 | - Axit stearic | | 38231100 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402000 | - Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su | | 68041000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402100 | - Đệm cao su 0-35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà | | 40169390 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402200 | - Cao su lưu hóa dạng tấm | | 40081900 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402300 | - Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su | | 28030090 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402400 | - Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su(410x490)mm | | 76169990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402500 | - Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su | | 27101990 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402600 | - Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su | | 38122000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402700 | - Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su | | 28170020 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98402800 | - Vòng kim loại thép (129.8 x 2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su | | 73182200 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9841** | **Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98411000 | - Bằng gỗ | | 94061090 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98412000 | - Bằng sắt hoặc thép | | 94069030 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98413000 | - Bằng plastic hoặc bằng nhôm | | 94069020 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98414000 | - Bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo | | 94069040 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98415000 | - Loại khác | | 94069090 | | 5 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98420000** | **Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám** | | **27101270** | | **2** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9844** | **Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 984410 | - Của máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09): | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98441090 | - - - Loại khác | | 87019190 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98441090 | - - - Loại khác | | 87019290 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98441090 | - - - Loại khác | | 87019390 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98441090 | - - - Loại khác | | 87019490 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98441090 | - - - Loại khác | | 87019590 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 984420 | - Của rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98442010 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | | 87161000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98442020 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | | 87162000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 98442031 | - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | | 87163100 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | - - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 98442032 | - - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp | | 87163940 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | - - - - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98442033 | - - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn | | 87163991 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 98442039 | - - - - - Loại khác | | 87163999 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98442090 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | | 87164000 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9845** | **Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98451000 | - Kính tôi nhiệt an toàn (là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường). | | 70071110 | | 25 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98452000 | - Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV) | | 70072110 | | 25 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98453000 | - Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô. | | 84099944 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98454000 | - Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên. | | 84833030 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98455000 | - Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn. | | 84834040 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98456000 | - Ống dầu phanh | | 87083029 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98457100 | - Hộp số HS14, HS19, GT10, GT2, HDC | | 87084013 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98457200 | - Hộp số HS14, HS19, GT10, GT2, HDC | | 87084014 | | 20 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98457300 | - Hộp số HS14, HS19, GT10, GT2, HDC | | 87084019 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98457400 | - Hộp số HS14, HS19, GT10, GT2, HDC | | 87084025 | | 20 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98457500 | - Hộp số HS14, HS19, GT10, GT2, HDC | | 87084027 | | 20 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98458000 | - Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít | | 87084029 | | 20 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | - Loại khác: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98459010 | - - Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô | | 87084092 | | 15 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98459020 | - - Vành bánh xe | | 87087032 | | 25 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 98459090 | - - Ống xả | | 87089220 | | 25 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9846** | **Set top boxes** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98460010 | - Hoạt động bằng nguồn điện lưới | | 85287191 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 98460090 | - Loại khác | | 85287199 | 5 | 0 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98470000** | **Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)** | | **39269099** | **5** | **0** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98480000** | **Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học** | | **70053000** | | **5** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **9849** | **XEM BẢNG 18** | | **9849** | | | **?** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **98500000** | **Thuốc trị mụn trứng cá** | | **30049099** | | **5** | **5** | | | | | | | | | | | | | | | |